UBND TỈNH ĐẮK LẮK **SỞ XÂY DỰNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:2463 /SXD-KT&VLXD	*Đắk Lắk, ngày 08 tháng 4 năm 2026*
V/v bổ sung, tăng tần suất công bố giá VLXD (tháng 3/2026) do biến động giá thị trường	

Kính gửi:

- Các Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành;
- Ban QLDA Đầu tư xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Đắk Lắk;
- Ban QLDA Đầu tư xây dựng công trình giao thông và nông nghiệp phát triển nông thôn tỉnh Đắk Lắk;
- Ban QLCDA ĐTXD khu vực phía Đông tỉnh Đắk Lắk;
- Ban Quản lý Khu nông nghiệp ứng dụng CNC Phú Yên;
- Ban Quản lý Khu kinh tế Phú Yên;
- UBND các xã, phường.

Thực hiện công tác về quản lý giá vật liệu xây dựng, ngày 25/3/2026, Sở Xây dựng đã công bố thông tin giá vật liệu xây dựng tháng 3/2026 tại Công văn số 2097/SXD-KT&VLXD. Sau thời điểm nêu trên, Sở Xây dựng tiếp tục nhận được văn bản đề nghị công bố giá, báo giá của các địa phương và các nhà sản xuất, nhà cung cấp; trong đó, giá một số loại vật liệu xây dựng tăng do biến động của giá xăng dầu.

Sở Xây dựng bổ sung, tăng tần suất công bố giá vật liệu xây dựng do biến động giá thị trường tháng 3/2026 *(chưa có thuế giá trị gia tăng)* để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan làm cơ sở xác định giá xây dựng công trình; chi tiết như Phụ lục I (giá tại các đơn vị sản xuất, cung ứng); Phụ lục II (giá thu thập tại địa phương) kèm theo Công văn này.

Trong quá trình thực hiện nếu có vấn đề gì vướng mắc, đề nghị phản ảnh về Sở Xây dựng Đắk Lắk để xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận: - Như trên; - Bộ Xây dựng (báo cáo); - UBND tỉnh (báo cáo); - GĐ, các PGĐ Sở; - Website Sở Xây dựng; - Lưu: VT, KT&VLXD (Th).	**KT. GIÁM ĐỐC** **PHÓ GIÁM ĐỐC** CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM SỞ XÂY DỰNG TỈNH ĐẮK LẮK **Phạm Văn Tiến**

Số: 2463/SXD-KT&VLXD
Thời gian ký: 2026-04-08T13:52:48+07:00

PHỤ LỤC 1
THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 3 NĂM 2026
TẠI NƠI SẢN XUẤT VÀ ÁP DỤNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK LẮK

(Kèm theo Công văn số 2463/SXD-KT&VLXD ngày 08/4/2026 của Sở Xây dựng Đắk Lắk)

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	**XI MĂNG**												
		Xi măng Sông Gianh PCB40 (đóng bao)	tấn	TCVN 6260:2020		Cty CP xi măng Sông Gianh. CV số 03 TBGLS/KHVT-XMSG ngày 16/3/2026				Khu vực Đắk Lắk cũ		1.914.545	
		Xi măng Sông Gianh PCB40 đa dụng (đóng bao)	tấn	TCVN 6260:2020								1.681.818	
		Xi măng ADAMAX PCB40 (đóng bao)	tấn	TCVN 6260:2020								1.865.455	
		Xi măng Sông Gianh PCB40 (xuất rời)	tấn	TCVN 6260:2020								1.914.545	
		SCG super xi măng PCB40 (đóng bao)	tấn	TCVN 6260:2020								2.012.727	
		SCG low carbon super xi măng PCB40 (bao)	tấn	TCVN 6260:2020								2.012.727	
		Xi măng Sông Gianh PCB40 (đóng bao)	tấn	TCVN 6260:2020		Cty CP xi măng Sông Gianh. CV số 03 TBGLS/KHVT-XMSG ngày 16/3/2026				Giá tại Khu vực đồng bằng tỉnh Phú Yên cũ		1.767.273	
		Xi măng Sông Gianh PCB40 (xuất rời)	tấn	TCVN 6260:2020								1.516.909	
		Xi măng ADAMAX PCB40 (đóng bao)	tấn	TCVN 6260:2020								1.660.255	
		Xi măng ADAMAX Type I-II (đóng bao)	tấn	ASTM C150/C150M-22								1.945.964	
		SCG super xi măng PCB40 (đóng bao)	tấn	TCVN 6260:2020								1.936.145	
		SCG low carbon super xi măng PCB40 (bao)	tấn	TCVN 6260:2020								1.936.145	
		SCG super wall	tấn	TCVN 6260:2020								2.016.655	
		STARMAX Ngôi sao đa dụng PCB40 (đóng bao)	tấn	TCVN 6260:2020								1.536.364	
		Xi măng Sơn Thành PCB40 (đóng bao)	tấn	TCVN 6260:2020								1.536.364	
		Xi măng Sông Gianh PCB40 (đóng bao)	tấn	TCVN 6260:2020		Cty CP xi măng Sông Gianh. CV số 03 TBGLS/KHVT-XMSG ngày				Giá tại các huyện miền núi-Khu vực tỉnh Phú Yên cũ		1.767.273	
		Xi măng Sông Gianh PCB40 (xuất rời)	tấn	TCVN 6260:2020								1.516.909	
		Xi măng ADAMAX PCB40 (đóng bao)	tấn	TCVN 6260:2020								1.660.255	
		Xi măng ADAMAX Type I-II (đóng bao)	tấn	ASTM C150/C150M-22								1.945.964	
		SCG super xi măng PCB40 (đóng bao)	tấn	TCVN 6260:2020								1.936.145	
		SCG low carbon super xi măng PCB40 (bao)	tấn	TCVN 6260:2020								1.936.145	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		SCG super wall	tấn	TCVN 6260:2020		16/3/2026						2.016.655	
		STARMAX Ngôi sao đa dụng PCB40 (đóng bao)	tấn	TCVN 6260:2020								1.536.364	
		Xi măng Sơn Thành PCB40 (đóng bao)	tấn	TCVN 6260:2020								1.536.364	
		XM Vicem Hà Tiên PCB40	tấn			Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên. CV số 105/TTDV-PHTT ngày 17/3/2026	VN	TN. Cam Ranh		Phân phối địa bàn Phú Yên cũ	1.509.259		
		XM Power Cement	tấn								1.175.926		
		XM Power Cement vỏ bao KPK	tấn								1.194.445		
		XM Vicem Hà Tiên PCB40 bền	tấn								1.578.704		
		XM Vicem Hà Tiên PCB40	tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50kg			TN. Cam Ranh	Đường bộ	Phân phối địa bàn Đắk Lắk cũ	1.520.371		
		XM Vicem Hà Tiên PCB40	tấn					NM. Bình Phước			1.556.482		
		XM Vicem Hà Tiên 1	tấn								1.398.148		
		XM Power Cement	tấn					TN. Cam Ranh			1.212.963		
		Xi măng Thịnh Thành		TCVN 6260:2020		Cty TNHH Vạn Phước Ban Mê. CV số 01/VPBMT-XMMT-XKHL ngày 02/01/2026	nt			Khu vực tỉnh Đắk Lắk (cũ)		1.712.963	
		Ximăng Vicem Hạ Long bao PCB40 dân dụng	tấn	TCVN 6260:2021			nt					1.944.444	
		Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40	tấn	QCVN 16:2019/BXD	đóng bao 50kg	CN cty CP Xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Nhà phân phối Công ty TNHH KD TM Bích Thủy. Phân phối trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ). CV số 021/ BG-BT ngày 24/2/2026		2.034.461	-
		Xi măng Long Sơn PCB40	tấn	QCVN 16:2019/BXD	đóng bao 50kg	Cty TNHH Xi măng Long Sơn	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			1.908.734	-
		Xi măng Tam Sơn PCB40	tấn	QCVN 16:2019/BXD	đóng bao 50kg	Cty TNHH Xi măng Long Sơn	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			2.052.643	-
		Xi măng Hà Trung PCB40	tấn	QCVN 16:2019/BXD	đóng bao 50kg	Cty TNHH Xi măng Long Sơn	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			1.791.734	-
		Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40_MS bền sun phat	tấn	QCVN 16:2019/BXD	đóng bao 50kg	CN cty CP Xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			2.148.018	
		Xi măng Long Sơn bền sun phát PC_MSR40	tấn	QCVN 16:2019/BXD	xi măng rời sẽ không đóng bao mà vận chuyển trực tiếp đến	CN cty TNHH Long Sơn tại Thanh	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			2.149.000	
		Xi măng bền sun phát PCB40_MS Long Sơn	tấn	QCVN 16:2019/BXD	nt	CN cty TNHH Long Sơn tại Thanh Hóa	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			2.149.001	
		Xi măng Power Cement PCB 40	tấn	QCVN 16:2019/BXD	đóng bao 50kg	CN cty CP Xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			1.522.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Xi măng Xuân Thành Poóc lăng hỗn hợp PCB40	tấn	QCVN 16:2019/BXD	đóng bao 50kg	Công ty TNHH MTV Xi măng Xuân Thành Quảng Nam	Việt nam	Giao trên 5 tấn	Giao trên phương tiện bên bán	Nhà phân phối Công ty TNHH KD TM VT Thành Tín. Phân phối trên địa bàn các Phường thuộc tỉnh Phú Yên (cũ). CV số 03/CV-TT/2026 ngày 10/3/2026		1.931.000	
		Xi măng Himars	tấn	TCVN 6260:2020 và TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015	Xi măng bao póoc lăng hỗn hợp PCB 40		Việt nam	Giao trên 5 tấn	Giao trên phương tiện bên bán			1.655.000	
		Xi măng Long Thành Poóc lăng hỗn hợp PCB40	tấn	QCVN 16:2019/BXD	đóng bao 50kg	Công ty TNHH MTV Xi măng Long Thành	Việt nam	Giao trên 5 tấn	Giao trên phương tiện bên bán			1.757.210	
		Xi măng Thành Thắng PCB 40	tấn	QCVN 16:2019/BXD	đóng bao 50kg	Công ty CP xi măng Thành Thắng group	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Nhà phân phối Công ty TNHH TM Tổng hợp Hùng Liên. Phân phối trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ). CV số 01/2026/HL ngày 30/01/2026		1.425.925	
		Xi măng Thịnh Thành PCB 40	tấn	QCVN 16:2019/BXD	đóng bao 50kg	Công ty CP xi măng Thành Thắng group	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			1.425.925	
		Xi măng Vicem Hạ Long PCB40	tấn	QCVN16:2023/BXD; TCVN 6260:2020 dành cho PCB40	Dạng bao (50kg ± 0,5 kg)	Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ	Việt nam		Nhận hàng tại nhà máy (Lô C25, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp		1.259.259		
		Xi măng Vicem Hạ Long Bền Sun Phát PCB40-MS	tấn	TCVN 7711:2013	Dạng bao (50kg ± 0,5 kg)		Việt nam				1.259.259		
		Xi măng Vicem Hạ Long Xây tô	tấn	TCVN 6260:2020 dành cho Xây tô	Dạng bao (40kg ± 0,4 kg)		Việt nam				1.259.259		

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Xi măng Vicem Hạ Long PCB40	tấn	QCVN16:2023/BXD; TCVN 6260:2020 dành cho PCB40	Dạng rời (Xá)	Xi măng Hạ Long. CV số 0437/TB-VCHL-KDTT ngày 13/3/2026	Việt nam		Thiệp Phước, TP.HCM). Chưa bao gồm chi phí vận chuyển và chi phí khác.		1.314.815		
		Xi măng Vicem Hạ Long PCB50	tấn	QCVN16:2023/BXD; TCVN 6260:2020 dành cho PCB50	Dạng rời (Xá)		Việt nam				1.175.926		
		Xi măng Vicem Hạ Long PCB50	tấn	QCVN16:2023/BXD; TCVN 6260:2020 dành cho PCB40	Dạng bao (50kg ± 0,5 kg)		Việt nam				1.268.519		
		Hoàng mai PCB40	Tấn	QCVN16: 2023/BXD	Đóng bao 50kg	Cty CP xi măng Hoàng mai	Việt nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Công ty TNHH TM Bảo Gia. Phân phối trên địa bàn các tỉnh Phú Yên (cũ). CV số 03/CVBG ngày 11/3/2026		1.809.259	
		Đạt sơn PCB40	Tấn	QCVN16: 2023/BXD	Đóng bao 50kg	Cty CP xi măng Đức Sơn	Việt nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			1.679.629	
		Sơn thành PCB40	Tấn	QCVN16: 2023/BXD	Đóng bao 50kg	Cty CP xi măng Sông gianh	Việt nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			1.770.000	
2	**CÁT**												
		Cát xây	m^3			Cty Hưng Vũ. Xã Hòa Sơn. CV số 03/BC-CTY ngày 12/3/2025	Việt Nam			Khu vực tỉnh Đắk Lắk (cũ)	330.000		
		Cát tô	m^3								385.000		
		Cát xây	m^3			Mỏ cát cty CP Đoàn Chính Nghĩa, Giang Sơn. Xã Đray Bhăng	Việt Nam			Khu vực tỉnh Đắk Lắk (cũ)			
		Cát tô	m^3										

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Cát xây	m^3			HTX khai thác, sản xuất và kinh doanh vlxd Nam Sơn. Xã Đray Bhăng CV số 01/2026 GNYNS ngày 03/2/2026					300.000		
		Cát	m^3			Cty TNHH TM Minh Lợi.							
		Cát xây thông thường	m^3			Cty TNHH khai thác cát Đoàn Kết, xã Ea Ô. CV số 01/BG-DK ngày 12/3/2025	Việt Nam			Khu vực tỉnh Đắk Lắk (cũ). Thuế GTGT 10%	290.000		
		Cát tô	m^3								318.182		
		Cát xây	m^3			Công ty TNHH ĐT XD và DV MJ.	Việt Nam			Khu vực tỉnh Đắk Lắk (cũ)			
		Cát thường	m^3										
		Cát xây - Cát tự nhiên	m^3	QCVN 16:2023/BXD	Cát xây	Công ty TNHH Xây lắp Trung Thuận. CV số 31.03/2026/NYG-TT ngày 31/3/2026	Mỏ cát Phước Huệ, xã Đồng Xuân				345.455		
		Cát xây - Cát tự nhiên	m^3	QCVN 16:2019/BXD	Cát xây	Công ty TNHH Khoáng Sản và Tổng hợp Đoàn Hân. CV số 24/ĐH ngày 18/12/2025	Xã Đồng Xuân	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực tỉnh Phú Yên (cũ)			
		Cát nghiền sử dụng cho bê tông	m^3	TCVN 9205:2012	Cát nghiền sử dụng cho bê tông	Công ty cổ phần Miền Trung. CV số 41/CV-CT	SẢN PHẨM TẠI NHÀ MÁY SẢN XUẤT VLXD THÀNH AN PHÚ YÊN	Khối lượng đáp ứng theo	Chưa bao gồm chi phí	Giá tại nơi sản xuất	420.000		

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Cát nghiền sử dụng cho san lấp	m^3	TCVN 9205:2012	Cát nghiền sử dụng cho san lấp	ngày 02/4/2026	(Tại Thôn Lương Phước, xã Sơn Thành, tỉnh Đắk Lắk)	yêu cầu	vận chuyển		360.000		
		Cát tô	m^3			Công ty TNHH Đầu tư & Phát triển Huy Phú. CV số 03/BG-HP 2026 ngày 16/3/2026					372.727		
		Cát xây	m^3								363.636		
		Cát bê tông	m^3								354.545		
		Cát tạo chất	m^3								327.273		
		Cát xây dựng	m^3			Công ty CP VLXD Tây Nguyên. Cv số 01/KKG-Đt ngày 16/3/2026	Sông Krông Ana xã Dur Kmăl và xã Đắk Liêng				300.000		
		Cát xây	m^3	ISO:2015		Công ty TNHH Lâm Đặc Sản Phú Yên. CV Số: 03./CB 2026 ngày 01/4/2026	thôn Vĩnh Phú, Hòa An, xã Phú Hòa 1				335.000		
3	**ĐÁ**												
		Đá 1x2	m^3			Mỏ đá Công ty TNHH XD Nam Hải, Thôn 8 phường Buôn Ma Thuột. CV số 01/2026/BBG ngày 01/01/2026				Khu vực tỉnh Đắk Lắk (cũ)	363.636		
		Đá 4x6	m^3								345.455		
		Đá 2x4	m^3								354.545		
		Cấp phối đá dăm Dmax 25mm	m^3								300.000		
		Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm	m^3								281.818		
		Đá hộc	m^3								290.909		
		Đá mi sạch	m^3								281.818		
		Đá mi bụi	m^3								281.818		
		Đá hộc	m^3			(Mỏ đá Cty CP đầu tư phát triển Nhật Quang, mỏ đá thôn 4, phường BMT). Cv số 426/NQGB ngày 01/4/2026				Khu vực tỉnh Đắk Lắk (cũ)	350.000		
		Đá 4x6	m^3								370.000		
		Đá 2x4	m^3								400.000		
		Đá dăm 1x2	m^3								400.000		
		Đá 0,5x1	m^3								330.000		
		Cấp phối đá dăm Dmax 25mm	m^3								330.000		
		Đá mi	m^3								260.000		
		Cấp phối đá dăm Dmax 37mm	m^3								310.000		
		Đá hộc	m^3								260.000		

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Đá 1x2	m^3			Công ty TNHH Khoáng sản Thiên An. mỏ đá thôn 3, phường Ea Kao. Cv số 20-03/2026/KKG-TA ngày					290.000		
		Đá 2x4	m^3								270.000		
		Đá 4x6	m^3								270.000		
		Đá 0,5 x 1	m^3								185.000		
		Đá mi bụi	m^3								170.000		
		Đá Dmax 25 D1	m^3								240.000		
		Đá Dmax 25 D2	m^3								200.000		
		Đá Dmax 37,5 D1	m^3								230.000		
		Đá Dmax 37,5 D2	m^3								190.000		
		Đá Dmax 37,5 D3	m^3								160.000		
		Đá 0,5 x 1	m^3			(Mỏ đá Cty CP Hồ Tài Nguyên, mỏ đá khối 7, phường Thành Nhất. CV số 48/CV-HTN ngày 01/4/2026				Khu vực tỉnh Đắk Lắk (cũ)	260.000		
		Đá 1x2	m^3								400.000		
		Đá 4x6	m^3								310.000		
		Đá mi	m^3								270.000		
		Đá hộc	m^3								300.000		
		Đá xô bồ	m^3								190.000		
		Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm loại 1	m^3								320.000		
		Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm loại 2	m^3								300.000		
		đất san lấp	m^3								100.000		
		Đá 1*2				Cty TNHH SX và TM Cư M'lan. Bảng báo giá ngày 03/4/2026	Thôn 3 Ea Sup			có hiệu lực từ ngày 05/4/2026 cho đến khi có thông báo mới	460.000		
		Đá 2*4									420.000		
		Đá 4*6									410.000		
		Đá 0*5									380.000		
		Đá mi bụi									310.000		
		Đá hộc									400.000		
		Đá Dmax 25mm									410.000		
		Đá Dmax 37,5mm									400.000		
		Đá 1x2	m^3			Mỏ đá Công ty TNHH MTV XD 470. CV số 02/BG470 ngày 12/3/2026	Khu IIA, mỏ D2, xã Hòa Phú			Khu vực tỉnh Đắk Lắk (cũ)	318.182		
		Đá 1x2 tiêu chuẩn	m^3								381.818		
		Đá mi bụi	m^3								236.364		
		Đá 0,5x1	m^3								236.363		
		Đất mỏ	m^3								81.818		
		Cấp phối đá dăm Dmax 25	m^3								263.636		
		Đá 1*2	m^3			Mỏ đá Cty CP Kim	xã Hòa Phú				340.000		
		Đá 2*4	m^3								260.000		
		Đá 4*6	m^3								240.000		

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Đá hộc	m^3			Thịnh, Mỏ đá xã Hòa Phú. CV số 0226/BC-KTH ngày 16/3/2026					230.000		
		Đá mi	m^3								230.000		
		Đá 0,5 x 1	m^3								230.000		
		Đá Dmax 37,5mm	m^3								230.000		
		Đá Dmax 25mm	m^3								230.000		
		Đất san lấp	m^3								70.000		
		Đá mạt (mi bụi)	m^3			Cty Cổ phần đường bộ Đắk Lắk. Cv số 49/2026/QĐ-KH ngày 03/4/2026	Mỏ đá Thôn 11 xã Hòa Phú				330.000		
		Đá 0,5x1	m^3								370.000		
		Đá 1x2	m^3								490.000		
		Đá 2x4	m^3								460.000		
		Đá 4x6	m^3								370.000		
		Cấp phối đá dăm Dmax 25	m^3								370.000		
		Cấp phối đá dăm Dmax 37,5	m^3								370.000		
		Đá hộc	m^3								350.000		
		Bột đá	m^3			Mỏ đá Cty TNHH Phú Xuân, Mỏ đá D2, Buôn Kuôp, xã Hòa Phú. CV số 02/BG-SXD ngày13/3/2026				Khu vực tỉnh Đắk Lắk (cũ)	245.455		
		Đá 0*5	m^3								236.364		
		Đá 1*2	m^3								290.909		
		Đá 2*4	m^3								281.818		
		Đá 4*6	m^3								254.545		
		Đá Dmax 25mm	m^3								245.455		
		Đá hộc									236.364		
		Đá Dmax 37,5mm	m^3								218.182		
		Đá hộc				Công ty TNHH Phục Hưng.				Xã Krông Búk			
		Đá 4x6 (SX máy)	m^3										
		Đá 2x4	m^3										
		Đá 1x2	m^3										
		đá mi sạch											
		Đá mi lọc	m^3										
		Cấp phối đá dăm Dmax 25mm	m^3										
		Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm	m^3										
		Đá 1x2	m^3			Cty TNHH Đắc Thái Sơn							
		Đá cấp phối	m^3										
		đá 2x4	m^3										
		Đá mi bụi	m^3										
		Dá 4x6	m^3										
		Đá 0,5 x 1	m^3			(mỏ đá Buôn H'Lăm, xã Đắk Phơi) Cty CP Hồ Tài Nguyên. CV số 48/CV-HTN ngày				Khu vực tỉnh Đắk Lắk (cũ)	190.909		
		Đá 1x2	m^3								345.455		
		Đá 4x6	m^3								276.859		
		Đá mi	m^3								200.000		
		Đá hộc	m^3								227.273		
		Đá xô bồ	m^3								145.455		
		Cấp phối đá dăm Dmax 25 mm	m^3								289.256		

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm loại 1	m^3			01/4/2026					268.595		
		Đá 1x2	m^3	QCVN16:2019/BXD		Công ty TNHH Khoáng sản Tài Phát. Xã Ea Wer				CV số 01/TB-TP ngày 11/12/2025 thông báo dừng hoạt động khai thác và chế biến KS			
		Đá 2x4	m^3										
		Đá 4x6	m^3										
		Đá 0x25	m^3										
		Đá 0x25 (cũ)	m^3										
		Đá 0x37	m^3										
		Đá 0.5x1	m^3										
		Đá mi bụi	m^3										
		Đất	m^3										
		Đá hộc	m^3										
		Đá 1x2				Cty TNHH Kiến Tây. Thôn 16, xã Ea Kly. Cv số 0526/BC-KTA ngày 16/3/2026					340.000		
		Đá 0.5x1									230.000		
		Đá mi									230.000		
		Cấp phối đá dăm Dmax 37,5									230.000		
		Đá hộc									230.000		
		Đá 4x6									240.000		
		Đá hộc (km 47)				(Mỏ đá Cty Bình Hoà. Thôn 7B, xã Ea Kly. Cv số 01/2026/TB-BH ngày 08/3/2026				Khu vực tỉnh Đắk Lắk (cũ)	354.545		
		Đá 1x2 (SX máy)	m^3								445.455		
		Đá 2x4	m^3								436.364		
		Đá 0,5x1	m^3								400.000		
		Đá 4x6	m^3								390.909		
		Đá mạt	m^3								336.364		
		Cấp phối đá dăm Dmax 25	m^3								354.545		
		Cấp phối đá dăm Dmax 37,5	m^3								336.364		
		Đá xô bồ	m^3								318.182		
		Đất tầng phủ	m^3								81.818		
		Đá hộc	m^3			Mỏ đá Cty TNHH Ngọc Vy.				Khu vực tỉnh Đắk Lắk (cũ)			
		Đá 4x6 (SX máy)	m^3										
		Đá 2x4	m^3										
		Đá 1x2	m^3										
		Đá 0,5x1	m^3										
		Cấp phối đá dăm Dmax 25	m^3										
		Cấp phối đá dăm Dmax 37,5	m^3										
		Đá mi	m^3										
		Đá hỗ hợp sau nổ mình	m^3										
		Đá dăm 1x2	m^3			Cty CP QL và XD Giao thông Đắk Lắk. Mỏ đá Thôn 5 xã Ia Rvê. Cv 04/2026/BTB				Khu vực tỉnh Đắk Lắk (cũ)	463.636		
		Đá dăm 1x1	m^4								727.273		
		Đá dăm 2x4	m^3								427.273		
		Đá dăm 4x6	m^3								409.091		
		Cấp phối đá dăm Dmax 25mm	m^3								409.091		
		Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm	m^3								400.000		

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Đá 0,5 x 1	m^3			G ngày 3/4/2026					381.818		
		Đá mi bụi	m^3								318.182		
		Đá hộc đập búa	m^3								354.545		
		Đá hộc nổ mìn	m^3								327.273		
		Đá 0,5 x 1	m^3			Công ty CP Hồ Tài Nguyên. CV số 03/CV-HTN ngày 02/01/2026	Mỏ đá Buôn D'Hăm, xã Đăk Phơi				210.000		
		Đá 1x2	m^3								380.000		
		Đá 2x4	m^3								304.545		
		Đá 4x6	m^3								300.000		
		Đá mi	m^3								220.000		
		Đá xô bồ	m^3								160.000		
		Cấp phối đá dăm Dmax 25mm	m^3								318.182		
		Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm (loại 1)	m^3								295.454		
		Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm (loại 2)	m^3										
		đất san lấp	m^3										
		Đá hộc	m^3			Giá thông báo tại mỏ đá Công ty Thuận An. CV số 02/2026/TA-CBG ngày 05/02/2026	thôn 2, xã Ia Rvê			Giá bán tại mỏ gồm chi phí xúc lên xe khách hàng Khu vực tỉnh Đắk Lắk (cũ)	272.727		
		Đá 4x6	m^3								313.636		
		Đá 2x4	m^3								336.364		
		Đá 1x2	m^3								363.636		
		Đá 0,5 x 1	m^3								318.182		
		Đá mi bụi	m^3								254.545		
		Cấp phối đá dăm Dmax 25mm	m^3								322.727		
		Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm	m^3								313.636		
		Đá 0,5x2	m^3			Công ty TNHH Đức Tân Phong. Thôn 6B xã Ea Păl. CV số 02/2025/BC-SXD ngày 31/12/2025				năm 2025 tập trung cho cao tốc KH-BMT - không xuất bán			
		Cấp phối đá dăm Dmax 37,5	m^3										
		Cấp phối đá dăm Dmax 25	m^3										
		Đá hộc	m^3										
		Đá 1x2	m^4										
		Đá mi bụi	m^3										
		Đá 1x2	m^3		1x2	Công ty Cổ phần Xây dựng Giao Thông Phú Yên. CV số 17/BG-XDGT ngày 03/4/2026	Mỏ đá VLXD thông thường tại thôn Phước Hậu, xã Ô Loan và thôn Quảng Đức, xã Tuy An Nam, tỉnh Đắk Lắk (Vận	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	404.545		
		Đá 2x4cm	m^3		2x4						325.000		
		Đá 4x6cm	m^3		4x6						300.000		
		Đá 0,5x1cm	m^3		0,5x1						375.000		
		Đá my	m^3		My						345.000		
		CPĐD loại 1	m^3		Dmax25						250.000		
		CPĐD loại 2	m^3		Dmax37,5						230.000		
		Đá hộc	m^3		Đá hộc						200.000		
		Đá thô (sau nổ mìn)	m^3		Đá thô						140.000		
		Đá 0,5x1 VSI	m^3		0,5x1 Vo						435.000		
		Đá 1x2 VSI	m^3		1x2 Vo						455.000		

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Đá 2x4 VSI	m^3		2x4 Vo	[illegible]	Lak (Vận chuyển đá hộc về KSX Phú Thạnh xay bán)				355.000		
		Đá my VSI	m^3		My Vo						400.000		
		CPĐD loại 1	m^3		CP 25 Vo						300.000		
		CPĐD loại 2	m^3		CP37,5 Vo						280.000		
		Đá 1x2cm sàng 25	m^3	TCVN 7570:2006	Đá 1x2cm sàng 25	Công ty TNHH DV-TVĐT Dầu khí Vũng Rô. CV số 03/2026/CV-VOC ngày 10/3/2026	Mỏ đá Vũng Đá Bàn, thôn Phú Thạnh, xã Tuy An Nam	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất. Giá biến động do giá nhân công và nhiên liệu biến động quá lớn. Chi phí đào và xe vận chuyển về trạm nghiền tăng cao	370.000		
		Đá 0,5x1cm	m^3	TCVN 7570:2006	Đá 0,5x1cm						340.000		
		Đá vo 1x2cm	m^3	TCVN 7570:2006	Đá vo 1x2cm						409.091		
		Đá vo 0,5x1cm	m^3	TCVN 7570:2006	Đá vo 0,5x1cm						400.000		
		Đá 4x6 cm	m^3	TCVN 7570:2006	Đá 4x6cm						280.000		
		Đá 2x4 cm	m^3	TCVN 7570:2006	Đá 2x4 cm						300.000		
		Đá hộc	m^3		Đá hộc						200.000		
		Đá thô (đá sau nổ mìn)	m^3		Đá thô						136.364		
		Đá tảng	m^3		Kích thước (0,5-1)m						136.364		
		Đá tảng	m^3		Kích thước (1-2)m						136.364		
		Cấp phối đá dăm loại I	m^3	TCVN 8859:2023	Dmax 25						280.000		
		Cấp phối đá dăm loại II	m^3	TCVN 8859:2023	Dmax 37.5						260.000		
		Đá mi vo (0x0.5)	m^3	TCVN 7570:2006	Đá mi vo (0x0.5)						363.636		
		Đất tầng phủ (san lấp)	m^3								90.000		
		Đất chọn lọc	m^3								140.000		
		Đất lẫn đá tầng phủ (Dmax <=30)	m^3								140.000		
		Đá 1x2	m^3	TCVN 7570:2006	(1x2)cm	Công ty Cổ phần 3.2. CV số 13/3.2 ngày 13/3/2026	Mỏ đá thôn Suối Biểu, xã Đức Bình, tỉnh Đắk Lắk	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	318.000		
		Đá 2x4	m^3	TCVN 7570:2006	(2x4)cm						253.000		
		Đá 4x6	m^3	TCVN 7570:2006	(4x6)cm						240.000		
		Đá thô	m^3		Đá thô						159.091		
		Cấp phối đá dăm loại I	m^3	TCVN 8859:2023	Dmax 25						232.000		
		Cấp phối đá dăm loại II	m^3	TCVN 8859:2023	Dmax 37.5						210.000		
		Đá 1x2cm	m^3	TCVN 7570:2006		Cty TNHH SX-XD và					318.000		
		Đá 2x4cm	m^3	TCVN 7570:2006							253.000		
		Đá 4x6cm	m^3	TCVN 7570:2006							240.000		

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Đá 0,5-1cm	m^3	TCVN 7570:2006		SX-XD và TM Huy Phương. CV số 13/BG-TMHP ngày 13/3/2026	Mỏ đá Thôn Ngân Điền, xã Sơn Hòa	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	263.000		
		Đá 0,5	m^3	TCVN 7570:2006							289.000		
		Đá thô	m^3	TCVN 7570:2006							159.091		
		Cấp phối đá dăm loại I	m^3	TCVN 8859:2023	Dmax 25						232.000		
		Cấp phối đá dăm loại II	m^3	TCVN 8859:2023	Dmax 37.5						210.000		
		Đá mi bụi (0,14-5)	m^3	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH Xây dựng Hòa Mỹ. CV số 02/02/2026/HM ngày 02/02/2026	Mỏ đá Thôn Hòa Mỹ, xã Xuân Cảnh, tỉnh Đắk Lắk	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	290.000		
		Đá 1x2cm	m^3	TCVN 7570:2006							318.000		
		Đá 2x4cm	m^3	TCVN 7570:2006							253.000		
		Đá 4x6cm	m^3	TCVN 7570:2006							240.000		
		Đá 0,5x1cm	m^3	TCVN 7570:2006							263.000		
		Đá thô sau nổ mìn	m^3	TCVN 7570:2006							159.000		
		Đá hộc	m^3	TCVN 7570:2006							200.000		
		Cấp phối đá dăm loại I	m^3	TCVN 8859:2023							210.000		
		Cấp phối đá dăm loại II	m^3	TCVN							200.000		
		Đá mi bột	m^3			Công ty cổ phần Miền Trung. CV số 41/CV-CT ngày 02/4/2026	SẢN PHẨM TẠI NHÀ MÁY SẢN XUẤT VLXD THÀNH AN PHÚ YÊN (Tại Thôn Lương Phước, xã Sơn Thành, tỉnh Đắk Lắk).			Giá tại nơi sản xuất	350.000		
		Đá 0,5x1	m^3								300.000		
		Đá 1x2	m^3								380.000		
		Đá 1x2 chọn lọc	m^3								420.000		
		Đá 2x4	m^3								365.000		
		Đá 4x6	m^3								365.000		
		Đá hộc	m^3								250.000		
		Cấp phối đá dăm loại 1	m^3								320.000		
		Cấp phối đá dăm loại 1 chọn lọc	m^3								350.000		
		Cấp phối đá dăm loại 2	m^3								310.000		
		Đá tảng	m^3								253.575		
		Đá tảng	m^3								265.650		
		Đá mi VSI chọn lọc	m3	TCVN 7570:2006	Đá mi VSI chọn lọc						490.000		
		Đá 0,5x1 VSI	m^3								420.000		
		Đá 0,5x1 VSI chọn lọc	m^3								490.000		
		Đá 1x2 VSI	m^3								420.000		
		Đá 1x2 VSI chọn lọc	m^3								510.000		
		Đá tảng	m3		Kích thước (0,5-1)m		Núi cây tra (Thôn Phú Khê 2,				280.000		
		Đá tảng	m3		Kích thước (1-2)m						310.000		
		Đá khối để xẻ	m3		Đá có bề mặt <0,3m2						2.415.000		

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Đá khối để xẻ	m3		Đá có bề mặt từ 0,3m2 đến 1m2		phường Đông Hòa				8.452.500		
		Đá dăm 1 x2 -BT	m^3	Quy chuẩn	Đá 1x2	Công ty TNHH XD TM DV Phục Hưng. CV số 02/BG/PH ngày 17/3/2026	Mỏ đá Hòa Hiệp, Phường Sông Cầu				281.818		
		Đá 2 x 4	m^3	Quy chuẩn	Đá2 x4						236.364		
		Đá 4 x 6	m^3	Quy chuẩn	Đá4 x6						218.182		
		Đá mi	m^3	Quy chuẩn	Đá mi						181.818		
		Đá cấp phối 1	m^3	Quy chuẩn	Đá cp1						177.273		
		Đá cấp phối 2	m^3	Quy chuẩn	Đá cp2						163.636		
		Đá 25x5 (VSL)	m^3	Quy chuẩn							272.727		
		Đá hộc	m^3	Quy chuẩn	Đá hộc						172.727		
		Đá hộc	m^3		Đá hộc	Công ty Cổ phần Quản lý và Sửa chữa đường bộ Phú Yên.	Mỏ đá thôn Tân Lập, Sông Hinh	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất			
		Đá 1x2 sàng 25 (VSI)	m^3	TCVN 7570:2006	(0,5x2)cm								
		Đá 1x2 sàng 22 (VSI)	m^3	TCVN 7570:2006	(0,5x2)cm								
		Đá 0,5x1 (VSI)	m^3	TCVN 7570:2006	(0,5x1)cm								
		Đá 1x2 sàng 19 (VSI)	m^3	TCVN 7570:2006	(0,5x2)cm								
		Đá 0x0,5 (VSI)	m^3	TCVN 13567-1:2022	(0x0,5)cm								
	ĐẤT SAN LẤP												
		Đất tầng phủ (san lấp)	m3	TCVN 4447-1:2012	Đất san lấp	Công ty TNHH xây dựng Thành An Phú Yên. CV số 05/CV-TA ngày 02/4/2026	Thôn Lương Phước, xã Sơn Thành				150.000		
		Đất chọn lọc K98	m3								165.000		
		Đất lăn đá tầng phủ Dmax <30	m3								170.000		
		Đất đồi chọn lọc	m3	TCVN 4447:2012		Công ty cổ phần Miền Trung. CV số 41/CV-CT ngày 02/4/2026	THÁC ĐẤT - NÚI CÂY TRA (Thôn Phú Khê 2, phường Đông Hòa, tỉnh Đắk Lắk)				150.000		

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Đất san nền	m3			Công ty CP Đầu tư hạ tầng - Thương mại Bình An. CV số 032026/CV-BA ngày 13/3/2026	Mỏ đất nui Hòn Một, thôn Thọ Vức, phường Bình Kiến	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		120.000		
		Đất đồi chọn lọc	m3								143.000		
		Đất san lấp	m3		Đất san lấp	Công ty Cổ phần TM và ĐT Khoáng sản Asian group.	Mỏ đất khu phố Đồng Thạnh, phường Đông Hòa		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển, vận chuyển do các đơn vị tự đảm nhiệm		120.000		
		Đất san nền	m3			Công ty TNHH Tân Lập. CV số 01 TBG/TL ngày 01/3/2026	Mỏ khai thác xã Sơn Thành		Tự vận chuyển		115.000		
		đất đắp chọn lọc	m3								135.000		
		Đá hộc kichs thước <0,5m	m3								200.000		
		Đá tảng kích thước > 0,5-2 m	m3								220.000		
		Đất đắp chọn lọc	m3			Công ty Cổ phần Xây dựng Giao Thông Phú Yên. CV số 17/BG-XDGT ngày 03/4/2026	Mỏ đá An Hiệp - An Thọ, Tuy An	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	140.000		
		Đất san lấp	m3		Đất san lấp						90.000		
	ĐÁ GRANIT												
	TẤM TRẦN, TẤM LỢP												
		Tôn kẽm mạ màu cán sóng vuông											
		Tôn lạnh	m	AS 1397:2021	0.25 AZ070							66.000	
		Tôn lạnh	m	AS 1397:2021	0.30 AZ070							73.000	
		Tôn lạnh	m	AS 1397:2021	0.35 AZ070							81.500	
		Tôn lạnh	m	AS 1397:2021	0.40 AZ070							90.500	
		Tôn lạnh	m	AS 1397:2021	0.45 AZ070							99.500	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Tôn lạnh	m	AS 1397:2021	0.50 AZ070	Cty CP tập đoàn Hoa Sen Chi nhánh Đắk Lắk. CV số 02/2026 ngày 01/4/2026				Phân phối khu vực tỉnh Đắk Lắk		109.000	
		Tôn lạnh	m	AS 1397:2021	0.30 AZ100							76.500	
		Tôn lạnh	m	AS 1397:2021	0.35 AZ100							84.500	
		Tôn lạnh	m	AS 1397:2021	0.40 AZ100							94.000	
		Tôn lạnh	m	AS 1397:2021	0.45 AZ100							102.500	
		Tôn lạnh	m	AS 1397:2021	0.50 AZ100							112.000	
		Tôn lạnh màu thường	m	AS 1397:2021	0.25 AZ050; 17/05							72.500	
		Tôn lạnh màu thường	m	AS 1397:2021	0.30 AZ050; 17/05							82.500	
		Tôn lạnh màu thường	m	AS 1397:2021	0.35 AZ050; 17/05							92.500	
		Tôn lạnh màu thường	m	AS 1397:2021	0.40 AZ050; 17/05							102.500	
		Tôn lạnh màu thường	m	AS 1397:2021	0.45 AZ050; 17/05							113.000	
		Tôn lạnh màu thường	m	AS 1397:2021	0.50 AZ050; 17/05							124.000	
		Tôn Hoa Sen GOLD	m	AS	0.50 mm							132.000	
4	**NHÓM PHỤ GIA**												
		Chi nhánh Công ty cổ phần Silkroad Hà Nội tại Đà Nẵng											
		Phụ gia hóa học cho bê tông Roadcon-SR3000S	m2	TCVN 8826:2011	SR3000S	Chi nhánh Công ty cổ phần Silkroad Hà Nội tại Đà Nẵng.	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	giá trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ)			
		Phụ gia hóa học cho bê Roadcon-SK1000	m2	TCVN 8826:2011	SK1000	nt	nt	nt	nt	nt			
		Phụ gia hóa học cho bê Roadcon-PCI3000	m2	TCVN 8826:2011	PCI3000	nt	nt	nt	nt	nt			
		Phụ gia hóa học cho bê Roadcon-WPA52	m2	TCVN 8826:2011	WPA52	nt	nt	nt	nt	nt			
5	**VỮA XI MĂNG**												
		Công Ty CP Khai thác & Chế biến Khoáng sản Vĩ Đạt - xã Sơn Thành. Cv số 14/BG-VĐ ngày 14/03/2026											
		Vữa xây M25 (50kg)	Bao							Giá phân phối	38.000		
		Vữa xây M50 (50kg)	Bao								40.000		
		Vữa xây M75 (50kg)	Bao								42.000		
		Vữa xây M100 (50kg)	Bao								46.000		
		Vữa tô M25 (50kg)	Bao								40.000		
		Vữa tô M50 (50kg)	Bao								42.000		
		Vữa tô M75 (50kg)	Bao								44.000		
		Vữa tô M100 (50kg)	Bao								46.000		
		Vữa xây M25 (50kg)	Bao							Giá bán buôn	51.000		
		Vữa xây M50 (50kg)	Bao								53.000		
		Vữa xây M75 (50kg)	Bao								55.000		
		Vữa xây M100 (50kg)	Bao								59.000		
		Vữa tô M25 (50kg)	Bao								53.000		

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Vữa tô M50 (50kg)	Bao								55.000		
		Vữa tô M75 (50kg)	Bao								57.000		
		Vữa tô M100 (50kg)	Bao								62.000		
6	**GẠCH XÂY CÁC LOẠI**												
		gạch tuynen				Cty TNHH gạch Tuynel Sơn Hòa. Cv số 01/CV ngày 20/3/2026							
		Gạch 4 lỗ 18x8x8									1.800		
		Gạch 4 lỗ 19x9x9									2.100		
		Gạch thẻ đặc 18x8x4									1.950		
		Gạch thẻ đặc 19x9x4,5									2.100		
		Gạch 6 lỗ 18x12x8									2.600		
		Gạch Tuynen											
		Gạch 6 lỗ	viên		8*12*18	Cty TNHH SX Gạch Tuynen Việt Tân. Buôn Mlot xã Ea Na Cv số 01/VT ngày 11/3/2026					2.315		
		Gạch nữa 6 lỗ	viên		8*12*9						1.545		
		Gạch 4 lỗ	viên		8*8*18						1.909		
		Gạch nữa 4 lỗ	viên		8*8*9						1.182		
		Gạch thẻ 2 lỗ	viên		4*8*18						1.455		
		Gạch không nung XMCL											
		Gạch ống (80x80x180) 4 lỗ	viên			Công ty TNHH Gạch không nung Việt Tân/KCN Hòa Phú. Bảng báo giá ngày 22/01/2026					1.200		
		Gạch thẻ đặc (40x80x180)mm	viên								1.100		
		Gạch không nung XMCL											
		Gạch thẻ đặc (50x80x180)mm	viên			Công ty TNHH Xây dựng Hoàng Vũ/KCN Hòa Phú. TB giá ngày 12/03/2026 đến khi có thông báo mới					2.200		
		Gạch ống (80x80x180)mm	viên								2.400		
		Gạch block bê tông rỗng											
		Gạch bê tông rỗng (14x19x39)cm	viên										
		Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm	viên										
		Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm	viên										
		Gạch Terrazzo											
		Gạch Terazzo 400x400x30mm màu đỏ	m^2			Sản phẩm của Công ty TNHH MTV Đình Trung. Bảng niêm yết giá ngày 08/12/2025				bao gồm chi phí vận chuyển đế Khu vực TP Buôn Ma Thuột (cũ)	135.000		
		Gạch Terazzo 400x400x30mm màu vàng	m^2								145.000		
		Gạch Terazzo 400x400x30mm màu xám	m^2								135.000		
		Gạch Terazzo 400x400x30mm hai màu đỏ, vàng	m^2								155.000		

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Gạch không nung				Công ty CP VLXD Tây Nguyên. Cv số 01/KKG-Đt ngày 16/3/2026							
		Gạch 4 lỗ	Viên								1.000		
		Gạch thẻ	Viên								1.000		
		Gạch trụ	Viên								5.000		
		Gạch Block	Viên								5.000		
		Công ty CP thương mại dịch vụ Huy Thiên Phú. Đc: Thôn Phú Thạnh, Xã Tuy An Nam, tỉnh Đắk Lắk. CV số 13/BG-CPHTP ngày 13/3/2026											
		Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(5x9x19) cm Mác 50	Công ty CP thương mại dịch vụ Huy Thiên Phú. CV số 0501.2026/HTP ngày 05/01/2026	Cụm sản xuất vật liệu xây dựng Huy Thiên Phú.	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	1.541		
		Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(9x9x19) cm Mác 50		nt	nt	nt	nt	1.622		
		Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(10x20x40)cm Mác 50	nt	nt	nt	nt	nt	4.769		
		Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(10x20x20)cm Mác 50	nt	nt	nt	nt	nt	2.341		
		Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(20x20x40)cm Mác 50	nt	nt	nt	nt	nt	7.323		
		Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(20x20x20)cm Mác 50	nt	nt	nt	nt	nt	3.614		
		Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(5x9x19)cm Mác 75	nt	nt	nt	nt	nt	1.601		
		Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(9x9x19)cm Mác 75	nt	nt	nt	nt	nt	1.778		
		Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(10x20x40)cm Mác 75	nt	nt	nt	nt	nt	5.185		
		Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(10x20x20)cm Mác 75	nt	nt	nt	nt	nt	2.648		
		Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(20x20x40)cm Mác 75	nt	nt	nt	nt	nt	7.685		
		Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(20x20x20)cm Mác 75	nt	nt	nt	nt	nt	3.842		
		Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(5x9x19)cm Mác 100	nt	nt	nt	nt	nt	1.741		
		Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(9x9x19) cm Mác 100	nt	nt	nt	nt	nt	2.037		
		Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(10x20x40) cm Mác 100	nt	nt	nt	nt	nt	5.740		
		Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(10x20x20) cm Mác 100	nt	nt	nt	nt	nt	2.870		
		Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(20x20x40) cm Mác 100	nt	nt	nt	nt	nt	8.427		
		Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(20x20x20) cm Mác 100	nt	nt	nt	nt	nt	4.214		
		Gạch Terrazzo màu xám	m2	TCVN 7744:2013	(30x30x5) cm	nt	nt	nt	nt	nt	155.200		
		Gạch Terrazzo màu đỏ	m2	TCVN 7744:2013	(30x30x5) cm	nt	nt	nt	nt	nt	164.400		
		Gạch Terrazzo màu vàng	m2	TCVN 7744:2013	(30x30x5) cm	nt	nt	nt	nt	nt	173.600		
		Gạch Terrazzo màu xám	m2	TCVN 7744:2013	(40x40x3) cm	nt	nt	nt	nt	nt	182.500		
		Gạch Terrazzo màu đỏ	m2	TCVN 7744:2013	(40x40x3) cm	nt	nt	nt	nt	nt	191.760		
		Gạch Terrazzo màu vàng	m2	TCVN 7744:2013	(40x40x3) cm	nt	nt	nt	nt	nt	196.300		

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Cty TNHH MTV Gạch Long Phát C09 KCN Hòa Phú. Cv số 01/BG-LP ngày 18/3/2026											
		Gạch 4 lỗ không nung	Viên		(80x180x80)mm					Thuế 8%	1.296		
		Gạch thẻ không nung	Viên		(50x180x80)mm						1.250		
		Gạch Taplo không nung	Viên		(90x190x390)mm						6.019		
		Công ty TNHH XD-TM Thanh Thành Phát											
		Gạch block không nung	viên		M100 8*8*18					CV số 05/CV-TTP ngày 15/12/2025			
		Gạch block không nung	viên		M100 4*8*18								
		Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Bitco Bình Định (BITCO). CV số 186/2026/CV-CT ngày 28/3/2026											
		Gạch AAC 600 x 200 x 50								Đơn giá chưa bao gồm chi phí đóng gói pallet: 75.000đ/ m3	1.810.000		
		Gạch AAC 600 x 200 x 75									1.710.000		
		Gạch AAC 600 x 200 x 100									1.600.000		
		Gạch AAC 600 x 200 x 150									1.600.000		
		Gạch AAC 600 x 200 x 200									1.600.000		
		Gạch AAC 1200 x 600 x 100;150;200, Không lõi thép, có									1.820.000		
		GẠCH BÊ TÔNG KHÍ CHƯNG ÁP (AAC/ALC) B4											
		Gạch AAC 600 x 200 x 50									1.970.000		
		Gạch AAC 600 x 200 x 75									1.870.000		
		Gạch AAC 600 x 200 x 100									1.760.000		
		Gạch AAC 600 x 200 x 150									1.760.000		
		Gạch AAC 600 x 200 x 200									1.760.000		
		Gạch AAC 1200 x 600 x 100; 150 , Không lõi thép, có ngàm									2.000.000		
		TẤM BÊ TÔNG KHÍ CHƯNG ÁP ALC											
		TẤM BÊ TÔNG NHẸ ALC - 01 LƯỚI THÉP D4, CÓ NGÀM ÂM DƯƠNG											
		Chiều dài từ 1m đến 1m4											
		Từ (1000- 1400) x 600 x dày 75mm									2.620.000		
		Từ (1000- 1400) x 600 x dày 100mm									2.440.000		
		Từ (1000- 1400) x 600 x dày 150mm									2.440.000		
		Từ (1000- 1400) x 600 x dày 200mm									2.440.000		

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Chiều dài từ trên 1m4 đến 1m8											
		Từ (> 1400 -1800) x 600 x dày 75mm									2.740.000		
		Từ (> 1400 -1800) x 600 x dày 100mm									2.560.000		
		Từ (> 1400 -1800) x 600 x dày 150mm									2.560.000		
		Từ (> 1400 -1800) x 600 x dày 200mm									2.560.000		
		Chiều dài từ trên 1m8 đến 2m1											
		Từ (> 1800 - 2100) x 600 x dày 75mm									2.860.000		
		Từ (> 1800 - 2100) x 600 x dày 100mm									2.680.000		
		Từ (> 1800 - 2100) x 600 x dày 150mm									2.680.000		
		Từ (> 1800 - 2100) x 600 x dày 200mm									2.680.000		
		Chiều dài từ trên 2m1 đến 2m8											
		Từ (> 2100 - 2800) x 600 x dày 75mm									3.500.000		
		Từ (> 2100 - 2800) x 600 x dày 100mm									3.320.000		
		Từ (> 2100 - 2800) x 600 x dày 150mm									3.320.000		
		Từ (> 2100 - 2800) x 600 x dày 200mm									3.320.000		
		Chiều dài từ trên 2m8 đến 3m2											
		Từ (> 2800 - 3200) x 600 x dày 75mm									3.680.000		
		Từ (> 2800 - 3200) x 600 x dày 100mm									3.500.000		
		Từ (> 2800 - 3200) x 600 x dày 150mm									3.500.000		
		Từ (> 2800 - 3200) x 600 x dày 200mm									3.500.000		
		Chiều dài trên 3m2 (khổ lớn)											
		Từ (> 3200 - 4200) x 600 x dày75									4.210.000		
		Từ (> 3200 - 4200) x 600 x dày 100mm									3.940.000		
		Từ (> 3200 - 4200) x 600 x dày 150mm									3.940.000		
		Từ (> 3200 - 4200) x 600 x dày 200mm									3.940.000		
		TẤM BÊ TÔNG NHẸ ALC - 02 LƯỚI THÉP D4, CÓ NGÀM ÂM DƯƠNG											
		Chiều dài từ 1m đến 1m4											

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Từ (1000- 1400) x 600 x dày 75mm									3.580.000		
		Từ (1000- 1400) x 600 x dày 100mm									3.490.000		
		Từ (1000- 1400) x 600 x dày 150mm									3.300.000		
		Từ (1000- 1400) x 600 x dày 200mm									3.120.000		
		Chiều dài từ trên 1m4 đến 1m8											
		Từ (> 1400 -1800) x 600 x dày 75mm									3.780.000		
		Từ (> 1400 -1800) x 600 x dày 100mm									3.690.000		
		Từ (> 1400 -1800) x 600 x dày 150mm									3.500.000		
		Từ (> 1400 -1800) x 600 x dày 200mm									3.320.000		
		Chiều dài từ trên 1m8 đến 2m1											
		Từ (> 1800 - 2100) x 600 x dày 75mm									3.980.000		
		Từ (> 1800 - 2100) x 600 x dày 100mm									3.890.000		
		Từ (> 1800 - 2100) x 600 x dày 150mm									3.700.000		
		Từ (> 1800 - 2100) x 600 x dày 200mm									3.520.000		
		Chiều dài từ trên 2m1 đến 2m8											
		Từ (> 2100 - 2800) x 600 x dày 75mm									4.610.000		
		Từ (> 2100 - 2800) x 600 x dày 100mm									3.970.000		
		Từ (> 2100 - 2800) x 600 x dày 150mm									3.970.000		
		Từ (> 2100 - 2800) x 600 x dày 200mm									3.690.000		
		Chiều dài từ trên 2m8 đến 3m2											
		Từ (> 2800 - 3200) x 600 x dày 75mm									4.810.000		
		Từ (> 2800 - 3200) x 600 x dày 100mm									4.170.000		
		Từ (> 2800 - 3200) x 600 x dày 150mm									4.170.000		
		Từ (> 2800 - 3200) x 600 x dày 200mm									3.890.000		
		Chiều dài trên 3m2 (khổ lớn)											
		Từ (> 3200 - 4200) x 600 x dày 100mm									5.230.000		
		Từ (> 3200 - 4200) x 600 x dày 150mm									5.050.000		
		Từ (> 3200 - 4200) x 600 x dày 200mm									4.440.000		

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Công ty cổ phần Miền Trung. CV số 41/CV-CT ngày 02/4/2026											
		Gạch bê tông (gạnh không nung)											
		Gạch rỗng 3 lỗ	viên	TCVN 6477:2016	KT(10*20*40)cmM75	SẢN PHẨM TẠI NHÀ MÁY SẢN XUẤT VLXD THÀNH AN PHÚ YÊN (Tại Thôn Lương Phước, xã Sơn Thành, tỉnh Đắk Lắk)				Các phường và các xã đồng bằng Khu vực tỉnh Phú Yên (cũ)	4.800		
		Gạch rỗng 3 lỗ	viên	TCVN 6477:2016	KT(10*20*40)cmM100						6.000		
		Gạch rỗng 4 lỗ	viên	TCVN 6477:2016	KT(20*20*40)cm M75						7.000		
		Gạch rỗng 4 lỗ	viên	TCVN 6477:2016	KT(20*20*40)cm M100						8.000		
		Gạch đặc	viên	TCVN 6477:2016	KT(5*9*19)cm M100						1.600		
		Gạch đặc	viên	TCVN 6477:2016	KT(5*9*19)cm M150						2.000		
		Gạch đặc	viên	TCVN 6477:2016	KT(9*9*19)cm M100						1.950		
		Gạch đặc	viên	TCVN 6477:2016	KT(9*9*19)cm M150						2.500		
		Đá lát hè											
		Đá lát hè	m2	TCVN 4732:2016	Đá bóng KT: (10*20*2)cm	Công ty cổ phần Miền Trung. CV số 41/CV-CT ngày 02/4/2026	SẢN PHẨM TẠI NHÀ MÁY SẢN XUẤT VLXD THÀNH AN PHÚ YÊN (Tại Thôn Lương Phước, xã Sơn Thành, tỉnh Đắk Lắk)	Khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	286.000		
		Đá lát hè	m2	TCVN 4732:2016	Đá nhám chống trơn KT: (10*20*2)cm						312.000		
		Đá lát hè	m2	TCVN 4732:2016	Đá bóng KT: (20*30*2)cm						299.000		
		Đá lát hè	m2	TCVN 4732:2016	Đá nhám chống trơn KT: (20*30*2)cm						338.000		
		Đá lát hè	m2	TCVN 4732:2016	Đá bóng KT: (10*20*3)cm						390.000		
		Đá lát hè	m2	TCVN 4732:2016	Đá nhám chống trơn KT: (10*20*3)cm						416.000		
		Đá lát hè	m2	TCVN 4732:2016	Đá bóng KT: (20*30*3)cm						403.000		
		Đá lát hè	m2	TCVN 4732:2016	Đá nhám chống trơn KT: (20*30*3)cm						429.000		
		Đá lát hè	m2	TCVN 4732:2016	Đá trơn, bóng KT: (30*60*3)cm						455.000		
		Đá lát hè	m2	TCVN 4732:2016	Đá chống trơn KT: (30*60*3)cm						481.000		
	Đá Granit bó vỉa, Giải phân cách												
		Đá bó vỉa vỉa hè	md	TCVN 4732:2016	KT: 20*15*100cm vát 5cm						260.000		
		Đá bó vỉa vỉa hè	md	TCVN 4732:2016	KT: 20*20*100cm vát 5cm						325.000		
		Đá bó vỉa vỉa hè	md	TCVN 4732:2016	KT: 25*25*100cm vát 10cm						455.000		
		Đá bó vỉa vỉa hè	md	TCVN 4732:2016	KT: 25*25*100cm vát 5cm						455.000		

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Đá bó vỉa vỉa hè (phạm vi lên xuống cho người khuyết tật)	md	TCVN 4732:2016	Kích thước (từ 10 đến 25)* (từ 10 đến 25)						390.000		
		Đá bó vỉa vỉa hè	md	TCVN 4732:2016	KT: 26*30*100cm, vát 12cm						520.000		
		Đá bó vỉa vỉa hè (phạm vi lên xuống cho người khuyết tật)	CK	TCVN 4732:2016	Kích thước 30x(11-12) cm, dài 120cm						390.000		
		Đá bó vỉa vỉa hè (phạm vi lên xuống cho người khuyết tật)	CK	TCVN 4732:2016	Kích thước 30x(10-12) cm đến (30x26)cm, vát góc (12 - 25) cm, dài 180cm						390.000		
		Đá bó vỉa Giải phân cách hoặc đảo giao thông	CK	TCVN 4732:2016	Kích thước (20x40x100)cm, vát góc 5cm						780.000		
		Gạch lát hè											
		Gạch Block tự chèn	M2	TCVN 6476:1999	Gạch hình chữ nhật: (6x10x20)cm M100	SẢN PHẨM TẠI NHÀ MÁY SẢN XUẤT VLXD THÀNH AN PHÚ YÊN (Tại Thôn Lương Phước, xã Sơn Thành, tỉnh Đắk Lắk)				Các phường và các xã đồng bằng Khu vực tỉnh Phú Yên (cũ)	120.000		
		Gạch Block tự chèn	M2	TCVN 6476:1999	Gạch hình chữ nhật: (6x10x20)cm M200						130.000		
		Gạch Block tự chèn	M2	TCVN 6476:1999	Gạch hình zíc zắc: (22,5x11,25x5,5) cm, M100						120.000		
		Gạch Block tự chèn	M2	TCVN 6476:1999	Gạch hình zíc zắc: (22,5x11,25x5,5) cm, M200						130.000		
		Gạch Block tự chèn	M2	TCVN 6476:1999	Gạch hình lục giác: (18,5x16x6)cm, M100						120.000		
		Gạch Block tự chèn	M2	TCVN 6476:1999	Gạch hình lục giác: (18,5x16x6)cm, M200						130.000		
		Gạch Block tự chèn	M2	TCVN 6476:1999	Gạch hình bát giác: (24x24x6)cm, M100						120.000		
		Gạch Block tự chèn	M2	TCVN 6476:1999	Gạch hình bát giác: (24x24x6)cm, M200						130.000		
		Gạch Block tự chèn	M2	TCVN 6476:1999	Gạch hình chữ Y: (16,5x19,5x6)cm, M100						120.000		
		Gạch Block tự chèn	M2	TCVN 6476:1999	Gạch hình chữ Y: (16,5x19,5x6)cm, M200						130.000		
		Gạch Terazzo	m2	TCVN 7744:2013	Gạch màu xám KT30x30x5cm						191.100		
		Gạch Terazzo	m2	TCVN 7744:2013	Gạch màu đỏ KT30x30x5cm						204.750		
		Gạch Terazzo	m2	TCVN 7744:2013	Gạch màu vàng KT30x30x5cm						211.575		
		Gạch Terazzo	m2	TCVN 7744:2013	Gạch màu xám KT30x60x3cm						177.450		
		Gạch Terazzo	m2	TCVN 7744:2013	Gạch màu đỏ KT30x60x3cm						197.925		
		Gạch Terazzo	m2	TCVN 7744:2013	Gạch màu vàng KT30x60x3cm						197.925		
		Công ty TNHH vật liệu xây dựng Gia Thành. ***Đc: Thôn Đá Mài, xã Sơn Thành. Cv số 13/BG-GT ngày 13/3/2026***											

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Gạch đất sét nung: Gạch rỗng, loại 6 lỗ	viên	QCVN 16:2023/BXD	(8x11x18) cm M75	Công ty TNHH Vật Liệu Xây Dựng Gia Thành	Thôn Đá Mài, xã Sơn Thành	Khối lượng đáp ứng được nhu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	1.800		
		Gạch đất sét nung: Gạch rỗng, loại 4 lỗ	viên	QCVN 16:2019/BXD	(8x8x18) cm M50	nt	nt	nt	nt	nt	1.300		
		Gạch đất sét nung: Gạch rỗng, loại 4 lỗ	viên	QCVN 16:2019/BXD	(9x9x19) cm M50	nt	nt	nt	nt	nt	1.450		
		Gạch đất sét nung: Gạch đặc	viên	QCVN 16:2019/BXD	(4x8x18) cm M50	nt	nt	nt	nt	nt	1.500		
		Gạch đất sét nung: Gạch đặc	viên	QCVN 16:2019/BXD	(5x9x19) cm M50	nt	nt	nt	nt	nt	1.700		
7	**GẠCH ỐP, LÁT CÁC LOẠI, VẬT LIỆU PHỤ**												
		Gạch ốp, lát Đồng Tâm ***Sản phẩm của Công tyTNHH MTV TM Đồng Tâm. CV số 34/2026/CV-KD/TMĐT ngày 06/02/2026***											
		Gạch Ceramic mã số: 1020ROCK002, 1020ROCK004, 1020ROCK005, 1020ROCK006, 1020ROCK010, 1020ROCK011, 1020ROCK012, 1020ROCK013, 1020ROCK014, 1020ROCK015,	m^2	QCVN 16:2023/BXD	10x20	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			200.000	
		Gạch Ceramic mã số: 2020MARINA001, 2020MARINA002, 2020MARINA004, TL01, TL03	m^2	QCVN 16:2023/BXD	20x20	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			177.037	
		Gạch Ceramic mã số: 2540CARARAS001	m^2	QCVN 16:2023/BXD	25x40	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			147.222	
		Gạch Ceramic mã số: 25400	m^2	QCVN 16:2023/BXD	25x40	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			156.389	
		Gạch Ceramic mã số: 3060SNOW002 3060TRAVERTINE001, 3060TRAVERTINE002 3060CLOUD011, 3060CLOUD012	m^2	QCVN 16:2023/BXD	30x60	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			232.222	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Gạch Ceramic mã số: 3060AMBER001, 3060AMBER005, 3060AMBER007, 3060AMBER008, 3060CLOUD001, 3060CLOUD002, 3060CLOUD003, 3060CLOUD004, 3060CLOUD005, 3060CLOUD006, 3060CLOUD007, 3060CLOUD008, 3060CLOUD009, 3060CLOUD010 3060ROXY001, 3060ROXY003, 3060ROXY005, 3060DELUXE001, 3060DELUXE002, 3060DELUXE003, 306DELUXE004, 3060DELUXE005, D3060DELUXE005, 3060DELUXE006, 3060DELUXE007, 3060HOABINH002	m^2	QCVN 16:2023/BXD	30x60	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			244.444	
		Gạch Ceramic mã số : 3060CARARAS001, 3060SNOW001	m^2	QCVN 16:2023/BXD	30x60	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			250.000	
		Gạch Ceramic mã số: 4080CLOUD001-H+, 4080CLOUD002-H+, 4080CLOUD003-H+, 4080CLOUD004-H+,	m^2	QCVN 16:2023/BXD	40x80	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			250.000	
		Gạch Ceramic mã số: 4080ANHVIEN001-H+,4080ANHVIEN002-H+ 4080ANHVIEN003-H+ 4080CARARAS001-H+, 4080CARARAS003-H+, 4080CARARAS004-H+, 4080CARARAS005-H+, 4080CARARAS006-H+ 4080TRAVERTINE001-H+, 4080TRAVERTINE002-H+ 4080TRAVERTINE003-H+ 4080FAME001-H+, 4080FAME003-H+, 4080FAME005-H+ 4080FAME009-H+, 4080FAME011-H+ 4080REGAL010-H+, 4080REGAL017-H+, 4080REGAL018-H+ 4080ROXY001-H+, 4080SNOW001-H+	m^2	QCVN 16:2023/BXD	40x80	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			295.370	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 2020MODERN001,2020MODERN002, 2020MODERN003, 2020MODERN004, 2020MODERN005, 2020MODERN006, 2020MODERN007, 2020MODERN008	m^2	QCVN 16:2023/BXD	20x20	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			284.259	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 2020VINTAGE001, 2020VINTAGE002, 2020VINTAGE003, 2020VINTAGE004, 2020VINTAGE005, 2020VINTAGE006, 2020VINTAGE007, 2020VINTAGE008	m^2	QCVN 16:2023/BXD	20x20	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			375.000	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 2020HOAMY001, 2020HOAMY002, 2020HOAMY004, 2020HOAMY006, 2020HOAMY007, 2020HOAMY009, 2020HOAMY010, 2020HOAMY011,	m^2	QCVN 16:2023/BXD	20x20	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			653.981	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060VAMCOTAY001, 3060VAMCOTAY002, 3060VAMCOTAY003, 3060VAMCOTAY004, 3060VAMCOTAY005, 3060VAMCOTAY006, 3060VAMCOTAY007,	m^2	QCVN 16:2023/BXD	30x60	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			200.000	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060VAMCOTAY008, 3060MOMENT001	m^2	QCVN 16:2023/BXD	30x60	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			220.000	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060HOANGLIENSON001, 3060HOANGLIENSON002, 3060HOANGLIENSON003, 3060HOANGLIENSON006, 3060HOANGLIENSON007, 3060HOANGLIENSON012, 3060HOANGLIENSON013, 3060HOANGLIENSON014, 3060HOANGLIENSON015 3060GECKO010, 3060GECKO012	m^2	QCVN 16:2023/BXD	30x60	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			231.852	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060PHUQUY001, 3060PHUQUY003, 3060PHUQUY004 3060SAHARA005, 3060SAHARA006, 3060SAHARA008, 3060SAHARA009, 3060SAHARA011, 3060SAHARA012 3060THACHDONG007-H+, 3060THACHDONG008-H+	m^2	QCVN 16:2023/BXD	30x60	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			250.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060GECKO011, 3060GECKO013, 3060GECKO014, 3060GECKO015, 3060GECKO016 3060HOANGLIENSON004, 3060HOANGLIENSON008, 3060HOANGLIENSON009,3060HOANGLIENSON010, 3060HOANGLIENSON011, 3060HOANGLIENSON016 3060NAPOLI001-H+, 3060NAPOLI002-H+ 3060NAPOLI003-H+, 3060NAPOLI004-H+	m^2	QCVN 16:2023/BXD	30x60	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			268.241	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060THACHDONG001-H+, 3060THACHDONG002-H+, 3060THACHDONG003-H+, 3060THACHDONG004-H+, 3060THACHDONG005-H+, 3060THACHDONG006-H+, 3060VICTORIA001, 3060VICTORIA002, 3060VICTORIA003, 3060VICTORIA004, 3060VICTORIA005, 3060VICTORIA006, 3060VICTORIA007, 3060VICTORIA008,	m^2	QCVN 16:2023/BXD	30x60	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			359.444	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060NOBLE001-H+, 3060NOBLE002-H+, 3060NOBLE003-H+, 3060NOBLE004-H+ 3060NOBLE005-H+, 3060NOBLE006-H+	m^2	QCVN 16:2023/BXD	30x60	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			328.704	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060HOABINH001	m^2	QCVN 16:2023/BXD	30x60	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			230.000	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 1530DIAMOND001, 1530DIAMOND002, 1530DIAMOND003, 1530DIAMOND004, 1530DIAMOND005, 1530DIAMOND006, 1530DIAMOND007, 1530DIAMOND008, 1530DIAMOND009, 1530DIAMOND010,	m^2	QCVN 16:2023/BXD	15x30	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			298.815	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3030GECKO001, 3030GECKO002, 3030GECKO005, 3030GECKO006, 3030GECKO007, 3030GECKO009, 3030GECKO010,	m^2	QCVN 16:2023/BXD	30x30	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			210.093	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3030GECKO008, 3030GECKO011, 3030GECKO012	m^2	QCVN 16:2023/BXD	30x30	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			230.926	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 4040DASONTRA001LA, COTTOLA	m^2	QCVN 16:2023/BXD	40x40	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			196.296	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: DTD4040HOANGSA001LA	m^2	QCVN 16:2023/BXD	40x40	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			217.593	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 4040GECKO005, 4040GECKO006, 4040GECKO007, 4040GECKO008, 4040GECKO009, 4040LYSON001, 4040LYSON002, 4040LYSON003, 4040LYSON004, 4040LYSON005, 4040LYSON006, 4040LYSON007, 4040LYSON008, 4040LYSON009, 4040LYSON010, 4040LYSON011,	m^2	QCVN 16:2023/BXD	40x40	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			223.704	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 2080BANYAN001-H+, 2080BANYAN002-H+, 2080BANYAN003-H+, 2080BANYAN004-H+, 2080BANYAN005-H+	m^2	QCVN 16:2023/BXD	20x80	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			379.074	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 4080SAPA001-H+, 4080SAPA002-H+, 4080SAPA003-H+, 4080SAPA004-H+, 4080SAPA005-H+, 4080SAPA006-H+,	m^2	QCVN 16:2023/BXD	40x80	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			313.889	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 4080SAPA007-H+, 4080SAPA008-H+,	m^2	QCVN 16:2023/BXD	40x80	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			327.778	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 4080GECKO002, 4080GECKO003, 4080GECKO004, 4080GECKO005,	m^2	QCVN 16:2023/BXD	40x80	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			328.148	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060TRANGAN001-FP, 6060TRANGAN002-FP, 6060TRANGAN003-FP, 6060TRANGAN004-FP, 6060TRANGAN005-FP, 6060TRANGAN006-FP, 6060TRANGAN007-FP, 6060VAMCODONG001-FP, 6060VAMCODONG002-FP, 6060VAMCODONG003-FP, 6060VAMCODONG004-FP, 6060VAMCODONG005-FP, 6060VAMCODONG006-FP, 6060VAMCOTAY001, 6060VAMCOTAY002, 6060VAMCOTAY003, 6060VAMCOTAY004, 6060VAMCOTAY005, 6060LANGBIANG007-FP 6060STONE005-FP	m^2	QCVN 16:2023/BXD	60x60	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			220.093	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060BINHTHUAN002, 6060BINHTHUAN005, 6060VENUS002, 6060TAMDAO002,	m^2	QCVN 16:2023/BXD	60x60	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			233.333	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060PHARAON001-H+, 6060PHARAON006-H+, 6060PHARAON007-H+, 6060PHARAON008-H+, 6060PHARAON009-H+,	m^2	QCVN 16:2023/BXD	60x60	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			247.222	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: DTD6060CARARAS002-FP, 6060HAIVAN003-FP, 6060HAIVAN004-FP, DTD6060TRUONGSON002-FP, 6060TRUONGSON003-FP, 6060TRUONGSON004-FP, 6060TRUONGSON005-FP,	m^2	QCVN 16:2023/BXD	60x60	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			257.778	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060DONGVAN001-FP-H+, 6060DONGVAN002-FP-H+, 6060DONGVAN003-FP-H+, 6060DONGVAN004-FP -H+, 6060PHARAON002-H+, 6060PHARAON003-H+, 6060PHARAON010-H+, 6060PHARAON011-H+, 6060PHARAON012-H+,	m^2	QCVN 16:2023/BXD	60x60	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			275.648	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060SNOW001-FP, 6060HAIVAN005-FP, DTD6060TRUONGSON001-FP	m^2	QCVN 16:2023/BXD	60x60	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			285.556	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060DB032	m^2	QCVN 16:2023/BXD	60x60	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			288.889	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060PHARAON004-H+, 6060PHARAON005-H+	m^2	QCVN 16:2023/BXD	60x60	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			303.241	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060DB034, 6060DB038	m^2	QCVN 16:2023/BXD	60x60	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			308.333	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060DONGVAN005-FP-H+, 6060DONGVAN006-FP-H+, 6060DONGVAN007-FP-H+ 6060SICILY001-FP-H+, 6060SICILY002-FP-H+ 6060CATANIA001-FP-H+, 6060CATANIA002-FP-H+ 6060CATANIA003-FP-H+, 6060CATANIA004-FP-H+	m^2	QCVN 16:2023/BXD	60x60	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			309.167	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060MARMOL005,	m^2	QCVN 16:2023/BXD	60x60	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			327.778	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060VICTORIA001, 6060VICTORIA002, 6060VICTORIA003, 6060VICTORIA004, 6060VICTORIA005, 6060VICTORIA006, 6060VICTORIA007, 6060VICTORIA008,	m^2	QCVN 16:2023/BXD	60x60	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			368.333	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060MOMENT013 6060HOABINH001 6060HOABINH002-FP	m^2	QCVN 16:2023/BXD	60x60	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			253.013	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060MOMENT012-FP	m^2	QCVN 16:2023/BXD	60x60	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			242.013	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080NAPOLEON003-H+, 8080NAPOLEON004-H+, 8080STONE004-FP-H+,	m^2	QCVN 16:2023/BXD	80x80	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			314.074	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080NAPOLEON007-H+	m^2	QCVN 16:2023/BXD	80x80	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			314.167	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080PHARAON001-H+, 8080PHARAON003-H+, 8080PHARAON006-H+ 8080NAPOLEON009-H+, 8080NAPOLEON011-H+ 8080NAPOLEON014-H+ 8080ROME002-H+,8080ROME003-H+, 8080ROME004-H+ 8080ROME005-H+, 8080ROME006-H+	m^2	QCVN 16:2023/BXD	80x80	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			328.704	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080CARARAS003-FP-H+ DTD8080FANSIPAN001-FP-H+, 8080FANSIPAN002-FP-H+, 8080FANSIPAN004-FP-H+, 8080FANSIPAN005-FP-H+, 8080FANSIPAN007-FP-H+ 8080STONE005-FP-H+ 8080BARI001-H+, 8080BARI002-H+, 8080BARI003-H+, 8080BARI004-H+ 8080THUTHIEM001-FP-H+, 8080THUTHIEM002-FP-H+ DTD8080TRUONGSON001-FP-H+, DTD8080TRUONGSON002-FP-H+, 8080TRUONGSON003-FP-H+ 8080PHARAON002-H+, 8080PHARAON009-H+, 8080PHARAON010-H+	m^2	QCVN 16:2023/BXD	80x80	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			344.630	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080DONGVAN001-FP-H+, 8080DONGVAN002-FP-H+, 8080DONGVAN003-FP-H+ 8080CARARAS001-FP-H+, 8080CARARAS002-FP-H+ 8080FANSIPAN006-FP-H+ 8080SNOW001-FP-H+ 8080STONE003-FP-H+ 8080PHARAON008-H+	m^2	QCVN 16:2023/BXD	80x80	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			361.944	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080THIENTHACH001-H+, 8080THIENTHACH002-H+, 8080THIENTHACH003-H+, 8080THIENTHACH004-H+, 8080THIENTHACH005-H+, 8080THIENTHACH006-H+, 8080DB006, 8080DB100,	m^2	QCVN 16:2023/BXD	80x80	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			359.444	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080DONGVAN007-FP-H+, 8080DONGVAN008-FP-H+, 8080DONGVAN009-FP-H+, 8080DONGVAN010-FP-H+, 8080CATANIA001-FP-H+, 8080CATANIA002-FP-H+ 8080CATANIA003-FP-H+, 8080CATANIA004-FP-H+ 8080PHARAON004-H+, 8080PHARAON005-H+	m^2	QCVN 16:2023/BXD	80x80	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			396.389	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080DB032	m^2	QCVN 16:2023/BXD	80x80	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			414.815	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080DONGVAN004-FP-H+, 8080DONGVAN005-FP-H+, 8080DONGVAN006-FP-H+	m^2	QCVN 16:2023/BXD	80x80	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			429.074	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080MARMOL005, 8080DB038	m^2	QCVN 16:2023/BXD	80x80	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			431.759	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080YALY003-FP-H+, 8080BANYAN001-H+, 8080BANYAN002-H+	m^2	QCVN 16:2023/BXD	80x80	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			450.000	
		Gạch ốp lát Porcelain má số: 8080PLATINUM001, 8080PLATINUM003, 8080PLATINUM004	m^2	QCVN 16:2023/BXD	80x80	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			600.000	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 100CARARAS002-FP-H+ 100MOMENT001-H+, 100MOMENT002-H+, 100MOMENT003-H+ 100STONE001-FP-H+ 100DONGVAN001-FP-H+, 100DONGVAN002-FP-H+, 100DONGVAN003-FP-H+, 100DONGVAN008-FP-H+	m^2	QCVN 16:2023/BXD	100x100	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			476.852	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 100DONGVAN006-FP-H+, 100DONGVAN007-FP-H+	m^2	QCVN 16:2023/BXD	100x100	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			502.315	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 100MOMENT004-H+ 100BARI001-H+, 100BARI002-H+	m^2	QCVN 16:2023/BXD	100x100	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			526.019	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 100DONGVAN004-FP-H+, 100DONGVAN005-FP-H+,	m^2	QCVN 16:2023/BXD	100x100	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			557.870	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 100MARMOL005, 100DB038	m^2	QCVN 16:2023/BXD	100x100	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			601.852	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 100VICTORIA005	m^2	QCVN 16:2023/BXD	100x100	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			660.000	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 20120BANYAN001-H+, 20120BANYAN002-H+, 20120BANYAN003-H+, 20120BANYAN004-H+, 20120BANYAN005-H+	m^2	QCVN 16:2023/BXD	20x120	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			546.296	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 60120NILE002-H+, 60120NILE004-H+,	m^2	QCVN 16:2023/BXD	60x120	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			450.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 60120LANGBIANG001FP-H+,60120LANGBIANG008FP-H+, 60120NILE001-H+, 60120NILE003-H+, 60120STONE003-FP-H+ 60120SNOW001-FP-H+ 60120CARARAS001-FP-H+ 60120TRAVERTINE001-H+, 60120TRAVERTINE003-FP-H+ 60120MOMENT001-H+, 60120MOMENT002-FP-H+	m^2	QCVN 16:2023/BXD	60x120	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			537.037	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 60120NILE005-H+	m^2	QCVN 16:2023/BXD	60x120	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			546.296	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 60120NILE006-H+ 60120LANGBIANG002FP-H+, 60120LANGBIANG003FP-H+, 60120LANGBIANG004FP-H+	m^2	QCVN 16:2023/BXD	60x120	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			666.667	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 60120STONE004-FP-H+ 60120LANGBIANG005FP-H+, 60120LANGBIANG006FP-H+, 60120LANGBIANG007FP-H+	m^2	QCVN 16:2023/BXD	60x120	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			916.667	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 60120LANGBIANG009-FP-H+	m^2	QCVN 16:2023/BXD	60x120	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			1.111.111	
		Ngói lợp lớn Titan	Viên	QCVN 16:2023/BXD		Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			29.444	
		Ngói rìa Titan	Viên	QCVN 16:2023/BXD		Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			38.889	
		Ngói chặn cuối rìa Titan	Viên	QCVN 16:2023/BXD		Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			25.000	
		Ngói nóc có gờ Titan	Viên	QCVN 16:2023/BXD		Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			41.667	
		Ngói chặn cuối nóc Titan	Viên	QCVN 16:2023/BXD		Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			27.273	
		Ngói chạc ba (CBK, CBY) Titan	Viên	QCVN 16:2023/BXD		Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			166.667	
		Ngói chạc chữ T Titan	Viên	QCVN 16:2023/BXD		Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			166.667	
		Ngói chạc tư Titan	Viên	QCVN 16:2023/BXD		Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			203.704	
		Ngói lợp lớn Alpha	Viên	QCVN 16:2023/BXD		Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			42.593	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Ngói rìa Alpha	Viên	QCVN 16:2023/BXD		Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			38.889	
		Ngói chặn cuối rìa Alpha	Viên	QCVN 16:2023/BXD		Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			25.000	
		Ngói nóc có gờ Alpha	Viên	QCVN 16:2023/BXD		Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			42.315	
		Ngói chặn cuối nóc Alpha	Viên	QCVN 16:2023/BXD		Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			37.315	
		Ngói chạc ba (CBK, CBY) Alpha	Viên	QCVN 16:2023/BXD		Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			228.333	
		Ngói chạc chữ T Alpha	Viên	QCVN 16:2023/BXD		Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			228.333	
		Ngói chạc tư Alpha	Viên	QCVN 16:2023/BXD		Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			279.074	
	Công ty TNHH Solar Thạch Bàn Nam Trung Bộ 1. CV số 002/26/CNG-SXĐL ngày 06/02/2026												
		Gạch ốp lát Thạch Bàn GRANITE siêu bóng.Kiểu: thông thường; Mã hiệu: TGB36...	m^2	QCVN 16:2023/BXD	30x60cm	Công ty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	không có thông tin			214.200	
		Gạch ốp lát Thạch Bàn GRANITE men khô Kiểu: thông thường; Mã hiệu: PGM36/TGM36....	m^2	QCVN 16:2023/BXD	30x60cm	nt	nt	nt	nt	nt		214.200	
		Gạch ốp lát Thạch Bàn GRANITE men khô Kiểu: hiệu ứng bề mặt; Mã hiệu: PGM36/TGM36...	m^2	QCVN 16:2023/BXD	30x60cm	nt	nt	nt	nt	nt		310.000	
		Gạch lát GRANITE Thạch Bàn men mài siêu bóng Kiểu: thông thường; Mã hiệu: TGB60/FGB60...	m^2	QCVN 16:2023/BXD	60x60cm	nt	nt	nt	nt	nt		224.400	
		Gạch lát GRANITE Thạch Bàn men khô Kiểu: thông thường; Mã hiệu: PGM60/TGM60...	m^2	QCVN 16:2023/BXD	60x60cm	nt	nt	nt	nt	nt		224.400	
		Gạch lát GRANITE Thạch Bàn men khô Kiểu: hiệu ứng bề mặt; Mã hiệu: PGM60/TGM60...	m^2	QCVN 16:2023/BXD	60x60cm	nt	nt	nt	nt	nt		310.000	
		Gạch lát GRANITE Thạch Bàn men mài siêu bóng Kiểu: thông thường; Mã hiệu: TGB48/FGB48...	m^2	QCVN 16:2023/BXD	40x80cm	nt	nt	nt	nt	nt		305.556	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Gạch lát GRANITE Thạch Bàn men khô Kiểu: thông thường; Mã hiệu: PGM48/TGM48...	m^2	QCVN 16:2023/BXD	40x80cm	nt	nt	nt	nt	nt		305.556	
		Gạch lát GRANITE Thạch Bàn men mài siêu bóng Kiểu: thông thường; Mã hiệu: TGB80/FGB80...	m^2	QCVN 16:2023/BXD	80x80cm	nt	nt	nt	nt	nt		305.556	
		Gạch lát GRANITE Thạch Bàn men khô Kiểu: thông thường; Mã hiệu: PGM80/TGM80...	m^2	QCVN 16:2023/BXD	80x80cm	nt	nt	nt	nt	nt		305.556	
		Gạch lát GRANITE Thạch Bàn men khô Kiểu: hiệu ứng bề mặt; Mã hiệu: PGM80/TGMM80...	m^2	QCVN 16:2023/BXD	80x80cm	nt	nt	nt	nt	nt		370.370	
		Gạch lát GRANITE Thạch Bàn men khô cao cấp: Mã hiệu: GSM36...	m^2	QCVN 16:2023/BXD	30x60cm	nt	nt	nt	nt	nt		333.333	
		Gạch lát GRANITE Thạch Bàn men khô cao cấp; Mã hiệu: GSM60…	m^2	QCVN 16:2023/BXD	60x60cm	nt	nt	nt	nt	nt		333.333	
		Gạch lát GRANITE Thạch Bàn men mài siêu bóng cao cấp; Mã hiệu: GSB60…	m^2	QCVN 16:2023/BXD	60x60cm	nt	nt	nt	nt	nt		333.333	
		Gạch lát GRANITE Thạch Bàn men khô cao cấp; Mã hiệu: GSM48…	m^2	QCVN 16:2023/BXD	40x80cm	nt	nt	nt	nt	nt		425.926	
		Gạch lát GRANITE Thạch Bàn men khô cao cấp; Mã hiệu: GSM80…	m^2	QCVN 16:2023/BXD	80x80cm	nt	nt	nt	nt	nt		425.926	
		Gạch lát GRANITE Thạch Bàn men mài siêu bóng cao cấp; Mã hiệu: GSB80…	m^2	QCVN 16:2023/BXD	80x80cm	nt	nt	nt	nt	nt		425.926	
		Gạch lát GRANITE Thạch Bàn men khô cao cấp; Mã hiệu: GSM212…	m^2	QCVN 16:2023/BXD	19,5x120cm	nt	nt	nt	nt	nt		509.259	
		Gạch lát GRANITE Thạch Bàn men mài siêu bóng cao cấp; Mã hiệu: GSB212…	m^2	QCVN 16:2023/BXD	19,5x120cm	nt	nt	nt	nt	nt		509.259	
		Gạch lát GRANITE Thạch Bàn men khô cao cấp; Mã hiệu: GSM612…	m^2	QCVN 16:2023/BXD	60x120cm	nt	nt	nt	nt	nt		509.259	
		Gạch lát GRANITE Thạch Bàn men mài siêu bóng cao cấp; Mã hiệu: GSB612…	m^2	QCVN 16:2023/BXD	60x120cm	nt	nt	nt	nt	nt		509.259	
		Công Ty CPCN Gốm Sứ Taicera CN Nha Trang. Cv số BG842.T04.26.007 ngày 01/4/2026											
		Gạch men ốp tường cao cấp											

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Gạch men ốp tường cao cấp (W63032, 63033, 63035)	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	300*600	Cty TAICERA	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm vận chuyển đến toàn Tỉnh Daklak			191.721	
		Gạch Thạch Anh các loại											
		Gạch Giả Cổ : G 38521, 38528, 38529,38548, G 38028, 38029, 38048 G38628, 38629, 38638	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	300*300	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			191.721	
		Gạch Giả Cổ : G 38025, 38525,38522,38625,38622,38624	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	300*300	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			202.615	
		Gạch Giả Cổ : G 38521RD,38528RD,38529RD,38548RD,38628RD,38629RD	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	300*300	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			197.168	
		Gạch Giả Cổ : G 38525RD,38522RD,38625RD,38622RD	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	300*300	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			208.061	
		Gạch Chống Trượt G300*300: G38931ND,38932ND,38933ND,38934ND,38939ND	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	300*300	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			197.168	
		Gạch Vân Đá: 300*300 G38Q02JF,38Q03JF,38Q07JF,38Q08JF,38Q12JF,38Q14JF, 38Q16JF,38Q18JF, 38Q19JF,38Q28JF, 38Q29JF,38Q33JF, 38Q37JF,38Q38JF	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	300*300	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			186.274	
		Gạch Hạt Mè : G39009M,39033M, 39042M	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	300*300	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			191.721	
		Gạch Hạt Mè : G49005, 49034	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	400*400	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			191.721	
		Gạch Hạt Mè : G68034	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	300*600	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			246.187	
		Gạch Hạt Mè : G68005	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	600*600	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			235.294	
		Gạch Hạt Mè : G88005, 88034	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	800*800	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			289.760	
		Gạch Hạt Mè : G88004	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	800*800	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			300.654	
		Gạch Park way : G63028, 63029, 63048,	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	300*600	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			267.974	
		Gạch Park way : G63025	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	300*600	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			278.867	
		Gạch Park way : G68028, 68029, 68048	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	600*600	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			267.974	
		Gạch Park way : G68025	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	300*600	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			278.867	
		Gạch Bush Hammer G63521, 63528, 63529, 63548	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	300*600	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			267.974	
		Gạch Bush Hammer G63522,63525	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	300*600	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			278.867	
		Gạch Bush Hammer G 68521,68528, 68529, 68548	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	600*600	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			267.974	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Gạch Bush Hammer G68522,68525	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	600*600	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			278.867	
		Gạch Bush Hammer G63521RD,,63528RD,63529RD,63548RD	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	600*600	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			278.867	
		Gạch Bush Hammer G63525RD	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	600*600	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			289.760	
		Gạch Bush Hammer G68521RD,68528RD,68529RD	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	600*600	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			278.867	
		Gạch Bush Hammer G68522RD,68525RD	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	600*600	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			289.760	
		Gạch Slate : G63425	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	300*600	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			278.867	
		Gạch Slate : G63428,63429	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	300*600	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			267.974	
		Gạch Slate : G63428RD,63429RD	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	300*600	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			278.867	
		Gạch Terrazzo Stone : G63F32,63F34,63F35,63F37	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	300*600	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			289.760	
		Gạch Terrazzo Stone : G68F32,68F34,68F35,68F37	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	300*600	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			289.760	
		Gạch Marble Art : G63915, 63918 G63L01JF,63L08JF,63L09JF	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	300*600	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			278.867	
		Gạch Marble Art : G68915, 68918 G68L01JF,68L08JF,68L09JF	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	600*600	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			278.867	
		Gạch Tràng An: G63220J,63224J, 63227J	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	600*600	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			246.187	
		Gạch Tràng Tiền (Bóng): GP68237J,68258J, 68259J,68264J, 68268J	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	600*600	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			246.187	
		Gạch Tràng Tiền (Bóng): GP88237J,88258J, 88259J,88264J, 88268J	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	600*600	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			278.867	
		Gạch Super Black : G63039	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	600*600	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			278.867	
		Gạch Super Black : G68039	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	600*600	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			278.867	
		Gạch Super Black : GP63039	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	600*600	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			289.760	
		Gạch Super Black : GP68039	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	600*600	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			289.760	
		Gạch Super White : G63035 G68035	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	300*600	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			267.974	
		Gạch Super White : GP63035 GP68035	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	300*600	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			246.187	
		Gạch Super White GP63000 GP68000	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	600*600	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			289.760	
		Gạch Super White GP88035	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	800*800	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			355.119	
		Gạch Super White GP98035	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	900*900	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			387.800	
		Gạch Super White GP12035	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	600*1200	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			409.586	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Gạch Kimberlile : G 63845J, 63848J	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	300*600	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			278.867	
		Gạch Kimberlile : G 68845J, 68848J		QCVN 16:2019/ BXD.	600*600	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			278.867	
		Gạch Kimberlile : GP63845J, 63848J	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	300*600	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			246.187	
		Gạch Kimberlile : GP68845J, 68848J	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	600*600	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			246.187	
		Gạch Kimberlile : G12845J, 12848J	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	600*1200	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			387.800	
		Gạch Kimberlile : GP12845J, 12848J	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	600*1200	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			398.693	
		Gạch Transform : G63763J, 63764J, 63768J, 63769J	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	300*600	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			278.867	
		Gạch Transform : G68763J, 68764J, 68768J, 68769J	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	600*600	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			278.867	
		Gạch Transform : G63763JND, 63764JND, 63769JND	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	300*600	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			289.760	
		Gạch Transform : G68764JND	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	300*600	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			289.760	
		Sản phẩm Mix Stone G63MXBL, MXGR, MXGA	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	600*600	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			278.867	
		Sản phẩm Mix Stone G68MXBL, MXGR, MXGA	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	600*600	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			278.867	
		Sản phẩm Mix Stone G98MXBL, MXGR, MXGA	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	900*900	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			387.800	
		Sản phẩm Mix Stone G12MXBL, MXGR, MXGA	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	600*1200	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			387.800	
		Gạch Praise : G6373M2J, 6377M2J, 6378M2J	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	300*600	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			278.867	
		Gạch Praise : G6873M2J, 6877M2J, 6878M2J	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	600*600	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			278.867	
		Gạch Nature : G63818J, 63819J	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	300*600	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			278.867	
		Gạch Nature : G68818J, 68819J	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	600*600	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			278.867	
		Gạch Cement : G63P22JM, 63P23JM,63P27JM, 63P28JM	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	600*600	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			278.867	
		Gạch Cement : G68P22JM, 68P23JM,68P27JM, 68P28JM	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	600*600	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			278.867	
		Gạch Cement : G88P22JM, 88P23JM,88P27JM, 88P28JM	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	600*600	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			300.654	
		Gạch Cement : G12P22JM, 12P23JM,12P27JM, 12P28JM	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	600*600	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			366.013	
		Gạch French Stone: G63P32JM,63P33J,63P38JM,63P39JM	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	600*600	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			278.867	
		Gạch French Stone: G68P32JM,68P33J,68P38JM,68P39JM	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	600*600	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			278.867	
		Gạch French Stone: G88P32JM,88P33J,88P38JM,88P39JM	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	600*600	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			300.654	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Gạch French Stone: G12P32JM,12P33J,12P38JM,12P39JM	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	600*600	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			366.013	
		Gạch Portland stone: G63P02JW 63P03JW,63P07JW 63P08JW,63P12JW63P13JW 63P17JW,63P18JW	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	600*600	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			289.760	
		Gạch Portland stone: G68P02JW 68P03JW,68P07JW 68P08JW,68P12JW68P13JW 68P17JW,68P18JW	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	600*600	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			289.760	
		Gạch Portland stone: G88P12JW 88P13JW 88P17JW,88P18JW	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	600*600	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			344.227	
		Gạch Portland stone: G12P12JW 12P13JW 12P17JW,12P18JW	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	600*600	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			398.693	
		Gạch Travertine : G12321J,12323J 12821J,12823J	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	600*600	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			398.693	
		Gạch Marvel (Bóng) : GP88L05JW, 88L06JW,88L10JW	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	600*600	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			355.119	
		Gạch Marvel (Bóng) : GP12L05JW, 12L06JW,12L10JW	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	600*600	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			409.586	
		Gạch Marvel : G88L10JW-CA 88L18JW-CA 88L23JW-CA 88L33JW-CA 88L34JW-CA	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	600*600	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			355.119	
		Gạch Marvel : G88L16JW-CA 88L26JW-CA	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	600*600	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			366.013	
		Gạch Marvel : G12L10JW-CA 12L18JW-CA 12L23JW-CA 12L33JW-CA 12L34JW-CA	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	600*600	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			409.586	
		Gạch Marvel : G12L16JW-CA 12L26JW-CA	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	600*600	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			420.480	
		Gạch Dry Grit Earth Color : G88L40JW-SD 88L42JW-SD	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	600*600	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			355.119	
		Gạch Dry Grit Earth Color : G12L40JW-SD 12L41JW-SD 12L42JW-SD	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	600*600	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			420.480	
		Gạch Dry Grit Earth Color : G12L43JW-SD 12L44JW-SD 12L47JW-SD	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	600*600	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			442.266	
		Gạch Dark Snow Onix : GP88730J,88732J	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	600*600	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			355.119	
		Gạch Dark Snow Onix : GP98730J,98732J	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	600*600	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			409.586	
		Gạch Dark Snow Onix : GP12730J,12732J, 12735J	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	600*600	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			409.586	
		Gạch Onix : GP88L50JW 88L53JW,88L54JW88L56JW	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	300*600	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			355.119	
		Gạch Onix : GP12L50JW 12L53JW,12L54JW12L56JW	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	300*600	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			409.586	
		Gạch Mekong : GP63085J GP68085J	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	300*600	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			278.867	
		Gạch Mekong : GP88085J	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	800*800	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			355.119	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Gạch Mekong : GP12085J	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	600*1200	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			409.586	
		Gạch Trường Sa : GP88022J	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	800*800	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			355.119	
		Gạch Trường Sa : GP12022J	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	600*1200	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			409.586	
		Gạch Marble Onix: GP88117J	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	800*800	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			355.119	
		Gạch Marble Onix: GP98117J	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	800*800	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			409.586	
		Gạch Marble Onix: GP12117J	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	800*800	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			409.586	
		Gạch Marble : GP88L52JW, 88L55JW,88L58JW	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	800*800	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			355.119	
		Gạch Marble : GP12L52JW, 12L55JW,12L58JW	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	800*800	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			409.586	
		Gạch Ốp Tường: GP63033J	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	300*600	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			246.187	
		Gạch Versailles : G68L21JF-CA 68L23JF-CA	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	600*148	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			278.867	
		Gạch Oak : G12L02JF-CA 12L03JF-CA 12L04JF-CA 12L32JF-CA	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	600*148	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			355.119	
		Gạch Herringbone : G12L22JF-CA 12L24JF-CA	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	600*148	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			355.119	
		Gạch Bóng Kiếng Crystal Powder : P67702N	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	600*600	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			289.760	
		Gạch Bóng Kiếng Crystal Powder : P87702N	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	800*800	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			344.227	
		Sản phẩm Fossil : P67202N	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	600*600	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			300.654	
		Sản phẩm Fossil : P87202N	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	800*800	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			344.227	
		Gạch Bóng Kiếng Imperial : P67762N,67842N, 67862N	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	800*800	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			300.654	
		Gạch Bóng Kiếng Imperial : P87862N	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	800*800	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			344.227	
		Gạch Bóng Kiếng Multi - Pipe : P67542N, 67543N	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	600*600	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			289.760	
		Gạch Bóng Kiếng Multi - Pipe : P87542N	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	800*800	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			322.440	
		Gạch Bóng Kiếng Unicolored : P67615N	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	600*600	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			300.654	
		Gạch Bóng Kiếng Unicolored : P67625N	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	600*600	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			278.867	
		Gạch Bóng Kiếng Unicolored : P87615N	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	800*800	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			344.227	
		Gạch Bóng Kiếng Unicolored : P87625N	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	800*800	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			322.440	
		Gạch Dày 20mm : G 63528, 63529, 63541 DD - 20 mm, G 63528, 63529 JDD-20mm,	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	300*600	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			442.266	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Gạch Dày 20mm : G 68528, 68529; 68541 DD - 20 mm, G68528, 68529 JDD-20mm)	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	600*600	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			442.266	
		Gạch Dày 20mm : G 12528, 12529 JDD-20mm	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	600*1200	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			496.732	
		Gạch Cầu Thang Stepping Floor: GL38Q33JF, 38Q37JF,38Q38JF	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	600*600	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			191.721	
		Gạch Sân Vườn Courtyard : G38C53JF,38C56JF,38C58JF,38C63JF,38C66JF,38C68JF	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	600*600	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			191.721	
		Gạch Earth Color : G38L40JDF 38L43JDF 38L44JDF 38L47JDF	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	600*600	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			191.721	
		Gạch Mosaic : MS051059-L40MJ MS051059-L42MJ	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	600*600	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			420.480	
		Gạch Mosaic : 98439-WHISPER VALLEY (MS051059-L006MJ)	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	800*800	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			452.069	
		Gạch Mosaic: CTANPEW2HEXIP (MS051059-L007MJ, L101MJ)	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	800*800	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			404.140	
		Gạch Mosaic: CTCLCAR2HEXIP (MS051059-L008MJ)	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	600*600	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			376.906	
		Gạch Mosaic: CTMS072HEXM (MS051059-L009MJ)	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	800*800	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			393.246	
		Gạch Mosaic: MC-OMY174A (MS051059-M213MJ)	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	600*600	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			434.641	
		Gạch Mosaic: MC-OMY174C (MS051059-M315MJ)	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	600*600	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			434.641	
		Gạch Mosaic: NHWHTPRM-LUNGARNO (MS019019-T005M)	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	800*800	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			420.480	
		Gạch Mosaic: MC-SCSQ4848M (MS048048-V011M)	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	800*800	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			360.567	
		Gạch Mosaic: MC-SCHX222-3 (MS073083-L018MJ)	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	800*800	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			445.533	
		Gạch Mosaic: MC-SCHX180E-3 (MS073083-L019MJ)	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	800*800	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			445.533	
8	**THÉP CÁC LOẠI**												
		Thép cuộn				Cty TNHH MTV thép VAS Việt Mỹ. (Gửi BG về SXD 08/4/2026)				Nhà máy tại Đà Nẵng			
		Ø6 CB240-T	kg									15.100	
		Ø8 CB240-T	kg									15.100	
		Thép thanh vằn											
		Ø10 Gr40-V	kg									15.350	
		Ø16 Gr40-V	kg									15.350	
		Ø12 - Ø20 CB300-V	kg									15.350	
		Ø10 CB400-V	kg									16.150	
		Ø12 - 32 CB400-V	kg									15.950	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Ø10 CB500-V	kg									16.150	
		Ø36 - 40 CB500-V	kg									16.150	
		Ø6 Pomina	kg			Thông báo giá của Công ty TNHH Hoàng Sa, xã Krông Pắc						18.400	
		Ø8 Pomina	kg									18.400	
		Ø10 Pomina	kg									18.800	
		Ø12 Pomina	kg									18.500	
		Ø14 Pomina	kg									18.500	
		Ø16 Pomina	kg									18.500	
		Ø18 Pomina	kg									18.500	
		Ø20 Pomina	kg									18.500	
		Ø22 Pomina	kg									18.500	
		Thép tấm	kg									32.000	
		Tôn lanh màu Nam Kim 4dem5	m									140.000	
		Thép các loại, ống thép mạ kẽm	kg	ASTM A500/A500M -18		Cty CP tập đoàn Hoa Sen Chi nhánh Đắk Lắk. CV số 02/2026 ngày 01/4/2026						19.800	
		Thép xây dựng	kg	TCVN	Cuộn Ø6 CB240-T							16.050	
		Thép xây dựng	kg	TCVN	Cuộn Ø8 CB240-T							16.050	
		Thép xây dựng	kg	TCVN	Cuộn Ø8 CB300-T							16.150	
		Thép xây dựng	kg	TCVN	Thanh vằn gập D10 CB300 GR40							16.550	
		Thép xây dựng	kg	TCVN	Thanh vằn gập D12 CB300 GR40							16.350	
		Thép xây dựng	kg	TCVN	Thanh vằn gập từ D14 trở lên							16.350	
		Thép xây dựng	kg	TCVN	Cuộn Ø6 CB240 - Bẻ đai							17.050	
		Thép xây dựng	kg	TCVN	Cuộn Ø8 CB240 - Bẻ đai							17.050	
		CÔNG TY CỔ PHẦN XD TM & DV HATACO. Cv số 12/CV-HTC-2026 ngày 07/4/2026											
		Thép cuộn Hòa Phát D6mm CB240T	kg	TCVN 1651-1:2018		Hòa Phát	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Phân phối tại khu vực Tuy Hòa và các xã Đồng Bằng, tỉnh Phú Yên (cũ). Áp dụng từ ngày 01/3/2026 đến khi có thông báo mới		15.300	
		Thép cuộn Hòa Phát D8mm CB240T	kg	TCVN 1651-1:2018								15.300	
		Thép Thanh vằn Hòa Phát D10mm Gr40	kg	TCVN 1651-1:2018								15.950	
		Thép Thanh vằn Hòa Phát D12mm-D20mm CB300	kg	TCVN 1651-1:2018								15.750	
		Thép Thanh vằn Hòa Phát D16mm Gr40	kg	TCVN 1651-1:2018								15.750	
		Thép Thanh vằn Hòa Phát D10 mm CB400	kg	TCVN 1651-1:2018								16.350	
		Thép Thanh vằn Hòa Phát D12mm-D32mm CB400	kg	TCVN 1651-1:2018								16.150	
		Thép Thanh vằn Hòa Phát D10 mm CB500	kg	TCVN 1651-1:2018								16.350	
		Thép Thanh vằn Hòa Phát D12mm-D32mm CB500	kg	TCVN 1651-1:2018								16.150	
		CÔNG TY CỔ PHẦN XD TM & DV HATACO. Cv số 13/CV-HTC-2026 ngày 07/4/2026											
		Thép cuộn Vas D6mm CB240T	kg	TCVN 1651-1:2018								15.400	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Thép cuộn Vas D8mm CB240T	kg	TCVN 1651-1:2018		Công ty cổ phần tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Phân phối tại khu vực Tuy Hòa và các xã Đồng Bằng, tỉnh Phú Yên (cũ). Áp dụng từ ngày 01/3/2026 đến khi có thông báo mới		15.400	
		Thép Thanh vằn Vas D10mm Gr40	kg	TCVN 1651-1:2018								16.000	
		Thép Thanh vằn Vas D12mm-D20mm CB300	kg	TCVN 1651-1:2018								15.800	
		Thép Thanh vằn Vas D16mm Gr40	kg	TCVN 1651-1:2018								15.800	
		Thép Thanh vằn Vas D10 mm CB400	kg	TCVN 1651-1:2018								16.600	
		Thép Thanh vằn Vas D12mm-D32mm CB400	kg	TCVN 1651-1:2018								16.400	
		Thép Thanh vằn Vas D10 mm CB500	kg	TCVN 1651-1:2018								16.600	
		Thép Thanh vằn Vas D12mm-D32mm CB500	kg	TCVN 1651-1:2018								16.400	
9	**SƠN, BỘT BẢ**												
		SƠN JYMEC - Cty Cp sơn Jymec tại Tp HCM. Cv số 03/2026 ngày 07/4/2026											
		Bột bả nội thất	Kg	TCVN 7239-2014	40	kg/bao	Công ty CP Sơn Jymec			Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến vị trí công trình trên địa bàn Tỉnh Đắk Lắk		10.903	
		Bột bả nội và ngoại thất	Kg	TCVN 7239-2014	40	kg/bao	Công ty CP Sơn Jymec					12.917	
		Bột bả ngoại thất	Kg	TCVN 7239-2014	40	kg/bao	Công ty CP Sơn Jymec					14.606	
		Sơn lót chống kiềm nội thất	Kg	TCVN 8652 - 2020	21	kg/thùng	Công ty CP Sơn Jymec					153.439	
		Sơn lót chống kiềm ngoại thất	Kg	TCVN 8652 - 2020	20	kg/thùng	Công ty CP Sơn Jymec					177.315	
		Sơn nước nội thất 3 in 1	Kg	QCVN 16:2019/BXD	23	kg/thùng	Công ty CP Sơn Jymec					54.106	
		Sơn nội thất cao cấp dễ lau chùi	Kg	QCVN 16:2019/BXD	23	kg/thùng	Công ty CP Sơn Jymec					109.742	
		Sơn bóng nội thất cao cấp	Kg	QCVN 16:2019/BXD	20	kg/thùng	Công ty CP Sơn Jymec					276.296	
		Sơn nội thất siêu trắng	Kg	QCVN 16:2019/BXD	23	kg/thùng	Công ty CP Sơn Jymec					99.879	
		Sơn nước mịn ngoại thất	Kg	QCVN 16:2019/BXD	23	kg/thùng	Công ty CP Sơn Jymec					131.804	
		Sơn ngoại thất chống phai màu	Kg	QCVN 16:2019/BXD	23	kg/thùng	Công ty CP Sơn Jymec					176.127	
		Sơn bóng ngoại thất cao cấp	Kg	QCVN 16:2019/BXD	16	kg/thùng	Công ty CP Sơn Jymec					367.650	
		Sơn chống thấm đa năng	Kg	QCVN 16:2019/BXD	20	kg/thùng	Công ty CP Sơn Jymec					234.953	
		Sơn chống thấm hai thành phần JM06	Kg	QCVN 16:2019/BXD	28	kg/cặp	Công ty CP Sơn Jymec					80.026	
		Sơn chống thấm màu	Kg	QCVN 16:2019/BXD	20	kg/thùng	Công ty CP Sơn Jymec					244.120	
		Công ty TNHH ĐTXD Khánh Phương, 141 Điện Biên Phủ, phường Tuy Hòa, tỉnh Đắk Lắk. Cv số 01KP/2026 ngày 18/3/2026											
		SPEC EKO											
		Sơn nội thất											

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Spec Eko nội thất láng mịn	thùng	QCVN 16:2023/BXD	18 lit/ thùng	Công ty 4 Oranges Co, Ltd	Việt Nam		Tới chân công trình			1.860.000	
		Spec Eko nội thất lau chùi vượt trội	thùng	QCVN 16:2023/BXD	18 lit/ thùng	Công ty 4 Oranges Co, Ltd	Việt Nam		Tới chân công trình			2.647.000	
		Spec Eko nội thất bóng ngọc trai	thùng	QCVN 16:2023/BXD	18 lit/ thùng	Công ty 4 Oranges Co, Ltd	Việt Nam		Tới chân công trình			3.258.000	
		Sơn ngoại thất											
		Spec Eko ngoại thất bảo vệ hoàn hảo	thùng	QCVN 16:2023/BXD	18 lit/ thùng	Công ty 4 Oranges Co, Ltd	Việt Nam		Tới chân công trình			3.309.000	
		Spec Eko ngoại thất thách thức thời tiết	thùng	x	18 lit/ thùng	Công ty 4 Oranges Co, Ltd	Việt Nam		Tới chân công trình			4.429.000	
		Sơn lót chống kiềm											
		Spec Eko Primer for Interior (Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp)	thùng	QCVN 16:2023/BXD	18 lit/ thùng	Công ty 4 Oranges Co, Ltd	Việt Nam		Tới chân công trình			2.393.000	
		Spec Eko Primer for Exterior (Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp)	thùng	QCVN 16:2023/BXD	18 lit/ thùng	Công ty 4 Oranges Co, Ltd	Việt Nam		Tới chân công trình			3.620.000	
		Bột trét tường											
		Spec Eko Putty for interior (Bột trét nội thất cao cấp)	bao	TCCS 826.10-1:2016/4-Oranges	40kg/ bao	Công ty 4 Oranges Co, Ltd	Việt Nam		Tới chân công trình			346.000	
		Spec Eko Putty for interior & exterior (Bột trét nội và ngoại thất cao cấp)	bao	TCCS 828.10-1:2016/4-Oranges	40kg/ bao	Công ty 4 Oranges Co, Ltd	Việt Nam		Tới chân công trình			438.000	
		SPEC GO GREEN							Tới chân				
		Sơn nội thất											
		Spec Taket Super Wall For Interior (Sơn nội thất mờ sang trọng)	thùng	QCVN 16:2023/BXD	17,5 lit/ Thùng	Công ty 4 Oranges Co, Ltd	Việt Nam		Tới chân công trình			2.271.000	
		Spec Go Green View Interior (Sơn nội thất mờ cổ điển cao cấp)	thùng	QCVN 16:2023/BXD	17,5 lit/ Thùng	Công ty 4 Oranges Co, Ltd	Việt Nam		Tới chân công trình			4.098.000	
		Sơn ngoại thất											
		Spec Taket Super Wall For Exterior (Sơn ngoại thất mờ sang trọng)	thùng	QCVN 16:2023/BXD	17,5 lit/ Thùng	Công ty 4 Oranges Co, Ltd	Việt Nam		Tới chân công trình			4.117.000	
		Spec Go Green Pano (Sơn Spec ngoại thất bóng mờ bảo vệ tối đa)	thùng	QCVN 16:2023/BXD	17,5 lit/ Thùng	Công ty 4 Oranges Co, Ltd	Việt Nam		Tới chân công trình			5.793.000	
		Sơn lót chống kiềm											
		Sơn lót nội thất											
		Spec Taket Primer Seal For Interior	thùng	QCVN 16:2023/BXD	17,5 lit/ Thùng	Công ty 4 Oranges Co, Ltd	Việt Nam		Tới chân công trình			2.580.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Spec Go Green Interior Primer Paint (Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp)	thùng	QCVN 16:2023/BXD	17,5 lit/ Thùng	Công ty 4 Oranges Co, Ltd	Việt Nam		Tới chân công trình			3.095.000	
		Sơn lót ngoại thất											
		Spec Taket Primer Seal For Interior	thùng	QCVN 16:2023/BXD	17,5 lit/ Thùng	Công ty 4 Oranges Co, Ltd	Việt Nam		Tới chân công trình			3.065.000	
		Spec Go Green Exterior Primer Paint (Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp)	thùng	QCVN 16:2023/BXD	17,5 lit/ Thùng	Công ty 4 Oranges Co, Ltd	Việt Nam		Tới chân công trình			4.429.000	
		Sơn chống thấm											
		Spec Go Green Fexx S01 (Sơn chống thấm màu cao cấp thế hệ mới)	thùng	QCVN 16:2023/BXD	17,5 lit/ Thùng	Công ty 4 Oranges Co, Ltd	Việt Nam		Tới chân công trình			4.748.000	
		Suporseal Roofing RF02 (Chống thấm sàn)	thùng	QCVN 16:2023/BXD	15 lit/ Thùng	Công ty 4 Oranges Co, Ltd	Việt Nam		Tới chân công trình			2.738.000	
		Bột trét											
		Spec Go Green Filler For Interior (Bột trét nội thất cao cấp)	Bao	TCCS:749.10:20 15/4 Oranges	40kg/ bao	Công ty 4 Oranges Co, Ltd	Việt Nam		Tới chân công trình			337.000	
		Spec Go Green Filler For Interior & Exterior (Bột trét nội & ngoại thất cao cấp)	Bao	TCCS:749.10:20 15/4 Oranges	40kg/ bao	Công ty 4 Oranges Co, Ltd	Việt Nam		Tới chân công trình			450.000	
		SƠN KAMATA - CÔNG TY TNHH SX-TM MINH QUÂN BMT, Buôn Kao, phường Ea Kao, Đắk Lắk CV số 03/2026/CBG-MQ ngày 06/01/2026											
		Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp Kamata	lít		23kg	Công ty TNHH SX-TM Minh Quân BMT						141.600	
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp Kamata	lít		21kg							176.300	
		Sơn mịn nội thất cao cấp	lít		23kg							91.500	
		Sơn mịn ngoại thất cao cấp Kamata	lít		23kg							166.600	
		Sơn chống thấm ngoại thất cao cấp Kamata	lít		21kg							178.600	
		Bột trét ngoài nhà	kg		40kg							11.000	
		Bột trét trong nhà	kg		40kg							9.500	
		Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Xây dựng Hoàng Đạt. Đc: 01 Trần Quang Khải, phường Tuy Hòa. Cv số 01/HĐ ngày 25/3/2026											
		Bột trét ngoại thất cao cấp - NICE N EASI PLASTER 1003 - 40kg/bao	Đồng	TCVN 7239:2014	40Kg/Bao	Công ty TNHH Sơn Seamaster (Việt Nam)	Việt Nam	Theo nhu cầu khách hàng	Đến chân công trình các phường, xã trên địa bàn tỉnh Phú			606.464	
		Bột trét nội thất cao cấp - NICE N EASI PLASTER 1005 - 40kg/bao	Đồng	TCVN 7239:2014	40Kg/Bao	nt	nt	nt	nt			484.512	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Bột trét ngoại thất - NICE N EASI PLASTER 1103 - 40kg/bao	Đồng	TCVN 7239:2014	40Kg/Bao	nt	nt	nt	nt			383.160	
		Bột trét nội thất - NICE N EASI PLASTER 1105 - 40kg/bao	Đồng	TCVN 7239:2014	40Kg/Bao	nt	nt	nt	nt			329.600	
		SEAMASTER ACRYLIC WALL SEALER 8601 Sơn lót kiềm ngoại thất cao cấp 5L	Đồng	QCVN 2016:2017/BXD	5L/Lon	nt	nt	nt	nt			1.153.460	
		SEAMASTER ACRYLIC WALL SEALER 8601 Sơn lót kiềm ngoại thất cao cấp 18L	Đồng	QCVN 2016:2017/BXD	18L/Thùng	nt	nt	nt	nt			4.151.600	
		SEAMASTER ACRYLIC WALL SEALER 8602 Sơn lót kiềm nội thất cao cấp 5L	Đồng	QCVN 2016:2017/BXD	5L/Lon	nt	nt	nt	nt			826.040	
		SEAMASTER ACRYLIC WALL SEALER 8602 Sơn lót kiềm nội thất cao cấp	Đồng	QCVN 2016:2017/BXD	18L/Thùng	nt	nt	nt	nt			2.973.530	
		SEAMASTER ACRYLIC WALL SEALER 8603 Sơn lót kiềm nội thất& ngoại thất cao cấp 18L	Đồng	QCVN 2016:2017/BXD	18L/Thùng	nt	nt	nt	nt			2.557.300	
		SEAMASTER PANTEX 7200 Sơn nước nội thất 18L	Đồng	QCVN 2016:2017/BXD	18L/Thùng	nt	nt	nt	nt			1.310.750	
		SEAMASTER WINTEX 7300 Sơn nội thất đa sắc 4L	Đồng	QCVN 2016:2017/BXD	4L/Lon	nt	nt	nt	nt			532.860	
		SEAMASTER WINTEX 7300 Sơn nội thất đa sắc 18L	Đồng	QCVN 2016:2017/BXD	18L/Thùng	nt	nt	nt	nt			1.947.400	
		SEAMASTER WALL SALUTEX 7700 Sơn nội thất cao cấp dễ lau chùi 5L	Đồng	QCVN 2016:2017/BXD	5L/Lon	nt	nt	nt	nt			756.490	
		SEAMASTER WALL SALUTEX 7700 Sơn nội thất dễ lau chùi 18L	Đồng	QCVN 2016:2017/BXD	18L/Thùng	nt	nt	nt	nt			2.302.640	
		SEAMASTER ECOLITE 7900 Sơn nội thất lau chùi hiệu quả	Đồng	QCVN 2016:2017/BXD	1L/Lon	nt	nt	nt	nt			295.320	
		SEAMASTER ECOLITE 7900 Sơn nội thất lau chùi hiệu quả	Đồng	QCVN 2016:2017/BXD	5L/Lon	nt	nt	nt	nt			1.308.610	
		SEAMASTER ECOLITE 7900 Sơn nội thất lau chùi hiệu quả	Đồng	QCVN 2016:2017/BXD	18L/Thùng	nt	nt	nt	nt			4.072.420	
		SEAMASTER HIGLOS Anti Crack 8500 Sơn nội thất cao cấp độ bóng cao 1L	Đồng	QCVN 2016:2017/BXD	1L/Lon	nt	nt	nt	nt			318.860	
		SEAMASTER HIGLOS Anti Crack 8500 Sơn nội thất cao cấp độ bóng cao 5L	Đồng	QCVN 2016:2017/BXD	5L/Lon	nt	nt	nt	nt			1.385.650	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		SEAMASTER HIGLOS Anti Crack 8500 Sơn nội thất cao cấp độ bóng cao 18L	Đồng	QCVN 2016:2017/BXD	18L/Thùng	nt	nt	nt	nt			4.670.550	
		SEAMASTER SUPER WT 8820 Sơn ngoại thất hiệu quả kinh tế	Đồng	QCVN 2016:2017/BXD	4L/Lon	nt	nt	nt	nt			746.860	
		SEAMASTER SUPER WT 8820 Sơn ngoại thất hiệu quả kinh tế 18L	Đồng	QCVN 2016:2017/BXD	18L/Thùng	nt	nt	nt	nt			3.317.000	
		SEAMASTER SYNTALITE Classic 8800 Sơn ngoại thất chống tảo và nấm mốc 1L	Đồng	QCVN 2016:2017/BXD	1L/Lon	nt	nt	nt	nt			358.450	
		SEAMASTER SYNTALITE Classic 8800 Sơn ngoại thất chống tảo và nấm mốc 5L	Đồng	QCVN 2016:2017/BXD	5L/Lon	nt	nt	nt	nt			1.428.450	
		SEAMASTER SYNTALITE Classic 8800 Sơn ngoại thất chống tảo và nấm mốc 18L	Đồng	QCVN 2016:2017/BXD	18L/Thùng	nt	nt	nt	nt			4.621.330	
		SEAMASTER WEATHER CARE 9000 Sơn ngoại thất cao cấp chống bám bụi 1L	Đồng	QCVN 2016:2017/BXD	1L/Lon	nt	nt	nt	nt			501.830	
		SEAMASTER WEATHER CARE 9000 Sơn ngoại thất cao cấp chống bám bụi 5L	Đồng	QCVN 2016:2017/BXD	5L/Lon	nt	nt	nt	nt			2.188.150	
		SEAMASTER WEATHER CARE Supreme 9100 Sơn nước ngoại thất cao cấp siêu bền màu 1L	Đồng	QCVN 2016:2017/BXD	1L/Lon	nt	nt	nt	nt			561.750	
		SEAMASTER WEATHER CARE Supreme 9100 Sơn nước ngoại thất cao cấp siêu bền màu 5L	Đồng	QCVN 2016:2017/BXD	5L/Lon	nt	nt	nt	nt			2.617.220	
		WATERPROOFING CT88 Chất chống thấm xi măng, bê tông 4KG	Đồng	TCVN 12692:2020	4Kg/Lon	nt	nt	nt	nt			908.460	
		WATERPROOFING CT88 Chất chống thấm xi măng, bê tông 20KG	Đồng	TCVN 12692:2020	20Kg/Thùng	nt	nt	nt	nt			3.891.340	
		Nhà phân phối Công Ty cổ phần đầu tư Hạ Tầng Mới. CV số 12/BG ngày 01/4/2026											
		Sơn nội thất chuyên dụng JISO	thùng	QCVN 16:2023/BXD	23kg/thùng	Công Ty TNHH SX và TM Sơn Miền Trung	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Giá trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk		889.000	
		Sơn nội thất JIS1 (Độ phủ cao, màng sơn mịn)	thùng	QCVN 16:2023/BXD	23kg/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		969.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Sơn nội thất JIS1 (Độ phủ cao, màng sơn mịn)	lon	QCVN 16:2023/BXD	6,3kg/lon	nt	nt	nt	nt	nt		345.000	
		Sơn nội thất JIS2 (Độ phủ cao, màng sơn nhẵn mịn)	thùng	QCVN 16:2023/BXD	23kg/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		1.653.000	
		Sơn nội thất JIS2 (Độ phủ cao, màng sơn nhẵn mịn)	lon	QCVN 16:2023/BXD	6,3kg/lon	nt	nt	nt	nt	nt		520.000	
		Sơn nội thất lau chùi hiệu quả JIS3 (Màng sơn bóng mờ, lau chùi hiệu quả, chống thấm mốc)	thùng	QCVN 16:2023/BXD	23kg/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		2.771.000	
		Sơn nội thất lau chùi hiệu quả JIS3 (Màng sơn bóng mờ, lau chùi hiệu quả, chống thấm mốc)	lon	QCVN 16:2023/BXD	6,3kg/lon	nt	nt	nt	nt	nt		898.000	
		Sơn nội thất siêu trắng trần JIST (Màng sơn nhẵn mịn, độ phủ cao, trắng bóng)	thùng	QCVN 16:2023/BXD	23kg/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		1.850.000	
		Sơn nội thất siêu trắng trần JIST (Màng sơn nhẵn mịn, độ phủ cao, trắng bóng)	lon	QCVN 16:2023/BXD	6,3kg/lon	nt	nt	nt	nt	nt		562.000	
		Sơn bóng nội thất cao cấp JIB5 (Màng sơn bóng, chống thấm và chống rêu mốc, lau chùi hiệu quả, công nghệ Nano)	thùng	QCVN 16:2023/BXD	20kg/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		3.950.000	
		Sơn bóng nội thất cao cấp JIB5 (Màng sơn bóng, chống thấm và chống rêu mốc, lau chùi hiệu quả, công nghệ Nano)	lon	QCVN 16:2023/BXD	5,5kg/lon	nt	nt	nt	nt	nt		1.265.000	
		Sơn bóng nội thất cao cấp JIB5 (Màng sơn bóng, chống thấm và chống rêu mốc, lau chùi hiệu quả, công nghệ Nano)	lít	QCVN 16:2023/BXD	1,1kg/lít	nt	nt	nt	nt	nt		259.000	
		Sơn siêu bóng nội thất cao cấp JIB6 (Màng sơn siêu bóng, chống thấm mốc, lau chùi hiệu quả, thách thức thời gian, công nghệ Nano)	thùng	QCVN 16:2023/BXD	20kg/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		4.878.000	
		Sơn siêu bóng nội thất cao cấp JIB6 (Màng sơn siêu bóng, chống thấm mốc, lau chùi hiệu quả, thách thức thời gian, công nghệ Nano)	lon	QCVN 16:2023/BXD	5,5kg/lon	nt	nt	nt	nt	nt		1.480.000	
		Sơn siêu bóng nội thất cao cấp JIB6 (Màng sơn siêu bóng, chống thấm mốc, lau chùi hiệu quả, thách thức thời gian, công nghệ Nano)	lít	QCVN 16:2023/BXD	1,1kg/lít	nt	nt	nt	nt	nt		345.000	
		Sơn mịn ngoại thất JES1 Độ phủ cao, chống thấm, chống rêu mốc	thùng	QCVN 16:2023/BXD	23kg/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		2.217.000	
		Sơn mịn ngoại thất JES1 Độ phủ cao, chống thấm, chống rêu mốc	lon	QCVN 16:2023/BXD	6,3kg/lon	nt	nt	nt	nt	nt		775.000	
		Sơn mịn ngoại thất JES1 Độ phủ cao, chống thấm, chống rêu mốc	lít	QCVN 16:2023/BXD	1,2kg/lít	nt	nt	nt	nt	nt		209.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Sơn ngoại thất NANO cao cấp JES2 Màng sơn bóng, độ phủ cao, chống thấm, chống rêu mốc	thùng	QCVN 16:2023/BXD	23kg/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		3.590.000	
		Sơn ngoại thất NANO cao cấp JES2 Màng sơn bóng, độ phủ cao, chống thấm, chống rêu mốc	lon	QCVN 16:2023/BXD	6,3kg/lon	nt	nt	nt	nt	nt		989.000	
		Sơn ngoại thất NANO cao cấp JES2 Màng sơn bóng, độ phủ cao, chống thấm, chống rêu mốc	lít	QCVN 16:2023/BXD	1,2kg/lít	nt	nt	nt	nt	nt		284.000	
		Sơn bóng ngoại thất cao cấp JEB5 Màng sơn sáng bóng, độ phủ cao, chống rêu mốc, thách thức thời gian, công nghệ Nano	thùng	QCVN 16:2023/BXD	20kg/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		4.365.000	
		Sơn bóng ngoại thất cao cấp JEB5 Màng sơn sáng bóng, độ phủ cao, chống rêu mốc, thách thức thời gian, công nghệ Nano	lon	QCVN 16:2023/BXD	5,5kg/lon	nt	nt	nt	nt	nt		1.365.000	
		Sơn bóng ngoại thất cao cấp JEB5 Màng sơn sáng bóng, độ phủ cao, chống rêu mốc, thách thức thời gian, công nghệ Nano	lít	QCVN 16:2023/BXD	1,1kg/lít	nt	nt	nt	nt	nt		327.000	
		Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp JEB6 Màng sơn siêu bóng, chống tia cực tím, thách thức thời gian, công nghệ Nano	thùng	QCVN 16:2023/BXD	20kg/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		5.832.000	
		Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp JEB6 Màng sơn siêu bóng, chống tia cực tím, thách thức thời gian, công nghệ Nano	lon	QCVN 16:2023/BXD	5,5kg/lon	nt	nt	nt	nt	nt		1.697.000	
		Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp JEB6 Màng sơn siêu bóng, chống tia cực tím, thách thức thời gian, công nghệ Nano	lít	QCVN 16:2023/BXD	1,1kg/lít	nt	nt	nt	nt	nt		429.000	
		Sơn chống thấm màu cao cấp, công nghệ Nano JCT1	thùng	QCVN 16:2023/BXD	20kg/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		4.865.000	
		Sơn chống thấm màu cao cấp, công nghệ Nano JCT1	lon	QCVN 16:2023/BXD	5,5kg/lon	nt	nt	nt	nt	nt		1.726.000	
		Sơn chống thấm chuyên dụng cho sàn, tường JCT2	thùng	QCVN 16:2023/BXD	20kg/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		3.108.000	
		Sơn chống thấm chuyên dụng cho sàn, tường JCT2	lon	QCVN 16:2023/BXD	5,5kg/lon	nt	nt	nt	nt	nt		979.000	
		Sơn chống thấm đa năng, chống thấm tối ưu JCT3	thùng	QCVN 16:2023/BXD	20kg/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		3.466.000	
		Sơn chống thấm đa năng, chống thấm tối ưu JCT3	lon	QCVN 16:2023/BXD	5,5kg/lon	nt	nt	nt	nt	nt		1.624.000	
		Sơn lót trong nhà JLIO Trung hòa độ PH, màng sơn chai cứng	thùng	QCVN 16:2023/BXD	20kg/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		1.698.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Sơn lót trong nhà JLIO Trung hòa độ PH, màng sơn chai cứng	lon	QCVN 16:2023/BXD	5,5kg/lon	nt	nt	nt	nt	nt		583.000	
		Sơn lót ngoài nhà JLEO Trung hòa độ PH, màng sơn chai cứng	thùng	QCVN 16:2023/BXD	20kg/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		1.895.000	
		Sơn lót ngoài nhà JLEO Trung hòa độ PH, màng sơn chai cứng	lon	QCVN 16:2023/BXD	5,5kg/lon	nt	nt	nt	nt	nt		627.000	
		Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp JLI1 Trung hòa độ PH, chống rêu mốc hiệu quả, công nghệ Nano	thùng	QCVN 16:2023/BXD	20kg/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		2.273.000	
		Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp JLI1 Trung hòa độ PH, chống rêu mốc hiệu quả, công nghệ Nano	lon	QCVN 16:2023/BXD	5,5kg/lon	nt	nt	nt	nt	nt		827.000	
		Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp JLE1 (Trung hòa độ PH, chống thấm theo thời gian, công nghệ	thùng	QCVN 16:2023/BXD	20kg/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		2.872.000	
		Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp JLE1 (Trung hòa độ PH, chống thấm theo thời gian, công nghệ	lon	QCVN 16:2023/BXD	5,5kg/lon	nt	nt	nt	nt	nt		995.000	
		Sơn lót kháng kiềm đa năng JLSP Kháng kiềm đặc biệt, công nghệ Nano dùng cho cả trong và ngoài	thùng	QCVN 16:2023/BXD	20kg/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		3.455.000	
		Sơn lót kháng kiềm đa năng JLSP Kháng kiềm đặc biệt, công nghệ Nano dùng cho cả trong và ngoài	lon	QCVN 16:2023/BXD	5,5kg/lon	nt	nt	nt	nt	nt		1.151.000	
		Bột bả trong nhà KTTN	bao	TCVN 7239:2014	40kg/bao	nt	nt	nt	nt	nt		372.000	
		Bột bả ngoài nhà KTNN	bao	TCVN 7239:2014	40kg/bao	nt	nt	nt	nt	nt		448.000	
		Bột bả trong nhà cao cấp JBTN	bao	TCVN 7239:2014	40kg/bao	nt	nt	nt	nt	nt		473.000	
		Bột bả ngoài nhà cao cấp JBNN	bao	TCVN 7239:2014	40kg/bao	nt	nt	nt	nt	nt		559.000	
		Công ty CP Sơn Nikko Việt Nam. CV số 09/CV-NIKKO - 2026 ngày 02/3/2026											
		Sơn Nikkotex											
		Sơn nội thất mịn trắng, màu NIKKOTEX Extra	Thùng	TCVN 8652-2012	Thùng18L: 24kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Giá tới trung tâm Phường, Xã			900.000	
		Sơn nội thất mịn cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x2	Thùng	TCVN 8652-2012	Thùng18L: 24kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Giá tới trung tâm Phường, Xã			1.250.000	
		Sơn nội thất bóng trắng, màu NIKKOTEX RUBY	Thùng	TCVN 8652-2012	Thùng18L: 21kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Giá tới trung tâm Phường, Xã			2.494.800	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Sơn ngoại thất cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x6	Thùng	TCVN 8652-2012	Thùng18L: 21kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Giá tới trung tâm Phường, Xã			2.500.000	
		Sơn ngoại thất bóng cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x6+	Thùng	TCVN 8652-2012	Thùng18L: 20kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Giá tới trung tâm Phường, Xã			3.627.260	
		Sơn lót kháng kiềm, mốc nội thất NIKKOTEX x4	Thùng	TCVN 8652-2012	Thùng18L: 23kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Giá tới trung tâm Phường, Xã			2.255.000	
		Sơn lót kháng kiềm cao cấp ngoài nhà NIKKOTEX x5	Thùng	TCVN 8652-2012	Thùng18L: 22kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Giá tới trung tâm Phường, Xã			2.550.000	
		Bột NIKKOTEXsuper trong nhà cao cấp	Bao	TCVN 8652-2012	Bao 40kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Giá tới trung tâm Phường, Xã			420.000	
		Bột NIKKOTEXmax chống thấm ngoài	Bao	TCVN 8652-2012	Bao 40kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Giá tới trung tâm Phường, Xã			520.000	
		Sơn Nissin											
		Sơn nội thất mịn trắng, màu NISSIN v100	Thùng	TCVN 8652-2012	Thùng18L: 24kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Giá tới trung tâm Phường, xã			900.000	
		Sơn nội thất mịn cao cấp trắng, màu NISSIN v200	Thùng	TCVN 8652-2012	Thùng18L: 24kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Giá tới trung tâm Phường, xã			1.250.000	
		Sơn nội thất bóng trắng, màu NISSIN RUBY	Thùng	TCVN 8652-2012	Thùng18L: 21kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Giá tới trung tâm Phường, xã			2.494.800	
		Sơn ngoại thất cao cấp trắng, màu NISSIN v700	Thùng	TCVN 8652-2012	Thùng18L: 21kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Giá tới trung tâm Phường, xã			2.500.000	
		Sơn ngoại thất bóng cao cấp trắng, màu NISSIN v700 +	Thùng	TCVN 8652-2012	Thùng18L: 20kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Giá tới trung tâm Phường, xã			3.627.260	
		Sơn lót chống kiềm, mốc nội thất NISSIN v400	Thùng	TCVN 8652-2012	Thùng18L: 23kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Giá tới trung tâm Phường, xã			2.255.000	
		Sơn lót chống kiềm, mốc cao cấp ngoài nhà NISSIN v600	Thùng	TCVN 8652-2012	Thùng18L: 22kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Giá tới trung tâm Phường, xã			2.550.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Bột bả cao cấp NISSIN trong nhà	Bao	TCVN 8652-2012	Bao 40kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Giá tới trung tâm Phường, xã			420.000	
		Bột bả cao cấp NISSIN chống thấm ngoài trời	Bao	TCVN 8652-2012	Bao 40kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Giá tới trung tâm Phường, xã			520.000	
		CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN AZNANO. Cv số 07/BG-AZ ngày 06/3/2026											
		Sơn mịn nội thất cao cấp AZ NANO Classic int	Thùng	7 - 9	18L	Công ty CP tập đoàn AZNANO	Việt Nam		giao tận nơi hoặc gửi xe khách			884.000	
			Lon		5L	nt	nt		nt			319.000	
		Sơn siêu mịn nội thất cao cấp AZNANO super smooth in	Thùng	7 - 9	18L	nt	nt		nt			1.500.000	
			Lon		5L	nt	nt		nt			509.000	
		Sơn nội thất lau chùi hiệu quả AZ NANO Effective cleaning	Thùng	11 - 13	18L	nt	nt		nt			2.433.000	
			Lon		5L	nt	nt		nt			775.000	
		Sơn bóng nội thất cao cấp AZ NANOSaphire	Thùng	12 - 13	18L	nt	nt		nt			3.747.000	
			Lon		5L	nt	nt		nt			1.193.000	
		Sơn siêu bóng nội thất cao cấp 7 in 1 AZ NANO super glossy	Thùng	12 - 13	18L	nt	nt		nt			3.962.000	
			Lon		5L	nt	nt		nt			1.497.000	
			Lít		1L	nt	nt		nt			388.000	
		Sơn siêu trắng trần nội thất cao cấp AZ NANO Super White	Thùng	8 - 10	18L	nt	nt		nt			1.967.000	
			Lon		5L	nt	nt		nt			589.000	
		Sơn lót kháng kiềm nội thất AZ NANO interior	Thùng	9 - 11	18L	nt	nt		nt			1.816.000	
			Lon		5L	nt	nt		nt			634.000	
		Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp AZ NANO Supper Sealer	Thùng	9 - 11	18L	nt	nt		nt			2.559.000	
			Lon		5L	nt	nt		nt			814.000	
		Sơn ngoại thất siêu mịn AZ NANO super smooth	Thùng	8 - 10	18L	nt	nt		nt			2.621.000	
			Lon		5L	nt	nt		nt			827.000	
		Sơn bóng ngoại thất cao cấp AZ NANO Diamond	Thùng	9 - 12	18L	nt	nt		nt			3.931.000	
			Lon		5L	nt	nt		nt			1.341.000	
		Sơn siêu bóng ngoại thất đặc biệt 8 in 1 AZ NANO Titanium	Thùng	12 - 13	18L	nt	nt		nt			4.509.000	
			Lon		5L	nt	nt		nt			1.519.000	
			Lít		1L	nt	nt		nt			437.000	
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất AZ NANO exterior	Thùng	9 - 11	18L	nt	nt		nt			2.560.000	
			Lon		5L	nt	nt		nt			852.000	
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp AZ NANO Luxury exterior	Thùng	10 - 12	18L	nt	nt		nt			3.163.000	
			Lon		5L	nt	nt		nt			1.025.000	
		Sơn chống nóng đặc biệt giảm nhiệt AZ NANO Heatinsulation	Thùng	12-13	18L	nt	nt		nt			4.937.000	
			Lon		5L	nt	nt		nt			1.787.000	
		Sơn chống thấm pha xi măng cao cấp AZ NANO Water Proof	Thùng	8-10	18L	nt	nt		nt			2.925.000	
			Lon		5L	nt	nt		nt			975.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Sơn chống thấm pha màu cao cấp AZ NANO Color Shield	Thùng	7-9	18L	nt	nt		nt			4.011.000	
			Lon		5L	nt	nt		nt			1.329.000	
		Sơn siêu bóng phủ trang trí clear AZ NANO clean	Lon	8-10	5L	nt	nt		nt			1.490.000	
			Lít		1kg	nt	nt		nt			473.000	
		Sơn nhũ đồng cao cấp AZ NANO luxury copper	Lít		1L	nt	nt		nt			839.000	
		Sơn nhũ vàng cao cấp AZ NANO luxury gold	Lít		1L	nt	nt		nt			839.000	
		Bột bả cao cấp nội thất AZ NANO interior putty	Bao	40-45	40kg	nt	nt		nt			505.000	
		Bột bả cao cấp ngoại thất AZ NANO exterior putty	Bao	40-45	40kg	nt	nt		nt			572.000	
	Công ty TNHH TM XD Phúc Ngân, đc 427 Nguyễn Văn Linh, phường Phú Yên. Cv số 03 ngày 06/3/2026												
		SƠN NỘI THẤT ETPEC	lon	TCVN 7239: 2014	3.8L/lon	CTY TNHH SX XD TM DV TÂN ĐẠI PHÁT	VIỆT NAM	Khối lượng theo nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Gía trên địa bàn tỉnh phú Yên (cũ)		456.000	
		SƠN NỘI THẤT ETPEC	thùng	TCVN 7239: 2014	18L /th ùng		nt	nt				1.680.000	
		SƠN NỘI THẤT JELUCPRO	lon	TCVN 7239: 2014	5L/lon		nt	nt				882.000	
		SƠN NỘI THẤT JELUCPRO	thùng	TCVN 7239: 2014	18L/th ùng		nt	nt				2.398.000	
		SƠN NỘI THẤT JELUC SHIELD	thùng	TCVN 7239: 2014	18L/th ùng		nt	nt				3.528.000	
		SƠN NGOẠITHẤT ETPEC	lon	TCVN 7239: 2014	3.8L/lon	nt	nt	nt	nt	nt		733.000	
		SƠN NGOẠITHẤT ETPEC	thùng	TCVN 7239: 2014	18L/th ùng	nt	nt	nt	nt	nt		2.980.000	
		SƠN NGOẠITHẤT JELUCPRO	lon	TCVN 7239: 2014	5L/lon	nt	nt	nt	nt	nt		1.435.000	
		SƠN NGOẠITHẤT JELUCPRO	thùng	TCVN 7239: 2014	18L/th ùng	nt	nt	nt	nt	nt		4.430.000	
		SƠN NGOẠITHẤT JELUC SHIELD	thùng	TCVN 7239: 2014	18L/th ùng	nt	nt	nt	nt	nt		5.390.000	
		SƠN LÓT ETPEC chuyên dụng	lon	TCVN 7239: 2014	5L/lon	nt	nt	nt	nt	nt		790.000	
		SƠN LÓT ETPEC chuyên dụng	thùng	TCVN 7239: 2014	18L/th ùng	nt	nt	nt	nt	nt		2.680.000	
		SƠN LÓT JELUC 2 in 1	thùng	TCVN 7239: 2014	18L/th ùng	nt	nt	nt	nt	nt		3.090.000	
		SƠN LÓT Nội & ngoại Nano JELUC 2 in 1	thùng	TCVN 7239: 2014	18L/th ùng	nt	nt	nt	nt	nt		4.380.000	
		CHỐNG THẤM JELUCSHIELD CT11AB	thùng	TCVN 7239: 2014	20KG/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		3.780.000	
		BỘT ETPEC nội thất	bao	TCVN 7239: 2014	40KG/bao	nt	nt	nt	nt	nt		295.000	
		BỘT ETPC ngoại thất	bao	TCVN 7239: 2014	40KG/bao	nt	nt	nt	nt	nt		340.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		BỘT TADAPHA & nội và ngoại	Bao	TCVN 7239: 2014	40KG/bao	nt	nt	nt	nt	nt		425.000	
	Sơn NANO ONE (Nhà phân phối DNTN TM Hữu Hảo. *Đc: 94 Duy Tân, phường Tuy Hòa). CV số 02/TBG2026 ngày 15/01/2026*												
		NANO ONE ECONOMIC (DA01)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 Lít/Thùng	Công ty Cổ phần sản xuất TLG Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	giá trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ)		1.020.000	
		NANO ONE ECONOMIC (DA01)	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 Lít/Lon	nt	nt	nt	nt	nt		375.000	
		NANO ONE INT MODERN FINISH (DA02)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 Lít/Thùng	nt	nt	nt	nt	nt		1.850.000	
		NANO ONE INT MODERN FINISH (DA02)	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 Lít/Lon	nt	nt	nt	nt	nt		610.000	
		NANO ONE INT CLEAN FINISH (DA03)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 Lít/Thùng	nt	nt	nt	nt	nt		2.560.000	
		NANO ONE INT CLEAN FINISH (DA03)	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 Lít/Lon	nt	nt	nt	nt	nt		760.000	
		NANO ONE EXT RUBY FINISH (DA04)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 Lít/Thùng	nt	nt	nt	nt	nt		2.320.000	
		NANO ONE EXT RUBY FINISH (DA04)	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 Lít/Lon	nt	nt	nt	nt	nt		800.000	
		NANO ONE MATT EXT (DA05)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 Lít/Thùng	nt	nt	nt	nt	nt		3.840.000	
		NANO ONE MATT EXT (DA05)	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 Lít/Lon	nt	nt	nt	nt	nt		1.190.000	
		NANO ONE WATERPROOF EXT	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 Lít/Thùng	nt	nt	nt	nt	nt		3.410.000	
		NANO ONE WATERPROOF EXT	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 Lít/Lon	nt	nt	nt	nt	nt		920.000	
		NANO ONE PUTTY INT	bao	TCVN 7239:2014	40 Kg/Bao	nt	nt	nt	nt	nt		335.000	
		NANO ONE PUTTY EXT	bao	TCVN 7239:2015	40 Kg/Bao	nt	nt	nt	nt	nt		360.000	
		NANO ONE INT ALKALI SEALER (DA021)	thùng	TCCS 12:2023/TLG	18 Lít/Thùng	nt	nt	nt	nt	nt		2.150.000	
		NANO ONE INT ALKALI SEALER (DA021)	lon	TCCS 12:2023/TLG	5 Lít/Lon	nt	nt	nt	nt	nt		635.000	
		NANO ONE EXT ALKALI SUPER PRIMER (DA022)	thùng	TCCS 13:2023/TLG	18 Lít/Thùng	nt	nt	nt	nt	nt		3.240.000	
		NANO ONE EXT ALKALI SUPER PRIMER (DA022)	lon	TCCS 13:2023/TLG	5 Lít/Lon	nt	nt	nt	nt	nt		990.000	
	Sơn Mykolor Nana (Nhà phân phối Cty TNHH ĐT và XD Nam Nhu). *Đc: Thôn Phước Lộc 2, phường Phú Yên. CV số 02/CTY ngày 09/02/2026*												
		MYKOLOR NANA SEALER FOR EXT (SƠN LÓT CHỐNG KIỀM - NGOẠI THẤT CAO CẤP)	Lon	TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES	5lít/líton	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	giá trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ)		1.390.000	
		MYKOLOR NANA SEALER FOR EXT (SƠN LÓT CHỐNG KIỀM - NGOẠI THẤT CAO CẤP)	Thùng	TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES	18lít/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		4.909.000	
		MYKOLOR NANA SEALER FOR INT (SƠN LÓT CHỐNG KIỀM - NỘI THẤT CAO CẤP)	Lon	TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES	5lít/líton	nt	nt	nt	nt	nt		882.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		MYKOLOR NANA SEALER FOR INT (SƠN LÓT CHỐNG KIỀM - NỘI THẤT CAO CẤP)	Thùng	TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES	18lít/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		3.296.000	
		MYKOLOR NANA ANTI-UV FOR EXTERIOR (SƠN NGOẠI THẤT CHỐNG PHAI MÀU GẤP 2 LẦN)	Lon	QCVN 16:2019/BXD	1lít/líton	nt	nt	nt	nt	nt		584.000	
		MYKOLOR NANA ANTI-UV FOR EXTERIOR (SƠN NGOẠI THẤT CHỐNG PHAI MÀU GẤP 2 LẦN)	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5lít/líton	nt	nt	nt	nt	nt		2.567.000	
		MYKOLOR NANA TITAN FOR EXT (SƠN NGOẠI THẤT CAO CẤP BÓNG - LAU CHÙI HIỆU QUẢ)	Lon	QCVN 16:2019/BXD	1lít/líton	nt	nt	nt	nt	nt		396.000	
		MYKOLOR NANA TITAN FOR EXT (SƠN NGOẠI THẤT CAO CẤP BÓNG - LAU CHÙI HIỆU QUẢ)	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5lít/líton	nt	nt	nt	nt	nt		1.824.000	
		MYKOLOR NANA TITAN FOR EXT (SƠN NGOẠI THẤT CAO CẤP BÓNG - LAU CHÙI HIỆU QUẢ)	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18lít/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		6.709.000	
		MYKOLOR NANA SILVER FOR EXT (SƠN NGOẠI THẤT CAO CẤP BÓNG NHẸ, BỀN ĐẸP)	Lon	QCVN 16:2019/BXD	1lít/líton	nt	nt	nt	nt	nt		336.000	
		MYKOLOR NANA SILVER FOR EXT (SƠN NGOẠI THẤT CAO CẤP BÓNG NHẸ, BỀN ĐẸP)	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5lít/líton	nt	nt	nt	nt	nt		1.479.000	
		MYKOLOR NANA SILVER FOR EXT (SƠN NGOẠI THẤT CAO CẤP BÓNG NHẸ, BỀN ĐẸP)	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18lít/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		5.264.000	
		MYKOLOR NANA TITAN FOR INT (SƠN NỘI THẤT BÓNG, LAU CHÙI HIỆU QUẢ)	Lon	QCVN 16:2019/BXD	1lít/líton	nt	nt	nt	nt	nt		308.000	
		MYKOLOR NANA TITAN FOR INT (SƠN NỘI THẤT BÓNG, LAU CHÙI HIỆU QUẢ)	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5lít/líton	nt	nt	nt	nt	nt		1.188.000	
		MYKOLOR NANA TITAN FOR INT (SƠN NỘI THẤT BÓNG, LAU CHÙI HIỆU QUẢ)	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18lít/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		4.717.000	
		MYKOLOR NANA SILVER FOR INT (SƠN NỘI THẤT CAO CẤP BÓNG NHẸ, BỀN ĐẸP)	Lon	QCVN 16:2019/BXD	1lít/líton	nt	nt	nt	nt	nt		228.000	
		MYKOLOR NANA SILVER FOR INT (SƠN NỘI THẤT CAO CẤP BÓNG NHẸ, BỀN ĐẸP)	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5lít/líton	nt	nt	nt	nt	nt		1.015.000	
		MYKOLOR NANA SILVER FOR INT (SƠN NỘI THẤT CAO CẤP BÓNG NHẸ, BỀN ĐẸP)	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18lít/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		3.500.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		MYKOLOR NANA BRONZE FOR INT (SƠN NỘI THẤT CAO CẤP MỜ, SANG TRỌNG)	Lon	QCVN 16:2019/BXD	1lít/líton	nt	nt	nt	nt	nt		164.000	
		MYKOLOR NANA BRONZE FOR INT (SƠN NỘI THẤT CAO CẤP MỜ, SANG TRỌNG)	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5lít/líton	nt	nt	nt	nt	nt		756.000	
		MYKOLOR NANA BRONZE FOR INT (SƠN NỘI THẤT CAO CẤP MỜ, SANG TRỌNG)	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18lít/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		2.202.000	
		MYKOLOR NANA FILLER FOR INT & EXT (BỘT TRÉT NGOẠI THẤT CAO CẤP)	Bao	TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES	40kg	nt	nt	nt	nt	nt		514.000	
		MYKOLOR NANA SOFT FILLER FOR INT (BỘT TRÉT NỘI THẤT CAO CẤP)	Bao	TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES	40kg	nt	nt	nt	nt	nt		391.000	
		MYKOLOR NANA HARDSEAL N01 (SƠN CHỐNG THẤM MÀU - TRỰC TIẾP TƯỜNG CAO CẤP)	Lon	TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES	3lít/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		927.000	
		MYKOLOR NANA HARDSEAL N01 (SƠN CHỐNG THẤM MÀU - TRỰC TIẾP TƯỜNG CAO CẤP)	Thùng	TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES	18lít/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		4.689.000	
	Sơn Koto (Nhà phân phối Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Linh Khuê. ***Đc: 67 Lý Thường Kiệt, Phường Tuy Hòa.*** ***CV số 112/BGLK ngày 11/02/2026***												
		Sơn phủ nội thất Koto In Green	lon	QCVN 16:2023/BXD	4,5L/lon	Công ty TNHH Sơn Koto Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Giá trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ)		380.000	
		Sơn phủ nội thất Koto In Green	thùng	QCVN 16:2023/BXD	17L/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		1.368.000	
		Sơn phủ nội thất Koto Regal In	lon	QCVN 16:2023/BXD	4,5L/lon	nt	nt	nt	nt	nt		606.000	
		Sơn phủ nội thất Koto Regal In	thùng	QCVN 16:2023/BXD	17L/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		2.036.000	
		Sơn phủ nội thất Koto Extra Clean	lon	QCVN 16:2023/BXD	4,5L/lon	nt	nt	nt	nt	nt		724.000	
		Sơn phủ nội thất Koto Extra Clean	thùng	QCVN 16:2023/BXD	17L/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		2.506.000	
		Sơn phủ nội thất Koto Gloss In	lon	QCVN 16:2023/BXD	5L/lon	nt	nt	nt	nt	nt		1.310.000	
		Sơn phủ nội thất Koto Gloss In	thùng	QCVN 16:2023/BXD	17L/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		4.063.000	
		Sơn phủ nội thất Koto Super Gloss In	lon	QCVN 16:2023/BXD	5L/lon	nt	nt	nt	nt	nt		1.779.000	
		Sơn phủ ngoại thất Koto Ex Green	lon	QCVN 16:2023/BXD	4,5L/lon	nt	nt	nt	nt	nt		769.000	
		Sơn phủ ngoại thất Koto Ex Green	thùng	QCVN 16:2023/BXD	17L/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		2.450.000	
		Sơn phủ ngoại thất Koto Regal Ex	lon	QCVN 16:2023/BXD	4,5L/lon	nt	nt	nt	nt	nt		1.097.000	
		Sơn phủ ngoại thất Koto Regal Ex	thùng	QCVN 16:2023/BXD	17L/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		3.498.000	
		Sơn phủ ngoại thất Koto Gloss Ex	lon	QCVN 16:2023/BXD	5L/lon	nt	nt	nt	nt	nt		1.915.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Sơn phủ ngoại thất Koto Gloss Ex	thùng	QCVN 16:2023/BXD	17L/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		5.745.000	
		Sơn phủ ngoại thất Koto Super Gloss Ex	lon	QCVN 16:2023/BXD	5L/lon	nt	nt	nt	nt	nt		2.334.000	
		Chống thấm Koto Waterproof - Chống thấm sàn pha xi măng	lon	QCVN 16:2023/BXD	6kg/lon	nt	nt	nt	nt	nt		1.059.000	
		Chống thấm Koto Waterproof - Chống thấm sàn pha xi măng	thùng	QCVN 16:2023/BXD	20kg/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		3.177.000	
		Chống thấm Koto Waterproofing - Chống thấm tường	lon	QCVN 16:2023/BXD	5L/lon	nt	nt	nt	nt	nt		1.235.000	
		Chống thấm Koto Waterproofing - Chống thấm tường	thùng	QCVN 16:2023/BXD	17L/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		3.711.000	
		Sơn lót Koto Primer E2 - Sơn lót nội thất	lon	QCVN 16:2023/BXD	5L/lon	nt	nt	nt	nt	nt		644.000	
		Sơn lót Koto Primer E2 - Sơn lót nội thất	thùng	QCVN 16:2023/BXD	17L/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		2.137.000	
		Sơn lót Koto Primer In - Sơn lót nội thất cao cấp	lon	QCVN 16:2023/BXD	5L/lon	nt	nt	nt	nt	nt		707.000	
		Sơn lót Koto Primer In - Sơn lót nội thất cao cấp	thùng	QCVN 16:2023/BXD	17L/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		2.468.000	
		Sơn lót Koto Primer Ex - Sơn lót ngoại thất cao cấp	lon	QCVN 16:2023/BXD	5L/lon	nt	nt	nt	nt	nt		929.000	
		Sơn lót Koto Primer Ex - Sơn lót ngoại thất cao cấp	thùng	QCVN 16:2023/BXD	17L/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		3.122.000	
		Bột trét Koto K3 - Bột trét dùng cho ngoại và nội thất	bao	TCVN 7239:2014	40kg/bao	nt	nt	nt	nt	nt		317.000	
		Bột trét Koto K2 - Bột trét cao cấp dùng cho nội thất	bao	TCVN 7239:2015	40kg/bao	nt	nt	nt	nt	nt		360.000	
		Bột trét Koto K1 - Bột trét cao cấp dùng cho ngoại thất	bao	TCVN 7239:2016	40kg/bao	nt	nt	nt	nt	nt		407.000	
		CÔNG TY TNHH KOVA NANOPRO, địa chỉ 92G-92H Nguyễn Hữu Cảnh, P. Thạnh Mỹ Tây, tp HCM Cv số CV-KOVA/0326-03 ngày 17 /03/2026											
		Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA CITY	Bao	TCVN 7239:2014	Bao 40kg	NANOPRO	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình			638.889	
		Bột trét nội thất cao cấp KOVA CITY	Bao	TCVN 7239:2014	Bao 40kg	NANOPRO	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình			482.407	
		Bột trét nội thất KOVA DX	Bao	TCVN 7239:2014	Bao 40kg	NANOPRO	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình			472.222	
		Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Sàn	Thùng	TCVN 12692:2020	Thùng 22kg	NANOPRO	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình			3.659.259	
		Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Tường	Thùng	TCVN 12692:2020	Thùng 22kg	NANOPRO	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình			3.481.481	
		Chất chống thấm KOVA CT-11A PU Sàn mái	Thùng	TCCS262:2024/ KOVANANOPRO	Thùng 22kg	NANOPRO	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình			3.935.185	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Chất chống thấm màu KOVA CT-11A Color	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 22kg	NANOPRO	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình			4.800.926	
		Chất phụ gia chống thấm KOVA CT11B	Thùng	TCCS15:2018/ KOVANANOPRO	Thùng 4kg	NANOPRO	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình			627.778	
		Mastic dẻo KOVA Đa năng	Thùng	TCCS204:2023/ KOVANANOPRO	Thùng 25kg	NANOPRO	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình			971.296	
		Mastic Epoxy KOVA KL-5 sàn	Bộ	TCCS75:2018/ KOVANANOPRO	Bộ 5kg	NANOPRO	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình			802.778	
		Mastic chịu ẩm KOVA SK-6	Bộ	TCCS86:2018/ KOVANANOPRO	Bộ 10kg	NANOPRO	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình			916.667	
		Keo KOVA Clear Nano	Lon	TCCS221:2024/ KOVANANOPRO	Lon 1L	NANOPRO	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình			324.074	
		Keo KOVA Clear	Thùng	TCCS203:2023/ KOVANANOPRO	Thùng 5L	NANOPRO	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình			1.388.889	
		Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 Tường	Bộ	QCVN 08:2020/BCT TCCS72:2018/ KOVANANOPRO	Bộ 5kg	NANOPRO	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình			1.930.556	
		Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 Tường kháng khuẩn	Bộ	QCVN 08:2020/BCT TCCS74:2018/ KOVANANOPRO	Bộ 5kg	NANOPRO	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình			2.199.074	
		Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 sàn	Bộ	QCVN 08:2020/BCT TCCS71:2018/ KOVANANOPRO	Bộ 5kg	NANOPRO	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình			1.930.556	
		Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 sàn kháng khuẩn	Bộ	QCVN 08:2020/BCT TCCS73:2018/ KOVANANOPRO	Bộ 5kg	NANOPRO	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình			2.199.074	
		Sơn lót epoxy Tự làm phẳng KOVA Self-levelling - Màu nhạt	Bộ	QCVN 08:2020/BCT TCCS106:2018/ KOVANANOPRO	Bộ 5kg	NANOPRO	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình			1.109.259	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Sơn ngoại thất cao cấp KOVA CT-04 Chống Nóng	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 18 lít	NANOPRO	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình			7.324.074	
		Sơn chống gỉ hệ nước KOVA KG-01	Thùng	QCVN 08:2020/BCT TCCS79:2018/ KOVANANOPRO	Thùng 5kg	NANOPRO	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình			1.638.889	
		Sơn Đá Nghệ Thuật KOVA Art Stone	Thùng	QCVN 08:2020/BCT TCCS65:2018/ KOVANANOPRO	Thùng 20kg	NANOPRO	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình			4.731.481	
		Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-207	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình			2.898.148	
		Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-209	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình			3.750.000	
		Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-109	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình			2.009.259	
		Sơn ngoại thất cao cấp KOVA CT-04 Bền Màu	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 18 lít	NANOPRO	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình			8.203.704	
		Sơn ngoại thất cao cấp KOVA CT-04 Chống Thấm	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 18 lít	NANOPRO	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình			6.731.481	
		Sơn ngoại thất cao cấp KOVA K-5501 Plus	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình			4.652.778	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Sơn ngoại thất KOVA K-261 Plus	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình			3.226.852	
		Sơn ngoại thất KOVA K-265 Plus	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình			2.828.704	
		Sơn nghệ thuật KOVA Art Metallic	Lon	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Lon 1kg	NANOPRO	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình			555.556	
		Sơn nội thất cao cấp KOVA K-5500 Plus	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình			4.347.222	
		Sơn nội thất cao cấp KOVA K-871 Plus	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình			4.773.148	
		Sơn nội thất KOVA FIT	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình			1.064.815	
		Sơn nội thất KOVA Fix Up	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình			1.819.444	
		Sơn nội thất KOVA K-203 Plus	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình			1.800.926	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Sơn nội thất KOVA K-260 Plus	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình			2.564.815	
		Sơn nội thất KOVA VISTA++	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình			1.393.519	
		Sơn ngoại thất cao cấp KOVA CT-04 Che Lấp Vết Nứt	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 4.5 lít	NANOPRO	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình			2.245.370	
		Sơn ngoại thất cao cấp KOVA CT-04 Tự Làm Sạch	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 4.5 lít	NANOPRO	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình			2.638.889	
		Sơn nội thất cao cấp KOVA Home Love	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình			4.444.444	
		Sơn nội thất KOVA Effective 2in1	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình			2.736.111	
		Sơn nội thất KOVA Effective Siêu Dặm Phủ	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình			1.842.593	
		Sơn nội thất KOVA Effective Mịn Màng	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình			1.583.333	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Sơn nội thất KOVA Effective Tiện Lợi	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình			1.194.444	
		Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA Effective Ultra	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình			2.305.556	
		Sơn ngoại thất cao cấp KOVA Home Safe	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình			4.324.074	
		Sơn ngoại thất KOVA Effective Màu Lâu Phai	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình			3.435.185	
		Sơn ngoại thất KOVA Effective Chuyên dụng	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình			2.768.519	
		Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA Effective	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình			2.694.444	
		Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA Effective Ultra	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình			3.583.333	
		Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (nhám) - Màu Catalouge	Thùng	QCVN 08:2020/BCT TCCS84:2018/ KOVANANOPRO	Thùng 25kg	NANOPRO	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình			6.833.333	
		Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (nhám) - Màu tùy chỉnh ngoài Catalouge	Thùng	QCVN 08:2020/BCT TCCS84:2018/ KOVANANOPRO	Thùng 25kg	NANOPRO	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình			8.037.037	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (không nhám) - Màu Catalouge	Thùng	QCVN 08:2020/BCT TCCS84:2018/ KOVANANOPRO	Thùng 25kg	NANOPRO	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình			9.574.074	
		Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (không nhám) - Màu tùy chỉnh ngoài Catalouge	Thùng	QCVN 08:2020/BCT TCCS84:2018/ KOVANANOPRO	Thùng 25kg	NANOPRO	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình			10.569.444	
		Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - Trắng	Thùng	QCVN 08:2020/BCT TCCS80:2018/ KOVANANOPRO	Thùng 25kg	NANOPRO	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình			5.611.111	
		Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - Đen/Vàng/Đỏ	Thùng	QCVN 08:2020/BCT TCCS80:2018/ KOVANANOPRO	Thùng 25kg	NANOPRO	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình			6.774.074	
		Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 (có phản quang) - Trắng/Đen/Vàng/Đỏ	Thùng	QCVN 08:2020/BCT TCCS80:2018/ KOVANANOPRO	Thùng 20kg	NANOPRO	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình			9.393.519	
		CÔNG TY TNHH AKZO NOBEL VIỆT NAM. CV báo giá tháng 02/2026											
		DULUX PROFESSIONAL SƠN NỘI THẤT A500 DULUX PROFESSIONAL INTERIOR A500	L	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 13/ANP								66.444	
		SƠN NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL DIAMOND CARE KHÁNG KHUẨN DULUX PROFESSIONAL DIAMOND CARE	L	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 15/ANP								241.944	
		SƠN NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL DIAMOND A1000 DULUX PROFESSIONAL DIAMOND A1000	L	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 34/ANP								234.500	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		DULUX PROFESSIONAL SƠN NỘI THẤT KHÁNG KHUẨN DULUX PROFESSIONAL INTERIOR ANTI-BACTERIA	L	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 61/ANP								98.944	
		DULUX PROFESSIONAL SƠN NỘI THẤT A390 DULUX PROFESSIONAL INTERIOR A390	L	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 101/ANP								48.278	
		SƠN NỘI THẤT LAU CHÙI VƯỢT TRỘI DULUX PROFESSIONAL INTERIOR WASHABLE DULUX PROFESSIONAL INTERIOR WASHABLE	L	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 14/ANP								111.556	
		SƠN NỘI THẤT DỄ LAU CHÙI DULUX PROFESSIONAL INTERIOR CLEANABLE DULUX PROFESSIONAL INTERIOR CLEANABLE	L	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 36/ANP								86.111	
		DULUX PROFESSIONAL SƠN NGOẠI THẤT E700 DULUX PROFESSIONAL EXTERIOR E700	L	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 19/ANP								156.889	
		SƠN NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD E1000 DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD E1000	L	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 20/ANP								286.556	
		SƠN NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD FLEXX DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD FLEXX	L	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 21/ANP								322.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		SƠN NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD EXPRESS DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD EXPRESS	L	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 23/ANP								274.944	
		SƠN NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD OCEANGUARD DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD OCEANGUARD	L	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 29/ANP								312.833	
		DULUX PROFESSIONAL SƠN NGOẠI THẤT E500 DULUX PROFESSIONAL EXTERIOR E500	L	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 31/ANP								91.722	
		DULUX PROFESSIONAL SƠN LÓT NỘI THẤT A500 DULUX PROFESSIONAL INTERIOR SEALER A500	L	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 12/ANP								91.944	
		DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD SƠN LÓT NGOẠI THẤT CHỐNG KIỀM E1000 DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD SEALER E1000	L	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 17/ANP								161.222	
		DULUX PROFESSIONAL SƠN LÓT NGOẠI THẤT E700 DULUX PROFESSIONAL EXTERIOR SEALER E700	L	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 32/ANP								132.389	
		DULUX PROFESSIONAL SƠN LÓT NGOẠI THẤT E500 DULUX PROFESSIONAL EXTERIOR SEALER E500	L	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 33/ANP								97.424	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		DULUX PROFESSIONAL DIAMOND SƠN LÓT NỘI THẤT A1000 DULUX PROFESSIONAL DIAMOND SEALER A1000	L	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 35/ANP								159.778	
		DULUX PROFESSIONAL A300 SƠN LÓT NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL INTERIOR SEALER A300	L	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 38/ANP								59.222	
		DULUX PROFESSIONAL BỘT TRÉT TƯỜNG NGOẠI THẤT E700 DULUX PROFESSIONAL PUTTY E700	KG	TCVN 7239:2014 TCCS 25/ANP								11.000	
		DULUX PROFESSIONAL DIAMOND BỘT TRÉT TƯỜNG NỘI THẤT A1000 DULUX PROFESSIONAL PUTTY DIAMOND A1000	KG	TCVN 7239:2014 TCCS 26/ANP								12.150	
		DULUX PROFESSIONAL BỘT TRÉT TƯỜNG NỘI THẤT A500 DULUX PROFESSIONAL PUTTY A500	KG	TCVN 7239:2014 TCCS 27/ANP								8.800	
		DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD BỘT TRÉT TƯỜNG E1000 PLUS DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD PUTTY E1000 PLUS	KG	TCVN 7239:2014 TCCS 102/ANP								12.550	
		CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI LINH KHUÊ. CV số 112/BGLK ngày 11/2/2026											
		Sơn phủ nội thất Koto In Green	lon	QCVN 16:2023/BXD	4,5L/lon	Công ty TNHH Sơn Koto Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Giá trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ)		380.000	
		Sơn phủ nội thất Koto In Green	thùng	QCVN 16:2023/BXD	17L/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		1.368.000	
		Sơn phủ nội thất Koto Regal In	lon	QCVN 16:2023/BXD	4,5L/lon	nt	nt	nt	nt	nt		606.000	
		Sơn phủ nội thất Koto Regal In	thùng	QCVN 16:2023/BXD	17L/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		2.036.000	
		Sơn phủ nội thất Koto Extra Clean	lon	QCVN 16:2023/BXD	4,5L/lon	nt	nt	nt	nt	nt		724.000	
		Sơn phủ nội thất Koto Extra Clean	thùng	QCVN 16:2023/BXD	17L/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		2.506.000	
		Sơn phủ nội thất Koto Gloss In	lon	QCVN 16:2023/BXD	5L/lon	nt	nt	nt	nt	nt		1.310.000	
		Sơn phủ nội thất Koto Gloss In	thùng	QCVN 16:2023/BXD	17L/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		4.063.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Sơn phủ nội thất Koto Super Gloss In	lon	QCVN 16:2023/BXD	5L/lon	nt	nt	nt	nt	nt		1.779.000	
		Sơn phủ ngoại thất Koto Ex Green	lon	QCVN 16:2023/BXD	4,5L/lon	nt	nt	nt	nt	nt		769.000	
		Sơn phủ ngoại thất Koto Ex Green	thùng	QCVN 16:2023/BXD	17L/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		2.450.000	
		Sơn phủ ngoại thất Koto Regal Ex	lon	QCVN 16:2023/BXD	4,5L/lon	nt	nt	nt	nt	nt		1.097.000	
		Sơn phủ ngoại thất Koto Regal Ex	thùng	QCVN 16:2023/BXD	17L/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		3.498.000	
		Sơn phủ ngoại thất Koto Gloss Ex	lon	QCVN 16:2023/BXD	5L/lon	nt	nt	nt	nt	nt		1.915.000	
		Sơn phủ ngoại thất Koto Gloss Ex	thùng	QCVN 16:2023/BXD	17L/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		5.745.000	
		Sơn phủ ngoại thất Koto Super Gloss Ex	lon	QCVN 16:2023/BXD	5L/lon	nt	nt	nt	nt	nt		2.334.000	
		Chống thấm Koto Waterproof - Chống thấm sàn pha xi măng	lon	QCVN 16:2023/BXD	6kg/lon	nt	nt	nt	nt	nt		1.059.000	
		Chống thấm Koto Waterproof - Chống thấm sàn pha xi măng	thùng	QCVN 16:2023/BXD	20kg/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		3.177.000	
		Chống thấm Koto Waterproofing - Chống thấm tường	lon	QCVN 16:2023/BXD	5L/lon	nt	nt	nt	nt	nt		1.235.000	
		Chống thấm Koto Waterproofing - Chống thấm tường	thùng	QCVN 16:2023/BXD	17L/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		3.711.000	
		Sơn lót Koto Primer E2 - Sơn lót nội thất	lon	QCVN 16:2023/BXD	5L/lon	nt	nt	nt	nt	nt		644.000	
		Sơn lót Koto Primer E2 - Sơn lót nội thất	thùng	QCVN 16:2023/BXD	17L/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		2.137.000	
		Sơn lót Koto Primer In - Sơn lót nội thất cao cấp	lon	QCVN 16:2023/BXD	5L/lon	nt	nt	nt	nt	nt		707.000	
		Sơn lót Koto Primer In - Sơn lót nội thất cao cấp	thùng	QCVN 16:2023/BXD	17L/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		2.468.000	
		Sơn lót Koto Primer Ex - Sơn lót ngoại thất cao cấp	lon	QCVN 16:2023/BXD	5L/lon	nt	nt	nt	nt	nt		929.000	
		Sơn lót Koto Primer Ex - Sơn lót ngoại thất cao cấp	thùng	QCVN 16:2023/BXD	17L/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		3.122.000	
		Bột trét Koto K3 - Bột trét dùng cho ngoại và nội thất	bao	TCVN 7239:2014	40kg/bao	nt	nt	nt	nt	nt		317.000	
		Bột trét Koto K2 - Bột trét cao cấp dùng cho nội thất	bao	TCVN 7239:2015	40kg/bao	nt	nt	nt	nt	nt		360.000	
		Bột trét Koto K1 - Bột trét cao cấp dùng cho ngoại thất	bao	TCVN 7239:2016	40kg/bao	nt	nt	nt	nt	nt		407.000	
		Công Ty TNHH Đông Sơn – Phú Yên. Cv Số 01/ĐSPY 2026 ngày 13/3/2026											
		SƠN NIPPON											
		WEATHERGARD SIÊU BÓNG 5L (Sơn phủ ngoại thất)	Lon	QCVN 16 : 2023/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đến chân công trình	Phân phối tại khu vực		2.559.000	
		WEATHERGARD SIÊU BÓNG 1L (Sơn phủ ngoại thất)	Lon	QCVN 16 : 2023/BXD	1L/Lon	Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đến chân công trình			540.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		WEATHERGARD PLUS+ NEW 15L (Sơn phủ ngoại thất)	Thùng	QCVN 16 : 2023/BXD	15L/Thùng	Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đến chân công trình	tỉnh Phú Yên (cũ)		6.737.000	
		WEATHERGARD PLUS+ NEW 5L (Sơn phủ ngoại thất)	Lon	QCVN 16 : 2023/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đến chân công trình			2.268.000	
		WEATHERGARD PLUS+ NEW 1L (Sơn phủ ngoại thất)	Lon	QCVN 16 : 2023/BXD	1L/Lon	Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đến chân công trình	nt		477.000	
		WEATHERGARD HITEX 15L (Sơn phủ ngoại thất)	Thùng	QCVN 16 : 2023/BXD	15L/Thùng	Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đến chân công trình	nt		4.820.000	
		WEATHERGARD HITEX 5L (Sơn phủ ngoại thất)	Lon	QCVN 16 : 2023/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đến chân công trình	nt		1.683.000	
		WEATHERGARD HITEX 1L (Sơn phủ ngoại thất)	Lon	QCVN 16 : 2023/BXD	1L/Lon	Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đến chân công trình	nt		354.000	
		SUPERGARD 18L (Sơn phủ ngoại thất)	Thùng	QCVN 16 : 2023/BXD	18L/Thùng	Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đến chân công trình	nt		4.374.000	
		SUPERGARD 5L (Sơn phủ ngoại thất)	Lon	QCVN 16 : 2023/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đến chân công trình	nt		1.284.000	
		SUPER MATEX 18L (Sơn phủ ngoại thất)	Thùng	QCVN 16 : 2023/BXD	18L/Thùng	Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đến chân công trình	nt		2.676.000	
		SUPER MATEX 5L (Sơn phủ ngoại thất)	Lon	QCVN 16 : 2023/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đến chân công trình	nt		828.000	
		ODOUR-LESS ALL-IN-1 SIÊU BÓNG 5L (Sơn phủ nội thất)	Lon	QCVN 16 : 2023/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đến chân công trình	nt		2.010.000	
		ODOUR-LESS ALL-IN-1 SIÊU BÓNG 1L (Sơn phủ nội thất)	Lon	QCVN 16 : 2023/BXD	1L/Lon	Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đến chân công trình	nt		452.000	
		SPOT-LESS PLUS 15L (Sơn phủ nội thất)	Thùng	QCVN 16 : 2023/BXD	15L/Thùng	Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đến chân công trình	nt		4.098.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		SPOT-LESS PLUS 5L (Sơn phủ nội thất)	Lon	QCVN 16 : 2023/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đến chân công trình	nt		1.463.000	
		SPOT-LESS PLUS 1L (Sơn phủ nội thất)	Lon	QCVN 16 : 2023/BXD	1L/Lon	Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đến chân công trình	nt		327.000	
		ODOUR-LESS BÓNG SANG TRỌNG 15L (Sơn phủ nội thất)	Thùng	QCVN 16 : 2023/BXD	15L/Thùng	Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đến chân công trình	nt		3.153.000	
		ODOUR-LESS BÓNG SANG TRỌNG 5L (Sơn phủ nội thất)	Lon	QCVN 16 : 2023/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đến chân công trình	nt		1.113.000	
		ODOUR-LESS BÓNG SANG TRỌNG 1L (Sơn phủ nội thất)	Lon	QCVN 16 : 2023/BXD	1L/Lon	Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đến chân công trình	nt		228.000	
		ODOUR-LESS CRVT & KHÁNG KHUẨN 15L (Sơn phủ nội thất)	Thùng	QCVN 16 : 2023/BXD	15L/Thùng	Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đến chân công trình	nt		2.778.000	
		ODOUR-LESS CRVT & KHÁNG KHUẨN 5L (Sơn phủ nội thất)	Lon	QCVN 16 : 2023/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đến chân công trình	nt		959.000	
		ODOUR-LESS CRVT & KHÁNG KHUẨN 1L (Sơn phủ nội thất)	Lon	QCVN 16 : 2023/BXD	1L/Lon	Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đến chân công trình	nt		206.000	
		EASY WASH 15L (Sơn phủ nội thất)	Thùng	QCVN 16 : 2023/BXD	15L/Thùng	Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đến chân công trình	nt		2.487.000	
		EASY WASH 5L (Sơn phủ nội thất)	Lon	QCVN 16 : 2023/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đến chân công trình	nt		870.000	
		TRẮNG TRẦN TOÀN DIỆN 15L (Sơn phủ nội thất)	Thùng	QCVN 16 : 2023/BXD	15L/Thùng	Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đến chân công trình	nt		2.290.000	
		TRẮNG TRẦN TOÀN DIỆN 5L (Sơn phủ nội thất)	Lon	QCVN 16 : 2023/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đến chân công trình	nt		802.000	
		MATEX 18L (Sơn phủ nội thất)	Thùng	QCVN 16 : 2023/BXD	18L/Thùng	Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đến chân công trình	nt		1.943.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		MATEX 5KG (Sơn phủ nội thất)	Lon	QCVN 16 : 2023/BXD	5KG/Lon	Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đến chân công trình	nt		483.000	
		MATEX SẮC MÀU DỊU MÁT 17L	Thùng	QCVN 16 : 2023/BXD	17L/Thùng	Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đến chân công trình	nt		1.277.000	
		MATEX SẮC MÀU DỊU MÁT 5L (Sơn phủ nội thất)	Lon	QCVN 16 : 2023/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đến chân công trình	nt		483.000	
		VATEX 17L (Sơn phủ nội thất)	Thùng	QCVN 16 : 2023/BXD	17L/Thùng	Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đến chân công trình	nt		913.000	
		VATEX 4K8 (Sơn phủ nội thất)	Lon	QCVN 16 : 2023/BXD	4K8/Lon	Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đến chân công trình	nt		262.000	
		WP 200 EXPERT 20KG	Thùng	QCVN 16 : 2023/BXD	20KG/Thùng	Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đến chân công trình	nt		4.125.000	
		WP 200 EXPERT 6KG	Lon	QCVN 16 : 2023/BXD	6KG/Lon	Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đến chân công trình	nt		1.331.000	
		WP 200 PLUS 18KG	Thùng	QCVN 16 : 2023/BXD	18KG/Thùng	Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đến chân công trình	nt		3.720.000	
		WP 200 PLUS 6KG	Lon	QCVN 16 : 2023/BXD	6KG/Lon	Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đến chân công trình	nt		1.262.000	
		WEATHERGARD SEALER 15L (Sơn lót ngoại thất)	Thùng	QCVN 16 : 2023/BXD	15L/Thùng	Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đến chân công trình	nt		3.525.000	
		WEATHERGARD SEALER 5L (Sơn lót ngoại thất)	Lon	QCVN 16 : 2023/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đến chân công trình	nt		1.358.000	
		SUPER MATEX SEALER 17L (Sơn lót ngoại thất)	Thùng	QCVN 16 : 2023/BXD	17L/Thùng	Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đến chân công trình	nt		2.673.000	
		SUPER MATEX SEALER 5L (Sơn lót ngoại thất)	Lon	QCVN 16 : 2023/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đến chân công trình	nt		863.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		ODOUR-LESS SEALER 18L (Sơn lót nội thất)	Thùng	QCVN 16 : 2023/BXD	18L/Thùng	Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đến chân công trình	nt		3.201.000	
		ODOUR-LESS SEALER 5L (Sơn lót nội thất)	Lon	QCVN 16 : 2023/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đến chân công trình	nt		947.000	
		EASY WASH SEALER 15L (Sơn lót nội thất)	Thùng	QCVN 16 : 2023/BXD	15L/Thùng	Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đến chân công trình	nt		2.250.000	
		EASY WASH SEALER 5L (Sơn lót nội thất)	Lon	QCVN 16 : 2023/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đến chân công trình	nt		791.000	
		MATEX SEALER 17L (Sơn lót nội thất)	Thùng	QCVN 16 : 2023/BXD	17L/Thùng	Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đến chân công trình	nt		1.647.000	
		MATEX SEALER 5L (Sơn lót nội thất)	Lon	QCVN 16 : 2023/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đến chân công trình	nt		522.000	
		SƠN TOA											
		SUPERSHIELD SIÊU BÓNG (Sơn nước ngoại thất siêu cao cấp)	Thùng	QCVN 08:2020/BTC, QCVN 16: 2019/BXD	15L/Thùng	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đến chân công trình	Phân phối tại khu vực tỉnh Phú Yên (cũ)		7.760.000	
		SUPERSHIELD SIÊU BÓNG (Sơn nước ngoại thất siêu cao cấp)	Lon	QCVN 08:2020/BTC, QCVN 16: 2019/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đến chân công trình			2.730.000	
		SUPERSHIELD BÓNG MỜ (Sơn nước ngoại thất siêu cao cấp)	Thùng	QCVN 08:2020/BTC, QCVN 16: 2019/BXD	15L/Thùng	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đến chân công trình			7.540.000	
		SUPERSHIELD BÓNG MỜ (Sơn nước ngoại thất siêu cao cấp)	Thùng	QCVN 08:2020/BTC, QCVN 16: 2019/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đến chân công trình			2.650.000	
		TOA 7IN1 BÓNG (Sơn nước ngoại thất siêu cao cấp)	Thùng	QCVN 08:2020/BTC, QCVN 16: 2019/BXD	15L/Thùng	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đến chân công trình	nt		5.820.000	
		TOA 7IN1 BÓNG (Sơn nước ngoại thất siêu cao cấp)	Lon	QCVN 08:2020/BTC, QCVN 16: 2019/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đến chân công trình	nt		2.148.000	
		TOA NANO SHIELD BÓNG (10 năm bảo vệ) (Sơn nước ngoại thất cao cấp)	Thùng	QCVN 08:2020/BTC, QCVN 16: 2019/BXD	15L/Thùng	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đến chân công trình	nt		6.230.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		TOA NANO SHIELD BÓNG (10 năm bảo vệ) (Sơn nước ngoại thất cao cấp)	Lon	QCVN 08:2020/BTC, QCVN 16: 2019/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đến chân công trình	nt		2.440.000	
		TOA NANO SHIELD BÓNG MỜ (10 năm bảo vệ) (Sơn nước ngoại thất cao cấp)	Thùng	QCVN 08:2020/BTC, QCVN 16: 2019/BXD	15L/Thùng	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đến chân công trình	nt		6.230.000	
		TOA NANO SHIELD BÓNG MỜ (10 năm bảo vệ) (Sơn nước ngoại thất cao cấp)	Lon	QCVN 08:2020/BTC, QCVN 16: 2019/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đến chân công trình	nt		2.440.000	
		TOA 4 SEASONS SATIN GLO SIÊU BÓNG (Sơn nước ngoại thất)	Thùng	QCVN 08:2020/BTC, QCVN 16: 2019/BXD	18L/Thùng	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đến chân công trình	nt		3.978.000	
		TOA 4 SEASONS SATIN GLO SIÊU BÓNG (Sơn nước ngoại thất)	Lon	QCVN 08:2020/BTC, QCVN 16: 2019/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đến chân công trình	nt		1.454.000	
		TOA 4 SEASONS SATIN GLO (Sơn nước ngoại thất)	Thùng	QCVN 08:2020/BTC, QCVN 16: 2019/BXD	18L/Thùng	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đến chân công trình	nt		3.700.000	
		TOA 4 SEASONS SATIN GLO (Sơn nước ngoại thất)	Lon	QCVN 08:2020/BTC, QCVN 16: 2019/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đến chân công trình	nt		1.382.000	
		TOA 4 SEASONS TROPIC SHIELD (Sơn nước ngoại thất)	Thùng	QCVN 08:2020/BTC, QCVN 16: 2019/BXD	15L/Thùng	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đến chân công trình	nt		2.510.000	
		TOA 4 SEASONS TROPIC SHIELD (Sơn nước ngoại thất)	Lon	QCVN 08:2020/BTC, QCVN 16: 2019/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đến chân công trình	nt		952.000	
		SUPERTECH PRO NGOẠI THẤT (Sơn nước ngoại thất)	Thùng	QCVN 08:2020/BTC, QCVN 16: 2019/BXD	15L/Thùng	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đến chân công trình	nt		1.936.000	
		SUPERTECH PRO NGOẠI THẤT (Sơn nước ngoại thất)	Lon	QCVN 08:2020/BTC, QCVN 16: 2019/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đến chân công trình	nt		820.000	
		SUPERSHIELD DURACLEAN A+ BÓNG MỜ (Sơn nước nội thất siêu cao cấp)	Thùng	QCVN 08:2020/BTC, QCVN 16: 2019/BXD	15L/Thùng	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đến chân công trình	nt		4.846.000	
		SUPERSHIELD DURACLEAN A+ BÓNG MỜ (Sơn nước nội thất siêu cao cấp)	Lon	QCVN 08:2020/BTC, QCVN 16: 2019/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đến chân công trình	nt		1.760.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		TOA NANOCLEAN SIÊU BÓNG (Sơn nước nội thất cao cấp)	Thùng	QCVN 08:2020/BTC, QCVN 16: 2019/BXD	15L/Thùng	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đến chân công trình	nt		4.936.000	
		TOA NANOCLEAN SIÊU BÓNG (Sơn nước nội thất cao cấp)	Lon	QCVN 08:2020/BTC, QCVN 16: 2019/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đến chân công trình	nt		1.798.000	
		TOA NANOCLEAN BÓNG MỜ (Sơn nước nội thất cao cấp)	Thùng	QCVN 08:2020/BTC, QCVN 16: 2019/BXD	15L/Thùng	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đến chân công trình	nt		4.572.000	
		TOA NANOCLEAN BÓNG MỜ (Sơn nước nội thất cao cấp)	Lon	QCVN 08:2020/BTC, QCVN 16: 2019/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đến chân công trình	nt		1.668.000	
		THOẢI MÁI LAU CHÙI SIÊU BÓNG (Sơn nước nội thất cao cấp)	Thùng	QCVN 08:2020/BTC, QCVN 16: 2019/BXD	15L/Thùng	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đến chân công trình	nt		3.090.000	
		THOẢI MÁI LAU CHÙI SIÊU BÓNG (Sơn nước nội thất cao cấp)	Lon	QCVN 08:2020/BTC, QCVN 16: 2019/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đến chân công trình	nt		1.158.000	
		THOẢI MÁI LAU CHÙI BÓNG MỜ (Sơn nước nội thất cao cấp)	Thùng	QCVN 08:2020/BTC, QCVN 16: 2019/BXD	15L/Thùng	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đến chân công trình	nt		2.584.000	
		THOẢI MÁI LAU CHÙI BÓNG MỜ (Sơn nước nội thất cao cấp)	Lon	QCVN 08:2020/BTC, QCVN 16: 2019/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đến chân công trình	nt		1.004.000	
		TOA 4 SEASONS TOP SILK BÓNG MỜ (Sơn nước nội thất)	Thùng	QCVN 08:2020/BTC, QCVN 16: 2019/BXD	15L/Thùng	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đến chân công trình	nt		2.408.000	
		TOA 4 SEASONS TOP SILK BÓNG MỜ (Sơn nước nội thất)	Lon	QCVN 08:2020/BTC, QCVN 16: 2019/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đến chân công trình	nt		888.000	
		TOA 4 SEASONS TOP SILK (Sơn nước nội thất)	Thùng	QCVN 08:2020/BTC, QCVN 16: 2019/BXD	15L/Thùng	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đến chân công trình	nt		2.040.000	
		TOA 4 SEASONS TOP SILK (Sơn nước nội thất)	Lon	QCVN 08:2020/BTC, QCVN 16: 2019/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đến chân công trình	nt		728.000	
		SUPERTECH PRO NỘI THẤT (Sơn nước nội thất)	Thùng	QCVN 08:2020/BTC, QCVN 16: 2019/BXD	15L/Thùng	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đến chân công trình	nt		1.326.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		SUPERTECH PRO NỘI THẤT (Sơn nước nội thất)	Lon	QCVN 08:2020/BTC, QCVN 16: 2019/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đến chân công trình	nt		560.000	
		HOME COTE (Sơn nước nội thất)	Thùng	QCVN 08:2020/BTC, QCVN 16: 2019/BXD	17L/Thùng	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đến chân công trình	nt		1.172.000	
		HOME COTE (Sơn nước nội thất)	Lon	QCVN 08:2020/BTC, QCVN 16: 2019/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đến chân công trình	nt		418.000	
		NITTO EXTRA (Sơn nước nội thất)	Thùng	QCVN 16 : 2023/BXD	17L/Thùng	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đến chân công trình	nt		1.046.000	
		NITTO EXTRA (Sơn nước nội thất)	Lon	QCVN 16 : 2023/BXD	4L/Lon	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đến chân công trình	nt		320.000	
		SUPERSHIELD SUPER SEALER (Sơn lót ngoại thất)	Thùng	QCVN 16 : 2023/BXD	15L/Thùng	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đến chân công trình	nt		4.066.000	
		SUPERSHIELD SUPER SEALER (Sơn lót ngoại thất)	Lon	QCVN 16 : 2023/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đến chân công trình	nt		1.408.000	
		TOA NANOSHIELD SEALER (Sơn lót ngoại thất)	Thùng	QCVN 16 : 2023/BXD	15L/Thùng	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đến chân công trình	nt		3.480.000	
		TOA NANOSHIELD SEALER (Sơn lót ngoại thất)	Lon	QCVN 16 : 2023/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đến chân công trình	nt		1.270.000	
		TOA 4 SEALER SEALER (Sơn lót ngoại thất)	Thùng	QCVN 16 : 2023/BXD	15L/Thùng	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đến chân công trình	nt		2.632.000	
		TOA 4 SEALER SEALER (Sơn lót ngoại thất)	Lon	QCVN 16 : 2023/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đến chân công trình	nt		912.000	
		SUPERTECH PRO SEALER (Sơn lót ngoại thất)	Thùng	QCVN 16 : 2023/BXD	15L/Thùng	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đến chân công trình	nt		1.850.000	
		SUPERTECH PRO SEALER (Sơn lót ngoại thất)	Lon	QCVN 16 : 2023/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đến chân công trình	nt		644.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		TOA NANOCLEAN PRIMER (Sơn lót chống kiềm nội thất siêu cao cấp)	Thùng	QCVN 16 : 2023/BXD	15L/Thùng	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đến chân công trình	nt		2.540.000	
		TOA NANOCLEAN PRIMER (Sơn lót chống kiềm nội thất siêu cao cấp)	Lon	QCVN 16 : 2023/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đến chân công trình	nt		898.000	
		SUPERTECH PRO PRIMER (Sơn lót chống kiềm nội thất)	Thùng	QCVN 16 : 2023/BXD	15L/Thùng	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đến chân công trình	nt		1.326.000	
		SUPERTECH PRO PRIMER (Sơn lót chống kiềm nội thất)	Lon	QCVN 16 : 2023/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đến chân công trình	nt		464.000	
		TOA HYDRO QUICK PRIMER (Sơn lót đa năng cao cấp)	Thùng	QCVN 16 : 2023/BXD	15L/Thùng	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đến chân công trình	nt		3.504.000	
		TOA HYDRO QUICK PRIMER (Sơn lót đa năng cao cấp)	Lon	QCVN 16 : 2023/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đến chân công trình	nt		1.280.000	
		TOA GOLD EMULSION (Sơn nước Nhũ vàng - G005)	Thùng	QCVN 08:2020/BTC, QCVN 16: 2019/BXD	17.5L/Thùng	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đến chân công trình	nt		6.356.000	
		TOA GOLD EMULSION (Sơn nước Nhũ vàng - G005)	Lon	QCVN 08:2020/BTC, QCVN 16: 2019/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đến chân công trình	nt		1.914.000	
		TOA GOLD EMULSION (Sơn nước Nhũ vàng - G005)	Lon	QCVN 08:2020/BTC, QCVN 16: 2019/BXD	875ML/Lon	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đến chân công trình	nt		348.000	
		TOA WATERBLOCK COLOR (Chống thấm màu)	Thùng	QCVN 08:2020/BTC, QCVN 16: 2019/BXD	20KG/Thùng	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đến chân công trình	nt		3.668.000	
		TOA WATERBLOCK COLOR (Chống thấm màu)	Lon	QCVN 08:2020/BTC, QCVN 16: 2019/BXD	6KG/Lon	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đến chân công trình	nt		1.132.000	
		BỘT TRÉT TOA WALL MASTIC EXTERIOR (Bột trét ngoại thất)	Bao	TCVN 7239 : 2014	40KG/Bao	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đến chân công trình	nt		660.000	
		BỘT TRÉT TOA WALL MASTIC INTERIOR (Bột trét nội thất)	Bao	TCVN 7239 : 2014	40KG/Bao	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đến chân công trình	nt		548.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		BỘT TRÉT HOME COTE NỘI & NGOẠI THẤT (Bột trét nội & ngoại thất)	Bao	TCVN 7239 : 2014	40KG/Bao	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đến chân công trình	nt		506.000	
		BỘT TRÉT HOME COTE NỘI THẤT (Bột trét nội thất)	Bao	TCVN 7239 : 2014	40KG/Bao	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đến chân công trình	nt		400.000	
	TRỤ BÊ TÔNG LY TÂM												
		Công ty CPXL Tiến Đạt. Cv số 01/2026/TB-TĐ ngày 01/3/2026											
		Cột BTLT 7,5m	Cột	TCVN 5847-2016	PC.I-7,5-160-2,0	Tiến Đạt	Lô C2 KCN An Phú, phường Bình Kiến, tỉnh Đắk Lắk		Tự vận chuyển	Thân liền	1.802.000		
		Cột BTLT 7,5m	Cột	TCVN 5847-2016	PC.I-7,5-160-3,0	Tiến Đạt			Tự vận chuyển	Thân liền	1.960.000		
		Cột BTLT 7,5m	Cột	TCVN 5847-2016	PC.I-7,5-160-4,0	Tiến Đạt			Tự vận chuyển	Thân liền	2.070.000		
		Cột BTLT 7,5m	Cột	TCVN 5847-2016	PC.I-7,5-160-5,4	Tiến Đạt			Tự vận chuyển	Thân liền	2.223.000		
		Cột BTLT 8,5m	Cột	TCVN 5847-2016	PC.I-8,5-160-3,0	Tiến Đạt			Tự vận chuyển	Thân liền	2.455.000		
		Cột BTLT 8,5m	Cột	TCVN 5847-2016	PC.I-8,5-160-4,3	Tiến Đạt			Tự vận chuyển	Thân liền	2.604.000		
		Cột BTLT 8,5m	Cột	TCVN 5847-2016	PC.I-8,5-160-5,0	Tiến Đạt			Tự vận chuyển	Thân liền	2.822.000		
		Cột BTLT 8,5m	Cột	TCVN 5847-2016	PC.I-8,5-160-3,0, Có mặt bích	Tiến Đạt			Tự vận chuyển	Nối bích	3.085.000		
		Cột BTLT 8,5m	Cột	TCVN 5847-2016	PC.I-8,5-160-4,3 Có mặt bích	Tiến Đạt	Lô C2 KCN An Phú, phường Bình Kiến, tỉnh Đắk Lắk		Tự vận chuyển	Nối bích	3.234.000		
		Cột BTLT 8,5m	Cột	TCVN 5847-2016	PC.I-8,5-160-5,0, Có mặt bích	Tiến Đạt			Tự vận chuyển	Nối bích	3.452.000		
		Cột BTLT 10m	Cột	TCVN 5847-2016	PC.I-10-190-3,5	Tiến Đạt			Tự vận chuyển	Thân liền	2.624.000		
		Cột BTLT 10m	Cột	TCVN 5847-2016	PC.I-10-190-4,3	Tiến Đạt			Tự vận chuyển	Thân liền	2.980.000		
		Cột BTLT 10m	Cột	TCVN 5847-2016	PC.I-10-190-5,0	Tiến Đạt			Tự vận chuyển	Thân liền	3.218.000		
		Cột BTLT 10m	Cột	TCVN 5847-2016	PC.I-10-190-7,2	Tiến Đạt			Tự vận chuyển	Thân liền	3.813.000		
		Cột BTLT 10m	Cột	TCVN 5847-2016	PC.I-10-190-4,3, Có mặt bích	Tiến Đạt			Tự vận chuyển	Nối bích	3.790.000		
		Cột BTLT 10m	Cột	TCVN 5847-2016	PC.I-10-190-5,0, Có mặt bích	Tiến Đạt			Tự vận chuyển	Nối bích	4.028.000		
		Cột BTLT 10m	Cột	TCVN 5847-2016	PC.I-10-190-7,2, Có mặt bích	Tiến Đạt			Tự vận chuyển	Nối bích	4.623.000		
		Cột BTLT 12m	Cột	TCVN 5847-2016	PC.I-12-190-5,4	Tiến Đạt			Tự vận chuyển	Thân liền	4.277.000		
		Cột BTLT 12m	Cột	TCVN 5847-2016	PC.I-12-190-7,2	Tiến Đạt			Tự vận chuyển	Thân liền	5.465.000		
		Cột BTLT 12m	Cột	TCVN 5847-2016	PC.I-12-190-9,0	Tiến Đạt			Tự vận chuyển	Thân liền	6.168.000		

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Cột BTLT 12m	Cột	TCVN 5847-2016	PC.I-12-190-11,0	Tiến Đạt			Tự vận chuyển	Thân liền	7.443.000		
		Cột BTLT 12m	Cột	TCVN 5847-2016	PC.I-12-190-5,4, Có mặt bích	Tiến Đạt			Tự vận chuyển	Nối bích	5.627.000		
		Cột BTLT 12m	Cột	TCVN 5847-2016	PC.I-12-190-7,2, Có mặt bích	Tiến Đạt			Tự vận chuyển	Nối bích	6.815.000		
		Cột BTLT 12m	Cột	TCVN 5847-2016	PC.I-12-190-9,0, Có mặt bích	Tiến Đạt			Tự vận chuyển	Nối bích	7.518.000		
		Cột BTLT 12m	Cột	TCVN 5847-2016	PC.I-12-190-11,0, Có mặt bích	Tiến Đạt			Tự vận chuyển	Nối bích	8.793.000		
		Cột BTLT 14m	Cột	TCVN 5847-2016	PC.I-14-190-6,5	Tiến Đạt			Tự vận chuyển	Thân liền	7.178.000		
		Cột BTLT 14m	Cột	TCVN 5847-2016	PC.I-14-190-8,5	Tiến Đạt	Lô C2 KCN An Phú, phường Bình Kiến, tỉnh Đắk Lắk		Tự vận chuyển	Thân liền	7.574.000		
		Cột BTLT 14m	Cột	TCVN 5847-2016	PC.I-14-190-9,2	Tiến Đạt			Tự vận chuyển	Thân liền	8.138.000		
		Cột BTLT 14m	Cột	TCVN 5847-2016	PC.I-14-190-11,0	Tiến Đạt			Tự vận chuyển	Thân liền	8.672.000		
		Cột BTLT 14m	Cột	TCVN 5847-2016	PC.I-14-190-13,0	Tiến Đạt			Tự vận chuyển	Thân liền	10.508.000		
		Cột BTLT 14m	Cột	TCVN 5847-2016	PC.I-14-190-6,5, Có mặt bích	Tiến Đạt			Tự vận chuyển	Nối bích	8.528.000		
		Cột BTLT 14m	Cột	TCVN 5847-2016	PC.I-14-190-8,5, Có mặt bích	Tiến Đạt			Tự vận chuyển	Nối bích	8.924.000		
		Cột BTLT 14m	Cột	TCVN 5847-2016	PC.I-14-190-9,2, Có mặt bích	Tiến Đạt			Tự vận chuyển	Nối bích	9.488.000		
		Cột BTLT 14m	Cột	TCVN 5847-2016	PC.I-14-190-11,0, Có mặt bích	Tiến Đạt			Tự vận chuyển	Nối bích	10.022.000		
		Cột BTLT 14m	Cột	TCVN 5847-2016	PC.I-14-190-13,0, Có mặt bích	Tiến Đạt			Tự vận chuyển	Nối bích	11.858.000		
		Cột BTLT 16m	Cột	TCVN 5847-2016	PC.I-16-190-9,2	Tiến Đạt			Tự vận chuyển	Nối bích	14.949.000		
		Cột BTLT 16m	Cột	TCVN 5847-2016	PC.I-16-190-11,0	Tiến Đạt			Tự vận chuyển	Nối bích	16.088.000		
		Cột BTLT 16m	Cột	TCVN 5847-2016	PC.I-16-190-13,0	Tiến Đạt			Tự vận chuyển	Nối bích	19.636.000		
		Cột BTLT 18m	Cột	TCVN 5847-2016	PC.I-18-190-9,2	Tiến Đạt			Tự vận chuyển	Nối bích	18.068.000		
		Cột BTLT 18m	Cột	TCVN 5847-2016	PC.I-18-190-11,0	Tiến Đạt			Tự vận chuyển	Nối bích	19.305.000		
		Cột BTLT 18m	Cột	TCVN 5847-2017	PC.I-18-190-12,0	Tiến Đạt			Tự vận chuyển	Nối bích	20.543.000		
		Cột BTLT 18m	Cột	TCVN 5847-2016	PC.I-18-190-13,0	Tiến Đạt			Tự vận chuyển	Nối bích	23.794.000		
		Cột BTLT 20m	Cột	TCVN 5847-2016	PC.I-20-190-9,2	Tiến Đạt			Tự vận chuyển	Nối bích	23.315.000		
		Cột BTLT 20m	Cột	TCVN 5847-2016	PC.I-20-190-11,0	Tiến Đạt			Tự vận chuyển	Nối bích	23.958.000		
		Cột BTLT 20m	Cột	TCVN 5847-2016	PC.I-20-190-13,0	Tiến Đạt			Tự vận chuyển	Nối bích	27.765.000		

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Cột BTLT 20m	Cột	TCVN 5847-2016	PC.I-20-190-14,0	Tiến Đạt	Lô C2 KCN An Phú, phường Bình Kiến, tỉnh Đắk Lắk		Tự vận chuyển	Nối bích	29.021.000		
		Cột BTLT 20m	Cột	TCVN 5847-2016	PC.I-20-230-15,0	Tiến Đạt			Tự vận chuyển	Nối bích	32.267.000		
		Cột BTLT 20m	Cột	TCVN 5847-2016	PC.I-20-230-18,0	Tiến Đạt			Tự vận chuyển	Nối bích	39.050.000		
		Cột BTLT 22m	Cột	TCVN 5847-2016	PC.I-22-190-11,0	Tiến Đạt			Tự vận chuyển	Nối bích	31.320.000		
		Cột BTLT 22m	Cột	TCVN 5847-2016	PC.I-22-190-13,0	Tiến Đạt			Tự vận chuyển	Nối bích	32.625.000		
		Cột BTLT 22m	Cột	TCVN 5847-2016	PC.I-22-230-15,0	Tiến Đạt			Tự vận chuyển	Nối bích	38.821.000		
		Cột BTLT 22m	Cột	TCVN 5847-2016	PC.I-22-230-18,0	Tiến Đạt			Tự vận chuyển	Nối bích	42.350.000		
		CÔNG TY TNHH THUONG MẠI KỸ THUẬT NGUYÊN PHÁT. CV số 02-2026/BG-NP ngày 24/02/2026											
		Máy điều hòa không khí AW-10ID-1/AW 10OD-1 (1HP)	bộ				Thái Lan			Trên phương tiện bên mua		8.590.909	
		Máy điều hòa không khí AW-13ID-1/AW 13OD-1 (1,5 HP)	bộ				Thái Lan					10.081.818	
		Máy điều hòa không khí AW-18ID-1/AW 18OD-1 (2 HP)	bộ				Thái Lan					17.801.810	
		Máy điều hòa không khí AW-24ID-1/AW 24OD-1 (2,5 HP)	bộ				Thái Lan					21.090.909	
		Sản phẩm của Công Ty CP Thiết Bị Điện Đăk Lăk. CV số 01/CV-DLE ngày 05/01/2026											
		Tủ Điều Khiển	Tủ	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2009	Tủ MCC-01, tủ điều khiểm chiếu sáng 3 chế độ							25.401.600	
		Tủ Điều Khiển	Tủ	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2009	Tủ MCC-02, tủ điều khiển 2 chế độ							32.928.000	
		Tủ DB-1	Tủ	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2009	-Vỏ tủ trong nhà, 2 lớp cửa, Sơn tĩnh điện màu kem nhăn. -MCCB 3P tổng 350A(1 cái), đầu ra MCB 2P 20A (2 Cái), MCB 2P 50A (1 Cái), MCB 2p 16A (1 Cái), MCB 3P 40A (1 Cái), MCCB 3P 125A (1 Cái) MCCB 3P (1 Cái). - Đồng hồ V/A, rơ le, chống sét, Thanh cái đồng, dây điện động lực. - Phụ kiện và nhân công đấu nối							42.336.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Tủ DB-2	Tủ	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TC VN 7794-1:2009	-Vỏ tủ trong nhà, 2 lớp cửa, Sơn tĩnh điện màu kem nhăn. -MCCB 3P tổng 500A(1 cái), đầu ra MCB 2P 20A (2 Cái), MCB 2P 50A (2 Cái), MCB 2p 16A (2 Cái), MCB 3P 100A (1 Cái), MCCB 3P 400A (1 Cái) MCCB 3P (1 Cái). - Đồng hồ V/A, rơ le, chống sét, Thanh cái đồng, dây điện động lực. - Phụ kiện và nhân công đấu nối							52.684.800	
		Tủ DB-3	Tủ	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TC VN 7794-1:2009	-Vỏ tủ trong nhà, 2 lớp cửa, Sơn tĩnh điện màu kem nhăn. -MCCB 3P tổng 100A(1 cái), đầu ra MCB 2P 20A (3 Cái), MCB 2P 40A (2 Cái), MCB 2p 16A (2 Cái), - Đồng hồ V/A, rơ le, chống sét, Thanh cái đồng, dây điện động lực. - Phụ kiện và nhân công đấu nối							14.300.160	
		Tủ TDT	Tủ	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TC VN 7794-1:2009	- Vỏ tủ trong nhà, 2 lớp cửa, Sơn tĩnh điện màu kem nhăn. - Đầu vào MCCB 3P 400A, Đầu ra MCCB 3P 50A (1 Cái), Đầu ra MCCB 3P 80A (1 Cái), Đầu ra MCCB 3P 100A (1 Cái),, Đầu ra MCCB 3P 1250A (1 Cái), Thanh đồng busbar, dây điện động lực -- phụ kiện và nhân công đấu nối							36.691.200	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Tủ MDB	Tủ	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TC VN 7794-1:2009	- Vỏ tủ trong nhà, 2 lớp cửa, Sơn tĩnh điện màu kem nhăn. - Đầu Vào MCCB 3P 1000A, đầu ra MCCB 3P 40A (1 cái), MCCB 3P 75A (1 cái), MCCB 3P 250A (1 cái), MCCB 3P 350A (1 cái), MCCB 3P 500A (1 cái), MCCB 3P 800A (1 cái). - Thanh đồng cái, đồng hồ V/A, cầu chì, rơ le. - Phụ kiện và nhân công đấu nối							158.995.200	
		Tủ điện phân phối 1000A	Tủ	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TC VN 7794-1:2009	-Vỏ tủ điện ngoài trời 2 lớp cánh, sơn tĩnh điện. -MCCB Tổng 1000A (1 cái), MCCB nhánh 175A (6 Cái), đồng hồ V, A, hệ thanh đồng Busba. - Phụ kiện đấu nối, nhân công							98.924.493	
		Tủ điện phân phối 175A	Tủ	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TC VN 7794-1:2009	-Vỏ tủ điện ngoài trời 2 lớp cánh, sơn tĩnh điện. -MCCB Tổng 175A (1 cái), MCB nhánh 50A (20 Cái), đồng hồ V, A, hệ thanh đồng Busba. - Phụ kiện đấu nối, nhân công							27.847.680	
		Tủ điện tổng 100Kva	Tủ	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TC VN 7794-1:2009	- Vỏ tủ ngoài trời, 2 lớp của. - Đầu vào MCCB 3p 160A (1 Cái), đầu ra MCCB 3p 75A (3 cái). - Phụ kiện, và nhân công đấu nối							31.046.400	
		Tủ Phân Phối Hạ Thế	Tủ	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TC VN 7794-1:2009	- Tủ ngoài trời 2 lớp cửa. -MCCB tổng 250A 3P (1) , MCCB nhánh 100A 3P (1 Cái), MCCB nhánh 63A 1P (7 Cái). - Thanh đồng cái, thanh đồng trung tính, phụ kiện và nhân công							30.331.392	
		Tủ Phân Phối Hạ Thế	Tủ	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TC VN 7794-1:2009	- Tủ ngoài trời 2 lớp cửa. -MCCB tổng 250A 3P (1) , MCCB nhánh 63A 1P (9 Cái). - Thanh đồng cái, thanh đồng trung tính, phụ kiện và nhân công							26.173.056	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Tủ Phân Phối Hạ Thế	Tủ	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TC VN 7794-1:2009	- Tủ ngoài trời 2 lớp cửa. -MCCB tổng 250A 3P (1) , MCCB nhánh 160A 3P (1 Cái), MCCB nhánh 63A 1P (8 Cái). - Thanh đồng cái, thanh đồng trung tính, phụ kiện và nhân công							29.860.992	
		Tủ Phân Phối Hạ Thế	Tủ	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TC VN 7794-1:2009	- Tủ ngoài trời 2 lớp cửa. -MCCB LS tổng 250A 3P (1) , MCCB nhánh 80A 3P (1 Cái), MCCB nhánh 63A 1P (8 Cái). - Thanh đồng cái, thanh đồng trung tính, phụ kiện và nhân công							28.694.400	
		Tủ Phân Phối Hạ Thế	Tủ	Iso 9001:2015, QCVN	- Vỏ tủ điện ngoài trời 2 lớp cửa.							20.697.600	
		Tủ Phân Phối Hạ Thế	Tủ	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TC VN 7794-1:2009	- Vỏ tủ điện ngoài trời 2 lớp cửa. - Đầu Vào MCCB 3P 200A (2 cái) /MCCB 150A (1 Cái). - Đầu ra MCCB 1p 40A (4 cái)							24.460.800	
		Tủ Phân Phối Hạ Thế	Tủ	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TC VN 7794-1:2009	- Vỏ tủ điện ngoài trời 2 lớp cửa. - Đầu Vào MCCB 3P 200A (2 cái) MCCB 150A (1 Cái). - Đầu ra MCCB 1p 40A (6 cái) - phụ kiện và nhân công đấu nối							24.837.120	
		Tủ Phân Phối Hạ Thế	Tủ	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TC VN 7794-1:2009	- Vỏ tủ điện ngoài trời 2 lớp cửa. - Đầu Vào MCCB LS 3P 200A (3 cái) /MCCB 150A (1 cái) . - Đầu ra MCCB 1p 40A (4 cái) -- phụ kiện và nhân công đấu nối							28.976.640	
		Tủ Tụ Bù	Tủ	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TC VN 7794-1:2009	Tủ Bù 50Kvar, MCCB LS (Đạt thí nghiệm), tụ Himel, Tủ Tole 600*1050*400*1.2mm….							20.697.600	
		Tủ Tụ Bù	Tủ	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TC VN 7794-1:2009	Tủ Bù100Kvar, MCCB LS (Đạt thí nghiệm), tụ Himel, Tủ Tole 600*1050*400*1.2mm….							28.224.000	
		Tủ Tụ Bù	Tủ	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TC VN 7794-1:2009	Tủ Bù160Kvar, MCCB LS (Đạt thí nghiệm), tụ Himel, Tủ Tole 600*1050*400*1.2mm…							29.352.960	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Tủ Tụ Bù	Tủ	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TC VN 7794-1:2009	Tủ Bù200Kvar, MCCB LS (Đạt thí nghiệm), tụ Himel, Tủ Tole 800*1200*600*1.2mm.…							54.001.920	
		Tủ Tụ Bù	Tủ	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TC VN 7794-1:2009	Tủ Bù250Kvar, MCCB LS (Đạt thí nghiệm), tụ Himel, Tủ Tole 800*1200*600*1.2mm.…							68.866.560	
		Tủ Trạm Biến Áp Hợp Bộ, 3 Ngăn	Tủ	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TC VN 7794-1:2009	Trạm 400A, MCCB LS (Chuẩn thí nghiệm), ngăn bù 6 cấp Himel, 120Kvar,….							54.378.240	
		Tủ Trạm Biến Áp Hợp Bộ, 3 Ngăn	Tủ	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TC VN 7794-1:2009	Trạm 800A, MCCB LS (Chuẩn thí nghiệm), ngăn bù 12 cấp Himel, 240Kvar,….							118.540.800	
		Tủ Trạm Biến Áp Hợp Bộ, 3 Ngăn	Tủ	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TC VN 7794-1:2009	Trạm 1600A, MCCB LS (Chuẩn thí nghiệm), ngăn bù 12 cấp Himel, 500Kvar,….							248.371.200	
		Tủ Điều Khiển Chiếu Sáng	Tủ	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TC VN 7794-1:2009	Tủ DK-01 MCCB 50A, 2 nhánh. Vỏ tủ ngoài trời, bộ điều khiển Logo, phụ kiện và nhân công đấu nối.							18.816.000	
		Tủ Điều Khiển Chiếu Sáng	Tủ	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TC VN 7794-1:2009	Tủ DK-02 MCCB 60A, 2 nhánh. Vỏ tủ ngoài trời, bộ điều khiển Logo, phụ kiện và nhân công đấu nối.							21.638.400	
		Tủ Điều Khiển Chiếu Sáng	Tủ	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TC VN 7794-1:2009	Tủ DK-03 MCCB 100A, 3 nhánh mỗi nhánh 40A. Vỏ tủ ngoài trời, bộ điều khiển Logo, phụ kiện và nhân công đấu nối.							25.401.600	
		Tủ ATS	Tủ	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TC VN 7794-1:2009	Tủ ATS-200A							71.500.800	
		Tủ ATS	Tủ	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TC VN 7794-1:2009	Tủ ATS-400A							82.790.400	
		Tủ ATS	Tủ	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TC VN 7794-1:2010	Tủ ATS-600A							90.316.800	
		Tủ ATS	Tủ	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TC VN 7794-1:2012	Tủ ATS-1000A, 2 ACB 1000A							286.003.200	
		Vỏ Tủ PCCC	Tủ	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TC VN 7794-1:2013	Tủ PCCC-01, trong nha 1200*600*200* 1.2mm, sơn tĩnh điện màu đỏ							2.257.920	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Vỏ Tủ PCCC	Tủ	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TC VN 7794-1:2014	Tủ PCCC-02, ngoài trời 500*700*250*1.2mm, sơn tĩnh điện màu đỏ.							1.787.520	
		Vỏ Tủ	Tủ	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TC VN 7794-1:2017	Vỏ Tủ TD-01							2.069.760	
		Vỏ Tủ	Tủ	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TC VN 7794-1:2009	Vỏ Tủ TD-04							6.773.760	
		Thang Cáp	Mét	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TC VN 7794-1:2009	Thang cáp 200*100*1.2							317.363	
		Thang Cáp	Mét	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TC VN 7794-1:2009	Thang cáp 300*150*1.2							450.330	
		Thang Cáp	Mét	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TC VN 7794-1:2009	Thang cáp 400*150*1.2							524.339	
		Thang Cáp	Mét	Iso 9001:2015, QCVN	Thang cáp 500*200*1.2							659.814	
		Co Chữ L Thang Cáp	Cái	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TC VN 7794-1:2009	Co chữ L thang cáp 200*100*1.2							380.083	
		Co Chữ L Thang Cáp	Cái	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TC VN 7794-1:2009	Co chữ L thang cáp 300*150*1.2							536.883	
		Co Chữ L Thang Cáp	Cái	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TC VN 7794-1:2009	Co chữ L thang cáp 400*150*1.2							625.946	
		Co Chữ L Thang Cáp	Cái	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TC VN 7794-1:2009	Co chữ L thang cáp 500*200*1.2							751.386	
		Thang Cáp	Mét	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TC VN 7794-1:2009	Thang cáp 200*100*1.5							393.882	
		Thang Cáp	Mét	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TC VN 7794-1:2009	Thang cáp 300*150*1.5							558.208	
		Thang Cáp	Mét	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TC VN 7794-1:2009	Thang cáp 400*150*1.5							651.034	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Thang Cáp	Mét	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TC VN 7794-1:2009	Thang cáp 500*200*1.5							816.614	
		Co Chữ L Thang Cáp	Cái	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TC VN 7794-1:2009	Co chữ L thang cáp 200*100*1.5							430.259	
		Co Chữ L Thang Cáp	Cái	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TC VN 7794-1:2009	Co chữ L thang cáp 300*150*1.5							608.384	
		Co Chữ L Thang Cáp	Cái	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TC VN 7794-1:2009	Co chữ L thang cáp 400*150*1.5							741.350	
		Co Chữ L Thang Cáp	Cái	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TC VN 7794-1:2009	Co chữ L thang cáp 500*200*1.5							932.019	
		Máng cáp	Mét	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TC VN 7794-1:2009	Máng Cáp 200*100*1.2							386.355	
		Máng cáp	Mét	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TC VN 7794-1:2009	Máng Cáp 300*150*1.2							566.989	
		Máng cáp	Mét	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TC VN 7794-1:2010	Máng Cáp 400*150*1.2							679.885	
		Máng cáp	Mét	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TC VN 7794-1:2011	Máng Cáp 500*200*1.2							860.518	
		Co chữ T Thang Cáp	Cái	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TC VN 7794-1:2012	Co chữ T Thang Cáp 200*1.2mm							370.048	
		Co chữ T Thang Cáp	Cái	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TC VN 7794-1:2013	Co chữ T Thang Cáp 300*1.2mm							447.821	
		Co chữ T Thang Cáp	Cái	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TC VN 7794-1:2014	Co chữ T Thang Cáp 400*1.2mm							535.629	
		Co chữ T Máng Cáp	Cái	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TC VN 7794-1:2017	Co chữ T Máng Cáp 200*1.2mm							292.275	
		Co chữ T Máng Cáp	Cái	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TC VN 7794-1:2010	Co chữ T Máng Cáp 300*1.2mm							356.250	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Co chữ T Máng Cáp	Cái	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TC VN 7794-1:2011	Co chữ T Máng Cáp 400*1.2mm							422.733	
		Co chữ T Máng Cáp	Cái	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TC VN 7794-1:2012	Co chữ T Máng Cáp 500*1.2mm							487.962	
		Co chữ L Thang Cáp	Cái	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TC VN 7794-1:2013	Co chữ L Thang Cáp 200*1.2mm							353.741	
		Co chữ L Thang Cáp	Cái	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TC VN 7794-1:2014	Co chữ L Thang Cáp 300*1.2mm							429.005	
		Co chữ L Thang Cáp	Cái	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TC VN 7794-1:2017	Co chữ L Thang Cáp 400*1.2mm							513.050	
		Co chữ L Máng Cáp	Cái	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TC VN 7794-1:2010	Co chữ L Máng Cáp 200*1.2mm							417.715	
		Co chữ L Máng Cáp	Cái	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TC VN 7794-1:2011	Co chữ L Máng Cáp 300*1.2mm							341.197	
		Co chữ L Máng Cáp	Cái	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TC VN 7794-1:2012	Co chữ L Máng Cáp 400*1.2mm							386.355	
		Co chữ T Máng Cáp	Cái	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TC VN 7794-1:2013	Co chữ T Máng Cáp 500*1.2mm							487.962	
		Co Giảm Thang Cáp	Cái	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TC VN 7794-1:2014	Co Giảm Thang Cáp 200-100							317.363	
		Co Giảm Thang Cáp	Cái	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TC VN 7794-1:2017	Co Giảm Thang Cáp 300-200							382.592	
		Co Giảm Thang Cáp	Cái	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TC VN 7794-1:2019	Co Giảm Thang Cáp 400-200							456.602	
		Co Giảm Máng Cáp	Cái	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TC VN 7794-1:2020	Co Giảm Máng Cáp 200-100							386.355	
		Co Giảm Máng Cáp	Cái	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TC VN 7794-1:2021	Co Giảm Máng Cáp 300-200							500.506	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Co Giảm Máng Cáp	Cái	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TC VN 7794-1:2021	Co Giảm Máng Cáp 400-200							614.656	
	TẤM TRẦN, TẤM LỢP CÁC LOẠI												
		Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm. CV số 554/2025/CV-KD/TMĐT ngày 29/12/2025											
		Ngói											
		Ngói 22viên/m^2 (chống thấm)	viên									4.500	
		Ngói bò	viên									6.000	
		Ngói âm dương	viên									7.000	
		Ngói mũi hài Hạ Long loại 1	viên									3.700	
		Ngói xi măng (nhóm 1 màu)											
		Ngói lợp lớn 1 màu (206, 503, 509, 605, 607, 608, 706, 905, 906)	viên	330x420		Công ty Đồng Tâm						18.909	
		Ngói lợp lớn 2 màu (103)	viên	330x420								21.364	
		Ngói rìa/Ngói nóc có gờ 1 màu	viên									29.727	
		Ngói rìa/Ngói nóc có gờ 2 màu	viên									31.909	
		Ngói ốp cuối nóc phải, trái có gờ/Ngói đuôi (cuối mái)/Ngói ốp cuối rìa 1 màu	viên									46.182	
		Ngói ốp cuối nóc phải, trái có gờ/Ngói đuôi (cuối mái)/Ngói ốp cuối rìa 2 màu	viên									50.636	
		Ngói chạc 2 (L phải / L trái)/Ngói chạc ba/Ngói chạc tư/Ngói chữ T 1 màu	viên									53.909	
		Ngói chạc 2 (L phải / L trái)/Ngói chạc ba/Ngói chạc tư/Ngói chữ T 2 màu	viên									55.000	
		Ngói nóc có gờ có giá gắn ống/Ngói lợp có giá gắn ống/Ngói chạc 3 có giá gắn ống/Ngói chạc tư có giá gắn ống 1 màu	viên									220.000	
		Ngói tráng men											
		Ngói lợp lớn	viên	300x405								24.545	
		Ngói rìa	viên									37.545	
		Ngói cuối rìa	viên									62.545	
		Ngói nóc có gờ	viên									36.364	
		Ngói ốp cuối nóc trái	viên									63.636	
		Ngói ốp cuối nóc phải	viên									63.636	
		Ngói chạc ba (CBK, CBY)	viên									86.364	
		Ngói chạc tư	viên									104.545	
		Ngói chạc chữ T	viên									86.364	
		Ngói chặn cuối nóc	viên									27.273	
		Ngói chặn cuối rìa	viên									25.000	
		CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VCN. Cv số 233/VCN ngày 23/3/2026											
		Tấm tường rỗng bê tông đúc sẵn theo công nghệ đùn ép dày 100mm	M2	TCVN 11524:2016	Màu xám kích thước	Công ty Cổ phần Đầu tư VCN					280.000		
		Tấm tường rỗng bê tông đúc sẵn	M2	TCVN	Màu xám						310.000		

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		theo công nghệ đùn ép dày 140mm	M2	11524:2016	kích thước	Nhà máy tấm tường ACOTEC-VCN. 02 Tố Hữu, khu đô thị VCN, phường Nam Nha Trang, Khánh Hòa	Việt Nam				310.000		
		Tấm tường rỗng bê tông đúc sẵn theo công nghệ đùn ép dày 100mm (bao gồm vật tư và nhân công lắp	M2	TCVN 11524:2016	Màu xám kích thước 100x600x(1.000-3.600)						630.000		
		Tấm tường rỗng bê tông đúc sẵn theo công nghệ đùn ép dày 140mm (bao gồm vật tư và nhân công lắp dựng)	M2	TCVN 11524:2016	Màu xám kích thước 140x600x(1.000-3.600)						690.000		
		Cty Cổ phần Tôn Pomina. CV số 166/2025-PMN ngày 17/12/2025											
		Tôn kẽm mạ màu cán sóng vuông											
		Tôn lạnh AZ70 phủ AF - dày 0,30mm	m^2	ASTM A792/A792M-10 (2015), JIS G3321:2012. BSEN 10346:2015		Cty Cổ phần Tôn Pomina				Giao tại các đại lý và công trình trên địa bàn tỉnh		64.676	
		Tôn lạnh AZ100 phủ AF - dày 0,35mm	m^2									80.195	
		Tôn lạnh AZ100 phủ AF - dày 0,40mm	m^2									88.189	
		Tôn lạnh AZ100 phủ AF - dày 0,45mm	m^2									94.955	
		Tôn lạnh AZ100 phủ AF - dày 0,50mm	m^2									100.896	
		Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen. CV số 01.2026 ngày 01/01/2026											
		Tôn lạnh	m	AS 1397:2021	0.25 AZ070	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen						63.000	
		Tôn lạnh	m	AS 1397:2021	0.30 AZ070							69.500	
		Tôn lạnh	m	AS 1397:2021	0.35 AZ070							77.500	
		Tôn lạnh	m	AS 1397:2021	0.40 AZ070							86.000	
		Tôn lạnh	m	AS 1397:2021	0.45 AZ070							95.500	
		Tôn lạnh	m	AS 1397:2021	0.50 AZ070							104.500	
		Tôn lạnh	m	AS 1397:2021	0.30 AZ100							73.500	
		Tôn lạnh	m	AS 1397:2021	0.35 AZ100							80.500	
		Tôn lạnh	m	AS 1397:2021	0.40 AZ100							90.000	
		Tôn lạnh	m	AS 1397:2021	0.45 AZ100							98.500	
		Tôn lạnh	m	AS 1397:2021	0.50 AZ100							107.500	
	CỬA CÁC LOẠI												
	Nhôm Singhal - Công ty CP tập đoàn Singhal - CV số 3026/SH.TB - VP ngày 01/3/2026												
		HỆ 55 VÁT CẠNH											

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Vách cố định. - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38 mm - Nhôm thanh Singhal hệ 55 vát cạnh độ dầy 1,0mm (±5%.) - Gioăng chèn hãng Đông Á	m^2	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Hệ 55 dày 1.0mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không có thông tin	Không có thông tin	Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình.		1.700.000	
		Hệ Cửa đi: Cửa đi 1 cánh mở quay - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 55 vát cạnh độ dày 1,0mm (±5%.). - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện SING (bản lề cối + khoá đơn)	m^2		Hệ 55 dày 1.0mm							2.276.000	
		Hệ Cửa đi: Cửa đi 2 cánh mở quay. - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 55 vát cạnh độ dày 1,0mm (±5%.). - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện SING (bản lề cối+khoá đơn)	m^2		Hệ 55 dày 1.0mm							2.390.000	
		Cửa sổ 1 cánh mở hất/ quay. - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhôm thanh singhal hệ 55 vát cạnh độ dầy 1,0mm (±5%.) -Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện SING (Bản lề Chữ A, tay nắm)	m^2		Hệ 55 dày 1.0mm							2.192.000	
		Cửa sổ 2 cánh mở hất/ quay. - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 55 vát cạnh độ dầy 1,0 mm (±5%.). - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện SING (Bản lề Chữ A, tay nắm, chốt âm/ chống gió)	m^2		Hệ 55 dày 1.0mm							2.230.000	
		Cửa sổ 2 cánh mở lùa. - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 55 vát cạnh độ dầy 1,0 mm (±5%.). - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện SING (bánh xe, chốt sò)	m^2		Hệ 55 dày 1.0mm							2.150.000	
		NHÔM SINGHAL HỆ 55 MẶT CẮT XINGFA	m^2										
		Vách cố định. - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38 mm - Nhôm thanh Singhal hệ 55 mặt cắt Xingfa độ dầy 1,3 mm (±5%.). - Gioăng chèn hãng Đông Á	m^2	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD	Hệ 55 Xingfa dày 1.3mm	Công ty CP				Giá bán trên đã bao gồm chi		1.740.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Hệ Cửa đi: Cửa đi 1 cánh mở quay. - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38 mm - Nhôm thanh singhal hệ 55 mặt cắt Xingfa độ dày 1,4 mm (±5%.) - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện SING (bản lề cối+khoá đơn)	m^2	16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Hệ 55 Xingfa dày 1.4mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không có thông tin	Không có thông tin	gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình.		2.735.000	
		Hệ Cửa đi: Cửa đi 2 cánh mở quay. - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 55 mặt cắt Xingfa độ dày 1,4 mm (±5%.). - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện SING (bản lề cối+khoá đơn, chốt âm)	m^2	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Hệ 55 Xingfa dày 1.4mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không có thông tin	Không có thông tin	Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình.		3.065.000	
		Cửa sổ 2 cánh mở hất/ quay. - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 55 mặt cắt Xingfa độ dầy 1,3mm (±5%.). - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện SING (Bản lề Chữ A, tay nắm, chốt âm/ chống gió)	m^2		Hệ 55 Xingfa dày 1.3mm							2.238.000	
		Cửa sổ 1 cánh mở hất/ quay. - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 55 mặt cắt Xingfa độ dầy 1,3mm (±5%.) - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện SING (Bản lề Chữ A, tay nắm)	m^2		Hệ 55 Xingfa dày 1.3mm							2.192.000	
		SINGHAL Hệ 56 SẬP LIỀN	m^2										
		Vách cố định. - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dầy 1,2mm (±5%.) - Gioăng chèn hãng Đông Á	m^2		Hệ 56 sập liền dày 1.2mm							1.745.000	
		Hệ Cửa đi: Cửa đi 1 cánh mở quay . - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dày 1,2 mm (±5%.) - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện SING (bản lề cối+khoá đơn)	m^2		Hệ 56 sập liền dày 1.2mm							2.668.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Hệ Cửa đi: Cửa đi 2 cánh mở quay. - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38 mm - Nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dày 1,2 mm (±5%.) - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện SING (bản lề cối+khoá đơn)	m^2	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Hệ 56 sập liền dày 1.2mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không có thông tin	Không có thông tin	Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình.		2.955.000	
		Cửa sổ 1 cánh mở hất/ quay. - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38 mm - Nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dầy 1,0 mm (±5%.) - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện SING (Bản lề Chữ A, tay nắm, chốt âm/ chống gió)	m^2		Hệ 56 sập liền dày 1.0mm							2.192.000	
		Cửa sổ 2 cánh mở hất/ quay. - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dầy 1,0mm (±5%.) - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện SING (Bản lề Chữ A, tay nắm, chốt âm/ chống gió)	m^2		Hệ 56 sập liền dày 1.0mm							2.238.000	
		HỆ VÁCH DỰNG 65* 90	m^2										
		Hệ vách dựng nối đố: - Nhôm Singhal dày 2,5 mm (±5%.) - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á	m^2	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Hệ vách dựng, dày 2.5mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không có thông tin	Không có thông tin	Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình.		2.558.000	
		Hệ vách dựng nối đố + có cửa mở hất - Nhôm Singhal dày 2,5 mm (±5%.) - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á	m^2		Hệ vách dựng, dày 2.5mm							2.859.000	
		Hệ vách dựng dấu đố liền cửa sổ 1 cánh mở hất - Nhôm Singhal dày 2,5 mm (±5%.) - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á	m^2		Hệ vách dựng, dày 2.5mm							2.893.000	
		HỆ VÁCH DỰNG 52 * 85	m^2										
		Hệ vách dựng nối đố : - Nhôm Singhal dày 2,5ly (±5%.) - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á	m^2		Hệ vách dựng, dày 2.5mm							2.418.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Hệ vách dựng nối đố+ có cửa mở hất - Nhôm Singhal dày 2,5ly (±5%.) - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm -Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện SING	m^2	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Hệ vách dựng, dày 2.5mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không có thông tin	Không có thông tin	Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình.		2.849.000	
		Hệ vách dựng dấu đố+ có cửa sổ 1 cánh mở hất. - Nhôm Singhal dày 2,5ly(±5%.) - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện SING	m^2		Hệ vách dựng, dày 2.5mm							2.883.000	
		HỆ THUỶ LỰC:	m^2										
		Khung K200, cánh sc180 Nhôm Singhal, độ dày 2,0 ly (±5%) - Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 10,38 mm - Gioăng, nỉ - Phụ Kiện SING (bản lề 02, 02 khoá sàn, 02 ngõng, 02 tay nắm)	m^2	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Hệ thủy lực k200*SC 180, dày 2.0mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không có thông tin	Không có thông tin	Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình.		5.410.000	
		Khung K200, cánh sc140 Nhôm Singhal, độ dày 2,0 ly (±5%) - Cửa đi 2+3+4+5+7 tấm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 10,38 mm - Gioăng, nỉ - Phụ Kiện SING (bản lề 02, 02 khoá sàn, 02 ngõng, 02 tay nắm)	m^2		Hệ thủy lực K200* SC140, dày 2.0mm							5.312.000	
		Khung K200, cánh sc120 Nhôm Singhal, độ dày 2,0 ly (±5%) - Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 10,38mm - Gioăng, nỉ - Phụ Kiện SING (bản lề 02, 02 khoá sàn, 02 ngõng, 02 tay nắm)	m^2		Hệ thủy lực K200* SC120, dày 2.0mm							5.200.000	
		Khung SK120 , cánh sc180 Nhôm Singhal, độ dày 2.0 ly (±5%) - Cửa đi 2+3+4+5+7 tấm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 10,38 mm - Gioăng, nỉ - Phụ Kiện SING (bản lề 02, 02 khoá sàn, 02 ngõng, 02 tay nắm)	m^2		Hệ thủy lực K120* SC180, dày 2.0mm							4.934.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Khung SK120, cánh sc140 Nhôm singhal, độ dày 2,0 ly (±5%) - Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 10,38mm - Gioăng, nỉ - Phụ Kiện SING (bản lề 02, 02 khoá sàn, 02 ngõng, 02 tay nắm)	m^2	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Hệ thủy lực SK120* SC140, dày 2.0mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không có thông tin	Không có thông tin	Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình.		4.485.000	
		Khung SK120 , cánh sc120 Nhôm Singhal, dày 2,0 ly (±5%) - Cửa đi Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 10,38 mm - Gioăng, nỉ - Phụ Kiện SING (bản lề 02, 02 khoá sàn, 02 ngõng, 02 tay nắm)	m^2		Hệ thủy lực SK120* SC120, dày 2.0mm							4.283.000	
		CỬA CUỐN SINGDOOR	m^2										
		Nan cửa cuốn chống bão G91: - Sơn màu nâu vàng, giảm âm 2 chiều lên xuống. - Day hộp U100 - Trục phi 141mm dày 3,96 mm + puli nhựa.	m^2	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Bản nan 90mm, lỗ thoáng hình kim tiền	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không có thông tin	Không có thông tin	Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình.		2.670.000	
		Nan cửa cuốn S70 Plus: - Kết hợp 2 nan, sơn màu cà phê + vàng cát, giảm âm 2 chiều lên, xuống. - Day hộp U76 - Trục phi 113,5mm dày 1,8 mm +	m^2		Bản nan 70mm, lỗ thoáng hình ovan							2.350.000	
		Nan cửa cuốn SE03: - Sơn màu caphe, 4chân, 2 vít, giảm âm 1 chiều lên, xuống. - Day hộp U76 - Trục phi 113,5mm dày 1,8 mm + puli nhựa.	m^2		Bản nan 50mm, lỗ thoáng hình ovan.							2.280.000	
		Nan cửa cuốn G88: - Kết hợp 2 nan, sơn màu xanh mint, giảm âm 2 chiều lên, xuống. - Day hộp U76 - Trục phi 113,5mm dày 1,8 mm + puli nhựa.	m^2		Bản nan 88mm, lỗ thoáng hình hoa văn							2.150.000	
		Nan cửa cuốn G60: - Kết hợp 2 nan, sơn màu xanh nâu + vàng cát, giảm âm 1chiều lên, xuống. - Day hộp U76 - Trục phi 113,5mm dày 1,8 mm + puli nhựa.	m^2		Bản nan 60mm, lỗ thoáng hình ovan to							1.750.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Nan cửa cuốn G60 Plus: - Sơn màu ghi sáng, giảm âm 1 chiều lên, xuống. - Day hộp U76 - Trục phi 113,5mm dày 1,8mm + puli nhựa	m^2		Bản nan 60mm, lỗ thoáng hình kim tiền							1.650.000	
		Nan cửa cuốn G61: - Sơn màu cà phê sáng, giảm âm 2 chiều lên, xuống. - Day hộp U76 - Trục phi 113,5 mm dày 1,8 mm + puli nhựa.	m^2		Bản nan 60mm, lỗ thoáng hình kim tiền							1.500.000	
		Tấm hợp kim nhôm Alumium	m^2			Công ty TNHH Đại Long Phát							
		Tấm Aluminum dày 3mm, lớp nhôm dày 01mm,khung xương thép hộp mã kẽm 20x20x1mm (đã bao gồm chi phí vật liệu, nhân công hoàn thiện)	m^2			nt						850.000	
	Nhà phân phối Công ty TNHH TM - DV và Xây Dựng Ngọc Bảo Phát. Đc: Khu Phố Ninh Tịnh 2, Phường Bình Kiến. CV số 02/ĐKG/2026 ngày 12/02/2026												
		Cửa nhôm Xingfa Grando, phụ kiện KinLong - Cửa sổ mở quay hoặc mở lùa	m^2	TCVN 9366-2:2012	Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê. Sử dụng hệ nhôm 55 dày 1.2mm. Kính trắng dày 5mm. Không chia đố hoặc không panô	Công ty CP nhôm Đô Thành	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ)	chi phí vận chuyển ngoài ỉnh Phú Yên (cũ) cộng thêm 5% đơn giá		1.972.000	
		Cửa nhôm Xingfa Grando, phụ kiện KinLong - Cửa sổ mở quay hoặc mở lùa	m^2	TCVN 9366-2:2012	Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê. Sử dụng hệ nhôm 55 dày 1.2mm. Kính trắng dày 5mm. Có chia đố hoặc có panô	nt	nt	nt	nt	nt		2.080.000	
		Cửa nhôm Xingfa Grando, phụ kiện KinLong - Cửa sổ mở quay hoặc mở lùa	m^2	TCVN 9366-2:2012	Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê. Sử dụng hệ nhôm 55 dày 1.4mm. Kính trắng dày 5mm. Không chia đố hoặc không panô	nt	nt	nt	nt	nt		2.281.000	
		Cửa nhôm Xingfa Grando, phụ kiện KinLong - Cửa sổ mở quay hoặc mở lùa	m^2	TCVN 9366-2:2012	Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê. Sử dụng hệ nhôm 55 dày 1.4mm. Kính trắng dày 5mm. Có chia đố hoặc có panô	nt	nt	nt	nt	nt		2.348.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Cửa nhôm Xingfa Grando, phụ kiện KinLong - Cửa đi mở quay hoặc mở lùa	m^2	TCVN 9366-2:2012	Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê. Sử dụng hệ nhôm 55 dày 1.2mm. Kính trắng dày 5mm. Không chia đố hoặc không panô	nt	nt	nt	nt	nt		2.183.000	
		Cửa nhôm Xingfa Grando, phụ kiện KinLong - Cửa đi mở quay hoặc mở lùa	m^2	TCVN 9366-2:2012	Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phêSử dụng hệ nhôm 55 dày 1.2mm. Kính trắng dày 5mm. Có chia đố hoặc có panô	nt	nt	nt	nt	nt		2.286.000	
		Cửa nhôm Xingfa Grando, phụ kiện KinLong - Cửa đi mở quay hoặc mở lùa	m^2	TCVN 9366-2:2012	Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê. Sử dụng hệ nhôm 55 dày 1.4mm. Kính trắng dày 5mm. Không chia đố hoặc không panô	nt	nt	nt	nt	nt		2.307.000	
		Cửa nhôm Xingfa Grando, phụ kiện KinLong. - Cửa đi mở quay hoặc mở lùa	m^2	TCVN 9366-2:2012	Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê. Sử dụng hệ nhôm 55 dày 1.4mm. Kính trắng dày 5mm. Có chia đố hoặc có panô	nt	nt	nt	nt	nt		2.508.000	
		Cửa nhôm Xingfa Grando, phụ kiện KinLong - Cửa đi mở quay hoặc mở lùa	m^2	TCVN 9366-2:2012	Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê. Sử dụng hệ nhôm 55 dày 2.0mm. Kính trắng dày 5mm. Không chia đố hoặc không panô	nt	nt	nt	nt	nt		2.626.000	
		Cửa nhôm Xingfa Grando, phụ kiện KinLong. - Cửa đi mở quay hoặc mở lùa	m^2	TCVN 9366-2:2012	Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê. Sử dụng hệ nhôm 55 dày 2.0mm. Kính trắng dày 5mm. Có chia đố hoặc có panô	nt	nt	nt	nt	nt		2.914.000	
		Vách kính nhôm Xingfa Grando, phụ kiện KinLong	m^2	TCVN 9366-2:2012	Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê. Sử dụng hệ nhôm 55 dày 1.2mm. Kính trắng dày 5mm. Khung chiều rộng và chiều cao từ 2200mm ≤ 2600mm	nt	nt	nt	nt	nt		1.751.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Vách kính nhôm Xingfa Grando, phụ kiện KinLong.	m^2	TCVN 9366-2:2012	Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê. Sử dụng hệ nhôm 55 dày 1.4mm. Kính trắng dày 5mm. Khung chiều rộng và chiều cao từ 2200mm ≤ 2600mm	nt	nt	nt	nt	nt		2.013.000	
		Mặt dựng nhôm Xingfa Grando, phụ kiện KinLong. - Mặt dựng KT 65x80	m^2	TCVN 9366-2:2012	Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê. Sử dụng hệ nhôm 55 dày 2.0mm. Kính trắng dày 5ly. Khung chiều rộng và chiều cao từ 2600mm ≤ 3000mm	nt	nt	nt	nt	nt		3.162.000	
		Mặt dựng nhôm Xingfa Grando, phụ kiện KinLong - Mặt dựng KT 65x90	m^2	TCVN 9366-2:2012	Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê. Sử dụng hệ nhôm 55 dày 2.0mm. Kính trắng dày 5mm. Khung chiều rộng và chiều cao từ 3000mm ≤ 3400mm	nt	nt	nt	nt	nt		3.274.000	
		Mặt dựng nhôm Xingfa Grando, phụ kiện KinLong. - Mặt dựng KT 65x100	m^2	TCVN 9366-2:2012	Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê. Sử dụng hệ nhôm 55 dày 2.0mm. Kính trắng dày 5mm. Khung chiều rộng và chiều cao từ 3400mm ≤ 3800mm	nt	nt	nt	nt	nt		3.396.000	
		Mặt dựng nhôm Xingfa Grando, phụ kiện KinLong. - Mặt dựng KT 65x120	m^2	TCVN 9366-2:2012	Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê. Sử dụng hệ nhôm 55 dày 2.0mm. Kính trắng dày 5mm. Khung chiều rộng và chiều cao từ 3800mm ≤ 4200mm	nt	nt	nt	nt	nt		3.519.000	
		Mặt dựng nhôm Xingfa Grand, phụ kiện KinLong. - Mặt dựng KT 65x140	m^2	TCVN 9366-2:2012	Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê. Sử dụng hệ nhôm 55 dày 2.0mm. Kính trắng dày 5mm. Khung chiều rộng và chiều cao từ 4200mm ≤4600mm	nt	nt	nt	nt	nt		3.631.000	
		Nếu dùng các loại kính khác thì giá bán được hoán đổi cộng (+) thêm trên m² như sau:											

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Kính thường phôi Hạ Long	m^2	QCVN 16:2019/BXD	Dày 5mm	Công ty TNHH kính Vĩnh Khang						180.000	
		Kính thường phôi Hạ Long	m^2	"	Dày 8mm							240.000	
		Kính cường lực phôi Hạ Long	m^2	"	Dày 5mm							440.000	
		Kính cường lực phôi Hạ Long	m^2	"	Dày 8mm							490.000	
		Kính cường lực phôi Hạ Long	m^2	"	Dày 10mm							620.000	
		Kính cường lực phôi Hạ Long	m^2	"	Dày 12mm							810.000	
		Kính 2 lớp phôi Hạ Long	m^2	"	Có màng PVC chống vỡ vụ Dày 6,38mm							490.000	
		Kính 2 lớp phôi Hạ Long	m^2	"	Có màng PVC chống vỡ vụ Dày 8,38mm							520.000	
		Kính 2 lớp phôi Hạ Long	m^2	"	Có màng PVC chống vỡ vụ Dày 10,38mm							600.000	
		CÔNG TY TNHH NHÔM NAM SUNG. Cv số 0226/2026/NS-CBG ngày 26/02/2026											
		A. PHẦN NHÔM NAM SUNG - HÀNG HỆ											
		Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh / 4 cánh, hệ NS-55, kèm chia đố giữa / ô cố định	đồng/ m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	- Độ dày nhôm 2.0 mm. - Kính trắng cường lực Ngọc Hân dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Giá bán đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong, Draho		3.080.000	
		Cửa đi mở quay 2 cánh / 4 cánh, hệ NS-55, khung bao 100, kèm chia đố giữa / ô cố định	đồng/ m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	- Độ dày nhôm 2.0 mm. - Kính trắng cường lực Ngọc Hân dày 5 mm	nt	nt	nt	nt			3.245.000	
		Cửa đi lùa 2 cánh / 4 cánh – khung bao 2 ray, hệ NS-93, kèm ô cố định	đồng/ m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	- Độ dày nhôm 2.0 mm. - Kính trắng cường lực Ngọc Hân dày 5 mm	nt	nt	nt	nt			2.860.000	
		Cửa đi lùa 3 cánh / 6 cánh – khung bao 3 ray, hệ NS-93, kèm ô cố định	đồng/ m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	- Độ dày nhôm 2.0 mm. - Kính trắng cường lực Ngọc Hân dày 5 mm	nt	nt	nt	nt			3.245.000	
		Cửa đi lùa 2 cánh / 3 cánh / 4 cánh / 6 cánh, 2 ray, hệ NS-95Plus, kèm ô cố định	đồng/ m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	- Độ dày nhôm 1.6-1.7 mm. - Kính trắng cường lực Ngọc Hân dày 5 mm	nt	nt	nt	nt	Nếu dùng các loại nhôm màu		3.135.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Cửa đi xếp lùa 3 cánh / 4 cánh / 5 cánh / 6 cánh, hệ NS-XL60	đồng/ m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	- Độ dày nhôm 1.8 - 2.8 mm. - Kính trắng cường lực Ngọc Hân dày 5 mm	nt	nt	nt	nt	khác cho hàng hệ tại mục (A) thì giá bán được cộng (+) , theo bảng giá các loại trên m² như sau: - Màu Vân Gỗ (#V1,#VG) : +270.000 đồng/m2 - Màu Xi Bóng (#100, #101AC, #102C, #103) : +225.000 đồng/m2 - Màu Xi Mờ (#N100, #N101AC, #N102C, #N103) : +180.000 đồng/m2		3.685.000	
		Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ Vát cạnh NS-VC55, kèm chia đố giữa / ô cố định	đồng/ m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	- Độ dày nhôm 1.0 mm. - Kính trắng cường lực Ngọc Hân dày 5 mm	nt	nt	nt	nt			2.365.000	
		Cửa sổ mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-55, kèm ô cố định	đồng/ m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng cường lực Ngọc Hân dày 5 mm	nt	nt	nt	nt			3.025.000	
		Cửa sổ mở hất 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-55, kèm ô cố định	đồng/ m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng cường lực Ngọc Hân dày 5 mm	nt	nt	nt	nt			3.025.000	
		Cửa sổ mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ Vát cạnh NS-VC55, kèm chia đố giữa / ô cố định	đồng/ m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.0 mm. Kính trắng cường lực Ngọc Hân dày 5 mm	nt	nt	nt	nt			2.860.000	
		Cửa sổ lùa 1 cánh / 2 cánh / 4 cánh, hệ NS-55, kèm chia đố giữa / ô cố định	đồng/ m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng cường lực Ngọc Hân dày 5 mm	nt	nt	nt	nt			2.915.000	
		Cửa sổ lùa 2 cánh / 4 cánh / 6 cánh – khung bao 2 ray, hệ NS-93, kèm ô cố định	đồng/ m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	- Độ dày nhôm 2.0 mm. - Kính trắng cường lực Ngọc Hân dày 5 mm	nt	nt	nt	nt			2.860.000	
		HỆ MẶT DỰNG NS-65: kết cấu khung 65x120, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	đồng/ m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 2.5 mm. Kính trắng cường lực Ngọc Hân dày 10 mm	nt	nt	nt	nt			4.125.000	
		HỆ MẶT DỰNG NS-50: kết cấu khung 50x112, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm,	đồng/ m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng cường lực Ngọc Hân dày 10 mm	nt	nt	nt	nt			3.740.000	
		B. PHÂN NHÔM NAM SUNG - HÀNG LUX A											

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-Lux AD65, kèm chia đố giữa / ô cố định	đồng/ m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	- Độ dày nhôm 2.0 mm. - Kính trắng cường lực Ngọc Hân dày 8 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Giá bán đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình	Phụ kiện tiêu chuẩn: CMECH		5.500.000	
		Cửa đi lùa 2 cánh / 4 cánh, 2 ray, hệ NS-Lux AS108, kèm chia đố giữa / ô cố định	đồng/ m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	- Độ dày nhôm 2.0 mm. - Kính trắng cường lực Ngọc Hân dày 8 mm	nt	nt	nt	nt			4.235.000	
		Cửa đi lùa 3 cánh / 6 cánh, 3 ray, hệ NS-Lux AS108, kèm chia đố giữa / ô cố định	đồng/ m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	- Độ dày nhôm 2.0 mm. - Kính trắng cường lực Ngọc Hân dày 8 mm	nt	nt	nt	nt			5.225.000	
		Cửa xếp lùa 3 cánh / 4 cánh / 5 cánh / 6 cánh, hệ NS-Lux AF80	đồng/ m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	- Độ dày nhôm 1.8 - 2.0 mm. - Kính trắng cường lực Ngọc Hân dày 8 mm	nt	nt	nt	nt			7.480.000	
		Cửa sổ mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-Lux AW65, kèm ô cố định	đồng/ m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng cường lực Ngọc Hân dày 8 mm	nt	nt	nt	nt			5.335.000	
		Cửa sổ lùa 2 cánh / 4 cánh – khung bao 2 ray, hệ NS-Lux AW76	đồng/ m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng cường lực Ngọc Hân dày 8 mm	nt	nt	nt	nt			4.620.000	
		C. PHẦN NHÔM NAM SUNG - HÀNG THÔNG DỤNG											
		Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-700, kèm ô cố định / kính suốt	đồng/ m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm T-0.9 mm, Kính trắng cường lực Ngọc Hân dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Giá bán đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình			2.035.000	
		Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-700, kèm ô cố định / chia đố chứa lamri	đồng/ m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm T-0.9 mm, Kính trắng cường lực Ngọc Hân dày 5 mm	nt	nt	nt	nt			2.365.000	
		Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-1000, kèm ô cố định / kính suốt	đồng/ m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2 mm, Kính trắng cường lực Ngọc Hân dày 5 mm	nt	nt	nt	nt			2.310.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ 1000, kèm ô cố định / chia đố chứa lamri	đồng/ m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2 mm, Kính trắng cường lực Ngọc Hân dày 5 mm	nt	nt	nt	nt			2.585.000	
		Cửa sổ lùa 2 cánh / 4 cánh, hệ 888, kèm ô cố định	đồng/ m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.1 mm. Kính trắng cường lực Ngọc Hân dày 5 mm	nt	nt	nt	nt			2.145.000	
		Cửa sổ lùa 2 cánh / 4 cánh, hệ 188, kèm ô cố định	đồng/ m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.1 mm. Kính trắng cường lực Ngọc Hân dày 5 mm	nt	nt	nt	nt			2.310.000	
		Cửa sổ mở hất 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-380, kèm ô cố định	đồng/ m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng cường lực Ngọc Hân dày 5 mm	nt	nt	nt	nt			1.980.000	
		Cửa sổ mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-838, kèm ô cố định	đồng/ m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng cường lực Ngọc Hân dày 5 mm	nt	nt	nt	nt			2.585.000	
		Cửa sổ mở hất 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-838, kèm ô cố định	đồng/ m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng cường lực Ngọc Hân dày 5 mm	nt	nt	nt	nt			2.585.000	
		Cửa sổ mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-1038, kèm ô cố định	đồng/ m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng cường lực Ngọc Hân dày 5 mm	nt	nt	nt	nt			2.805.000	
		Cửa sổ mở hất 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-1038, kèm ô cố định	đồng/ m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng cường lực Ngọc Hân dày 5 mm	nt	nt	nt	nt			2.805.000	
	CTY TNHH SX TM XNK ĐẠI TÂN THÀNH. Cv số 01/DTT v/v đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa: nhôm thanh định hình định kỳ tại SXD ngày 19/3/2026												

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		CỬA ĐI, CỬA SỔ (NHÔM ĐẠI TÂN THÀNH).Phụ kiện DTTLUX. Kính cường lực 8ly				Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2 . Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa , tỉnh Tây Ninh			
		Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp,	m2	TCVN 9366:2012	độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. Màu sơn tỉnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….)							2.730.000	
		Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp,	m2	TCVN 9366:2012	độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. Màu Sơn Vân Gỗ							3.120.000	
		Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp,	m2	TCVN 9366:2012	độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. Màu sơn tỉnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….)							2.795.000	
		Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp,	m2	TCVN 9366:2012	độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. Màu Sơn Vân Gỗ							3.185.000	
		Cửa đi 4 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, đ	m2	TCVN 9366:2012	ộ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. Màu sơn tỉnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….)							2.860.000	
		Cửa đi 4 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp,	m2	TCVN 9366:2012	độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. Màu Sơn Vân Gỗ							3.250.000	
		Cửa sổ 1 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp,	m2	TCVN 9366:2012	độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu sơn tỉnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….)							2.548.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Cửa sổ 1 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp,	m2	TCVN 9366:2012	độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu Sơn Vân Gỗ							2.938.000	
		Cửa sổ 2 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp,	m2	TCVN 9366:2012	độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu sơn tỉnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….)							2.613.000	
		Cửa sổ 2 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp,	m2	TCVN 9366:2012	độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu Sơn Vân Gỗ							3.003.000	
		Cửa sổ 4 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp,	m2	TCVN 9366:2012	độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu sơn tỉnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….)							2.678.000	
		Cửa sổ 4 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp,	m2	TCVN 9366:2012	độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu Sơn Vân Gỗ							3.068.000	
		Cửa sổ lùa 2 cánh biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp,	m2	TCVN 9366:2012	độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu sơn tỉnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….)							2.366.000	
		Cửa sổ lùa 2 cánh biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp,	m2	TCVN 9366:2012	độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu Sơn Vân Gỗ							2.756.000	
		Cửa sổ lùa 4 cánh biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp,	m2	TCVN 9366:2012	độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu sơn tỉnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….)							2.431.000	
		Cửa sổ lùa 4 cánh biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp,	m2	TCVN 9366:2012	độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu Sơn Vân Gỗ							2.821.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		CỬA LÙA ĐTT - 93. Phụ kiện DTTLUX. Kính cường lực 8ly		TCVN 9366:2012		Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2 . Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa , tỉnh Tây Ninh			
		Vách kính ĐTT - 55, độ dày trung bình khung bao 1.4mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….)							2.145.000	
		Vách kính ĐTT - 55, độ dày trung bình khung bao 1.4mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu Sơn Vân Gỗ							2.535.000	
		Mặt dựng ĐTT - 65 (65 x 77 mm), độ dày 2.5 mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….)							3.484.000	
		Mặt dựng ĐTT - 65 (65 x 77 mm), độ dày 2.5 mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu Sơn Vân Gỗ							3.874.000	
		Mặt dựng ĐTT - 65 (65 x 120 mm), độ dày 2.5 mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….)							4.550.000	
		Mặt dựng ĐTT - 65 (65 x 120 mm), độ dày 2.5 mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu Sơn Vân Gỗ							4.940.000	
		CỬA LÙA ĐTT - 93. Phụ kiện DTTLUX. Kính cường lực 8ly		TCVN 9366:2012		Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2 . Giá chưa bao gồm chi phí thi công	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa , tỉnh Tây Ninh			
		Cửa đi lùa 2 cánh biên dạng hệ ĐTT - 93 , độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….)							2.600.000	
		Cửa đi lùa 2 cánh biên dạng hệ ĐTT - 93 , độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu Sơn Vân Gỗ							2.990.000	
		Cửa đi lùa 4 cánh biên dạng hệ ĐTT - 93 , độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….)							2.665.000	
		Cửa đi lùa 4 cánh biên dạng hệ ĐTT - 93 , độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu Sơn Vân Gỗ							3.055.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		CỬA ĐI, CỬA SỔ Hệ ĐTT - 55 tiêu chuẩn (NHÔM ĐẠI TÂN THÀNH).Phụ kiện DTTLUX. Kính cường lực 8ly		TCVN 9366:2012		Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2 . Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa , tỉnh Tây Ninh			
		Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu sơn tỉnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….)							2.565.000	
		Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu Sơn Vân Gỗ							2.965.000	
		Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu sơn tỉnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….)							2.665.000	
		Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu Sơn Vân Gỗ							3.065.000	
		Cửa đi 4 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu sơn tỉnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….)							2.795.000	
		Cửa đi 4 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu Sơn Vân Gỗ							3.185.000	
		Cửa sổ 1 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu sơn tỉnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….)							2.465.000	
		Cửa sổ 1 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu Sơn Vân Gỗ							2.865.000	
		Cửa sổ 2 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu sơn tỉnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….)							2.530.000	
		Cửa sổ 2 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu Sơn Vân Gỗ							2.930.000	
		Cửa sổ 4 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu sơn tỉnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….)							2.630.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Cửa sổ 4 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu Sơn Vân Gỗ							3.030.000	
		Cửa sổ 2 cánh lùa biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu sơn tỉnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….)							2.410.000	
		Cửa sổ 2 cánh lùa biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu Sơn Vân Gỗ							2.810.000	
		Cửa sổ 4 cánh lùa biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu sơn tỉnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….)							2.510.000	
		Cửa sổ 4 cánh lùa biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu Sơn Vân Gỗ							2.910.000	
		Công ty Cổ phần nhôm kính HCC, Trụ sở tại Hà Nội: Khu Ụ Pháo, Điểm công nghiệp, xã Đan Phượng, TP Hà Nội. Cv số 170320266 ngày 17/03/2026											
		Cửa đi 1 cánh mở quay hệ 55 vát cạnh	M2	TCVN 9366-2:2012	Cửa đi 1 cánh mở quay hệ 55 vát cạnh, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1mm ±5%, Độ dày nhôm 1mm ±5% (Kích thước: 800x2200mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Bản lề 4D, Khóa đơn điểm	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Khả năng cung ứng 4200m2/ tháng		2.833.871	
		Cửa đi 2 cánh mở quay hệ 55 vát cạnh	M2	TCVN 9366-2:2012	Cửa đi 2 cánh mở quay hệ 55 vát cạnh, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1mm ±5% (Kích thước: 1600x2200mm), Kính trắng dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Bản lề 4D, Khóa đơn điểm	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Khả năng cung ứng 4200m2/ tháng		2.522.581	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Cửa sổ 1 cánh mở hất hệ 55 vát cạnh	M2	TCVN 9366-2:2012	Cửa sổ 1 cánh mở hất hệ 55 vát cạnh, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1mm ±5% (Kích thước: 800x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Tay nắm đa điểm, bản lề chữ	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Khả năng cung ứng 4200m2/ tháng		2.669.355	
		Cửa sổ 2 cánh mở hất hệ 55 vát cạnh	M2	TCVN 9366-2:2012	Cửa sổ 2 cánh mở quay hệ 55 vát cạnh, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1mm ±5% (Kích thước: 1200x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Tay nắm đa điểm, bản lề chữ A.	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Khả năng cung ứng 4200m2/ tháng		2.762.903	
		Vách kính cố định hệ 55 vát cạnh	M2	TCVN 9366-2:2012	Vách kính cố định hệ 55 vát cạnh, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1mm ±5% (Kích thước: 1400x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Khả năng cung ứng 4200m2/ tháng		1.962.903	
		Cửa sổ 4 cánh mở quay hệ 55 vát cạnh	M2	TCVN 9366-2:2012	Cửa sổ 4 cánh mở quay hệ 55 vát cạnh, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1mm ±5% (Kích thước: 2400x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Tay nắm đa điểm, bản lề chữ A.	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Khả năng cung ứng 4200m2/ tháng		2.712.903	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Cửa nhôm kính	M2	TCVN 9366-2:2012	Cửa đi 1 cánh mở quay Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1.2mm ±5% (Kích thước: 800x2200mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Bản	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Khả năng cung ứng 4200m2/ tháng		3.195.161	
		Cửa đi 2 cánh mở quay Xingfa hệ 55	M2	TCVN 9366-2:2012	Cửa đi 2 cánh mở quay Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1.2mm ±5% (Kích thước: 1600x2200mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Bản	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Khả năng cung ứng 4200m2/ tháng		2.974.194	
		Cửa sổ 1 cánh mở hất Xingfa hệ 55	M2	TCVN 9366-2:2012	Cửa sổ 1 cánh mở hất Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1.2mm ±5% (Kích thước: 800x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Tay nắm đa điểm, bản lề chữ	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Khả năng cung ứng 4200m2/ tháng		3.070.968	
		Cửa sổ 2 cánh mở hất Xingfa hệ 55,	M2	TCVN 9366-2:2012	Cửa sổ 2 cánh mở hất Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1.2mm ±5% (Kích thước: 1400x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Tay nắm đa điểm, bản lề chữ	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Khả năng cung ứng 4200m2/ tháng		3.179.032	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Cửa đi 2 cánh mở lùa Xingfa hệ 93	M2	TCVN 9366-2:2012	Cửa đi 2 cánh mở lùa Xingfa hệ 93 (Kích thước: 1600x2200mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Bánh xe đôi, Tay nắm âm.	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Khả năng cung ứng 4200m2/ tháng		2.300.000	
		Cửa sổ 2 cánh mở quay Xingfa hệ 55	M2	TCVN 9366-2:2012	Cửa sổ 2 cánh mở quay Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1.2mm ±5% (Kích thước: 1200x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Tay nắm đa điểm, bản lề chữ A.	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Khả năng cung ứng 4200m2/ tháng		3.275.806	
		Vách kính cố định Xingfa hệ 55	M2	TCVN 9366-2:2012	Vách kính cố định Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1mm ±5% (Kích thước: 2000x1600mm), Kính trắng, dán an toàn	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Khả năng cung ứng 4200m2/ tháng		1.916.129	
		Cửa sổ 2 cánh mở lùa Xingfa hệ 55	M2	TCVN 9366-2:2012	Cửa sổ 2 cánh mở lùa Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1.2mm ±5% (Kích thước: 1200x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Khóa	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Khả năng cung ứng 4200m2/ tháng		2.809.677	
		Cửa sổ 4 cánh mở lùa Xingfa hệ 55,	M2	TCVN 9366-2:2012	Cửa sổ 4 cánh mở lùa Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1.2mm ±5% (Kích thước: 1200x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Khóa	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Khả năng cung ứng 4200m2/ tháng		2.725.806	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Cửa đi 1 cánh mở quay Xingfa hệ 55	M2	TCVN 9366-2:2012	Cửa đi 1 cánh mở quay Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1.4mm ±5% (Kích thước: 800x2200mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Bản	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Khả năng cung ứng 4200m2/ tháng		3.462.903	
		Cửa đi 2 cánh mở quay Xingfa hệ 55	M2	TCVN 9366-2:2012	Cửa đi 2 cánh mở quay Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1.4mm ±5% (Kích thước: 1600x2200mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Bản	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Khả năng cung ứng 4200m2/ tháng		3.103.226	
		Cửa sổ 1 cánh mở hất Xingfa hệ 55	M2	TCVN 9366-2:2012	Cửa sổ 1 cánh mở hất Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1.4mm ±5% (Kích thước: 800x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Tay nắm đa điểm, bản lề chữ	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Khả năng cung ứng 4200m2/ tháng		3.275.806	
		Cửa sổ 2 cánh mở hất Xingfa hệ 55	M2	TCVN 9366-2:2012	Cửa sổ 2 cánh mở hất Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1.4mm ±5% (Kích thước: 1400x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Tay nắm đa điểm, bản lề chữ	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Khả năng cung ứng 4200m2/ tháng		3.377.419	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Cửa sổ 2 cánh mở quay Xingfa hệ 55	M2	TCVN 9366-2:2012	Cửa sổ 2 cánh mở quay Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1.4mm ±5% (Kích thước: 1200x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Tay nắm đa điểm, bản lề chữ	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Khả năng cung ứng 4200m2/ tháng		3.483.871	
		Vách kính cố định Xingfa hệ 55	M2	TCVN 9366-2:2012	Vách kính cố định Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1.4mm ±5% (Kích thước: 2000x1600mm), Kính trắng, dán an toàn	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Khả năng cung ứng 4200m2/ tháng		1.964.516	
		Cửa sổ 2 cánh mở lùa Xingfa hệ 55	M2	TCVN 9366-2:2012	Cửa sổ 2 cánh mở lùa Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1.4mm ±5% (Kích thước: 1200x1600mm), Kính dán an toàn 6.38mm trắng, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Khóa sò.	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Khả năng cung ứng 4200m2/ tháng		2.932.258	
		Cửa sổ 4 cánh mở lùa Xingfa hệ 55	M2	TCVN 9366-2:2012	Cửa sổ 4 cánh mở lùa Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1.4mm ±5% (Kích thước: 1200x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Khóa	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Khả năng cung ứng 4200m2/ tháng		2.833.871	
		Cửa đi 1 cánh mở quay Xingfa hệ 55	M2	TCVN 9366-2:2012	Cửa đi 1 cánh mở quay Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 2mm ±5% (Kích thước: 800x2200mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Bản	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Khả năng cung ứng 4200m2/ tháng		3.783.871	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Cửa đi 2 cánh mở quay Xingfa hệ 55	M2	TCVN 9366-2:2012	Cửa đi 2 cánh mở quay Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 2mm ±5% (Kích thước: 1600x2200mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Bản	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Khả năng cung ứng 4200m2/ tháng		3.461.290	
		Cửa đi 2 cánh mở lùa Xingfa hệ 93	M2	TCVN 9366-2:2012	Cửa đi 2 cánh mở lùa Xingfa hệ 93, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1.4mm ±5% (Kích thước: 1600x2200mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Bánh	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Khả năng cung ứng 4200m2/ tháng		2.409.677	
		Cửa đi 2 cánh mở lùa Xingfa hệ 93	M2	TCVN 9366-2:2012	Cửa đi 2 cánh mở lùa Xingfa hệ 93, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 2mm ±5% (Kích thước: 1600x2200mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Bánh	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Khả năng cung ứng 4200m2/ tháng		2.733.871	
		Cửa đi 1 cánh mở quay Vasco hệ 56	M2	TCVN 9366-2:2012	Cửa đi 1 cánh mở quay Vasco hệ 56, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 2mm ±5% (Kích thước: 800x2200mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Bản	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Khả năng cung ứng 4200m2/ tháng		2.988.871	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Cửa đi 2 cánh mở quay Vasco hệ 56	M2	TCVN 9366-2:2012	Cửa đi 2 cánh mở quay Vasco hệ 56, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 2mm ±5% (Kích thước: 1600x2200mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Bản	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Khả năng cung ứng 4200m2/ tháng		2.718.871	
		Cửa sổ 1 cánh mở hất Vasco hệ 56	M2	TCVN 9366-2:2012	Cửa sổ 1 cánh mở hất Vasco hệ 56, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1.4mm ±5% (Kích thước: 800x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Tay nắm đa điểm, bản lề chữ	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Khả năng cung ứng 4200m2/ tháng		2.566.452	
		Cửa sổ 2 cánh mở hất Vasco hệ 56	M2	TCVN 9366-2:2012	Cửa sổ 2 cánh mở hất Vasco hệ 56, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1.4mm ±5% (Kích thước: 1400x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Tay nắm đa điểm, bản lề chữ	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Khả năng cung ứng 4200m2/ tháng		2.652.097	
		Cửa sổ 2 cánh mở quay Vasco hệ 56	M2	TCVN 9366-2:2012	Cửa sổ 2 cánh mở quay Vasco hệ 56, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1.4mm ±5% (Kích thước: 1200x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Tay nắm đa điểm, bản lề chữ A.	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Khả năng cung ứng 4200m2/ tháng		2.727.581	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Vách kính cố định Vasco hệ 56	M2	TCVN 9366-2:2012	Vách kính cố định Vasco hệ 56, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1.4mm ±5% (Kích thước: 2000x1600mm), Kính trắng, dán an toàn	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Khả năng cung ứng 4200m2/ tháng		1.457.419	
	Công ty cổ phần Aluminjapan. Đc: Tầng 17, Tòa nhà Vincom Center, Số 72 Lê Thánh Tôn, Thành phố Hồ Chí Minh. CV Số 12/2026/ALMJP-SXD ngày 23/02/2026												
		Cửa sổ mở quay, mở lùa không chia đố; không có panô,	m2	TCVN 12513-(1, 2, 4, 7):2018	hệ JPA dày 1.2mm. Kính trắng 5ly thường.	Công ty cổ phần Aluminjapan	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	áp dụng trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ)		2.250.000	
		Cửa sổ mở quay, mở lùa không chia đố; không có panô,	m2	TCVN 12513-(1, 2, 4, 7):2018	hệ JPA dày 1.4mm. Kính trắng 5ly thường.	Công ty cổ phần Aluminjapan	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		2.600.000	
		Cửa sổ mở quay, mở lùa có chia đố hoặc có panô,	m2	TCVN 12513-(1, 2, 4, 7):2018	hệ JPA dày 1.2mm. Kính trắng 5ly thường.	Công ty cổ phần Aluminjapan	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		2.500.000	
		Cửa sổ mở quay, mở lùa có chia đố hoặc có panô,	m2	TCVN 12513-(1, 2, 4, 7):2018	hệ JPA dày 1.4mm. Kính trắng 5ly thường.	Công ty cổ phần Aluminjapan	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		2.700.000	
		Cửa đi mở quay, mở lùa không chia đố hoặc không có panô,	m2	TCVN 12513-(1, 2, 4, 7):2018	hệ JPA dày 1.2mm. Kính trắng 5ly thường.	Công ty cổ phần Aluminjapan	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		2.550.000	
		Cửa đi mở quay, mở lùa không chia đố hoặc không có panô,	m2	TCVN 12513-(1, 2, 4, 7):2018	hệ JPA dày 1.4mm. Kính trắng 5ly thường.	Công ty cổ phần Aluminjapan	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		2.900.000	
		Cửa đi mở quay, mở lùa không chia đố hoặc không có panô,	m2	TCVN 12513-(1, 2, 4, 7):2018	hệ JPA dày 2.0mm. Kính trắng 5ly thường.	Công ty cổ phần Aluminjapan	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		3.100.000	
		Cửa đi mở quay, mở lùa có chia đố hoặc có panô,	m2	TCVN 12513-(1, 2, 4, 7):2018	hệ JPA dày 1.2mm. Kính trắng 5ly thường.	Công ty cổ phần Aluminjapan	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		2.900.000	
		Cửa đi mở quay, mở lùa có chia đố hoặc có panô,	m2	TCVN 12513-(1, 2, 4, 7):2018	hệ JPA dày 1.4mm. Kính trắng 5ly thường.	Công ty cổ phần Aluminjapan	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		3.000.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Cửa đi mở quay, mở lùa có chia đố hoặc có panô,	m2	TCVN 12513-(1, 2, 4, 7):2018	hệ JPA dày 2.0mm. Kính trắng 5ly thường	Công ty cổ phần Aluminjapan	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		3.250.000	
		Vách kính hệ JPA dày 1.2mm, kính trắng 5ly thường	m2	TCVN 12513-(1, 2, 4, 7):2018	Dùng cho vách kính có kích thước khung chiều cao từ 1200mm < 2200mm.	Công ty cổ phần Aluminjapan	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		2.500.000	
		Vách kính hệ JPA dày 1.4mm, kính trắng 5ly thường	m2	TCVN 12513-(1, 2, 4, 7):2018	Dùng cho vách kính có kích thước khung chiều cao từ 2200mm < 2600mm.	Công ty cổ phần Aluminjapan	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		2.600.000	
		Vách kính hệ JPA dày 2.0mm, kính trắng 5ly thường	m2	TCVN 12513-(1, 2, 4, 7):2018	Dùng cho vách kính có kích thước khung chiều cao từ 2600mm ≤ 3600mm	Công ty cổ phần Aluminjapan	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		2.900.000	
		Mặt dựng hệ JPA kích thước 65x108 dày 2.5mm, kính trắng 5ly thường	m2	TCVN 12513-(1, 2, 4, 7):2018	Dùng cho vách kính có chiều cao nằm trong khoản từ 2200mm < 3600mm	Công ty cổ phần Aluminjapan	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		4.300.000	
		Mặt dựng hệ JPA kích thước 65x130 dày 3.0mm, kính trắng 5ly thường	m2	TCVN 12513-(1, 2, 4, 7):2018	Dùng cho vách kính có chiều cao nằm trong khoản từ 3600mm < 6000mm	Công ty cổ phần Aluminjapan	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		4.600.000	
		Cửa sổ mở quay, mở lùa không chia đố; không có panô,	m2	TCVN 12513-(1, 2, 4, 7):2018	hệ JPK dày 1.4mm. Kính trắng 5ly thường.(phù hợp hơn với môi trường biển)	Công ty cổ phần Aluminjapan	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		4.800.000	
		Cửa sổ mở quay, mở lùa có chia đố hoặc có panô,	m2	TCVN 12513-(1, 2, 4, 7):2018	hệ JPK dày 1.4mm. Kính trắng 5ly thường.(phù hợp hơn với môi trường biển)	Công ty cổ phần Aluminjapan	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		5.050.000	
		Cửa đi mở quay, mở lùa không chia đố hoặc không có panô,	m2	TCVN 12513-(1, 2, 4, 7):2018	hệ JPK dày 1.4mm. Kính trắng 5ly thường.(phù hợp hơn với môi trường biển)	Công ty cổ phần Aluminjapan	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		5.050.000	
		Cửa đi mở quay, mở lùa không chia đố hoặc không có panô,	m2	TCVN 12513-(1, 2, 4, 7):2018	hệ JPK dày 2.0mm. Kính trắng 5ly thường.(phù hợp hơn với môi trường biển)	Công ty cổ phần Aluminjapan	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		5.400.000	
		Cửa đi mở quay, mở lùa có chia đố hoặc có panô,	m2	TCVN 12513-(1, 2, 4, 7):2018	hệ JPK dày 1.4mm. Kính trắng 5ly thường.(phù hợp hơn với môi trường biển)	Công ty cổ phần Aluminjapan	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		5.300.000	
		Cửa đi mở quay, mở lùa có chia đố hoặc có panô,	m2	TCVN 12513-(1, 2, 4, 7):2018	hệ JPK dày 2.0mm. Kính trắng 5ly thường. phù hợp hơn với môi trường biển	Công ty cổ phần Aluminjapan	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		5.500.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Vách kính hệ JPK dày 1.4mm, kính trắng 5ly thường	m2	TCVN 12513-(1, 2, 4, 7):2018	Dùng cho vách kính có kích thước khung chiều cao từ 2200mm < 2600mm. (phù hợp hơn với môi trường biển)	Công ty cổ phần Aluminjapan	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		4.600.000	
		Vách kính hệ JPK dày 2.0mm, kính trắng 5ly thường	m2	TCVN 12513-(1, 2, 4, 7):2018	Dùng cho vách kính có kích thước khung chiều cao từ 2600mm ≤ 3600mm.	Công ty cổ phần Aluminjapan	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		5.000.000	
		Mặt dựng hệ JPK kích thước 52x95 dày 2.5mm, kính trắng 5ly thường	m2	TCVN 12513-(1, 2, 4, 7):2018	Dùng cho vách kính có chiều cao nằm trong khoản từ 2200mm < 3600mm, phù hợp hơn	Công ty cổ phần Aluminjapan	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		6.400.000	
		Mặt dựng hệ JPK kích thước 52x150 dày 3.5mm, kính trắng 5ly thường	m2	TCVN 12513-(1, 2, 4, 7):2018	Dùng cho vách kính có chiều cao nằm trong khoản từ 3600mm < 6000mm, phù hợp hơn	Công ty cổ phần Aluminjapan	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		7.800.000	
		Hệ lam che nắng nhôm lá liễu	m2	TCVN 12513-(1, 2, 4, 7):2018	Hộp: 50x100x1.2; Lá liễu: 22x120x1.0	Công ty cổ phần Aluminjapan	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		5.750.000	
		Hệ lam che nắng nhôm lá liễu	m2	TCVN 12513-(1, 2, 4, 7):2018	Hộp: 50x150x1.5; Lá liễu: 22x150x1.1	Công ty cổ phần Aluminjapan	Việt Nam			nt		6.850.000	
		Hệ lam che nắng nhôm hình con thoi	m2	TCVN 12513-(1, 2, 4, 7):2018	Hộp: 50x100x1.2; Con thoi: 18x100x1.0	Công ty cổ phần Aluminjapan	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		5.900.000	
		Hệ lam che nắng nhôm hình con thoi	m2	TCVN 12513-(1, 2, 4, 7):2018	Hộp: 50x150x1.5; Con thoi: 19x120x1.2	Công ty cổ phần	Việt Nam			nt		7.000.000	
		Nếu dùng các loại kính khác thì giá bán được hoán đổi cộng (+) thêm trên m² như sau:											
		1. Kính 5mm thường	m²		kính phôi viglacera (Bình Dương)		Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		264.000	
		2. Kính 5mm cường lực	m²		Cty tnhh Kim Linh		Việt Nam			nt		660.000	
		3. Kính 8mm cường lực	m²		Cty tnhh Kim Linh		Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		732.000	
		4. Kính 10mm cường lực	m²		Cty tnhh Kim Linh		Việt Nam			nt		888.000	
		5. Kính 12mm cường lực	m²		Cty tnhh Kim Linh		Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		1.116.000	
		6. Kính an toàn 6.38mm	m²		kính phôi viglacera (Bình Dương)		Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		732.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		7. Kính an toàn 8.38mm	m²		kính phôi viglacera (Bình Dương)		Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		768.000	
		8. Kính an toàn 10.38mm	m²		kính phôi viglacera (Bình Dương)		Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		764.000	
		9. Kính an toàn 12.38mm	m²		kính phôi viglacera (Bình Dương)		Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		936.000	
	VẬT LIỆU ĐIỆN												
	CT CP Dây cáp điện Việt Nam NHÀ MÁY CADIVI MIỀN TRUNG. CV số 55/CV-CADIVI MT ngày 09/3/2026												
		Dây đơn cứng, ruột đồng, cách điện PVC không chì 70oC - VC/LF		TCVN 6610-3	VC/LF-0.5 (F 0.80) - 300/500V	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng				3.240	
					VC/LF-1,00 (F1,13) 300/500 V		nt	nt				5.370	
		Dây đôi mềm dẹt, ruột đồng, cách điện PVC không chì 75oC - VCmd/LF		TC AS/NZS 5000.1	VCmd/LF-2x0.5-0,6/1 kV		nt	nt				6.220	
					VCmd/LF-2x0.75 -0,6/1 kV		nt	nt				8.770	
					VCmd/LF-2x1-0,6/1 kV	nt	nt	nt				11.260	
					VCmd/LF-2x1.5-0,6/1 kV	nt	nt	nt				16.050	
					VCmd/LF-2x2.5-0,6/1 kV	nt	nt	nt				26.010	
		Dây đôi mềm ovan, ruột đồng, cách điện PVC không chì 70oC - VCmo/LF		TCVN 6610-5	VCmo/LF-2x1.0-300/500 V	nt	nt	nt				12.550	
					VCmo/LF-2x1.5-300/500 V	nt	nt	nt				17.680	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
					VCmo/LF-2x6-300/500 V	nt	nt	nt				64.310	
		Dây ruột đồng, cách điện PVC không chì 75oC - CV/LF		TC AS/NZS 5000.1	CV/LF-1.5 - 0,6/1 kV	nt	nt	nt				8.350	
					CV/LF-2.5-0,6/1 kV	nt	nt	nt				13.610	
					CV/LF-10-0,6/1 kV	nt	nt	nt				50.070	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)			CV-50-0,6/1 kV	nt	nt	nt				227.150	
					CV-240-0,6/1 kV	nt	nt	nt				1.141.300	
					CV-300-0,6/1 kV	nt	nt	nt				1.431.540	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		TCVN 5935-1	CVV-1,0 (7/0,425)-0,6/1 kV	nt	nt	nt				9.090	
					CVV-1,5 (7/0,52)-0,6/1 kV	nt	nt	nt				11.670	
					CVV-6,0 (7/1,04)-0,6/1 kV	nt	nt	nt				34.580	
					CVV-25 - 0,6/1 kV	nt	nt	nt				124.260	
					CVV-50 - 0,6/1 kV	nt	nt	nt				230.190	
					CVV-95 - 0,6/1 kV	nt	nt	nt				454.050	
					CVV-150 - 0,6/1 kV	nt	nt	nt				589.460	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 300/500 V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			CVV-2x1,5-(2x7/0,52) - 300/500 V	nt	nt	nt				26.100	
					CVV-2x4 (2x7x0,85) - 300/500 V	nt	nt	nt				56.520	
					CVV-2x10 (2x7x1,35) - 300/500 V	nt	nt	nt				126.060	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 300/500 V (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		TCVN 6610-4	CVV-3x1,5 (3x7x0,52) - 300/500 V	nt	nt	nt				34.430	
					CVV-3x2,5 (3x7x0,67) - 300/500 V	nt	nt	nt				52.030	
					CVV-3x6 (3x7x1,04) - 300/500 V	nt	nt	nt				106.380	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 300/500 V (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			CVV-4x1,5 (4,7x0,52) - 300/500 V	nt	nt	nt				43.820	
					CVV-4x2,5 (4,7x0,67) - 300/500 V	nt	nt	nt				66.240	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			CVV-2x16 - 0,6/1 kV	nt	nt	nt				191.510	
					CVV-2x25 - 0,6/1 kV	nt	nt	nt				277.670	
					CVV-2x150 - 0,6/1 kV	nt	nt	nt				1.453.580	
					CVV-2x185 - 0,6/1 kV	nt	nt	nt				1.809.360	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			CVV-3x16 - 0,6/1 kV	nt	nt	nt				270.520	
					CVV-3x50 - 0,6/1 kV	nt	nt	nt				714.180	
					CVV-3x95 - 0,6/1 kV	nt	nt	nt				1.388.080	
					CVV-3x120 - 0,6/1 kV	nt	nt	nt				1.796.900	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-4x16 - 0,6/1 kV	nt	nt	nt				347.220	
					CVV-4x25 - 0,6/1 kV	nt	nt	nt				514.760	
					CVV-4x50 - 0,6/1 kV	nt	nt	nt				960.330	
					CVV-4x120 - 0,6/1 kV	nt	nt	nt				2.380.680	
					CVV-4x185 - 0,6/1 kV	nt	nt	nt				3.538.120	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1			CVV-3x16+1x10-0,6/1kV	nt	nt	nt				326.440	
					CVV-3x25+1x16 - 0,6/1kV	nt	nt	nt				471.100	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		TCVN 5935-1	CVV-3x50+1x25 - 0,6/1 kV	nt	nt	nt				837.420	
					CVV-3x95+1x50 - 0,6/1 kV	nt	nt	nt				1.615.350	
					CVV-3x120+1x70 - 0,6/1 kV	nt	nt	nt				2.130.550	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ, 0,6/1 kV (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)			CVV/DATA-25 - 0,6/1 kV	nt	nt	nt				167.000	
					CVV/DATA-50 - 0,6/1 kV	nt	nt	nt				279.870	
					CVV/DATA-95 - 0,6/1 kV	nt	nt	nt				500.590	
					CVV/DATA-240 - 0,6/1 kV	nt	nt	nt				1.198.340	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ, 0,6/1 kV (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)			CVV/DSTA-2x4 (2x7/0,85) - 0,6/1 kV	nt	nt	nt				86.010	
					CVV/DSTA-2x10 (2x7/1,35) - 0,6/1 kV	nt	nt	nt				150.630	
					CVV/DSTA-2x50 - 0,6/1 kV	nt	nt	nt				522.840	
					CVV/DSTA-2x150 0,6/1 kV	nt	nt	nt				1.541.690	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ, 0,6/1 kV (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)			CVV/DSTA-3x6 - 0,6/1 kV	nt	nt	nt				141.300	
					CVV/DSTA-3x16 - 0,6/1 kV	nt	nt	nt				290.360	
					CVV/DSTA-3x50 - 0,6/1 kV	nt	nt	nt				744.850	
					CVV/DSTA-3x185 - 0,6/1 kV	nt	nt	nt				2.760.990	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ, 0,6/1 kV (4 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)			CVV/DSTA-3x4+1x2,5 - 0,6/1 kV	nt	nt	nt				124.930	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ, 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)			CVV/DSTA - 3x16+1x10 - 0,6/1 kV	nt	nt	nt				349.370	
					CVV/DSTA - 3x50+1x25 - 0,6/1 kV	nt	nt	nt				876.240	
					CVV/DSTA - 3x240+1x120 - 0,6/1 kV	nt	nt	nt				4.332.400	
		Dây điện trần xoắn Cadivi (TCVN)		TCVN - 5064	C-10	nt	nt	nt				47.230	
					C-50	nt	nt	nt				235.480	
		Cáp điện kế Cadivi - 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			DK-CVV-2x4 - 0,6/1 kV	nt	nt	nt				74.580	
					DK-CVV-2x10 - 0,6/1 kV	nt	nt	nt				149.890	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		vỏ PVC)			DK-CVV-2x35 - 0,6/1 kV	nt	nt	nt				403.390	
		Cáp điều khiển Cadivi - 0,6/1 kV (2 -> 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		TCVN 5935-1	DVV-2x1,5 (2x7/0,52) - 0,6/1 kV	nt	nt	nt				27.560	
					DVV-10x2,5 (10x7/0,67) - 0,6/1 kV	nt	nt	nt				149.030	
					DVV-19x4 (19x7/0,85) - 0,6/1 kV	nt	nt	nt				426.700	
					DVV-37x2,5 (37x7/0,67) - 0,6/1 kV	nt	nt	nt				524.290	
		Cáp điều khiển Cadivi có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV (2 -> 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			DVV/Sc-3x1,5 (3x7/0,52) - 0,6/1 kV	nt	nt	nt				52.160	
					DVV/Sc-8x2,5 (8x7/0,67) - 0,6/1 kV	nt	nt	nt				146.240	
					DVV/Sc-30x2,5 (30x7/0,67) - 0,6/1 kV	nt	nt	nt				462.740	
		Cáp trung thế treo Cadivi - 12/20(24) kV hoặc 12,7/22(24) kV (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn và cách điện XLPE, vỏ PVC)		TCVN 5935-2	CX1V/WBC 95 -12/20(24) kV	nt	nt	nt				521.640	
					CX1V/WBC 240 -12/20(24) kV	nt	nt	nt				1.227.300	
		Cáp trung thế Cadivi có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12,7/22(24) kV (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)		TCVN 5935-2 / IEC 60502-2	CXV/SE-DSTA-3x50 -12/20(24) kV	nt	nt	nt				1.303.120	
		Cáp trung thế Cadivi có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12,7/22(24) kV (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)			CXV/SE-DSTA-3x400 -12/20(24) kV	nt	nt	nt				6.652.990	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột nhôm, cách điện PVC)		AS/NZS 5000.1	AV-16-0,6/1 kV	nt	nt	nt				10.640	
					AV-35-0,6/1 kV	nt	nt	nt				19.520	
					AV-120-0,6/1 kV	nt	nt	nt				60.890	
					AV-500-0,6/1 kV	nt	nt	nt				242.010	
		Dây nhôm lõi thép Cadivi		TCVN 5064	ACSR-50/8 (6/3,2+1/3,2)	nt	nt	nt				24.480	
					ACSR-95/16 (6/4,5+1/4,5)	nt	nt	nt				47.440	
					ACSR-240/32 (24/3,6+7/2,4)							118.110	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Cáp vặn xoắn hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)		TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x50 -0,6/1 kV							54.730	
		Ống luồn dây điện Cadivi	ống	BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21	Ống luồn tròn f16 dài 2,9m							27.170	
					Ống luồn cứng f16 1250N-CA16H dài 2,9m							31.530	
			cuộn		Ống luồn đàn hồi CAF 16 dài 50m							253.980	
					Ống luồn đàn hồi CAF 20 dài 50m							352.730	
		Cáp điện lực hạ thế chống cháy Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)		TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C	CV/FR-1x25 -0,6/1 kV							131.750	
					CV/FR-1x240 -0,6/1 kV							1.167.170	
		Cáp năng lượng mặt trời Cadivi H1Z2Z2-K - 1,5kV DC		TC EN 50618	H1Z2Z2-K-4 -1,5kV DC							27.580	
					H1Z2Z2-K-6 -1,5kV DC							39.500	
					H1Z2Z2-K-240 -1,5kV DC							1.381.070	
		Dây nhôm lõi thép As hoặc ACSR Cadivi		TCVN 5064	As 120/19							62.560	
				TCVN 5064	As 150/24							74.940	
		Dây đồng trần xoắn Cadivi		TCVN 5064	C 70							325.750	
		CÁP TRUYỀN SỐ LIỆU Cadivi		ANSI/TIA/EIA – 568 – C.2	CAT 5E							13.350	
				ANSI/TIA/EIA – 568 – C.2	CAT 6							16.770	
		Cáp điện lực hạ thế chống cháy Cadivi - 0,6/1kV (1 lõi, ruột đồng, băng FR-Mica, cách điện FR-PVC)		TCVN 5935-1	CV/FR-1.5 -0,6/1kV							12.830	
		Cáp điện lực hạ thế không chì Cadivi -0.6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)		TC AS/NZS	CV/LF-1 -0,6/1KV							6.080	
				TC AS/NZS 5000.1	CV/LF-1.5 -0,6/1KV							8.350	
				TC AS/NZS 5000.1	CV/LF-10 -0,6/1kV							50.070	
				TC AS/NZS 5000.1	CV/LF-2.5 -0,6/1kV							13.610	
				NC - JIS C 3307	CV/LF-3.5 -600V							18.300	
				TC AS/NZS 5000.1	CV/LF-4 -0,6/1KV							20.600	
				TC AS/NZS 5000.1	CV/LF-6 -0,6/1KV							30.220	
		Dây điện lực hạ thế không chì Cadivi -600V (ruột đồng, cách điện PVC)		NC - JIS C 3307	CV/LF-8 -600V							40.590	
		Dây ruột đồng, cách điện PVC không chì 75oC - CV/LF		TC AS/NZS 5000.1	CV/LF-16 -0,6/1kV							73.930	
				TC AS/NZS	CV-25 -0,6/1kV							119.990	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Dây điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)		TC AS/NZS 5000.1	CV-35 -0,6/1kV							166.020	
				TC AS/NZS 5000.1	CV-70 -0,6/1kV							324.040	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi -0.6/1k (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		TCVN 5935-1	CVV 3x10+1x6-1kV							204.840	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0.6/1kV(3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		TCVN 5935-1	CVV 3x16+1x10-1kV							326.440	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 300/500V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		TCVN 5935-1	CVV-2x2.5 -300/500V							39.030	
				TCVN 5935-1	CVV-2x6 -300/500V							78.060	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 600V (2 ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		TC-JIS C 3342:2000	CVV-2x8 -600V							103.300	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 300/500V (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		TCVN 6610	CVV-3x4 -300/500V							74.730	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 300/500V (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		TCVN 6610	CVV-4x1.5 -300/500V							43.820	
				TCVN 6610	CVV-4x10 -300/500V							228.180	
				TCVN 6610	CVV-4x4 -300/500V							97.590	
				TCVN 6610	CVV-4x6 -300/500V							139.780	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)		TCVN 5935-1	CXV 10 -0,6/1kV							54.700	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0.6/1kV(2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)		TCVN 5935-1	CXV 2x10 -0,6/1kV							123.820	
				TCVN 5935-1	CXV 2x2.5 -0,6/1kV							41.610	
				TCVN 5935-1	CXV 2x6 -0,6/1kV							80.740	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0.6/1kV(1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)		TCVN 5935-1	CXV 35 -0,6/1kV							174.270	
				TCVN 5935-1	CXV 3x10+1x6 -							204.840	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0.6/1kV (3 lõi pha +1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV 3x4 -0,6/1kV							79.420	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)		TCVN 5935-1	CXV 4x25 -0,6/1kV							530.000	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)		TCVN 5935-1	CXV 6 -0,6/1kV							34.860	
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Cadivi - 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)		TCVN 5935-1	CXV/DSTA-4x10 - 0,6/1kV							251.000	
		Cáp điện lực hạ thế chống cháy Cadivi - 0,6/1kV (2 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC)		TCVN 5935-1	CXV/FR-2x1 -0,6/1kV							38.360	
				TCVN 5935-1	CXV/FR-2x1.5 -0,6/1kV							44.310	
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Cadivi-0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng,thép bảo vệ, vỏ PVC)		TCVN 5935-1	CXV/DSTA 4x16 - 0,6/1kV							364.880	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)		TCVN 5935-1	CXV-120 -0,6/1kV							589.350	
				TCVN 5935-1	CXV-150 -0,6/1kV							703.200	
				TCVN 5935-1	CXV-16 -0,6/1kV							82.360	
				TCVN 5935-1	CXV-185 -0,6/1kV							875.660	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
				TCVN 5935-1	CXV-240 -0,6/1kV							1.145.430	
				TCVN 5935-1	CXV-25 -0,6/1kV							127.190	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0.6/1kV		TCVN 5935-1	CXV-2x1.5 -0,6/1kV							29.680	
		(2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)		TCVN 5935-1	CXV-2x4 -0,6/1kV							59.350	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE,		TCVN 5935-1	CXV-300 -0,6/1kV							1.435.110	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0.6/1kV (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE,		TCVN 5935-1	CXV-3x2.5 -0,6/1kV							54.950	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)		TCVN 5935-1	CXV-4x10 -0,6/1kV							224.920	
				TCVN 5935-1	CXV-4x16 -0,6/1kV							355.710	
				TCVN 5935-1	CXV-4x2.5 -0,6/1kV							69.310	
				TCVN 5935-1	CXV-4x4 -0,6/1kV							101.840	
				TCVN 5935-1	CXV-4x6 -0,6/1kV							146.100	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE,		TCVN 5935-1	CXV-50 -0,6/1kV							231.960	
				TCVN 5935-1	CXV-70 -0,6/1kV							328.810	
				TCVN 5935-1	CXV-95 -0,6/1kV							451.900	
		Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu Cadivi - 0,6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏPVC)		TCVN 5935-1	DVV/Sc-2x1.5 -0,6/1kV							42.200	
		Cáp vặn xoắn hạ thế Cadivi 0.6/1kV (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)		TCVN 6447	LV-ABC-2x16 -0,6/1kV							22.250	
				TCVN 6447	LV-ABC-2x25 -0,6/1kV							29.340	
				TCVN 6447	LV-ABC-2x35 -0,6/1kV							37.430	
		Cáp vặn xoắn hạ thế Cadivi - 0.6/1kV (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)		TCVN 6447	LV-ABC-4x16 -0,6/1kV							42.110	
				TCVN 6447	LV-ABC-4x25 -0,6/1kV							56.430	
				TCVN 6447	LV-ABC-4x35 -0,6/1kV							72.310	
				TCVN 6447	LV-ABC-4x50 -0,6/1kV							98.110	
				TCVN 6447	LV-ABC-4x70 -0,6/1kV							137.110	
				TCVN 6447	LV-ABC-4x95 -0,6/1kV							180.930	
		Cáp vặn xoắn hạ thế Cadivi - 0.6/1kV(5 lõi, ruột nhôm, cách điện		TCVN 6447	LV-ABC-5x16 -0,6/1kV							51.319	
				TCVN 6447	LV-ABC-5x25 -0,6/1kV							71.304	
		Dây đôi mềm bọc nhựa PVC không chì Cadivi - 0,6/1kV (ruột đồng)		TC AS/NZS	VCmd/LF-2x0.5-							6.220	
				TC AS/NZS 5000.1	VCmd/LF-2x0.75-0,6/1kV							8.770	
				TC AS/NZS 5000.1	VCmd/LF-2x1.5-0,6/1kV							16.050	
				TC AS/NZS 5000.1	VCmd/LF-2x1-0,6/1kV							11.260	
				TC AS/NZS 5000.1	VCmd/LF-2x2.5-0,6/1KV							26.010	
		Dây điện mềm bọc nhựa PVC không chì Cadivi -300/500V(ruột đồng)		TCVN 6610	Vcmo/LF-2x0.75 -							10.020	
				TCVN 6610	Vcmo/LF-2x1.0-300/500V							12.550	
				TCVN 6610	Vcmo/LF-2x1.5 - 300/500V							17.680	
				TCVN 6610	Vcmo/LF-2x2.5 - 300/500V							28.460	
				TCVN 6610	Vcmo/LF-2x4-300/500V							43.020	
				TCVN 6610	Vcmo/LF-2x6-300/500V							64.310	
				TCVN 6610	VCmt 2x2.5-500V							30.110	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Dây điện mềm bọc nhựa PVC VCmt Cadivi -300/500V		TCVN 6610	VCmt 3x2.5-500V BLACK							41.080	
				TCVN 6610	VCmt-4x1.5-300/500V							33.750	
		Dây điện bọc nhựa PVC không chì -450/750V		TCVN 6610	VC/LF-1,5 -450/750V							7.750	
				TCVN 6610	VC/LF-10 -450/750V							47.940	
				TCVN 6610	VCm/LF-1.5 -450/750V							8.210	
		Dây điện bọc nhựa PVC không chì -0,6/1kV		AS/NZS 5000.1	VCm/LF-10 -0,6/1 kV							55.330	
		Chi nhánh Công ty Cổ phần Dây và Cáp Điện Thượng Đình tại Daklak. CV số 01/2026 ngày 01/01/2026											
		Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-Sun											
		CV 1x1.5 (V-75)-06/1KV	m	TCVN AS/NZS5000.1:2005								7.443	
		CV 1x2.5 (V-75)-06/1KV	m									12.116	
		CV 1x4.0 (V-75)-06/1KV	m									20.104	
		CV 1x6.0 (V-75)-06/1KV	m									29.357	
		CV 1x10 (V-75)-06/1KV	m									47.793	
		CV 1x16 (7/1,71) 0,6/1KV	m									74.647	
		CV 1x25 (7/2,14) 0,6/1KV	m									115.893	
		CV 1x35 (7/2,52) 0,6/1KV	m									160.218	
		CV 1x50 (19/1,83) 0,6/1KV	m									219.030	
		CV 1x70 (19/2,14) 0,6/1KV	m									312.962	
		CV 1x95 (19/2,52) 0,6/1KV	m									434.580	
		CV 1x120 (37/2,02) 0,6/1KV	m									546.564	
		CV 1x150 (37/2,26) 0,6/1KV	m									679.061	
		CV 1x185 (37/2,51) 0,6/1KV	m									845.156	
		CV 1x240 (37/2,84) 0,6/1KV	m									1.113.967	
		CV 1x300 (37/3,15) 0,6/1KV	m									1.394.198	
		CV 1x400 (37/3,15) 0,6/1KV	m									1.806.596	
		CV 1x500 (37/3,15) 0,6/1KV	m									2.288.486	
		CV 1x630 (37/3,15) 0,6/1KV	m									2.956.054	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		CV 1x800 (37/3,15) 0,6/1KV	m									3.780.662	
		VCTFK 2x0.75 (40/0,18) 300/500V	m	TCVN 6610-5/ IEC 60227-5								8.658	
		VCTFK 2x1.0 (40/0,18) 300/500V	m									10.786	
		VCTFK 2x1.5 (48/0,20) 300/50V	m									15.055	
		VCTFK 2x2.5 (50/0,20 300/500V	m									24.591	
		VCTFK 2x4.0 (50/0,32) 300/500V	m									39.292	
		VCTFK 2x6.0 (75/0,32) 300/500V	m									59.624	
		VCTF 3x0.75 300/500V	m									13.252	
		VCTF 3x1.0-300/500V	m									16.571	
		VCTF 3x1.5-300/500V	m									23.198	
		VCTF 3x2.5-300/500V	m									38.172	
		VCTF 3x4.0-300/500V	m									59.932	
		VCTF 3x6.0-300/500V	m									91.305	
		AV 1x16 (V-75)	m	AS/NZS 5000.1:2005								8.340	
		AV 1x25 (V-75)	m									12.460	
		AV 1x35 (V-75)	m									16.560	
		AV 1x50 (V-75)	m									22.697	
		AV 1x70 (V-75)	m									32.023	
		AV 1x95 (V-75)	m									43.887	
		ABC 2x16	m	TCVN 6447:1998								18.051	
		ABC 2x25	m									25.575	
		ABC 2x35	m									33.453	
		ABC 2x50	m									45.725	
		ABC 2x70	m									63.830	
		ABC 2x95	m									87.146	
		ABC 3x25	m									37.913	
		ABC 3x35	m									49.317	
		ABC 4x16	m									34.737	
		ABC 4x25	m									50.073	
		ABC 4x35	m									65.793	
		ABC 4x50	m									89.912	
		ABC 4x70	m									125.934	
		ABC 4x95	m									172.200	
		CXV 1x25	m									117.743	
		CXV 1x35	m									162.411	
		CXV 1x50	m									221.429	
		CXV 1x70	m									315.926	
		CXV 1x95	m									437.764	
		CXV 1x120	m									550.551	
		CXV 1x150	m									683.650	
		CXV 1x185	m									850.979	
		CXV 1x240	m									1.120.114	
		CXV 1x300	m									1.400.890	
		CXV 4x4	m									87.267	
		CXV 4x6	m									125.670	
		CXV 4x10	m									200.797	
		CXV 4x16	m									308.048	
		CXV 4x25	m									480.463	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		CXV 4x35	m									660.798	
		CXV 4x50	m									900.520	
		CXV 4x70	m									1.286.098	
		CXV 4x95	m									1.763.937	
		CXV 4x120	m									2.216.915	
		CXV 4x150	m									2.753.434	
		CXV 4x185	m									3.426.908	
		CXV 4x240	m									4.507.976	
		CXV 3x6+1x4	m									116.113	
		CXV 3x10+1x6	m									181.801	
		CXV 3x16+1x10	m									283.435	
		CXV 3x25+1x16	m									437.531	
		CXV 3x35+1x16	m									572.236	
		CXV 3x35+1x25	m									615.838	
		CXV 3x50+1x25	m									795.937	
		CXV 3x50+1x35	m									841.045	
		CXV 3x70+1x35	m									1.129.246	
		CXV 3x70+1x50	m									1.188.774	
		CXV 3x95+1x50	m									1.545.121	
		CXV 3x95+1x70	m									1.640.975	
		CXV 3x120+1x70	m									1.981.697	
		CXV 3x120+1x95	m									2.103.962	
		CXV 3x150+1x70	m	N 5935-1/ IEC 605								2.381.826	
		CXV 3x150+1x95	m									2.504.047	
		CXV 3x185+1x150	m									3.258.550	
		CXV 3x240+1x120	m									3.935.888	
		CVV 3x35+1x25	m									611.860	
		CVV 3x50+1x25	m									795.981	
		CVV 3x50+1x35	m									843.210	
		CVV 3x70+1x35	m									1.125.474	
		CVV 3x70+1x50	m									1.186.846	
		DSTA 2x16	m									170.106	
		DSTA 2x25	m									257.450	
		DSTA 2x35	m									349.173	
		DSTA 2x50	m									472.710	
		DSTA 4x4.0	m									97.044	
		DSTA 4x6.0	m									136.094	
		DSTA 4x10	m									212.445	
		DSTA 4x16	m									324.189	
		DSTA 4x25	m									495.188	
		DSTA 4x35	m									677.742	
		DSTA 4x50	m									920.532	
		DSTA 4x70	m									1.322.135	
		DSTA 4x95	m									1.802.832	
		DSTA 4x120	m									2.261.705	
		DSTA 3x16+1x10	m									296.148	
		DSTA 3x25+1x16	m									451.288	
		DSTA 3x35+1x16	m									587.606	
		DSTA 3x35+1x25	m									632.343	
		DSTA 3x50+1x25	m									813.267	
		DSTA 3x50+1x35	m									860.396	
		DSTA 3x70+1x35	m									1.163.903	
		DSTA 3x70+1x50	m									1.224.438	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		DSTA 3x95+1x50	m									1.582.885	
		DSTA 3x95+1x70	m									1.679.396	
		DSTA 3x120+1x70	m									2.024.172	
		DSTA 3x185+1x95	m									3.064.558	
		DSTA 3x185+1x120	m									3.181.366	
		DSTA 3x185+1x150	m									3.316.252	
		DSTA 3x240+1x120	m									3.995.625	
		DSTA 3x240+1x150	m									4.131.574	
		CF 10	kg									523.500	
		CF 16	kg									517.653	
		CF 25	kg									517.574	
		CF 35	kg	VN 5064 & TCVN								517.271	
		CF 50	kg									518.187	
		CF 70	kg									517.620	
		CF 95	kg									517.532	
		ACSR 50/8.0 - TH1	kg									113.820	
		ACSR 70/11 - TH1	kg									113.478	
		ACSR 70/72 - TH1	kg									75.515	
		ACSR 95/16 - TH1	kg	N 5064:1994/ SĐ1								113.301	
		ACSR 95/141 - TH1	kg									72.566	
		ACSR 120/19 - TH1	kg									117.390	
		AsX 50/8.0-3.5	m									35.288	
		AsX 70/11-3.5	m									46.896	
		AsX 95/16-3.5	m	VN 5935-2/ IEC 60								62.253	
		AsX 120/19-3.5	m									74.043	
		AsX 120/27-3.5	m									75.279	
		DSTA/CTS-W 3x35-24kV	m									857.923	
		DSTA/CTS-W 3x50-24kV	m									1.050.730	
		DSTA/CTS-W 3x70-24kV	m	N 5935-2/ IEC 605								1.376.400	
		DSTA/CTS-W 3x95-24kV	m									1.771.822	
		CXV/CTS-W 1x35-12kV	m									234.305	
		CXV/CTS-W 1x50-12kV	m									297.648	
		CÔNG TY TNHH SX - TM HƯNG PHÚ HẢI. CV số 11BG/HPH ngày 05/3/2026											
		ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ MFUHAILIGHT GMC - BẢO HÀNH: 5 NĂM.											
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT GMC 80W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Vỏ đèn hợp kim nhôm đúc áp lực cao; đúc nổi LOGO nhà sản xuất; có chức năng chỉnh góc; đúc nổi vị trí gắn Nema 7 Bin; - Khối lượng bộ đèn: 6.0 - 10.5Kgs - Hiệu suất phát quang: ≥ 160 lm/W; Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; - Bộ nguồn: Thương hiệu EU; - Chip LED: SMD - LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.95; - Chống xung điện áp: ≥	CÔNG TY TNHH SX - TM HƯNG PHÚ HẢI, 139 Trần Hưng Đạo, P.Tuy Hòa, Đắk Lắk	Việt Nam		Tới chân công trình			6.600.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT GMC 90W	đ/Bộ									6.850.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT GMC 100W	đ/Bộ									7.200.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT GMC 120W	đ/Bộ									8.660.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT GMC 150W	đ/Bộ									9.600.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT GMC 180W	đ/Bộ									10.800.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT GMC 200W	đ/Bộ		20kV thương hiệu EU; - An toàn điện: Cách điện cấp I; - Bảo vệ kín nước và bụi : ≥ IP66; Bảo vệ chống va đập: ≥ IK08; - Bộ đèn tích hợp cổng kết mở rộng thông minh Dali/1-10V/0-10V; - Chế độ bảo hành: 5 năm.							11.040.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT GMC 250W	đ/Bộ									13.400.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT GMC 300W	đ/Bộ									16.300.000	
		ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ MFUHAILIGHT KMC - BẢO HÀNH: 5 NĂM											
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 30W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Vỏ đèn hợp kim nhôm đúc ADC1 áp lực cao; - Vỏ đèn được đúc nguyên khối; - Vỏ đèn đúc nổi LOGO nhà sản xuất; - Vỏ đèn có chức năng chỉnh góc; - Vỏ đèn đúc nổi vị trí để khoan gắn Nema 7 Bin; - Độ kín ngăn quang học : ≥ IP67; - Độ kín ngăn linh kiện : ≥ IP67; - Bảo vệ chống va đập kính đèn: ≥ IK09; - Bảo vệ chống va đập thân đèn: ≥ IK09; - Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ; - Hệ số duy trì quang thông bộ đèn: ≥ 0.95; - Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 160 lm/W; - Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; - Chip LED: SMD - LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; - Chống xung: ≥ 20kV thương hiệu EU; - Bộ nguồn: Thương hiệu EU; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.95; - An toàn điện: Cách điện cấp I; - Bộ đèn tích hợp Dali/1-	CÔNG TY TNHH SX - TM HƯNG PHÚ HẢI, 139 Trần Hưng Đạo, P.Tuy Hòa, Đắk Lắk	Việt Nam		Tới chân công trình		4.600.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 40W	đ/Bộ									4.800.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 50W	đ/Bộ									4.909.091	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 60W	đ/Bộ									5.600.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 70W	đ/Bộ									5.909.091	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 75W	đ/Bộ									6.000.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 80W	đ/Bộ									6.200.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 90W	đ/Bộ									6.300.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 100W	đ/Bộ									7.000.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 120W	đ/Bộ									7.500.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 140W	đ/Bộ									9.000.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 150W	đ/Bộ									9.090.909	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 180W	đ/Bộ									10.000.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 200W	đ/Bộ		- Bộ điều khiển tích hợp Dali / 10V/0-10V; - Đèn được đăng ký nhãn hiệu; - Chế độ bảo hành: 5 năm.							10.909.091	
		ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ MFUHAILIGHT DMC - BẢO HÀNH: 5 NĂM											
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 30W, IP67 - quang học, IK10 - kính, hiệu suất phát quang ≥ 150 lm/W.	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Vỏ đèn hợp kim nhôm ADC12 JIS H 5302:2006 đúc áp lực cao, chịu ăn mòn cao (Thử nghiệm theo chuẩn ASTM E 1251-07); - Vỏ đèn được đúc nguyên khối; - Vỏ đèn đúc nổi LOGO nhà sản xuất; - Vỏ đèn có chức năng chỉnh góc -25D đến + 25D; - Vỏ đèn đúc nổi vị trí gắn Nema 7 Bin; - Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ; - Hệ số duy trì quang thông bộ đèn: ≥ 0.95; - Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 170 lm/W; - Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; - Chip LED: SMD - LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; - Chống xung: ≥ 20kV thương hiệu EU; - Bộ nguồn: Sản xuất nhập khẩu từ EU - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.95;	CÔNG TY TNHH SX - TM HƯNG PHÚ HẢI, 139 Trần Hưng Đạo, P.Tuy Hòa, Đắk Lắk	Việt Nam		Tới chân công trình			5.136.364	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC NEW 30W, IP67 - quang học, IK08, hiệu suất phát quang ≥ 150 lm/W.	đ/Bộ									5.100.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 40W, IP67 - quang học, IK10 - kính, hiệu suất phát quang ≥ 150 lm/W.	đ/Bộ									5.863.636	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC NEW 40W, IP67 - quang học, IK08, hiệu suất phát quang ≥ 150 lm/W.	đ/Bộ									5.800.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 50W, IP67 - quang học, IK10 - kính, hiệu suất phát quang ≥ 150 lm/W.	đ/Bộ									6.500.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC NEW 50W , IP67 - quang học, IK08, hiệu suất phát quang ≥ 150 lm/W.	đ/Bộ									6.400.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 60W, IP67 - quang học, IK08, hiệu suất phát quang ≥ 170 lm/W.	đ/Bộ									7.000.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC NEW 60W, IP67 - quang học, IK08, hiệu suất phát quang ≥ 170 lm/W.	đ/Bộ									6.900.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 70W, IP67 - quang học, IK08, hiệu suất phát quang ≥ 170 lm/W.	đ/Bộ									7.772.727	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 75W, IP67 - quang học, IK08, hiệu suất phát quang ≥ 170 lm/W.	đ/Bộ									7.872.727	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 80W, IP67 - quang học, IK08, hiệu suất phát quang ≥ 170 lm/W.	đ/Bộ									8.181.818	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 90W, IP67 - quang học, IK08, hiệu suất phát quang ≥ 170 lm/W.	đ/Bộ									8.440.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 100W, IP67 - quang học, IK08, hiệu suất phát quang ≥ 170 lm/W.	đ/Bộ		- An toàn điện: Cách điện cấp I; - Bộ đèn tích hợp Dali/1-10V/0-10V; - Đèn được đăng ký nhãn hiệu; - Đèn được dán nhãn tiết kiệm năng lượng; - Chế độ bảo hành: 5 năm.							9.380.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 120W, IP67 - quang học, IK08, hiệu suất phát quang ≥ 170 lm/W.	đ/Bộ									9.850.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 140W, IP67 - quang học, IK08, hiệu suất phát quang ≥ 170 lm/W.	đ/Bộ									10.670.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 150W, IP67 - quang học, IK08, hiệu suất phát quang ≥ 170 lm/W.	đ/Bộ									11.050.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 180W, IP67 - quang học, IK08, hiệu suất phát quang ≥ 170 lm/W.	đ/Bộ									14.600.000	
		ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ MFUHAILIGHT CM - BẢO HÀNH: 5 NĂM											
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CM 70W	đ/Bộ	'TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Vỏ đèn hợp kim nhôm đúc áp lực cao;đúc nổi LOGO nhà sản xuất; có chức năng chỉnh góc; - Hiệu suất phát quang: ≥ 150 lm/W; Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; Bộ nguồn: Thương hiệu EU; Chip LED: SMD - LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; Hệ số công suất > 0.95; Chống xung điện áp: ≥ 20kV thương hiệu EU; An toàn điện: Cách điện cấp I; Độ kín nước và bụi : ≥ IP66; Bảo vệ chống va đập: ≥ IK08; - Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Hệ số duy trì quang thông: ≥ 0.95; tích hợp cổng kết mở rộng thông minh Dali/1-10V/0-10V;	CÔNG TY TNHH SX - TM HƯNG PHÚ HẢI, 139 Trần Hưng Đạo, P.Tuy Hòa, Đắk Lắk	Việt Nam		Tới chân công trình			6.390.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CM 80W	đ/Bộ									7.200.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CM 90W	đ/Bộ									7.560.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CM 100W	đ/Bộ									8.300.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CM 120W	đ/Bộ									8.900.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CM 135W	đ/Bộ									9.280.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CM 150W	đ/Bộ									9.670.000	
		ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ MFUHAILIGHT CMC - BẢO HÀNH: 5 NĂM											
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC 30W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Vỏ đèn hợp kim nhôm đúc áp lực cao; - Vỏ đèn đúc nổi LOGO nhà sản xuất; - Vỏ đèn đúc nổi vị trí để khoan gắn Nema 7 Bin; - Độ kín ngăn quang học : ≥ IP67; - Bảo vệ chống va đập bộ đèn: ≥ IK08; - Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 70.000 giờ; - Hệ số duy trì quang thông bộ đèn: ≥ 0.95; - Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 140 lm/W; - Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; - Chip LED: LED COB, chuẩn LM80, có đế tản nhiệt bằng sứ, thương hiệu EU/G7 - Chống xung: ≥ 20kV thương hiệu EU; - Bộ nguồn: Sản xuất và nhập khẩu EU - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.95; - An toàn điện: Cách điện cấp I; - Bộ đèn tích hợp cổng kết mở rộng thông minh Dali/1-10V/0-10V; - Đèn được đăng ký nhãn hiệu; - Đèn được dán nhãn tiết kiệm năng lượng; - Chế độ bảo hành: 5 năm.	CÔNG TY TNHH SX - TM HƯNG PHÚ HẢI, 139 Trần Hưng Đạo, P.Tuy Hòa, Đắk Lắk	Việt Nam		Tới chân công trình		4.230.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC 40W	đ/Bộ									4.640.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC 50W	đ/Bộ									4.900.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC 60W	đ/Bộ									5.690.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC 70W	đ/Bộ									6.750.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC 75W	đ/Bộ									6.950.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC 80W	đ/Bộ									7.110.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC 90W	đ/Bộ									7.340.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC 100W	đ/Bộ									7.840.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC 120W	đ/Bộ									9.910.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC 140W	đ/Bộ									11.250.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC 150W	đ/Bộ									11.800.000	
		ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ MFUHAILIGHT CMOS - BẢO HÀNH: 5 NĂM											
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 60W	đ/Bộ		- Vỏ đèn hợp kim nhôm đúc nguyên khối; có LOGO nhà sản xuất; có chức năng chỉnh góc; đúc nổi vị trí để khoan gắn Nema 7 Bin; - Độ kín ngăn quang học: IP68; Bảo vệ chống va đập							7.130.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 70W	đ/Bộ									7.510.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 75W	đ/Bộ									7.630.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 80W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	kính: IK10; chống va đập vỏ đèn: IK10; Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ; Hệ số duy trì quang thông bộ đèn: ≥ 0.95; Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 155 lm/W; Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; Chip LED: SMD - LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; Chống xung: ≥ 20kV thương hiệu EU; - Bộ nguồn: Sản xuất nhập khẩu từ EU Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; Hệ số công suất > 0.95; An toàn điện: Cách điện cấp I; Bộ đèn tích hợp cổng kết mở rộng thông minh Dali/1-10V/0-10V; Đèn được đăng ký nhãn hiệu; dán nhãn tiết kiệm năng lượng;	Việt Nam			Tới chân công trình			8.180.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 90W	đ/Bộ									8.420.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 107W	đ/Bộ									9.500.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 123W	đ/Bộ									11.260.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 139W	đ/Bộ									11.500.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 150W	đ/Bộ									11.700.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 150W	đ/Bộ									11.700.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 180W	đ/Bộ									13.500.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 200W	đ/Bộ									15.500.000	
		ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ BẰNG NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI MFUHAILIGHT FS168											
		Đèn Led năng lượng mặt trời MFUHAILIGHT FS168 20W; MPPT charge controllers 12V, 40W 18V solar panel, 15AH 12.8V Pin Lithium	đ/Bộ	nt	Bộ đèn có kết cấu tích hợp liền thể (All in one);Công nghệ LED SMD; Hiệu suất phát quang: ≥ 170 lm/W; Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; Điện áp: 12V/24V; Bộ sạc MPPT chất lượng cao hoặc tương đương; Pin lưu trữ công nghệ Lithium LiFePO4 ; Tấm pin thu năng lượng hiệu suất cao công nghệ Monocrystalline; Bảo vệ kín nước và bụi quang học: ≥ IP66; chống va đập kính Lens: ≥ IK08; Chế độ bảo hành: 2 năm.	CÔNG TY TNHH SX - TM HƯNG PHÚ HẢI, 139 Trần Hưng Đạo, P.Tuy Hòa, Đắk Lắk			nt			7.200.000	
		Đèn Led năng lượng mặt trời MFUHAILIGHT FS168 40W; MPPT charge controllers 12V, 60W 18V solar panel, 30AH 12.8V Pin Lithium	đ/Bộ									10.200.000	
		Đèn Led năng lượng mặt trời MFUHAILIGHT FS168 60W; MPPT charge controllers 12V, 80W 18V solar panel, 45AH 12.8V Pin Lithium	đ/Bộ									13.800.000	
		Đèn Led năng lượng mặt trời MFUHAILIGHT FS168 80W; MPPT charge controllers 12V, 100W 18V solar panel, 60AH 12.8V Pin Lithium	đ/Bộ									17.800.000	
		ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ BẰNG NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI MFUHAILIGHT SOLAR E-KMC: BẢO HÀNH 3 NĂM											
		MFUHAILIGHT SOLAR E-KMC 40W; MPPT charge controllers 12V, 80W 18V solar panel, 45AH 12.8V Pin Lithium			- Bộ đèn kết cấu rời, có chỉnh góc - Điện áp hoạt động 12/24VDC - Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm ADC1 đúc áp lực cao, đúc nổi LOGO nhà sản xuất - IP67 quang học, IK09 kính; - Sử dụng Chip Led SMD, LM80							11.200.000	
		MFUHAILIGHT SOLAR E-KMC 60W; MPPT charge controllers 12V, 120W 18V solar panel, 75AH 12.8V Pin Lithium										14.200.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		MFUHAILIGHT SOLAR E-KMC 80W; MPPT charge controllers 12V, 160W 18V solar panel, 90AH 12.8V Pin Lithium		TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Tuổi thọ bộ đèn ≥100.000 giờ - Hệ số duy trì quang thông ≥0,95 - Hiệu suất quang của bộ đèn: ≥150 Lm/W, CRI70 - Tấm thu NLMT công nghệ Monocrystalline (18/36VDC) - Bộ điều khiển sạc công nghệ MPPT hiệu suất cao - Pack Pin lưu trữ công nghệ lithium-ion - Hệ số xả sâu DOD: ≥90% mà vẫn đảm bảo độ bền - Hệ số duy trì dung lượng pin ≥ 80% sau 3.000 chu kỳ sạc xả - Tuổi thọ Pack Pin: >3000 lần sạc xả (8-10 năm) -Tính năng bảo vệ: quá áp, quá nhiệt, quá dòng, ngắn mạch…. - Thời gian chiếu sáng: ≥2 ngày mưa - Chế độ bảo hành: 3 năm.						18.600.000	
		MFUHAILIGHT SOLAR E-KMC 100W; MPPT charge controllers 24V, 200W 36V solar panel, 60AH 25.6V Pin Lithium										20.500.000	
		MFUHAILIGHT SOLAR E-KMC 120W; MPPT charge controllers 24V, 2x120W 18V solar panel, 75AH 25.6V Pin Lithium										21.500.000	
		MFUHAILIGHT SOLAR E-KMC 150W; MPPT charge controllers 24V, 2x120W 18V solar panel, 90AH 25.6V Pin Lithium										22.500.000	
		ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ BẰNG NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI MFUHAILIGHT SOLAR KMC:											
		MFUHAILIGHT SOLAR KMC 40W; MPPT charge controllers 12V, 120W 18V solar panel, 60AH 12.8V Pin Lithium	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Bộ đèn kết cấu rời, có chỉnh góc - Điện áp hoạt động 12/24VDC - Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm ADC1 đúc áp lực cao, đúc nổi LOGO nhà sản xuất - IP67 quang học, IK09 kính; - Sử dụng Chip Led SMD, LM80 - Tuổi thọ bộ đèn ≥100.000 giờ - Hệ số duy trì quang thông ≥0,95 - Hiệu suất quang của bộ đèn: ≥160 Lm/W, CRI70 - Tấm thu NLMT công nghệ Monocrystalline (18/36VDC) - Bộ điều khiển sạc công nghệ MPPT hiệu suất cao - Pack Pin lưu trữ công nghệ lithium-ion - Hệ số xả sâu DOD: ≥90% mà vẫn đảm bảo độ bền - Hệ số duy trì dung lượng pin ≥80% sau 3.000 chu kỳ sạc xả - Tuổi thọ Pack Pin: >3000 lần sạc xả (8-10 năm) - Tính năng bảo vệ: quá áp	CÔNG TY TNHH SX - TM HƯNG PHÚ HẢI, 139 Trần Hưng Đạo, P.Tuy Hòa, Đắk Lắk			nt		19.450.000	
		MFUHAILIGHT SOLAR KMC 60W;MPPT charge controllers 12V, 160W 18V solar panel, 90AH 12.8V Pin Lithium	đ/Bộ									24.300.000	
		MFUHAILIGHT SOLAR KMC 80W; MPPT charge controllers 12V, 200W 36V solar panel, 60AH 25.6V Pin Lithium	đ/Bộ									28.700.000	
		MFUHAILIGHT SOLAR KMC 100W; MPPT charge controllers 24V, 2x120W 18V solar panel, 75AH 25.6V Pin Lithium	đ/Bộ									31.000.000	
		MFUHAILIGHT SOLAR KMC 120W; MPPT charge controllers 24V, 2x160W 18V solar panel, 90AH 25.6V Pin Lithium	đ/Bộ									34.900.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		MFUHAILIGHT SOLAR KMC 150W; MPPT charge controllers 24V, 2x160W 18V solar panel, 105AH 25.6V Pin Lithium	đ/Bộ		- Tính năng bảo vệ: quá áp, quá nhiệt, quá dòng, ngắn mạch…. - Bộ đèn có tính năng điều khiển, quản lý, giám sát và gửi cảnh báo về điện thoại, máy tính khi có sự cố. - Thời gian chiếu sáng: >3							41.800.000	
		Gía đỡ tấm pin NLMT đơn (1 tấm)	đ/cái		- Vật liệu sử dụng: + Chụp đầu trụ Ø76-4mm và part đỡ _3x400x110 + Thép V30x30x3mm + Thanh unistrut. + Đai ốc M10 + Phụ kiện ghép tấm NLMT vào giá đỡ: Bulong M6x25mm + đai ốc, long đền (inox 304 hoặc mạ kẽm nhúng nóng) - Toàn bộ giá đỡ đều được							1.480.000	
		Gía đỡ tấm pin NLMT đôi (2 tấm)	đ/cái									1.820.000	
		ĐÈN LED TRANG TRÍ SÂN VƯỜN MFUHAILIGHT GL - BẢO HÀNH: 3 NĂM											
		Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL01, công suất 30W - 50W, khối lượng tịnh >= 7.0kgs	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao, có LOGO nhà sản xuất; - Công nghệ LED SMD/COB; - Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K / Đổi màu tự động; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; - Bộ nguồn: Thương hiệu EU; - Chip LED: Chuẩn LM80; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.90; - Chống xung điện áp: ≥ 20kV thương hiệu EU; - An toàn điện: Cách điện cấp I; - Bảo vệ kín nước và bụi: ≥ IP66; - Bảo vệ chống va đập: ≥	CÔNG TY TNHH SX - TM HƯNG PHÚ HẢI, 139 Trần Hưng Đạo, P.Tuy Hòa, Đắk Lắk						8.460.000	
		Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL01, công suất 55W - 80W, khối lượng tịnh >= 7.0kgs	đ/Bộ									9.360.000	
		Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL02, công suất 30W - 50W, khối lượng tịnh >= 7.0kgs	đ/Bộ									6.380.000	
		Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL02, công suất 55W - 80W, khối lượng tịnh >= 7.0kgs	đ/Bộ									7.200.000	
		Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL03, công suất 30W - 50W, khối lượng tịnh >= 11.0kgs	đ/Bộ									7.680.000	
		Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL03, công suất 55W - 80W, khối lượng tịnh >= 11.0kgs	đ/Bộ									8.400.000	
		Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL06, công suất 30W - 50W, khối lượng tịnh >= 12.0kgs	đ/Bộ									8.720.000	
		Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL06, công suất 55W - 80W, khối lượng tịnh >= 12.0kgs	đ/Bộ									9.120.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL07, công suất 30W - 50W, khối lượng tịnh >= 6.0kgs	đ/Bộ		IK08; - Bộ đèn tích hợp cổng kết mở rộng thông minh Dali/1-10V/0-10V; - Chế độ bảo hành: ≥ 3 năm.							6.860.000	
		Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL07, công suất 55W - 80W, khối lượng tịnh >= 6.0kgs	đ/Bộ									7.470.000	
		Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL09, công suất 30W - 50W, khối lượng tịnh >= 5.5kgs	đ/Bộ									7.020.000	
		Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL09, công suất 55W - 80W, khối lượng tịnh >= 5.5kgs	đ/Bộ									7.650.000	
		ĐÈN LED TRANG TRÍ THẢM CỎ MFUHAILIGHT FL: CHIP LED CREE - USA, BẢO HÀNH : 2 NĂM.											
		Đèn LED trang trí thảm cỏ MFUHAILIGHT FL18, công suất 5W - 15W, kích thước H800 x D140mm	đ/Bộ				nt		nt			3.170.000	
		Đèn LED trang trí thảm cỏ MFUHAILIGHT FL19, công suất 5W - 15W, kích thước H800 x W160mm	đ/Bộ									3.230.000	
		ĐÈN LED ÂM ĐẤT MFUHAILIGHT: CHIP LED CREE - USA, BẢO HÀNH : 2 NĂM											
		Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-8A - 3W	đ/Bộ		- Màu sắc ánh sáng: Đơn sắc hoặc đổi màu tự động							2.090.909	
		Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-8B - 6W	đ/Bộ									2.272.727	
		Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-8C - 12W	đ/Bộ									2.727.273	
		Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-8D - 24W	đ/Bộ									3.090.909	
		Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-8E - 36W	đ/Bộ									3.363.636	
		Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-6A - 5W	đ/Bộ									2.227.273	
		Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-6B - 12W	đ/Bộ									2.590.909	
		Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-6C - 24W	đ/Bộ									2.863.636	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-6D - 36W	đ/Bộ	ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	sắc hoặc đổi màu tự động. - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70 - Điện áp: 220VAC/12V/24V, 50/60 Hz - Hệ số công suất > 0.80 - An toàn điện: Cách điện cấp I - Bảo vệ kín nước và bụi quang học: ≥ IP67 - Bảo vệ chống va đập: ≥ IK08	CÔNG TY TNHH SX - TM HƯNG PHÚ HẢI, 139 Trần Hưng Đạo, P.Tuy Hòa, Đắk Lắk	nt		nt			3.272.727	
		Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-5A - 5W	đ/Bộ									2.090.909	
		Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-5B - 9W	đ/Bộ									2.636.364	
		Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-5C - 15W	đ/Bộ									2.818.182	
		Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-5D - 24W	đ/Bộ									3.181.818	
		Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-5E - 48W	đ/Bộ									3.545.455	
		Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-2TA - 6W	đ/Bộ									2.318.182	
		Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-2TB - 8W	đ/Bộ									2.454.545	
		Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-2TB - 12W	đ/Bộ									2.590.909	
		Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-33 - 12W	đ/Bộ									2.500.000	
		Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-33 - 20W	đ/Bộ									2.590.909	
		ĐÈN LED ÂM VÁCH / BẬC THANG MFUHAILIGHT: CHIP LED CREE - USA, BẢO HÀNH : 2 NĂM.											
		Đèn LED âm vách/bậc thang MFUHAILIGHT MF-W01A - 1W	đ/Bộ	ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Màu sắc ánh sáng: Đơn sắc hoặc đổi màu tự động. - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70 - Điện áp: 220VAC/12V/24V, 50/60 Hz - Hệ số công suất > 0.80 - An toàn điện: Cách điện cấp I - Bảo vệ kín nước và bụi quang học: ≥ IP67 - Bảo vệ chống va đập: ≥ IK08	CÔNG TY TNHH SX - TM HƯNG PHÚ HẢI, 139 Trần Hưng Đạo, P.Tuy Hòa, Đắk Lắk	nt		nt			790.909	
		Đèn LED âm vách/bậc thang MFUHAILIGHT MF-W01B - 3W	đ/Bộ									881.818	
		Đèn LED âm vách/bậc thang MFUHAILIGHT MF-W02A - 1W	đ/Bộ									772.727	
		Đèn LED âm vách/bậc thang MFUHAILIGHT MF-W02B - 3W	đ/Bộ									863.636	
		Đèn LED âm vách/bậc thang MFUHAILIGHT MF-W03C - 1W	đ/Bộ									1.181.818	
		Đèn LED âm vách/bậc thang MFUHAILIGHT MF-W03D - 3W	đ/Bộ									1.318.182	
		ĐÈN PHA LED MFUHAILIGHT F328 - BẢO HÀNH: 5 NĂM											

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 70W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-5:2007, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Vỏ đèn hợp kim nhôm đúc áp lực cao; - Vỏ đèn có LOGO nhà sản xuất; - Vỏ đèn có chức năng chỉnh góc; - Độ kín ngăn quang học : ≥ IP67; - Bảo vệ chống va đập bộ đèn: ≥ IK08; - Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ; - Hệ số duy trì quang thông bộ đèn: ≥ 0.95; - Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 160 lm/W; - Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; - Chip LED: SMD - LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; - Chống xung: ≥ 20kV thương hiệu EU; - Bộ nguồn: Thương hiệu EU - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.95; - An toàn điện: Cách điện cấp I; - Bộ đèn tích hợp cổng kết mở rộng thông minh Dali/1-10V/0-10V; - Đèn được đăng ký nhãn hiệu; - Đèn được dán nhãn tiết kiệm năng lượng; - Chế độ bảo hành: 5 năm.	CÔNG TY TNHH SX - TM HƯNG PHÚ HẢI, 139 Trần Hưng Đạo, P.Tuy Hòa, Đắk Lắk, 139 Trần Hưng Đạo, P.Tuy Hòa, Đắk Lắk	nt		nt			7.500.000	
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 80W	đ/Bộ									8.300.000	
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 90W	đ/Bộ									8.500.000	
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 100W	đ/Bộ									8.700.000	
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 120W	đ/Bộ									9.250.000	
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 150W	đ/Bộ									9.600.000	
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 180W	đ/Bộ									10.000.000	
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 200W	đ/Bộ									10.500.000	
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 240W	đ/Bộ									12.180.000	
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 280W	đ/Bộ									12.700.000	
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 330W	đ/Bộ									13.800.000	
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 400W	đ/Bộ									23.200.000	
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 500W	đ/Bộ									24.800.000	
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 600W	đ/Bộ									26.200.000	
		ĐÈN PHA LED MFUHAILIGHT F326 - BẢO HÀNH: 5 NĂM. (www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.68)											
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F326 - 280W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN	- Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao, có LOGO nhà sản xuất; - Hiệu suất phát quang: ≥ 150 lm/W; - Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; - Bộ nguồn: Thương hiệu EU; - Chip LED: SMD - LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz;	CÔNG TY TNHH SX - TM HƯNG PHÚ HẢI,						12.870.000	
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F326 - 330W	đ/Bộ									14.000.000	
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F326 - 400W	đ/Bộ									25.600.000	
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F326 - 450W	đ/Bộ									26.400.000	
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F326 - 500W	đ/Bộ									27.000.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F326 - 600W	đ/Bộ	1:2017, TCVN 7722-2-5:2007, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Hệ số công suất > 0.95; - Chống xung điện áp: ≥ 20kV; - An toàn điện: Cách điện cấp I; - Bảo vệ kín nước và bụi : ≥ IP66; - Bảo vệ chống va đập: ≥ IK08; - Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; - Hệ số duy trì quang thông: ≥ 0.95; - Bộ đèn tích hợp cổng kết mở rộng thông minh Dali/1-10V; - Chế độ bảo hành: 5 năm.	139 Trần Hưng Đạo, P.Tuy Hòa, Đắk Lắk, 139 Trần Hưng Đạo, P.Tuy Hòa, Đắk Lắk	nt		nt			28.000.000	
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F326 - 800W	đ/Bộ									32.000.000	
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F326 - 1000W	đ/Bộ									33.600.000	
		ĐÈN PHA LED MFUHAILIGHT F310 - BẢO HÀNH: 5 NĂM.											
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F310 - 30W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-5:2007, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Vỏ đèn hợp kim nhôm đúc áp lực cao; - Vỏ đèn có LOGO nhà sản xuất; - Vỏ đèn có chức năng chỉnh góc; - Bảo vệ ngăn quang học : ≥ IP67; - Bảo vệ chống va đập kính: ≥ IK08; - Tuổi thọ bộ đèn: > 100.000 giờ; - Hệ số duy trì quang thông bộ đèn: ≥ 0.95; - Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 150 lm/W; - Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; - Chip LED: SMD - LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ - Chống xung: ≥ 20kV thương hiệu EU; - Bộ nguồn: Thương hiệu EU - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.95; - An toàn điện: Cách điện cấp I; - Bộ đèn tích hợp cổng kết mở rộng thông minh Dali/1-10V/0-10V; - Đèn được đăng ký nhãn hiệu; - Đèn được dán nhãn tiết kiệm năng lượng;	CÔNG TY TNHH SX - TM HƯNG PHÚ HẢI, 139 Trần Hưng Đạo, P.Tuy Hòa, Đắk Lắk, 139 Trần Hưng Đạo, P.Tuy Hòa, Đắk Lắk	nt		nt			5.700.000	
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F310 - 40W	đ/Bộ									5.850.000	
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F310 - 50W	đ/Bộ									6.280.000	
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F310 - 60W	đ/Bộ									6.380.000	
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F310 - 70W	đ/Bộ									6.580.000	
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F310 - 80W	đ/Bộ									6.680.000	
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F310 - 90W	đ/Bộ									6.800.000	
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F310 - 100W	đ/Bộ									7.380.000	
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F310 - 120W	đ/Bộ									8.000.000	
		TÍN HIỆU GIAO THÔNG: BẢO HÀNH 12 THÁNG: (NHẬP KHẨU TRUNG QUỐC)											
		Đèn THGT (ĐỎ + VÀNG + XANH)	Bộ	TCVN 7722-2-3-2007	3xD200 +Tay đèn							10.400.000	
		Đèn THGT (ĐỎ + VÀNG + XANH)	Bộ	TCVN 7722-2-3-2007	3xD300 +Tay đèn							13.700.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Đèn THGT (ĐỎ + VÀNG + XANH)	Bộ	TCVN 7722-2-3-2007	3xD400 +Tay đèn							23.400.000	
		Đèn THGT ĐỎ	Bộ	TCVN 7722-2-3-2007	D200							3.540.000	
		Đèn THGT VÀNG	Bộ	TCVN 7722-2-3-2007	D200							3.540.000	
		Đèn THGT XANH	Bộ	TCVN 7722-2-3-2007	D200							3.540.000	
		Đèn THGT ĐỎ	Bộ	TCVN 7722-2-3-2007	D300							5.450.000	
		Đèn THGT VÀNG	Bộ	TCVN 7722-2-3-2007	D300							5.450.000	
		Đèn THGT XANH	Bộ	TCVN 7722-2-3-2007	D300							5.450.000	
		Đèn THGT ĐỎ	Bộ	TCVN 7722-2-3-2007	D400							7.500.000	
		Đèn THGT VÀNG	Bộ	TCVN 7722-2-3-2007	D400							7.500.000	
		Đèn THGT XANH	Bộ	TCVN 7722-2-3-2007	D400							7.500.000	
		Đèn chữ thập đỏ D300 + Tay đèn	Bộ	TCVN 7722-2-3-2007	D300+ Tay đèn							4.950.000	
		Đèn chữ thập đỏ D200 + Tay đèn	Bộ	TCVN 7722-2-3-2007	D200+ Tay đèn							4.340.000	
		Đèn đếm ngược (Đỏ + Vàng + Xanh)	Bộ	TCVN 7722-2-3-2007	520x620mm							11.250.000	
		Đèn đếm ngược (Đỏ + Vàng + Xanh)	Bộ	TCVN 7722-2-3-2007	D300							11.400.000	
		Đèn lặp lại (Đỏ + Vàng + Xanh)	Bộ	TCVN 7722-2-3-2007	3xD100 + tay đèn							8.100.000	
		Đèn mũi tên (Đỏ + Vàng + Xanh)	Bộ	TCVN 7722-2-3-2007	3xD100 + tay đèn							17.500.000	
		Đèn mũi tên xe 2 bánh xanh	Bộ	TCVN 7722-2-3-2007	D100 + tay đèn							6.700.000	
		Đèn THGT đi chậm	Bộ	TCVN 7722-2-3-2007	625x300mm							8.100.000	
		Tủ ĐKCS Tín hiệu giao thông 2 pha	Tủ									33.200.000	
		Tủ ĐKCS Tín hiệu giao thông 3 pha	Tủ									35.500.000	
		Dù che tủ	Cái									9.000.000	
		TỦ ĐIỆN ĐIỀU KHIỂN CHIẾU SÁNG VÀ THIẾT BỊ ĐIỀU KHIỂN CHIẾU SÁNG THÔNG MINH HIỆU MFUHAILIGHT											
		Tủ điện chiếu sáng thông minh MFUHAILIGHT GPRS 50A	đ/Tủ	TCVN 7994-1:2009 (IEC	- Vỏ tủ composite 760*500*340*5mm, Phụ kiện lắp đồng bộ. DCU hiệu MFUHAILIGHT MF-D011K0WLR4CE, MCCB tổng + MCB +							71.500.000	
		Tủ điện chiếu sáng thông minh MFUHAILIGHT GPRS 60A	đ/Tủ									73.000.000	
		Tủ điện chiếu sáng thông minh MFUHAILIGHT GPRS 75A	đ/Tủ									76.860.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Tủ điện chiếu sáng thông minh MFUHAILIGHT GPRS 100A	đ/Tủ	60439-1:2004); ISO 9001:2015; ISO 50001:2018	Chống sét + khởi động từ đồng bộ hiệu LS, công tắc, cầu chì, đèn báo hiệu, timer. Tính năng mở rộng quản lý và điều khiển đến điểm đèn; - Chế độ bảo hành: ≥ 2 năm.	CÔNG TY TNHH SX - TM HƯNG PHÚ HẢI, 139 Trần Hưng Đạo, P.Tuy Hòa, Đắk Lắk, 139 Trần Hưng Đạo, P.Tuy Hòa, Đắk Lắk	nt		nt			80.000.000	
		Bộ điều khiển thông minh tại đèn (LCU) hiệu MFUHAILIGHT MF-L771K0WLR4	đ/Bộ	QCVN 122:2020/BTTTT; QCVN 18:2022/BTTTT	`Điện áp vào 90-264Vac 50/60Hz, độ kín >= IP66, giao tiếp Lora , đo đếm được dữ liệu của đèn: công suất, điện áp, dòng điện tiêu thụ, phát hiện và cảnh báo sự cố từng đèn. - Chế độ bảo hành: ≥ 2 năm.							3.325.000	
		Bộ điều khiển trung tâm tại tủ điện (DCU) hiệu MFUHAILIGHT MF-D011K0WLR4CE	đ/Bộ	QCVN 122:2020/BTTTT, QCVN 86:2019/BTTTT, QCVN 117:2020/BTTTT, QCVN 18:2022/BTTTT.	Giao tiếp Lora/ 4G, RS232, RS485; quản lý tối thiểu 200 bộ đèn LCU, tích hợp IC vận hành theo thời gian thực, pin dự phòng > 10h. - Chế độ bảo hành: ≥ 2 năm.							44.000.000	
		Ổ cắm NEMA 5 Bin hoặc 7 Bin, >= IP66	đ/Bộ									250.000	
		Tủ điện ĐKCS 3 pha 50A-2CĐ - Hiệu MFUHAILIGHT	đ/Tủ	TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004); ISO 9001:2015; ISO 50001:2018	- Vỏ tủ composite 760*500*340*5mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian hiệu panasonic, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS; - Chế độ bảo hành: ≥ 1 năm.							23.572.727	
		Tủ điện ĐKCS 3 pha 50A-3CĐ - Hiệu MFUHAILIGHT	đ/Tủ									26.290.909	
		Tủ điện ĐKCS 3 pha 60A-2CĐ - Hiệu MFUHAILIGHT	đ/Tủ									27.472.727	
		Tủ điện ĐKCS 3 pha 60A-3CĐ - Hiệu MFUHAILIGHT	đ/Tủ									31.254.545	
		Tủ điện ĐKCS 3 pha 75A-2CĐ - Hiệu MFUHAILIGHT	đ/Tủ									28.818.182	
		Tủ điện ĐKCS 3 pha 75A-3CĐ - Hiệu MFUHAILIGHT	đ/Tủ									32.227.273	
		Tủ điện ĐKCS 3 pha 100A-2CĐ - Hiệu MFUHAILIGHT	đ/Tủ									32.500.000	
		Tủ điện ĐKCS 3 pha 100A-3CĐ - Hiệu MFUHAILIGHT	đ/Tủ									36.045.455	
		TRỤ TRANG TRÍ SÂN VƯỜN MFUHAILIGHT - BẢO HÀNH 24 THÁNG											
		Cột sân vườn FH09-CH- HOA LÁ/ 4 Cầu Ø300- Bóng LED 9w	đ/Trụ									6.000.000	
		Cột sân vườn FH09-CH- HOA LÁ/ 5 Cầu Ø300- Bóng LED 9w	đ/Trụ									6.480.000	
		Cột sân vườn FH02-CH-HOA LÁ 4/Ø300- Bóng LED 9w	đ/Trụ									5.880.000	
		Cột sân vườn FH02- CH- HOA LÁ/5 Cầu Ø300- Bóng LED 9w	đ/Trụ									6.360.000	
		Cột sân vườn FH06/FHL003- Bóng LED 9w	đ/Trụ									12.600.000	
		Cột sân vườn FH 06/ FH 989- Bóng LED 30w	đ/Trụ									10.200.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Cột sân vườn FH 06/CH-01-2/FHL003- Bóng LED 30w	đ/Trụ	ISO 14001:2015, ISO 9001:2015	- Đế bằng gang đúc; - Thân bằng gang đúc hoặc hợp kim nhôm định hình; - Chùm đèn bằng hợp kim nhôm đúc; - Tất cả được sơn trang trí bên ngoài.							12.110.000	
		Cột sân vườn FH06/CH-01-4/FHL005- Bóng LED 9w	đ/Trụ									15.000.000	
		Cột sân vườn FH06/CH-04-4/FHL005- Bóng LED 9w	đ/Trụ									15.100.000	
		Cột sân vườn FH06/CH04-4/Ø400- Bóng LED 9w	đ/Trụ									10.300.000	
		Cột sân vườn FH06/CH-08-4/Ø300- Bóng LED 9w	đ/Trụ									9.700.000	
		Cột sân vườn FH06/CH-08-4/Ø400- Bóng LED 9w	đ/Trụ									10.300.000	
		Cột sân vườn FH06/CH-08-4/FHL005- Bóng LED 9w	đ/Trụ									15.200.000	
		Cột sân vườn FH06/CH-09-1/FHL004- Bóng LED 30w	đ/Trụ									14.450.000	
		Cột sân vườn FH06/CH-09-2-FHL004- Bóng LED 30w	đ/Trụ									18.700.000	
		Cột sân vườn FH07/FHL003-Bóng LED 30w	đ/Trụ									14.900.000	
		Cột sân vườn FH07/ CON MẮT- Bóng LED 30w	đ/Trụ									11.390.000	
		Cột sân vườn FH07/ CH-01-2/FHL003- Bóng LED 30w	đ/Trụ									13.250.000	
		Cột sân vườn FH07/ CH-01-4/FHL005- Bóng LED 9w	đ/Trụ									16.350.000	
		Cột sân vườn FH07/ CH-04-4/FHL005- Bóng LED 9w	đ/Trụ									16.350.000	
		Cột sân vườn FH07/ CH-04-4/Ø400- Bóng LED 9w	đ/Trụ									11.500.000	
		Cột sân vườn FH07/ CH-06-5/Ø300- Bóng LED 9w	đ/Trụ									10.500.000	
		Cột sân vườn FH07/ CH-08-4/FHL005- Bóng LED 9w	đ/Trụ									15.950.000	
		Cột sân vườn FH07/ CH-08-4/Ø400- Bóng LED 9w	đ/Trụ									11.390.000	
		Cột sân vườn FH07/ CH-09-1/FHL004- Bóng LED 9w	đ/Trụ									15.250.000	
		Cột sân vườn FH07/ CH-09-2/FHL004- Bóng LED 30w	đ/Trụ									19.450.000	
		Cột sân vườn FH05B/CH-04-4/FHL005- Bóng LED 9w	đ/Trụ									17.750.000	
		Cột sân vườn FH05B/CH-04-4/Ø400- Bóng LED 9w	đ/Trụ									13.090.000	
		Cột sân vườn FH05B/CH-07-4/FHL005- Bóng LED 9w	đ/Trụ									18.850.000	
		Cột sân vườn FH05B/CH-07-4/Ø400- Bóng LED 9w	đ/Trụ									14.750.000	
		Cột sân vườn FH-05B/CH-01-4/FHL005- Bóng LED 9w	đ/Trụ									17.850.000	
		Cột sân vườn FH-05B/CH-01-4/Ø400- Bóng LED 9w	đ/Trụ									14.380.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Cột sân vườn FH-05B/CH-01-4/Hoa sen- Bóng LED 9w	đ/Trụ									16.230.000	
		Cột sân vườn FH-05B/CH-09-1/FHL004- Bóng LED 30w	đ/Trụ									16.550.000	
		Cột sân vườn FH-05B/CH-09-2/FHL004- Bóng LED 30w	đ/Trụ									20.630.000	
		Cột sân vườn FH07/ CH-04-5-Cầu hoa sen - Bóng LED 9w	đ/Trụ									13.630.000	
		Đế cột FH-05B- Cao 1,60m- Bao chân trụ đèn chiếu sáng	đ/ Đế		Đế bằng gang đúc, sơn trang trí bên ngoài độ bền cao.							7.200.000	
		Đế cột FH-03: Cao 1,78m- Bao chân trụ đèn chiếu sáng	đ/ Đế									8.290.000	
		Đế cột FH-03RM: Cao 1,5m - Bao chân trụ đèn chiếu sáng	đ/ Đế									10.560.000	
		Đế cột FH-01B: Cao 2,2m- Bao chân trụ đèn chiếu sáng	đ/ Đế									11.170.000	
		Đế cột FH-01C Sư tử : Cao 2,1m- Bao chân trụ đèn chiếu sáng	đ/ Đế									12.090.000	
		Đế cột FH-01C Sư tử: Cao 2,9m- Bao chân trụ đèn chiếu sáng	đ/ Đế									13.540.000	
		Tay chùm trang trí CH-08 (không cầu)	đ/Cái		Bằng hợp kim nhôm đúc, sơn trang trí bên ngoài							474.000	
		Thân chùm CH-08 (không cầu)	đ/Cái									495.000	
		Cột sân vườn FH-26 (dùng lắp đèn trang trí LED GL)	đ/Trụ									3.730.000	
		Trụ trang trí MFUHAILIGHT FH11 cao 3,5m (dùng lắp đèn trang trí LED GL)	đ/Trụ									7.760.000	
		Đèn LE-TITAN ECO 80W, 108leds, 9600lm, IP666, IK09, tiết giảm công suất 5 cấp, chống xung điện 10KA, điều chỉnh được góc nghiêng.	bộ									9.850.000	
		Đèn LE-TITAN MIDI 100W, 144leds, 12600lm, IP666, IK09, tiết giảm công suất 5 cấp, chống xung điện 10KA, điều chỉnh được góc nghiêng.	bộ									11.500.000	
		Đèn LE-TITAN MIDI 120W, 168leds, 14400lm, IP666, IK09, tiết giảm công suất 5 cấp, chống xung điện 10KA, điều chỉnh được góc nghiêng.	bộ									12.000.000	
		Đèn LE-TITAN PRO 150W, 216leds, 18000lm, IP66, IK09, tiết giảm công suất 5 cấp, chống xung điện 10KA, điều chỉnh được góc nghiêng.	bộ									13.000.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Đèn LE-TITAN PRO 180W, 240leds,22500lm, IP66, IK09, tiết giảm công suất 5 cấp, chống xung điện 10KA, điều chỉnh được góc nghiêng.	bộ									14.500.000	
		Đèn LE-TITAN PRO 200W, 288leds,25000lm, IP66, IK09, tiết giảm công suất 5 cấp, chống xung điện 10KA, điều chỉnh được góc nghiêng.	bộ									15.000.000	
		Đèn LE-TITAN PRO 220W, 288leds,25000lm, IP66, IK09, tiết giảm công suất 5 cấp, chống xung điện 10KA, điều chỉnh được góc nghiêng.	bộ									15.000.000	
		CÔNG TY CP DÂY CÁP ĐIỆN DAPHACO. TB giá này 20/3/2026											
		Dây đơn mềm Vcm-300/500V & 450/750V (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TCVN 6610-3	VCm-0.5 (16/0.2) - 300/500V	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Giá đến chân công trình			2.850	
		"	m	"	VCm-0.75 (24/0.2) - 300/500V	Daphaco	"	"	"			3.960	
		"	m	"	VCm-1 (32/0.2) - 300/500V	Daphaco	"	"	"			5.090	
		"	m	"	VCm-1.5 (30/0.25) - 450/750V	Daphaco	"	"	"			7.480	
		"	m	"	VCm-2.5 (50/0.25) - 450/750V	Daphaco	"	"	"			11.970	
		"	m	"	VCm-4 (56/0.3) - 450/750V	Daphaco	"	"	"			18.500	
		"	m	"	VCm-6 (84/0.3) - 450/750V	Daphaco	"	"	"			28.030	
		Dây điện dẹp mềm oval Vcmo - 300/500V- (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-5	VCmo-2x0.75 (2x24/0.2) - 300/500 V	Daphaco	"	"	"			9.400	
		"	m	"	VCmo-2x1.0 (2x32/0.2) - 300/500 V	Daphaco	"	"	"			11.770	
		"	m	"	VCmo-2x1.5 (2x30/0.25) - 300/500 V	Daphaco	"	"	"			16.570	
		"	m	"	VCmo-2x2.5 (2x50/0.25) - 300/500 V	Daphaco	"	"	"			26.700	
		"	m	"	VCmo-2x4 (2x56/0.3) - 300/500 V	Daphaco	"	"	"			40.340	
		"	m	"	VCmo-2x6 (2x84/0.3) - 300/500 V	Daphaco	"	"	"			60.310	
		Dây điện tròn mềm VVCm - 300/500V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-5	VVCm-2x0.75 - 300/500V	Daphaco	"	"	"			9.930	
		"	m	"	VVCm-2x1.0-300/500V	Daphaco	"	"	"			12.270	
		"	m	"	VVCm-2x1.5- 300/500V	Daphaco	"	"	"			17.240	
		"	m	"	VVCm-2x2.5- 300/500V	Daphaco	"	"	"			27.460	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		"	m	"	VVCm-2x4- 300/500V	Daphaco	"	"	"			40.990	
		"	m	"	VVCm-2x6- 300/500V	Daphaco	"	"	"			60.710	
		Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-1 - 0,6/1kV	Daphaco	"	"	"			5.530	
		"	m	"	CV-1.5 - 0,6/1kV	Daphaco	"	"	"			7.610	
		"	m	"	CV-2.5 - 0,6/1kV	Daphaco	"	"	"			12.420	
		"	m	"	CV-4 - 0,6/1kV	Daphaco	"	"	"			18.950	
		"	m	"	CV-6 - 0,6/1kV	Daphaco	"	"	"			27.800	
		"	m	"	CV-10- 0,6/1kV	Daphaco	"	"	"			46.060	
		"	m	"	CV-16 - 0,6/1kV	Daphaco	"	"	"			70.120	
		"	m	"	CV-25 - 0,6/1kV	Daphaco	"	"	"			108.370	
		"	m	"	CV-35 - 0,6/1kV	Daphaco	"	"	"			149.970	
		"	m	"	CV-50 - 0,6/1kV	Daphaco	"	"	"			205.170	
		"	m	"	CV-70 - 0,6/1kV	Daphaco	"	"	"			292.700	
		"	m	"	CV-95 - 0,6/1kV	Daphaco	"	"	"			404.770	
		"	m	"	CV-120 - 0,6/1kV	Daphaco	"	"	"			527.180	
		"	m	"	CV-150 - 0,6/1kV	Daphaco	"	"	"			630.120	
		"	m	"	CV-185 - 0,6/1kV	Daphaco	"	"	"			786.770	
		"	m	"	CV-240 - 0,6/1kV	Daphaco	"	"	"			1.030.930	
		"	m	"	CV-300 - 0,6/1kV	Daphaco	"	"	"			1.293.100	
		"	m	"	CV-400 - 0,6/1kV	Daphaco	"	"	"			1.649.330	
		Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-2x1.5 - 300/500V	Daphaco	"	"	"			24.010	
		"	m	"	CVV-2x2.5-300/500V	Daphaco	"	"	"			35.200	
		"	m	"	CVV-2x4 -300/500V	Daphaco	"	"	"			50.960	
		"	m	"	CVV-2x6-300/500V	Daphaco	"	"	"			70.380	
		Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-3x1.5 -300/500V	Daphaco	"	"	"			31.680	
		"	m	"	CVV-3x2.5 -300/500V	Daphaco	"	"	"			46.920	
		"	m	"	CVV-3x4 -300/500V	Daphaco	"	"	"			68.760	
		"	m	"	CVV-3x6 -300/500V	Daphaco	"	"	"			97.880	
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x4 - 0.6/1kV	Daphaco	"	"	"			75.150	
		"	m	"	CXV/DSTA-2x6 - 0.6/1kV	Daphaco	"	"	"			96.870	
		"	m	"	CXV/DSTA-2x10 - 0.6/1kV	Daphaco	"	"	"			130.630	
		"	m	"	CXV/DSTA-2x16 - 0.6/1kV	Daphaco	"	"	"			188.450	
		"	m	"	CXV/DSTA-2x25 - 0.6/1kV	Daphaco	"	"	"			281.210	
		"	m	"	CXV/DSTA-2x35 - 0.6/1kV	Daphaco	"	"	"			370.460	
		"	m	"	CXV/DSTA-2x50 - 0.6/1kV	Daphaco	"	"	"			482.920	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		"	m	"	CXV/DSTA-2x70 - 0.6/1kV	Daphaco	"	"	"			667.610	
		"	m	"	CXV/DSTA-2x95 - 0.6/1kV	Daphaco	"	"	"			904.140	
		"	m	"	CXV/DSTA-2x120 - 0.6/1kV	Daphaco	"	"	"			1.206.960	
		"	m	"	CXV/DSTA-2x150 - 0.6/1kV	Daphaco	"	"	"			1.428.050	
		"	m	"	CXV/DSTA-2x185 - 0.6/1kV	Daphaco	"	"	"			1.765.410	
		"	m	"	CXV/DSTA-2x240 - 0.6/1kV	Daphaco	"	"	"			2.282.760	
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x4 - 0.6/1kV	Daphaco	"	"	"			116.660	
		"	m	"	CXV/DSTA-4x6 0.6/1kV	Daphaco	"	"	"			149.790	
		"	m	"	CXV/DSTA-4x10 - 0.6/1kV	Daphaco	"	"	"			226.090	
		"	m	"	CXV/DSTA-4x16 - 0.6/1kV	Daphaco	"	"	"			328.660	
		"	m	"	CXV/DSTA-4x25 - 0.6/1kV	Daphaco	"	"	"			499.140	
		"	m	"	CXV/DSTA-4x35 - 0.6/1kV	Daphaco	"	"	"			669.870	
		"	m	"	CXV/DSTA-4x50 - 0.6/1kV	Daphaco	"	"	"			901.640	
		"	m	"	CXV/DSTA-4x70 - 0.6/1kV	Daphaco	"	"	"			1.263.660	
		"	m	"	CXV/DSTA-4x95 - 0.6/1kV	Daphaco	"	"	"			1.767.920	
		"	m	"	CXV/DSTA-4x120 - 0.6/1kV	Daphaco	"	"	"			2.291.050	
		"	m	"	CXV/DSTA-4x150 - 0.6/1kV	Daphaco	"	"	"			2.727.430	
		"	m	"	CXV/DSTA-4x185 - 0.6/1kV	Daphaco	"	"	"			3.378.820	
		"	m	"	CXV/DSTA-4x240 - 0.6/1kV	Daphaco	"	"	"			4.404.400	
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x4+1x2.5 - 0.6/1kV	Daphaco	"	"	"			109.810	
		"	m	"	CXV/DSTA-3x6+1x4 - 0.6/1kV	Daphaco	"	"	"			140.860	
		"	m	"	CXV/DSTA-3x10+1x6 - 0.6/1kV	Daphaco	"	"	"			207.470	
		"	m	"	CXV/DSTA-3x16+1x10 - 0.6/1kV	Daphaco	"	"	"			310.030	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		"	m	"	CXV/DSTA-3x25+1x16 - 0.6/1kV	Daphaco	"	"	"			457.470	
		"	m	"	CXV/DSTA-3x35+1x16 - 0.6/1kV	Daphaco	"	"	"			585.750	
		"	m	"	CXV/DSTA-3x35+1x25 - 0.6/1kV	Daphaco	"	"	"			626.880	
		"	m	"	CXV/DSTA-3x50+1x25 - 0.6/1kV	Daphaco	"	"	"			802.890	
		"	m	"	CXV/DSTA-3x50+1x35 - 0.6/1kV	Daphaco	"	"	"			846.000	
		"	m	"	CXV/DSTA-3x70+1x35 - 0.6/1kV	Daphaco	"	"	"			1.118.100	
		"	m	"	CXV/DSTA-3x70+1x50 - 0.6/1kV	Daphaco	"	"	"			1.171.890	
		"	m	"	CXV/DSTA-3x95+1x50 - 0.6/1kV	Daphaco	"	"	"			1.559.490	
		"	m	"	CXV/DSTA-3x95+1x70 - 0.6/1kV	Daphaco	"	"	"			1.652.040	
		"	m	"	CXV/DSTA-3x120+1x70 - 0.6/1kV	Daphaco	"	"	"			2.049.790	
		"	m	"	CXV/DSTA-3x120+1x95 - 0.6/1kV	Daphaco	"	"	"			2.165.800	
		"	m	"	CXV/DSTA-3x150+1x70 - 0.6/1kV	Daphaco	"	"	"			2.444.110	
		"	m	"	CXV/DSTA-3x150+1x95 - 0.6/1kV	Daphaco	"	"	"			2.560.530	
		"	m	"	CXV/DSTA-3x185+1x95 - 0.6/1kV	Daphaco	"	"	"			2.982.510	
		"	m	"	CXV/DSTA-3x185+1x120 - 0.6/1kV	Daphaco	"	"	"			3.186.090	
		"	m	"	CXV/DSTA-3x240+1x120 - 0.6/1kV	Daphaco	"	"	"			3.990.280	
		"	m	"	CXV/DSTA-3x240+1x150 - 0.6/1kV	Daphaco	"	"	"			4.203.230	
		"	m	"	CXV/DSTA-3x240+1x185 - 0.6/1kV	Daphaco	"	"	"			4.280.590	
		Đồng trần xoắn : C	m	TCVN 5064	C 10	Daphaco	"	"	"			43.640	
		"	m	"	C 16	Daphaco	"	"	"			68.730	
		"	m	"	C 25	Daphaco	"	"	"			107.400	
		"	m	"	C 35	Daphaco	"	"	"			150.700	
		"	m	"	C 50	Daphaco	"	"	"			217.600	
		"	m	"	C 70	Daphaco	"	"	"			301.030	
		"	m	"	C 95	Daphaco	"	"	"			409.360	
		"	m	"	C 120	Daphaco	"	"	"			525.640	
		Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1	m	TC AS/NZS 5000.1	AV-16 - 0.6/1kV	Daphaco	"	"	"			9.750	
		"	m	"	AV-25 - 0.6/1kV	Daphaco	"	"	"			13.730	
		"	m	"	AV-35 - 0.6/1kV	Daphaco	"	"	"			17.890	
		"	m	"	AV-50 - 0.6/1kV	Daphaco	"	"	"			25.090	
		"	m	"	AV-70 - 0.6/1kV	Daphaco	"	"	"			33.870	
		"	m	"	AV-95 - 0.6/1kV	Daphaco	"	"	"			46.040	
		"	m	"	AV-120 - 0.6/1kV	Daphaco	"	"	"			55.960	
		"	m	"	AV-150 - 0.6/1kV	Daphaco	"	"	"			71.970	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		"	m	"	AV-185 - 0.6/1kV	Daphaco	"	"	"			88.120	
		"	m	"	AV-240 - 0.6/1kV	Daphaco	"	"	"			111.490	
		"	m	"	AV-300 - 0.6/1kV	Daphaco	"	"	"			139.550	
		"	m	"	AV-400 - 0.6/1kV	Daphaco	"	"	"			176.530	
		Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x16 - 0.6/1kV	Daphaco	"	"	"			19.830	
		"	m	"	LV-ABC-2x25 - 0.6/1kV	Daphaco	"	"	"			26.290	
		"	m	"	LV-ABC-2x35 - 0.6/1kV	Daphaco	"	"	"			33.540	
		"	m	"	LV-ABC-2x50 - 0.6/1kV	Daphaco	"	"	"			49.800	
		"	m	"	LV-ABC-2x70 - 0.6/1kV	Daphaco	"	"	"			65.530	
		"	m	"	LV-ABC-2x95 - 0.6/1kV	Daphaco	"	"	"			84.230	
		"	m	"	LV-ABC-2x120 - 0.6/1kV	Daphaco	"	"	"			106.600	
		"	m	"	LV-ABC-2x150 - 0.6/1kV	Daphaco	"	"	"			128.170	
		Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-4x16 - 0.6/1kV	Daphaco	"	"	"			37.740	
		"	m	"	LV-ABC-4x25 - 0.6/1kV	Daphaco	"	"	"			50.570	
		"	m	"	LV-ABC-4x35 - 0.6/1kV	Daphaco	"	"	"			64.800	
		"	m	"	LV-ABC-4x50 - 0.6/1kV	Daphaco	"	"	"			89.270	
		"	m	"	LV-ABC-4x70 - 0.6/1kV	Daphaco	"	"	"			124.750	
		"	m	"	LV-ABC-4x95 - 0.6/1kV	Daphaco	"	"	"			164.630	
		"	m	"	LV-ABC-4x120 - 0.6/1kV	Daphaco	"	"	"			208.460	
		"	m	"	LV-ABC-4x150 - 0.6/1kV	Daphaco	"	"	"			251.490	
	Công ty Cổ phần tập đoàn Chiếu Sáng. ***Đc: Kp. Đông Hòa, xã Sơn Hòa, tỉnh Đắk Lắk. CV số 02/2026 ngày 30/01/2026***												
		Đèn led chiếu sáng đường phố CITISYS SL608											
		Đèn đường LED CITISYS SL608-60W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	SL608 60W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống	giá áp dụng trên địa bàn cũ)		6.480.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Đèn đường LED CITISYS SL608-70W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	SL608 70W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	nt	nt	nt	xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	nt		7.240.000	
		Đèn đường LED CITISYS SL608-80W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	SL608 80W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	nt	nt	nt	nt	nt		7.620.000	
		Đèn đường LED CITISYS SL608-90W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	SL608 90W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=10kA (Max 20kA)	nt	nt	nt	nt	nt		8.310.000	
		Đèn đường LED CITISYS SL608-100W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	SL608 100W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	nt	nt	nt	nt	nt		8.930.000	
		Đèn đường LED CITISYS SL608-120W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	SL608 120W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	nt	nt	nt	nt	nt		9.830.000	
		Đèn đường LED CITISYS SL608-140W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	SL608 140W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	nt	nt	nt	nt	nt		10.510.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Đèn đường LED CITISYS SL608-150W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	SL608 150W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	nt	nt	nt	nt	nt		10.780.000	
		Đèn đường LED CITISYS SL608-160W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	SL608 160W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	nt	nt	nt	nt	nt		11.430.000	
		Đèn đường LED CITISYS SL608-180W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	SL608 180W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	nt	nt	nt	nt	nt		12.570.000	
		Đèn đường LED CITISYS SL608-200W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	SL608 200W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	nt	nt	nt	nt	nt		13.940.000	
		Đèn đường LED CITISYS SL608-250W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	SL608 250W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	nt	nt	nt	nt	nt		15.920.000	
		Đèn đường LED CITISYS SL608-3000W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	SL608 300W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	nt	nt	nt	nt	nt		17.950.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Đèn đường LED CITISYS SL608-350W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	SL608 350W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	nt	nt	nt	nt	nt		19.350.000	
		Đèn led chiếu sáng đường phố CITISYS SL612:											
		Đèn đường LED CITISYS SL612-30W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	SL612 30W (Module LED COB), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận	nt		4.460.000	
		Đèn đường LED CITISYS SL612-40W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	SL612 40W (Module LED COB), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	nt	nt	nt	nt	nt		4.900.000	
		Đèn đường LED CITISYS SL612-50W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	SL612 50W (Module LED COB), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	nt	nt	nt	nt	nt		5.490.000	
		Đèn đường LED CITISYS SL612-60W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	SL612 60W (Module LED COB), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	nt	nt	nt	nt	nt		6.360.000	
		Đèn đường LED CITISYS SL612-70W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	SL612 70W (Module LED COB), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	nt	nt	nt	nt	nt		7.160.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Đèn đường LED CITISYS SL612-75W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	SL612 75W (Module LED COB), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	nt	nt	nt	nt	nt		7.180.000	
		Đèn đường LED CITISYS SL612-80W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	SL612 80W (Module LED COB), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	nt	nt	nt	nt	nt		7.200.000	
		Đèn đường LED CITISYS SL612-90W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	SL612 90W (Module LED COB), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	nt	nt	nt	nt	nt		7.360.000	
		Đèn đường LED CITISYS SL612-100W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	SL612 100W (Module LED COB), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	nt	nt	nt	nt	nt		7.910.000	
		Đèn đường LED CITISYS SL612-120W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	SL612 120W (Module LED COB), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	nt	nt	nt	nt	nt		9.960.000	
		Đèn đường LED CITISYS SL612-140W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	SL612 140W (Module LED COB), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	nt	nt	nt	nt	nt		11.270.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Đèn đường LED CITISYS SL612-150W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	SL612 150W (Module LED COB), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	nt	nt	nt	nt	nt		11.480.000	
		Đèn đường LED CITISYS SL612-160W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	SL612 160W (Module LED COB), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	nt	nt	nt	nt	nt		12.000.000	
		Đèn đường LED CITISYS SL601											
		Đèn đường LED CITISYS SL601-60W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	Đèn đường LED CITISYS SL601-60W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp	nt		5.500.000	
		Đèn đường LED CITISYS SL601-70W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	Đèn đường LED CITISYS SL601-70W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp	nt		6.160.000	
		Đèn đường LED CITISYS SL601-80W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	Đèn đường LED CITISYS SL601-80W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	nt	nt	nt	nt	nt		6.500.000	
		Đèn đường LED CITISYS SL601-90W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	Đèn đường LED CITISYS SL601-90W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	nt	nt	nt	nt	nt		6.970.000	
		Đèn đường LED CITISYS SL601-100W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	Đèn đường LED CITISYS SL601-100W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	nt	nt	nt	nt	nt		7.650.000	
		Đèn đường LED CITISYS SL601-110W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	Đèn đường LED CITISYS SL601-110W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	nt	nt	nt	nt	nt		8.360.000	
		Đèn đường LED CITISYS SL601-120W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	Đèn đường LED CITISYS SL601-120W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	nt	nt	nt	nt	nt		9.190.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Đèn đường LED CITISYS SL601-130W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	Đèn đường LED CITISYS SL601-130W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	nt	nt	nt	nt	nt		9.700.000	
		Đèn đường LED CITISYS SL601-150W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	Đèn đường LED CITISYS SL601-150W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	nt	nt	nt	nt	nt		10.170.000	
		Đèn đường LED CITISYS SL601-180W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	Đèn đường LED CITISYS SL601-180W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	nt	nt	nt	nt	nt		11.500.000	
		Đèn đường LED CITISYS SL601-200W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	Đèn đường LED CITISYS SL601-200W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	nt	nt	nt	nt	nt		12.650.000	
		Đèn led chiếu sáng đường phố CITISYS SL602											
		Đèn đường LED CITISYS SL602-60W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	SL602 60W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển	nt		5.700.000	
		Đèn đường LED CITISYS SL602-70W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	SL602 70W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	nt	nt	nt	nt	nt		6.100.000	
		Đèn đường LED CITISYS SL602-80W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	SL602 80W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	nt	nt	nt	nt	nt		6.280.000	
		Đèn đường LED CITISYS SL602-90W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	SL602 90W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	nt	nt	nt	nt	nt		6.930.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Đèn đường LED CITISYS SL602-100W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	SL602 100W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	nt	nt	nt	nt	nt		7.790.000	
		Đèn đường LED CITISYS SL602-120W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	SL602 120W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	nt	nt	nt	nt	nt		9.740.000	
		Đèn đường LED CITISYS SL602-140W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	SL602 140W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	nt	nt	nt	nt	nt		10.490.000	
		Đèn đường LED CITISYS SL602-150W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	SL602 150W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	nt	nt	nt	nt	nt		10.610.000	
		Đèn đường LED CITISYS SL602-160W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	SL602 160W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	nt	nt	nt	nt	nt		12.120.000	
		Đèn đường LED CITISYS SL602-180W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	SL602 180W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	nt	nt	nt	nt	nt		12.370.000	
		Đèn đường LED CITISYS SL602-200W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	SL602 200W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	nt	nt	nt	nt	nt		13.600.000	
		Đèn pha led CITISYS FL709:											

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Đèn pha led CITISYS FL709-80W: Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G7	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	FL709 80W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa	nt		7.510.000	
		Đèn pha led CITISYS FL709-90W: Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G7	bộ	nt	FL709 90W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	nt	nt	nt	nt	nt		7.830.000	
		Đèn pha led CITISYS FL709-100W: Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G7	bộ	nt	FL709 100W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	nt	nt	nt	nt	nt		8.570.000	
		Đèn pha led CITISYS FL709-120W: Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G7	bộ	nt	FL709 120W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	nt	nt	nt	nt	nt		9.230.000	
		Đèn pha led CITISYS FL709-150W: Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G7	bộ	nt	FL709 150W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	nt	nt	nt	nt	nt		10.170.000	
		Đèn pha led CITISYS FL709-180W: Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G7	bộ	nt	FL709 180W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	nt	nt	nt	nt	nt		10.510.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Đèn pha led CITISYS FL709-200W: Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G7	bộ	nt	FL709 200W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	nt	nt	nt	nt	nt		10.880.000	
		Đèn pha led CITISYS FL709-250W: Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G7	bộ	nt	FL709 250W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	nt	nt	nt	nt	nt		12.820.000	
		Đèn pha led CITISYS FL709-280W: Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G7	bộ	nt	FL709 280W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	nt	nt	nt	nt	nt		13.400.000	
		Đèn pha led CITISYS FL709-300W: Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G7	bộ	nt	FL709 300W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	nt	nt	nt	nt	nt		14.620.000	
		Đèn pha led CITISYS FL709-400W: Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G7	bộ	nt	FL709 400W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	nt	nt	nt	nt	nt		19.970.000	
		Đèn pha led CITISYS FL709-500W: Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G7	bộ	nt	FL709 500W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	nt	nt	nt	nt	nt		25.320.000	
		Đèn led chiếu sáng đường phố bằng năng lượng mặt trời CITISYS Solar SNL805											

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Đèn đường LED Solar SNL805-40W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	SNL805- 40W, hiệu suất phát quang bộ đèn >= 140 Lm/W, IP>=66.	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa	nt		9.490.000	
		Đèn đường LED Solar SNL805-60W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	SNL805- 60W, hiệu suất phát quang bộ đèn >= 140 Lm/W, IP>=66.	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu		nt		10.850.000	
		Đèn đường LED Solar SNL805-80W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	SNL805- 80W, hiệu suất phát quang bộ đèn >= 140 Lm/W, IP>=66.	nt	nt	nt	nt	nt		12.480.000	
		Đèn đường LED Solar SNL805-100W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	SNL805- 100W, hiệu suất phát quang bộ đèn >= 140 Lm/W, IP>=66.	nt	nt	nt	nt	nt		13.670.000	
		Đèn đường LED Solar SNL805-120W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	SNL805- 120W, hiệu suất phát quang bộ đèn >= 140 Lm/W, IP>=66.	nt	nt	nt	nt	nt		14.950.000	
		CỘT ĐÈN											
		Thân cột đèn chiếu sáng CITISYS mạ kẽm nhúng nóng cao 4m cần rời.	Cột	EN- 40-5:2002	Thân cột đèn chiếu sáng CITISYS mạ kẽm nhúng nóng cao 4m cần rời, đường kính đáy trụ/đỉnh trụ= Ø125/78mm dày 3mm, mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm không bulong	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao	nt		3.353.000	
		Thân cột đèn chiếu sáng CITISYS mạ kẽm nhúng nóng cao 5m cần rời	Cột	nt	Thân cột đèn chiếu sáng CITISYS mạ kẽm nhúng nóng cao 5m cần rời, đường kính đáy trụ/đỉnh trụ= Ø140/78mm, dày 3mm, mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày	nt	nt	nt	nt	nt		4.192.000	
		Thân cột đèn chiếu sáng CITISYS mạ kẽm nhúng nóng cao 6m cần rời	Cột	nt	Thân cột đèn chiếu sáng CITISYS mạ kẽm nhúng nóng cao 6m cần rời, đường kính đáy trụ/đỉnh trụ= Ø156/78mm, dày 3mm, mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày	nt	nt	nt	nt	nt		6.010.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Thân cột đèn chiếu sáng CITISYS mạ kẽm nhúng nóng cao 7m cần rời	Cột	nt	Thân cột đèn chiếu sáng CITISYS mạ kẽm nhúng nóng cao 7m cần rời, đường kính đáy trụ/đỉnh trụ= Ø176/60mm, dày 3mm, mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày	nt	nt	nt	nt	nt		8.585.000	
		Thân cột đèn chiếu sáng CITISYS mạ kẽm nhúng nóng cao 8m cần rời	Cột	nt	Thân cột đèn chiếu sáng CITISYS mạ kẽm nhúng nóng cao 8m cần rời, đường kính đáy trụ/đỉnh trụ= Ø191/78mm, dày 3mm, mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày	nt	nt	nt	nt	nt		9.191.000	
		Thân cột đèn chiếu sáng CITISYS mạ kẽm nhúng nóng cao 9m cần rời	Cột	nt	Thân cột đèn chiếu sáng CITISYS mạ kẽm nhúng nóng cao 9m cần rời, đường kính đáy trụ/đỉnh trụ= Ø191/78mm, dày 4mm, mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày	nt	nt	nt	nt	nt		10.201.000	
		Thân cột đèn chiếu sáng CITISYS mạ kẽm nhúng nóng cao 10m cần rời	Cột	nt	Thân cột đèn chiếu sáng CITISYS mạ kẽm nhúng nóng cao 10m cần rời, đường kính đáy trụ/đỉnh trụ= Ø191/78mm, dày 4mm, mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày	nt	nt	nt	nt	nt		11.090.000	
		Thân cột đèn chiếu sáng CITISYS mạ kẽm nhúng nóng cao 11m cần rời	Cột	nt	Thân cột đèn chiếu sáng CITISYS mạ kẽm nhúng nóng cao 11m cần rời, đường kính đáy trụ/đỉnh trụ= Ø191/78mm, dày 4mm, mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày	nt	nt	nt	nt	nt		12.120.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Thân cột đèn chiếu sáng CITISYS mạ kẽm nhúng nóng cao 11m cần rời	Cột	nt	Thân cột đèn chiếu sáng CITISYS mạ kẽm nhúng nóng cao 11m cần rời, đường kính đáy trụ/đỉnh trụ= Ø210/78mm, dày 4mm, mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày	nt	nt	nt	nt	nt		12.423.000	
		Cần đèn đơn Ø60mm mạ kẽm nóng	Cột	nt	Cần đèn đơn Ø60mm mạ kẽm nóng cao 2m vươn xa 1,5m dày	nt	nt	nt	nt	nt		2.121.000	
		Cần đèn đôi Ø60mm mạ kẽm nóng	Cần	nt	Cần đèn đôi Ø60mm mạ kẽm nóng cao 2m vươn xa 1,5m dày	nt	nt	nt	nt	nt		2.980.000	
		Cần đèn ba Ø60mm mạ kẽm nóng	Cần	nt	Cần đèn ba Ø60mm mạ kẽm nóng cao 2m vươn xa 1,5m dày 2,5mm	nt	nt	nt	nt	nt		3.818.000	
		Cần đèn bốn Ø60mm mạ kẽm nóng	Cần	nt	Cần đèn bốn Ø60mm mạ kẽm nóng cao 2m vươn xa 1,5m dày	nt	nt	nt	nt	nt		4.394.000	
		Cần đèn đơn Ø49mm kiểu CD02, CD04, CD07,CD14, CD23,CD32, CD43 mạ kẽm nóng	Cần	nt	Cần đèn đơn Ø49mm kiểu CD02, CD04, CD07,CD14, CD23,CD32, CD43 mạ kẽm nóng cao 2m vươn xa 1,5m	nt	nt	nt	nt	nt		1.778.000	
		Cần đèn đơn Ø49mm kiểu CD06, CD08, CD09, CD25, CD30,CD42 mạ kẽm nóng	Cần	nt	Cần đèn đơn Ø49mm kiểu CD06, CD08, CD09, CD25, CD30,CD42 mạ kẽm nóng cao 2m vươn xa 1,5m	nt	nt	nt	nt	nt		2.475.000	
		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 6m liền cần đơn (tròn côn)	Cần	nt	Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 6m liền cần đơn (tròn côn), D=150/60; dày =3mm; vươn=1,2m; mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	nt	nt	nt	nt	nt		4.878.000	
		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 7m liền cần đơn (tròn côn)	Cột	nt	Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 7m liền cần đơn (tròn côn), D=150/60; dày =3mm; vươn=1,2m; mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	nt	nt	nt	nt	nt		5.676.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 7m rời cần đôi (tròn côn)	Cột	nt	Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 7m rời cần đôi (tròn côn), D=150/60; dày =3mm; vươn =1,2m; mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	nt	nt	nt	nt	nt		6.212.000	
		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 8m liền cần đơn (tròn côn)	Cột	nt	Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 8m liền cần đơn (tròn côn), D=150/60; dày =3mm; vươn =1,2m; mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	nt	nt	nt	nt	nt		5.858.000	
		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 8m rời cần đôi (tròn côn)	Cột	nt	Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 8m rời cần đôi (tròn côn), D=150/60; dày =3mm; vươn=1,2m; mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	nt	nt	nt	nt	nt		6.919.000	
		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 9m liền cần đơn (tròn côn)	Cột	nt	Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 9m liền cần đơn (tròn côn), D=156/60; dày =4mm; vươn=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	nt	nt	nt	nt	nt		8.100.000	
		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 9m rời cần đơn (tròn côn)	Cột	nt	Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 9m rời cần đơn (tròn côn), D=156/60; dày = 4mm; vươn=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	nt	nt	nt	nt	nt		8.030.000	
		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 9m rời cần đôi (tròn côn)	Cột	nt	Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 9m rời cần đôi (tròn côn), D=156/60; dày = 4mm; vươn=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	nt	nt	nt	nt	nt		8.333.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 9m rời cần ba (tròn côn)	Cột	nt	Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 9m rời cần ba (tròn côn), D=156/60; dày = 4mm; vươn=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	nt	nt	nt	nt	nt		9.242.000	
		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 10m liền cần đơn (tròn côn)	Cột	nt	Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 10m liền cần đơn (tròn côn), D=164/60; dày = 4mm; vươn=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	nt	nt	nt	nt	nt		8.686.000	
		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 10m rời cần đơn (tròn côn)	Cột	nt	Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 10m rời cần đơn (tròn côn), D=164/60; dày = 4mm; vươn=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	nt	nt	nt	nt	nt		8.434.000	
		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 10m rời cần đôi (tròn côn)	Cột	nt	Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 10m rời cần đôi (tròn côn), D=164/60; dày = 4mm; vươn=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	nt	nt	nt	nt	nt		9.141.000	
		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 10m rời cần ba (tròn côn)	Cột	nt	Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 10m rời cần ba (tròn côn), D=164/60; dày = 4mm; vươn=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	nt	nt	nt	nt	nt		10.050.000	
		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 11m liền cần đơn (tròn côn)	Cột	nt	Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 11m liền cần đơn (tròn côn), D=184/60; dày = 4mm; vươn=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	nt	nt	nt	nt	nt		10.504.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 11m rời cần đơn (tròn côn)	Cột	nt	Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 11m rời cần đơn (tròn côn), D=184/60; dày = 4mm; vươn=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	nt	nt	nt	nt	nt		9.979.000	
		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 11m rời cần đôi (tròn côn)	Cột	nt	Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 11m rời cần đôi (tròn côn), D=184/60; dày = 4mm; vươn=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	nt	nt	nt	nt	nt		11.312.000	
		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 11m rời cần ba (tròn côn)	Cột	nt	Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 11m rời cần ba (tròn côn), D=184/60; dày = 4mm; vươn=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	nt	nt	nt	nt	nt		12.221.000	
		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 9m rời cần đơn kiểu (tròn côn)	Cột	nt	Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 9m rời cần đơn kiểu (tròn côn), thân cao 7m, D84/184; dày 4mm; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn đơn kiểu, thân cần cao 2m D72/84 dày 3mm, D60x3mm vươn 1,5m, D34x3mm + tấm rèm trang trí dày 3mm + cầu inox D100+ ống nối	nt	nt	nt	nt	nt		9.516.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 9m rời cần đôi kiểu (tròn côn)	Cột	nt	Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 9m rời cần đôi kiểu (tròn côn), thân cao 7m, D84/184; dày 4mm; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn đôi kiểu, thân cần cao 2m D72/84 dày 3mm, D60x3mm vươn 1,5m, D34x3mm + tấm rèm trang trí dày 3mm + cầu inox D100+ ống nối	nt	nt	nt	nt	nt		10.020.000	
		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS rời cần đơn kiểu cao 9m tròn côn lắp đế gang	Cột	nt	Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS rời cần đơn kiểu cao 9m tròn côn lắp đế gang: -Thân Cột bát giác (tròn côn) liền cần cao 7,442m, D82/164mm, dày 4mm, ống nối D74x500x3mm -Ống lồng D140mm, cao 1,8m, dày 4mm. -Đế phụ D158mm, cao 1,2m, dày 4mm. - Đế 420x420x12mm, tâm bulon 340x340mm+ gân tăng cường 6mm. - Cần đèn đơn kiểu: Thân cần tròn côn cao 2m, D70/82, dày 3mm + D49x3mm, vươn 1,5m + Tấm riềm trang trí dày 3mm + ống trang trí ø49	nt	nt	nt	nt	nt		11.413.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS liền cần đơn cao 9m tròn côn lắp đế gang	Cột	nt	Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS liền cần đơn cao 9m tròn côn lắp đế gang: -Thân Cột bát giác (tròn côn) liền cần cao 7,442m, vươn 1,5m, D60/164mm, dày 4mm. -Ống lồng D150mm, cao 1,8m, dày 4mm. -Đế phụ D164mm, cao 1,2m, dày 4mm. - Đế 420x420x12mm, tâm bulon 340x340mm+ gân tăng	nt	nt	nt	nt	nt		12.928.000	
		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cần đèn đôi kiểu cao 9m tròn côn lắp đế gang	Cột	nt	Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cần đèn đôi kiểu cao 9m tròn côn lắp đế gang: -Thân Cột bát giác (tròn côn) liền cần cao 7,2m, D=86/164mm, dày =4mm, ống nối D76x500x3mm -Ống lồng D150mm, cao 2,1m, dày 4mm. -Đế phụ D164mm, cao 0,61m, dày 4mm. - Đế 375x375x12mm, gân tăng cường 6mm. -Cần đèn đôi kiểu: thân tròn cao 2m, d60/84mm, dày 3mm+d60x3, vươn 1,5m + d34x2mm + cầu inox	nt	nt	nt	nt	nt		13.787.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cần đèn ba kiểu cao 9m tròn côn lắp đế gang	Cột	nt	Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cần đèn ba kiểu cao 9m tròn côn lắp đế gang: -Thân Cột bát giác (tròn côn) liền cần cao 7,2m, D=86/164mm, dày =4mm, ống nối D76x500x3mm -Ống lồng D150mm, cao 2,1m, dày 4mm. -Đế phụ D164mm, cao 0,61m, dày 4mm. - Đế 375x375x12mm, gân tăng cường 6mm. -Cần đèn ba kiểu: thân tròn cao 2m, d60/84mm, dày 3mm+d60x3, vươn 1,5m + d34x2mm + cầu inox	nt	nt	nt	nt	nt		15.150.000	
		Cần đèn								nt			
		Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT. Vươn 1m, cổ dề đơn. Mạ kẽm nhúng nóng	Cần	EN- 40-5:2002	D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm (hình chữ S)+Cổ dề đơn 50*5mm+ Eke 100*100*5mm. Mạ kẽm nhúng nóng	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao	nt		1.030.000	
		Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT. Vươn 1m, cổ dề đôi. Mạ kẽm nhúng nóng	Cần	nt	D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm (hình chữ S)+Cổ dề đôi 50*5mm+ Eke 100*100*5mm. Mạ kẽm nhúng nóng	nt	nt	nt	nt	nt		1.180.000	
		Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT. Vươn 1,5m, cổ dề đơn. Mạ kẽm nhúng nóng	Cần	nt	D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm (hình chữ S)+Cổ dề đơn 50*5mm+ Eke 100*100*5mm. Mạ kẽm nhúng nóng	nt	nt	nt	nt	nt		1.240.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT. Vươn 1,5m, cổ dề đôi. Mạ kẽm nhúng nóng	Cần	nt	D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm (hình chữ S)+Cổ dề đôi 50*5mm+ Eke 100*100*5mm. Mạ kẽm nhúng nóng	nt	nt	nt	nt	nt		1.280.000	
		Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT. Vươn 2m, cổ dề đơn. Mạ kẽm nhúng nóng	Cần	nt	D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm (hình chữ S)+Cổ dề đơn 50*5mm+ Eke 100*100*5mm. Mạ kẽm nhúng nóng	nt	nt	nt	nt	nt		1.460.000	
		Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT. Vươn 2m, cổ dề đôi. Mạ kẽm nhúng nóng	Cần	nt	D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm (hình chữ S)+Cổ dề đôi 50*5mm+ Eke 100*100*5mm. Mạ kẽm nhúng nóng	nt	nt	nt	nt	nt		1.590.000	
		Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT. Vươn 2,5m, cổ dề đơn. Mạ kẽm nhúng nóng	Cần	nt	D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm (hình chữ S)+Cổ dề đơn 50*5mm+ Eke 100*100*5mm. Mạ kẽm nhúng nóng	nt	nt	nt	nt	nt		1.600.000	
		Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT. Vươn 2,5m, cổ dề đôi. Mạ kẽm nhúng nóng	Cần	nt	D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm (hình chữ S)+Cổ dề đôi 50*5mm+ Eke 100*100*5mm. Mạ kẽm nhúng nóng	nt	nt	nt	nt	nt		1.790.000	
		Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT. Vươn 3m, cổ dề đơn. Mạ kẽm nhúng nóng	Cần	nt	D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*900*2,5mm + Cổ dề đơn 50*5mm+ Eke150x87x5mm. Mạ kẽm nhúng nóng	nt	nt	nt	nt	nt		1.920.000	
		Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT. Vươn 3m, cổ dề đôi. Mạ kẽm nhúng nóng	Cần	nt	D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*900*2,5mm + Cổ dề đôi 50*5mm+ Eke150x87x5mm. Mạ kẽm nhúng nóng	nt	nt	nt	nt	nt		2.050.000	
		Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT. Vươn 3,5m, cổ dề đơn. Mạ kẽm nhúng nóng	Cần	nt	D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*900*2,5mm + Cổ dề đơn 50*5mm+ Eke150x87x5mm. Mạ kẽm nhúng nóng	nt	nt	nt	nt	nt		2.160.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT. Vươn 3,5m, cổ dề đôi. Mạ kẽm nhúng nóng	Cần	nt	D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*900*2,5mm + Cổ dề đôi 50*5mm+ Eke150x87x5mm. Mạ kẽm nhúng nóng	nt	nt	nt	nt	nt		2.290.000	
		Cần đèn đơn lắp trên cột BTCT. Vươn 4m, cổ dề đơn. Mạ kẽm nhúng nóng	Cần	nt	D49mm, dày 2,5mm + 01 tay ngang D49*2550*2,5mm + Cổ dề đơn 50*5mm + Eke 150x70x5mm. Mạ kẽm nhúng nóng	nt	nt	nt	nt	nt		2.450.000	
		Cần đèn đơn lắp trên cột BTCT. Vươn 4m, cổ dề đôi. Mạ kẽm nhúng nóng	Cần	nt	D49mm, dày 2,5mm + 01 tay ngang D49*2550*2,5mm + Cổ dề đôi 50*5mm + Eke 150x70x5mm. Mạ kẽm nhúng nóng	nt	nt	nt	nt	nt		2.580.000	
		Cần đèn đơn lắp trên cột BTCT. Vươn 4,5m, cổ dề đơn. Mạ kẽm nhúng nóng	Cần	nt	D49mm, dày 2,5mm + 01 tay ngang D49*2550*2,5mm + Cổ dề đơn 50*5mm + Eke 150x70x5mm. Mạ kẽm nhúng nóng	nt	nt	nt	nt	nt		2.760.000	
		Cần đèn đơn lắp trên cột BTCT. Vươn 4,5m, cổ dề đôi. Mạ kẽm nhúng nóng	Cần	nt	D49mm, dày 2,5mm + 01 tay ngang D49*2550*2,5mm + Cổ dề đôi 50*5mm + Eke 150x70x5mm. Mạ kẽm nhúng nóng	nt	nt	nt	nt	nt		2.890.000	
		Cần đèn đơn lắp trên cột BTCT. Vươn 5m, cổ dề đơn. Mạ kẽm nhúng nóng	Cần	nt	D49mm, dày 2,5mm + 01 tay ngang D49*2550*2,5mm + Cổ dề đơn 50*5mm + Eke 150x70x5mm. Mạ kẽm nhúng nóng	nt	nt	nt	nt	nt		3.050.000	
		Cần đèn đơn lắp trên cột BTCT. Vươn 5m, cổ dề đôi. Mạ kẽm nhúng nóng	Cần	nt	D49mm, dày 2,5mm + 01 tay ngang D49*2550*2,5mm + Cổ dề đôi 50*5mm + Eke 150x70x5mm. Mạ kẽm nhúng nóng	nt	nt	nt	nt	nt		3.190.000	
		Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT. Vươn 2,2m, cổ dề đơn. Mạ kẽm nhúng nóng	Cần	nt	D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*900*2,5mm + Cổ dề đơn 50*5mm+ Eke150x87x5mm.Mạ kẽm nhúng nóng	nt	nt	nt	nt	nt		1.296.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT. Vươn 2,2m, cổ dề đôi. Mạ kẽm nhúng nóng	Cần	nt	D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*900*2,5mm + Cổ dề đôi 50*5mm+ Eke150x87x5mm. Mạ kẽm nhúng nóng	nt	nt	nt	nt	nt		1.396.000	
		Cần đèn đơn chụp đầu cột lắp trên đầu trụ BTLT cao 1,5m, vươn 1,2m. Mạ kẽm nhúng nóng	Cần	nt	Lớp vỏ bao Ø185 Cao 0,8m, dày 5mm- Thân cần Ø60 dày 3mm, Cao 0,7m, vươn 1,2m, vòng đệm 10mm- Mạ kẽm nhúng nóng	nt	nt	nt	nt	nt		2.410.000	
		Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT. Vươn 1,25m, cổ dề đơn. Mạ kẽm nhúng nóng	Cần	nt	D60mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D60*900*2,5mm + Cổ dề đơn 50*5mm+ Eke150x87x5mm. Mạ kẽm nhúng nóng	nt	nt	nt	nt	nt		1.480.000	
		Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT. Vươn 1,25m, cổ dề đôi. Mạ kẽm nhúng nóng	Cần	nt	D60mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D60*900*2,5mm + Cổ dề đôi 50*5mm+ Eke150x87x5mm. Mạ kẽm nhúng nóng	nt	nt	nt	nt	nt		1.610.000	
		Cần đèn đơn Lắp trên đầu cột BTLT 8.4m, cần cao 1580mm, vươn 1500mm. Mạ kẽm nhúng nóng.	Cần	nt	Lớp vỏ bao 185/195, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60mm, dày 3mm, cao 830mm, vươn 1500mm. 6 bulon 10x30 + 4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 150mm, rộng 10/50mm. Tất cả mạ	nt	nt	nt	nt	nt		2.616.000	
		Cần đèn chụp đầu cột. Lắp trên đầu cột BTLT 10.5m, cần cao 1580mm, vươn 1500mm. Mạ kẽm nhúng nóng.	Cần	nt	Lớp vỏ bao 205/215, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60mm, dày 3mm, cao 830mm, vươn 1500mm. 6 bulon 10x30 + 4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 150mm, rộng 10/50mm. Tất cả mạ	nt	nt	nt	nt	nt		3.010.000	
		Cần đèn chụp đầu cột. Lắp trên đầu cột BTLT 8.4m, cần cao 2200mm, vươn 1200mm, Mạ kẽm nhúng nóng.	Cần	nt	Lớp vỏ bao 180/185, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60mm, dày 3mm, cao 1600mm, vươn 1200mm. 6 bulon 12x30 + 4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 300mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng.	nt	nt	nt	nt	nt		2.929.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Cần đèn chụp đầu cột. Lắp trên đầu cột BTLT 10.5m, cần cao 2200mm, vươn 1200mm. Mạ kẽm nhúng nóng	Cần	nt	Lớp vỏ bao 210/215, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60mm, dày 3mm, cao 1600mm, vươn 1200mm. 6 bulon 12x30 + 4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 300mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng	nt	nt	nt	nt	nt		3.505.000	
		Cần đèn chụp đầu cột. Lắp trên đầu cột BTLT 10.5m, cần cao 2470mm, vươn 1800mm. Mạ kẽm nhúng nóng.	Cần	nt	Lớp vỏ bao 210/215, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60mm, dày 3mm, cao 1870mm, vươn 1800mm. 6 bulon 12x30 + 4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 300mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng.	nt	nt	nt	nt	nt		3.717.000	
		Cần đèn chụp đầu cột. Lắp trên đầu cột BTLT 8,5m, cần cao 3300mm, vươn 2500mm. Mạ kẽm nhúng nóng	Cần	nt	Lớp vỏ bao 180/190, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60mm, dày 3mm, cao 2700mm, vươn 2000mm. 6 bulon 12x30 + 4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 500mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng	nt	nt	nt	nt	nt		4.333.000	
		Cần đèn chụp đầu cột. Lắp trên đầu cột BTLT 10,5m, cần cao 3300mm, vươn 2500mm. Mạ kẽm nhúng nóng	Cần	nt	Lớp vỏ bao 210/220, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60mm, dày 3mm, cao 2700mm, vươn 2500mm. 6 bulon 12x30 + 4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 500mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng	nt	nt	nt	nt	nt		4.535.000	
		Cột đèn chiếu sáng											
		Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C02/CH3-SV3A-4 bóng Compact 9-12W cao 3m	bộ	TCVN 3902 - 1984	Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C02/CH3-SV3A-4 bóng Compact 9-12W cao 3m	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao	nt		9.373.000	
		Cột đèn sân vườn CITISYS C02/CH3-SV3B-4 Compact 9-12W cao 3m	bộ	nt	Cột đèn sân vườn CITISYS C02/CH3-SV3B-4 Compact 9-12W cao 3m	nt	nt	nt	nt	nt		8.868.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C02/CH3-SV3A-5 Compact 9-12W cao 3m	bộ	nt	Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C02/CH3-SV3A-5 Compact 9-12W cao 3m	nt	nt	nt	nt	nt		10.373.000	
		Cột đèn sân vườn CITISYS C02/CH3-SV3B-5 Compact 9-12W cao 3m	bộ	nt	Cột đèn sân vườn CITISYS C02/CH3-SV3B-5 Compact 9-12W cao 3m	nt	nt	nt	nt	nt		9.716.000	
		Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C03/SV3A Compact 9-12W cao 2,5m	bộ	nt	Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C03/SV3A Compact 9-12W cao 2,5m	nt	nt	nt	nt	nt		6.656.000	
		Cột đèn sân vườn CITISYS C03/SV1D Compact 30W cao 2,5m	bộ	nt	Cột đèn sân vườn CITISYS C03/SV1D Compact 30W cao 2,5m	nt	nt	nt	nt	nt		8.242.000	
		Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C04/CH1-SV3-2 Compact 9-12W cao 3,5m	bộ	nt	Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C04/CH1-SV3-2 Compact 9-12W cao 3,5m	nt	nt	nt	nt	nt		7.151.000	
		Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C04/CH1-SV3-4 Compact 9-12W cao 3,5m	bộ	nt	Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C04/CH1-SV3-4 Compact 9-12W cao 3,5m	nt	nt	nt	nt	nt		13.049.000	
		Cột đèn chiếu sáng chiếu sáng sân vườn CITISYS C06/CH11-SV9-4 Bóng Led 9W	bộ	nt	Cột đèn chiếu sáng chiếu sáng sân vườn CITISYS C06/CH11-SV9-4 Bóng Led 9W	nt	nt	nt	nt	nt		19.857.000	
		Cột đèn chiếu sáng chiếu sáng sân vườn CITISYS ALLAINCE Bóng Led 60W	bộ	nt	Cột đèn chiếu sáng chiếu sáng sân vườn CITISYS ALLAINCE Bóng Led 60W	nt	nt	nt	nt	nt		16.590.000	
		Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C06/CH2-SV9-4 Bóng Led 9W	bộ	nt	Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C06/CH2-SV9-4 Bóng Led 9W	nt	nt	nt	nt	nt		20.119.000	
		Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C06/CH2-SV3-4 ØD400 Bóng Led 9W	bộ	nt	Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C06/CH2-SV3-4 ØD400 Bóng Led 9W	nt	nt	nt	nt	nt		13.463.000	
		Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C06/CH8-SV3-4Ø300 Bóng Led 9W	bộ	nt	Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C06/CH8-SV3-4Ø300 Bóng Led 9W	nt	nt	nt	nt	nt		12.635.000	
		Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C06/CH8-SV3-4Ø400 Bóng Led 9W	bộ	nt	Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C06/CH8-SV3-4Ø400 Bóng Led 9W	nt	nt	nt	nt	nt		13.463.000	
		Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C06/CH8-SV9-4 Bóng Led 9W	bộ	nt	Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C06/CH8-SV9-4 Bóng Led 9W	nt	nt	nt	nt	nt		20.139.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C06/CH9/SV2 Bóng Led 9W	bộ	nt	Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C06/CH9/SV2 Bóng Led 9W	nt	nt	nt	nt	nt		19.109.000	
		Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C06/CH9/SV2-2 Bóng Led 9W	bộ	nt	Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C06/CH9/SV2-2 Bóng Led 9W	nt	nt	nt	nt	nt		24.957.000	
		Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C07/CH11/SV9-4 Bóng Led 9W	bộ	nt	Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C07/CH11/SV9-4 Bóng Led 9W	nt	nt	nt	nt	nt		21.624.000	
		Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C07/CH2/SV9-4 Bóng Led 9W	bộ	nt	Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C07/CH2/SV9-4 Bóng Led 9W	nt	nt	nt	nt	nt		21.715.000	
		Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C07/CH2/SV3-4 ØD300 Bóng Led 9W	bộ	nt	Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C07/CH2/SV3-4 ØD300 Bóng Led 9W	nt	nt	nt	nt	nt		15.110.000	
		Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C07/CH8/SV9-4 Bóng Led 9W	bộ	nt	Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C07/CH8/SV9-4 Bóng Led 9W	nt	nt	nt	nt	nt		13.888.000	
		Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C07/CH2/SV3-4 ØD400 Bóng Led 9W	bộ	nt	Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C07/CH2/SV3-4 ØD400 Bóng Led 9W	nt	nt	nt	nt	nt		21.210.000	
		Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C07/CH9/SV2-1 Bóng Led 9W	bộ	nt	Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C07/CH9/SV2-1 Bóng Led 9W	nt	nt	nt	nt	nt		15.019.000	
		Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C07/CH9/SV2-2 Bóng Led 9W	bộ	nt	Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C07/CH9/SV2-2 Bóng Led 9W	nt	nt	nt	nt	nt		20.331.000	
		Cột đèn chiếu sáng vườn CITISYS C05/CH2/SV9-4 Bóng Led 9W	bộ	nt	Cột đèn chiếu sáng vườn CITISYS C05/CH2/SV9-4 Bóng Led 9W	nt	nt	nt	nt	nt		25.826.000	
		Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C05/CH2/SV3-4 ØD400 Bóng Led 9W	bộ	nt	Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C05/CH2/SV3-4 ØD400 Bóng Led 9W	nt	nt	nt	nt	nt		23.624.000	
		Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C05/CH6/SV9-4 Bóng Led 9W	bộ	nt	Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C05/CH6/SV9-4 Bóng Led 9W	nt	nt	nt	nt	nt		17.170.000	
		Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C05/CH6/SV3-4 ØD400 Bóng Led 9W	bộ	nt	Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C05/CH6/SV3-4 ØD400 Bóng Led 9W	nt	nt	nt	nt	nt		17.261.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C05/CH11/SV9-4 Bóng Led 9W	bộ	nt	Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C05/CH11/SV9-4 Bóng Led 9W	nt	nt	nt	nt	nt		23.503.000	
		Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C05/CH11/SV3-4 ØD400 Bóng Led 9W	bộ	nt	Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C05/CH11/SV3-4 ØD400 Bóng Led 9W	nt	nt	nt	nt	nt		18.675.000	
		Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C05/CH11/SV3-4 Hoa sen Bóng Led 9W	bộ	nt	Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C05/CH11/SV3-4 Hoa sen Bóng Led 9W	nt	nt	nt	nt	nt		21.028.000	
		Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C05/CH9/SV2-1 Bóng Led 9W	bộ	nt	Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C05/CH9/SV2-1 Bóng Led 9W	nt	nt	nt	nt	nt		21.786.000	
		Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C05/CH9/SV2-2 Bóng Led 9W	bộ	nt	Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C05/CH9/SV2-2 Bóng Led 9W	nt	nt	nt	nt	nt		27.038.000	
		Đèn nấm cây thông SC03 cao 60cm	bộ	nt	Đèn nấm cây thông SC03 cao 60cm	nt	nt	nt	nt	nt		1.535.000	
		Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS bằng ống thép dày 3mm, cao 3,4m, SV8	bộ	nt	Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS bằng ống thép dày 3mm, cao 3,4m, SV8	nt	nt	nt	nt	nt		4.394.000	
		Đèn trang trí sân vườn sandy SV8 30W, IP65	bộ	nt	Đèn trang trí sân vườn sandy SV8 30W, IP65	nt	nt	nt	nt	nt		7.020.000	
		Đèn trang trí sân vườn SLV1 50W, IP66	bộ	nt	Đèn trang trí sân vườn SLV1 50W, IP66	nt	nt	nt	nt	nt		6.555.000	
		Tủ điện ĐKCS hiệu CITISYS											
		Tủ điện ĐKCS 3 pha 30A- 2 Chế độ	cái	IEC 62208:2011	Tủ điện ĐKCS 3 pha 30A- 2 Chế độ:- Vỏ tủ Composite.760*500*340, dày 4mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian kỹ thuật số Siemens 230RC, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao	nt		15.700.000	
		Tủ điện ĐKCS 3 pha 40A- 2 Chế độ	cái	nt	Tủ điện ĐKCS 3 pha 40A- 2 Chế độ:- Vỏ tủ 760*500*340, dày 4mm Tủ Composite. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian kỹ thuật số Siemens 230RC, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS	nt	nt	nt	nt	nt		16.840.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Tủ điện ĐKCS 3 pha 50A- 2 Chế độ	cái	nt	Tủ điện ĐKCS 3 pha 50A- 2 Chế độ:- Vỏ tủ Composite.760*500*340, dày 4mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian kỹ thuật số Siemens 230RC, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS	nt	nt	nt	nt	nt		17.150.000	
		Tủ điện ĐKCS 3 pha 60A- 2 Chế độ	cái	nt	Tủ điện ĐKCS 3 pha 60A- 2 Chế độ:- Vỏ tủ Composite.760*500*340, dày 4mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian kỹ thuật số Siemens 230RC, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS	nt	nt	nt	nt	nt		19.550.000	
		Tủ điện ĐKCS 3 pha 60A- 3 Chế độ	cái	nt	Tủ điện ĐKCS 3 pha 60A- 3 Chế độ:- Vỏ tủ Composite.760*500*340, dày 4mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian kỹ thuật số Siemens 230RC, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS	nt	nt	nt	nt	nt		23.550.000	
		Tủ điện ĐKCS 2 pha 50A (60A) - 2 Chế độ	cái	nt	Tủ điện ĐKCS 2 pha 50A (60A) - 2 Chế độ:- Vỏ tủ Composite.760*500*340, dày 4mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian điện tử KG316T, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS	nt	nt	nt	nt	nt		15.950.000	
		Tủ điện ĐKCS 2 pha 40A - 2 Chế độ	cái	nt	Tủ điện ĐKCS 2 pha 40A - 2 Chế độ:- Vỏ tủomposite.660*500*260, dày 4mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian điện tử KG316T, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS	nt	nt	nt	nt	nt		13.850.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Tủ điện ĐKCS 1 pha 40A- 1 Chế độ	cái	nt	Tủ điện ĐKCS 1 pha 40A- 1 Chế độ:- Vỏ tủ Composite. 300*500*200, dày 4mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian điện tử KG316T, áp tô mát	nt	nt	nt	nt	nt		3.140.000	
		Tủ điện ĐKCS 1 pha 25A- 1 Chế độ	cái	nt	Tủ điện ĐKCS 1 pha 25A- 1 Chế độ:- Vỏ tủ tôn sơn tĩnh điện. 200*300*150, dày 1,2mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian điện tử KG316T, áp tô mát	nt	nt	nt	nt	nt		900.000	
		Nhà phân phối Công ty TNHH đầu tư Khánh Tiên. Đc: 35 Lương Tấn Thịnh, Tuy Hòa. CV số 303.26/BG-KT ngày 30/3/2026											
		Đèn led đường phố NIKKON											
		Đèn led chiếu sáng đường phố NIKKON LED STREET LIGHT-SDQ-SERIES - MALAYSIA : Chip led Lumiled -USA, bảo hành 5 năm											
		Đèn LED SDQ	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	30W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk		5.123.600	
		Đèn LED SDQ	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	40W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	nt	nt	nt	nt	nt		5.424.500	
		Đèn LED SDQ	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	60W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	nt	nt	nt	nt	nt		7.634.500	
		Đèn LED SDQ	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	80W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	nt	nt	nt	nt	nt		8.338.200	
		Đèn LED SDQ	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	100W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	nt	nt	nt	nt	nt		10.549.100	
		Đèn LED SDQ	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	120W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	nt	nt	nt	nt	nt		11.589.100	
		Đèn LED SDQ	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	150W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	nt	nt	nt	nt	nt		13.763.600	
		Đèn LED SDQ	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	180W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	nt	nt	nt	nt	nt		14.667.300	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Đèn led chiếu sáng đường phố NIKKON LED STREET LANTERN- MALAYSIA : Chip led Lumiled -USA, bảo hành 5 năm											
		Đèn LED MURA	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	30- 39W: hiệu xuất phát quang bộ đèn >130lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp cổng 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk		6.334.000	
		Đèn LED MURA	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	40- 49W: hiệu xuất phát quang bộ đèn >130lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp cổng 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây	nt	nt	nt	nt	nt		7.315.000	
		Đèn LED MURA	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	50- 59W: hiệu xuất phát quang bộ đèn >130lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp cổng 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây	nt	nt	nt	nt	nt		7.950.000	
		Đèn LED MURA	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	60- 69W: hiệu xuất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp cổng 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây	nt	nt	nt	nt	nt		8.809.000	
		Đèn LED MURA	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	70- 79W: hiệu xuất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp cổng 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây	nt	nt	nt	nt	nt		9.587.000	
		Đèn LED MURA	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	80- 89W: hiệu xuất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp cổng 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây	nt	nt	nt	nt	nt		10.256.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Đèn LED MURA	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	90- 99W: hiệu xuất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp cổng 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây	nt	nt	nt	nt	nt		10.756.000	
		Đèn LED MURA	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	100- 109W: hiệu xuất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp cổng 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây	nt	nt	nt	nt	nt		12.092.000	
		Đèn LED MURA	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	110- 119W: hiệu xuất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp cổng 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây	nt	nt	nt	nt	nt		13.127.000	
		Đèn LED MURA	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	120- 129W: hiệu xuất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp cổng 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây	nt	nt	nt	nt	nt		14.048.000	
		Đèn LED MURA	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	130- 139W: hiệu xuất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp cổng 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây	nt	nt	nt	nt	nt		14.743.000	
		Đèn LED MURA	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	140- 149W: hiệu xuất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp cổng 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây	nt	nt	nt	nt	nt		15.147.000	
		Đèn LED MURA	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	150- 159W: hiệu xuất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp cổng 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây	nt	nt	nt	nt	nt		15.550.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Đèn LED MURA	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	160- 169W: hiệu xuất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp cổng 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây	nt	nt	nt	nt	nt		15.955.000	
		Đèn LED MURA	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	170- 179W: hiệu xuất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp cổng 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây	nt	nt	nt	nt	nt		17.350.000	
		Đèn LED MURA	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	180- 189W: hiệu xuất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp cổng 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây	nt	nt	nt	nt	nt		18.413.000	
		Đèn LED MURA	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	190- 200W: hiệu xuất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp cổng 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây	nt	nt	nt	nt	nt		20.845.000	
		Đèn led chiếu sáng đường phố NIKKON LEDXION S439 - MALAYSIA : Chip led Lumiled - USA, bảo hành 5 năm											
		Đèn LEDXION S439	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	30W (3000K,5300K), IP66	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk		5.450.900	
		Đèn LEDXION S439	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	40W (3000K, 5300K), IP66	nt	nt	nt	nt	nt		6.467.300	
		Đèn LEDXION S439	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	60W (3000K,5300K), IP66, dimming 5 cấp công suất	nt	nt	nt	nt	nt		7.853.600	
		Đèn led chiếu sáng đường phố NIKKON LED ARGENTO S433 MP - MALAYSIA : Chip led Lumiled -USA, bảo hành 5 năm											
		Đèn LED ARGENTO S433 MP	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	80W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk		11.433.600	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Đèn LED ARGENTO S433 MP	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	85W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	nt	nt	nt	nt	nt		11.641.800	
		Đèn LED ARGENTO S433 MP	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	90W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	nt	nt	nt	nt	nt		12.058.200	
		Đèn LED ARGENTO S433 MP	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	100W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	nt	nt	nt	nt	nt		13.305.500	
		Đèn LED ARGENTO S433 MP	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	115W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	nt	nt	nt	nt	nt		13.512.700	
		Đèn LED ARGENTO S433 MP	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	120W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	nt	nt	nt	nt	nt		14.222.700	
		Đèn LED ARGENTO S433 MP	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	150W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	nt	nt	nt	nt	nt		15.591.800	
		Đèn led chiếu sáng đường phố NIKKON LED ARGENTO S436 MP - MALAYSIA : Chip led Lumiled -USA, bảo hành 5 năm											
		Đèn LED ARGENTO S436 MP	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	165W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk		16.050.900	
		Đèn LED ARGENTO S436 MP	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	185W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	nt	nt	nt	nt	nt		18.257.300	
		Đèn led chiếu sáng đường phố NIKKON LEDXION S466 - MALAYSIA : Chip led Lumiled - USA, bảo hành 5 năm											
		Đèn LEDXION S466	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	200W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk		19.921.000	
		Đèn LEDXION S466	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	250W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	nt	nt	nt	nt	nt		22.072.000	
		Đèn LEDXION S466	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	300W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	nt	nt	nt	nt	nt		24.675.000	
		Đèn LEDXION S466	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	350W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	nt	nt	nt	nt	nt		25.872.000	
		Đèn led chiếu sáng đường phố NIKKON LED GALAXY M2, SPD - MALAYSIA : Chip led Lumiled -USA, bảo hành 5 năm											

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Đèn LED GALAXY M2	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	120W (3000K,4000K,5000k), IP66, ,dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk		15.960.000	
		Đèn LED GALAXY M2	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	140W (3000K,4000K,5000k), IP66, ,dimming 5 cấp công suất	nt	nt	nt	nt	nt		16.380.000	
		Đèn LED GALAXY M2	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	160W (3000K,4000K,5000k), IP66, ,dimming 5 cấp công suất	nt	nt	nt	nt	nt		19.403.600	
		Đèn LED GALAXY M2	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	180W (3000K,4000K,5000k), IP66, ,dimming 5 cấp công suất	nt	nt	nt	nt	nt		20.142.700	
		Đèn LED GALAXY M2	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	200W (3000K,4000K,5000k), IP66, ,dimming 5 cấp công suất	nt	nt	nt	nt	nt		21.251.800	
		Đèn led chiếu sáng đường phố NIKKON LED FLOODLIGHT CERVELLI - MALAYSIA : Chip led Lumiled -USA, bảo hành 5 năm											
		Đèn LED FLOODLIGHT CERVELLI- S3	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	100W (3000K, 4000K,5000K), IP66, dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk		14.190.000	
		Đèn LED FLOODLIGHT CERVELLI- S3	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	150W (3000K, 4000K,5000K), IP66, dimming 5 cấp công suất	nt	nt	nt	nt	nt		15.975.500	
		Đèn LED FLOODLIGHT CERVELLI- S3	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	200W (3000K, 4000K,5000K), IP66, dimming 5 cấp công suất	nt	nt	nt	nt	nt		17.760.000	
		Đèn LED FLOODLIGHT CERVELLI- S3	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	250W (3000K, 4000K,5000K), IP66, dimming 5 cấp công suất	nt	nt	nt	nt	nt		22.311.800	
		Đèn LED FLOODLIGHT CERVELLI- S3	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	300W (3000K, 4000K,5000K), IP66, dimming 5 cấp công suất	nt	nt	nt	nt	nt		24.097.300	
		Đèn LED FLOODLIGHT CERVELLI- S3	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	350W (3000K, 4000K,5000K), IP66, dimming 5 cấp công suất	nt	nt	nt	nt	nt		25.881.800	
		Đèn led chiếu sáng đường phố NIKKON SOLAR LED STREET LIGHT RA 365 - MALAYSIA : Chip led Lumiled -USA, bảo hành 5 năm											

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Đèn SOLAR LED STREET LIGHT RA 365	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	30W, IP66	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk		12.000.000	
		Đèn SOLAR LED STREET LIGHT RA 365	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	60W, IP66	nt	nt	nt	nt	nt		18.400.000	
		Đèn SOLAR LED STREET LIGHT RA 365	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	80W,IP66	nt	nt	nt	nt	nt		23.200.000	
		Đèn pha led chiếu sáng đường phố NIKKON LEDXION AEROS -MALAYSIA : Chip led Lumiled -USA, bảo hành 5 năm											
		Đèn pha led LEDXION AEROS	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	360W - 5300K (white) - IP66, dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk		38.234.300	
		Đèn pha led LEDXION AEROS	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	480W - 5300K (white) - IP66, dimming 5 cấp công suất	nt	nt	nt	nt	nt		41.674.500	
		Đèn pha led LEDXION AEROS	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	540W - 5300K (white) - IP66, dimming 5 cấp công suất	nt	nt	nt	nt	nt		56.889.000	
		Đèn pha led LEDXION AEROS	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	720W - 5300K (white) - IP66, dimming 5 cấp công suất	nt	nt	nt	nt	nt		62.842.500	
		Trụ thép mạ kẽm nhúng nóng đỡ MBA											
		Trụ đỡ MBA	đ/bộ	TCVN 5878:2007	100-250kVA	Công ty TNHH thương mại & xây lắp công nghiệp Sài	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk		40.906.000	
		Trụ đỡ MBA	đ/bộ	TCVN 5878:2007	320-400kVA	nt	nt	nt	nt	nt		44.526.000	
		Trụ đỡ MBA	đ/bộ	TCVN 5878:2007	560-630kVA	nt	nt	nt	nt	nt		47.757.000	
		Hộp che MBA	đ/bộ	TCVN 5878:2007	nhúng kẽm, tôn 2mm	nt	nt	nt	nt	nt		16.384.000	
		Trụ thép mạ kẽm nhúng nóng đỡ MBA tích hợp RMU											
		Trụ đỡ MBA tích hợp RMU	đ/bộ	TCVN 5878:2007	100-250kVA	Công ty TNHH thương mại & xây lắp công nghiệp Sài	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk		77.596.000	
		Trụ đỡ MBA tích hợp RMU	đ/bộ	TCVN 5878:2007	320-400kVA	nt	nt	nt	nt	nt		88.333.000	
		Trụ đỡ MBA tích hợp RMU	đ/bộ	TCVN 5878:2007	560-630kVA	nt	nt	nt	nt	nt		97.044.000	
		Hộp che MBA	đ/bộ	TCVN 5878:2007	nhúng kẽm, tôn 2mm	nt	nt	nt	nt	nt		16.384.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Cột đèn chiếu sáng											
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 6m liền cần đơn (tròn côn/ bát giác)	đ/trụ	EN- 40-5:2002	Thân cao 6m, D56/150; dày =3mm; vươn=1,2m; mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk		4.963.000	
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 7m liền cần đơn (tròn côn/ bát giác)	đ/trụ	EN- 40-5:2002	Thân cao 7m, D56/150; dày =3mm; vươn=1,2m; mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	nt	nt	nt	nt	nt		5.599.000	
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 7m rời cần đôi (tròn côn/ bát giác)	đ/trụ	EN- 40-5:2002	Thân cao 5m,D78/150; dày =3mm; cần đèn đôi cao =2m, D56/78,vươn =1,2m; mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	nt	nt	nt	nt	nt		5.965.000	
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 8m liền cần đơn (tròn côn/ bát giác)	đ/trụ	EN- 40-5:2002	Thân cao 8m,D56/150; dày =3mm; vươn =1,2m; mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	nt	nt	nt	nt	nt		5.801.000	
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 8m liền cần đơn (tròn côn/ bát giác)	đ/trụ	EN- 40-5:2002	Thân cao 8m, D56/169; dày =4mm; vươn =1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	nt	nt	nt	nt	nt		7.339.000	
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 8m rời cần đôi (tròn côn/ bát giác)	đ/trụ	EN- 40-5:2002	Thân cao 6m, D78/150; dày =3mm; cần đèn đôi cao 2m, D56/78, vươn=1,2m; mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	nt	nt	nt	nt	nt		6.512.000	
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 8m liền cần đôi (tròn côn/ bát giác)	đ/trụ	EN- 40-5:2002	Thân cao 8m, D56/169; dày =4mm; cần đôi vươn =1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	nt	nt	nt	nt	nt		8.691.000	
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 9m liền cần đơn (tròn côn/ bát giác)	đ/trụ	EN- 40-5:2002	Thân cao 9m, D56/156; dày =4mm; vươn=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	nt	nt	nt	nt	nt		8.034.000	
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 9m rời cần đôi (tròn côn/ bát giác)	đ/trụ	EN- 40-5:2002	Thân cao 7m, D78/156; dày =4mm; cần đèn đôi cao 2m, D56/78, vươn=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	nt	nt	nt	nt	nt		8.277.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 9m rời cần đơn kiểu (tròn côn/ bát giác),	đ/trụ	EN- 40-5:2002	thân cao 7m, D84/184; dày 4mm; Mặt bích 400x400x12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn đơn kiểu, thân cần cao 2m D72/84 dày 3mm, D60x3mm vươn 1,5m, D34x3mm + tấm rèm trang trí dày 3mm + cầu inox D100+ ống nối	nt	nt	nt	nt	nt		9.422.000	
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 9m rời cần đôi kiểu (tròn côn/ bát giác)	đ/trụ	EN- 40-5:2002	thân cao 7m, D84/184; dày 4mm; Mặt bích 400x400x12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn đôi kiểu, thân cần cao 2m D72/84 dày 3mm, D60x3mm vươn 1,5m, D34x3mm + tấm rèm trang trí dày 3mm + cầu inox D100+ ống nối	nt	nt	nt	nt	nt		9.921.000	
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng rời cần đơn kiểu cao 9m tròn côn lắp đế gang:	đ/trụ	EN- 40-5:2002	Thân trụ bát giác (tròn côn) liền cần cao 7,442m, D82/164mm, dày 4mm, ống nối D74x500x3mm -Ống lồng D140mm, cao 1,8m, dày 4mm. -Đế phụ D158mm, cao 1,2m, dày 4mm. - Đế 420x420x12mm, tâm bulon 340x340mm+ gân tăng cường 6mm. - Cần đèn đơn kiểu: Thân cần tròn côn cao 2m, D70/82, dày 3mm + D49x3mm, vươn 1,5m + Tấm riềm trang trí dày 3mm + ống trang trí ø49	nt	nt	nt	nt	nt		11.321.000	
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng liền cần đơn cao 9m tròn côn lắp đế gang:	đ/trụ	EN- 40-5:2002	-Thân trụ bát giác (tròn côn) liền cần cao 7,442m, vươn 1,5m, D60/164mm, dày 4mm. -Ống lồng D150mm, cao 1,8m, dày 4mm. -Đế phụ D164mm, cao 1,2m, dày 4mm. - Đế 420x420x12mm, tâm bulon 340x340mm+ gân tăng	nt	nt	nt	nt	nt		12.818.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cần đèn đôi kiểu cao 9m tròn côn lắp đế gang:	đ/trụ	EN- 40-5:2002	-Thân trụ bát giác (tròn côn) liền cần cao 7,2m, D=86/164mm, dày =4mm, ống nối D76x500x3mm -Ống lồng D150mm, cao 2,1m, dày 4mm. -Đế phụ D164mm, cao 0,61m, dày 4mm. - Đế 375x375x12mm, gân tăng cường 6mm. -Cần đèn đôi kiểu: thân tròn cao 2m, d60/84mm, dày 3mm+d60x3, vươn 1,5m + d34x2mm + cầu	nt	nt	nt	nt	nt		13.767.000	
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cần đèn ba kiểu cao 9m tròn côn lắp đế gang:	đ/trụ	EN- 40-5:2002	-Thân trụ bát giác (tròn côn) liền cần cao 7,2m, D=86/164mm, dày =4mm, ống nối D76x500x3mm -Ống lồng D150mm, cao 2,1m, dày 4mm. -Đế phụ D164mm, cao 0,61m, dày 4mm. - Đế 375x375x12mm, gân tăng cường 6mm. -Cần đèn ba kiểu: thân tròn cao 2m, d60/84mm, dày 3mm+d60x3, vươn 1,5m + d34x2mm + cầu	nt	nt	nt	nt	nt		15.033.000	
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 10m liền cần đơn (tròn côn/ bát giác)	đ/trụ	EN- 40-5:2002	D=164; dày =4mm; vươn=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	nt	nt	nt	nt	nt		8.764.000	
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 10m cần rời đôi (tròn côn/ bát giác)	đ/trụ	EN- 40-5:2002	D=164; dày =4mm; vươn=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	nt	nt	nt	nt	nt		9.251.000	
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 10m rời cần đơn kiểu (tròn côn/ bát giác)	đ/trụ	EN- 40-5:2002	Thân cao 8m, D72/164; dày =4mm; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn đơn kiểu, thân cao 2m, D60/72, dày 3mm, D60*3mm vươn 1,5m; D34*3mm trang trí +	nt	nt	nt	nt	nt		10.225.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 10m rời cần đôi kiểu (tròn côn/ bát giác)	đ/trụ	EN- 40-5:2002	Thân cao 8m, D72/164; dày =4mm; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn đôi kiểu, thân cao 2m, D60/72, dày 3mm, D60*3mm vươn 1,5m; D34*3mm trang trí + cầu Inox	nt	nt	nt	nt	nt		10.712.000	
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 10m rời cần ba kiểu (tròn côn/ bát giác)	đ/trụ	EN- 40-5:2002	Thân cao 8m, D72/164; dày =4mm; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn ba kiểu, thân cao 2m, D60/72, dày 3mm, D60*3mm vươn 1,5m; D34*3mm trang trí + cầu Inox	nt	nt	nt	nt	nt		11.808.000	
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao tròn côn 10m, cần đôi kiểu, lắp đế gang	đ/trụ	EN- 40-5:2002	Thân 6m2, D=86/166, dày 4mm, ống lồng 2m1, d=150mm, dày 5mm; đế phụ cao 610mm, d=168 dày 5mm; mặt bích 385x385x12mm, 4 gân tăng cường lực, 08 Bulon Ø16x50 ; cần đèn đôi kiểu, thân cao 2m, d70/86 dày 4mm; cần Ø60 dày 3mm, vương 1,5m + tấm rèm trang trí dày 3mm; Ống trang trí D34x3mm-cầu	nt	nt	nt	nt	nt		14.486.000	
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao tròn côn 10m, cần ba kiểu, lắp đế gang	đ/trụ	EN- 40-5:2002	Thân 6m2, D=86/166, dày 4mm, ống lồng 2m1, d=150mm, dày 5mm; đế phụ cao 610mm, d=168 dày 5mm; mặt bích 385x385x12mm, 4 gân tăng cường lực, 08 Bulon Ø16x50 ; cần đèn ba kiểu, thân cao 2m, d70/86 dày 4mm; cần Ø60 dày 3mm, vương 1,5m + tấm rèm trang trí dày 3mm; Ống trang trí D34x3mm-cầu	nt	nt	nt	nt	nt		15.825.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao tròn côn 10m, cần bốn kiểu, lắp đế gang	đ/trụ	EN- 40-5:2002	Thân 6m2, D=86/166, dày 4mm, ống lồng 2m1, d=150mm, dày 5mm; đế phụ cao 610mm, d=168 dày 5mm; mặt bích 385x385x12mm, 4 gân tăng cường lực, 08 Bulon Ø16x50 ; cần đèn bốn kiểu, thân cao 2m, d70/86 dày 4mm; cần Ø60 dày 3mm, vương 1,5m + tấm rèm trang trí dày 3mm; Ống trang trí D34x3mm-cầu	nt	nt	nt	nt	nt		16.798.000	
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao tròn côn 10m, cần đôi kiểu, lắp đế gang	đ/trụ	EN- 40-5:2002	Thân 6,442m, D=82/164, dày 4mm, ống lồng D74x500x3mm. Ống lồng cao 1,8m, d=158mm, dày 4mm; mặt bích 420x420x12mm, tâm bulon 340x340 + 4 gân tăng cường lực dày 6mm + gờ chắn nước + bản lề; cần đèn đôi kiểu, thân cao 2m, d70/82 dày 4mm; cần Ø60 dày 3mm, vương 1,5m + 2 thanh chống D34/2mm có lỗ luồn dây + vòng trang trí-cầu inox d=100mm	nt	nt	nt	nt	nt		13.147.000	
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao tròn côn 10m, cần ba kiểu, lắp đế gang	đ/trụ	EN- 40-5:2002	Thân 6,442m, D=82/164, dày 4mm, ống lồng D74x500x3mm. Ống lồng cao 1,8m, d=158mm, dày 4mm; mặt bích 420x420x12mm, tâm bulon 340x340 + 4 gân tăng cường lực dày 6mm + gờ chắn nước + bản lề; cần đèn ba kiểu, thân cao 2m, d70/82 dày 4mm; cần Ø60 dày 3mm, vương 1,5m + 2 thanh chống D34/2mm có lỗ luồn dây + vòng trang trí-cầu inox d=100mm	nt	nt	nt	nt	nt		13.877.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 11m liền cần đơn (tròn côn/ bát giác)	đ/trụ	EN- 40-5:2002	Thân cao 11m, D84/184; dày =4mm; vươn=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 8mm	nt	nt	nt	nt	nt		10.834.000	
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 11m cần rời đôi (tròn côn/ bát giác)	đ/trụ	EN- 40-5:2002	Thân cao 9m, D84/184; dày =4mm; Cần đèn đôi, thân cao 2m, D58/84 dày 3mm,vươn=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 8mm	nt	nt	nt	nt	nt		11.564.000	
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 11m rời cần đơn kiểu (tròn côn/ bát giác)	đ/trụ	EN- 40-5:2002	Thân cao 9m, D84/184; dày =4mm; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn đơn kiểu, thân cao 2m, D72/84, dày 3mm, D60*3mm vươn 1,5m; D34*3mm trang trí +	nt	nt	nt	nt	nt		11.180.000	
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 11m rời cần đôi kiểu (tròn côn/ bát giác)	đ/trụ	EN- 40-5:2002	Thân cao 9m, D84/184; dày =4mm; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn đôi kiểu, thân cao 2m, D72/84, dày 3mm, D60*3mm vươn 1,5m; D34*3mm trang trí + cầu Inox	nt	nt	nt	nt	nt		11.808.000	
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 11m rời cần ba (tròn côn/ bát giác)	đ/trụ	EN- 40-5:2002	Thân cao 9m, D84/184; dày =4mm; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn ba kiểu, thân cao 2m, D72/84, dày 3mm, D60*3mm vươn 1,5m; D34*3mm trang trí + cầu Inox	nt	nt	nt	nt	nt		12.903.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao tròn côn 11m, cần hai kiểu, lắp đế gang	đ/trụ	EN- 40-5:2002	Thân 7m2, D=86/166, dày 4mm, ống lồng 2m1, d=150mm, dày 5mm; đế phụ cao 610mm, d=168 dày 5mm; mặt bích 385x385x12mm, 4 gân tăng cường lực, 08 Bulon Ø16x50 ; cần đèn hai kiểu, thân cao 2m, d70/86 dày 4mm; cần Ø60 dày 3mm, vương 1,5m + tấm rèm trang trí dày 3mm; Ống trang trí D34x3mm-cầu	nt	nt	nt	nt	nt		16.190.000	
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao tròn côn 11m, cần ba kiểu, lắp đế gang	đ/trụ	EN- 40-5:2002	Thân 6m2, D=86/166, dày 4mm, ống lồng 2m1, d=150mm, dày 5mm; đế phụ cao 610mm, d=168 dày 5mm; mặt bích 385x385x12mm, 4 gân tăng cường lực, 08 Bulon Ø16x50 ; cần đèn ba kiểu, thân cao 2m, d70/86 dày 4mm; cần Ø60 dày 3mm, vương 1,5m + tấm rèm trang trí dày 3mm; Ống trang trí D34x3mm-cầu	nt	nt	nt	nt	nt		17.529.000	
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao tròn côn 11m, cần bốn kiểu, lắp đế gang	đ/trụ	EN- 40-5:2002	Thân 6m2, D=86/166, dày 4mm, ống lồng 2m1, d=150mm, dày 5mm; đế phụ cao 610mm, d=168 dày 5mm; mặt bích 385x385x12mm, 4 gân tăng cường lực, 08 Bulon Ø16x50 ; cần đèn bốn kiểu, thân cao 2m, d70/86 dày 4mm; cần Ø60 dày 3mm, vương 1,5m + tấm rèm trang trí dày 3mm; Ống trang trí D34x3mm-cầu	nt	nt	nt	nt	nt		18.746.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng tròn côn cao 11,4m	đ/trụ	EN- 40-5:2002	D96/216mm, dày 4mm. Ống nối D88x500x4mm. Đế 400x400x12mm + gân tăng cường dày 10mm. Cần đèn đơn kiểu cánh buồm: thân cần tròn côn cao 1,6m, D79/96mm, dày 4mm + D49x3mm, vươn 2m + D159x4mm D114x3mm+ tay treo D12mm + quả cầu ionx D100mm	nt	nt	nt	nt	nt		18.624.000	
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 12m liền cần đơn (tròn côn/ bát giác)	đ/trụ	EN- 40-5:2002	D=199/56; dày =4mm; vươn=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	nt	nt	nt	nt	nt		14.729.000	
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 12m rời cần đơn kiểu (tròn côn/ bát giác)	đ/trụ	EN- 40-5:2002	Thân cao 10m, D86/199; dày =4mm; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn đơn kiểu, thân cao 2m, D60/86, dày 3mm, D60*3mm vươn 1,5m; D34*3mm trang trí +	nt	nt	nt	nt	nt		15.459.000	
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 12m rời cần đơn kiểu (tròn côn/ bát giác)	đ/trụ	EN- 40-5:2002	Thân cao 10m, D86/199; dày =4mm; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn đơn kiểu, thân cao 2m, D72/86, dày 4mm, D60*3mm vươn 1,8m; D34*3mm trang trí +	nt	nt	nt	nt	nt		15.972.000	
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 12m rời cần đôi kiểu (tròn côn/ bát giác)	đ/trụ	EN- 40-5:2002	Thân cao 10m, D86/199; dày =4mm; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn đôi kiểu, thân cao 2m, D60/86, dày 3mm, D60*3mm vươn 1,5m; D34*3mm trang trí + cầu Inox	nt	nt	nt	nt	nt		16.433.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 12m rời cần ba kiểu (tròn côn/ bát giác)	đ/trụ	EN- 40-5:2002	Thân cao 10m, D86/199; dày =4mm; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn ba kiểu, thân cao 2m, D60/86, dày 3mm, D60*3mm vươn 1,5m; D34*3mm trang trí + cầu Inox	nt	nt	nt	nt	nt		17.529.000	
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 12m rời cần bốn kiểu (tròn côn/ bát giác)	đ/trụ	EN- 40-5:2002	Thân cao 10m, D86/199; dày =4mm; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn ba kiểu, thân cao 2m, D60/86, dày 3mm, D60*3mm vươn 1,5m; D34*3mm trang trí + cầu Inox	nt	nt	nt	nt	nt		18.624.000	
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng (bát giác/ tròn côn), cần đôi kiểu 12m lắp đế gang	đ/trụ	EN- 40-5:2002	-Thân cao 10m, đường kính ngoại tiếp D86/191mm, dày 4mm. Ống nối D74x500x3mm. Đế 400x400x12mm+ gân tăng cường dày 6mm (tâm bulong 300*300mm) -Cần đèn đôi kiểu: thân tròn cao 2m, d60/86mm, dày 4mm+d60x3, vươn	nt	nt	nt	nt	nt		15.277.000	
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng (bát giác/ tròn côn), cần ba kiểu 12m lắp đế gang	đ/trụ	EN- 40-5:2002	-Thân cao 10m, đường kính ngoại tiếp D86/191mm, dày 4mm. Ống nối D74x500x3mm. Đế 400x400x12mm+ gân tăng cường dày 6mm (tâm bulong 300*300mm) -Cần đèn ba kiểu: thân tròn cao 2m, d60/86mm, dày 4mm+d60x3, vươn	nt	nt	nt	nt	nt		17.529.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng (bát giác/ tròn côn), cần bốn kiểu 12m lắp đế gang	đ/trụ	EN- 40-5:2002	-Thân cao 10m, đường kính ngoại tiếp D86/191mm, dày 4mm. Ống nối D74x500x3mm. Đế 400x400x12mm+ gân tăng cường dày 6mm (tâm bulong 300*300mm) -Cần đèn bốn kiểu: thân tròn cao 2m, d60/86mm, dày 4mm+d60x3, vươn	nt	nt	nt	nt	nt		18.624.000	
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 13m rời cần đơn kiểu (tròn côn/ bát giác)	đ/trụ	EN- 40-5:2002	Thân cao 11m, D86/202; dày =4mm; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn đơn kiểu, thân cao 2m, D72/86, dày 4mm, D60*3mm vươn 1,8m; D34*3mm trang trí +	nt	nt	nt	nt	nt		17.159.000	
		Trụ đèn chiếu sáng 14m có giàn để bắt đèn pha	đ/trụ	EN- 40-5:2002	Đoạn ngọn : Cao 4m, D165/217mm, dày 5mm Đoạn gốc: Cao 10,5m, D200/305mm, dày 5mm Đế 450*450*20mm + gân tăng cường dày 10mm + giàn đèn cố định hình bán nguyệt	nt	nt	nt	nt	nt		51.247.000	
		Trụ đèn chiếu sáng 17m có giàn để bắt đèn pha	đ/trụ	EN- 40-5:2002	Đoạn ngọn : Cao 8m, D150/252mm, dày 5mm Đoạn gốc: Cao 9,5m, D234/342mm, dày 5mm Đế 625*625*20mm + gân tăng cường dày 10mm + giàn đèn cố định hình bán nguyệt	nt	nt	nt	nt	nt		65.368.000	
		Trụ đèn chiếu sáng 20m có giàn để bắt đèn pha	đ/trụ	EN- 40-5:2002	-Đoạn ngọn: Cao 10,3m, D395/260mm, dày 5mm - Đoạn gốc: Cao 10,5m, D550/371mm, dày 5mm - Đế Fi 850*30mm + gân tăng cọờng dày 10mm + giàn đèn cố	nt	nt	nt	nt	nt		121.000.000	
		Cần đèn đơn lắp trên trụ BTLT	đ/cần	EN- 40-5:2002	Cao 1,3m, vươn 0,6m D49mm, dày 2,5mm + tay ngang D49*200*2,5mm + cổ dê 50*5mm - Mạ kẽm nhúng nóng	nt	nt	nt	nt	nt		974.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Cần đơn lắp trên trụ BTLT	đ/cần	EN- 40-5:2002	Cao 2m, vươn 1m, D49mm, dày 2,5mm + 01 tay ngang D49*420*2,5mm + 01 tay ngang D49*150*2,5mm + cổ dê 50*5mm -Mạ kẽm nhúng nóng	nt	nt	nt	nt	nt		1.375.000	
		Cần đơn lắp trên trụ BTLT	đ/cần	EN- 40-5:2002	Cao 2m, vươn 1,5m, D49mm, dày 2,5mm + 01 tay ngang D49*420*2,5mm + 01 tay ngang D49*150*2,5mm + cổ dê 50*5mm -Mạ kẽm nhúng nóng	nt	nt	nt	nt	nt		1.461.000	
		Cần đơn lắp trên trụ BTLT	đ/cần	EN- 40-5:2002	Cao 2,25m, vươn 1,25m, D49mm, dày 2,5mm + 02 tay ngang D49*350*2,5mm + cổ dê 50*5mm -Mạ kẽm nhúng nóng	nt	nt	nt	nt	nt		1.582.000	
		Cần đèn đơn chụp đầu cột lắp trên đầu trụ BTLT	đ/cần	EN- 40-5:2002	Cao 1,5m, vươn 1,2m; Lớp vỏ bao ø185 cao 0,8m, dày 5mm; Thân cần ø60 dày 3mm, cao 0,7m, vươn 1,2m - Mạ kẽm nhúng nóng	nt	nt	nt	nt	nt		2.483.000	
		Cần đèn chụp đầu cột BTLT 8-8,5m	đ/cần	EN- 40-5:2002	Cần cao 1580mm, vươn 1500mm. Lớp vỏ bao 185/195, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60, dày 3mm, cao 830mm, vươn 1500mm, 6 bulon 10x30 + 4 gân tăng cường dày 5mm, cao 150mm, rộng 10/50mm. - Mạ kẽm nhúng nóng	nt	nt	nt	nt	nt		2.690.000	
		Cần đèn chụp đầu cột BTLT 10-12m	đ/cần	EN- 40-5:2002	Cần cao 1580mm, vươn 1500mm. Lớp vỏ bao 210/220, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60, dày 3mm, cao 830mm, vươn 1500mm, 6 bulon 10x30 + 4 gân tăng cường dày 5mm, cao 150mm, rộng 10/50mm. - Mạ kẽm nhúng nóng	nt	nt	nt	nt	nt		3.092.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Cần đèn chụp đầu cột BTLT 8-8,5m	đ/cần	EN- 40-5:2002	Cần cao 2200mm, vươn 1200mm. Lớp vỏ bao 185/195, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60, dày 3mm, cao1600mm, vươn 1500mm, 6 bulon 10x30 + 4 gân tăng cường dày 5mm, cao 300mm, rộng 10/50mm. - Mạ kẽm nhúng nóng	nt	nt	nt	nt	nt		3.165.000	
		Cần đèn chụp đầu cột BTLT 10-12m	đ/cần	EN- 40-5:2002	Cần cao 2200mm, vươn 1200mm. Lớp vỏ bao 210/220, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60, dày 3mm, cao 1600mm, vươn 1500mm, 6 bulon 10x30 + 4 gân tăng cường dày 5mm, cao 300mm, rộng 10/50mm. - Mạ kẽm nhúng nóng	nt	nt	nt	nt	nt		3.627.000	
		Cần đèn chụp đầu cột BTLT 10-12m	đ/cần	EN- 40-5:2002	Cần cao 2470mm, vươn 1800mm. Lớp vỏ bao 210/220, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60, dày 3mm, cao 1870mm, vươn 1800mm, 6 bulon 10x30 + 4 gân tăng cường dày 5mm, cao 300mm, rộng 10/50mm. - Mạ kẽm nhúng nóng	nt	nt	nt	nt	nt		3.676.000	
		Cần đèn gắn trụ BTLT	đ/cần	EN- 40-5:2002	vươn 3900mm, Thân cần D60, dày 3mm, 01 tay ngang D49x3610x2,5mm; 02 tay dọc D49x2,5mm; đai ôm 60x5mm; 01 thanh liên kết U40x80-4,5mm - Mạ kẽm nhúng	nt	nt	nt	nt	nt		4.750.000	
		Cần đèn chụp đầu cột BTLT 10-12m	đ/cần	EN- 40-5:2002	Cần cao 3500mm, vươn 2500mm. Lớp vỏ bao 210/220, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60mm, dày 3mm. Gân tăng cường lực dày 5mm, cao 200mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng	nt	nt	nt	nt	nt		4.424.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Cột trang trí sân vườn cao 3,9m	đ/trụ	EN- 40-5:2002	- Thân bằng bằng bằng thép mạ kẽm nhún nóng - Đế trụ bằng gang đúc - Sơn trang trí bên ngoài bằng 2 lớp sơn đặc biệt, bền màu, độ	nt	nt	nt	nt	nt		8.620.000	
		Cột trang trí sân vườn cao 3,55m	đ/trụ	EN- 40-5:2002	- Trụ thép mạ kẽm nhúng nóng cao 3,55m - Sơn trang trí bên ngoài bằng 2 lớp sơn đặc biệt, bền màu, độ bám cao.	nt	nt	nt	nt	nt		4.200.000	
		Đế cột gang QH-05B bao chân trụ chiếu sáng cao 1,6m	đ/trụ	EN- 40-5:2002	Thân gang, sơn tĩnh điện, cao 1,6m	nt	nt	nt	nt	nt		9.000.000	
		Đế cột gang QH-03 bao chân trụ chiếu sáng cao 1,8m	đ/trụ	EN- 40-5:2002	Thân gang, sơn tĩnh điện, cao 1,8m	nt	nt	nt	nt	nt		10.454.500	
		Đế cột gang QH-03RM bao chân trụ chiếu sáng cao 1,5m	đ/trụ	EN- 40-5:2002	Thân gang, sơn tĩnh điện, cao 1,5m	nt	nt	nt	nt	nt		13.221.800	
		Đế cột gang QH-01C sư tử bao chân trụ chiếu sáng cao 2,1m	đ/trụ	EN- 40-5:2002	Thân gang, sơn tĩnh điện, cao 2,1m	nt	nt	nt	nt	nt		15.163.600	
		Đế cột gang QH-01C sư tử bao chân trụ chiếu sáng cao 2,9m	đ/trụ	EN- 40-5:2002	Thân gang, sơn tĩnh điện, cao 2,9m	nt	nt	nt	nt	nt		16.963.600	
		Đèn tín hiệu giao thông											
		Đèn THGT	1 bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đ-V-X D100	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Taiwan	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk		9.106.200	
		Đèn THGT	1 bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Xanh D200	nt	nt	nt	nt	nt		4.979.500	
		Đèn THGT	1 bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đỏ D200	nt	nt	nt	nt	nt		4.979.500	
		Đèn THGT	1 bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Vàng D200	nt	nt	nt	nt	nt		4.979.500	
		Đèn THGT	1 bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Xanh D300	nt	nt	nt	nt	nt		6.027.400	
		Đèn THGT	1 bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đỏ D300	nt	nt	nt	nt	nt		6.027.400	
		Đèn THGT	1 bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Vàng D300	nt	nt	nt	nt	nt		6.027.400	
		Đèn THGT	1 bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Chữ thập Đỏ D200	nt	nt	nt	nt	nt		4.991.800	
		Đèn THGT	1 bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Chữ thập Đỏ D300	nt	nt	nt	nt	nt		5.376.600	
		Đèn THGT	1 bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Nhắc lại D100	nt	nt	nt	nt	nt		8.448.800	
		Đèn THGT	1 bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đi bộ Xanh Đỏ D300	nt	nt	nt	nt	nt		11.509.700	
		Đèn THGT	1 bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đi bộ Xanh Đỏ D200	nt	nt	nt	nt	nt		10.945.200	
		Đèn THGT	1 bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đếm lùi Xanh Đỏ Vàng D300	nt	nt	nt	nt	nt		17.091.400	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Tủ điều khiển chiếu sáng											
		Tủ điều khiển chiếu sáng 3P 50A-2 chế độ	đ/tủ	IEC 60439-5:2006	Vỏ tủ 500*700*300 2 mái, 1 cánh, tôn dày 2mm, tấm bắt thiết bị dày 5mm, tất cả sơn tĩnh điện. Phụ kiện lắp đồng bộ, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS	Khánh Tiên	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk		14.986.000	
		Tủ điều khiển chiếu sáng 3P 50A-3 chế độ	đ/tủ	IEC 60439-5:2006	Vỏ tủ 500*700*300 2 mái, 1 cánh, tôn dày 2mm, tấm bắt thiết bị dày 5mm, tất cả sơn tĩnh điện. Phụ kiện lắp đồng bộ, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS	nt	nt	nt	nt	nt		17.182.000	
		Tủ điều khiển chiếu sáng 3P 50A-3 chế độ	đ/tủ	IEC 60439-5:2006	Vỏ tủ 500*700*300 2 mái, 1 cánh, tôn dày 2mm, tấm bắt thiết bị dày 5mm, tất cả sơn tĩnh điện. Phụ kiện lắp đồng bộ, đồng hồ thời gian hiệu panasonic, aptomat + khởi động từ	nt	nt	nt	nt	nt		17.468.000	
		Tủ điều khiển chiếu sáng 3P 60A-2 chế độ	đ/tủ	IEC 60439-5:2006	Vỏ tủ 500*850*350 2 mái, 1 cánh, tôn dày 2mm, tấm bắt thiết bị dày 5mm, tất cả sơn tĩnh điện. Phụ kiện lắp đồng bộ, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS	nt	nt	nt	nt	nt		18.060.000	
		Tủ điều khiển chiếu sáng 3P 60A-3 chế độ	đ/tủ	IEC 60439-5:2006	Vỏ tủ 500*850*350 2 mái, 1 cánh, tôn dày 2mm, tấm bắt thiết bị dày 5mm, tất cả sơn tĩnh điện. Phụ kiện lắp đồng bộ, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS	nt	nt	nt	nt	nt		20.714.000	
		Tủ điều khiển chiếu sáng 3P 50A-2 chế độ	đ/tủ	IEC 60439-5:2006	Vỏ tủ composite, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS	nt	nt	nt	nt	nt		18.136.000	
		Tủ điều khiển chiếu sáng 3P 50A-3 chế độ	đ/tủ	IEC 60439-5:2006	Vỏ tủ composite, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS	nt	nt	nt	nt	nt		20.523.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Tủ điều khiển chiếu sáng 3P 60A-2 chế độ	đ/tủ	IEC 60439-5:2006	Vỏ tủ composite, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS	nt	nt	nt	nt	nt		21.477.000	
		Tủ điều khiển chiếu sáng 3P 60A-3 chế độ	đ/tủ	IEC 60439-5:2006	Vỏ tủ composite, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS	nt	nt	nt	nt	nt		24.627.000	
		Tủ điều khiển chiếu sáng 3P 100A-2 chế độ	đ/tủ	IEC 60439-5:2006	Vỏ tủ composite, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS	nt	nt	nt	nt	nt		25.773.000	
		Tủ điều khiển chiếu sáng 3P 100A-3 chế độ	đ/tủ	IEC 60439-5:2006	Vỏ tủ composite, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS	nt	nt	nt	nt	nt		28.541.000	
		Tủ điều khiển chiếu sáng 2P 50A-2 chế độ	đ/tủ	IEC 60439-5:2006	Vỏ tủ composite, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS	nt	nt	nt	nt	nt		17.086.000	
		Tủ điều khiển chiếu sáng 2P 50A-3 chế độ	đ/tủ	IEC 60439-5:2006	Vỏ tủ composite, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS	nt	nt	nt	nt	nt		19.091.000	
		Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE luồn dây điện Việt Nhật (ống luồn dây điện ngoài nhà)											
		Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE	đ/m	TCVN 8699:2011	Φ32/25	Việt Nhật	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk		14.300	
		Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE	đ/m	TCVN 8699:2011	Φ40/30	nt	nt	nt	nt	nt		17.100	
		Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE	đ/m	TCVN 8699:2011	Φ50/40	nt	nt	nt	nt	nt		25.140	
		Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE	đ/m	TCVN 8699:2011	Φ65/50	nt	nt	nt	nt	nt		32.500	
		Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE	đ/m	TCVN 8699:2011	Φ85/65	nt	nt	nt	nt	nt		48.100	
		Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE	đ/m	TCVN 8699:2011	Φ105/80	nt	nt	nt	nt	nt		60.660	
		Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE	đ/m	TCVN 8699:2011	Φ110/90	nt	nt	nt	nt	nt		67.100	
		Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE	đ/m	TCVN 8699:2011	Φ130/100	nt	nt	nt	nt	nt		82.700	
		Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE	đ/m	TCVN 8699:2011	Φ160/125	nt	nt	nt	nt	nt		127.400	
		Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE	đ/m	TCVN 8699:2011	Φ195/150	nt	nt	nt	nt	nt		170.600	
		Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE	đ/m	TCVN 8699:2011	Φ210/160	nt	nt	nt	nt	nt		198.300	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE	đ/m	TCVN 8699:2011	Φ230/175	nt	nt	nt	nt	nt		261.200	
		Máy biến thế 3 Pha CTC, cấp điện áp 22/0,4kV											
		Máy biến thế 3 Pha	đ/cái	TCVN 8525:2015	Amorphous 50kVA	CTC	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk		116.693.000	
		Máy biến thế 3 Pha	đ/cái	TCVN 8525:2015	Amorphous 75kVA	nt	nt	nt	nt	nt		135.896.000	
		Máy biến thế 3 Pha	đ/cái	TCVN 8525:2015	Amorphous 100kVA	nt	nt	nt	nt	nt		146.468.000	
		Máy biến thế 3 Pha	đ/cái	TCVN 8525:2015	Amorphous 160kVA	nt	nt	nt	nt	nt		156.219.000	
		Máy biến thế 3 Pha	đ/cái	TCVN 8525:2015	Amorphous 250kVA	nt	nt	nt	nt	nt		241.726.000	
		Máy biến thế 3 Pha	đ/cái	TCVN 8525:2015	Amorphous 320kVA	nt	nt	nt	nt	nt		291.717.000	
		Máy biến thế 3 Pha	đ/cái	TCVN 8525:2015	Amorphous 400kVA	nt	nt	nt	nt	nt		340.959.000	
		Máy biến thế 3 Pha	đ/cái	TCVN 8525:2015	Amorphous 560kVA	nt	nt	nt	nt	nt		390.774.000	
		Máy biến thế 3 Pha	đ/cái	TCVN 8525:2015	Amorphous 750kVA	nt	nt	nt	nt	nt		429.041.000	
		Máy biến thế 3 Pha	đ/cái	TCVN 8525:2015	Amorphous 1000kVA	nt	nt	nt	nt	nt		548.056.000	
		Máy biến thế 3 Pha	đ/cái	TCVN 8525:2015	Amorphous 1250kVA	nt	nt	nt	nt	nt		647.660.000	
		Máy biến thế 3 Pha	đ/cái	TCVN 8525:2015	Amorphous 1600kVA	nt	nt	nt	nt	nt		759.556.000	
	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh - bảo hành 5 năm. ***Đc: Số 75A đường số 17, Tp. Hồ Chí Minh, Bảng báo giá ngày 01/3/2026***												
		BỘ ĐÈN ĐƯỜNG CARENT IP67 LED SMD, CÓ CHỨNG CHỈ ĐẠT TIÊU CHUẨN QUỐC TẾ IEC CB, CHỨNG CHỈ ĐẠT TIÊU CHUẨN CHÂU ÂU CE, ENEC, EMC, ROHS VÀ TIÊU CHUẨN VIỆT NAM. *** Thời gian bảo hành: 5 năm**											
		Bộ đèn đường **CARENT IP67 LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **50W-<70W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ	QCVN 07-7:2023/BXD, QCVN 19:2019/BKHCN, LM79-2008, LM80-08. TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, TCVN 10885-1:2015, TCVN 10885-2-1:2015. IEC 60598-2-3:2002, IEC	Độ kín của khối quang học và ngăn linh kiện đạt **IP67** nhằm tăng tuổi thọ của bộ đèn (có khả năng chống bụi, chống nước, chống hơi ẩm cao để bảo vệ chống ăn mòn chân chíp LED, các linh kiện điện tử và các tiếp điểm đấu nối bằng kim loại nhằm đảm bảo độ bền lên đến ≥ 100.000 giờ), độ chịu va đập IK09. Sữ dụng module	CTY THIÊN MINH	Sản xuất/ lắp ráp tại Việt Nam	Thanh toán 30% khi đặt hàng và 70% khi có thông báo giao hàng	Giao hàng Tại chân công trình			6.970.000	
		Bộ đèn đường **CARENT IP67 LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **70W-<80W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ			nt	nt	nt	nt			7.760.000	
		Bộ đèn đường **CARENT IP67 LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **80W-<90W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ			nt	nt	nt	nt			8.250.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Bộ đèn đường **CARENT IP67 LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **90W-<100W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ	60598-2-3:2002/AMD1:2011, IEC60598-1:2020, IEC 60598-2-3:2002, IEC 60598-2-3:2002/AMD1:2011, IEC 60598-1:2020, IEC TR 62778:2014, EN IEC 55015:2019+A11:2020, EN 61547:2009, EN IEC 61000-3-2:2019+A1:2021, EN 61000-3-3:2013+A1:2019+A2:2021, EN 60598-2-3:2003+A1:2011, EN IEC 60598-1:2021+A11:2022, EN 62493:2015+A1:2022, ECD 2014/30/EU, LDV 2014/35/EU, EN IEC 55015:2019+A11:2020, EN 61547:2009, EN IEC 61000-3-2:2019+A1:2021,	LED SMD 5050 siêu sáng hiệu suất cao, nhiệt độ màu 3000K-4000K CRI ≥70, hiệu suất phát quang của bộ đèn ≥ 140-160 lm/W, Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất của bộ Driver ≥ 90%, công suất tổng của bộ đèn ≤ 90% công suất đầu ra tối đa của bộ driver, bộ chống SPD 10kA 20kV, tuổi thọ của bộ đèn ≥ 100.000 giờ	nt	nt	nt	nt			8.870.000	
		Bộ đèn đường **CARENT IP67 LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **100W-<110W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ			nt	nt	nt	nt			9.260.000	
		Bộ đèn đường **CARENT IP67 LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **110W-<120W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ			nt	nt	nt	nt			9.540.000	
		Bộ đèn đường **CARENT IP67 LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **120W-<130W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ			nt	nt	nt	nt			10.320.000	
		Bộ đèn đường **CARENT IP67 LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **130W-<140W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ			nt	nt	nt	nt			10.490.000	
		Bộ đèn đường **CARENT IP67 LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **140W-<160W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ			nt	nt	nt	nt			11.510.000	
		Bộ đèn đường **CARENT IP67 LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **160W-<180W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ			nt	nt	nt	nt			12.740.000	
		Bộ đèn đường **CARENT IP67 LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **180W-<200W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ			nt	nt	nt	nt			13.610.000	
		BỘ ĐÈN ĐƯỜNG CARINA LED SMD, CÓ CHỨNG CHỈ ĐẠT TIÊU CHUẨN QUỐC TẾ IEC CB, CHỨNG CHỈ ĐẠT TIÊU CHUẨN CHÂU ÂU CE, ENEC, EMC, ROHS VÀ TIÊU CHUẨN VIỆT NAM. * Thời gian bảo hành: 5 năm											
		Bộ đèn đường **CARINA LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **30W-<40W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ	QCVN 07-7:2023/BXD, QCVN 19:2019/BKHCN, LM79-2008, LM80-08. TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, TCVN 10885-	Độ kín của khối quang học và ngăn linh kiện đạt **IP66** nhằm tăng tuổi thọ của bộ đèn (có khả năng chống bụi, chống nước, chống hơi ẩm cao để bảo vệ chống ăn mòn chân chíp LED, các linh kiện điện tử và các tiếp điểm đấu nối bằng kim	CTY THIÊN MINH	Sản xuất / lắp ráp tại Việt Nam	Thanh toán 30% khi đặt hàng và 70% khi có thông báo giao hàng	Giao hàng Tại chân công trình			5.520.000	
		Bộ đèn đường **CARINA LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **40W-<50W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ			nt	nt	nt	nt			5.890.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Bộ đèn đường **CARINA LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **50W-<60W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ	1:2015, TCVN 10885-2-1:2015. IEC 60598-2-3:2002, IEC 60598-2-3:2002/AMD1:2011, IEC60598-1:2020, IEC 60598-2-3:2002, IEC 60598-2-3:2002/AMD1:2011, IEC 60598-1:2020, IEC TR 62778:2014, EN IEC 55015:2019+A11:2020, EN 61547:2009, EN IEC 61000-3-2:2019+A1:2021, EN 61000-3-3:2013+A1:2019+A2:2021, EN 60598-2-3:2003+A1:2011, EN IEC 60598-1:2021+A11:2022, EN 62493:2015+A1:2022, ECD 2014/30/EU, LDV 2014/35/EU, EN IEC 55015:2019+A11:2020, EN 61547:2009, EN IEC 61000-3-2:2019+A1:2021,	loại nhằm đảm bảo độ bền lên đến ≥ 100.000 giờ), độ chịu va đập IK09. Sữ dụng module LED SMD 5050 siêu sáng hiệu suất cao, nhiệt độ màu 3000K-4000K CRI ≥70, hiệu suất phát quang của bộ đèn ≥ 140-160 lm/W, Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất của bộ Driver ≥ 90%, công suất tổng của bộ đèn ≤ 90% công suất đầu ra tối đa của bộ driver, bộ chống SPD 10kA 20kV, tuổi thọ của bộ đèn ≥ 100.000 giờ	nt	nt	nt	nt			6.060.000	
		Bộ đèn đường **CARINA LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **60W-<70W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ			nt	nt	nt	nt			6.630.000	
		Bộ đèn đường **CARINA LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **70W-<80W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ			nt	nt	nt	nt			7.090.000	
		Bộ đèn đường **CARINA LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **80W-<90W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ			nt	nt	nt	nt			7.500.000	
		Bộ đèn đường **CARINA LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **90W-<100W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ			nt	nt	nt	nt			8.060.000	
		Bộ đèn đường **CARINA LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **100W-<110W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ			nt	nt	nt	nt			8.420.000	
		Bộ đèn đường **CARINA LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **110W-<120W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ			nt	nt	nt	nt			8.670.000	
		Bộ đèn đường **CARINA LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **120W-<130W** Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ			nt	nt	nt	nt			9.380.000	
		Bộ đèn đường **CARINA LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **130W-<140W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ			nt	nt	nt	nt			9.540.000	
		Bộ đèn đường **CARINA LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **140W-<160W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ			nt	nt	nt	nt			10.460.000	
		Bộ đèn đường **CARINA LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **160W-<180W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ			nt	nt	nt	nt			11.580.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Bộ đèn đường **CARINA LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **180W-<200W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ			nt	nt	nt	nt			12.370.000	
		BỘ ĐÈN ĐƯỜNG SUPERLUX LED SMD SẢN XUẤT THEO TIÊU CHUẨN QUỐC TẾ VÀ PHÙ HỢP TIÊU CHUẨN VIỆT NAM.* Thời gian bảo hành: 5 năm											
		Bộ đèn đường **SUPERLUX LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **40W-<60W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ	QCVN 07-7:2023/BXD, QCVN 19:2019/BKHCN, LM79-2008, LM80-08. TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, TCVN 10885-1:2015, TCVN 10885-2-1:2015. IEC 60598-2-3:2002, IEC 60598-2-3:2002/AMD1:2011, IEC60598-1:2020, IEC 60598-2-3:2002, IEC 60598-2-3:2002/AMD1:2011, IEC 60598-1:2020, IEC TR 62778:2014, EN IEC 55015:2019+A11:2020, EN 61547:2009, EN IEC 61000-3-2:2019+A1:2021, EN 61000-3-3:2013+A1:2019+A2:2021, EN 60598-2-3:2003+A1:2011, EN IEC 60598-1:2021+A11:2022, EN 62493:2015+A1:2022, ECD 2014/30/EU, LDV	Độ kín của khối quang học và ngăn linh kiện đạt **IP66** nhằm tăng tuổi thọ của bộ đèn (có khả năng chống bụi, chống nước, chống hơi ẩm cao để bảo vệ chống ăn mòn chân chíp LED, các linh kiện điện tử và các tiếp điểm đấu nối bằng kim loại nhằm đảm bảo độ bền lên đến ≥ 100.000 giờ), độ chịu va đập IK09. Sữ dụng module LED SMD 5050 siêu sáng hiệu suất cao, nhiệt độ màu 3000K-4000K CRI ≥70, hiệu suất phát quang của bộ đèn ≥ 140-160 lm/W, Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất của bộ Driver ≥ 90%, công suất tổng của bộ đèn ≤ 90% công suất đầu ra tối đa của bộ driver, bộ chống SPD 10kA 20kV, tuổi thọ của bộ đèn ≥ 100.000 giờ	CTY THIÊN MINH	Sản xuất / lắp ráp tại Việt Nam	Thanh toán 30% khi đặt hàng và 70% khi có thông báo giao hàng	Giao hàng Tại chân công trình			6.360.000	
		Bộ đèn đường **SUPERLUX LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **60W-<70W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ			nt	nt	nt	nt			6.960.000	
		Bộ đèn đường **SUPERLUX LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **70W-<80W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ			nt	nt	nt	nt			7.440.000	
		Bộ đèn đường **SUPERLUX LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **80W-<90W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ			nt	nt	nt	nt			7.880.000	
		Bộ đèn đường **SUPERLUX LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **90W-<100W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ			nt	nt	nt	nt			8.460.000	
		Bộ đèn đường **SUPERLUX LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **100W-<110W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ			nt	nt	nt	nt			8.840.000	
		Bộ đèn đường **SUPERLUX LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **110W-<120W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ			nt	nt	nt	nt			9.100.000	
		Bộ đèn đường **SUPERLUX LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **120W-<130W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ			nt	nt	nt	nt			9.850.000	
		Bộ đèn đường **SUPERLUX LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **130W-<140W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ			nt	nt	nt	nt			10.020.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Bộ đèn đường **SUPERLUX LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **140W-<160W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ	2014/35/EU, EN IEC 55015:2019+A11 :2020, EN 61547:2009, EN IEC 61000-3-2:2019+A1: 2021,		nt	nt	nt	nt			10.980.000	
		Bộ đèn đường **SUPERLUX LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **160W-<180W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ			nt	nt	nt	nt			12.160.000	
		Bộ đèn đường **SUPERLUX LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **180W-<200W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ			nt	nt	nt	nt			12.990.000	
		BỘ ĐÈN ĐƯỜNG O'STAR LED SMD SẢN XUẤT THEO TIÊU CHUẨN QUỐC TẾ VÀ PHÙ HỢP TIÊU CHUẨN VIỆT NAM.* Thời gian bảo hành: 5 năm											
		Bộ đèn đường **O'STAR LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **40W-<50W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ	QCVN 07-7:2023/BXD, QCVN 19:2019/BKHCN, LM79-2008, LM80-08. TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, TCVN 10885-1:2015, TCVN 10885-2-1:2015. IEC 60598-2-3:2002, IEC 60598-2-3:2002/AMD1:2011, IEC60598-1:2020, IEC 60598-2-3:2002, IEC 60598-2-3:2002/AMD1:2011, IEC 60598-1:2020, IEC TR 62778:2014, EN IEC 55015:2019+A11 :2020, EN 61547:2009, EN IEC 61000-3-2:2019+A1:2021, EN 61000-3-3:2013+A1:2019	Độ kín của khối quang học và ngăn linh kiện đạt **IP66** nhằm tăng tuổi thọ của bộ đèn (có khả năng chống bụi, chống nước, chống hơi ẩm cao để bảo vệ chống ăn mòn chân chíp LED, các linh kiện điện tử và các tiếp điểm đấu nối bằng kim loại nhằm đảm bảo độ bền lên đến ≥ 100.000 giờ), độ chịu va đập IK09. Sữ dụng module LED SMD 5050 siêu sáng hiệu suất cao, nhiệt độ màu 3000K-4000K CRI ≥70, hiệu suất phát quang của bộ đèn ≥ 140-160 lm/W, Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất của bộ Driver ≥ 90%, công suất tổng của bộ đèn ≤ 90% công suất đầu ra tối đa của bộ driver, bộ chống SPD 10kA 20kV, tuổi thọ của bộ đèn ≥ 100.000 giờ	CTY THIÊN MINH	Sản xuất / lắp ráp tại Việt Nam	Thanh toán 30% khi đặt hàng và 70% khi có thông báo giao hàng	Giao hàng Tại chân công trình			6.180.000	
		Bộ đèn đường **O'STAR LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **50W-<60W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ			nt	nt	nt	nt			6.360.000	
		Bộ đèn đường **O'STAR LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **60W-<70W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ			nt	nt	nt	nt			6.960.000	
		Bộ đèn đường **O'STAR LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **70W-<80W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ			nt	nt	nt	nt			7.440.000	
		Bộ đèn đường **O'STAR LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **80W-<90W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ			nt	nt	nt	nt			7.880.000	
		Bộ đèn đường **O'STAR LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **90W-<100W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ			nt	nt	nt	nt			8.460.000	
		Bộ đèn đường **O'STAR LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **100W-<110W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ			nt	nt	nt	nt			8.840.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Bộ đèn đường **O'STAR LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **110W-<120W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ	+A2:2021, EN 60598-2-3:2003+A1:2011, EN IEC 60598-1:2021+A11:2022, EN 62493:2015+A1:2022, ECD 2014/30/EU, LDV 2014/35/EU, EN IEC 55015:2019+A11:2020, EN 61547:2009, EN IEC 61000-3-2:2019+A1:2021,		nt	nt	nt	nt			9.100.000	
		Bộ đèn đường **O'STAR LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **120W-<130W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ			nt	nt	nt	nt			9.850.000	
		Bộ đèn đường **O'STAR LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **130W-<140W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ			nt	nt	nt	nt			10.020.000	
		Bộ đèn đường **O'STAR LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **140W-<160W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ			nt	nt	nt	nt			10.980.000	
		Bộ đèn đường **O'STAR LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **160W-<180W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ			nt	nt	nt	nt			12.160.000	
		Bộ đèn đường **O'STAR LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **180W-<200W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ			nt	nt	nt	nt			12.990.000	
		BỘ ĐÈN ĐƯỜNG SIMPLUS LED SMD SẢN XUẤT THEO TIÊU CHUẨN QUỐC TẾ VÀ PHÙ HỢP TIÊU CHUẨN VIỆT NAM.* Thời gian bảo hành: 5 năm											
		Bộ đèn đường **SIMPLUS LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **40W-<50W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ	QCVN 07-7:2023/BXD, QCVN 19:2019/BKHCN, LM79-2008, LM80-08. TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, TCVN 10885-1:2015, TCVN 10885-2-1:2015. IEC 60598-2-3:2002, IEC	Độ kín của khối quang học và ngăn linh kiện đạt **IP66-IP67** nhằm tăng tuổi thọ của bộ đèn	CTY THIÊN MINH	Sản xuất / lắp ráp tại Việt Nam	Thanh toán 30% khi đặt hàng và 70% khi có thông báo giao hàng	Giao hàng Tại chân công trình			4.895.000	
		Bộ đèn đường **SIMPLUS LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **50W-<60W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ			nt	nt	nt	nt			5.010.000	
		Bộ đèn đường **SIMPLUS LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **60W-<70W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ			nt	nt	nt	nt			5.715.000	
		Bộ đèn đường **SIMPLUS LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **70W-<80W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ			nt	nt	nt	nt			6.030.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Bộ đèn đường **SIMPLUS LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **80W-<90W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ	60598-2-3:2002/AMD1:2011, IEC60598-1:2020, IEC 60598-2-3:2002, IEC 60598-2-3:2002/AMD1:2011, IEC 60598-1:2020, IEC TR 62778:2014, EN IEC 55015:2019+A11:2020, EN 61547:2009, EN IEC 61000-3-2:2019+A1:2021, EN 61000-3-3:2013+A1:2019+A2:2021, EN 60598-2-3:2003+A1:2011, EN IEC 60598-1:2021+A11:2022, EN 62493:2015+A1:2022, ECD 2014/30/EU, LDV 2014/35/EU, EN IEC 55015:2019+A11:2020, EN 61547:2009, EN IEC 61000-3-2:2019+A1:2021,	(có khả năng chống bụi, chống nước, chống hơi ẩm cao để bảo vệ chống ăn mòn chân chip LED, các linh kiện điện tử và các tiếp điểm đấu nối bằng kim loại nhằm đảm bảo độ bền lên đến ≥ 100.000 giờ), độ chịu va đập IK09. Sữ dụng module LED SMD 5050 siêu sáng hiệu suất cao, nhiệt độ màu 3000K-4000K CRI ≥70, hiệu suất phát quang của bộ đèn ≥ 140-160 lm/W, Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất của bộ Driver ≥ 90%, công suất tổng của bộ đèn ≤ 90% công suất đầu ra tối đa của bộ driver, bộ chống SPD 10kA 20kV, tuổi thọ của bộ đèn ≥ 100.000 giờ	nt	nt	nt	nt			6.325.000	
		Bộ đèn đường **SIMPLUS LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **90W-<100W** Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ			nt	nt	nt	nt			6.430.000	
		Bộ đèn đường **SIMPLUS LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **100W-<110W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ			nt	nt	nt	nt			7.140.000	
		Bộ đèn đường **SIMPLUS LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **110W-<120W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ			nt	nt	nt	nt			7.300.000	
		Bộ đèn đường **SIMPLUS LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **120W-<130W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ			nt	nt	nt	nt			7.650.000	
		Bộ đèn đường **SIMPLUS LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **130W-<140W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ			nt	nt	nt	nt			9.180.000	
		Bộ đèn đường **SIMPLUS LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **140W-<160W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ			nt	nt	nt	nt			9.300.000	
		Bộ đèn đường **SIMPLUS LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **160W-<180W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ			nt	nt	nt	nt			10.200.000	
		Bộ đèn đường **SIMPLUS LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **180W-<200W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ			nt	nt	nt	nt			11.130.000	
		BỘ ĐÈN ĐƯỜNG OPAL LED COB SẢN XUẤT THEO TIÊU CHUẨN QUỐC TẾ VÀ PHÙ HỢP TIÊU CHUẨN VIỆT NAM.* Thời gian bảo hành: 5 năm											
		Bộ đèn đường **OPAL LED COB**, công suất tổng của bộ đèn **30W-<40W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ	QCVN 07-7:2023/BXD, QCVN 19:2019/BKHCN, LM79-2008,	Độ kín của khối quang học đạt **IP67** nhằm tăng tuổi thọ của bộ đèn (có khả năng chống bụi, chống nước, chống hơi	CTY THIÊN MINH	Sản xuất / lắp ráp tại Việt Nam	Thanh toán 30% khi đặt hàng và 70% khi có thông báo giao hàng	Giao hàng Tại chân công trình			4.315.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Bộ đèn đường **OPAL LED COB**, công suất tổng của bộ đèn **40W-<50W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ	LM80-08. TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, TCVN 10885-1:2015, TCVN 10885-2-1:2015. IEC 60598-2-3:2002, IEC 60598-2-3:2002/AMD1:2011, IEC60598-1:2020, IEC 60598-2-3:2002, IEC 60598-2-3:2002/AMD1:2011, IEC 60598-1:2020, IEC TR 62778:2014, EN IEC 55015:2019+A11:2020, EN 61547:2009, EN IEC 61000-3-2:2019+A1:2021, EN 61000-3-3:2013+A1:2019+A2:2021, EN 60598-2-3:2003+A1:2011, EN IEC 60598-1:2021+A11:2022, EN 62493:2015+A1:2022, ECD 2014/30/EU, LDV 2014/35/EU, EN IEC 55015:2019+A11:2020, EN 61547:2009, EN IEC 61000-3-2:2019+A1:2021,	ẩm cao để bảo vệ chống ăn mòn chân chíp LED, các linh kiện điện tử và các tiếp điểm đấu nối bằng kim loại nhằm đảm bảo độ bền lên đến ≥ 70.000 giờ), độ chịu va đập IK09. Sữ dụng module LED COB siêu sáng hiệu suất cao, nhiệt độ màu 3000K-4000K CRI ≥70, hiệu suất phát quang của bộ đèn ≥ 140-160 lm/W, Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất của bộ Driver ≥ 90%, công suất tổng của bộ đèn ≤ 90% công suất đầu ra tối đa của bộ driver, bộ chống SPD 10kA 20kV, tuổi thọ của bộ đèn ≥ 70.000 giờ	nt	nt	nt	nt			4.730.000	
		Bộ đèn đường **OPAL LED COB**, công suất tổng của bộ đèn **50W-<60W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ			nt	nt	nt	nt			5.000.000	
		Bộ đèn đường **OPAL LED COB**, công suất tổng của bộ đèn **60W-<70W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ			nt	nt	nt	nt			5.800.000	
		Bộ đèn đường **OPAL LED COB**, công suất tổng của bộ đèn **70W-<80W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ			nt	nt	nt	nt			6.885.000	
		Bộ đèn đường **OPAL LED COB**, công suất tổng của bộ đèn **80W-<90W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ			nt	nt	nt	nt			7.260.000	
		Bộ đèn đường **OPAL LED COB**, công suất tổng của bộ đèn **90W-<100W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ			nt	nt	nt	nt			7.490.000	
		Bộ đèn đường **OPAL LED COB**, công suất tổng của bộ đèn **100W-<110W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ			nt	nt	nt	nt			8.000.000	
		Bộ đèn đường **OPAL LED COB**, công suất tổng của bộ đèn **110W-<120W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ			nt	nt	nt	nt			8.375.000	
		Bộ đèn đường **OPAL LED COB**, công suất tổng của bộ đèn **120W-<130W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ			nt	nt	nt	nt			10.100.000	
		Bộ đèn đường **OPAL LED COB**, công suất tổng của bộ đèn **130W-<140W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ			nt	nt	nt	nt			10.565.000	
		Bộ đèn đường **OPAL LED COB**, công suất tổng của bộ đèn **140W-<150W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ			nt	nt	nt	nt			11.475.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Bộ đèn đường **OPAL LED COB**, công suất tổng của bộ đèn **150W-<160W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ			nt	nt	nt	nt			12.030.000	
		BỘ ĐÈN PHA BOSTON LED SMD, CÓ CHỨNG CHỈ ĐẠT TIÊU CHUẨN QUỐC TẾ IEC CB, CHỨNG CHỈ ĐẠT TIÊU CHUẨN CHÂU ÂU CE, ENEC, EMC, ROHS VÀ TIÊU CHUẨN VIỆT NAM. *** Thời gian bảo hành: 5 năm**											
		Bộ đèn pha **BOSTON LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **30W-<50W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ	QCVN 07-7:2023/BXD, QCVN 19:2019/BKHCN, LM79-2008, LM80-08. TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, TCVN 10885-1:2015, TCVN 10885-2-1:2015. IEC 60598-2-3:2002, IEC 60598-2-3:2002/AMD1:2011, IEC60598-1:2020, IEC 60598-2-3:2002, IEC 60598-2-3:2002/AMD1:2011, IEC 60598-1:2020, IEC TR 62778:2014, EN IEC 55015:2019+A11:2020, EN 61547:2009, EN IEC 61000-3-2:2019+A1:2021, EN 61000-3-3:2013+A1:2019+A2:2021, EN 60598-2-3:2003+A1:2011, EN IEC 60598-1:2021+A11:2022, EN 62493:2015+A1:2022, ECD 2014/30/EU, LDV	Độ kín của khối quang học và ngăn linh kiện đạt **IP66** nhằm tăng tuổi thọ của bộ đèn (có khả năng chống bụi, chống nước, chống hơi ẩm cao để bảo vệ chống ăn mòn chân chíp LED, các linh kiện điện tử và các tiếp điểm đấu nối bằng kim loại nhằm đảm bảo độ bền lên đến ≥ 100.000 giờ), độ chịu va đập IK09. Sữ dụng module LED SMD 5050 siêu sáng hiệu suất cao, nhiệt độ màu 3000K-4000K CRI ≥70, hiệu suất phát quang của bộ đèn ≥ 140-160 lm/W, Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất của bộ Driver ≥ 90%, công suất tổng của bộ đèn ≤ 90% công suất đầu ra tối đa của bộ driver, bộ chống SPD 10kA 20kV, tuổi thọ của bộ đèn ≥ 100.000 giờ	CTY THIÊN MINH	Sản xuất / lắp ráp tại Việt Nam	Thanh toán 30% khi đặt hàng và 70% khi có thông báo giao hàng	Giao hàng Tại chân công trình			6.250.000	
		Bộ đèn pha **BOSTON LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **50W-<70W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ			nt	nt	nt	nt			7.520.000	
		Bộ đèn pha **BOSTON LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **70W-<80W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ			nt	nt	nt	nt			8.090.000	
		Bộ đèn pha **BOSTON LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **80W-<90W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ			nt	nt	nt	nt			8.400.000	
		Bộ đèn pha **BOSTON LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **90W-<100W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ			nt	nt	nt	nt			8.800.000	
		Bộ đèn pha **BOSTON LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **100W-<110W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ			nt	nt	nt	nt			9.280.000	
		Bộ đèn pha **BOSTON LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **110W-<120W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ			nt	nt	nt	nt			9.670.000	
		Bộ đèn pha **BOSTON LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **120W-<130W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ			nt	nt	nt	nt			10.130.000	
		Bộ đèn pha **BOSTON LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **130W-<140W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ			nt	nt	nt	nt			10.750.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Bộ đèn pha **BOSTON LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **140W-<160W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ	2014/35/EU, EN IEC 55015:2019+A11:2020, EN 61547:2009, EN IEC 61000-3-2:2019+A1:2021,		nt	nt	nt	nt			12.040.000	
		Bộ đèn pha **BOSTON LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **160W-<180W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ			nt	nt	nt	nt			13.390.000	
		Bộ đèn pha **BOSTON LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **180W-<200W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ			nt	nt	nt	nt			14.140.000	
		Bộ đèn pha **BOSTON LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **200W-<220W** Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ			nt	nt	nt	nt			15.090.000	
		Bộ đèn pha **BOSTON LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **220W-<240W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ			nt	nt	nt	nt			16.080.000	
		Bộ đèn pha **BOSTON LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **240W-<260W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ			nt	nt	nt	nt			16.940.000	
		Bộ đèn pha **BOSTON LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **260W-<280W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ			nt	nt	nt	nt			17.720.000	
		Bộ đèn pha **BOSTON LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **280W-<310W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ			nt	nt	nt	nt			18.660.000	
		BỘ ĐÈN PHA MISUN LED SMD, CÓ CHỨNG CHỈ ĐẠT TIÊU CHUẨN QUỐC TẾ IEC CB, CHỨNG CHỈ ĐẠT TIÊU CHUẨN CHÂU ÂU CE, ENEC, EMC, ROHS VÀ TIÊU CHUẨN VIỆT NAM. * Thời gian bảo hành: 5 năm											
		Bộ đèn pha **MISUN LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **140W-<160W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ	QCVN 07-7:2023/BXD, QCVN 19:2019/BKHCN, LM79-2008, LM80-08. TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, TCVN 10885-	Độ kín của khối quang học và ngăn linh kiện đạt IP66 nhằm tăng tuổi thọ của bộ đèn (có khả năng chống bụi, chống nước, chống hơi ẩm cao để bảo vệ chống ăn mòn chân chíp LED, các linh kiện điện tử và các tiếp điểm đấu nối	CTY THIÊN MINH	Sản xuất / lắp ráp tại Việt Nam	Thanh toán 30% khi đặt hàng và 70% khi có thông báo giao hàng	Giao hàng Tại chân công trình			13.860.000	
		Bộ đèn pha **MISUN LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **160W-<210W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ			nt	nt	nt	nt			15.940.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Bộ đèn pha **MISUN LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **210W-<260W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ	TCVN 10885-1:2015, TCVN 10885-2-1:2015. IEC 60598-2-3:2002, IEC 60598-2-3:2002/AMD1:2011, IEC60598-1:2020, IEC 60598-2-3:2002, IEC 60598-2-3:2002/AMD1:2011, IEC 60598-1:2020, IEC TR 62778:2014, EN IEC 55015:2019+A11:2020, EN 61547:2009, EN IEC 61000-3-2:2019+A1:2021, EN 61000-3-3:2013+A1:2019+A2:2021, EN 60598-2-3:2003+A1:2011, EN IEC 60598-1:2021+A11:202	các tiếp điểm đấu nối bằng kim loại nhằm đảm bảo độ bền lên đến ≥ 100.000 giờ), độ chịu va đập IK09. Sữ dụng module LED SMD 5050 siêu sáng hiệu suất cao, nhiệt độ màu 3000K-4000K CRI ≥70, hiệu suất phát quang của bộ đèn ≥ 140-160 lm/W, Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất của bộ Driver ≥ 90%, công suất tổng của bộ đèn ≤ 90% công suất đầu ra tối đa của bộ driver, bộ chống SPD 10kA 20kV, tuổi thọ của bộ đèn ≥ 100.000 giờ	nt	nt	nt	nt			16.750.000	
		Bộ đèn pha **MISUN LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **260W-<310W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ			nt	nt	nt	nt			18.360.000	
		Bộ đèn pha **MISUN LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **310W-<360W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ			nt	nt	nt	nt			21.000.000	
		Bộ đèn pha **MISUN LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **360W-<410W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ			nt	nt	nt	nt			22.780.000	
		Bộ đèn pha **MISUN LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **410W-<460W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ			nt	nt	nt	nt			23.550.000	
		Bộ đèn pha **MISUN LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **460W-<510W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ			nt	nt	nt	nt			24.310.000	
		BỘ ĐÈN TRANG TRÍ VISTAR LED SMD SẢN XUẤT THEO TIÊU CHUẨN QUỐC TẾ VÀ PHÙ HỢP TIÊU CHUẨN VIỆT NAM. *** Thời gian bảo hành: 5 năm**											
		Bộ đèn trang trí **VISTAR LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **30W-<40W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ	QCVN 07-7:2023/BXD, QCVN 19:2019/BKHCN, LM79-2008, LM80-08. TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, TCVN 10885-1:2015, TCVN 10885-2-1:2015. IEC 60598-2-3:2002, IEC 60598-2-3:2002/AMD1:2011, IEC60598-1:2020, IEC 60598-2-3:2002,	Độ kín của khối quang học và ngăn linh kiện đạt IP66 nhằm tăng tuổi thọ của bộ đèn (có khả năng chống bụi, chống nước, chống hơi ẩm cao để bảo vệ chống ăn mòn chân chíp LED, các linh kiện điện tử và các tiếp điểm đấu nối bằng kim loại nhằm đảm bảo độ bền lên đến ≥ 100.000 giờ), độ chịu va đập IK09. Sữ dụng module LED SMD 5050 siêu sáng hiệu suất cao, nhiệt độ màu 3000K-4000K CRI ≥70, hiệu suất phát quang	CTY THIÊN MINH	Sản xuất / lắp ráp tại Việt Nam	Thanh toán 30% khi đặt hàng và 70% khi có thông báo giao hàng	Giao hàng Tại chân công trình			9.960.000	
		Bộ đèn trang trí **VISTAR LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **40W-<50W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ			nt	nt	nt	nt			10.570.000	
		Bộ đèn trang trí **VISTAR LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **50W-<60W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ			nt	nt	nt	nt			11.240.000	
		Bộ đèn trang trí **VISTAR LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **60W-<80W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ			nt	nt	nt	nt			12.060.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Bộ đèn LED trang trí đầu trụ - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 2 năm:											
		Bộ đèn trang trí đầu trụ **Rilex LED 3W-5W,** màu Đỏ hoặc Xanh blue.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	nt	nt	nt	nt	nt			2.640.000	
	Chi Nhánh Công ty TNHH Thương mại và Xây lắp Trung Nam tại Phú Yên. CV số 01/TB-CNTN ngày 09/01/2026												
		ĐÈN LED MIMO CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG											
		Đèn Led chiếu sáng đường phố MIMO – TSS01; hiệu suất quang bộ đèn ≥ 150Lm/W; Nguồn và Chip Led thuộc EU/G7 Chuẩn LM80; IP66. IK08; bảo hành 5 năm											
		MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 5600Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 40W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc-EU/G7	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin			5.100.000	
		MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2020	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 7000Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 50W							5.400.000	
		MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2021	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 8400Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 60W							5.850.000	
		MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2022	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 9800Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 70W							6.050.000	
		MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2023	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 12600Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 90W							6.700.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2024	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 14000Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 100W							7.500.000	
		MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2025	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 16800Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 120W							9.500.000	
		MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2026	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 21000Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 150W							11.000.000	
		MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2027	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 28000Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 200W							16.000.000	
		Đèn Led chiếu sáng đường phố MIMO – TSS01; hiệu suất quang bộ đèn ≥ 150Lm/W; Nguồn và Chip Led thuộc EU/G7 Chuẩn LM80; IP67. IK09; bảo hành 5 năm											
		MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2027	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 5600Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK09; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 40W							6.000.000	
		MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2028	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 7000Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK09; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 50W							6.300.000	
		MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2029	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 8400Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK09; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 60W							6.750.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2030	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 9800Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK09; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 70W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc-EU/G7	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin			7.050.000	
		MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2031	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 12600Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK09; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 90W							7.900.000	
		MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2032	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 14000Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK09; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 100W							8.300.000	
		MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2033	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 16800Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK09; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 120W							10.400.000	
		MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2034	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 21000Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK09; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 150W							11.900.000	
		MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2035	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 28000Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK09; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 200W							16.900.000	
		Đèn Led chiếu sáng đường phố MIMO – TSS01; hiệu suất quang bộ đèn ≥ 150Lm/W; Nguồn và Chip Led thuộc EU/G7 Chuẩn LM80; IP66, IK08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; bảo hành 5 năm											

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2027	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 56400Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 40W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc-EU/G7	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin			5.450.000	
		MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2028	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 7000Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 50W							5.700.000	
		MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.		TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2029	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 8400Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 60W							6.150.000	
		MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.		TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2030	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 9800Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 70W							6.350.000	
		MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.		TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2031	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 12600Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 90W							7.050.000	
		MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K;Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2032	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 14000Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 100W							7.850.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2033	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 16000Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 120W							9.850.000	
		MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K;Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2034	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 21000Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 150W							11.350.000	
		MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2035	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 28000Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 200W							16.350.000	
		Đèn Led chiếu sáng đường phố MIMO – TSS01; hiệu suất quang bộ đèn ≥ 150Lm/W; Nguồn và Chip Led thuộc EU/G7 Chuẩn LM80; IP67, IK09; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; bảo hành 5 năm											
		MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2027	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 56400Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK09; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 40W							6.350.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2028	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 7000Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK09; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 50W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc-EU/G7	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin			6.650.000	
		MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.		TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2029	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 8400Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK09; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 60W							7.100.000	
		MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.		TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2030	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 9800Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK09; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 70W							7.400.000	
		MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.		TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2031	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 12600Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK09; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 90W							8.250.000	
		MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K;Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2032	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 14000Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK09; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 100W							8.650.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2033	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 16000Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK09; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 120W							10.200.000	
		MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K;Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2034	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 21000Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK09; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 150W							11.700.000	
		MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2035	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 28000Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK09; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 200W							16.700.000	
		Đèn Led chiếu sáng đường phố MIMO – TSS15; hiệu suất quang bộ đèn ≥ 150Lm/W; Nguồn và Chip Led thuộc EU/G7 Chuẩn LM80; IP66. IK08; bảo hành 5 năm											
		MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2027	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 5600Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 40W							6.250.000	
		MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2028	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 7000Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 50W							6.550.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2029	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 8400Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 60W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc-EU/G7	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin			7.200.000	
		MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2030	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 9800Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 70W							8.150.000	
		MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2031	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 12600Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 90W							8.850.000	
		MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2032	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 14000Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 100W							9.050.000	
		MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2033	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 16800Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 120W							9.950.000	
		MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2034	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 19600Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 140W							11.000.000	
		MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2035	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 22400Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 150W							12.310.000	
		MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2036	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 25200Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 180W							13.230.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Đèn Led chiếu sáng đường phố MIMO – TSS15; hiệu suất quang bộ đèn ≥ 150Lm/W; Nguồn và Chip Led thuộc EU/G7 Chuẩn LM80; IP67. IK09; bảo hành 5 năm											
		MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2027	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 5600Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK09; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 40W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc-EU/G7	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin			8.250.000	
		MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2028	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 7000Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK09; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 50W							8.550.000	
		MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2029	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 8400Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK09; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 60W							8.900.000	
		MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2030	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 9800Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK09; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 70W							9.150.000	
		MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2031	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 12600Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK09; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 90W							11.450.000	
		MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2032	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 14000Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK09; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 100W							11.800.000	
		MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2033	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 16800Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK09; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 120W							12.000.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2034	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 19600Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK09; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 140W							12.500.000	
		MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2035	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 22400Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK09; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 150W							13.100.000	
		MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2036	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 25200Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK09; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 180W							15.230.000	
		Đèn Led chiếu sáng đường phố MIMO – TSS15; hiệu suất quang bộ đèn ≥ 150Lm/W; Nguồn và Chip Led thuộc EU/G7 Chuẩn LM80; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; IP66, IK08; bảo hành 5 năm											
		MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2027	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 5600Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK09; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 40W							6.600.000	
		MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2028	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 7000Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 50W							6.900.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2029	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 8400Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 60W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc-EU/G7	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin			7.550.000	
		MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2030	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 9800Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 70W							8.400.000	
		MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2031	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 12600Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 90W							8.850.000	
		MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2032	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 14000Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 100W							9.400.000	
		MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2033	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 16800Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 120W							10.300.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		MM - TSS15;Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2034	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 19600Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 140W							11.000.000	
		MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2035	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 22400Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 160W							12.650.000	
		MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2036	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 25200Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 180W							13.580.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Đèn Led chiếu sáng đường phố MIMO – TSS15; hiệu suất quang bộ đèn ≥ 150Lm/W; Nguồn và Chip Led thuộc EU/G7 Chuẩn LM80; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; IP67, IK09; bảo hành 5 năm	**Đèn Led chiếu sáng đường phố MIMO – TSS15; hiệu suất quang bộ đèn ≥ 150Lm/W; Nguồn và Chip Led thuộc EU/G7 Chuẩn**										
		MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2027	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 5600Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK09; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 40W							8.600.000	
		MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2028	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 7000Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK09; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 50W							8.900.000	
		MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2029	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 8400Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK09; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 60W							9.250.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2030	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 9800Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK09; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 70W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc-EU/G7	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin			9.400.000	
		MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2031	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 12600Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK09; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 90W							11.700.000	
		MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2032	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 14000Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK09; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 100W							11.800.000	
		MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2033	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 16800Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK09; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 120W							12.350.000	
		MM - TSS15;Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2034	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 19600Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK09; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 140W							12.850.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2035	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 22400Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK09; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 160W							13.450.000	
		MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2036	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 25200Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK09; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 180W							15.580.000	
		Đèn Led chiếu sáng đường phố MIMO – RYLAI (TSS-03) hiệu suất quang bộ đèn ≥ 150Lm/W; Nguồn và Chip Led thuộc EU/G7 Chuẩn LM80; IP67. IK09; bảo hành 5 năm											
		MM - AXIS (TSS-03); Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2027	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 12600Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK09; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 90W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc-EU/G7	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin			14.450.000	
		MM - AXIS (TSS-03); Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2028	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 14000Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK09; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 100W							16.500.000	
		MM - AXIS (TSS-03); Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2029	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 16800Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK09; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 120W							18.500.000	
		MM - AXIS (TSS-03); Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2030	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 19600Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK09; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 140W							21.000.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		MM - AXIS (TSS-03); Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2031	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 22400Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK09; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 150W							23.150.000	
		Đèn pha Led MIMO - TSF											
		Đèn pha Led MIMO – TSF01 bảo hành 5 năm											
		MM – TSF01, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2027	100W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc-EU/G7	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin			8.220.000	
		MM – TSF01, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2028	200W							11.860.000	
		MM – TSF01, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2029	400W							28.000.000	
		MM – TSF01, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2030	600W							33.680.000	
		MM – TSF01, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2031	1000W							41.700.000	
		Đèn pha Led MIMO – TSF01 bảo hành 5 năm; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm											
		MM – TSF01, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2027	100W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc-EU/G7	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin			8.320.000	
		MM – TSF01, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2028	200W							11.960.000	
		MM – TSF01, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2029	400W							28.100.000	
		MM – TSF01, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2030	600W							33.780.000	
		MM – TSF01, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2031	1000W							41.800.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Đèn pha Led MIMO – TSF02 bảo hành 5 năm											
		MM – TSF02, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2027	100W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc-EU/G7	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin			8.200.000	
		MM – TSF02, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2028	200W							11.830.000	
		MM – TSF02, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2029	400W							27.860.000	
		MM – TSF02, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2030	600W							33.590.000	
		MM – TSF02, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2031	1000W							44.490.000	
		Đèn pha Led MIMO – TSF02 bảo hành 5 năm; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm											
		MM – TSF02, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2027	100W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc-EU/G7	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin			8.300.000	
		MM – TSF02, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2028	200W							11.930.000	
		MM – TSF02, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2029	400W							27.960.000	
		MM – TSF02, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2030	600W							33.690.000	
		MM – TSF02, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2031	1000W							44.590.000	
		Đèn pha Led MIMO – TSF03 bảo hành 5 năm											
		MM – TSF03, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2027	200W							11.800.000	
		MM – TSF03, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2028	400W	Công ty TNHH cung cấp chiếu	Trung Quốc-	Theo yêu cầu	Không có			27.850.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		MM – TSF03, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2029	600W	cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	EU/G7	khách hàng	thông tin			33.590.000	
		MM – TSF03, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2030	800W							38.140.000	
		Đèn pha Led MIMO – TSF03 bảo hành 5 năm; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm											
		MM – TSF03, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2027	200W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc-EU/G7	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin			11.900.000	
		MM – TSF03, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2028	400W							27.950.000	
		MM – TSF03, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2029	600W							33.690.000	
		MM – TSF03, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2030	800W							38.240.000	
		Đèn pha Led MIMO – TSF04 bảo hành 5 năm											
		MM – TSF04, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2027	100W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc-EU/G7	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin			7.900.000	
		MM – TSF04, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2028	120W							8.310.000	
		MM – TSF04, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2029	150W							10.800.000	
		MM – TSF04, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2030	180W							11.030.000	
		MM – TSF04, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2031	200W							11.900.000	
		Đèn pha Led MIMO – TSF05 bảo hành 5 năm											
		MM – TSF05, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2027	50W	Công ty TNHH cung cấp chiếu	Trung Quốc-	Theo yêu cầu	Không có			8.070.000	
		MM – TSF05, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2028	100W							8.490.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		MM – TSF05, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2029	150W	cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	EU/G7	khách hàng	thông tin			11.000.000	
		MM – TSF05, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2030	200W							12.090.000	
		Đèn pha Led MIMO – TSF06 bảo hành 5 năm											
		MM – TSF06, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2027	50W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc-EU/G7	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin			8.090.000	
		MM – TSF06, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2028	100W							11.160.000	
		MM – TSF06, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2029	200W							12.240.000	
		MM – TSF06, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2030	300W							16.360.000	
		Đèn pha Led MIMO – TSF07 bảo hành 5 năm											
		MM – TSF07, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2027	200W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc-EU/G7	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin			12.160.000	
		MM – TSF07, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2028	300W							16.360.000	
		MM – TSF07, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2029	400W							27.320.000	
		Đèn pha Led MIMO – TSF08 bảo hành 5 năm											
		MM – TSF08, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2027	500W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc-EU/G7	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin			33.160.000	
		MM – TSF08, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2028	1000W							41.710.000	
		Đèn pha Led MIMO – TSF09 bảo hành 5 năm											
		MM – TSF09, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2027	1000W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc-EU/G7	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin			41.340.000	
		Đèn pha Led MIMO – TSF10 bảo hành 5 năm											
		MM – TSF10 600W, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2027	600W							34.050.000	
		MM – TSF10 1200W, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2028	1200W							45.510.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		MM – TSF. Đèn led điểm RGB D33; Led Chip: Epistar 3535GRB*3 Led; Công suất: 0,7W; Điện áp hoạt động DC 12V; Góc chiếu >120 độ, màu sắc GRB, điều khiển DMX/5 dây; Cấp bảo vệ IP 67; Kích thước F 32,6 x 15,2 x 38mm, nhiệt độ hoạt động 20^{o}C – 60^{o}C; Tuổi thọ 50.000 giờ.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2029	D33. 0,7W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc-EU/G7	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin			76.000	
		MM – TSF, Đèn led điểm RGB D30; Led Chip: Epistar 3535GRB*3 Led; Công suất: 0,7W; Điện áp hoạt động DC 12V; Góc chiếu >120 độ, màu sắc GRB, điều khiển DMX/5 dây; Cấp bảo vệ IP 67; Kích thước F 29,6 x 13,2 x 43,8mm, nhiệt độ hoạt động 20^{o}C – 50^{o}C; Tuổi thọ 35.000 giờ.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2030	D30. 0,7W							68.000	
		ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ BẰNG NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI MIMO – TSSE-02											
		MM – TSSE01; Bộ điều khiển cầm tay; Tuổi thọ ≥ 50.000 giờ; PIN lưu trữ: Pin 3.2V/50AH; Điện áp: 12 V; TẤM PIN SOLAR PANEL: Công suất panel: 6V - 40W; Độ kín: ≥ IP66; Thời gian sạc: 6 giờ; Thời gian hoạt động: 2-3 ngày; Sản phẩm có sẵn giá bắt tấm pin 40W; Bảo hành: 02 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2027	Nhiệt độ màu: 4000-6000K; Kích thước đèn: 512x270x70mm; Hiệu suất: 140 Lm/W; Bộ điều khiển cầm tay; Kích thước tấm pin: 670x420x27mm; công suất 90W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc-EU/G7	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin			6.850.000	
		MM – TSSE01; Bộ điều khiển cầm tay; Tuổi thọ ≥ 50.000 giờ; PIN lưu trữ: Pin 3.2V/80AH; Điện áp: 12 V; TẤM PIN SOLAR PANEL: Công suất panel: 6V - 70W; Độ kín: ≥ IP66; Thời gian sạc: 6 giờ; Thời gian hoạt động: 2-3 ngày; Sản phẩm không có sẵn giá bắt tấm pin 70W; Bảo hành: 02 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2028	Nhiệt độ màu: 4000-6000K; Kích thước đèn: 512x270x70mm; Hiệu suất: 140 Lm/W; Bộ điều khiển cầm tay; Kích thước tấm pin: 720x670x30mm; công suất 180W							7.890.000	
		ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ BẰNG NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI MIMO – TSSE-06											
		MM – TSSE05; Vật liệu thân đèn bằng nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện chống ăn mòn sương muối biển; Chíp LED: CREE (USA) - NICHIA (JAPAN); Chỉ số hiển thị màu : ≥ 70; Hệ số công suất : ≥ 0.95; IP66,IK08; Class 1; Dòng điện: 12Vdc & 24Vdc; Nhiệt độ hoạt động : 0 - +60 độ C; Tiết giảm công suất: Theo dung lượng pin thực tế; Tuổi thọ: >100.000 giờ; Thời gian sạc: 4-6 giờ; Thời gian sử dụng: 12-14 giờ; Chủng loại: đèn đường liền thể Bảo hành: 02 năm cho cả bộ.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2027	Nhiệt độ màu: 4000-6000K; Kích thước: 1160x400x150mm; Hiệu suất Chip LED: ≥170Lm/W; Tấm Pin SOLAR PANEL Mono Crystalline; Công suất panel: 18V - 80W; Pin LiFeP04: 12,8V - 60AH; Điện áp danh định: 12Vdc; Công suất 60W							15.500.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		MM – TSSE05; Vật liệu thân đèn bằng nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện chống ăn mòn sương muối biển; Chíp LED: CREE (USA) - NICHIA (JAPAN); Chỉ số hiển thị màu : ≥ 70; Hệ số công suất : ≥ 0.95; IP66,IK08; Class 1; Dòng điện: 12Vdc & 24Vdc; Nhiệt độ hoạt động : 0 - +60 độ C; Tiết giảm công suất: Theo dung lượng pin thực tế; Tuổi thọ: >100.000 giờ; Thời gian sạc: 4-6 giờ; Thời gian sử dụng: 12-14 giờ; Chủng loại: đèn đường liền thể Bảo hành: 02 năm cho cả bộ.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2027	Nhiệt độ màu: 4000-6000K; Kích thước: 1160x400x150mm; Hiệu suất Chip LED: ≥170Lm/W; Tấm Pin SOLAR PANEL Mono Crystalline; Công suất panel: 18V - 80W; Pin LiFeP04: 12,8V - 60AH; Điện áp danh định: 12Vdc; Công suất 80W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc-EU/G7	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin			17.500.000	
		MM – TSSE05; Vật liệu thân đèn bằng nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện chống ăn mòn sương muối biển; Chíp LED: CREE (USA) - NICHIA (JAPAN); Chỉ số hiển thị màu : ≥ 70; Hệ số công suất : ≥ 0.95; IP66,IK08; Class 1; Dòng điện: 12Vdc & 24Vdc; Nhiệt độ hoạt động : 0 - +60 độ C; Tiết giảm công suất: Theo dung lượng pin thực tế; Tuổi thọ: >100.000 giờ; Thời gian sạc: 4-6 giờ; Thời gian sử dụng: 12-14 giờ; Chủng loại: đèn đường liền thể Bảo hành: 02 năm cho cả bộ.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2027	Nhiệt độ màu: 4000-6000K; Kích thước: 1160x400x150mm; Hiệu suất Chip LED: ≥170Lm/W; Tấm Pin SOLAR PANEL Mono Crystalline; Công suất panel: 18V - 80W; Pin LiFeP04: 12,8V - 60AH; Điện áp danh định: 12Vdc; Công suất 100W							19.500.000	
		MM – TSSE05; Vật liệu thân đèn bằng nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện chống ăn mòn sương muối biển; Chíp LED: CREE (USA) - NICHIA (JAPAN); Chỉ số hiển thị màu : ≥ 70; Hệ số công suất : ≥ 0.95; IP66,IK08; Class 1; Dòng điện: 12Vdc & 24Vdc; Nhiệt độ hoạt động : 0 - +60 độ C; Tiết giảm công suất: Theo dung lượng pin thực tế; Tuổi thọ: >100.000 giờ; Thời gian sạc: 4-6 giờ; Thời gian sử dụng: 12-14 giờ; Chủng loại: đèn đường liền thể Bảo hành: 02 năm cho cả bộ.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2027	Nhiệt độ màu: 4000-6000K; Kích thước: 1160x400x150mm; Hiệu suất Chip LED: ≥170Lm/W; Tấm Pin SOLAR PANEL Mono Crystalline; Công suất panel: 18V - 80W; Pin LiFeP04: 12,8V - 60AH; Điện áp danh định: 12Vdc; Công suất 120W							22.500.000	
		MM – TSSE05; Vật liệu thân đèn bằng nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện chống ăn mòn sương muối biển; Chíp LED: CREE (USA) - NICHIA (JAPAN); Chỉ số hiển thị màu : ≥ 70; Hệ số công suất : ≥ 0.95; IP66,IK08; Class 1; Dòng điện: 12Vdc & 24Vdc; Nhiệt độ hoạt động : 0 - +60 độ C; Tiết giảm công suất: Theo dung lượng pin thực tế; Tuổi thọ: >100.000 giờ; Thời gian sạc: 4-6 giờ; Thời gian sử dụng: 12-14 giờ; Chủng loại: đèn đường liền thể Bảo hành: 02 năm cho cả bộ.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2027	Nhiệt độ màu: 4000-6000K; Kích thước: 1160x400x150mm; Hiệu suất Chip LED: ≥170Lm/W; Tấm Pin SOLAR PANEL Mono Crystalline; Công suất panel: 18V - 80W; Pin LiFeP04: 12,8V - 60AH; Điện áp danh định: 12Vdc; Công suất 150W							26.500.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		MM – TSSE05; Vật liệu thân đèn bằng nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện chống ăn mòn sương muối biển; Chíp LED: CREE (USA) - NICHIA (JAPAN); Chỉ số hiển thị màu : ≥ 70; Hệ số công suất : ≥ 0.95; IP66,IK08; Class 1; Dòng điện: 12Vdc & 24Vdc; Nhiệt độ hoạt động : 0 - +60 độ C; Tiết giảm công suất: Theo dung lượng pin thực tế; Tuổi thọ: >100.000 giờ; Thời gian sạc: 4-6 giờ; Thời gian sử dụng: 12-14 giờ; Chủng loại: đèn đường liền thể Bảo hành: 02 năm cho cả bộ.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2027	Nhiệt độ màu: 4000-6000K; Kích thước: 1160x400x150mm; Hiệu suất Chip LED: ≥170Lm/W; Tấm Pin SOLAR PANEL Mono Crystalline; Công suất panel: 18V - 80W; Pin LiFeP04: 12,8V - 60AH; Điện áp danh định: 12Vdc; Công suất 180W						29.550.000	
		Đèn tín hiệu giao thông MIMO – TSTS											
		Đèn tín hiệu giao thông MIMO – TSTS03											
		Đèn MM - TST02, sử dụng pin năng lượng mặt trời	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2027	D300; 4,5-7W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc-EU/G7	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin			5.900.000	
		Đèn MM - TST02, sử dụng pin năng lượng mặt trời	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2027	D400; 4,5-7W							6.450.000	
		Đèn tín hiệu giao thông sử dụng nguồn 24VDC MIMO											
		Đèn THGT (đỏ - vàng - xanh)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2027	3xD200 + tay đèn							13.810.000	
		Đèn THGT (đỏ - vàng - xanh)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2028	3xD300 + tay đèn							19.900.000	
		Đèn THGT (đỏ - vàng - xanh)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2029	3xD400 + tay đèn							26.040.000	
		Đèn THGT đỏ	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2030	D200							4.450.000	
		Đèn THGT vàng	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2031	D200							4.450.000	
		Đèn THGT xanh	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2032	D200							4.450.000	
		Đèn THGT đỏ	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2033	D300							6.050.000	
		Đèn THGT vàng	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2034	D300							6.050.000	
		Đèn THGT xanh	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2035	D300							6.050.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Đèn THGT đỏ	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2036	D400	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Việt Nam	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin			8.350.000	
		Đèn THGT vàng	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2037	D400							8.350.000	
		Đèn THGT xanh	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2038	D400							8.350.000	
		Đèn chữ thập đỏ D300 + tay đèn	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2039	D300 + tay đèn							7.000.000	
		Đèn chữ thập đỏ D200 + tay đèn	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2040	D200 + tay đèn							6.500.000	
		Đèn đếm ngược 03 màu (đỏ-vàng-xanh)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2041	520x620mm							17.000.000	
		Đèn đếm ngược 03 màu (đỏ-vàng-xanh)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2042	D300							12.000.000	
		Đèn lặp lại (đỏ - vàng - xanh)	bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2043	3xD100 + tay đèn							8.500.000	
		Đèn mũi tên (đỏ - vàng - xanh)	bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2044	3xD100 + tay đèn							19.500.000	
		Đèn mũi tên xe hai bánh xanh	bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2045	D300 + tay đèn							7.500.000	
		Ống gá đèn cần vươn (cho đèn 3xD300)	Cái	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2046	D60							3.500.000	
		Đèn tín hiệu giao thông (đèn đi chậm Red) MIMO – TSTS05	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2047	625x300mm							9.000.000	
		Đèn tín hiệu giao thông (đèn chú ý quan sát) MIMO – TSTS07	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2048	625x300mm							15.260.000	
		TRỤ ĐÈN											
		Trụ STK (Theo bản vẽ)	Trụ	EN 40-5:2002	cao 4,5m	Công ty CP cơ khí điện Lữ Gia	Việt Nam	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin			18.440.000	
		Trụ STK (Theo bản vẽ)	Trụ	EN 40-5:2002	cao 6m vươn 3m							27.590.000	
		Trụ STK (Theo bản vẽ)	Trụ	EN 40-5:2002	cao 6m vươn 4m							28.060.000	
		Trụ STK (Theo bản vẽ)	Trụ	EN 40-5:2002	cao 6m vươn 5,5m							30.400.000	
		Trụ STK (Theo bản vẽ)	Trụ	EN 40-5:2002	cao 6m vươn 6m							35.650.000	
		Trụ STK (Theo bản vẽ)	Trụ	EN 40-5:2002	cao 6m vươn 7,2m							41.890.000	
		Trụ STK (Theo bản vẽ)	Trụ	EN 40-5:2002	cao 6m vươn 9,2m							52.600.000	
		Trụ STK (Theo bản vẽ)	Trụ	EN 40-5:2002	cao 6m vươn 10m							65.440.000	
		TỦ ĐIỆN											

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Tủ điện ngoài trời ĐKCS 3P – 50A (60A) sơn tĩnh điện, 2 chế độ, kích thước 500x700x300 (WxHxD), cửa 2 lớp, tole 1,5mm, tấm lắp thiết bị dày 2mm, sử dụng thiết bị động lực LS, bộ lập trình thời gian PLC Siemens 230RC	Bộ									13.630.000	
		Tủ điện ngoài trời ĐKCS 3P – 75A sơn tĩnh điện, 2 chế độ, kích thước 500x700x300 (WxHxD), cửa 2 lớp, tole 1,5mm, tấm lắp thiết bị dày 2mm, sử dụng thiết bị động lực LS, bộ lập trình thời gian PLC Siemens 230RC	Bộ									16.810.000	
		Tủ điện ngoài trời ĐKCS 3P – 100A sơn tĩnh điện, 2 chế độ, kích thước 500x700x350 (WxHxD), cửa 2 lớp, tole 1,5mm, tấm lắp thiết bị dày 2mm, sử dụng thiết bị động lực LS, bộ lập trình thời gian PLC Siemens 230RC	Bộ									19.090.000	
		Tủ điện ngoài trời ĐKCS composite, 2 chế độ, kích thước 500x760x340 (WxHxD) dày >= 4mm, sử dụng thiết bị động lực LS, bộ lập trình thời gian PLC Siemens 230RC	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2027	3P – 50A							19.500.000	
		Tủ điện ngoài trời ĐKCS composite, 2 chế độ, kích thước 500x760x340 (WxHxD) dày >= 4mm, sử dụng thiết bị động lực LS, bộ lập trình thời gian PLC Siemens 230RC	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2028	3P – 60A							22.500.000	
		Tủ điện ngoài trời ĐKCS composite, 2 chế độ, kích thước 500x760x340 (WxHxD) dày >= 4mm, sử dụng thiết bị động lực LS, bộ lập trình thời gian PLC Siemens 230RC	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2029	3P – 75A							22.500.000	
		Tủ điện ngoài trời ĐKCS composite, 03 chế độ, kích thước 500x760x340 (WxHxD) dày >= 4mm, sử dụng thiết bị động lực LS, bộ lập trình thời gian PLC Siemens 230RC	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2030	3P – 100A							27.500.000	
		Tủ điện thông minh ngoài trời ĐKCS composite, kích thước 500x760x340 (WxHxD) dày >= 4mm, sử dụng thiết bị động lực (LS, Hyundai...); Hệ thống điều khiển thông minh trung tâm và kết nối điều khiển từ xa đến từng điểm đèn; sử dụng phần mềm và App có trên thiết bị di động (có trên CHPLAY VÀ APPSTORE).	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2031	3P – 50A							69.500.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Tủ điện thông minh ngoài trời ĐKCS composite, kích thước 500x760x340 (WxHxD) dày >= 4mm, sử dụng thiết bị động lực (LS, Hyundai...); Hệ thống điều khiển thông minh trung tâm và kết nối điều khiển từ xa đến từng điểm đèn; sử dụng phần mềm và App có trên thiết bị di động (có trên CHPLAY VÀ APPSTORE).	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2032	3P – 60A	CN công ty TNHH TM và XL Trung Nam tại Phú Yên	lắp ráp tại Việt Nam	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin			71.500.000	
		Tủ điện ngoài trời ĐKCS composite, kích thước 500x760x340 (WxHxD) dày >= 4mm, sử dụng thiết bị động lực (LS, Hyundai...); Hệ thống điều khiển thông minh trung tâm và kết nối điều khiển từ xa đến từng điểm đèn; sử dụng phần mềm và App có trên thiết bị di động (có trên CHPLAY VÀ APPSTORE).	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2033	3P – 75A							83.500.000	
		Tủ điện ngoài trời ĐKCS composite, kích thước 500x760x340 (WxHxD) dày >= 4mm, sử dụng thiết bị động lực (LS, Hyundai...); Hệ thống điều khiển thông minh trung tâm và kết nối điều khiển từ xa đến từng điểm đèn; sử dụng phần mềm và App có trên thiết bị di động (có trên CHPLAY VÀ APPSTORE).	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2034	3P – 100A							85.500.000	
		Tủ Tín hiệu giao thông ngoài trời, điện áp 24VDC, vỏ tủ bằng tole dày 1,5ly; kích thước 600x500x400, sơn tĩnh điện, sử dụng thiết bị động lực (LS, Hyundai...).	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2035	3P – 50A PLC S7-1200							55.000.000	
		Tủ Tín hiệu giao thông ngoài trời, điện áp 24VDC, vỏ tủ bằng tole dày 1,5ly; kích thước 600x500x400, sơn tĩnh điện, sử dụng thiết bị động lực (LS, Hyundai...).	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2036	1P – 50A PLC S7-1200							53.000.000	
		Tủ Tín hiệu giao thông ngoài trời , điện áp 24VDC, vỏ tủ composite; kích thước 600x400x1050, sử dụng thiết bị động lực (LS, Hyundai...), Hệ thống điều khiển thông minh trung tâm và kết nối điều khiển từ xa.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2037	3P – 50A PLC S7-1200							92.000.000	
		Tủ Tín hiệu giao thông ngoài trời , điện áp 24VDC, vỏ tủ composite; kích thước 600x400x1050, sử dụng thiết bị động lực (LS, Hyundai...), Hệ thống điều khiển thông minh trung tâm và kết nối điều khiển từ xa.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2038	1P – 50A PLC S7-1200							90.000.000	
		Tủ Tín hiệu giao thông ngoài trời 3P – 50A PLC S7-1200, điện áp 24VDC, vỏ tủ bằng tole dày 1,5ly; kích thước 690x670x1280, sơn tĩnh điện, sử dụng thiết bị động lực (LS, Hyundai...), Hệ thống điều khiển thông minh trung tâm và kết nối điều khiển từ xa.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2039	3P – 50A PLC S7-1200							95.000.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Tủ Tín hiệu giao thông ngoài trời , điện áp 24VDC, vỏ tủ bằng tole dày 1,5ly; kích thước 690x670x1280, sơn tĩnh điện, sử dụng thiết bị động lực (LS, Hyundai...), Hệ thống điều khiển thông minh trung tâm và kết nối điều khiển từ xa.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2040	1P – 50A PLC S7-1200							93.000.000	
		Thiết bị nguồn Backup dự phòng cho tủ điện tín hiệu giao thông:	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2041	02 accu khô 12V150Ah, Bộ UPS 2000VA							32.000.000	
		HỆ THỐNG ĐIỀU KHIỂN TRUNG TÂM											
		Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và 7722-2-3:2019	Socket 7 Pin	Công ty TNHH cung cấp CS Trung Sơn	Trung Quốc					350.000	
		Bộ điều khiển và tiết giảm điện năng truyền thông vô tuyến kết nối với bộ đèn, kết nối với tủ chiếu sáng trung tâm; Dimming DALI/1-10V kết nối điều khiển trung tâm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và 7722-2-3:2019	Socket Nema 7 pin (ANSI C136.41 - 7 PIN)		Việt Nam					2.750.000	
		Bộ điều khiển trung tâm DMX MAIN	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và 7722-2-3:2020	Điện áp hoạt động: 220VAC; Công suất tiêu thụ 8W; Khối lượng: ≤ 2 kg; Giao diện điều khiển kết nối: 2xRJ45; 8 cổng điều khiển; Kích thước : ≤ 203x137x44 mm; vỏ kim loại sơn tĩnh điện; Điều khiển tối đa 120.000 điểm đèn RGB pixels; Hỗ trợ kết nối: tới 700 thiết bị DMX; Giao thức điều khiển : DMX 512; Nhiệt độ hoạt động: 10 – 400C; Độ ẩm môi trường: 10 – 90%; Lưu trữ chương trình: bằng SDCard; Tự động hoạt động chương trình khi có nguồn điện; Lập trình kịch bản theo ngày giờ, lễ hội, tự động; Giao tiếp các bộ điều khiển bằng cáp Ethernet.	Công ty TNHH Vilight	Trung Quốc				26.000.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Bộ điều khiển trung tâm DMX SUB	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và 7722-2-3:2021	Điện áp hoạt động: 220V AC; Giao diện điều khiển: DMX; Cổng kết nối: 2xRJ45; Kích thước : ≤ 203x137x44 mm; vỏ kim loại sơn tĩnh điện; Điều khiển tối đa 1.360 điểm đèn; Mỗi bộ điều khiển có 8 ports; Tinh chỉnh độ sáng, dễ dàng cân bằng ánh sáng trắng; Công suất tiêu thụ: 8W; Nhiệt độ hoạt động: 10 – 400C; Độ ẩm môi trường: 10 – 90	Công ty TNHH Vilight	Trung Quốc	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin			9.850.000	
		Bộ truyền thông vô tuyến.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và 7722-2-3:2022	12V		Việt Nam					12.000.000	
		Bộ MODEM VLM-4GLTE + Sim 4G	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và 7722-2-3:2023	4G		Việt Nam					9.700.000	
		Bộ nguồn	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và 7722-2-3:2024	220V AC - 12V DC, 3A		Trung Quốc					1.050.000	
		Đồng hồ đa năng	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và 7722-2-3:2025	12V		Trung Quốc					3.500.000	
		Bộ điều khiển trung tâm	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và 7722-2-3:2026	ICENTER		việt Nam					43.500.000	
		Bộ nguồn đèn Led công suất: Cấp độ bảo vệ : IP67; Dimming: 1-10V; Dali	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và 7722-2-3:2027	100W		Trung Quốc-EU/G7					1.950.000	
		Bộ nguồn đèn Led công suất: Cấp độ bảo vệ : IP67; Dimming: 1-10V; Dali	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và 7722-2-3:2028	120W							1.950.000	
		Bộ nguồn đèn Led công suất: Cấp độ bảo vệ : IP67; Dimming: 1-10V; Dali	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và 7722-2-3:2029	150W							2.250.000	
	CÔNG TY TNHH CÔNG TRÌNH CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ SỐ 1. Cv số 01.2026/TB-ĐTS1 ngày 01/3/2026												
		Đèn SH-633 (60w - 69w): KT 530x235x130	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥145 Lm/W; Chip Led Lumiled 5050 hiệu suất cao, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk		8.200.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Đèn SH-633 (70w - 79w): KT 530x235x130	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥145 Lm/W; Chip Led Lumiled 5050 hiệu suất cao, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk		8.800.000	
		Đèn SH-633 (80w - 89w): KT 530x235x130	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥145 Lm/W; Chip Led Lumiled 5050 hiệu suất cao, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk		9.100.000	
		Đèn SH-633 (90w - 99w): KT 605x295x150	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥145 Lm/W; Chip Led Lumiled 5050 hiệu suất cao, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk		9.400.000	
		Đèn SH-633 (100w - 109w): KT 605x295x150	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥145 Lm/W; Chip Led Lumiled 5050 hiệu suất cao, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk		10.000.000	
		Đèn SH-633 (110w - 119w): KT 605x295x150	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥145 Lm/W; Chip Led Lumiled 5050 hiệu suất cao, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk		10.300.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Đèn SH-633 (120w - 129w): KT 605x295x150	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥145 Lm/W; Chip Led Lumiled 5050 hiệu suất cao, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk		10.900.000	
		Đèn SH-633 (130w - 139w): KT 605x295x150	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥145 Lm/W; Chip Led Lumiled 5050 hiệu suất cao, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk		11.350.000	
		Đèn SH-633 (140w - 149w): KT 605x295x150	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥145 Lm/W; Chip Led Lumiled 5050 hiệu suất cao, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk		12.100.000	
		Đèn SH-633 (150w - 159w): KT 605x295x150	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥145 Lm/W; Chip Led Lumiled 5050 hiệu suất cao, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk		12.550.000	
		Đèn SH-633N (40w - 49w): KT 530x235x130	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Chống sét: 10kV/10kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 3 - 5 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk		6.000.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Đèn SH-633N (80w - 89w): KT 530x235x130	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Chống sét: 10kV/10kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 3 - 5 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk		6.500.000	
		Đèn SH-633N (100w - 109w): KT 530x235x130	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Chống sét: 10kV/10kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 3 - 5 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk		7.500.000	
		Đèn SH-633B (120w - 129w): KT 605x295x150	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Chống sét: 10kV/10kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 3 - 5 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk		8.500.000	
		Đèn SH-633B (150w - 159w): KT 605x295x150	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Chống sét: 10kV/10kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 3 - 5 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk		9.500.000	
		Đèn SH-688 (100w - 109w): KT 688x350x150	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk		10.400.000	
		Đèn SH-688 (110w - 119w): KT 688x350x150	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk		10.700.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Đèn SH-688 (120w - 129w): KT 688x350x150	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk		11.300.000	
		Đèn SH-688 (130w - 139w): KT 688x350x150	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk		11.750.000	
		Đèn SH-688 (140w - 149w): KT 688x350x150	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk		12.500.000	
		Đèn SH-688 (150w - 159w): KT 688x350x150	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk		12.950.000	
		Đèn SH-688 (160w - 169w): KT 688x350x150	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk		13.400.000	
		Đèn SH-688 (170w - 179w): KT 688x350x150	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk		13.850.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Đèn SH-688 (180w - 189w): KT 688x350x150	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk		14.300.000	
		Đèn SH-688 (190w - 199w): KT 688x350x150	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk		14.750.000	
		Đèn SH-688 (200w - 209w): KT 688x350x150	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk		15.200.000	
		Đèn SH-689 (100w - 109w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk		10.900.000	
		Đèn SH-689 (110w - 119w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk		11.200.000	
		Đèn SH-689 (120w - 129w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk		11.850.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Đèn SH-689 (130w - 139w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk		12.300.000	
		Đèn SH-689 (140w - 149w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk		13.100.000	
		Đèn SH-689 (150w - 159w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk		13.600.000	
		Đèn SH-689 (160w - 169w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk		14.100.000	
		Đèn SH-689 (170w - 179w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk		14.550.000	
		Đèn SH-689 (180w - 189w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk		15.000.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Đèn SH-689 (190w - 199w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk		15.500.000	
		Đèn SH-689 (200w - 209w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk		15.950.000	
		Đèn SH-126 (50w - 60w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	(Kiểu dáng chiếc lá) - Bảo hành 2 năm; Độ kín quang học IP65; Hiệu suất phát quang: ≥100 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1			Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk		4.000.000	
		Đèn SH-126 (80w - 100w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	(Kiểu dáng chiếc lá) - Bảo hành 2 năm; Độ kín quang học IP65; Hiệu suất phát quang: ≥100 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1			Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk		6.000.000	
		Đèn SH-126 (100w - 150w)		ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	(Kiểu dáng chiếc lá) - Bảo hành 2 năm; Độ kín quang học IP65; Hiệu suất phát quang: ≥100 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk		7.000.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Đèn năng lượng mặt trời liền thể ZY6030 - 40W	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Công suất: 40W - Kích thước bộ đèn:695x348x275mm - Tấm pin: 50W/18V - Liền thể với thân đèn - Kích thước tấm pin: 695x349mm - Bộ điều khiển sạc: MPPT Sukite 1280 - Pin Lithium Life PO4: 3.2V/60AH (Lắp trong đèn) - Chip Led: 3 Modules Lumileds 5050 - Hiệu suất cao - Hiệu suất phát quang: ≥175lm/W	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk		6.000.000	
		Đèn năng lượng mặt trời liền thể ZY6030 - 60W	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Công suất: 60W - Kích thước bộ đèn: 887x400x275 - Tấm pin: 65W/18V - Liền thể với thân đèn - Kích thước tấm pin: 885x398mm - Bộ điều khiển sạc: MPPT Sukite 1280 - Pin Lithium Life PO4: 12.8V/30AH (Lắp trong đèn) - Chip Led: 3 Modules Lumileds 5050 - Hiệu suất cao - Hiệu suất phát quang: ≥175lm/W	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk		9.000.000	
		Đèn năng lượng mặt trời liền thể ZY6030 - 80W	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Công suất: 80W - Kích thước bộ đèn: 1160x400x275 - Tấm pin: 90W/18V - Liền thể với thân đèn - Kích thước tấm pin: 1157x398mm - Bộ điều khiển sạc: MPPT Sukite 1280 - Pin Lithium Life PO4: 12.8V/45AH (Lắp trong đèn) - Chip Led: 4 Modules Lumileds 5050 - Hiệu suất cao - Hiệu suất phát quang: ≥175lm/W	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk		11.500.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Đèn năng lượng mặt trời liền thể ZY6030 - 100W	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Công suất: 100W - Kích thước bộ đèn: 1435x400x275 - Tấm pin: 110W/18V - Liền thể với thân đèn - Kích thước tấm pin: 1434x398mm - Bộ điều khiển sạc: MPPT Sukite 1280 - Pin Lithium Life PO4: 12.8V/50AH (Lắp trong đèn) - Chip Led: 5 Modules Lumileds 5050 - Hiệu suất cao - Hiệu suất phát quang: ≥175lm/W	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk		13.000.000	
		Đèn năng lượng mặt trời SH 919 - 30W	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Độ kín: IP 66 - Hiệu suất phát quang: ≥140Lm/W - Công suất tấm pin: 4.5V/35W - Bộ sạc: Tích hợp trên mạch Led - Pin Lithium (lắp trong đèn): 3.2V/40AH - Chip Led: SMD 5050x100 chip	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk		4.000.000	
		Đèn năng lượng mặt trời SH 919NL - 40W	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Độ kín: IP 66 - Hiệu suất phát quang: ≥150Lm/W - Công suất tấm pin: 6V/60W - Bộ sạc: Tích hợp trên mạch Led - Chip Led: SMD 5050 - 100 Chip - Pin Lithium (lắp trong đèn): 3.2V - 60AH	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk		5.000.000	
		Đèn năng lượng mặt trời SH 919 - 50W	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Độ kín: IP 66 , chip led 5050 / 100 LED - Hiệu suất phát quang: ≥150Lm/W - Công suất tấm pin: 6V/80W - Bộ sạc: Tích hợp trên mạch Led - Pin LfieP04 (lắp): 3.2V / 80AH	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk		6.000.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Đèn năng lượng mặt trời SH 919 - 55W	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Độ kín: IP 66 , chip led 5050 / 100 LED - Hiệu suất phát quang: ≥150Lm/W - Công suất tấm pin: 6V/100W - Bộ sạc: Tích hợp trên mạch Led - Pin LfieP04 (lắp trong đèn): 3.2V / 100AH	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk		7.000.000	
		Đèn năng lượng mặt trời SH919 - 60W	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Độ kín: IP 66 , chip led 5050 / 150 LED hiệu suất cao - Kích thước bộ đèn: 620x260x85mm - Hiệu suất phát quang: ≥150Lm/W - Công suất tấm pin: 120W/18V - Bộ Điều Khiển Sạc: Thông minh MPPT - Pin LfieP04 (lắp trong đèn): 3.2V / 120AH	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk		8.500.000	
		Đèn năng lượng mặt trời SH919 - 80W	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Độ kín: IP 66 , chip led 5050 / 150 LED hiệu suất cao - Kích thước bộ đèn: 620x260x85mm - Hiệu suất phát quang: ≥150Lm/W - Công suất tấm pin: 140W/18V - Bộ Điều Khiển Sạc: Thông minh MPPT - Pin LfieP04 (lắp trong đèn): 12.8V/45AH	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk		9.500.000	
		Đèn năng lượng mặt trời SH919 - 100W	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Độ kín: IP 66 , chip led 5050 / 150 LED hiệu suất cao - Kích thước bộ đèn: 620x260x85mm - Hiệu suất phát quang: ≥150Lm/W - Công suất tấm pin: 180W/18V - Bộ Điều Khiển Sạc: Thông minh MPPT - Pin LfieP04 (bình ắc quy rời): 12.8V/60AH	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk		11.500.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Đèn năng lượng mặt trời SH919 - 120W	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Độ kín: IP 66 , chip led 5050 / 150 LED - Kích thước bộ đèn: 620x260x85mm - Hiệu suất phát quang: ≥150Lm/W - Sử dụng 2 tấm pin: 2x140W/18V - Pin LfieP04 (Bình ắc quy rời): 12.8V - 80AH	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk		14.000.000	
		Đèn năng lượng mặt trời hiệu suất cao SH919 - 80W	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Độ kín: IP 66 , chip led 5050 / 150 LED - Kích thước bộ đèn: 620x260x85mm - Hiệu suất phát quang: ≥150Lm/W - Sử dụng 2 tấm pin: 2x120W/36V - Pin LfieP04 (Bình ắc quy rời): 25.6V/40AH	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk		16.500.000	
		Đèn năng lượng mặt trời SH 633NL - 50W	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Độ kín: IP 66 , CHIP LED 5050 HIỆU SUẤT CAO - Hiệu suất phát quang: 160lm/W - Công suất tấm pin: 140W / 18V - Bộ điều khiển sạc: MPPT Thông Minh - Pin LfieP04 (Bình ắc quy lắp trong đèn): 3.2V / 100AH	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk		8.000.000	
		Đèn năng lượng mặt trời SH 633NL - 55W	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Độ kín: IP 66 , CHIP LED 5050 HIỆU SUẤT CAO - Hiệu suất phát quang: 160lm/W - Công suất tấm pin: 140W / 18V - Bộ điều khiển sạc: MPPT Thông Minh - Pin LfieP04 (Bình ắc quy lắp trong đèn): 3.2V / 105AH	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk		8.500.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Đèn năng lượng mặt trời SH 633NL - 60W	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Độ kín: IP 66 , CHIP LED 5050 HIỆU SUẤT CAO - Hiệu suất phát quang: 160lm/W - Công suất tấm pin: 120W / 18V - Bộ điều khiển sạc: SNRE - MPPT Thông Minh - Pin LfieP04 (Bình ắc quy rời, vỏ bằng hợp kim nhôm): 12.8V	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk		10.500.000	
		Đèn năng lượng mặt trời SH 633NL - 80W	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Độ kín: IP 66 , CHIP LED 5050 HIỆU SUẤT CAO - Hiệu suất phát quang: 160lm/W - Công suất tấm pin: 180W / 18V - Bộ điều khiển sạc: SNRE - MPPT Thông Minh - Pin LfieP04 (Bình ắc quy rời, vỏ bằng hợp kim nhôm): 12.8V	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk		11.500.000	
		Đèn năng lượng mặt trời SH 633NL - 80W	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Độ kín: IP 66 , CHIP LED 5050 HIỆU SUẤT CAO - Hiệu suất phát quang: 160lm/W - - Bộ điều khiển sạc: SNRE - MPPT Thông Minh - Công suất tấm pin: 2x100W (2 tấm pin 815x670x30mm) - Pin LfieP04 (Bình ắc quy rời, vỏ bằng hợp kim nhôm): 12.8V -	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk		11.500.000	
		Thiết bị điều khiển tủ thông minh Z-Master	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	Hệ thống điều khiển chiếu sáng đô thị thông minh	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk		3.800.000	
		Bộ điều khiển đèn thông minh Z-Inlamp	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	Hệ thống điều khiển chiếu sáng đô thị thông minh	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk		3.500.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (80W - 89W)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	Chống sét: 30kV; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip/Driver: Philips chính hãng	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk		10.100.000	
		Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (90W - 99W)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	Chống sét: 30kV; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip/Driver: Philips chính hãng	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk		10.400.000	
		Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (100W - 109W)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	Chống sét: 30kV; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip/Driver: Philips chính hãng	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk		11.000.000	
		Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (110W - 119W)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	Chống sét: 30kV; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip/Driver: Philips chính hãng	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk		11.300.000	
		Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (120W - 129W)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	Chống sét: 30kV; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip/Driver: Philips chính hãng	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk		11.900.000	
		Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (130W - 139W)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	Chống sét: 30kV; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip/Driver: Philips chính hãng	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk		12.350.000	
		Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (140W - 149W)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	Chống sét: 30kV; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip/Driver: Philips chính hãng	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk		13.100.000	
		Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (150W - 159W)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	Chống sét: 30kV; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip/Driver: Philips chính hãng	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk		13.550.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-688 (100W - 109W)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	Chống sét: 30kV; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip/Driver: Philips chính hãng	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk		11.110.000	
		Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-688 (110W - 119W)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	Chống sét: 30kV; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip/Driver: Philips chính hãng	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk		11.440.000	
		Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-688 (120W - 129W)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	Chống sét: 30kV; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip/Driver: Philips chính hãng	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk		12.100.000	
		Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-688 (130W - 139W)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	Chống sét: 30kV; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip/Driver: Philips chính hãng	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk		12.430.000	
		Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-688 (140W - 149W)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	Chống sét: 30kV; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip/Driver: Philips chính hãng	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk		13.090.000	
		Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-688 (150W - 159W)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	Chống sét: 30kV; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip/Driver: Philips chính hãng	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk		13.580.000	
		Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-688 (160W - 169W)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	Chống sét: 30kV; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip/Driver: Philips chính hãng	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk		17.600.000	
		Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-688 (170W - 179W)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	Chống sét: 30kV; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip/Driver: Philips chính hãng	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk		18.100.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-688 (180W - 189W)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	Chống sét: 30kV; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip/Driver: Philips chính hãng	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk		18.600.000	
		Công ty TNHH Thương Mại Kỹ Thuật Nguyên Phát. CV số 12-2025/BG-NP ngày 29/12/2025											
		Máy điều hòa không khí											
		AW-10ID-1 /AW-10OD -1	Bộ	QCVN 9:2012/BKHCN	220V-240V, 50HZ, 2.653 KW,	Công ty TNHH Thương Mại Kỹ Thuật Nguyên Phát						7.918.182	7.918.182
		(1HP)			R32								
		AW-13ID-1 /AW-13OD -1	Bộ	QCVN 9:2012/BKHCN	220V-240V, 50HZ, 3.517 KW,							9.336.364	9.336.364
		(1.5HP)			R32								
		AW-18ID-1 /AW-18OD -1	Bộ	QCVN 9:2012/BKHCN	220V-240V, 50HZ, 5.380 KW,							15.718.182	15.718.182
		(2HP)			R32								
		AW-24ID-1 /AW-24OD -1	Bộ	QCVN 9:2012/BKHCN	220V-240V, 50HZ, 6.446 KW,							19.381.818	19.381.818
		(2.5HP)			R32								
		Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn. CV số 01/2026 ngày 09/01/2026											
		Trụ, cột đèn											
		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM - A123											
		Trụ tín hiệu giao thông cao 6m, vươn 4m: Thân trụ cao 6m, D130/200mm, dày 5mm. Đế 400x400x20mm + gân tăng cường dày 10mm. Tay vươn tròn côn dài 4m, D80/120mm, dày 4mm. MB trên 200x200x16mm + gân tăng cường dày 10mm	cột	Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM - A123								15.200.000	
		Trụ tín hiệu giao thông cao 6m, vươn 8m: Thân trụ cao 6m, D200/300mm, dày 6mm. Đế 550x30mm + gân tăng cường dày 12mm. Tay vươn tròn côn dài 8m, D80/180mm, dày 5mm. 2MB 300x300x20mm + gân tăng cường dày 10mm	cột									29.600.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Trụ tín hiệu giao thông cao 6,2m, vươn 6m: Thân trụ cao 6m, D200/300mm, dày 5mm. Đế 550x30mm + gân tăng cường dày 12mm. Tay vươn dài 6m, D80/164mm, dày 5mm. 2MB trên 300x20mm + gân trên dày 10mm	cột			: Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn						26.500.000	
		Bộ đèn cảnh báo giao thông chớp vàng loại tích hợp 1 bóng D300, sử dụng năng lượng mặt trời bao gồm: - 1 giá đỡ pin năng lượng mặt trời. - 1 Pin năng lượng mặt trời 22W. - 1 Bình Accu GP 12V-7Ah. - 1 Bộ điều khiển nạp điện. - 1 Mạch điều khiển chớp vàng. - 1 Bộ đèn Led chớp vàng D300mm	cột									14.000.000	
		Trụ tròn côn cao 3,4m, D80/118mm, dày 3mm. Đế 300x300x10mm + gân tăng cường dày 5mm	cột			nt						2.948.000	
		Trụ tròn côn cao 4m, D120/190mm, dày 3mm. Đế 400x400x12mm + gân tăng cường dày 6mm + ống D49x500x3mm ở đầu trụ (tâm bulông 300x300mm)	cột			nt						5.016.000	
		Trụ tròn côn cao 5m, D100/150mm, dày 3mm. Ống nối D90x500x3mm. Đế 375x375x10mm + gân tăng cường dày 6mm. Cần đèn đơn cao 3m, vươn 1,5m, D49 dày 2,5mm + ống chụp D100x300x3mm + gân	cột			nt						5.390.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Trụ tròn côn cao 5m, D100/150mm, dày 3mm. Ống nối D90x500x3mm. Đế 375x375x10mm + gân tăng cường dày 6mm. Cần đèn đôi cao 3m, vươn 1,5m, D49 dày 2,5mm + 1 nhánh phụ D42x3mm, cao 1,5m, vươn 1m + ống chụp D100x300x3mm + gân	cột			nt						6.370.000	
		Trụ tròn côn cao 6m, vươn 3m, D60/150mm, dày 3mm. Đế 365x365x10mm (tâm bulong 300x300mm). Cần đèn cao 2m, vươn 1,5, D60mm, dày 2mm + ống nối D49mm	cột			nt						4.880.000	
		Trụ tròn côn cao 8m, D60/191mm, dày 3mm. Đế 365x365x10mm (tâm bulong 300x3000mm) Cần đèn đơn cao 2m, vươn 1,5m, D60mm, dày 2mm + ống nối D49mm.	cột			nt						6.210.000	
		Trụ tròn côn cao 8m, D88/173mm, dày 4mm. Ống nối D80x500x4mm. Đế 400x400x20mm + gân tăng cường dày 12mm. Cần đèn đơn kiểu: thân cần tròn côn cao 1m, D68/84mm, dày 3mm + D60x3mm vươn 1,5m + tấm riềm trang trí dày 4mm + cầu Inox D100mm.	cột			nt						10.130.000	
		Trụ tròn côn cao 8m, D88/173mm, dày 4mm. Ống nối D80x500x4mm. Đế 400x400x20mm + gân tăng cường dày 12mm. Cần đèn đôi kiểu: thân cần tròn côn cao 1m, D68/84mm, dày 3mm + D60x3mm vươn 1,5m + tấm riềm trang trí dày 4mm + cầu Inox D100mm.	cột			nt						11.870.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Trụ tròn côn cao 10m, D60/191mm, dày 4mm. Đế 380x380x12mm (tâm bulong 300x300mm). Cần đèn đơn kiểu STK gồm cần D60x2,5mm, cao 450mm +D60x2,5mm, vươn xa 1,25m	cột			nt						9.600.000	
		Trụ tròn côn cao 10m, D60/191mm, dày 4mm. Đế 380x380x12mm (tâm bulong 300x300mm). Cần đèn đôi kiểu STK gồm cần D60x2,5mm, cao 450mm +D60x2,5mm, vươn xa 1,25m +D42x2,5mm	cột			nt						10.700.000	
		Trụ bát giác cao 3,8m, D120/160mm, dày 3mm. Đế 300x300x10mm + gân tăng cường dày 6mm	cột			nt						4.300.000	
		Trụ bát giác cao 8m, vươn 1,5m D56/165mm, dày 3mm. Đế 400x400x12mm + gân tăng cường dày 6mm	cột			nt						7.300.000	
		Công ty TNHH Thiết bị điện và											
		Nắp hố ga, song chắn rác bằng vật liệu Composite, Gang											
		Song chắn rác Composite, Gang 860x430 + Khung 960x530 tải trọng 12.5 tấn				Công ty TNHH Thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc						4.000.000	
		Song chắn rác Composite, Gang 860x430 + Khung 960x530 tải trọng 25 tấn										6.500.000	
		Song chắn rác Composite , Gang 860x430 tải trọng 25 tấn										4.100.000	
		Song chắn rác Composite , Gang 860x430 tải trọng 40 tấn										4.900.000	
		Song chắn rác Composite, Gang 960x530 tải trọng 12.5 tấn										3.360.000	
		Nắp hố ga Composite, Gang 850x850 tải trọng 12.5 tấn										4.200.000	
		Nắp hố ga Composite, Gang 850x850 tải trọng 25 tấn										6.460.000	
		Nắp hố ga Composite, Gang 850x850 tải trọng 40 tấn										7.960.000	
		Nắp hố ga Composite, Gang 900x900 tải trọng 12.5 tấn										5.400.000	
		Nắp hố ga Composite, Gang 900x900 tải trọng 25 tấn										7.500.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Nắp hố ga Composite, Gang 900x900 tải trọng 40 tấn										8.500.000	
		Ống nhựa (Nhà phân phối Công ty TNHH Diệp Thành Phú Yên). Đc: 668 Nguyễn Tất Thành, Tuy Hòa. CV số 01/2026 ngày 12/02/2026											
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	21x1.3mmx4m PN12	Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			8.000	8.000
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	21x1.7mmx4m PN15	nt	nt	nt	nt			8.600	8.600
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	21x3.0mmx4m PN32	nt	nt	nt	nt			14.000	14.000
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	27x1.6mmx4m PN12	nt	nt	nt	nt			11.000	11.000
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	27x1.9mmx4m PN15	nt	nt	nt	nt			13.300	13.300
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	27x3.0mmx4m PN25	nt	nt	nt	nt			18.500	18.500
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	34x1.9mmx4m PN12	nt	nt	nt	nt			16.600	16.600
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	34x2.2mmx4m PN15	nt	nt	nt	nt			19.100	19.100
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	42x1.9mmx4m PN9	nt	nt	nt	nt			21.500	21.500
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	42x2.2mmx4m PN12	nt	nt	nt	nt			24.500	24.500
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	42x3.0mmx4m PN15	nt	nt	nt	nt			30.300	30.300
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	49x2.1mmx4m PN9	nt	nt	nt	nt			27.000	27.000
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	49x2.5mmx4m PN12	nt	nt	nt	nt			32.600	32.600
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	60x1.8mmx4m PN6	nt	nt	nt	nt			28.700	28.700
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	60x2.5mmx4m PN9	nt	nt	nt	nt			38.400	38.400
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	60x3.0mmx4m PN10	nt	nt	nt	nt			44.100	44.100
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	63x1.9mmx4m PN6	nt	nt	nt	nt			33.300	33.300
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	63x3.0mmx4m PN10	nt	nt	nt	nt			50.600	50.600
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	75x2.2mmx4m PN6	nt	nt	nt	nt			46.200	46.200
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	75x3.6mmx4m PN10	nt	nt	nt	nt			72.500	72.500
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	90x1.7mmx4m PN3	nt	nt	nt	nt			39.700	39.700
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	90x2.6mmx4m PN6	nt	nt	nt	nt			61.400	61.400
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	90x2.7mmx4m PN6	nt	nt	nt	nt			67.300	67.300
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	90x3.5mmx4m PN9	nt	nt	nt	nt			81.100	81.100
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	90x4.3mmx4m PN10	nt	nt	nt	nt			103.700	103.700

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	110x3.2mmx4m PN6	nt	nt	nt	nt			96.600	96.600
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	110x5.3mmx4m PN10	nt	nt	nt	nt			153.800	153.800
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	114x2.2mmx4m PN3	nt	nt	nt	nt			69.800	69.800
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	114x3.1mmx4m PN6	nt	nt	nt	nt			96.700	96.700
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	114x4.5mmx4m PN9	nt	nt	nt	nt			135.000	135.000
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	140x4.1mmx4m PN6	nt	nt	nt	nt			142.600	142.600
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	140x6.7mmx4m PN10	nt	nt	nt	nt			233.500	233.500
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	160x4.7mmx4m PN6	nt	nt	nt	nt			184.700	184.700
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	160x7.7mmx4m PN10	nt	nt	nt	nt			303.100	303.100
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	168x3.2mmx4m PN3	nt	nt	nt	nt			147.800	147.800
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	168x4.5mmx4m PN6	nt	nt	nt	nt			200.700	200.700
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	168x6.6mmx4m PN9	nt	nt	nt	nt			289.700	289.700
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	200x5.9mmx4m PN6	nt	nt	nt	nt			289.800	289.800
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	200x9.6mmx4m PN10	nt	nt	nt	nt			473.900	473.900
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	220x4.2mmx4m PN3	nt	nt	nt	nt			246.700	246.700
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	220x5.6mmx4m PN6	nt	nt	nt	nt			327.900	327.900
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	220x8.3mmx4m PN9	nt	nt	nt	nt			469.900	469.900
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	225x6.6mmx4m PN6	nt	nt	nt	nt			360.100	360.100
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	225x10.8mmx4m PN10	nt	nt	nt	nt			599.800	599.800
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	250x7.3mmx4m PN6	nt	nt	nt	nt			466.300	466.300
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	250x11.9mmx4m PN10	nt	nt	nt	nt			771.400	771.400
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	280x8.2mmx4m PN6	nt	nt	nt	nt			559.800	559.800
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	280x13.4mmx4m PN10	nt	nt	nt	nt			973.100	973.100
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	315x9.2mmx4m PN6	nt	nt	nt	nt			715.400	715.400
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	315x15.0mmx4m PN10	nt	nt	nt	nt			1.222.800	1.222.800
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	355x8.7mmx4m PN6	nt	nt	nt	nt			779.100	779.100
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	355x10.9mmx4m PN8	nt	nt	nt	nt			1.059.300	1.059.300

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	355x13.6mmx4m PN10	nt	nt	nt	nt			1.202.800	1.202.800
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	355x16.9mmx4m PN12.5	nt	nt	nt	nt			1.479.000	1.479.000
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	400x11.7mmx4m PN6	nt	nt	nt	nt			1.177.400	1.177.400
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	400x19.1mmx4m PN10	nt	nt	nt	nt			1.883.100	1.883.100
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	450x13.8mmx4m PN6	nt	nt	nt	nt			1.697.900	1.697.900
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	450x21.5mmx4m PN10	nt	nt	nt	nt			2.388.400	2.388.400
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	500x15.3mmx4m PN6	nt	nt	nt	nt			2.089.900	2.089.900
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	500x23.9mmx4m PN10	nt	nt	nt	nt			3.201.300	3.201.300
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	560x17.2mmx4m PN6	nt	nt	nt	nt			2.631.400	2.631.400
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	560x26.7mmx4m PN10	nt	nt	nt	nt			4.011.700	4.011.700
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	630x19.3mmx4m PN6	nt	nt	nt	nt			3.320.800	3.320.800
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	630x30.0mmx4m PN10	nt	nt	nt	nt			5.062.800	5.062.800
		CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH. CV số 0311/2025/CBG ngày 03/11/2025											
		Ống thoát uPVC D21	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				6.300	
		Ống thoát uPVC D27	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				7.800	
		Ống thoát uPVC D34	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				10.100	
		Ống thoát uPVC D42	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				15.100	
		Ống thoát uPVC D48	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				17.700	
		Ống thoát uPVC D60	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				23.000	
		Ống thoát uPVC D75	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				32.200	
		Ống thoát uPVC D90	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				39.300	
		Ống thoát uPVC D110	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				59.400	
		Ống thoát uPVC D125	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				65.600	
		Ống thoát uPVC D140	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				80.800	
		Ống thoát uPVC D160	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				104.900	
		Ống thoát uPVC D180	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				131.800	
		Ống thoát uPVC D200	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				196.700	
		Ống thoát uPVC D225	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				204.300	
		Ống thoát uPVC D250	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				265.800	
		Ống uPVC C0 D21	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				7.700	
		Ống uPVC C0 D27	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				9.800	
		Ống uPVC C0 D34	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				11.800	
		Ống uPVC C0 D42	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				16.900	
		Ống uPVC C0 D48	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				20.700	
		Ống uPVC C0 D60	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				27.500	
		Ống uPVC C0 D75	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				37.600	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Ống uPVC C0 D90	m	TCVN 6151-2: 2002/ISO 4422-2:1996, TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2: 2009, ISO 9001: 2015… hoặc tương đương		Europipe	Việt Nam	không có thông tin				44.900	
		Ống uPVC C0 D110	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				67.200	
		Ống uPVC C0 D125	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				82.700	
		Ống uPVC C0 D140	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				102.800	
		Ống uPVC C0 D160	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				137.300	
		Ống uPVC C0 D180	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				169.000	
		Ống uPVC C0 D200	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				206.200	
		Ống uPVC C0 D225	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				252.800	
		Ống uPVC C0 D250	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				331.400	
		Ống uPVC C1 D21	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				8.400	
		Ống uPVC C1 D27	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				11.500	
		Ống uPVC C1 D34	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				14.500	
		Ống uPVC C1 D42	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				19.900	
		Ống uPVC C1 D48	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				23.700	
		Ống uPVC C1 D60	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				33.500	
		Ống uPVC C1 D75	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				42.600	
		Ống uPVC C1 D90	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				52.600	
		Ống uPVC C1 D110	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				78.300	
		Ống uPVC C1 D125	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				96.800	
		Ống uPVC C1 D140	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				121.000	
		Ống uPVC C1 D160	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				160.000	
		Ống uPVC C1 D160	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				196.100	
		Ống uPVC C1 D200	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				249.200	
		Ống uPVC C1 D225	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				303.800	
		Ống uPVC C1 D250	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				399.600	
		Ống uPVC C2 D21	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				10.100	
		Ống uPVC C2 D27	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				12.800	
		Ống uPVC C2 D34	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				17.700	
		Ống uPVC C2 D42	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				22.600	
		Ống uPVC C2 D48	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				27.300	
		Ống uPVC C2 D60	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				39.000	
		Ống uPVC C2 D75	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				55.500	
		Ống uPVC C2 D90	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				60.800	
		Ống uPVC C2 D110	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				89.100	
		Ống uPVC C2 D125	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				114.700	
		Ống uPVC C2 D140	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				142.600	
		Ống uPVC C2 D160	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				184.700	
		Ống uPVC C2 D180	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				233.400	
		Ống uPVC C2 D200	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				289.800	
		Ống uPVC C2 D225	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				360.100	
		Ống uPVC C2 D250	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				466.300	
		Ống uPVC C3 D21	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				11.800	
		Ống uPVC C3 D27	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				18.100	
		Ống uPVC C3 D34	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				20.100	
		Ống uPVC C3 D42	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				26.600	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Ống uPVC C3 D48	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				33.000	
		Ống uPVC C3 D60	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				47.200	
		Ống uPVC C3 D75	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				68.800	
		Ống uPVC C3 D90	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				79.700	
		Ống uPVC C3 D110	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				124.800	
		Ống uPVC C3 D125	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				145.500	
		Ống uPVC C3 D140	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				190.800	
		Ống uPVC C3 D160	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				238.900	
		Ống uPVC C3 D180	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				298.100	
		Ống uPVC C3 D200	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				369.800	
		Ống uPVC C3 D225	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				467.700	
		Ống uPVC C3 D250	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				602.700	
		Phụ kiện uPVC - Europipe											
		Măng sông											
		Măng sông D21 PN10	chiếc	TCVN 6151-3: 2002/ISO 4422-3:1996, TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3: 2009,… hoặc tương đương		Europipe	Việt Nam	không có thông tin				1.200	
		Măng sông D27 PN10	chiếc			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				1.600	
		Măng sông D34 PN10	chiếc			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				1.800	
		Măng sông D42 PN10	chiếc			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				3.100	
		Măng sông D42 PN12.5	chiếc			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				5.400	
		Măng sông D48 PN10	chiếc			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				4.000	
		Măng sông D60 PN10	chiếc			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				12.500	
		Măng sông D75 PN10	chiếc			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				9.700	
		Măng sông D90 PN10	chiếc			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				30.500	
		Măng sông D110 PN8	chiếc			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				22.600	
		Măng sông D125 PN8	chiếc			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				50.500	
		Cút đều 90 độ				Europipe	Việt Nam	không có thông tin					
		Cút đều 90 độ D21 PN10	chiếc			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				1.300	
		Cút đều 90 độ D27 PN10	chiếc			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				2.100	
		Cút đều 90 độ D34 PN10	chiếc			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				3.100	
		Cút đều 90 độ D42 PN10	chiếc			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				5.100	
		Cút đều 90 độ D48 PN10	chiếc			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				8.000	
		Cút đều 90 độ D60 PN8	chiếc			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				11.800	
		Cút đều 90 độ D75 PN8	chiếc			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				21.200	
		Cút đều 90 độ D90 PN8	chiếc			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				36.300	
		Cút đều 90 độ D110 PN8	chiếc			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				56.900	
		Cút đều 90 độ D125 PN8	chiếc			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				82.200	
		Tê đều											
		Tê đều D21 PN10	chiếc			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				2.100	
		Tê đều D27 PN10	chiếc			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				3.500	
		Tê đều D34 PN10	chiếc			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				4.700	
		Tê đều D42 PN10	chiếc			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				6.700	
		Tê đều D48 PN10	chiếc			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				10.000	
		Tê đều D60 PN8	chiếc			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				15.800	
		Tê đều D75 PN8	chiếc			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				26.900	
		Tê đều D90 PN8	chiếc			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				50.500	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Tê đều D110 PN8	chiếc			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				75.100	
		Tê đều D125 PN8	chiếc			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				117.500	
		Côn thu										-	
		Côn thu D27/21 PN10	chiếc			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				1.200	
		Côn thu D42/34 PN10	chiếc			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				2.900	
		Côn thu D60/48 PN10	chiếc			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				7.900	
		Côn thu D75/60 PN10	chiếc			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				14.300	
		Côn thu D110/90 PN10	chiếc			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				34.600	
		Côn thu D160/110 PN10	chiếc			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				121.500	
		Côn thu D200/160 PN10	chiếc			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				186.900	
		Ống HDPE PE100											
		Ống HDPE D50 PN6	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				21.727	
		Ống HDPE D63 PN6	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				33.909	
		Ống HDPE D75 PN6	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				46.182	
		Ống HDPE D90 PN6	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				75.727	
		Ống HDPE D110 PN6	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				97.273	
		Ống HDPE D125 PN6	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				125.818	
		Ống HDPE D140 PN6	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				157.909	
		Ống HDPE D160 PN6	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				206.909	
		Ống HDPE D180 PN6	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				258.545	
		Ống HDPE D200 PN6	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				321.091	
		Ống HDPE D220 PN6	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				402.818	
		Ống HDPE D250 PN6	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				499.000	
		Ống HDPE D280 PN6	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				618.818	
		Ống HDPE D315 PN6	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				789.091	
		Ống HDPE D355 PN6	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				1.002.273	
		Ống HDPE D400 PN6	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				1.264.455	
		Ống HDPE D450 PN6	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				1.615.909	
		Ống HDPE D500 PN6	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				1.967.909	
		Ống HDPE D560 PN6	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				2.702.727	
		Ống HDPE D630 PN6	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				3.424.545	
		Ống HDPE D710 PN6	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				4.360.000	
		Ống HDPE D800 PN6	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				5.521.818	
		Ống HDPE D32 PN10	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				13.182	
		Ống HDPE D40 PN10	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				20.091	
		Ống HDPE D50 PN10	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				30.818	
		Ống HDPE D63 PN10	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				49.273	
		Ống HDPE D75 PN10	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				70.273	
		Ống HDPE D90 PN10	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				99.727	
		Ống HDPE D110 PN10	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				151.091	
		Ống HDPE D125 PN10	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				190.727	
		Ống HDPE D140 PN10	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				238.091	
		Ống HDPE D160 PN10	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				312.909	
		Ống HDPE D180 PN10	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				393.909	
		Ống HDPE D200 PN10	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				493.636	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Ống HDPE D220 PN10	m	TCVN 7305-2:2008/ISO 4424-2:2007, ISO 4427:2019, DIN 8074: 2011-12& DIN 8075:2011-12..hoặc tương đương		Europipe	Việt Nam	không có thông tin				606.727	
		Ống HDPE D250 PN10	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				751.727	
		Ống HDPE D280 PN10	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				936.636	
		Ống HDPE D315 PN10	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				1.192.727	
		Ống HDPE D355 PN10	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				1.515.727	
		Ống HDPE D400 PN10	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				1.926.000	
		Ống HDPE D450 PN10	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				2.433.727	
		Ống HDPE D500 PN10	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				3.026.455	
		Ống HDPE D560 PN10	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				4.091.818	
		Ống HDPE D630 PN10	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				5.182.727	
		Ống HDPE D710 PN10	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				6.586.364	
		Ống HDPE D800 PN10	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				8.351.818	
		Ống HDPE D50 PN12.5	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				#REF!	
		Ống HDPE D63 PN12.5	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				#REF!	
		Ống HDPE D75 PN12.5	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				#REF!	
		Ống HDPE D90 PN12.5	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				#REF!	
		Ống HDPE D20 PN16	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				7.727	
		Ống HDPE D25 PN16	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				11.727	
		Ống HDPE D32 PN16	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				18.818	
		Ống HDPE D40 PN16	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				29.182	
		Ống HDPE D50 PN16	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				45.273	
		Ống HDPE D63 PN16	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				71.182	
		Ống HDPE D75 PN16	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				101.091	
		Ống HDPE D90 PN16	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				144.727	
		Ống HDPE D110 PN16	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				218.000	
		Ống HDPE D125 PN16	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				282.000	
		Ống HDPE D140 PN16	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				349.636	
		Ống HDPE D160 PN16	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				462.364	
		Ống HDPE D180 PN16	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				581.636	
		Ống HDPE D200 PN16	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				727.727	
		Ống HDPE D220 PN16	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				889.727	
		Ống HDPE D250 PN16	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				1.106.909	
		Ống HDPE D280 PN16	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				1.387.273	
		Ống HDPE D315 PN16	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				1.756.000	
		Ống HDPE D355 PN16	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				2.229.273	
		Ống HDPE D400 PN16	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				2.841.000	
		Ống HDPE D450 PN16	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				3.595.909	
		Ống HDPE D500 PN16	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				4.457.545	
		Ống HDPE D560 PN16	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				6.032.727	
		Ống HDPE D630 PN16	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				7.167.273	
		Ống HDPE D710 PN16	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				9.723.636	
		Ống HDPE D800 PN16	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				12.330.909	
		Ống HDPE D20 PN20	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				9.091	
		Ống HDPE D25 PN20	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				13.727	
		Ống HDPE D32 PN20	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				22.636	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Ống HDPE D40 PN20	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				34.636	
		Ống HDPE D50 PN20	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				53.545	
		Ống HDPE D63 PN20	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				85.273	
		Ống HDPE D75 PN20	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				120.727	
		Ống HDPE D90 PN20	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				173.273	
		PHỤ KIỆN HDPE REN											
		Khâu nối thẳng D20	chiếc	TCVN 7305-3:2008/ISO 4424-3:2007, ISO 4427-3:2019,.....hoặc tương đương		Europipe	Việt Nam	không có thông tin				13.800	
		Khâu nối thẳng D25	chiếc			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				20.000	
		Khâu nối thẳng D32	chiếc			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				28.000	
		Khâu nối thẳng D40	chiếc			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				48.500	
		Khâu nối thẳng D50	chiếc			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				68.000	
		Tê ren D20	chiếc			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				20.000	
		Tê ren D25	chiếc			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				27.000	
		Tê ren D32	chiếc			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				41.000	
		Tê ren D40	chiếc			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				82.000	
		Tê ren D50	chiếc			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				118.000	
		Cút ren trong HDPE D25x3/4	chiếc			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				#REF!	
		Tê đúc										0	
		Tê đúc D110	chiếc			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				250.000	
		Tê đúc D125	chiếc			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				360.000	
		Tê đúc D140	chiếc			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				550.000	
		Tê đúc D160	chiếc			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				580.000	
		Tê đúc D180	chiếc			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				1.100.000	
		Tê đúc D200	chiếc			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				1.090.000	
		Tê đúc D225	chiếc			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				1.800.000	
		Tê đúc D250	chiếc			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				2.000.000	
		Cút đều 90 độ										0	
		Cút đều 90 độ D20	chiếc			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				16.500	
		Cút đều 90 độ D25	chiếc			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				20.000	
		Cút đều 90 độ D32	chiếc			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				28.800	
		Cút đều 90 độ D40	chiếc			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				55.500	
		Cút đều 90 độ D50	chiếc			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				82.000	
		Cút đều 90 độ D110	chiếc			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				168.000	
		Cút đều 90 độ D125	chiếc			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				260.000	
		Cút đều 90 độ D140	chiếc			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				420.000	
		Cút đều 90 độ D160	chiếc			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				420.000	
		Cút đều 90 độ D180	chiếc			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				900.000	
		Cút đều 90 độ D200	chiếc			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				915.000	
		Cút đều 90 độ D225	chiếc			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				1.350.000	
		Cút đều 90 độ D250	chiếc			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				1.600.000	
		Mặt bích HDPE D110	chiếc			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				#REF!	
		Mặt bích HDPE D160	chiếc			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				#REF!	
		Mặt bích HDPE D280	chiếc			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				#REF!	
		Mặt bích HDPE D315	chiếc			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				#REF!	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		ỐNG NHỰA VÀ PHỤ KIỆN CHỊU NHIỆT PPR											
		Ống PPR PN10											
		D20 x 2,3mm	m	DIN 8077/8078: 2008, TCVN 10097: 2013/ISO 15874:2013		Europipe	Việt Nam	không có thông tin				22.182	
		D25 x 2,8mm	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				39.636	
		D32 x 2,9mm	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				51.364	
		D40 x 3,7mm	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				68.909	
		D50 x 4,6mm	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				101.000	
		Ống PPR PN16											
		D20 x 2,8mm	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				24.727	
		D25 x 3,5mm	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				45.636	
		D32 x 4,4mm	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				61.727	
		D40 x 5,5mm	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				83.636	
		D50 x 6,9mm	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				133.000	
		Ống PPR PN20											
		D20 x 3,4mm	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				27.455	
		D25 x 4,2mm	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				48.182	
		D32 x 5,4mm	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				70.909	
		D40 x 6,7mm	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				109.727	
		D50 x 8,3mm	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				170.545	
		CTY TNHH DỊCH VỤ DU LỊCH PHÚ TOÀN PHÚC, Số 13 Nguyễn Trãi, Phường Tuy Hòa, Tỉnh Đắk Lắk **CV số 1703/2026/BG ngày 01/3/2026**											
		ỐNG NHỰA UPVC											
		Ống Ø21											
		1,2mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	Tân Á Đại Thà	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			6.418	
		1,4mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			7.582	
		1,6mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			8.800	
		3,0mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			14.700	
		Ống Ø27				nt	nt	nt	nt				
		1,3mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			9.673	
		1,6mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			10.955	
		1,8mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			12.400	
		3,0mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			19.400	
		Ống Ø34				nt	nt	nt	nt				
		1,4mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			11.655	
		1,8mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			15.855	
		2,0mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			17.400	
		3,0mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			24.600	
		Ống Ø42				nt	nt	nt	nt				
		1,4mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			15.855	
		1,8mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			19.927	
		2,1mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			23.000	
		3,0mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			31.800	
		Ống Ø49				nt	nt	nt	nt				
		1,5mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			18.418	
		1,9mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			23.882	
		2,4mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			30.100	
		2,5mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			30.227	
		3,0mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			37.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Ống Ø60				nt	nt	nt	nt	Phường Tuy Hòa, phường Bình Kiến, phường Phú Yên và các xã đồng bằng (Phú Yên cũ)			
		1,5mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			23.773	
		1,8mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			30.418	
		2,0mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			31.900	
		2,5mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			38.445	
		2,8mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			44.000	
		3,0mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			46.400	
		3,5mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			58.582	
		Ống Ø76				nt	nt	nt	nt				
		2,2mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			44.627	
		2,5mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			48.691	
		3,0mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			58.018	
		Ống Ø90				nt	nt	nt	nt				
		1,7mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			40.700	
		2,0mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			47.882	
		2,6mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			59.418	
		2,9mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			68.900	
		3,0mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			69.600	
		3,5mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			80.982	
		3,8mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			89.100	
		5,0mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			127.191	
		Ống Ø114				nt	nt	nt	nt				
		2,0mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			61.518	
		2,6mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			79.682	
		3,0mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			92.400	
		3,2mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			97.100	
		3,5mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			99.573	
		3,8mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			114.300	
		4,9mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			146.400	
		5,0mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			149.291	
		Ống Ø110				nt	nt	nt	nt				
		2,7mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			94,200	
		3,2mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			101,600	
		3,4mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			107,100	
		4,2mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			150,300	
		5,3mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			161,800	
		Ống Ø130				nt	nt	nt	nt				
		4,0mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			128.482	
		5,0mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			167.200	
		Ống Ø140				nt	nt	nt	nt				
		3,0mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			106,400	
		3,5mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			134,091	
		4.0mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			156,000	
		4.1mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			164,000	
		4.3mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			171,500	
		5.0mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			199,036	
		5.4mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			229,400	
		6.7mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			258,300	
		7.5mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			293,445	
		8.3mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			345,300	
		Ống Ø168				nt	nt	nt	nt				
		3,0mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			147.355	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		3,5mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			156.136	
		4,3mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			191.600	
		4,5mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			202.891	
		5,0mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			228.373	
		6,5mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			279.080	
		7,0mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			313.836	
		7,3mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			320.000	
		9.0mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			430.620	
		11.0mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			537.882	
		Ống Ø160				nt	nt	nt	nt				
		4,7mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			213,200	
		4,9mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			222,100	
		6,2mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			287,400	
		7,7mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			338,600	
		Ống Ø180				nt	nt	nt	nt				
		5,5mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			280.700	
		Ống Ø200				nt	nt	nt	nt				
		3.2mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			236,500	
		3,9mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			248,200	
		4,9mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			299,800	
		5,9mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			331,900	
		7,7mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			445,000	
		9,6mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			525,600	
		Ống Ø220				nt	nt	nt	nt				
		5,1mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			296.500	
		6,6mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			381.000	
		8,7mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			497.300	
		PHỤ KIỆN UPVC											
		Cút				Tân Á Đại Thà	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển				
		21 D	Cái	ISO 9001:2015	21 D	nt	nt	nt	nt			3.000	
		27 D	Cái	ISO 9001:2015	27 D	nt	nt	nt	nt			4.800	
		34 D	Cái	ISO 9001:2015	34 D	nt	nt	nt	nt			6.800	
		42 D	Cái	ISO 9001:2015	42 D	nt	nt	nt	nt			10.200	
		49 D	Cái	ISO 9001:2015	49 D	nt	nt	nt	nt			16.200	
		60 M	Cái	ISO 9001:2015	60 M	nt	nt	nt	nt			11.400	
		60 D	Cái	ISO 9001:2015	60 D	nt	nt	nt	nt			25.700	
		90 M	Cái	ISO 9001:2015	90 M	nt	nt	nt	nt			26.800	
		114 M	Cái	ISO 9001:2015	114 M	nt	nt	nt	nt			55.700	
		168 M	Cái	ISO 9001:2015	168 M	nt	nt	nt	nt			154.200	
		Cút thu				nt	nt	nt	nt				
		27 x 21 D	Cái	ISO 9001:2015	27 x 21 D	nt	nt	nt	nt			3.400	
		34 x 21 D	Cái	ISO 9001:2015	34 x 21 D	nt	nt	nt	nt			4.500	
		34 x 27 D	Cái	ISO 9001:2015	34 x 27 D	nt	nt	nt	nt			5.300	
		42 x 27 D	Cái	ISO 9001:2015	42 x 27 D	nt	nt	nt	nt			7.500	
		42 x 34 D	Cái	ISO 9001:2015	42 x 34 D	nt	nt	nt	nt			8.600	
		60 x 34 M	Cái	ISO 9001:2015	60 x 34 M	nt	nt	nt	nt			12.473	
		60 x 42 M	Cái	ISO 9001:2015	60 x 42 M	nt	nt	nt	nt			20.055	
		60 x 49 M	Cái	ISO 9001:2015	60 x 49 M	nt	nt	nt	nt			27.445	
		90 x 60 M	Cái	ISO 9001:2015	90 x 60 M	nt	nt	nt	nt			16.600	
		114 x 60 M	Cái	ISO 9001:2015	114 x 60 M	nt	nt	nt	nt			31.600	
		114 x 90 M	Cái	ISO 9001:2015	114 x 90 M	nt	nt	nt	nt			35.300	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Co ren trong đồng				nt	nt	nt	nt				
		21 x 21 D	Cái	ISO 9001:2015	21 x 21 D	nt	nt	nt	nt				
		27 x 27 D	Cái	ISO 9001:2015	27 x 27 D	nt	nt	nt	nt				
		21 x 27 D	Cái	ISO 9001:2015	21 x 27 D	nt	nt	nt	nt				
		27 x 21 D	Cái	ISO 9001:2015	27 x 21 D	nt	nt	nt	nt				
		Co ren ngoài đồng				nt	nt	nt	nt				
		21 x 21 D	Cái	ISO 9001:2015	21 x 21 D	nt	nt	nt	nt				
		27 x 27 D	Cái	ISO 9001:2015	27 x 27 D	nt	nt	nt	nt				
		Cút ren trong				nt	nt	nt	nt				
		21 x 21 D	Cái	ISO 9001:2015	21 x 21 D	nt	nt	nt	nt				
		27 x 21 D	Cái	ISO 9001:2015	27 x 21 D	nt	nt	nt	nt				
		27 X 27 D	Cái	ISO 9001:2015	27 X 27 D	nt	nt	nt	nt				
		34 x 34 D	Cái	ISO 9001:2015	34 x 34 D	nt	nt	nt	nt				
		Cút ren ngoài				nt	nt	nt	nt				
		21 x 21 D	Cái	ISO 9001:2015	21 x 21 D	nt	nt	nt	nt				
		27 x 27 D	Cái	ISO 9001:2015	27 x 27 D	nt	nt	nt	nt				
		34 x 34 D	Cái	ISO 9001:2015	34 x 34 D	nt	nt	nt	nt				
		21 x 27 D	Cái	ISO 9001:2015	21 x 27 D	nt	nt	nt	nt				
		27 x 21 D	Cái	ISO 9001:2015	27 x 21 D	nt	nt	nt	nt				
		27 x 34 D	Cái	ISO 9001:2015	27 x 34 D	nt	nt	nt	nt				
		34 x 21 D	Cái	ISO 9001:2015	34 x 21 D	nt	nt	nt	nt				
		34 x 27 D	Cái	ISO 9001:2015	34 x 27 D	nt	nt	nt	nt				
		Côn thu				nt	nt	nt	nt				
		27 x 21 D	Cái	ISO 9001:2015	27 x 21 D	nt	nt	nt	nt			3.000	
		34 x 21 D	Cái	ISO 9001:2015	34 x 21 D	nt	nt	nt	nt			3.700	
		34 x 27 D	Cái	ISO 9001:2015	34 x 27 D	nt	nt	nt	nt			4.200	
		42 x 21 D	Cái	ISO 9001:2015	42 x 21 D	nt	nt	nt	nt			5.400	
		42 x 27 D	Cái	ISO 9001:2015	42 x 27 D	nt	nt	nt	nt			5.700	
		42 x 34 D	Cái	ISO 9001:2015	42 x 34 D	nt	nt	nt	nt			6.400	
		49 x 21 D	Cái	ISO 9001:2015	49 x 21 D	nt	nt	nt	nt			7.600	
		49 x 27 D	Cái	ISO 9001:2015	49 x 27 D	nt	nt	nt	nt			8.000	
		49 x 34 D	Cái	ISO 9001:2015	49 x 34 D	nt	nt	nt	nt			8.900	
		49 x 42 D	Cái	ISO 9001:2015	49 x 42 D	nt	nt	nt	nt			9.500	
		60 x 27 M	Cái	ISO 9001:2015	60 x 27 M	nt	nt	nt	nt			4.554	
		60 x 34 D	Cái	ISO 9001:2015	60 x 34 D	nt	nt	nt	nt			13.200	
		60 x 34 M	Cái	ISO 9001:2015	60 x 34 M	nt	nt	nt	nt			5.709	
		60 x 42 M	Cái	ISO 9001:2015	60 x 42 M	nt	nt	nt	nt			4.100	
		60 x 42 D	Cái	ISO 9001:2015	60 x 42 D	nt	nt	nt	nt			13.800	
		60 x 49 D	Cái	ISO 9001:2015	60 x 49 D	nt	nt	nt	nt			14.300	
		90 x 34 M	Cái	ISO 9001:2015	90 x 34 M	nt	nt	nt	nt			12.545	
		90 x 49 D	Cái	ISO 9001:2015	90 x 49 D	nt	nt	nt	nt			28.400	
		90 x 60 M	Cái	ISO 9001:2015	90 x 60 M	nt	nt	nt	nt			13.636	
		90 x 60 D	Cái	ISO 9001:2015	90 x 60 D	nt	nt	nt	nt			28.800	
		114 x 60 M	Cái	ISO 9001:2015	114 x 60 M	nt	nt	nt	nt			23.400	
		114 x 90 M	Cái	ISO 9001:2015	114 x 90 M	nt	nt	nt	nt			23.700	
		168 x 114 M	Cái	ISO 9001:2015	168 x 114 M	nt	nt	nt	nt			77.700	
		168 x 114 D	Cái	ISO 9001:2015	168 x 114 D	nt	nt	nt	nt			169.500	
		Măng sông				nt	nt	nt	nt				
		21 D	Cái	ISO 9001:2015	21 D	nt	nt	nt	nt			2.200	
		27 D	Cái	ISO 9001:2015	27 D	nt	nt	nt	nt			3.200	
		34 D	Cái	ISO 9001:2015	34 D	nt	nt	nt	nt			5.300	
		42 D	Cái	ISO 9001:2015	42 D	nt	nt	nt	nt			7.300	
		49 D	Cái	ISO 9001:2015	49 D	nt	nt	nt	nt			11.200	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		60 M	Cái	ISO 9001:2015	60 M	nt	nt	nt	nt			6.800	
		60 D	Cái	ISO 9001:2015	60 D	nt	nt	nt	nt			17.300	
		90 M	Cái	ISO 9001:2015	90 M	nt	nt	nt	nt			15.800	
		90 D	Cái	ISO 9001:2015	90 D	nt	nt	nt	nt			37.600	
		114 M	Cái	ISO 9001:2015	114 M	nt	nt	nt	nt			23.000	
		114 D	Cái	ISO 9001:2015	114 D	nt	nt	nt	nt			74.600	
		168 M	Cái	ISO 9001:2015	168 M	nt	nt	nt	nt			90.000	
		Măng sông ren trong				nt	nt	nt	nt				
		21 x 21 D	Cái	ISO 9001:2015	21 x 21 D	nt	nt	nt	nt			2.364	
		21 x 27 D	Cái	ISO 9001:2015	21 x 27 D	nt	nt	nt	nt			3.000	
		27 x 21 D	Cái	ISO 9001:2015	27 x 21 D	nt	nt	nt	nt			2.800	
		27 x 27 D	Cái	ISO 9001:2015	27 x 27 D	nt	nt	nt	nt			3.400	
		34 x 21 D	Cái	ISO 9001:2015	34 x 21 D	nt	nt	nt	nt			4.200	
		34 x 27 D	Cái	ISO 9001:2015	34 x 27 D	nt	nt	nt	nt			4.200	
		34 x 34 D	Cái	ISO 9001:2015	34 x 34 D	nt	nt	nt	nt			5.300	
		42 x 42 D	Cái	ISO 9001:2015	42 x 42 D	nt	nt	nt	nt			7.200	
		49 x 49D	Cái	ISO 9001:2015	49 x 49D	nt	nt	nt	nt			10.500	
		60 x 60 D	Cái	ISO 9001:2015	60 x 60 D	nt	nt	nt	nt			16.400	
		90 x 90 D	Cái	ISO 9001:2015	90 x 90 D	nt	nt	nt	nt			36.300	
		Măng sông ren ngoài				nt	nt	nt	nt				
		21 x 21 D	Cái	ISO 9001:2015	21 x 21 D	nt	nt	nt	nt			2.000	
		21 x 27 D	Cái	ISO 9001:2015	21 x 27 D	nt	nt	nt	nt			2.100	
		27 x 21 D	Cái	ISO 9001:2015	27 x 21 D	nt	nt	nt	nt			2.300	
		27 x 27 D	Cái	ISO 9001:2015	27 x 27 D	nt	nt	nt	nt			3.000	
		27 x 34 D	Cái	ISO 9001:2015	27 x 34 D	nt	nt	nt	nt			3.200	
		27 x 42 D	Cái	ISO 9001:2015	27 x 42 D	nt	nt	nt	nt			5.000	
		27 x 49 D	Cái	ISO 9001:2015	27 x 49 D	nt	nt	nt	nt			6.300	
		34 x 21 D	Cái	ISO 9001:2015	34 x 21 D	nt	nt	nt	nt			4.100	
		34 x 27 D	Cái	ISO 9001:2015	34 x 27 D	nt	nt	nt	nt			4.300	
		34 x 34 D	Cái	ISO 9001:2015	34 x 34 D	nt	nt	nt	nt			5.200	
		34 x 42 D	Cái	ISO 9001:2015	34 x 42 D	nt	nt	nt	nt			6.300	
		34 x 49 D	Cái	ISO 9001:2015	34 x 49 D	nt	nt	nt	nt			6.800	
		42 x 42 D	Cái	ISO 9001:2015	42 x 42 D	nt	nt	nt	nt			7.400	
		49 x 49D	Cái	ISO 9001:2015	49 x 49D	nt	nt	nt	nt			9.000	
		60 x 60 D	Cái	ISO 9001:2015	60 x 60 D	nt	nt	nt	nt			13.300	
		90 x 90 D	Cái	ISO 9001:2015	90 x 90 D	nt	nt	nt	nt			30.400	
		114 x 114 D	Cái	ISO 9001:2015	114 x 114 D	nt	nt	nt	nt			59.000	
		Măng sông ren trong đồng				nt	nt	nt	nt				
		21 x 21 D	Cái	ISO 9001:2015	21 x 21 D	nt	nt	nt	nt			14.100	
		27 x 27 D	Cái	ISO 9001:2015	27 x 27 D	nt	nt	nt	nt			9.200	
		27 x 21 D	Cái	ISO 9001:2015	27 x 21 D	nt	nt	nt	nt			18.300	
		34 x 34 D	Cái	ISO 9001:2015	34 x 34 D	nt	nt	nt	nt			43.573	
		Măng sông ren ngoài đồng				nt	nt	nt	nt				
		21 x 21 D	Cái	ISO 9001:2015	21 x 21 D	nt	nt	nt	nt			21.500	
		27 x 27 D	Cái	ISO 9001:2015	27 x 27 D	nt	nt	nt	nt			21.964	
		27 x 21 D	Cái	ISO 9001:2015	27 x 21 D	nt	nt	nt	nt			24.000	
		27 x 34 D	Cái	ISO 9001:2015	27 x 34 D	nt	nt	nt	nt			44.927	
		34 x 34 D	Cái	ISO 9001:2015	34 x 34 D	nt	nt	nt	nt			46.155	
		42 x 42 D	Cái	ISO 9001:2015	42 x 42 D	nt	nt	nt	nt			114.136	
		Tê				nt	nt	nt	nt				
		21 D	Cái	ISO 9001:2015	21 D	nt	nt	nt	nt			4.000	
		27 D	Cái	ISO 9001:2015	27 D	nt	nt	nt	nt			6.400	
		34 D	Cái	ISO 9001:2015	34 D	nt	nt	nt	nt			10.500	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		42 D	Cái	ISO 9001:2015	42 D	nt	nt	nt	nt			13.800	
		49 D	Cái	ISO 9001:2015	49 D	nt	nt	nt	nt			20.500	
		60 M	Cái	ISO 9001:2015	60 M	nt	nt	nt	nt			14.600	
		60D	Cái	ISO 9001:2015	60D	nt	nt	nt	nt			35.100	
		90 M	Cái	ISO 9001:2015	90 M	nt	nt	nt	nt			42.500	
		90D	Cái	ISO 9001:2015	90D	nt	nt	nt	nt			88.400	
		114 M	Cái	ISO 9001:2015	114 M	nt	nt	nt	nt			76.100	
		168 M	Cái	ISO 9001:2015	168 M	nt	nt	nt	nt			222.900	
		Tê thu				nt	nt	nt	nt				
		27 x21 D	Cái	ISO 9001:2015	27 x21 D	nt	nt	nt	nt			4.800	
		34 x 21 D	Cái	ISO 9001:2015	34 x 21 D	nt	nt	nt	nt			7.400	
		34 x 27 D	Cái	ISO 9001:2015	34 x 27 D	nt	nt	nt	nt			8.600	
		42 x 21 D	Cái	ISO 9001:2015	42 x 21 D	nt	nt	nt	nt			10.500	
		42 x 27 D	Cái	ISO 9001:2015	42 x 27 D	nt	nt	nt	nt			10.500	
		42 x 34 D	Cái	ISO 9001:2015	42 x 34 D	nt	nt	nt	nt			11.700	
		49 x 27 D	Cái	ISO 9001:2015	49 x 27 D	nt	nt	nt	nt			15.000	
		49 x 34 D	Cái	ISO 9001:2015	49 x 34 D	nt	nt	nt	nt			16.500	
		49 x 42 D	Cái	ISO 9001:2015	49 x 42 D	nt	nt	nt	nt			18.500	
		60 x 21 D	Cái	ISO 9001:2015	60 x 21 D	nt	nt	nt	nt			22.000	
		60 x 27 M	Cái	ISO 9001:2015	60 x 27 M	nt	nt	nt	nt			12.700	
		60 x 27 D	Cái	ISO 9001:2015	60 x 27 D	nt	nt	nt	nt			24.400	
		60 x 34 D	Cái	ISO 9001:2015	60 x 34 D	nt	nt	nt	nt			22.700	
		60 x 42 D	Cái	ISO 9001:2015	60 x 42 D	nt	nt	nt	nt			25.500	
		60 x 49 D	Cái	ISO 9001:2015	60 x 49 D	nt	nt	nt	nt			28.800	
		90 x 34 D	Cái	ISO 9001:2015	90 x 34 D	nt	nt	nt	nt			54.200	
		90 x 60 M	Cái	ISO 9001:2015	90 x 60 M	nt	nt	nt	nt			27.000	
		114 x 60 M	Cái	ISO 9001:2015	114 x 60 M	nt	nt	nt	nt			38.100	
		114 x 90 M	Cái	ISO 9001:2015	114 x 90 M	nt	nt	nt	nt			59.200	
		Tê ren trong				nt	nt	nt	nt				
		21 x 21 D	Cái	ISO 9001:2015	21 x 21 D	nt	nt	nt	nt			5.300	
		27 x 21 D	Cái	ISO 9001:2015	27 x 21 D	nt	nt	nt	nt			6.800	
		27 x 27 D	Cái	ISO 9001:2015	27 x 27 D	nt	nt	nt	nt			6.600	
		34 x 34 D	Cái	ISO 9001:2015	34 x 34 D	nt	nt	nt	nt			9.973	
		Tê ren ngoài				nt	nt	nt	nt				
		21 x 21 D	Cái	ISO 9001:2015	21 x 21 D	nt	nt	nt	nt			5.300	
		27 x 27 D	Cái	ISO 9001:2015	27 x 27 D	nt	nt	nt	nt			6.800	
		Tê ren trong đồng				nt	nt	nt	nt				
		21 x 21D	Cái	ISO 9001:2015	21 x 21D	nt	nt	nt	nt			15.500	
		27 x 27D	Cái	ISO 9001:2015	27 x 27D	nt	nt	nt	nt			17.300	
		34 x 34D	Cái	ISO 9001:2015	34 x 34D	nt	nt	nt	nt			21.800	
		Tê ren ngoài đồng				nt	nt	nt	nt				
		21 x 21D	Cái	ISO 9001:2015	21 x 21D	nt	nt	nt	nt			19.600	
		27 x 27D	Cái	ISO 9001:2015	27 x 27D	nt	nt	nt	nt			30.400	
		34 x 34D	Cái	ISO 9001:2015	34 x 34D	nt	nt	nt	nt			38.200	
		T cong				nt	nt	nt	nt				
		90 M	Cái	ISO 9001:2015	90 M	nt	nt	nt	nt			51.000	
		114M	Cái	ISO 9001:2015	114M	nt	nt	nt	nt			92.300	
		Chếch				nt	nt	nt	nt				
		21 D	Cái	ISO 9001:2015	21 D	nt	nt	nt	nt			2.600	
		27 D	Cái	ISO 9001:2015	27 D	nt	nt	nt	nt			4.000	
		34 D	Cái	ISO 9001:2015	34 D	nt	nt	nt	nt			6.300	
		42 D	Cái	ISO 9001:2015	42 D	nt	nt	nt	nt			89.000	
		49 D	Cái	ISO 9001:2015	49 D	nt	nt	nt	nt			13.500	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		60 M	Cái	ISO 9001:2015	60 M	nt	nt	nt	nt			9.900	
		60 D	Cái	ISO 9001:2015	60 D	nt	nt	nt	nt			20.800	
		90 M	Cái	ISO 9001:2015	90 M	nt	nt	nt	nt			22.400	
		90 D	Cái	ISO 9001:2015	90 D	nt	nt	nt	nt			49.100	
		114 M	Cái	ISO 9001:2015	114 M	nt	nt	nt	nt			43.900	
		114 D	Cái	ISO 9001:2015	114 D	nt	nt	nt	nt			99.900	
		140 D	Cái	ISO 9001:2015	140 D	nt	nt	nt	nt			163.700	
		Nút bịt				nt	nt	nt	nt				
		21 D	Cái	ISO 9001:2015	21 D	nt	nt	nt	nt			1.800	
		27 D	Cái	ISO 9001:2015	27 D	nt	nt	nt	nt			2.000	
		34 D	Cái	ISO 9001:2015	34 D	nt	nt	nt	nt			3.700	
		42 D	Cái	ISO 9001:2015	42 D	nt	nt	nt	nt			4.800	
		49 D	Cái	ISO 9001:2015	49 D	nt	nt	nt	nt			7.300	
		60 D	Cái	ISO 9001:2015	60 D	nt	nt	nt	nt			12.300	
		90 D	Cái	ISO 9001:2015	90 D	nt	nt	nt	nt			28.800	
		114 D	Cái	ISO 9001:2015	114 D	nt	nt	nt	nt			61.900	
		Nút bịt ren trong				nt	nt	nt	nt				
		21 D	Cái	ISO 9001:2015	21 D	nt	nt	nt	nt			1.000	
		27 D	Cái	ISO 9001:2015	27 D	nt	nt	nt	nt			2.000	
		Nút bịt ren ngoài				nt	nt	nt	nt				
		21 D	Cái	ISO 9001:2015	21 D	nt	nt	nt	nt			1.200	
		27 D	Cái	ISO 9001:2015	27 D	nt	nt	nt	nt			1.800	
		34 D	Cái	ISO 9001:2015	34 D	nt	nt	nt	nt			2.000	
		Y				nt	nt	nt	nt				
		34 D	Cái	ISO 9001:2015	34 D	nt	nt	nt	nt			11.700	
		60 M	Cái	ISO 9001:2015	60 M	nt	nt	nt	nt			23.900	
		60 D	Cái	ISO 9001:2015	60 D	nt	nt	nt	nt			57.900	
		90 M	Cái	ISO 9001:2015	90 M	nt	nt	nt	nt			56.400	
		90 D	Cái	ISO 9001:2015	90 D	nt	nt	nt	nt			137.300	
		114 D	Cái	ISO 9001:2015	114 D	nt	nt	nt	nt			255.145	
		140 D	Cái	ISO 9001:2015	140 D	nt	nt	nt	nt			465.900	
		168 D	Cái	ISO 9001:2015	168 D	nt	nt	nt	nt			289.600	
		Y thu				nt	nt	nt	nt				
		60 x 42 M	Cái	ISO 9001:2015	60 x 42 M	nt	nt	nt	nt			14.904	
		90 x 60 M	Cái	ISO 9001:2015	90 x 60 M	nt	nt	nt	nt			31.212	
		114 x 60 M	Cái	ISO 9001:2015	114 x 60 M	nt	nt	nt	nt			54.972	
		114 x 90 M	Cái	ISO 9001:2015	114 x 90 M	nt	nt	nt	nt			82.188	
		Bít xả thông tắc				nt	nt	nt	nt				
		60 D	Cái	ISO 9001:2015	60 D	nt	nt	nt	nt			22.200	
		90 D	Bộ	ISO 9001:2015	90 D	nt	nt	nt	nt			71.500	
		114 D	Bộ	ISO 9001:2015	114 D	nt	nt	nt	nt			113.600	
		Van				nt	nt	nt	nt				
		21	Cái	ISO 9001:2015	21	nt	nt	nt	nt			19.400	
		27	Cái	ISO 9001:2015	27	nt	nt	nt	nt			22.700	
		34	Cái	ISO 9001:2015	34	nt	nt	nt	nt			38.400	
		Bích đơn				nt	nt	nt	nt				
		49 D	Bộ	ISO 9001:2015	49 D	nt	nt	nt	nt			45.400	
		60 D	Bộ	ISO 9001:2015	60 D	nt	nt	nt	nt			55.200	
		90 D	Bộ	ISO 9001:2015	90 D	nt	nt	nt	nt			92.800	
		114 D	Bộ	ISO 9001:2015	114 D	nt	nt	nt	nt			128.200	
		Đai Khởi thủy				nt	nt	nt	nt				
		114 x 49 D	Bộ	ISO 9001:2015	114 x 49 D	nt	nt	nt	nt			99.700	
		168 x 60 D	Bộ	ISO 9001:2015	168 x 60 D	nt	nt	nt	nt			150.500	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		220 x 60 D	Bộ	ISO 9001:2015	220 x 60 D	nt	nt	nt	nt			180.800	
		Si Phông				nt	nt	nt	nt				
		60 M	Bộ	ISO 9001:2015	60 M	nt	nt	nt	nt			44.300	
		90 M	Bộ	ISO 9001:2015	90 M	nt	nt	nt	nt			69.200	
		Tứ thông				nt	nt	nt	nt				
		90	Cái	ISO 9001:2015	90	nt	nt	nt	nt			62.900	
		114	Cái	ISO 9001:2015	114	nt	nt	nt	nt			132.900	
		Zắc co				nt	nt	nt	nt				
		21	Bộ	ISO 9001:2015	21	nt	nt	nt	nt			10.100	
		27	Bộ	ISO 9001:2015	27	nt	nt	nt	nt			14.100	
		34	Bộ	ISO 9001:2015	34	nt	nt	nt	nt			19.900	
		42	Bộ	ISO 9001:2015	42	nt	nt	nt	nt			24.400	
		49	Bộ	ISO 9001:2015	49	nt	nt	nt	nt			40.900	
		60	Bộ	ISO 9001:2015	60	nt	nt	nt	nt			59.200	
		Keo dán				nt	nt	nt	nt				
		25gr	Tuýp	ISO 9001:2015	25gr	nt	nt	nt	nt			5.200	
		50gr	Tuýp	ISO 9001:2015	50gr	nt	nt	nt	nt			8.900	
		100gr	Tuýp	ISO 9001:2015	100gr	nt	nt	nt	nt			16.300	
		200gr	Lon	ISO 9001:2015	200gr	nt	nt	nt	nt			42.000	
		500gr	Lon	ISO 9001:2015	500gr	nt	nt	nt	nt			76.300	
		1kg	Lon	ISO 9001:2015	1kg	nt	nt	nt	nt			142.500	
		ỐNG NHỰA PP-R				nt	nt	nt	nt				
		Ống PPR PN10											
		Ø 20 x 1.9mm	mét	ISO 9001:2015	20 x 1.9mm	Tân Á Đại Thàn	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			18.100	
		Ø 25 x 2.3mm	mét	ISO 9001:2015	25 x 2.3mm	Tân Á Đại Thàn	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			27.500	
		Ø 32 x 2.9mm	mét	ISO 9001:2015	32 x 2.9mm	Tân Á Đại Thàn	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			43.600	
		Ø 40 x 3.7mm	mét	ISO 9001:2015	40 x 3.7mm	Tân Á Đại Thàn	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			67.000	
		Ø 50 x 4.6mm	mét	ISO 9001:2015	50 x 4.6mm	Tân Á Đại Thàn	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			97.000	
		Ø 63 x 5.8mm	mét	ISO 9001:2015	63 x 5.8mm	Tân Á Đại Thàn	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			154.091	
		Ø 75 x 6.8mm	mét	ISO 9001:2015	75 x 6.8mm	Tân Á Đại Thàn	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			214.818	
		Ø 90 x 8.2mm	mét	ISO 9001:2015	90 x 8.2mm	Tân Á Đại Thàn	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			312.000	
		Ø 110 x 10.0mm	mét	ISO 9001:2015	110 x 10.0mm	Tân Á Đại Thàn	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			499.273	
		Ø 125 x 11.4mm	mét	ISO 9001:2015	125 x 11.4mm	Tân Á Đại Thàn	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			618.636	
		Ống PPR PN20											
		Ø 20 x 3.4mm	mét	ISO 9001:2015	20 x 3.4mm	Tân Á Đại Thàn	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			26.364	
		Ø 25 x 4.2mm	mét	ISO 9001:2015	25 x 4.2mm	Tân Á Đại Thàn	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			46.091	
		Ø 32 x 5.4mm	mét	ISO 9001:2015	32 x 5.4mm	Tân Á Đại Thàn	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			67.727	
		Ø 40 x 6.7mm	mét	ISO 9001:2015	40 x 6.7mm	Tân Á Đại Thàn	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			105.182	
		Ø 50 x 8.3mm	mét	ISO 9001:2015	50 x 8.3mm	Tân Á Đại Thàn	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển	Phường Tuy Hòa, phường Bình Kiến, phường		163.364	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Ø 63 x 10.5mm	mét	ISO 9001:2015	63 x 10.5mm	Tân Á Đại Thàn	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển	Phú Yên và các xã đồng bằng (Phú Yên cũ)		257.727	
		Ø 75 x 12.5mm	mét	ISO 9001:2015	75 x 12.5mm	Tân Á Đại Thàn	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			359.091	
		Ø 90 x 15.0mm	mét	ISO 9001:2015	90 x 15.0mm	Tân Á Đại Thàn	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			532.636	
		Ø 110 x 18.3mm	mét	ISO 9001:2015	110 x 18.3mm	Tân Á Đại Thàn	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			754.545	
		Ø 125 x 20.8mm	mét	ISO 9001:2015	125 x 20.8mm	Tân Á Đại Thàn	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			1.011.364	
		Ø 140 x 23.3mm	mét	ISO 9001:2015	140 x 23.3mm	Tân Á Đại Thàn	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			1.282.273	
		Ống PPR UV (PN20)											
		Ø 20 x 3.4mm	mét	ISO 9001:2015	20 x 3.4mm	Tân Á Đại Thàn	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			31.636	
		Ø 25 x 4.2mm	mét	ISO 9001:2015	25 x 4.2mm	Tân Á Đại Thàn	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			55.273	
		Ø 32 x 5.4mm	mét	ISO 9001:2015	32 x 5.4mm	Tân Á Đại Thàn	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			81.273	
		Ø 40 x 6.7mm	mét	ISO 9001:2015	40 x 6.7mm	Tân Á Đại Thàn	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			126.182	
		Ø 50 x 8.3mm	mét	ISO 9001:2015	50 x 8.3mm	Tân Á Đại Thàn	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			196.000	
		Ø 63 x 10.5mm	mét	ISO 9001:2015	63 x 10.5mm	Tân Á Đại Thàn	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			309.273	
		Ø 75 x 12.5mm	mét	ISO 9001:2015	75 x 12.5mm	Tân Á Đại Thàn	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			448.909	
		Ø 90 x 15mm	mét	ISO 9001:2015	90 x 15mm	Tân Á Đại Thàn	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			665.818	
		Ø 110 x 18.3mm	mét	ISO 9001:2015	110 x 18.3mm	Tân Á Đại Thàn	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			943.182	
		PHỤ KIỆN PP-R											
		Măng sông											
		20	Cái	ISO 9001:2015	20	Tân Á Đại Thà	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			1.146	
		25	Cái	ISO 9001:2015	25	nt	nt	nt	nt			1.909	
		32	Cái	ISO 9001:2015	32	nt	nt	nt	nt			2.946	
		40	Cái	ISO 9001:2015	40	nt	nt	nt	nt			4.691	
		50	Cái	ISO 9001:2015	50	nt	nt	nt	nt			8.418	
		63	Cái	ISO 9001:2015	63	nt	nt	nt	nt			16.909	
		75	Cái	ISO 9001:2015	75	nt	nt	nt	nt			28.000	
		90	Cái	ISO 9001:2015	90	nt	nt	nt	nt			47.564	
		110	Cái	ISO 9001:2015	110	nt	nt	nt	nt			76.909	
		Cút				nt	nt	nt	nt				
		20	Cái	ISO 9001:2015	20	nt	nt	nt	nt			2.127	
		25	Cái	ISO 9001:2015	25	nt	nt	nt	nt			2.807	
		32	Cái	ISO 9001:2015	32	nt	nt	nt	nt			4.891	
		40	Cái	ISO 9001:2015	40	nt	nt	nt	nt			8.036	
		50	Cái	ISO 9001:2015	50	nt	nt	nt	nt			14.000	
		63	Cái	ISO 9001:2015	63	nt	nt	nt	nt			43.000	
		75	Cái	ISO 9001:2015	75	nt	nt	nt	nt			56.182	
		90	Cái	ISO 9001:2015	90	nt	nt	nt	nt			87.273	
		110	Cái	ISO 9001:2015	110	nt	nt	nt	nt			167.709	
		Tê				nt	nt	nt	nt	nt			

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		20	Cái	ISO 9001:2015	20	nt	nt	nt	nt	nt		2.491	
		25	Cái	ISO 9001:2015	25	nt	nt	nt	nt	nt		3.854	
		32	Cái	ISO 9001:2015	32	nt	nt	nt	nt	nt		6.364	
		40	Cái	ISO 9001:2015	40	nt	nt	nt	nt	nt		9.891	
		50	Cái	ISO 9001:2015	50	nt	nt	nt	nt	nt		19.454	
		63	Cái	ISO 9001:2015	63	nt	nt	nt	nt	nt		47.818	
		75	Cái	ISO 9001:2015	75	nt	nt	nt	nt	nt		66.564	
		90	Cái	ISO 9001:2015	90	nt	nt	nt	nt	nt		104.182	
		110	Cái	ISO 9001:2015	110	nt	nt	nt	nt	nt		171.818	
		Lơi				nt	nt	nt	nt	nt			
		20	Cái	ISO 9001:2015	20	nt	nt	nt	nt	nt		1.753	
		25	Cái	ISO 9001:2015	25	nt	nt	nt	nt	nt		2.818	
		32	Cái	ISO 9001:2015	32	nt	nt	nt	nt	nt		4.182	
		40	Cái	ISO 9001:2015	40	nt	nt	nt	nt	nt		8.436	
		50	Cái	ISO 9001:2015	50	nt	nt	nt	nt	nt		14.982	
		63	Cái	ISO 9001:2015	63	nt	nt	nt	nt	nt		36.909	
		75	Cái	ISO 9001:2015	75	nt	nt	nt	nt	nt		55.818	
		90	Cái	ISO 9001:2015	90	nt	nt	nt	nt	nt		67.454	
		110	Cái	ISO 9001:2015	110	nt	nt	nt	nt	nt		117.273	
		Ống tránh				nt	nt	nt	nt	nt			
		20	Cái	ISO 9001:2015	20	nt	nt	nt	nt	nt		5.454	
		25	Cái	ISO 9001:2015	25	nt	nt	nt	nt	nt		10.182	
		Côn thu				nt	nt	nt	nt	nt			
		25 x 20	Cái	ISO 9001:2015	25 x 20	nt	nt	nt	nt	nt		1.749	
		32 x 20	Cái	ISO 9001:2015	32 x 20	nt	nt	nt	nt	nt		2.476	
		32 x 25	Cái	ISO 9001:2015	32 x 25	nt	nt	nt	nt	nt		2.513	
		40 x 20	Cái	ISO 9001:2015	40 x 20	nt	nt	nt	nt	nt		3.836	
		40 x 25	Cái	ISO 9001:2015	40 x 25	nt	nt	nt	nt	nt		3.946	
		40 x 32	Cái	ISO 9001:2015	40 x 32	nt	nt	nt	nt	nt		4.054	
		50 x 20	Cái	ISO 9001:2015	50 x 20	nt	nt	nt	nt	nt		6.891	
		50 x 25	Cái	ISO 9001:2015	50 x 25	nt	nt	nt	nt	nt		7.000	
		50 x 32	Cái	ISO 9001:2015	50 x 32	nt	nt	nt	nt	nt		7.146	
		50 x 40	Cái	ISO 9001:2015	50 x 40	nt	nt	nt	nt	nt		7.254	
		63 x 25	Cái	ISO 9001:2015	63 x 25	nt	nt	nt	nt	nt		13.327	
		63 x 32	Cái	ISO 9001:2015	63 x 32	nt	nt	nt	nt	nt		13.454	
		63 x 40	Cái	ISO 9001:2015	63 x 40	nt	nt	nt	nt	nt		13.818	
		63 x 50	Cái	ISO 9001:2015	63 x 50	nt	nt	nt	nt	nt		14.054	
		75 x 32	Cái	ISO 9001:2015	75 x 32	nt	nt	nt	nt	nt		23.273	
		75 x 40	Cái	ISO 9001:2015	75 x 40	nt	nt	nt	nt	nt		23.636	
		75 x 50	Cái	ISO 9001:2015	75 x 50	nt	nt	nt	nt	nt		24.182	
		75 x 63	Cái	ISO 9001:2015	75 x 63	nt	nt	nt	nt	nt		24.727	
		90 x 50	Cái	ISO 9001:2015	90 x 50	nt	nt	nt	nt	nt		34.436	
		90 x 63	Cái	ISO 9001:2015	90 x 63	nt	nt	nt	nt	nt		37.818	
		90 x 75	Cái	ISO 9001:2015	90 x 75	nt	nt	nt	nt	nt		38.546	
		110 x 50	Cái	ISO 9001:2015	110 x 50	nt	nt	nt	nt	nt		66.727	
		110 x 63	Cái	ISO 9001:2015	110 x 63	nt	nt	nt	nt	nt		89.091	
		110 x 75	Cái	ISO 9001:2015	110 x 75	nt	nt	nt	nt	nt		89.818	
		110 x 90	Cái	ISO 9001:2015	110 x 90	nt	nt	nt	nt	nt		90.546	
		Tê thu				nt	nt	nt	nt	nt			
		25 x 20	Cái	ISO 9001:2015	25 x 20	nt	nt	nt	nt	nt		3.836	
		32 x 20	Cái	ISO 9001:2015	32 x 20	nt	nt	nt	nt	nt		6.746	
		32 x 25	Cái	ISO 9001:2015	32 x 25	nt	nt	nt	nt	nt		6.873	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		40 x 20	Cái	ISO 9001:2015	40 x 20	nt	nt	nt	nt	nt		14.836	
		40 x 25	Cái	ISO 9001:2015	40 x 25	nt	nt	nt	nt	nt		14.982	
		40 x 32	Cái	ISO 9001:2015	40 x 32	nt	nt	nt	nt	nt		15.164	
		50 x 20	Cái	ISO 9001:2015	50 x 20	nt	nt	nt	nt	nt		26.036	
		50 x 25	Cái	ISO 9001:2015	50 x 25	nt	nt	nt	nt	nt		26.400	
		50 x 32	Cái	ISO 9001:2015	50 x 32	nt	nt	nt	nt	nt		26.618	
		50 x 40	Cái	ISO 9001:2015	50 x 40	nt	nt	nt	nt	nt		27.091	
		63 x 25	Cái	ISO 9001:2015	63 x 25	nt	nt	nt	nt	nt		45.673	
		63 x 32	Cái	ISO 9001:2015	63 x 32	nt	nt	nt	nt	nt		46.146	
		63 x 40	Cái	ISO 9001:2015	63 x 40	nt	nt	nt	nt	nt		46.364	
		63 x 50	Cái	ISO 9001:2015	63 x 50	nt	nt	nt	nt	nt		47.091	
		75 x 32	Cái	ISO 9001:2015	75 x 32	nt	nt	nt	nt	nt		62.546	
		75 x 40	Cái	ISO 9001:2015	75 x 40	nt	nt	nt	nt	nt		62.909	
		75 x 50	Cái	ISO 9001:2015	75 x 50	nt	nt	nt	nt	nt		67.200	
		75 x 63	Cái	ISO 9001:2015	75 x 63	nt	nt	nt	nt	nt		62.546	
		90 x 50	Cái	ISO 9001:2015	90 x 50	nt	nt	nt	nt	nt		97.854	
		90 x 63	Cái	ISO 9001:2015	90 x 63	nt	nt	nt	nt	nt		101.491	
		90 x 75	Cái	ISO 9001:2015	90 x 75	nt	nt	nt	nt	nt		106.764	
		110 x 63	Cái	ISO 9001:2015	110 x 63	nt	nt	nt	nt	nt		165.982	
		110 x 75	Cái	ISO 9001:2015	110 x 75	nt	nt	nt	nt	nt		166.346	
		110 x 90	Cái	ISO 9001:2015	110 x 90	nt	nt	nt	nt	nt		166.709	
		Măng sông ren trong				nt	nt	nt	nt	nt			
		20 x 1/2	Cái	ISO 9001:2015	20 x 1/2	nt	nt	nt	nt	nt		13.891	
		25 x 1/2	Cái	ISO 9001:2015	25 x 1/2	nt	nt	nt	nt	nt		17.000	
		25 x 3/4	Cái	ISO 9001:2015	25 x 3/4	nt	nt	nt	nt	nt		18.909	
		32 x 1	Cái	ISO 9001:2015	32 x 1	nt	nt	nt	nt	nt		30.764	
		40 x 1-1/2	Cái	ISO 9001:2015	40 x 1-1/2	nt	nt	nt	nt	nt		76.254	
		40 x 1-1/4	Cái	ISO 9001:2015	40 x 1-1/4	nt	nt	nt	nt	nt		76.254	
		50 x 1-1/2	Cái	ISO 9001:2015	50 x 1-1/2	nt	nt	nt	nt	nt		101.164	
		63 x 2	Cái	ISO 9001:2015	63 x 2	nt	nt	nt	nt	nt			
		Măng sông ren ngoài				nt	nt	nt	nt	nt			
		20 x 1/2	Cái	ISO 9001:2015	20 x 1/2	nt	nt	nt	nt	nt		17.491	
		25 x 1/2	Cái	ISO 9001:2015	25 x 1/2	nt	nt	nt	nt	nt		20.218	
		25 x 3/4	Cái	ISO 9001:2015	25 x 3/4	nt	nt	nt	nt	nt		24.418	
		32 x 1	Cái	ISO 9001:2015	32 x 1	nt	nt	nt	nt	nt		36.073	
		40 x 1-1/4	Cái	ISO 9001:2015	40 x 1-1/4	nt	nt	nt	nt	nt		104.909	
		50 x 1-1/2	Cái	ISO 9001:2015	50 x 1-1/2	nt	nt	nt	nt	nt		131.091	
		63 x 2	Cái	ISO 9001:2015	63 x 2	nt	nt	nt	nt	nt			
		Cút ren trong				nt	nt	nt	nt	nt			
		20 x 1/2	Cái	ISO 9001:2015	20 x 1/2	nt	nt	nt	nt	nt		15.346	
		25 x 1/2	Cái	ISO 9001:2015	25 x 1/2	nt	nt	nt	nt	nt		17.491	
		25 x 3/4	Cái	ISO 9001:2015	25 x 3/4	nt	nt	nt	nt	nt		23.491	
		32 x 1	Cái	ISO 9001:2015	32 x 1	nt	nt	nt	nt	nt		43.527	
		Cút ren ngoài				nt	nt	nt	nt	nt			
		20 x 1/2	Cái	ISO 9001:2015	20 x 1/2	nt	nt	nt	nt	nt		21.673	
		25 x 1/2	Cái	ISO 9001:2015	25 x 1/2	nt	nt	nt	nt	nt		24.509	
		25 x 3/4	Cái	ISO 9001:2015	25 x 3/4	nt	nt	nt	nt	nt		28.982	
		32 x 1	Cái	ISO 9001:2015	32 x 1	nt	nt	nt	nt	nt		46.000	
		Tê ren trong				nt	nt	nt	nt	nt			
		20 x 1/2	Cái	ISO 9001:2015	20 x 1/2	nt	nt	nt	nt	nt		15.454	
		20 x 3/4	Cái	ISO 9001:2015	20 x 3/4	nt	nt	nt	nt	nt		22.920	
		25 x 1/2	Cái	ISO 9001:2015	25 x 1/2	nt	nt	nt	nt	nt		16.546	
		25 x 3/4	Cái	ISO 9001:2015	25 x 3/4	nt	nt	nt	nt	nt		24.109	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		32 x 1	Cái	ISO 9001:2015	32 x 1	nt	nt	nt	nt	nt		52.727	
		Tê ren ngoài				nt	nt	nt	nt	nt			
		20 x 1/2	Cái	ISO 9001:2015	20 x 1/2	nt	nt	nt	nt	nt		19.109	
		25 x 1/2	Cái	ISO 9001:2015	25 x 1/2	nt	nt	nt	nt	nt		20.800	
		25 x 3/4	Cái	ISO 9001:2015	25 x 3/4	nt	nt	nt	nt	nt		25.273	
		32 x 1	Cái	ISO 9001:2015	32 x 1	nt	nt	nt	nt	nt		52.727	
		Zắc co ren trong				nt	nt	nt	nt	nt			
		20 x 1/2	Cái	ISO 9001:2015	20 x 1/2	nt	nt	nt	nt	nt		32.927	
		25 x 3/4	Cái	ISO 9001:2015	25 x 3/4	nt	nt	nt	nt	nt		52.909	
		32 x 1	Cái	ISO 9001:2015	32 x 1	nt	nt	nt	nt	nt		77.273	
		Zắc co ren ngoài				nt	nt	nt	nt	nt			
		20 x 1/2	Cái	ISO 9001:2015	20 x 1/2	nt	nt	nt	nt	nt		35.109	
		25 x 3/4	Cái	ISO 9001:2015	25 x 3/4	nt	nt	nt	nt	nt		53.654	
		32 x 1	Cái	ISO 9001:2015	32 x 1	nt	nt	nt	nt	nt		86.836	
		40 x 1-1/4	Cái	ISO 9001:2015	40 x 1-1/4	nt	nt	nt	nt	nt		80.182	
		50 x 1-1/2	Cái	ISO 9001:2015	50 x 1-1/2	nt	nt	nt	nt	nt		220.364	
		Zắc co hàn				nt	nt	nt	nt	nt			
		20	Cái	ISO 9001:2015	20	nt	nt	nt	nt	nt		13.836	
		25	Cái	ISO 9001:2015	25	nt	nt	nt	nt	nt		20.546	
		32	Cái	ISO 9001:2015	32	nt	nt	nt	nt	nt		29.454	
		40	Cái	ISO 9001:2015	40	nt	nt	nt	nt	nt		33.636	
		50	Cái	ISO 9001:2015	50	nt	nt	nt	nt	nt		55.600	
		Van cửa mở 100%				nt	nt	nt	nt	nt			
		20	Cái	ISO 9001:2015	20	nt	nt	nt	nt	nt		72.636	
		25	Cái	ISO 9001:2015	25	nt	nt	nt	nt	nt		102.000	
		32	Cái	ISO 9001:2015	32	nt	nt	nt	nt	nt		120.146	
		40	Cái	ISO 9001:2015	40	nt	nt	nt	nt	nt		200.000	
		50	Cái	ISO 9001:2015	50	nt	nt	nt	nt	nt		314.800	
		63	Cái	ISO 9001:2015	63	nt	nt	nt	nt	nt		485.200	
		Van chặn				nt	nt	nt	nt	nt			
		20	Cái	ISO 9001:2015	20	nt	nt	nt	nt	nt		63.454	
		25	Cái	ISO 9001:2015	25	nt	nt	nt	nt	nt		79.018	
		32	Cái	ISO 9001:2015	32	nt	nt	nt	nt	nt		102.673	
		40	Cái	ISO 9001:2015	40	nt	nt	nt	nt	nt		131.491	
		50	Cái	ISO 9001:2015	50	nt	nt	nt	nt	nt		217.636	
		Nút bịt				nt	nt	nt	nt	nt			
		20	Cái	ISO 9001:2015	20	nt	nt	nt	nt	nt		1.058	
		25	Cái	ISO 9001:2015	25	nt	nt	nt	nt	nt		1.836	
		32	Cái	ISO 9001:2015	32	nt	nt	nt	nt	nt		2.382	
		40	Cái	ISO 9001:2015	40	nt	nt	nt	nt	nt		3.571	
		50	Cái	ISO 9001:2015	50	nt	nt	nt	nt	nt		6.764	
		ỐNG NHỰA HDPE				nt	nt	nt	nt	nt			
		Ống HDPE 100 D20				nt	nt	nt	nt	nt			
		1.4 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		6.500	
		1.5 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		7.400	
		2.0 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		8.100	
		Ống HDPE 100 D25				nt	nt	nt	nt	nt			
		1.6 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		8.900	
		2.0 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		10.182	
		2.3 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		11.636	
		2.8 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		13.536	
		3.0 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		14.364	
		Ống HDPE 100 D27				nt	nt	nt	nt	nt			

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		1.5 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		10.545	
		Ống HDPE 100 D29				nt	nt	nt	nt	nt			
		1.5 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		10.909	
		Ống HDPE 100 D32				nt	nt	nt	nt	nt			
		1.6 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		13.636	
		2.0 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		13.091	
		2.4 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		15.455	
		3.0 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		18.727	
		3.6 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		22.545	
		Ống HDPE 100 D40				nt	nt	nt	nt	nt			
		2.0 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		16.545	
		2.4 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		19.727	
		3.0 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		24.091	
		3.7 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		28.909	
		4.5 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		34.545	
		Ống HDPE 100 D50				nt	nt	nt	nt	nt			
		2.4 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		25.182	
		3.0 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		30.545	
		3.7 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		37.000	
		4.6 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		45.364	
		5.6 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		53.273	
		Ống HDPE 100 D63				nt	nt	nt	nt	nt			
		3.0 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		39.545	
		3.8 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		48.636	
		4.7 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		59.000	
		5.8 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		71.364	
		7.1 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		85.455	
		Ống HDPE 100 D75				nt	nt	nt	nt	nt			
		3.6 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		56.455	
		4.5 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		69.091	
		5.6 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		84.091	
		6.8 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		100.182	
		8.4 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		120.000	
		Ống HDPE 100 D90				nt	nt	nt	nt	nt			
		4.3 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		81.000	
		5.4 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		98.636	
		6.7 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		120.000	
		8.2 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		144.182	
		10.1 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		173.182	
		Ống HDPE 100 D110				nt	nt	nt	nt	nt			
		4.2 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		96.818	
		5.3 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		120.455	
		6.6 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		148.182	
		8.1 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		178.636	
		10 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		214.091	
		12.3 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		262.636	
		Ống HDPE 100 D125				nt	nt	nt	nt	nt			
		4.8 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		125.000	
		6.0 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		154.091	
		7.4 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		188.364	
		9.2 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		229.636	
		11.4 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		276.818	
		14 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		336.636	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Ống HDPE 100 D140				nt	nt	nt	nt	nt			
		5.4 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		156.818	
		6.7 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		192.455	
		8.3 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		235.364	
		10.3 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		286.909	
		12.7 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		344.545	
		15.7 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		422.727	
		Ống HDPE 100 D160				nt	nt	nt	nt	nt			
		6.2 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		206.273	
		7.7 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		253.273	
		9.5 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		308.636	
		11.8 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		374.909	
		14.6 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		453.636	
		17.9 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		555.000	
		Ống HDPE 100 D180				nt	nt	nt	nt	nt			
		6.9 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		257.182	
		8.6 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		318.091	
		10.7 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		389.545	
		13.3 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		476.727	
		16.4 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		571.818	
		20.1 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		698.182	
		Ống HDPE 100 D200				nt	nt	nt	nt	nt			
		7.7 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		319.182	
		9.6 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		395.727	
		11.9 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		483.727	
		14.7 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		583.182	
		18.2 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		707.273	
		22.4 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		868.182	
		Ống HDPE 100 D225				nt	nt	nt	nt	nt			
		8.6 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		401.000	
		10.8 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		498.000	
		13.4 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		606.182	
		16.6 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		739.545	
		20.5 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		893.636	
		25.2 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		1.073.636	
		Ống HDPE 100 D250				nt	nt	nt	nt	nt			
		9.6 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		496.091	
		11.9 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		608.364	
		14.8 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		746.818	
		18.4 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		909.000	
		22.7 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		1.100.000	
		27.9 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		1.325.455	
		Ống HDPE 100 D280				nt	nt	nt	nt	nt			
		10.7 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		617.364	
		13.4 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		773.909	
		16.6 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		933.636	
		20.6 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		1.145.364	
		25.4 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		1.377.273	
		31.3 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		1.659.091	
		Ống HDPE 100 D315				nt	nt	nt	nt	nt			
		12.1 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		787.727	
		15.0 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		968.909	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		18.7 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		1.186.364	
		23.2 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		1.444.091	
		28.6 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		1.742.727	
		35.2 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		2.113.636	
		Ống HDPE 100 D355				nt	nt	nt	nt	nt			
		13.6 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		992.727	
		16.9 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		1.220.000	
		21.1 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		1.503.636	
		26.1 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		1.829.091	
		32.2 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		2.210.000	
		39.7 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		2.680.909	
		Ống HDPE 100 D400				nt	nt	nt	nt	nt			
		15.3 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		1.259.091	
		19.1 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		1.554.545	
		23.7 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		1.900.000	
		29.4 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		2.319.091	
		36.3 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		2.807.273	
		44.7 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		3.415.455	
		Ống HDPE 100 D450				nt	nt	nt	nt	nt			
		17.2 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		1.591.818	
		21.5 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		1.965.455	
		26.7 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		2.407.273	
		33.1 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		2.938.182	
		40.9 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		3.553.636	
		50.3 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		4.316.364	
		Ống HDPE 100 D500				nt	nt	nt	nt	nt			
		19.1 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		1.963.636	
		23.9 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		2.425.455	
		29.7 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		2.974.545	
		36.8 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		3.625.455	
		45.4 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		4.384.545	
		55.8 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		5.339.091	
		Ống HDPE 100 D560				nt	nt	nt	nt	nt			
		21.4 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		2.703.636	
		26.7 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		3.333.636	
		33.2 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		4.092.727	
		41.2 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		4.995.455	
		50.8 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		6.033.636	
		Ống HDPE 100 D630				nt	nt	nt	nt	nt			
		24.1 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		3.425.455	
		30.0 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		4.211.818	
		37.4 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		5.183.636	
		46.3 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		6.313.636	
		57.2 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		7.168.182	
		Ống HDPE 100 D710				nt	nt	nt	nt	nt			
		27.2 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		4.360.909	
		33.9 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		5.370.000	
		42.1 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		6.587.273	
		52.2 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		8.032.727	
		64.5 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		9.724.545	
		BỒN INOX AGASSI											
		BỒN NGANG											

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Bồn inox Agassi 500L ngang	Cái	QCVN 12-3:2011/BYT	500L ngang	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển	Phân phối địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ)		2.225.000	
		Bồn inox Agassi 1000L ngang	Cái	QCVN 12-3:2011/BYT	1000L ngang		Việt Nam	nt	nt			3.420.000	
		Bồn inox Agassi 1500L ngang	Cái	QCVN 12-3:2011/BYT	1500L ngang		Việt Nam	nt	nt			5.250.000	
		Bồn inox Agassi 2000L ngang	Cái	QCVN 12-3:2011/BYT	2000L ngang		Việt Nam	nt	nt			6.800.000	
		Bồn inox Agassi 3000L ngang	Cái	QCVN 12-3:2011/BYT	3000L ngang		Việt Nam	nt	nt			9.860.000	
		Bồn inox Agassi 4000L ngang	Cái	QCVN 12-3:2011/BYT	4000L ngang		Việt Nam	nt	nt			12.900.000	
		Bồn inox Agassi 5000L ngang	Cái	QCVN 12-3:2011/BYT	5000L ngang		Việt Nam	nt	nt			16.300.000	
		Bồn inox Agassi 6000L ngang	Cái	QCVN 12-3:2011/BYT	6000L ngang		Việt Nam	nt	nt			19.400.000	
		BỒN ĐỨNG											
		Bồn inox Agassi 500L đứng	Cái	QCVN 12-3:2011/BYT	500L đứng	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			2.075.000	
		Bồn inox Agassi 1000L đứng	Cái	QCVN 12-3:2011/BYT	1000L đứng		nt	nt	nt			3.200.000	
		Bồn inox Agassi 1500L đứng	Cái	QCVN 12-3:2011/BYT	1500L đứng		nt	nt	nt			4.950.000	
		Bồn inox Agassi 2000L đứng	Cái	QCVN 12-3:2011/BYT	2000L đứng		nt	nt	nt			6.400.000	
		Bồn inox Agassi 3000L đứng	Cái	QCVN 12-3:2011/BYT	3000L đứng		nt	nt	nt			9.300.000	
		Bồn inox Agassi 4000L đứng	Cái	QCVN 12-3:2011/BYT	4000L đứng		nt	nt	nt			12.200.000	
		Bồn inox Agassi 5000L đứng	Cái	QCVN 12-3:2011/BYT	5000L đứng		nt	nt	nt			15.400.000	
		Bồn inox Agassi 6000L ngang	Cái	QCVN 12-3:2011/BYT	6000L đứng		nt	nt	nt			18.400.000	
		BỒN NHỰA QUỐC DÂN											
		BỒN NGANG											
		Bồn nhựa Quốc Dân 500 ngang	Cái	QCVN 12-3:2011/BYT	500L ngang	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			1.520.000	
		Bồn nhựa Quốc Dân 1000 ngang	Cái	QCVN 12-3:2011/BYT	1000L ngang	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			2.640.000	
		Bồn nhựa Quốc Dân 1500 ngang	Cái	QCVN 12-3:2011/BYT	1500L ngang	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			4.310.000	
		Bồn nhựa Quốc Dân 2000 ngang	Cái	QCVN 12-3:2011/BYT	2000L ngang	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			5.580.000	
		BỒN ĐỨNG											
		Bồn nhựa Quốc Dân 500 đứng	Cái	QCVN 12-3:2011/BYT	500L đứng	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			1.320.000	
		Bồn nhựa Quốc Dân 1000 đứng	Cái	QCVN 12-3:2011/BYT	1000L đứng	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			2.040.000	
		Bồn nhựa Quốc Dân 1500 đứng	Cái	QCVN 12-3:2011/BYT	1500L đứng	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			3.110.000	
		Bồn nhựa Quốc Dân 2000 đứng	Cái	QCVN 12-3:2011/BYT	2000L đứng	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			3.980.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Bồn nhựa Quốc Dân 3000 đứng	Cái	QCVN 12-3:2011/BYT	3000L đứng	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			6.070.000	
		Bồn nhựa Quốc Dân 4000 đứng	Cái	QCVN 12-3:2011/BYT	4000L đứng	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			7.860.000	
		Bồn nhựa Quốc Dân 5000 đứng	Cái	QCVN 12-3:2011/BYT	5000L đứng	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			10.800.000	
		WEBER											
		KEO DÁN GẠCH											
		Webertai ST250	Bao		25 kg/ bao	nt-Gobain Việt N	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			180.000	
		Webertai VIS	Bao		25 kg/ bao	nt-Gobain Việt N	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			270.000	
		Webertai FIX	Bao		25 kg/ bao	nt-Gobain Việt N	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			320.000	
		Webertai GRES	Bao		20 kg/ bao	nt-Gobain Việt N	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			490.000	
		KEO CHỐNG THẤM											
		Weberdry TOP	Bao		5 kg/ bao	nt-Gobain Việt N	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			390.000	
		Weberdry TOP	Bao		15 kg/ bao	nt-Gobain Việt N	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			1.070.000	
		Weberdry 2KFLEX	Bao		25 kg/ bao	nt-Gobain Việt N	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			1.000.000	
		VỮA BÙ CO NGÓT GỐC XI MĂNG M60											
		Webertec Grout 60+	Bao		25 kg/ bao	nt-Gobain Việt N	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			320.000	
		Weberad Latex	Thùng		5kg/ thùng	nt-Gobain Việt N	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			357.000	
		KEO CHÀ RON											
		Webercolor Classic	Thùng		24 gói/ thùng	nt-Gobain Việt N	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			720.000	
		Webercolor Power	Thùng		24 gói/ thùng	nt-Gobain Việt N	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			1.368.000	
		Webercolor Shine	Thùng		20 bộ/thùng	nt-Gobain Việt N	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			3.600.000	
		TẤM XI MĂNG SỢI DURAflex											
		Tấm xi măng Duraflex 2 x 4mm vuông cạnh	Tấm		1220 x 2440	Saint-Gobain Việt Nam	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			148.000	
		Tấm xi măng Duraflex 2 x 6mm vuông cạnh	Tấm		1220 x 2440	Saint-Gobain Việt Nam	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			225.000	
		Tấm xi măng Duraflex 2 x 8mm vuông cạnh	Tấm		1220 x 2440	Saint-Gobain Việt Nam	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			315.000	
		Tấm xi măng Duraflex 2 x 10mm vuông cạnh	Tấm		1220 x 2440	Saint-Gobain Việt Nam	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			415.000	
		Tấm xi măng Duraflex 2 x 12mm vuông cạnh	Tấm		1220 x 2440	Saint-Gobain Việt Nam	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			471.000	
		Tấm xi măng Duraflex 2 x 14mm vuông cạnh	Tấm		1220 x 2440	Saint-Gobain Việt Nam	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			495.000	
		Tấm xi măng Duraflex 2 x 16mm vuông cạnh	Tấm		1220 x 2440	Saint-Gobain Việt Nam	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			542.000	
		Tấm xi măng Duraflex 2 x 18mm vuông cạnh	Tấm		1220 x 2440	Saint-Gobain Việt Nam	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			629.000	
		Tấm xi măng Duraflex 2 x 20mm vuông cạnh	Tấm		1220 x 2440	Saint-Gobain Việt Nam	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			706.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Tấm xi măng Duraflex 2 x 22mm vuông cạnh	Tấm		1220 x 2440	Saint-Gobain Việt Nam	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			815.000	
		Tấm xi măng Duraflex 2 x 24mm vuông cạnh	Tấm		1220 x 2440	Saint-Gobain Việt Nam	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			928.000	
		BỘT XỬ LÝ MỐI NỐI/ PHỤ KIỆN											
		Keo xử lý mối nối Duraflex 5kg/ thùng	Thùng		5kg/ thùng	nt-Gobain Việt N	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			303.000	
		Keo xử lý mối nối Duraflex 1kg/ thùng	Thùng		1kg/ thùng	nt-Gobain Việt N	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			69.000	
		Vít tự khoan Duravis 35mm	Bịch		1 kg/ bịch	nt-Gobain Việt N	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			102.500	
		Vít tự khoan Duravis 26mm	Bịch		1 kg/ bịch	nt-Gobain Việt N	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			102.500	
	Công ty cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam. CV số 03/CV-KHCNVN ngày 09/3/2026												
	MƯƠNG HỘP BTCT ĐÚC SẴN												
		GIÁ HỆ THỐNG HỐ GA THU NƯỚC MƯA VÀ NGĂN MÙI KIỂU MỚI											
		Hố thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; Kt: 780x380x1000mm (Lắp đặt cho hệ thống thoát nước đường hẻm).	bộ	TCVN 10333-1:2014		Công ty cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam				Giá bán đã bao gồm: Chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua trên		7.782.727	
		Hố thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; Kt: 780x380x1250mm (Lắp đặt cho hệ thống thoát nước vỉa hè).	bộ									7.946.364	
		Hố thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; Kt: 780x380x1470mm. (Lắp đặt cho hệ thống thoát nước lòng đường)	bộ									8.110.000	
		GIÁ MƯƠNG HỘP BÊ TÔNG CỐT THÉP THÀNH MỎNG ĐÚC SẴN											
		Mương tưới tiêu (BTCT) thành mỏng đúc sẵn, Kt:	md	TCVN 6394:2014		Công ty cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT; chi phí lắp đặt, ống PVC và các phụ kiện co, cút kèm theo		Giá bán đã bao gồm: Chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua trên địa bàn tỉnh (địa điểm tập trung phải		1.039.091	
		Mương tưới tiêu (BTCT) thành mỏng đúc sẵn, Kt: B600xH600xL2000mm.	md									1.122.727	
		Mương tưới tiêu (BTCT) thành mỏng đúc sẵn, Kt:	md									1.407.273	
		Mương tưới tiêu (BTCT) thành mỏng đúc sẵn, Kt: B800xH800xL2000mm.	md									1.590.000	
		Mương tưới tiêu (BTCT) thành mỏng đúc sẵn, Kt: B900xH900xL2000mm.	md									1.765.455	
		Mương tưới tiêu (BTCT) thành mỏng đúc sẵn, Kt: B900xH1000xL2000mm.	md									2.438.182	
		Mương hộp (BTCT) thành mỏng đúc- H30 (Bao gồm tấm đan BTCT)											

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Mương hộp (BTCT) thành mỏng đúc sẵn, Kt: B500xH500xL2000mm-H30.	md	TCVN 6394:2014		Công ty cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT; chi phí lắp đặt, ống PVC và các phụ kiện co, cút kèm theo		Giá bán đã bao gồm: Chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua trên địa bàn tỉnh (địa điểm tập trung phải đảm bảo xe bên bán ra		2.511.818	
		Mương hộp (BTCT) thành mỏng đúc sẵn, đúc sẵn, Kt: B600Xh600xL2000mm-H30.	md									2.973.636	
		Mương hộp (BTCT) thành mỏng đúc sẵn, đúc sẵn, Kt: B700xH700xL2000mm-H30.	md									4.076.364	
		Mương hộp (BTCT) thành mỏng đúc sẵn, đúc sẵn, Kt: B800xH800xL2000mm-H30.	md									4.622.727	
		Mương hộp (BTCT) thành mỏng đúc sẵn, đúc sẵn, Kt: B900xH900xL2000mm-H30.	md									5.119.091	
		Mương hộp (BTCT) thành mỏng đúc sẵn, đúc sẵn, Kt: B900xH1000xL2000mm-H30.	md									5.383.636	
		GIÁ HÀO KỸ THUẬT BÊ TÔNG CỐT THÉP (BTCT)											
		Hào Kỹ thuật 3 Ngăn, KT: B500x300x500xH500xL1000mm - Vỉa hè	m	TCVN 10332:2014		Công ty cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT; chi phí lắp đặt, ống PVC và các phụ kiện co, cút kèm theo				3.525.455	
		Hào Kỹ thuật 3 Ngăn, KT: B500x300x500xH500xL1000mm - Lòng đường	m									4.357.273	
		Hào Kỹ thuật 3 Ngăn, KT: B780x300x500xH500xL1000mm - Vỉa hè	m									3.827.273	
		Hào Kỹ thuật 3 Ngăn, KT: B780x300x500xH500xL1000mm - Lòng đường	m									4.939.091	
		GIẾNG THĂM HÌNH HỘP LIÊN KẾT MỐI NỐI CỐNG BTCT THÀNH MỎNG ĐÚC SẴN (TẤM ĐAN BTCT)											
		Giếng thăm hình hộp liên kết mối nối cống bê tông cốt thép (BTCT) thành mỏng đúc sẵn D400mm.	bộ	TCVN 10333 - 2:2014		Công ty cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam						8.171.818	
		Giếng thăm hình hộp liên kết mối nối cống bê tông cốt thép (BTCT) thành mỏng đúc sẵn D600mm.	bộ									10.551.818	
		Giếng thăm hình hộp liên kết mối nối cống bê tông cốt thép (BTCT) thành mỏng đúc sẵn D800mm.	bộ									12.702.727	
		Công Ty Cổ Phần Cấp Thoát Nước Wadaco Đắk Lắk. Đ/c: Nhà máy bê tông: Lô B05, KCN Hòa Phú, xã Hòa Phú. Bảng niêm yết giá ngày 31-3-2026											
		CỐNG U - CỐNG HỘP							Giao tại nhà máy				
		Cống U600	Cái								2.445.000		
		Cống U750	Cái								2.620.000		
		Cống U900	Cái								2.805.000		
		Cống hộp D1000x1000x1200	Cái								4.215.000		
		Cống hộp D1200x1200x1200	Cái								5.090.000		
		Cống hộp D1600x1600x1200	Cái								8.000.000		

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Cống hộp D1600x2000x1200	Cái								10.535.000		
		Cống hộp D2000x2000x1200	Cái								12.340.000		
		ỐNG BÊ TÔNG CỐT THÉP LY TÂM											
		Ống D300, dày 50mm, L4m	m		H10				nt		355.000		
		Ống D400, dày 50mm, L4m	m								450.000		
		Ống D600, dày 60mm, L4m	m								585.000		
		Ống D800, dày 80mm, L4m	m								990.000		
		Ống D1000, dày 100mm, L4m	m								1.415.000		
		Ống D1200, dày 120mm, L3m	m								2.260.000		
		Ống D1500, dày 130mm, L3m	m								3.060.000		
		Ống D1500, dày 140mm, L3m	m										
		Ống D1800, dày 150mm, L2,5m	m								4.000.000		
		Ống D2000, dày 150mm, L2,5m	m								4.525.000		
		Ống D300, dày 50mm, L4m	m		H30						410.000		
		Ống D400, dày 50mm, L4m	m								485.000		
		Ống D600, dày 60mm, L4m	m								670.000		
		Ống D800, dày 80mm, L4m	m								1.025.000		
		Ống D1000, dày 100mm, L4m	m								1.495.000		
		Ống D1200, dày 120mm, L3m	m								2.350.000		
		Ống D1500, dày 130mm, L3m	m								3.375.000		
		Ống D1500, dày 140mm, L3m	m								3.495.000		
		Ống D1800, dày 150mm, L2,5m	m								4.590.000		
		Ống D2000, dày 150mm, L2,5m	m								5.000.000		
		Ống D300, dày 50mm, L4m	m		HL 93								
		Ống D400, dày 50mm, L4m	m										
		Ống D600, dày 60mm, L4m	m								710.000		
		Ống D800, dày 80mm, L4m	m								1.145.000		
		Ống D1000, dày 100mm, L4m	m								1.800.000		
		Ống D1200, dày 120mm, L3m	m								2.530.000		
		Ống D1500, dày 130mm, L3m	m								3.470.000		
		Ống D1500, dày 140mm, L3m	m								3.590.000		
		Ống D1800, dày 150mm, L2,5m	m								4.700.000		
		Ống D2000, dày 150mm, L2,5m	m								6.410.000		
		ỐNG BÊ TÔNG CỐT THÉP RUNG ÉP											
		Ống D300, dày 50mm, L2,5-3m	m		H10						340.000		
		Ống D400, dày 55mm, L2,5-3m	m								430.000		
		Ống D600, dày 70mm, L2,5-3m	m								635.000		
		Ống D800, dày 80mm, L2,5-3m	m								960.000		
		Ống D1000, dày 100mm, L2,5-3m	m								1.360.000		
		Ống D1200, dày 120mm, L2,5-3m	m								2.170.000		
		Ống D1500, dày 130mm, L2,5-3m	m								2.940.000		
		Ống D300, dày 50mm, L2,5-3m	m								395.000		
		Ống D400, dày 55mm, L2,5-3m	m								465.000		
		Ống D600, dày 70mm, L2,5-3m	m								725.000		
		Ống D800, dày 80mm, L2,5-3m	m								985.000		

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Ống D1000, dày 100mm, L2,5-3m	m		H30						1.435.000		
		Ống D1200, dày 120mm, L2,5-3m	m								2.260.000		
		Ống D1500, dày 130mm, L2,5-3m	m								3.245.000		
		Ống D300, dày 50mm, L2,5-3m	m		HL93								
		Ống D400, dày 55mm, L2,5-3m	m										
		Ống D600, dày 70mm, L2,5-3m	m								760.000		
		Ống D800, dày 80mm, L2,5-3m	m								1.100.000		
		Ống D1000, dày 100mm, L2,5-3m	m								1.730.000		
		Ống D1200, dày 120mm, L2,5-3m	m								2.430.000		
		Ống D1500, dày 130mm, L2,5-3m	m								3.335.000		
		Công ty CP thương mại dịch vụ Huy Thiên Phú. Đc: Thôn Phú Thạnh, Xã Tuy An Nam, tỉnh Đắk Lắk. CV số 13/BG-CPHTP ngày 13/3/2026											
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D300 - Hoạt tải vỉa hè, dày 5cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)	Công ty CP thương mại dịch vụ Huy Thiên Phú	tại Cụm sản xuất vật liệu xây dựng Huy Thiên Phú.	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	475.500		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D400 - Hoạt tải vỉa hè, dày 5cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)	nt	nt	nt	nt	nt	561.500		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D600 - Hoạt tải vỉa hè, dày 6cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)	nt	nt	nt	nt	nt	810.000		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D800 - Hoạt tải vỉa hè, dày 8cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)	nt	nt	nt	nt	nt	1.335.000		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D1000 - Hoạt tải vỉa hè, dày 10cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)	nt	nt	nt	nt	nt	2.010.000		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D1200 - Hoạt tải vỉa hè, dày 12cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)	nt	nt	nt	nt	nt	3.380.000		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D1500 - Hoạt tải vỉa hè, dày 14cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)	nt	nt	nt	nt	nt	3.980.000		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D1500 - Hoạt tải vỉa hè, dày 16cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)	nt	nt	nt	nt	nt	5.981.818		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D2000 - Hoạt tải vỉa hè, dày 16cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)	nt	nt	nt	nt	nt	6.436.364		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D2000 - Hoạt tải vỉa hè, dày 20cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)	nt	nt	nt	nt	nt	8.345.455		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D300 - Hoạt tải 0,65HL93, dày 5cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC)	nt	nt	nt	nt	nt	520.227		

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D400 - Hoạt tải 0,65HL93, dày 5cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC)	nt	nt	nt	nt	nt	610.909		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D600 - Hoạt tải 0,65HL93, dày 6cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC)	nt	nt	nt	nt	nt	878.182		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D800 - Hoạt tải 0,65HL93, dày 8cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC)	nt	nt	nt	nt	nt	1.431.818		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D1000 - Hoạt tải 0,65HL93, dày 10cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC)	nt	nt	nt	nt	nt	2.104.610		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D1200 - Hoạt tải 0,65HL93, dày 12cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC)	nt	nt	nt	nt	nt	3.627.273		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D1500 - Hoạt tải 0,65HL93, dày 14cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC)	nt	nt	nt	nt	nt	4.152.273		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D300 - Hoạt tải HL93, dày 5cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	nt	nt	nt	nt	nt	550.000		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D400 - Hoạt tải HL93, dày 5cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	nt	nt	nt	nt	nt	610.000		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D600 - Hoạt tải HL93, dày 6cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	nt	nt	nt	nt	nt	1.030.000		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D800 - Hoạt tải HL93, dày 8cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	nt	nt	nt	nt	nt	1.620.000		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D1000 - Hoạt tải HL93, dày 10cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	nt	nt	nt	nt	nt	2.475.000		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D1200 - Hoạt tải HL93, dày 12cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	nt	nt	nt	nt	nt	3.970.000		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D1500 - Hoạt tải HL93, dày 14cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	nt	nt	nt	nt	nt	5.080.000		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D1500 - Hoạt tải HL93, dày 16cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	nt	nt	nt	nt	nt	6.181.818		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D2000 - Hoạt tải HL93, dày 16cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	nt	nt	nt	nt	nt	6.636.364		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D2000 - Hoạt tải HL93, dày 20cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	nt	nt	nt	nt	nt	8.545.455		
	Công ty TNHH SiGen địa chỉ: 106 Huyền Trân Công Chúa, Phường Tam Thắng, TP.Hồ Chí Minh, VN. CV số 07/2026/BG ngày 26/01/2026												

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) - SIGEN-01B (lắp đặt cho hệ thống thoát nước có vỉa hè và không có vỉa hè)	Bộ	- TCVN 10333-1:2014 - TCVN 10333-2:2014 - TCVN 10333-3:2014 - TCCS cập nhật 01:2025 TCCS.02:2020/Sigen	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 01B kích thước ngoài 840x440x670mm, kích thước trong 700x300x600mm; bê tông đá 1 x 2 M300 - Song chắn rác không khung (gang cầu, chống trộm) kích thước 760x360x45mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga SG-08 (vật liệu nhựa ABS) kích thước ngoài 330x600x85. Kích thước trong 230x465x80mm - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-08 kích thước 694x294x100mm, chiều dày 5mm	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình, nếu đảm báo xe chở hàng có thể vào được	Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và đã bao gồm phí vận chuyển. Áp dụng từ 01/01/2026 đến 31/12/2026.		10.300.000	
		Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-02C	Bộ	- TCVN 10333-1:2014 - TCVN 10333-2:2014 - TCVN 10333-3:2014 - TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 02C: KT ngoài 840x440x1200mm, KT trong 700x300x1130mm; (BTCT M300) - Song chắn rác (gang cầu) KT 760x360x45mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga inox SUS 316L hoặc nhựa ABS - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-08 KT 694x294x100mm, chiều dày 5mm	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam					11.100.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) - SIGEN-03B (lắp đặt cho hệ thống thoát nước có vỉa hè và không có vỉa hè)	Bộ	- TCVN 10333-1:2014 - TCVN 10333-2:2014 - TCVN 10333-3:2014 - TCCS cập nhật 01:2025 TCCS.02:2020/Sigen	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 03B + kích thước ngoài 840x440x540mm; + kích thước trong 700x300x470mm; (bê tông đá 1 x 2 M300) - Song chắn rác không khung (gang cầu, chống trộm), kích thước 760x360x45mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga SG-08 (vật liệu nhựa ABS) kích thước ngoài 330x600x85. Kích thước trong 230x465x80mm	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam					7.800.000	
		Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-04A	Bộ	- TCVN 10333-1:2014 - TCVN 10333-2:2014 - TCVN 10333-3:2014 - TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 04A: KT ngoài 580x1000x670mm; KT trong 440x860x600mm; (BTCT M300) - Song chắn rác (gang cầu), KT 920x500x45mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga SG-09, vật liệu nhựa ABS - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-09 kích thước 854x432x100mm, chiều dày 5mm - Logo: Đừng bỏ rác nơi đây , rác làm tắc cống gây ngập nước	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam					13.300.000	
		Hệ thống hố ga của hệ thống thoát	Bộ	- TCVN 10333-	Hệ thống cấu thành	Công ty	Việt Nam					13.300.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-04A-BVHX (bó vỉa hè xiên)	Bộ	- TCVN 10333-1:2014 - TCVN 10333-2:2014 - TCVN 10333-3:2014 - TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 04A: KT ngoài 580x1000x670mm; KT trong 440x860x600mm; (BTCT M300) - Song chắn rác (gang cầu), KT 920x360x45mm song chắn rác bó via hè xiên KT: 1000x300x160mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga SG-09, vật liệu nhựa ABS - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-09 kích thước 854x432x100mm, chiều dày 5mm - Logo: Đừng bỏ rác nơi đây , rác làm tắc cống gây ngập nước	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam					13.300.000	
		Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-07A	Bộ	- TCVN 10333-1:2014 - TCVN 10333-2:2014 - TCVN 10333-3:2014 - TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 07A: KT ngoài 440x1240x600mm, KT trong 300x1100x530mm; (BTCT M300) - Song chắn rác (gang cầu): KT 760x360x45mm - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-08 kích thước 694x294x100mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga SG-09, nhựa ABS	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam					9.800.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-07A (bó vỉa hè đứng)	Bộ	- TCVN 10333-1:2014 - TCVN 10333-2:2014 - TCVN 10333-3:2014 - TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 07A: KT ngoài 440x1240x600mm, KT trong 300x1100x530mm; (BTCT M300) - Song chắn rác (gang cầu): KT 760x360x45mm - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-08 kích thước 694x294x100mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga SG-09, nhựa ABS	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam					11.800.000	
		Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-07A (bó vỉa hè xiên)	Bộ	- TCVN 10333-1:2014 - TCVN 10333-2:2014 - TCVN 10333-3:2014 - TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 07A: KT ngoài 440x1240x600mm, KT trong 300x1100x530mm; (BTCT M300) - Song chắn rác (gang cầu): KT 760x360x45mm - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-08 kích thước	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam					11.800.000	
		Nắp hố ga gang cầu thu nước có van ngăn mùi SIGEN-04TNNM (NGT)	Bộ	- TCCS Cập nhật 01:2025 TCCS 01/2023/SIGEN - TC BS EN 124:2016 (sửa đổi lần 1)	- Kích thước: 1200x1200x75mm, nắp gang Ø940 (thông thủy 880), tải trọng 40 tấn, chống ồn, chống trộm, chống ngập. - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga inox SUS 316L hoặc nhựa ABS	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam					12.800.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Nắp hố ga gang cầu thu nước có van ngăn mùi SIGEN-05TNNM (nắp gang vuông)	Bộ	- TCCS Cập nhật 01:2025 TCCS 01/2023/SIGEN - TC BS EN 124:2016 (sửa đổi lần 1)	- Kích thước ngoài: 1200x1200x75mm, kích thước nắp gang: 940x940mm, thông thủy 880 x 880 , tải trọng 40 tấn, chống ồn, chống trộm, chống ngập. - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga inox SUS 316L hoặc nhựa ABS	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam					12.800.000	
		Chi nhánh Công ty CPĐT Nắng Ban Mai. ***Đc: Khu phố Liên Trì 2, Phường Bình Kiến, tỉnh Đắk Lắk***											
		Ống cống BTCT ly tâm	m	TCVN 9113:2012	D300 - Hoạt tải vỉa hè, dày 5cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)	Chi nhánh Công ty CPĐT Nắng Ban Mai	Khu phố Liên Trì 2, Phường Bình Kiến	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	496.364		
		Ống cống BTCT ly tâm	m	TCVN 9113:2012	D400 - Hoạt tải vỉa hè, dày 5cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)	nt	nt	nt	nt	nt	580.545		
		Ống cống BTCT ly tâm	m	TCVN 9113:2012	D600 - Hoạt tải vỉa hè, dày 6cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)	nt	nt	nt	nt	nt	831.491		
		Ống cống BTCT ly tâm	m	TCVN 9113:2012	D800 - Hoạt tải vỉa hè, dày 8cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)	nt	nt	nt	nt	nt	1.360.536		
		Ống cống BTCT ly tâm	m	TCVN 9113:2012	D1000 - Hoạt tải vỉa hè, dày 10cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)	nt	nt	nt	nt	nt	2.004.391		
		Ống cống BTCT ly tâm	m	TCVN 9113:2012	D1200 - Hoạt tải vỉa hè, dày 12cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)	nt	nt	nt	nt	nt	3.427.091		
		Ống cống BTCT ly tâm	m	TCVN 9113:2012	D1500 - Hoạt tải vỉa hè, dày 14cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)	nt	nt	nt	nt	nt	3.918.182		
		Ống cống BTCT ly tâm	m	TCVN 9113:2012	D1000 - Hoạt tải 0,65HL93, dày 10cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC)	nt	nt	nt	nt	nt	2.104.610		
		Ống cống BTCT ly tâm	m	TCVN 9113:2012	D1200 - Hoạt tải 0,65HL93, dày 12cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC)	nt	nt	nt	nt	nt	3.627.273		
		Ống cống BTCT ly tâm	m	TCVN 9113:2012	D1500 - Hoạt tải 0,65HL93, dày 14cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC)	nt	nt	nt	nt	nt	4.152.273		
		Ống cống BTCT ly tâm	m	TCVN 9113:2012	D300 - Hoạt tải HL93, dày 5cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	nt	nt	nt	nt	nt	561.818		

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Ống cống BTCT ly tâm	m	TCVN 9113:2012	D400 - Hoạt tải HL93, dày 5cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	nt	nt	nt	nt	nt	622.682		
		Ống cống BTCT ly tâm	m	TCVN 9113:2012	D600 - Hoạt tải HL93, dày 6cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	nt	nt	nt	nt	nt	1.044.109		
		Ống cống BTCT ly tâm	m	TCVN 9113:2012	D800 - Hoạt tải HL93, dày 8cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	nt	nt	nt	nt	nt	1.639.418		
		Ống cống BTCT ly tâm	m	TCVN 9113:2012	D1000 - Hoạt tải HL93, dày 10cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	nt	nt	nt	nt	nt	2.494.364		
		Ống cống BTCT ly tâm	m	TCVN 9113:2012	D1200 - Hoạt tải HL93, dày 12cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	nt	nt	nt	nt	nt	4.114.091		
		Ống cống BTCT ly tâm	m	TCVN 9113:2012	D1500 - Hoạt tải HL93, dày 14cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	nt	nt	nt	nt	nt	5.009.091		
		Ống cống BTCT ly tâm	m	TCVN 9113:2012	D1500 - Hoạt tải HL93, dày 16cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	nt	nt	nt	nt	nt	6.181.818		
		Ống cống BTCT ly tâm	m	TCVN 9113:2012	D2000 - Hoạt tải HL93, dày 16cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	nt	nt	nt	nt	nt	6.636.364		
		Ống cống BTCT ly tâm	m	TCVN 9113:2012	D2000 - Hoạt tải HL93, dày 20cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	nt	nt	nt	nt	nt	8.545.455		
		Gối cống BTLT	cái	TCVN 10799:2015	D300, Bê tông C20	nt	nt	nt	nt	nt	209.091		
		Gối cống BTLT	cái	TCVN 10799:2015	D400, Bê tông C20	nt	nt	nt	nt	nt	240.000		
		Gối cống BTLT	cái	TCVN 10799:2015	D600, Bê tông C20	nt	nt	nt	nt	nt	280.000		
		Gối cống BTLT	cái	TCVN 10799:2015	D800, Bê tông C20	nt	nt	nt	nt	nt	369.864		
		Gối cống BTLT	cái	TCVN 10799:2015	D1000, Bê tông C20	nt	nt	nt	nt	nt	417.618		
		Gối cống BTLT	cái	TCVN 10799:2015	D1200, Bê tông C20	nt	nt	nt	nt	nt	505.636		
		Gối cống BTLT	cái	TCVN 10799:2015	D1500, Bê tông C20	nt	nt	nt	nt	nt	603.955		
		Công ty TNHH Thành Công Danh. ***Đc: Thôn Phú Quý, xã Tuy An Nam, tỉnh Đắk Lắk. CV số 03/BG-2026 ngày 07/3/2026***											
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D300 Hoạt tải vỉa hè,	m	TCVN 9113:2012	Dày 5cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T), L= 4m	Công ty TNHH Thành Công Danh	thôn Phú Quý, Tuy An,	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	481.000		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D400 Hoạt tải vỉa hè,	m	TCVN 9113:2012	Dày 5cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T), L= 4m	nt	nt	nt	nt	nt	565.000		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D600 Hoạt tải vĩa hè,	m	TCVN 9113:2012	Dày 6cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T) , L= 4m	nt	nt	nt	nt	nt	815.000		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D800 Hoạt tải vỉa hè,	m	TCVN 9113:2012	Dày 8cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T) , L= 4m	nt	nt	nt	nt	nt	1.343.000		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D1000 Hoạt tải vỉa hè,	m	TCVN 9113:2012	Dày 10cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T), L= 4m	nt	nt	nt	nt	nt	2.018.000		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D1200 Hoạt tải vỉa hè,	m	TCVN 9113:2012	Dày 12cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T) , L= 3m	nt	nt	nt	nt	nt	3.389.000		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D1250 Hoạt tải vỉa hè,	m	TCVN 9113:2012	Dày 12cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T) , L= 3m	nt	nt	nt	nt	nt	3.645.000		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D1500 Hoạt tải vỉa hè,	m	TCVN 9113:2012	Dày 14cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T) L= 3m	nt	nt	nt	nt	nt	3.991.000		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D300 Hoạt tải 0,65HL93,	m	TCVN 9113:2012	Dày 5cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC), L= 4m	nt	nt	nt	nt	nt	419.000		

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D400 Hoạt tải 0,65HL93	m	TCVN 9113:2012	Dày 5cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC), L= 4m	nt	nt	nt	nt	nt	583.000		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D600 Hoạt tải 0,65HL93	m	TCVN 9113:2012	Dày 6cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC) , L= 4m	nt	nt	nt	nt	nt	880.000		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D800 Hoạt tải 0,65HL93	m	TCVN 9113:2012	dày 8cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC), L= 4m	nt	nt	nt	nt	nt	1.398.000		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D1000 Hoạt tải 0,65HL93	m	TCVN 9113:2012	Dày 10cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC), L= 4m	nt	nt	nt	nt	nt	2.167.000		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D1200 Hoạt tải 0,65HL93	m	TCVN 9113:2012	Dày 12cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC), L= 3m	nt	nt	nt	nt	nt	3.620.000		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D1250 Hoạt tải 0,65HL93	m	TCVN 9113:2012	Dày 12cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC) , L= 3m	nt	nt	nt	nt	nt	3.950.000		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D1500 Hoạt tải 0,65HL93	m	TCVN 9113:2012	Dày 14cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC), L= 3m	nt	nt	nt	nt	nt	4.453.000		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D400 Hoạt tải HL93	m	TCVN 9113:2012	Dày 5cm, bê tông C25, cấp tải cao (C), L= 4m	nt	nt	nt	nt	nt	616.000		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D600 Hoạt tải HL93	m	TCVN 9113:2012	Dày 6cm, bê tông C25, cấp tải cao (C), L= 4m	nt	nt	nt	nt	nt	1.033.000		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D800 Hoạt tải HL93	m	TCVN 9113:2012	Dày 8cm, bê tông C25, cấp tải cao (C), L= 4m	nt	nt	nt	nt	nt	1.627.000		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D1000 Hoạt tải HL93	m	TCVN 9113:2012	Dày 10cm, bê tông C25, cấp tải cao (C), L= 4m	nt	nt	nt	nt	nt	2.481.000		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D1200 Hoạt tải HL93	m	TCVN 9113:2012	Dày 12cm, bê tông C25, cấp tải cao (C) , L= 3m	nt	nt	nt	nt	nt	3.981.000		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D1250 Hoạt tải HL93	m	TCVN 9113:2012	Dày 12cm, bê tông C25, cấp tải cao (C) , L= 3m	nt	nt	nt	nt	nt	4.537.000		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D1500 Hoạt tải HL93	m	TCVN 9113:2012	Dày 14cm, bê tông C25, cấp tải cao (C) , L= 3m	nt	nt	nt	nt	nt	5.092.000		
		Gối cống D300	cái	TCVN 10799:2015	bê tông C20, cấp tải thấp (T)	nt	nt	nt	nt	nt	203.000		
		Gối cống D400	cái	TCVN 10799:2015	bê tông C20, cấp tải thấp (T)	nt	nt	nt	nt	nt	240.000		
		Gối cống D600	cái	TCVN 10799:2015	bê tông C20, cấp tải thấp (T)	nt	nt	nt	nt	nt	277.000		
		Gối cống D800	cái	TCVN 10799:2015	bê tông C20, cấp tải thấp (T)	nt	nt	nt	nt	nt	360.000		
		Gối cống D1000	cái	TCVN 10799:2015	bê tông C25, cấp tải cao (C)	nt	nt	nt	nt	nt	407.000		
		Gối cống D1200	cái	TCVN 10799:2015	bê tông C25, cấp tải cao (C)	nt	nt	nt	nt	nt	490.000		
		Gối cống D1500	cái	TCVN 10799:2015	bê tông C25, cấp tải cao (C)	nt	nt	nt	nt	nt	596.000		
		Công ty cổ phần Miền Trung. CV số 41/CV-CT ngày 02/4/2026											
		ỐNG CỐNG TRÒN BTCT, L=3M											
		Ống cống tròn BTCT	m	TCVN 9113:2012	L=3m, D300-VH, mác 300						470.400		

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Ống cống tròn BTCT	m	TCVN 9113:2012	L=3m, D300-H30, mác 300	SẢN PHẨM TẠI NHÀ MÁY SẢN XUẤT VLXD THÀNH AN PHÚ YÊN (Tại Thôn Lương Phước, xã Sơn Thành, tỉnh Đắk Lắk)				Giá bán tại khu vực Phú Yên (cũ)	560.000		
		Ống cống tròn BTCT	m	TCVN 9113:2012	L=3m, D400-VH, mác 300						630.000		
		Ống cống tròn BTCT	m	TCVN 9113:2012	L=3m, D400-H30, mác 300						700.000		
		Ống cống tròn BTCT	m	TCVN 9113:2012	L=3m, D500-VH, mác 300						770.000		
		Ống cống tròn BTCT	m	TCVN 9113:2012	L=3m, D500-H30, mác 300						840.000		
		Ống cống tròn BTCT	m	TCVN 9113:2012	L=3m, D600-VH, mác 300						980.000		
		Ống cống tròn BTCT	m	TCVN 9113:2012	L=3m, D600-H30, mác 300						1.120.000		
		Ống cống tròn BTCT	m	TCVN 9113:2012	L=3m, D800-VH, mác 300						1.400.000		
		Ống cống tròn BTCT	m	TCVN 9113:2012	L=3m, D800-H30, mác 300						1.680.000		
		Ống cống tròn BTCT	m	TCVN 9113:2012	L=3m, D1000-VH, mác 300						2.520.000		
		Ống cống tròn BTCT	m	TCVN 9113:2012	L=3m, D1000-H30, mác 300						2.800.000		
		Ống cống tròn BTCT	m	TCVN 9113:2012	L=3m, D1200-VH, mác 300						3.640.000		
		Ống cống tròn BTCT	m	TCVN 9113:2012	L=3m, D1200-H30, mác 300						4.200.000		
		Ống cống tròn BTCT	m	TCVN 9113:2012	L=3m, D1500-VH, mác 300						4.480.000		
		Ống cống tròn BTCT	m	TCVN 9113:2012	L=3m, D1500-H30, mác 300						5.320.000		
		Ống cống tròn BTCT	m	TCVN 9113:2012	L=3m, D2000-VH, mác 300						9.100.000		
		Ống cống tròn BTCT	m	TCVN 9113:2012	L=3m, D2000-H30, mác 300						10.500.000		
		Gối cống BTLT	cái	TCVN 10799:2015	D300, Mác 200						244.881		
		Gối cống BTLT	cái	TCVN 10799:2015	D400, Mác 200						297.625		
		Gối cống BTLT	cái	TCVN 10799:2015	D500, Mác 200						288.015		
		Gối cống BTLT	cái	TCVN 10799:2015	D600, Mác 200						349.112		
		Gối cống BTLT	cái	TCVN 10799:2015	D800, Mác 200						448.321		
		Gối cống BTLT	cái	TCVN 10799:2015	D1000, Mác 200						506.087		
		Gối cống BTLT	cái	TCVN 10799:2015	D1200, Mác 200						616.598		
		Gối cống BTLT	cái	TCVN 10799:2015	D1500, Mác 200						637.946		
		Gối cống BTLT	cái	TCVN 10799:2015	D2000, Mác 200						846.409		
		Cừ ván các loại											

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Cọc cừ ván BTCTDƯL SW400	md	Tiêu chuẩn JISA 5373: 2010	L=6m	SẢN PHẨM TẠI NHÀ MÁY SẢN XUẤT VLXD THÀNH AN PHÚ YÊN (Tại Thôn Lương Phước, xã Sơn Thành, tỉnh Đắk Lắk)				Giá bán tại khu vực Phú Yên (cũ)	1.890.000		
		Cọc cừ ván BTCTDƯL SW400	md	Tiêu chuẩn JISA 5373: 2010	L=12m						3.087.000		
		Cọc cừ ván BTCTDƯL SW600	md	Tiêu chuẩn JISA 5373: 2010	L=9m						2.646.000		
		Cọc cừ ván BTCTDƯL SW600	md	Tiêu chuẩn JISA 5373: 2010	L=17m						3.717.000		
		Cọc cừ ván BTCTDƯL SW300	md	Tiêu chuẩn JISA 5373: 2010	L=6m						1.134.000		
		Cọc BTCT các loại											
		Cọc BTCT	m	TCVN 7888:2014	KT30x40cm, L=11,6m, M400	SẢN PHẨM TẠI NHÀ MÁY SẢN XUẤT VLXD THÀNH AN PHÚ YÊN (Tại Thôn Lương Phước, xã Sơn Thành, tỉnh Đắk Lắk)				Giá bán tại khu vực Phú Yên (cũ)	2.866.500		
		Cọc BTCT	m	TCVN 7888:2014	KT40x40cm, L=11,6m, M400						2.934.750		
		Cọc BTCT	m	TCVN 7888:2014	KT45x45cm, L=11,6m, M400						3.480.750		
		Cống hộp các loại											
		Cống hộp 01 cửa	m	TCVN 9116:2012	KT 1mx1m dày 11cm, L=1m						5.500.950		
		Cống hộp 01 cửa	m	TCVN 9116:2012	KT 1mx1m dày 18cm, L=1m						7.207.200		
		Cống hộp 01 cửa	m	TCVN 9116:2012	KT 1,5mx1,5m dày 18cm, L=1m						10.442.250		
		Cống hộp 01 cửa	m	TCVN 9116:2012	KT 2mx2m dày 30cm, L=1m						17.199.000		
		Cống hộp 01 cửa	m	TCVN 9116:2012	KT 3mx3m dày 35cm, L=1m						32.964.750		
		Công ty TNHH SX VLXD Đức Hùng. ***Đc: Thôn Đại Phú, xã Phú Hòa 2***											
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D400- Hoạt tải Vỉa hè	m	TCVN 9113:2012	dày 5cm,Bê tông C25,Cấp tải Thấp (T)	Công ty TNHH SX VLXD Đức Hùng	Thôn Đại Phú, Phú Hoà,	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		564.815		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D600- Hoạt tải Vỉa hè	m	TCVN 9113:2012	dày 6cm,bê tông C25, cấp tải thấp (T)	nt	nt	nt	nt		814.815		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D800- Hoạt tải Vỉa hè	m	TCVN 9113:2012	dày 8cm,Bê tông C25, Cấp tải Thấp (T)	nt	nt	nt	nt		1.336.111		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D1000- Hoạt tải Vỉa hè	m	TCVN 9113:2012	dày 9cm,Bê tông C25, Cấp tải Thấp (T)	nt	nt	nt	nt		2.012.037		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D1200- Hoạt tải Vỉa hè	m	TCVN 9113:2012	dày 12cm,Bê tông C25, Cấp tải Thấp (T)	nt	nt	nt	nt		3.379.630		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D400- Hoạt tải 0.65 HL93	m	TCVN 9113:2012	dày 5cm,Bê tông C25, Cấp tải Tiêu chuẩn (TC)	nt	nt	nt	nt		583.333		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D600- Hoạt tải 0.65 HL93	m	TCVN 9113:2012	dày 6cm,Bê tông C25, Cấp tải Tiêu chuẩn (TC)	nt	nt	nt	nt		879.630		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D800- Hoạt tải 0.65 HL93	m	TCVN 9113:2012	dày 8cm,Bê tông C25, Cấp tải Tiêu chuẩn (TC)	nt	nt	nt	nt		1.388.889		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D1000- Hoạt tải 0.65 HL93	m	TCVN 9113:2012	dày 9cm,Bê tông C25, Cấp tải Tiêu chuẩn (TC)	nt	nt	nt	nt		2.166.667		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D1200- Hoạt tải 0.65 HL93	m	TCVN 9113:2012	dày 12cm,Bê tông C25, Cấp tải Tiêu chuẩn (TC)	nt	nt	nt	nt		3.611.111		

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D400- Hoạt tải HL93	m	TCVN 9113:2012	dày 5cm,Bê tông C25, Cấp tải cao (C)	nt	nt	nt	nt		606.481		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D600- Hoạt tải HL93	m	TCVN 9113:2012	dày 6cm,Bê tông C25, Cấp tải cao (C)	nt	nt	nt	nt		1.033.333		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D800- Hoạt tải HL93	m	TCVN 9113:2012	dày 8cm,Bê tông C25, Cấp tải cao (C)	nt	nt	nt	nt		1.627.778		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D1000- Hoạt tải HL93	m	TCVN 9113:2012	dày 9cm,Bê tông C25, Cấp tải cao (C)	nt	nt	nt	nt		2.481.481		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D1200- Hoạt tải HL93	m	TCVN 9113:2012	dày 12cm,Bê tông C25, Cấp tải cao (C)	nt	nt	nt	nt		3.981.481		
		Gối cống BTCT đúc sẵn D400	cái	TCVN 10799: 2015	Bê tông C20, độ sụt 6-8, cấp tải thấp (T)	nt	nt	nt	nt		239.815		
		Gối cống BTCT đúc sẵn D600	cái	TCVN 10799: 2015	Bê tông C20, độ sụt 6-8, cấp tải thấp (T)	nt	nt	nt	nt		280.556		
		Gối cống BTCT đúc sẵn D800	cái	TCVN 10799: 2015	Bê tông C20, độ sụt 6-8, cấp tải thấp (T)	nt	nt	nt	nt		361.111		
		Gối cống BTCT đúc sẵn D1000	cái	TCVN 10799: 2015	Bê tông C20, độ sụt 6-8, cấp tải cao (C)	nt	nt	nt	nt		408.333		
		Gối cống BTCT đúc sẵn D1200	cái	TCVN 10799: 2015	Bê tông C20, độ sụt 6-8, cấp tải cao (C)	nt	nt	nt	nt		481.481		
		BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM											
		BÊ TÔNG Bê tông tươi (bê tông thương phẩm)											
		Mác 100				Cty TNHH MTV Gạch Long Phát C09 KCN Hòa Phú. Cv số 01/BG-LP ngày 18/3/2026				Thuế GTGT 8%	1.064.815		
		Mác 150	m^3								1.120.370		
		Mác 200	m^3								1.185.185		
		Mác 250	m^3								1.250.000		
		Mác 300	m^3								1.314.815		
		Mác 350	m^3								1.379.630		
		Mác 400	m^3								1.444.444		
		Mác 450	m^3								1.509.259		
		Mark 150 đá 1 x 2cm	m^3	TCVN 9304:2012		Cty TNHH XD và DDT Thuận An. CV số 03/2026/TA-CBG ngày 06/3/2026	Nhà máy sản xuất, mỏ đá thôn 2 xã Ia Rvê			Giá bán tại chân công trình. Trong vòng 10km; **trên 10km thêm 7000/1km/1 m3**		1.361.111	
		Mark 200 đá 1 x 2cm	m^3									1.425.926	
		Mark 250 đá 1 x 2cm	m^3									1.490.741	
		Mark 300 đá 1 x 2cm	m^3									1.555.556	
		Mark 350 đá 1 x 2cm	m^3									1.620.370	
		Mark 400 đá 1 x 2cm	m^3									1.685.185	
		Mark 100 đá 1 x 2cm	m^3	TCVN 9304:2012		Mỏ đá Cty TNHH Phú Xuân, Mỏ đá D2, Buôn Kuôp, xã Hòa Phú. CV số 02/BG-SXD ngày13/3/202			(đã bao gồm vận chuyển) áp dụng trong phạm vi 10km tính từ Nhà máy, KCN Tân An, **vượt phạm vi trên đơn**	Phụ gia và ca bơm tính theo đơn giá riêng. Thuế 8%	1.370.370		
		Mark 150 đá 1 x 2cm	m^3									1.416.667	
		Mark 200 đá 1 x 2cm	m^3									1.490.741	
		Mark 250 đá 1 x 2cm	m^3									1.555.556	
		Mark 300 đá 1 x 2cm	m^3									1.629.630	
		Mark 350 đá 1 x 2cm	m^3									1.703.704	
		Mark 400 đá 1 x 2cm										1.768.519	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Mark 450 đá 1 x 2cm	m^3			ngày13/3/2026			**giá cộng thêm 8.000đ/km/ m3.**	8%		1.842.593	
		Bê tông M100R28, đá 1x2	m^3		Độ sụt + - 2	Công ty Cổ phần đầu tư khoáng sản Bắc Tây Nguyên. Nhà máy tại Khu Công nghiệp Tân An. Thông báo giá áp dung từ ngày 06/4/2026			Bao gồm chi phí vận chuyển áp dụng trong phạm vi 10km tính từ nhà máy KCN Tân An. **Vượt phạm vi đơn giá công thêm 8.000 đ/m3**	Mỗi cấp độ sụt tăng 20.000 đ/m3		1.780.000	
		Bê tông M100R7, đá 1x2	m^3									1.850.000	
		Bê tông M150R28, đá 1x2	m^3									1.860.000	
		Bê tông M150R7, đá 1x2	m^3									1.930.000	
		Bê tông M200R28, đá 1x2	m^3									1.940.000	
		Bê tông M200R7, đá 1x2	m^3									2.010.000	
		Bê tông M250R28, đá 1x2	m^3									2.020.000	
		Bê tông M250R7, đá 1x2	m^3									2.090.000	
		Bê tông M300R28, đá 1x2	m^3									2.100.000	
		Bê tông M300R7, đá 1x2	m^3									2.170.000	
		Bê tông M350R28, đá 1x2	m^3									2.180.000	
		Bê tông M350R7, đá 1x2	m^3									2.250.000	
		Bê tông M400R28, đá 1x2	m^3									2.260.000	
		Bê tông M400R7, đá 1x2	m^3									2.330.000	
		BÊ TÔNG ĐÚC SẴN											
		Ống cống bê tâm ly tâm đầu loe								1 chuyến 2.000.000đ trong trung tâm BMT. Ngoài phạm vi trên phụ thuộc vào km, số lượng đặt hàng. (Thuế 8%)			
		D = 1500, L = 3M, H10	m	QCVN 16:2019/BXD		Mỏ đá Cty TNHH Phú Xuân, Mỏ đá D2, Buôn Kuôp, xã Hòa Phú. CV số 02/BG-SXD ngày13/3/2026					2.516.667		
		D = 1500, L = 3M, H30	m								2.892.593		
		D = 1200, L = 3M, H10	m								1.990.741		
		D = 1200, L = 3M, H30	m								2.226.852		
		D = 1000, L = 4M, H10	m								1.305.556		
		D = 1000, L = 4M, H30	m								1.433.333		
		D = 800, L = 4M, H10	m								972.222		
		D = 800, L = 4M, H30	m								1.089.815		
		D = 600, L = 4M, H10	m								609.259		
		D = 600, L = 4M, H30	m								662.963		
		D = 400, L = 4M, H10	m								501.852		
		D = 400, L = 4M, H30	m								523.148		
		Công ty TNHH XD Hòa Mỹ. ***Đc: Km 1266, QL 1A, thôn Hòa Mỹ, Sông Cầu, Phú Yên (cũ). CV số 05/01/2026/HM ngày 05/01/2026***											
		Bê tông thương phẩm R28	m3	TCVN 9340:2012	Mác 100	Công ty TNHH XD Hòa Mỹ.	Km 1266, QL 1A, thôn Hòa Mỹ, Sông Cầu, Phú	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	1.781.220		
		Bê tông thương phẩm R28	m3	TCVN 9340:2012	Mác 150	nt	nt	nt	nt	nt	1.857.555		
		Bê tông thương phẩm R7	m3	TCVN 9340:2012	Mác 150	nt	nt	nt	nt	nt	2.019.885		
		Bê tông thương phẩm R28	m3	TCVN 9340:2012	Mác 200	nt	nt	nt	nt	nt	1.934.940		
		Bê tông thương phẩm R7	m3	TCVN 9340:2012	Mác 200	nt	nt	nt	nt	nt	2.078.055		
		Bê tông thương phẩm R28	m3	TCVN 9340:2012	Mác 250	nt	nt	nt	nt	nt	2.125.830		

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Bê tông thương phẩm R7	m3	TCVN 9340:2012	Mác 250	nt	nt	nt	nt	nt	2.173.500		
		Bê tông thương phẩm R28	m3	TCVN 9340:2012	Mác 300	nt	nt	nt	nt	nt	2.221.275		
		Bê tông thương phẩm R7	m3	TCVN 9340:2012	Mác 300	nt	nt	nt	nt	nt	2.316.720		
		Bê tông thương phẩm R28	m3	TCVN 9340:2012	Mác 400	nt	nt	nt	nt	nt	2.449.440		
		Bê tông thương phẩm R7	m3	TCVN 9340:2012	Mác 400	nt	nt	nt	nt	nt	2.878.995		
		Bê tông thương phẩm R28	m3	TCVN 9340:2012	Mác 450	nt	nt	nt	nt	nt	2.926.665		
		Bê tông thương phẩm R7	m3	TCVN 9340:2012	Mác 450	nt	nt	nt	nt	nt	3.069.885		
		Chi nhánh Công ty CPĐT Nắng Ban Mai. Đc: Khu phố Liên Trì 2, Phường Bình Kiến, tỉnh Đắk Lắk. CV số 13/BG-CNNBM ngày 13/3/2026											
		Bê tông thương phẩm R28	m3	TCVN 9340:2012	Mác 100	Chi nhánh Công ty CPĐT Nắng Ban Mai	Khu phố Liên Trì 2, Phường Bình Kiến	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	1.793.600		
		Bê tông thương phẩm R28	m3	TCVN 9340:2012	Mác 150	nt	nt	nt	nt	nt	1.870.645		
		Bê tông thương phẩm R7	m3	TCVN 9340:2012	Mác 150	nt	nt	nt	nt	nt	2.034.568		
		Bê tông thương phẩm R28	m3	TCVN 9340:2012	Mác 200	nt	nt	nt	nt	nt	1.947.690		
		Bê tông thương phẩm R7	m3	TCVN 9340:2012	Mác 200	nt	nt	nt	nt	nt	2.093.040		
		Bê tông thương phẩm R28	m3	TCVN 9340:2012	Mác 250	nt	nt	nt	nt	nt	2.141.490		
		Bê tông thương phẩm R7	m3	TCVN 9340:2012	Mác 250	nt	nt	nt	nt	nt	2.189.940		
		Bê tông thương phẩm R28	m3	TCVN 9340:2012	Mác 300	nt	nt	nt	nt	nt	2.238.075		
		Bê tông thương phẩm R7	m3	TCVN 9340:2012	Mác 300	nt	nt	nt	nt	nt	2.334.961		
		Bê tông thương phẩm R28	m3	TCVN 9340:2012	Mác 350	nt	nt	nt	nt	nt	2.227.273		
		Bê tông thương phẩm R7	m3	TCVN 9340:2012	Mác 350	nt	nt	nt	nt	nt	2.272.727		
		Bê tông thương phẩm R28	m3	TCVN 9340:2012	Mác 400	nt	nt	nt	nt	nt	2.468.480		
		Bê tông thương phẩm R7	m3	TCVN 9340:2012	Mác 400	nt	nt	nt	nt	nt	2.901.914		
		Bê tông thương phẩm R28	m3	TCVN 9340:2012	Mác 450	nt	nt	nt	nt	nt	2.950.118		
		Bê tông thương phẩm R7	m3	TCVN 9340:2012	Mác 450	nt	nt	nt	nt	nt	3.079.995		
		Công ty TNHH SX VLXD Đức Hùng. ***CV số 09/2025/CV-ĐH ngày 23/9/2025***											
		Bê tông M200R28	m3	TCVN 6025:1995	Mác 200R28	Công ty TNHH SX VLXD Đức Hùng	Thôn Đại Phú, hú Hoà	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	1.851.852		

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Bê tông M200R7	m3	TCVN 6025:1995	Mác 200R7	nt	nt	nt	nt	nt	1.990.741		
		Bê tông M250R28	m3	TCVN 6025:1995	Mác 250R28	nt	nt	nt	nt	nt	2.037.037		
		Bê tông M250R7	m3	TCVN 6025:1995	Mác 250R7	nt	nt	nt	nt	nt	2.083.333		
		Bê tông M300R28	m3	TCVN 6025:1995	Mác 300R28	nt	nt	nt	nt	nt	2.129.630		
		Bê tông M300R7	m3	TCVN 6025:1995	Mác 300R7	nt	nt	nt	nt	nt	2.222.222		
	THIẾT BỊ PCCC												
		CÔNG TY CỔ PHẦN VAN SHIN YI. Cv số 02/01/BG ngày 05/01/2025. Nhà phân phối Công Ty TNHH Long Phú Kim											
		Van báo động DN65	cái	TCVN6305-2	DN65	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN16, màu đỏ		10.986.525	
		Van báo động DN80	cái	TCVN6305-2	DN80	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN16, màu đỏ		11.507.705	
		Van báo động DN100	cái	TCVN6305-2	DN100	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN16, màu đỏ		11.941.600	
		Van báo động DN125	cái	TCVN6305-2	DN125	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN16, màu đỏ		14.918.145	
		Van báo động DN150	cái	TCVN6305-2	DN150	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN16, màu đỏ		15.087.655	
		Van báo động DN200	cái	TCVN6305-2	DN200	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN16, màu đỏ		20.250.120	
		Van báo động DN250	cái	TCVN6305-2	DN250	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN16, màu đỏ		34.924.120	
		Van báo động DN300	cái	TCVN6305-2	DN300	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN16, màu đỏ		49.271.750	
		Van xả khí kép- ren DN32	cái	BS EN 1074-4	DN32	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		1.237.170	
		Van xả khí kép- ren DN40	cái	BS EN 1074-4	DN40	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		1.248.555	
		Van xả khí kép- ren DN50	cái	BS EN 1074-4	DN50	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		1.903.825	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Van xả khí kép mặt bích DN50	cái	BS EN 1074-4	DN50	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		1.853.225	
		Van xả khí kép mặt bích DN100	cái	BS EN 1074-4	DN100	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		4.256.725	
		Van xả khí kép mặt bích DN150	cái	BS EN 1074-4	DN150	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		16.925.700	
		Van xả khí đơn- ren DN15	cái	BS EN 1074-4	DN15	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		847.550	
		Van xả khí đơn- ren DN20	cái	BS EN 1074-4	DN20	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		847.550	
		Van xả khí đơn- ren DN25	cái	BS EN 1074-4	DN25	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		847.550	
		Van bi đồng tay gạt DN15	cái	BS EN 1074-4	DN15	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu đồng, PN16		155.595	
		Van bi đồng tay gạt DN20	cái	TCVN5154:1991	DN20	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu đồng, PN16		198.605	
		Van bi đồng tay gạt DN25	cái	TCVN5154:1991	DN25	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu đồng, PN16		265.650	
		Van bi đồng tay gạt DN32	cái	TCVN5154:1991	DN32	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu đồng, PN16		465.520	
		Van bi đồng tay gạt DN40	cái	TCVN5154:1991	DN40	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu đồng, PN16		717.255	
		Van bi đồng tay gạt DN50	cái	TCVN5154:1991	DN50	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu đồng, PN16		1.001.880	
		Bù manchon FB DN50	Bộ	ISO 2531-2009	DN50	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		1.167.595	
		Bù manchon FB DN65	Bộ	ISO 2531-2009	DN65	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		1.113.200	
		Bù Manchon FB DN80	Bộ	ISO 2531-2009	DN80	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		1.512.940	
		Bù Manchon FB DN100	Bộ	ISO 2531-2009	DN100	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		1.788.710	
		Bù Manchon FB DN125	Bộ	ISO 2531-2009	DN125	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		2.046.770	
		Bù Manchon FB DN150	Bộ	ISO 2531-2009	DN150	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		2.547.710	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Bù Manchon FB DN200	Bộ	ISO 2531-2009	DN200	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		3.800.060	
		Bù Manchon FB DN250	Bộ	ISO 2531-2009	DN250	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		5.130.840	
		Bù Manchon FB DN300	Bộ	ISO 2531-2009	DN300	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		6.443.910	
		Van xả tràn DN65	cái	TCVN6305-5	DN65	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN16, màu đỏ		17.507.600	
		Van xả tràn DN80	cái	TCVN6305-5	DN80	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN16, màu đỏ		18.949.700	
		Van xả tràn DN100	cái	TCVN6305-5	DN100	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN16, màu đỏ		21.989.495	
		Van xả tràn DN125	cái	TCVN6305-5	DN125	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN16, màu đỏ		26.470.125	
		Van xả tràn DN150	cái	TCVN6305-5	DN150	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN16, màu đỏ		29.573.170	
		Van xả tràn DN200	cái	TCVN6305-5	DN200	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN16, màu đỏ		36.701.445	
		Van xả tràn DN250	cái	TCVN6305-5	DN250	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN16, màu đỏ		70.722.355	
		Van xả tràn DN300	cái	TCVN6305-5	DN300	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN16, màu đỏ		102.819.200	
		Van cổng động cơ điện DN50	cái	AWWA C509	DN50	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		52.387.445	
		Van cổng động cơ điện DN65	cái	AWWA C509	DN65	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		52.887.120	
		Van cổng động cơ điện DN80	cái	AWWA C509	DN80	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		53.246.380	
		Van cổng động cơ điện DN100	cái	AWWA C509	DN100	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		55.109.725	
		Van cổng động cơ điện DN125	cái	AWWA C509	DN125	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		56.845.305	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Van cổng động cơ điện DN150	cái	AWWA C509	DN150	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		57.595.450	
		Van cổng động cơ điện DN200	cái	AWWA C509	DN200	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		66.783.145	
		Van cổng động cơ điện DN250	cái	AWWA C509	DN250	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		71.659.720	
		Van cổng động cơ điện DN300	cái	AWWA C509	DN300	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		76.504.670	
		Van bướm mặt bích DN50	cái	BS EN 558-1	DN50	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		2.165.680	
		Van bướm mặt bích DN65	cái	BS EN 558-1	DN65	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		2.542.650	
		Van bướm mặt bích DN80	cái	BS EN 558-1	DN80	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		2.764.025	
		Van bướm mặt bích DN100	cái	BS EN 558-1	DN100	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		3.512.905	
		Van bướm mặt bích DN125	cái	BS EN 558-1	DN125	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		4.259.255	
		Van bướm mặt bích DN150	cái	BS EN 558-1	DN150	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		5.304.145	
		Van bướm mặt bích DN200	cái	BS EN 558-1	DN200	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		8.068.170	
		Van bướm mặt bích DN250	cái	BS EN 558-1	DN250	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		12.254.055	
		Van bướm mặt bích DN300	cái	BS EN 558-1	DN300	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		16.062.970	
		Van bướm mặt bích DN350	cái	BS EN 558-1	DN350	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		24.730.750	
		Van bướm mặt bích DN400	cái	BS EN 558-1	DN400	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		39.375.655	
		Van bướm mặt bích DN450	cái	BS EN 558-1	DN450	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		44.082.720	
		Van bướm mặt bích DN500	cái	BS EN 558-1	DN500	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		55.141.350	
		Van bướm mặt bích DN600	cái	BS EN 558-1	DN600	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		93.477.175	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Van bướm động cơ điện mặt bích DN50	cái	BS EN 558-1	DN50	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		10.700.635	
		Van bướm động cơ điện mặt bích DN65	cái	BS EN 558-1	DN65	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		11.062.425	
		Van bướm động cơ điện mặt bích DN80	cái	BS EN 558-1	DN80	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		11.268.620	
		Van bướm động cơ điện mặt bích DN500	cái	BS EN 558-1	DN500	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		111.373.130	
		Van bướm động cơ điện mặt bích DN600	cái	BS EN 558-1	DN600	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		187.266.805	
		Van bướm động cơ điện mặt bích DN100	cái	BS EN 558-1	DN100	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		17.019.310	
		Van bướm động cơ điện mặt bích DN125	cái	BS EN 558-1	DN125	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		17.816.260	
		Van bướm động cơ điện mặt bích DN150	cái	BS EN 558-1	DN150	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		18.886.450	
		Van bướm động cơ điện mặt bích DN200	cái	BS EN 558-1	DN200	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		21.701.075	
		Van bướm động cơ điện mặt bích DN250	cái	BS EN 558-1	DN250	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		32.998.790	
		Van bướm động cơ điện mặt bích DN300	cái	BS EN 558-1	DN300	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		37.112.570	
		Van góc đồng PCCC DN50	cái	TCVN 5739-2023	DN50	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu đồng, PN16		1.309.275	
		Van góc đồng PCCC DN65	cái	TCVN 5739-2023	DN65	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu đồng, PN16		1.950.630	
		Van góc điều áp DN50 PN16 (màu đỏ)	cái	TCVN 5739-2023	DN50	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN16, màu đỏ		1.071.455	
		Van góc điều áp DN65 PN16 (màu đỏ)	cái	TCVN 5739-2023	DN65	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN16, màu đỏ		1.376.320	
		Trụ cấp nước PCCC có đế DN100	cái	TCVN 6379-2024 ;	DN100	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN16, màu đỏ		16.445.000	
		Trụ cấp nước PCCC có đế DN125	cái	TCVN 6379-2024 ;	DN125	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN16, màu đỏ		16.992.745	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Trụ cấp nước PCCC có đế DN150	cái	TCVN 6379-2024 ;	DN150	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN16, màu đỏ		17.814.995	
		Trụ cấp nước PCCC không đế DN100	cái	TCVN 6379-2024 ;	DN100	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN16, màu đỏ		11.511.500	
		Trụ cấp nước PCCC không đế DN125	cái	TCVN 6379-2024 ;	DN125	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN16, màu đỏ		12.059.245	
		Trụ cấp nước PCCC không đế DN150	cái	TCVN 6379-2024 ;	DN150	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN16, màu đỏ		12.333.750	
		Trụ tiếp nước hai cửa PCCC DN100	cái	TCVN 6379-2024 ;	DN100	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN16, màu đỏ		3.263.700	
		Trụ tiếp nước bốn cửa PCCC DN150	cái	TCVN 6379-2024 ;	DN150	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN16, màu đỏ		6.441.380	
		Van góc PCCC DN50	cái	TCVN 6379-2024 ;	DN50	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN16, màu đỏ		512.325	
		Van góc PCCC DN65	cái	TCVN 6379-2024 ;	DN65	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN16, màu đỏ		683.100	
		Van góc kèm giảm áp DN50 PN16 (màu đỏ)	cái	TCVN 6379-2024 ;	DN50	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN16, màu đỏ		3.377.550	
		Van góc kèm giảm áp DN65 PN16 (màu đỏ)	cái	TCVN 6379-2024 ;	DN65	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN16, màu đỏ		4.427.500	
		Van góc PCCC giảm áp DN50PN16 (màu đỏ)	cái	TCVN 6379-2024 ;	DN50	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN16, màu đỏ		958.870	
		Van góc PCCC giảm áp DN65PN16 (màu đỏ)	cái	TCVN 6379-2024 ;	DN65	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN16, màu đỏ		1.233.375	
		Van cổng ty chìm FM DN50	cái	FM1120	DN50	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN16, màu đỏ		2.779.205	
		Van cổng ty chìm FM DN50	cái	FM1120	DN50	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN16, màu đỏ		3.008.170	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Van cổng ty chìm FM DN65	cái	FM1120	DN65	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN16, màu đỏ		3.292.795	
		Van cổng ty chìm FM DN65	cái	FM1120	DN65	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN16, màu đỏ		3.567.300	
		Van cổng ty chìm FM DN80	cái	FM1120	DN80	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN16, màu đỏ		4.360.455	
		Van cổng ty chìm FM DN80	cái	FM1120	DN80	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN16, màu đỏ		4.724.775	
		Van cổng ty chìm FM DN100	cái	FM1120	DN100	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN16, màu đỏ		5.385.105	
		Van cổng ty chìm FM DN100	cái	FM1120	DN100	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN16, màu đỏ		5.835.445	
		Van cổng ty chìm FM DN125	cái	FM1120	DN125	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN16, màu đỏ		6.879.070	
		Van cổng ty chìm FM DN125	cái	FM1120	DN125	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN16, màu đỏ		7.450.850	
		Van cổng ty chìm FM DN150	cái	FM1120	DN150	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN16, màu đỏ		9.582.375	
		Van cổng ty chìm FM DN150	cái	FM1120	DN150	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN16, màu đỏ		10.383.120	
		Van cổng ty chìm FM DN200	cái	FM1120	DN200	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN16, màu đỏ		12.647.470	
		Van cổng ty chìm FM DN200	cái	FM1120	DN200	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN16, màu đỏ		13.702.480	
		Van cổng ty chìm FM DN250	cái	FM1120	DN250	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN16, màu đỏ		18.956.025	
		Van cổng ty chìm FM DN250	cái	FM1120	DN250	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN16, màu đỏ		20.534.745	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Van cổng ty chìm FM DN300	cái	FM1120	DN300	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN16, màu đỏ		26.858.480	
		Van cổng ty chìm FM DN300	cái	FM1120	DN300	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN16, màu đỏ		29.095.000	
		Van cổng FM DN50	cái	FM1120	DN50	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN16, màu đỏ		3.538.205	
		Van cổng FM DN50	cái	FM1120	DN50	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN16, màu đỏ		3.538.205	
		Van cổng FM DN50	cái	FM1120	DN50	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN16, màu đỏ		3.538.205	
		Van cổng FM DN50	cái	FM1120	DN50	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN16, màu đỏ		3.830.420	
		Van cổng FM DN65	cái	FM1120	DN65	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN16, màu đỏ		4.259.255	
		Van cổng FM DN65	cái	FM1120	DN65	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN16, màu đỏ		4.613.455	
		Van cổng FM DN80	cái	FM1120	DN80	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN16, màu đỏ		5.176.380	
		Van cổng FM DN80	cái	FM1120	DN80	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN16, màu đỏ		5.606.480	
		Van cổng FM DN100	cái	FM1120	DN100	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN16, màu đỏ		6.765.220	
		Van cổng FM DN100	cái	FM1120	DN100	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN16, màu đỏ		7.328.145	
		Van cổng FM DN125	cái	FM1120	DN125	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN16, màu đỏ		9.700.020	
		Van cổng FM DN125	cái	FM1120	DN125	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN16, màu đỏ		10.508.355	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Van cổng FM DN150	cái	FM1120	DN150	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN16, màu đỏ		11.414.095	
		Van cổng FM DN150	cái	FM1120	DN150	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN16, màu đỏ		12.369.170	
		Van cổng FM DN200	cái	FM1120	DN200	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN16, màu đỏ		16.928.230	
		Van cổng FM DN200	cái	FM1120	DN200	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN16, màu đỏ		18.336.175	
		Van cổng FM DN250	cái	FM1120	DN250	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN16, màu đỏ		22.797.830	
		Van cổng FM DN250	cái	FM1120	DN250	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN16, màu đỏ		24.695.330	
		Van cổng FM DN300	cái	FM1120	DN300	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN16, màu đỏ		32.430.805	
		Van cổng FM DN300	cái	FM1120	DN300	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN16, màu đỏ		35.131.580	
		Van cổng ty nổi DN50	cái	AWWA C509	DN50	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		2.947.450	
		Van cổng ty nổi DN65	cái	AWWA C509	DN65	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		3.548.325	
		Van cổng ty nổi DN80	cái	AWWA C509	DN80	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		4.313.650	
		Van cổng ty nổi DN100	cái	AWWA C509	DN100	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		5.638.105	
		Van cổng ty nổi DN125	cái	AWWA C509	DN125	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		8.083.350	
		Van cổng ty nổi DN150	cái	AWWA C509	DN150	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		9.512.800	
		Van cổng ty nổi DN200	cái	AWWA C509	DN200	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		14.104.750	
		Van cổng ty nổi DN250	cái	AWWA C509	DN250	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		18.996.505	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Van cổng ty nổi DN300	cái	AWWA C509	DN300	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		27.024.195	
		Van cổng ty nổi DN350	cái	AWWA C509	DN350	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		33.708.455	
		Van cổng tín hiệu DN50	cái	AWWA C509	DN50	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN16, màu đỏ		3.731.750	
		Van cổng tín hiệu DN65	cái	AWWA C509	DN65	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN16, màu đỏ		4.311.120	
		Van cổng tín hiệu DN80	cái	AWWA C509	DN80	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN16, màu đỏ		5.639.370	
		Van cổng tín hiệu DN100	cái	AWWA C509	DN100	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN16, màu đỏ		6.919.550	
		Van cổng tín hiệu DN125	cái	AWWA C509	DN125	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN16, màu đỏ		9.516.595	
		Van cổng tín hiệu DN150	cái	AWWA C509	DN150	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN16, màu đỏ		11.252.175	
		Van cổng tín hiệu DN150	cái	AWWA C509	DN150	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN16, màu đỏ		11.252.175	
		Van cổng tín hiệu DN150	cái	AWWA C509	DN150	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN16, màu đỏ		11.252.175	
		Van cổng tín hiệu DN200	cái	AWWA C509	DN200	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN16, màu đỏ		15.979.480	
		Van cổng tín hiệu DN250	cái	AWWA C509	DN250	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN16, màu đỏ		21.293.745	
		Van cổng tín hiệu DN300	cái	AWWA C509	DN300	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN16, màu đỏ		30.520.655	
		Vòi đồng tay gạt INOX DN15	cái	TCVN5154:1991	DN15	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu đồng, PN16		139.150	
		Vòi đồng tay gạt INOX DN20	cái	TCVN5154:1991	DN20	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu đồng, PN16		170.775	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Van cổng ty chìm tay quay DN50	cái	AWWA C509	DN50	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		2.172.005	
		Van cổng ty chìm tay quay DN65	cái	AWWA C509	DN65	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		2.555.300	
		Van cổng ty chìm tay quay DN80	cái	AWWA C509	DN80	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		3.156.175	
		Van cổng ty chìm tay quay DN100	cái	AWWA C509	DN100	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		3.784.880	
		Van cổng ty chìm tay quay DN125	cái	AWWA C509	DN125	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		5.519.195	
		Van cổng ty chìm tay quay DN150	cái	AWWA C509	DN150	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		6.669.080	
		Van cổng ty chìm tay quay DN200	cái	AWWA C509	DN200	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		10.617.145	
		Van cổng ty chìm tay quay DN250	cái	AWWA C509	DN250	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		14.758.755	
		Van cổng ty chìm tay quay DN300	cái	AWWA C509	DN300	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		19.790.925	
		Van cổng ty chìm tay quay DN350	cái	AWWA C509	DN350	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		24.477.750	
		Van cổng ty chìm tay quay DN400	cái	AWWA C509	DN400	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		43.361.670	
		Van cổng ty chìm tay quay DN450	cái	AWWA C509	DN450	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		63.424.570	
		Van cổng ty chìm tay quay DN500	cái	AWWA C509	DN500	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		77.253.550	
		Van cổng ty chìm tay quay DN600	cái	AWWA C509	DN600	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		114.400.275	
		Van phao DN50	cái	BS EN 1074-5	DN50	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		6.770.280	
		Van phao DN65	cái	BS EN 1074-5	DN65	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		7.669.695	
		Van phao DN80	cái	BS EN 1074-5	DN80	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		9.409.070	
		Van phao DN100	cái	BS EN 1074-5	DN100	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		11.534.270	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Van phao DN125	cái	BS EN 1074-5	DN125	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		12.779.030	
		Van phao DN150	cái	BS EN 1074-5	DN150	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		20.005.975	
		Van phao DN200	cái	BS EN 1074-5	DN200	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		37.770.370	
		Van phao DN250	cái	BS EN 1074-5	DN250	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		58.196.325	
		Van phao DN300	cái	BS EN 1074-5	DN300	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		86.283.120	
		Van giảm áp DN50	cái	BS EN 1074-5	DN50	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		9.953.020	
		Van giảm áp DN65	cái	BS EN 1074-5	DN65	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		10.806.895	
		Van giảm áp DN80	cái	BS EN 1074-5	DN80	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		12.241.405	
		Van giảm áp DN100	cái	BS EN 1074-5	DN100	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		14.513.345	
		Van giảm áp DN125	cái	BS EN 1074-5	DN125	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		15.692.325	
		Van giảm áp DN150	cái	BS EN 1074-5	DN150	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		23.472.075	
		Van giảm áp DN200	cái	BS EN 1074-5	DN200	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		40.271.275	
		Van giảm áp DN250	cái	BS EN 1074-5	DN250	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		56.978.130	
		Van giảm áp DN300	cái	BS EN 1074-5	DN300	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		91.975.620	
		Van an toàn DN50	cái	BS EN 1074-5	DN50	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		10.990.320	
		Van an toàn DN65	cái	BS EN 1074-5	DN65	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		11.827.750	
		Van an toàn DN80	cái	BS EN 1074-5	DN80	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		13.459.600	
		Van an toàn DN100	cái	BS EN 1074-5	DN100	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		15.720.155	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Van an toàn DN125	cái	BS EN 1074-5	DN125	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		17.093.945	
		Van an toàn DN150	cái	BS EN 1074-5	DN150	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		25.679.500	
		Van an toàn DN200	cái	BS EN 1074-5	DN200	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		43.279.445	
		Van an toàn DN250	cái	BS EN 1074-5	DN250	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		63.152.595	
		Van an toàn DN300	cái	BS EN 1074-5	DN300	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		100.696.530	
		Van an toàn DN350	cái	BS EN 1074-5	DN350	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		148.858.875	
		Van chống va DN50	cái	BS EN 1074-5	DN50	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		14.155.350	
		Van chống va DN65	cái	BS EN 1074-5	DN65	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		15.234.395	
		Van chống va DN80	cái	BS EN 1074-5	DN80	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		17.336.825	
		Van chống va DN100	cái	BS EN 1074-5	DN100	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		19.592.320	
		Van chống va DN125	cái	BS EN 1074-5	DN125	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		21.308.925	
		Van chống va DN150	cái	BS EN 1074-5	DN150	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		30.069.050	
		Van chống va DN200	cái	BS EN 1074-5	DN200	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		50.675.900	
		Van chống va DN250	cái	BS EN 1074-5	DN250	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		81.339.500	
		Van chống va DN300	cái	BS EN 1074-5	DN300	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		138.960.250	
		Khuỷu 45° BB DN80	cái	ISO 2531-2009	DN80	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		1.203.015	
		Khuỷu 45° BB DN100	cái	ISO 2531-2009	DN100	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		1.265.000	
		Khuỷu 45° BB DN125	cái	ISO 2531-2009	DN125	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		1.622.995	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Khuỷu 45° BB DN150	cái	ISO 2531-2009	DN150	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		2.349.105	
		Khuỷu 45° BB DN200	cái	ISO 2531-2009	DN200	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		3.172.620	
		Khuỷu 45° BB DN250	cái	ISO 2531-2009	DN250	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		3.994.870	
		Khuỷu 45° BB DN300	cái	ISO 2531-2009	DN300	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		6.461.620	
		Khuỷu 90° BB DN80	cái	ISO 2531-2009	DN80	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		1.152.415	
		Khuỷu 90° BB DN100	cái	ISO 2531-2009	DN100	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		1.380.115	
		Khuỷu 90° BB DN125	cái	ISO 2531-2009	DN125	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		1.653.355	
		Khuỷu 90° BB DN150	cái	ISO 2531-2009	DN150	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		2.232.725	
		Khuỷu 90° BB DN200	cái	ISO 2531-2009	DN200	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		3.477.485	
		Khuỷu 90° BB DN250	cái	ISO 2531-2009	DN250	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		5.287.700	
		Khuỷu 90° BB DN300	cái	ISO 2531-2009	DN300	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		7.166.225	
		Khuỷu 45° FF DN80	Bộ	ISO 2531-2009	DN80	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		2.177.065	
		Khuỷu 45° FF DN100	Bộ	ISO 2531-2009	DN100	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		2.771.615	
		Khuỷu 45° FF DN125	Bộ	ISO 2531-2009	DN125	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		3.585.010	
		Khuỷu 45° FF DN150	Bộ	ISO 2531-2009	DN150	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		3.915.175	
		Khuỷu 45° FF DN200	Bộ	ISO 2531-2009	DN200	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		5.703.885	
		Khuỷu 45° FF DN250	Bộ	ISO 2531-2009	DN250	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		7.968.235	
		Khuỷu 45° FF DN300	Bộ	ISO 2531-2009	DN300	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		10.868.880	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Khuỷu 90° FF DN80	Bộ	ISO 2531-2009	DN80	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		1.673.595	
		Khuỷu 90° FF DN80	Bộ	ISO 2531-2009	DN80	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		2.528.735	
		Khuỷu 90° FF DN100	Bộ	ISO 2531-2009	DN100	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		2.793.120	
		Khuỷu 90° FF DN125	Bộ	ISO 2531-2009	DN125	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		3.755.785	
		Khuỷu 90° FF DN150	Bộ	ISO 2531-2009	DN150	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		4.137.815	
		Khuỷu 90° FF DN200	Bộ	ISO 2531-2009	DN200	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		6.260.485	
		Khuỷu 90° FF DN250	Bộ	ISO 2531-2009	DN250	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		8.743.680	
		Khuỷu 90° FF DN300	Bộ	ISO 2531-2009	DN300	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		11.869.495	
		Mối nối mềm FF DN50	Bộ	ISO 2531-2009	DN50	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		1.137.235	
		Mối nối mềm FF DN65	Bộ	ISO 2531-2009	DN65	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		1.593.900	
		Mối nối mềm FF DN80	Bộ	ISO 2531-2009	DN80	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		1.979.725	
		Mối nối mềm FF DN100	Bộ	ISO 2531-2009	DN100	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		2.651.440	
		Mối nối mềm FF DN125	Bộ	ISO 2531-2009	DN125	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		3.807.650	
		Mối nối mềm FF DN150	Bộ	ISO 2531-2009	DN150	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		3.806.385	
		Mối nối mềm FF DN200	Bộ	ISO 2531-2009	DN200	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		5.554.615	
		Mối nối mềm FF DN250	Bộ	ISO 2531-2009	DN250	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		7.578.615	
		Mối nối mềm FF DN300	Bộ	ISO 2531-2009	DN300	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		10.041.570	
		Van một chiều lá lật DN50	cái	BS EN 1074-3	DN50	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		1.514.205	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Van một chiều lá lật DN65	cái	BS EN 1074-3	DN65	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		1.764.675	
		Van một chiều lá lật DN80	cái	BS EN 1074-3	DN80	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		2.388.320	
		Van một chiều lá lật DN100	cái	BS EN 1074-3	DN100	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		3.187.800	
		Van một chiều lá lật DN125	cái	BS EN 1074-3	DN125	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		4.855.070	
		Van một chiều lá lật DN150	cái	BS EN 1074-3	DN150	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		5.901.225	
		Van một chiều lá lật DN200	cái	BS EN 1074-3	DN200	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		11.602.580	
		Van một chiều lá lật DN250	cái	BS EN 1074-3	DN250	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		18.582.850	
		Van một chiều lá lật DN300	cái	BS EN 1074-3	DN300	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		28.152.575	
		Hộp van tròn	cái	ISO 2531-2009		Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		712.195	
		Hộp van vuông	cái	ISO 2531-2009		Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		1.094.225	
		Van cửa đồng DN15	cái	TCVN5154:1991	DN15	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu đồng, PN16		174.570	
		Van cửa đồng DN20	cái	TCVN5154:1991	DN20	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu đồng, PN16		192.280	
		Van cửa đồng DN25	cái	TCVN5154:1991	DN25	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu đồng, PN16		288.420	
		Van cửa đồng DN32	cái	TCVN5154:1991	DN32	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu đồng, PN16		445.280	
		Van cửa đồng DN40	cái	TCVN5154:1991	DN40	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu đồng, PN16		598.345	
		Van cửa đồng DN50	cái	TCVN5154:1991	DN50	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu đồng, PN16		908.270	
		Van một chiều lò xo DN50	cái	BS EN 1074-3	DN50	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		1.518.000	
		Van một chiều lò xo DN65	cái	BS EN 1074-3	DN65	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		1.875.995	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Van một chiều lò xo DN80	cái	BS EN 1074-3	DN80	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		2.540.120	
		Van một chiều lò xo DN100	cái	BS EN 1074-3	DN100	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		3.140.995	
		Van một chiều lò xo DN125	cái	BS EN 1074-3	DN125	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		4.022.700	
		Van một chiều lò xo DN150	cái	BS EN 1074-3	DN150	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		5.015.725	
		Van một chiều lò xo DN200	cái	BS EN 1074-3	DN200	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		7.937.875	
		Van một chiều lò xo DN250	cái	BS EN 1074-3	DN250	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		11.214.225	
		Van một chiều lò xo DN300	cái	BS EN 1074-3	DN300	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		15.734.070	
		Van hút DN50	cái	BS EN 1074-3	DN50	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		2.660.295	
		Van hút DN65	cái	BS EN 1074-3	DN65	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		2.789.325	
		Van hút DN80	cái	BS EN 1074-3	DN80	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		3.438.270	
		Van hút DN100	cái	BS EN 1074-3	DN100	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		4.102.395	
		Van hút DN125	cái	BS EN 1074-3	DN125	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		5.110.600	
		Van hút DN150	cái	BS EN 1074-3	DN150	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		6.559.025	
		Van hút DN200	cái	BS EN 1074-3	DN200	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		9.775.920	
		Van hút DN250	cái	BS EN 1074-3	DN250	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		13.311.595	
		Van hút DN300	cái	BS EN 1074-3	DN300	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		18.595.500	
		Khớp nối mềm cao su DN50	cái	ASTM	DN50	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		860.200	
		Khớp nối mềm cao su DN65	cái	ASTM	DN65	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		951.280	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Khớp nối mềm cao su DN80	cái	ASTM	DN80	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		1.072.720	
		Khớp nối mềm cao su DN100	cái	ASTM	DN100	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		1.299.155	
		Khớp nối mềm cao su DN125	cái	ASTM	DN125	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		1.726.725	
		Khớp nối mềm cao su DN150	cái	ASTM	DN150	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		2.508.495	
		Khớp nối mềm cao su DN200	cái	ASTM	DN200	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		3.653.320	
		Khớp nối mềm cao su DN250	cái	ASTM	DN250	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		5.085.300	
		Khớp nối mềm cao su DN300	cái	ASTM	DN300	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		6.991.655	
		Khớp nối mềm cao su DN350	cái	ASTM	DN350	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		11.774.620	
		Khớp nối mềm cao su DN400	cái	ASTM	DN400	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		16.426.025	
		Khớp nối mềm cao su DN450	cái	ASTM	DN450	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		23.405.030	
		Khớp nối mềm cao su DN500	cái	ASTM	DN500	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		28.718.030	
		Khớp nối mềm cao su DN600	cái	ASTM	DN600	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		51.242.620	
		Van 1 chiều đồng DN15	cái	TCVN5154:1991	DN15	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu đồng, PN16		91.080	
		Van 1 chiều đồng DN20	cái	TCVN5154:1991	DN20	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu đồng, PN16		129.030	
		Van 1 chiều đồng DN25	cái	TCVN5154:1991	DN25	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu đồng, PN16		198.605	
		Van 1 chiều đồng DN32	cái	TCVN5154:1991	DN32	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu đồng, PN16		322.575	
		Van 1 chiều đồng DN40	cái	TCVN5154:1991	DN40	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu đồng, PN16		449.075	
		Van 1 chiều đồng DN50	cái	TCVN5154:1991	DN50	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu đồng, PN16		704.605	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Tê BBB DN100x100	cái	ISO 2531-2009	DN100x100	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		1.950.630	
		Tê BBB DN100x50	cái	ISO 2531-2009	DN100x50	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		1.611.610	
		Tê BBB DN100x65	cái	ISO 2531-2009	DN100x65	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		1.563.540	
		Tê BBB DN100x80	cái	ISO 2531-2009	DN100x80	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		1.839.310	
		Tê BBB DN125x100	cái	ISO 2531-2009	DN125x100	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		2.241.580	
		Tê BBB DN125x125	cái	ISO 2531-2009	DN125x125	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		2.557.830	
		Tê BBB DN150x100	cái	ISO 2531-2009	DN150x100	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		2.623.610	
		Tê BBB DN150x125	cái	ISO 2531-2009	DN150x125	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		3.200.450	
		Tê BBB DN150x150	cái	ISO 2531-2009	DN150x150	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		2.751.375	
		Tê BBB DN150x50	cái	ISO 2531-2009	DN150x50	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		2.125.200	
		Tê BBB DN150x65	cái	ISO 2531-2009	DN150x65	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		2.704.570	
		Tê BBB DN150x80	cái	ISO 2531-2009	DN150x80	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		2.494.580	
		Tê BBB DN200x100	cái	ISO 2531-2009	DN200x100	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		3.488.870	
		Tê BBB DN200x150	cái	ISO 2531-2009	DN200x150	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		3.758.315	
		Tê BBB DN200x200	cái	ISO 2531-2009	DN200x200	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		3.910.115	
		Tê BBB DN200x50	cái	ISO 2531-2009	DN200x50	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		3.692.535	
		Tê BBB DN200x65	cái	ISO 2531-2009	DN200x65	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		3.805.120	
		Tê BBB DN200x80	cái	ISO 2531-2009	DN200x80	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		3.339.600	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Tê BBB DN250x100	cái	ISO 2531-2009	DN250x100	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		5.622.925	
		Tê BBB DN250x150	cái	ISO 2531-2009	DN250x150	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		6.141.575	
		Tê BBB DN250x200	cái	ISO 2531-2009	DN250x200	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		6.765.220	
		Tê BBB DN250x250	cái	ISO 2531-2009	DN250x250	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		7.597.590	
		Tê BBB DN250x65	cái	ISO 2531-2009	DN250x65	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		5.466.065	
		Tê BBB DN250x80	cái	ISO 2531-2009	DN250x80	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		5.442.030	
		Tê BBB DN300x100	cái	ISO 2531-2009	DN300x100	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		7.235.800	
		Tê BBB DN300x150	cái	ISO 2531-2009	DN300x150	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		8.612.120	
		Tê BBB DN300x200	cái	ISO 2531-2009	DN300x200	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		8.862.590	
		Tê BBB DN300x250	cái	ISO 2531-2009	DN300x250	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		9.487.500	
		Tê BBB DN300x300	cái	ISO 2531-2009	DN300x300	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		10.384.385	
		Tê BBB DN300x50	cái	ISO 2531-2009	DN300x50	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		7.453.380	
		Tê BBB DN300x80	cái	ISO 2531-2009	DN300x80	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		7.549.520	
		Tê BBB DN50x50	cái	ISO 2531-2009	DN50x50	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		1.275.120	
		Tê BBB DN600x80	cái	ISO 2531-2009	DN600x80	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		20.659.980	
		Tê BBB DN65x65	cái	ISO 2531-2009	DN65x65	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		1.454.750	
		Tê BBB DN80x50	cái	ISO 2531-2009	DN80x50	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		1.343.430	
		Tê BBB DN80x65	cái	ISO 2531-2009	DN80x65	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		1.488.905	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Tê BBB DN80x80	cái	ISO 2531-2009	DN80x80	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		1.488.905	
		Tê FFB DN100x100	Bộ	ISO 2531-2009	DN100x100	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		3.702.655	
		Tê FFB DN100x50	Bộ	ISO 2531-2009	DN100x50	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		2.634.995	
		Tê FFB DN100x65	Bộ	ISO 2531-2009	DN100x65	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		2.666.620	
		Tê FFB DN100x80	Bộ	ISO 2531-2009	DN100x80	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		3.218.160	
		Tê FFB DN125x100	Bộ	ISO 2531-2009	DN125x125	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		5.639.370	
		Tê FFB DN125x80	Bộ	ISO 2531-2009	DN125x80	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		5.404.080	
		Tê FFB DN150x100	Bộ	ISO 2531-2009	DN150x100	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		5.095.420	
		Tê FFB DN150x125	Bộ	ISO 2531-2009	DN150x125	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		4.454.065	
		Tê FFB DN150x150	Bộ	ISO 2531-2009	DN150x150	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		5.240.895	
		Tê FFB DN150x50	Bộ	ISO 2531-2009	DN150x50	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		4.073.300	
		Tê FFB DN150x80	Bộ	ISO 2531-2009	DN150x80	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		4.734.895	
		Tê FFB DN200x100	Bộ	ISO 2531-2009	DN200x100	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		6.795.580	
		Tê FFB DN200x125	Bộ	ISO 2531-2009	DN200x125	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		4.871.515	
		Tê FFB DN200x150	Bộ	ISO 2531-2009	DN200x150	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		7.597.590	
		Tê FFB DN200x200	Bộ	ISO 2531-2009	DN200x200	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		7.802.520	
		Tê FFB DN200x50	Bộ	ISO 2531-2009	DN200x50	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		6.508.425	
		Tê FFB DN200x65	Bộ	ISO 2531-2009	DN200x65	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		6.532.460	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Tê FFB DN200x80	Bộ	ISO 2531-2009	DN200x80	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		6.648.840	
		Tê FFB DN250x100	Bộ	ISO 2531-2009	DN250x100	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		10.155.420	
		Tê FFB DN250x150	Bộ	ISO 2531-2009	DN250x150	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		10.098.495	
		Tê FFB DN250x200	Bộ	ISO 2531-2009	DN250x200	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		10.799.305	
		Tê FFB DN250x250	Bộ	ISO 2531-2009	DN250x250	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		11.188.925	
		Tê FFB DN250x80	Bộ	ISO 2531-2009	DN250x80	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		8.402.130	
		Tê FFB DN300x100	Bộ	ISO 2531-2009	DN300x100	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		12.613.315	
		Tê FFB DN300x150	Bộ	ISO 2531-2009	DN300x150	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		13.640.495	
		Tê FFB DN300x200	Bộ	ISO 2531-2009	DN300x200	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		14.031.380	
		Tê FFB DN300x250	Bộ	ISO 2531-2009	DN300x250	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		12.775.235	
		Tê FFB DN300x300	Bộ	ISO 2531-2009	DN300x300	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		15.506.370	
		Tê FFB DN300x80	Bộ	ISO 2531-2009	DN300x80	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		12.612.050	
		Tê FFB DN50x50	Bộ	ISO 2531-2009	DN50x50	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		3.918.970	
		Tê FFF DN100x100	Bộ	ISO 2531-2009	DN100x100	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		4.113.780	
		Tê FFF DN100x80	Bộ	ISO 2531-2009	DN100x80	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		2.451.570	
		Tê FFF DN125x100	Bộ	ISO 2531-2009	DN125x100	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		4.484.425	
		Tê FFF DN150x100	Bộ	ISO 2531-2009	DN150x100	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		5.687.440	
		Tê FFF DN150x150	Bộ	ISO 2531-2009	DN150x150	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		6.276.930	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Tê FFF DN150x80	Bộ	ISO 2531-2009	DN150x80	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		5.097.950	
		Tê FFF DN200x100	Bộ	ISO 2531-2009	DN200x100	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		7.544.460	
		Tê FFF DN200x150	Bộ	ISO 2531-2009	DN200x150	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		8.550.135	
		Tê FFF DN200x200	Bộ	ISO 2531-2009	DN200x200	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		9.134.565	
		Tê FFF DN200x80	Bộ	ISO 2531-2009	DN200x80	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		7.443.260	
		Tê FFF DN250x100	Bộ	ISO 2531-2009	DN250x100	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		10.361.615	
		Tê FFF DN250x150	Bộ	ISO 2531-2009	DN250x150	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		10.744.910	
		Tê FFF DN250x200	Bộ	ISO 2531-2009	DN250x200	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		12.223.695	
		Tê FFF DN250x250	Bộ	ISO 2531-2009	DN250x250	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		13.244.550	
		Tê FFF DN250x80	Bộ	ISO 2531-2009	DN250x80	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		9.718.995	
		Tê FFF DN300x100	Bộ	ISO 2531-2009	DN300x100	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		13.925.120	
		Tê FFF DN300x150	Bộ	ISO 2531-2009	DN300x150	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		14.581.655	
		Tê FFF DN300x200	Bộ	ISO 2531-2009	DN300x200	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		15.897.255	
		Tê FFF DN300x250	Bộ	ISO 2531-2009	DN300x250	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		17.297.610	
		Tê FFF DN300x300	Bộ	ISO 2531-2009	DN300x300	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		18.257.745	
		Tê FFF DN300x80	Bộ	ISO 2531-2009	DN300x80	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		11.388.960	
		Van PCCC ngoài trời DN100	cái	TCVN5739:2023	DN100	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		2.937.330	
		Van PCCC ngoài trời DN150	cái	TCVN5739:2023	DN150	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		3.529.350	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Khớp nối mềm ren DN20	cái	ASTM	DN20	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		339.020	
		Khớp nối mềm ren DN25	cái	ASTM	DN25	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		421.245	
		Khớp nối mềm ren DN32	cái	ASTM	DN32	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		622.380	
		Khớp nối mềm ren DN40	cái	ASTM	DN40	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		748.880	
		Khớp nối mềm ren DN50	cái	ASTM	DN50	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		850.080	
		Khớp nối mềm cao su 2 cầu DN50	cái	ASTM	DN50	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		984.170	
		Khớp nối mềm cao su 2 cầu DN65	cái	ASTM	DN65	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		1.229.580	
		Khớp nối mềm cao su 2 cầu DN80	cái	ASTM	DN80	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		1.572.395	
		Khớp nối mềm cao su 2 cầu DN100	cái	ASTM	DN100	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		1.789.975	
		Khớp nối mềm cao su 2 cầu DN125	cái	ASTM	DN125	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		2.519.880	
		Khớp nối mềm cao su 2 cầu DN150	cái	ASTM	DN150	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		3.206.775	
		Khớp nối mềm cao su 2 cầu DN200	cái	ASTM	DN200	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		5.240.895	
		Khớp nối mềm cao su 2 cầu DN250	cái	ASTM	DN250	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		7.950.525	
		Khớp nối mềm cao su 2 cầu DN300	cái	ASTM	DN300	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		10.853.700	
		Van một chiều bướm DN50	cái	BS EN 558-1	DN50	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		527.505	
		Van một chiều bướm DN65	cái	BS EN 558-1	DN65	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		683.100	
		Van một chiều bướm DN80	cái	BS EN 558-1	DN80	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		1.001.880	
		Van một chiều bướm DN100	cái	BS EN 558-1	DN100	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		1.324.455	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Van một chiều bướm DN125	cái	BS EN 558-1	DN125	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		1.741.905	
		Van một chiều bướm DN150	cái	BS EN 558-1	DN150	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		2.317.480	
		Van một chiều bướm DN200	cái	BS EN 558-1	DN200	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		3.886.080	
		Van một chiều bướm DN250	cái	BS EN 558-1	DN250	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		6.619.745	
		Van một chiều bướm DN300	cái	BS EN 558-1	DN300	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		9.497.620	
		Van một chiều bướm DN350	cái	BS EN 558-1	DN350	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		14.964.950	
		Van lọc chữ Y DN200	cái	BS EN 1074-1	DN200	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		9.715.200	
		Van lọc chữ Y DN250	cái	BS EN 1074-1	DN250	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		14.829.595	
		Van lọc chữ Y DN300	cái	BS EN 1074-1	DN300	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		22.571.395	
	NTHIẾT BỊ VỆ SINH												
	Cty Cổ Phần Phân Phối Tiền Phong Tây Nguyên Phân Phối tại khu vực miền trung - Tây Nguyên - D/C: Số 09 Võ văn kiệt,P Thành Nhất- Đăk Lăk												
		CV số 01/CV-KDDT ngày 05/01/2026	Cái	ISO 9001:2015	KT:490x375x135mm	Tập đoàn KTG (Khải Toàn Group)						1.059.722	
		- Chậu rửa đặt bàn - Màu Sắc : Trắng	Cái	ISO 9001:2016	KT:455x455x180mm	Tập đoàn KTG (Khải Toàn Group)						972.222	
		- Chậu rửa đặt bàn - Màu Sắc : Trắng	Cái	ISO 9001:2017	KT:465x465x170mm	Tập đoàn KTG (Khải Toàn Group)						1.189.352	
		- Chậu rửa đặt bàn - Màu Sắc : Trắng	Cái	ISO 9001:2018	KT:400x400x140mm	Tập đoàn KTG (Khải Toàn Group)						1.124.537	
		- Chậu rửa đặt bàn - Màu Sắc : Trắng	Cái	ISO 9001:2019	KT:485x375x130mm	Tập đoàn KTG (Khải Toàn Group)						1.124.537	
		- Chậu rửa đặt bàn - Màu Sắc : Trắng	Cái	ISO 9001:2020	KT:500x400x135mm	Tập đoàn KTG (Khải Toàn Group)						1.189.352	
		- Chậu rửa treo tường - Màu Sắc : Trắng	Cái	ISO 9001:2021	KT :475x475x145mm	Tập đoàn KTG (Khải Toàn Group)						875.000	
		'- Chậu rửa treo tường - Màu Sắc : Trắng	Cái	ISO 9001:2022	KT :530x400x180mm	Tập đoàn KTG (Khải Toàn Group)						1.199.074	
		- Chậu rửa treo tường - Màu Sắc : Trắng	Cái	ISO 9001:2023	KT : 520*420*370mm	Tập đoàn KTG (Khải Toàn Group)						1.208.796	
		- Bồn cầu 1 khối - Nắp nhựa UF - Đóng êm - Màu Sắc : Trắng	Cái	ISO 9001:2024	KT :710x390x765mm	Tập đoàn KTG (Khải Toàn Group)						3.435.185	
		- Bồn cầu 1 khối - Nắp đóng êm - Màu Sắc : Trắng	Cái	ISO 9001:2025	KT :670x390x745mm	Tập đoàn KTG (Khải Toàn Group)						2.851.852	
		- Bồn cầu 1 khối - Nắp đóng êm - Màu Sắc : Trắng	Cái	ISO 9001:2026	KT :695x375x610mm	Tập đoàn KTG (Khải Toàn Group)						3.564.815	
		- Bồn cầu 1 khối - Nắp đóng êm - Màu Sắc : Trắng	Cái	ISO 9001:2027	KT :720x390x650mm	Tập đoàn KTG (Khải Toàn Group)						3.435.185	
		- Bồn cầu 1 khối - Nắp nhựa Đóng êm - Màu Sắc : Trắng	Cái	ISO 9001:2028	KT :710x390x765mm	Tập đoàn KTG (Khải Toàn Group)						3.662.037	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		- Bồn cầu 1 khối - Nắp nhựa Đóng êm - Màu Sắc : Trắng	Cái	ISO 9001:2029	KT :710x390x765mm	Tập đoàn KTG (Khải Toàn Group)						3.240.741	
		- Bồn cầu 1 khối - Nắp đóng êm - Màu Sắc : Trắng	Cái	ISO 9001:2030	KT :705x390x775mm	Tập đoàn KTG (Khải Toàn Group)						3.240.741	
		- Bồn cầu trứng 1 khối - Xả thẳng - Nắp đóng êm - xả thẳng - Màu Sắc : Trắng	Cái	ISO 9001:2031	KT : 660x470x620mm	Tập đoàn KTG (Khải Toàn Group)						6.157.407	
		- Bồn tiểu nam - Nắp xả dưới + PK Inox 304 - Màu Sắc : Trắng	Cái	ISO 9001:2032	KT :700x350x100mm	Tập đoàn KTG (Khải Toàn Group)						1.847.222	
		- Bộ sen vòi tắm đứng Lumex - Đồng thau mạ crome - Màu Sắc : Trắng - 2 chế độ Nóng - Lạnh	Cái	ISO 9001:2033	Bát sen tròn 3 điểm lấy nước	Tập đoàn KTG (Khải Toàn Group)						2.365.741	
		- Bộ sen vòi tắm đứng Lumex - Đồng thau mạ crome - Màu Sắc : Trắng - 2 chế độ Nóng - Lạnh	Cái	ISO 9001:2034	Bát Vuông 3 vòi	Tập đoàn KTG (Khải Toàn Group)						3.208.333	
		- Bộ sen vòi tắm đứng Lumex - Đồng thau mạ crome - Màu Sắc : Trắng - 2 chế độ Nóng - Lạnh	Cái	ISO 9001:2035	Bát vuông 3 vòi	Tập đoàn KTG (Khải Toàn Group)						3.101.389	
		- Bộ sen vòi tắm đứng Lumex - Đồng thau mạ crome - Màu Sắc : Trắng - 2 chế độ Nóng - Lạnh	Cái	ISO 9001:2036	Bát vuông 3 vòi	Tập đoàn KTG (Khải Toàn Group)						2.916.667	
		- Bộ sen vòi tắm đứng Lumex - Đồng thau mạ crome - Màu Sắc : Trắng - 2 chế độ Nóng - Lạnh	Cái	ISO 9001:2037	Bát vuông 3 vòi	Tập đoàn KTG (Khải Toàn Group)						3.046.296	
		- Củ sen lanh Lumex - Màu Sắc : Xám	Cái	ISO 9001:2038	1 chế độ Lạnh	Tập đoàn KTG (Khải Toàn Group)						24.074	
		- Cursen tắm Lumex - Đồng thau mạ crome - Màu Sắc : Trắng	Cái	ISO 9001:2039	2 chế độ Nóng - Lạnh	Tập đoàn KTG (Khải Toàn Group)						712.963	
		- Củ Sen Nóng Lạnh Lumex - Màu Sắc : Trắng - 2 vòi (Không kèm tay sen)	Cái	ISO 9001:2040	2 chế độ Nóng - Lạnh	Tập đoàn KTG (Khải Toàn Group)						1.166.667	
		- Củ Sen Nóng Lạnh Lumex - Màu Sắc : Trắng - 2 vòi (Không kèm tay sen)	Cái	ISO 9001:2041	2 chế độ Nóng - Lạnh	Tập đoàn KTG (Khải Toàn Group)						1.027.315	
		- Củ Sen Nóng Lạnh Lumex - Màu Sắc : Trắng - 2 vòi (Không kèm tay sen)	Cái	ISO 9001:2042	2 chế độ Nóng - Lạnh	Tập đoàn KTG (Khải Toàn Group)						1.205.556	
		- Tay sen nhựa - Màu Sắc : Trắng - xám - Tay , dây, giá treo	Cái	ISO 9001:2043		Tập đoàn KTG (Khải Toàn Group)						181.481	
		- Tay sen nhựa - Màu Sắc : Trắng - xám - Tay , dây, giá treo	Cái	ISO 9001:2044		Tập đoàn KTG (Khải Toàn Group)						181.481	
		- Tay sen nhựa - Màu Sắc : Trắng - xám - Tay , dây, giá treo	Cái	ISO 9001:2045		Tập đoàn KTG (Khải Toàn Group)						181.481	
		- Vòi bếp Lumex - Đồng thau mạ crome - Màu Sắc : Trắng	Cái	ISO 9001:2046	2 chế độ Nóng - Lạnh	Tập đoàn KTG (Khải Toàn Group)						1.199.074	
		- Vòi bếp Lumex - Đồng Thau - Màu Sắc : Trắng	Cái	ISO 9001:2047	1 chế độ Lạnh	Tập đoàn KTG (Khải Toàn Group)						350.000	
		- Vòi Lavabo Lumex - Đồng thau mạ crome - Màu Sắc : Trắng	Cái	ISO 9001:2048	2 chế độ Nóng - Lạnh	Tập đoàn KTG (Khải Toàn Group)						1.092.130	
		- Vòi Lavabo Lumex - Đồng thau mạ crome - Màu Sắc : Trắng	Cái	ISO 9001:2049	2 chế độ Nóng - Lạnh	Tập đoàn KTG (Khải Toàn Group)						337.037	
		- Vòi Lavabo Lumex - Đồng thau mạ crome - Màu Sắc : Trắng	Cái	ISO 9001:2050	2 chế độ Nóng - Lạnh	Tập đoàn KTG (Khải Toàn Group)						1.069.444	
		- Vòi Lavabo Lumex - Đồng thau mạ crome - Màu Sắc : Trắng	Cái	ISO 9001:2051	2 chế độ Nóng - Lạnh	Tập đoàn KTG (Khải Toàn Group)						907.407	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		- Vòi Lavabo Lumex - Đồng thau mạ crome - Màu Sắc : Trắng	Cái	ISO 9001:2052	2 chế độ Nóng - Lạnh	Tập đoàn KTG (Khải Toàn Group)						1.286.574	
		- Vòi Lạnh gắn tường Lumex - Inox 304 - Màu Sắc : Trắng	Cái	ISO 9001:2053	1 chế độ Lạnh	Tập đoàn KTG (Khải Toàn Group)						181.481	
		- Vòi Lạnh gắn tường Lumex - Inox 304 - Màu Sắc : Trắng	Cái	ISO 9001:2054	1 chế độ Lạnh	Tập đoàn KTG (Khải Toàn Group)						181.481	
		- Van chia nước - Inox 304	Cái	ISO 9001:2055		Tập đoàn KTG (Khải Toàn Group)						95.455	
		- Dây xịt inox 304	Cái	ISO 9001:2056		Tập đoàn KTG (Khải Toàn Group)						178.182	
		- Dây Cấp nước 4T	Cái	ISO 9001:2057		Tập đoàn KTG (Khải Toàn Group)						41.364	
17	**SẢN PHẨM CÔNG TRÌNH THỦY**												
		Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO. CV số 06/CV-2026 ngày 16/01/2026											
		Vật liệu ô ngăn hình mạng Neoweb điển hình - Xuất xứ Nga sản xuất từ từ polymer cường độ cao và gia cường cốt sợi polyester chạy dọc theo rải và đáp ứng theo yêu cầu của TCVN 10544:2014											
		Neoweb 330: khoảng cách mối hàn 330mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm, kích thước ô ngăn 250mm x 210mm											
		Neoweb 330-50	m^2	TCVN 10544:2014		Công ty TNHH PRESTORUS – 399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk»	Nga			Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO. Đ/c Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, P. Phương Mai, Đống Đa, Hà Nội		150.373	
		Neoweb 330-75	m^2									213.510	
		Neoweb 330-100	m^2									288.455	
		Neoweb 330-120	m^2									360.027	
		Neoweb 330-150	m^2									417.863	
		Neoweb 330-200	m^2									592.816	
		Neoweb 356: khoảng cách mối hàn 356mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm, kích thước ô ngăn 260mm x 224mm											
		Neoweb 356-50	m^2	TCVN 10544:2014			Nga					142.661	
		Neoweb 356-75	m^2									200.015	
		Neoweb 356-100	m^2									274.960	
		Neoweb 356-120	m^2									342.676	
		Neoweb 356-150	m^2									398.102	
		Neoweb 356-200	m^2									549.198	
		Neoweb 445: khoảng cách mối hàn 445mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm, kích thước ô ngăn 340mm x 290mm											
		Neoweb 445-50	m^2	TCVN 10544:2014						Đại diện tại Việt		126.757	
		Neoweb 445-75	m^2									196.882	
		Neoweb 445-100	m^2									243.392	
		Neoweb 445-120	m^2									304.119	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Neoweb 445-150	m^2							Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO. Đ/c Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, P. Phương Mai, Đống Đa, Hà Nội		353.039	
		Neoweb 445-200	m^2									487.025	
		Neoweb 660: khoảng cách mối hàn 660mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm, kích thước ô ngăn 500mm x 420mm											
		Neoweb 660-50	m^2	TCVN 10544:2014			Nga					89.645	
		Neoweb 660-75	m^2									127.720	
		Neoweb 660-100	m^2									172.302	
		Neoweb 660-120	m^2									215.438	
		Neoweb 660-150	m^2									250.621	
		Neoweb 660-200	m^2									344.845	
		Neoweb 712: khoảng cách mối hàn 712mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm, kích thước ô ngăn 520mm x 448mm											
		Neoweb 712-50	m^2	TCVN 10544:2014						nt		74.463	
		Neoweb 712-75	m^2									106.032	
		Neoweb 712-100	m^2									143.143	
		Neoweb 712-120	m^2									178.809	
		Neoweb 712-150	m^2									207.726	
		Neoweb 712-200	m^2									285.805	
		Đầu neo clip sử dụng cọc neo để định vị hệ thống Neoweb trên mái	cái				Việt Nam					7.504	
	NHIÊN LIỆU												
		Xăng không chì Ron 95-V	lít					Vùng 1		Áp dụng Thông cáo báo chí của Petrolimex điều chỉnh giá xăng dầu từ 23h 45 ngày 03/4/2025 cho đến kỳ điều hành tiếp theo của liên Bộ Công thương - Tài chính		27.370	
		Xăng không chì Mogas 95-III	lít									26.970	
		Xăng sinh học E10 RON 95-III	lít									26.080	
		Xăng sinh học E5 RON 92-II	lít									25.420	
		Dầu Diezel 0,001S-V	lít									44.980	
		Dầu Diezel 0,05S-II	lít									44.780	
		Dầu Hoả 2 - K	lít									44.120	
		Dầu mazut N°2B (3,5S)	kg									24.590	
		Dầu mazut 180 cst - 0,5S	kg									28.090	
		Xăng không chì Ron 95-V	lít					Vùng 2				27.910	
		Xăng không chì Mogas 95-III	lít									27.500	
		Xăng sinh học E10 RON 95-III	lít									26.600	
		Xăng sinh học E5 RON 92-II	lít									25.920	
		Dầu Diezel 0,001S-V	lít									45.870	
		Dầu Diezel 0,05S-II	lít									45.670	
		Dầu Hoả 2 - K	lít									45.000	
		Dầu mazut N°2B (3,5S)	kg									25.080	
		Dầu mazut 180 cst - 0,5S	kg									28.650	
	VẬT LIỆU CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG												
		BÊ TÔNG NHỰA ĐƯỜNG											
		Sản phẩm của Công ty Phương Tuấn *Trụ sở: 54 Nguyễn Bỉnh Khiêm, phường 8, Tuy Hòa, Liên hệ: 0257.382.9057. CV số 01/2026 ngày 09/01/2026*											
		Tường hộ lan mềm mạ kẽm nhúng nóng				Cty Phương Tuấn							

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Tấm sóng loại 2 sóng		TC ASTM-A123		nt							
		Tấm sóng giữa KT: (2320 x 310 x 3)mm	tấm	nt		nt						1.107.000	
		Tấm sóng giữa KT: (3320 x 310 x 3)mm	tấm	nt		nt						1.658.000	
		Tấm sóng giữa KT: (4140 x 310 x 3)mm	tấm	nt		nt						2.067.000	
		Tấm sóng giữa KT: (4340 x 310 x 3)mm	tấm	nt		nt						2.157.000	
		Tấm sóng đầu KT: (700 x 310 x 3)mm	tấm	nt		nt						385.000	
		Tấm sóng loại 3 sóng				nt							
		Tấm sóng giữa KT: (2320 x 508 x 3)mm	tấm			nt						1.901.000	
		Tấm sóng giữa KT: (3320 x 508 x 3)mm	tấm			nt						2.720.000	
		Tấm sóng giữa KT: (4140 x 508 x 3)mm	tấm			nt						3.392.000	
		Tấm sóng giữa KT: (4320 x 508 x 3)mm	tấm			nt						3.539.000	
		Tấm sóng đầu KT: (700 x 508 x 3)mm	tấm			nt						619.000	
		Cột đỡ tấm sóng				nt							
		Cột thép U KT: (150 x 150 x 1750 x 5)mm	cột			nt						1.463.000	
		Cột thép U KT: (160 x 160 x 1750 x 5)mm	cột			nt						1.561.000	
		Cột thép U KT: (160 x 160 x 2000 x 5)mm	cột			nt						1.784.000	
		Cột thép vuông KT: (150 x 150 x 1750 x 5)mm	cột			nt						2.023.000	
		Cột thép vuông KT: (160 x 160 x 1750 x 5)mm	cột			nt						2.161.000	
		Cột đỡ tròn P (2000 x 141 x 4,5)mm	cột			nt						1.649.000	
		Hộp đệm gắn vào cột đỡ tấm sóng				nt							
		Hộp đệm U KT: (150 x 150 x 360 x 5)mm	hộp			nt						301.000	
		Hộp đệm U KT: (160 x 160 x 360 x 5)mm	hộp			nt						321.000	
		Hộp đệm vuông KT: (150 x 150 x 360 x 5)mm	hộp			nt						408.000	
		Hộp đệm vuông KT: (160 x 160 x 360 x 5) mm	hộp			nt						435.000	
		Hộp đệm U KT: (160 x 160 x 600 x 5)mm	hộp			nt						535.000	
		Bản đệm 70x300x5mm	hộp			nt						65.000	
		Mắt phản quang				nt							
		Mắt phản quang tam giác KT: (70x70x70x3)mm	cái			nt						15.000	
		Mắt phản quang vuông KT: (150 x 150 x 3)mm	cái			nt						38.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Mắt phản quang vuông KT: (160 x 160 x 3)mm	cái			nt						41.000	
		Mắt phản quang tròn D200	cái			nt						45.000	
		Bu lông				nt							
		Bu lông M16 x 36 đầu dù	bộ			nt						8.300	
		Bu lông M16 x 45 đầu dù	bộ			nt						15.000	
		Bu lông M20 x 180 đầu dù	bộ			nt						29.000	
		Bu lông M20 x 360 đầu dù	bộ			nt						34.000	
		Bu lông M20 x 380 đầu dù	bộ			nt						38.000	
		Lan can cầu mạ kẽm nhúng nóng		Theo TC: ASTM-A123		nt							
		Lan can cầu mạ kẽm nhúng nóng (hoàn thiện)	kg			nt						48.000	
		Mạ kẽm nhúng nóng	kg	Theo TC ASTM-A123		nt						13.200	
		Biển báo phản quang (Biển tam giác và biển tròn)		Theo QCVN 41:2019/BGTVT		nt							
		Biển báo tam giác A=70 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	biển			nt						561.000	
		Biển báo tam giác A=90 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	biển			nt						891.000	
		Biển báo tròn D=70 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	biển			nt						837.100	
		Biển báo tròn D=90 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	biển			nt						1.364.000	
		Biển báo phản quang (Biển chữ nhật và biển vuông)		Theo QCVN 41:2019/BGTVT		nt							
		Biển báo chữ nhật vuông, tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	m^2			nt						2.115.000	
		Biển báo chữ nhật vuông, tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm + khung hộp (20x40) nhúng kẽm	m^2			nt						2.898.000	
		Biển báo phản quang (Biển tên đường)		Theo QCVN 41:2019/BGTVT		nt							
		Biển tên đường 01 mặt (40x75)cm, bằng tole kẽm dày 1,2mm + khung gắn biển bằng ống D=27 tráng kẽm 2 mặt, có gắn bi Inox tạo thẩm mỹ cho biển tên đường	bộ			nt						781.000	
		Biển tên đường 02 mặt (40x75)cm, bằng tole kẽm dày 1,2mm + khung gắn biển bằng ống D=27 tráng kẽm 2 mặt, có gắn bi Inox tạo thẩm mỹ cho biển tên đường	bộ			nt						1.450.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Cột đỡ biển báo bằng ống kẽm được sơn bằng sơn chuyên dụng giao thông không phản quang				nt							
		Trụ đỡ Ø 76 dày 2mm	m			nt						170.000	
		Trụ đỡ Ø 90 dày 2mm	m			nt						193.000	
		Trụ đỡ Ø 114 dày 2mm	m			nt						260.000	
		Gương cầu lồi Inox				nt							
		Gương cầu lồi loại D800mm (Stainles Steell Mirror for the highway)	cái			nt						6.170.000	
		Gương cầu lồi loại D1000mm (Stainles Steell Mirror for the highway)	cái			nt						7.710.000	
		Sơn nhiệt dẻo phản quang QCVN 41:2019/ BGTVT				nt							
		Sơn G/Thông Futun trắng 25 kg/bao	kg			nt						26.500	
		Sơn G/Thông Futun vàng 25 kg/bao	kg			nt						27.800	
		Sơn lót giao thông Futun,18kg/thùng	kg			nt						85.000	
		Hạt phản quang, 25kg/bao	kg			nt						26.500	
		Công ty CP L.Q JoTon. CV số 15-04-26/SXD-KTVL ngày 18/3/2026											
		Sơn giao thông											
		Sơn giao thông lót JOLINE Primer (lon 4kg)	kg			Công ty CP L.Q JoTon						94.100	
		Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang (JFPT25)	kg			nt						31.100	
		Sơn giao thông vàng 20% hạt phản quang (JFPT25)	kg			nt						33.000	
		Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang (JZPT25)	kg			nt						24.500	
		Sơn giao thông vàng 20% hạt phản quang (JZPV25)	kg			nt						24.500	
		Sơn giao thông trắng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPT25)	kg			nt						44.100	
		Sơn giao thông vàng 30% hạt phản quang AASHTO	kg			nt						46.500	
		Sơn vạch kẻ đường, sơn lạnh (màu trắng, đen) JOWAY	kg			nt						153.000	
		Sơn vạch kẻ đường, sơn lạnh (màu vàng, đỏ) JOWAY	kg			nt						190.500	
		Sơn clear phản quang (1 bộ gồm Clear: 3,9 kg và hạt phản quang: 1,1kg)	kg			nt						212.000	
		Hạt phản quang, 25kg/bao GLASS BEAD	kg			nt						28.182	
		Jothiner Joway	05lit/ lon			nt						96.364	
		Song chắn rác bằng gang				nt							
		Song chắn rác có gân chịu lực	kg			nt						35.000	
		Song chắn rác và khung	kg			nt						35.000	
		Khe co giãn cầu				nt							

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Khe co giãn răng lược MS-RS22-20 mạ kẽm nhúng nóng	m			nt						5.545.000	
		Khe co giãn răng lược MS-RS22-20 sơn	m			nt						4.727.000	
		Biển báo đường cao tốc				nt							
		Biển báo tam giác A70	Biển			nt						1.050.000	
		Biển báo tam giác A90	Biển			nt						1.330.000	
		Biển báo tam giác A130	Biển			nt						1.520.000	
		Biển báo tam giác A140	Biển			nt						1.850.000	
		Biển báo tròn D70	Biển			nt						2.800.000	
		Biển báo tròn D90	Biển			nt						3.100.000	
		Biển báo tròn D130	Biển			nt						6.700.000	
		Biển báo tròn D140	Biển			nt						8.300.000	
		Biển báo chữ nhật, vuông (áp dụng cho biển có KT <1m2)	m2			nt						4.200.000	
		Biển báo chữ nhật, vuông (áp dụng cho biển có KT <5m2)	m2			nt						5.680.000	
		Biển báo chữ nhật, vuông (áp dụng cho biển có KT >5m2)	m2			nt						7.200.000	
		Trụ đỡ biển báo				nt							
		Cột đỡ biển báo D88,3*3mm mạ kẽm và dán màng phản quang loại IV	m			nt						570.000	
		Cột thép D141,3*4,5*2150	cột			nt						1.527.360	
		Cột thép D141,3*4,5*2080	cột			nt						1.491.840	
		Cột thép D141,3*4,5*1100	cột			nt						781.440	
		Trụ đỡ tôn sóng				nt							
		Trụ đỡ tôn sóng D141*4,5*2150	cột			nt						1.501.904	
		Trụ đỡ tôn sóngp D141*4,5*2500	cột			nt						1.764.400	
		Trụ đỡ tôn sóng D141*4,5*2675	cột			nt						1.886.112	
		Trụ đỡ tôn sóng D141*4,5mm, L=1,7m	cột			nt						1.187.552	
		Trụ đỡ tôn sóng D141*4,5mm, L=1,5m	cột			nt						1.047.840	
		Trụ đỡ tôn sóng D141*4,5mm, L=1,58m	cột			nt						1.103.725	
		Trụ đỡ tôn sóng D141*4,5mm, L=1,36m	cột			nt						977.984	
		Trụ đỡ tôn sóng D141*4,5mm, L=1,08m	cột			nt						768.416	
		Tấm phân cách di động bằng thép sơn mũi tên (đảo xếp giao thông nút giao)	kg			nt						58.000	
		Nắp chụp D150x2mm	cái			nt						25.000	
		Thép đệm 196x178x200x4,5mm	cái			nt						200.000	
		Thép đệm 624x389x200x4mm	cái			nt						510.000	
		Thép đệm 300x70x5mm	cái			nt						60.000	
		Tiêu phản quang tam giác dày 2mm dán đề can phản quang 3M-3900	cái			nt						18.000	
		Hộ lan tôn sóng mạ kẽm				nt							

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Tôn lượn sóng (2 sóng) 4320x310x4mm	tấm			nt						2.352.950	
		Tôn lượn sóng (2 sóng) 2320x310x4mm	tấm			nt						1.263.621	
		Tôn lượn sóng (2 sóng) 2006x310x4mm	tấm			nt						1.143.795	
		Tôn lượn sóng (2 sóng) 1336x310x4mm	tấm			nt						727.672	
		Tôn lượn sóng (2 sóng) 3320x310x4mm	tấm			nt						1.808.286	
		Tấm đầu, tấm cuối tôn (2 sóng) (700*310*4mm)	tấm			nt						460.620	
		Tôn lượn sóng (3 sóng) 6320x508x4mm	tấm			nt						5.499.371	
		Tôn lượn sóng (3 sóng) 4320x508x4mm	tấm			nt						3.759.064	
		Tôn lượn sóng (3 sóng) 2230x310x4mm	tấm			nt						2.018.756	
		Tấm đầu, tấm cuối tôn (3 sóng) (700*508*4mm)	tấm			nt						697.255	
		Hàng rào dây thép gai				nt							
		Kẽm gai đường kính dây 2,5x2mm	m			nt						8.000	
		Ống thép D60 dày 3mm, L=1640mm	cái			nt						689.000	
		Ống thép chịu lực D60, dày 3mm, L=1590mm, bu lông đai ốc D12, L=50mm	cái			nt						840.000	
		Tấm phân cách di động bằng thép sơn mũi tên (đảo xếp giao thông nút giao)	cái			nt						1.980.000	
		Cột ống thép mã kẽm 141,3*4,5*1820mm	cột			nt						1.292.928	
		Cột ống thép mã kẽm 141,3*4,5*1385mm	cột			nt						994.560	
		Cột ống thép mã kẽm 141,3*4,5*2450mm	cột			nt						1.776.000	
		Cột ống thép mã kẽm 126,8*4,3*700mm	cột			nt						419.580	
		Cột ống D60x3mm, H = 3,03m (bao gồm cả nắp bịt)	cột			nt						1.272.600	
		Cột ống D60x3mm, H = 3,23m (bao gồm cả nắp bịt)	cột			nt						1.356.600	
		Cột thép mã kẽm D267,4 x 9,3mm	m			nt						10.400.000	
		Cột thép mã kẽm D457,2 x 16mm	m			nt						13.650.000	
		Giá long môn (bao gồm cột, giá treo ống + khung giá + bu long nối + bu lông neo)	cái			nt						504.164.173	
		Trụ thép D59,9*3 cao 241mm (bao nắp bịt, gân cột, tai cột)	cột			nt						312.000	
		Tấm đầu cuối L=1020mm	tấm			nt						992.187	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Hộ lan tôn lượn sóng tấm giữa (4320x508x4)mm SS540	tấm			nt						3.820.187	
		Hàng rào lưới				nt							
		Ống thép D60 dày 3mm, L=1440mm	cái			nt						384.000	
		Ống thép chịu lực D60, dày 3mm, L=1590mm bao gồm 2 mặt tấm thép 50x3 L=112mm và L = 65mm, mặt bích vuông 120x10mm- L=120mm, bu lông đai ốc D12 (2 cái) L=50mm	cái			nt						988.000	
		Hàng rào lưới thép B40 mạ kẽm KT 4x65x65mm, L=1500x2730mm	cái			nt						2.567.000	
		Cửa ra và hàng rào bảo vệ lưới B40				nt							
		Cửa hàng rào lưới thép B40 mạ kẽm nhúng nóng (khung thép hộp T25x50x1,8 nẹp L40x4, thép tấm PL26x2, lưới B40,	cái			nt						4.975.000	
		Thanh chống băng thép ống mạ kẽm P50, 1x2,8x1240mm (bao gồm tai bắt, tấm gia cường) mạ kẽm nhúng nóng	cái			nt						338.000	
		Thanh gim D12x500mm	cái			nt						25.000	
		Lưới chống chói				nt							
		Lưới chống chói KT 1780x450mm	tấm			nt						936.000	
		Trụ lưới chống chói D60 H500	trụ			nt						336.000	
		Lưới chống chói KT 1780x700mm	tấm			nt						1.128.000	
		Trụ lưới chống chói D60 H750	trụ			nt						462.000	
		Đề can phản quang				nt							
		Đề can phản quang loại IV (3M-3900)	m2			nt						1.650.000	
		Sơn nhiệt dẻo giao thông (công nghệ Nhật Bản)				nt							
		Bột sơn Futun màu trắng (20% hạt phản quang)	kg			nt						23.000	
		Bột sơn Futun màu vàng (20% hạt phản quang)	kg			nt						24.000	
		Keo lót Futun	kg			nt						79.000	
		Hạt phản quang	kg			nt						23.000	
		Đinh phản quang 3M RPM-290 (bằng hộp kim nhôm, 2 mặt vàng - đỏ, có chân) KT 130*110*75mm	cái			nt						189.000	
		BU LÔNG				nt							
		Bu lông D27, L = 542mm (Giá long môn)	bộ			nt						143.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Bu lông liên kết ren lửng M20x165	bộ			nt						37.000	
		Bu lông liên kết ren suốt M20x165	bộ			nt						54.000	
		Bu lông neo M32x1600	bộ			nt						504.000	
		Bu lông liên kết ren suốt	bộ			nt						3.000	
		Bu lông liên kết ren suốt	bộ			nt						5.000	
		Bu lông liên kết ren suốt	bộ			nt						3.000	
		Bu lông liên kết ren suốt	bộ			nt						7.000	
		Bản đệm 300*70*5 mm thép SS400 (tôn hộ lan)	bộ			nt						60.000	
		Bu lông đầu dù M16*35	bộ			nt						7.000	
		Bu lông đầu dù M20*180	bộ			nt						28.000	
		Bu lông đầu dù M18*40	bộ			nt						10.000	
		Bu lông neo M22x320 (lan can)	bộ			nt						51.000	
		Bu lông neo M22x250	bộ			nt						42.000	
		Tắc kê nở ống liền M12*100	bộ			nt						8.000	
		Áo phản quang	cái			nt						168.000	
		Đèn xoay giao thông năng lượng	cái			nt						210.000	
		PHẦN CẦU				nt							
		Gối cao su cố định	cái			nt						850.000	
		Gối cao su di động (150x250x35)	cái			nt						1.000.000	
		Gối cao su cố định	cái			nt						5.000.000	
		Gối cao su di động (300x400x67)	cái			nt						6.000.000	
		Gối cao su cố định kích thước 400x450x78	cái			nt						9.000.000	
		Gối cao su di động kích thước 400x450x78	cái			nt						10.100.000	
		Gối cao su cố định (340x500x103)	cái			nt						24.000.000	
		Gối cao su di động (340x500x122)	cái			nt						26.000.000	
		Gối cao su cố định có tấm PTFE kích thước 400x450x78	cái			nt						11.200.000	
		Gối cao su di động có tấm PTFE kích thước 400x450x78	cái			nt						13.100.000	
		Gối chậu đa hướng 1200KN				nt						25.000.000	
		Gối chậu đơn hướng 1200KN				nt						26.500.000	
		Gối chậu đa hướng 1700KN				nt						28.000.000	
		Gối chậu đơn hướng 1700KN				nt						29.000.000	
		Gối chậu đa hướng 11500KN				nt						300.000.000	
		Gối chậu đơn hướng 11500KN				nt						400.000.000	
		Gối chậu đơn hướng KK-DOH 1.7	cái	TCVN 11823-14:2014		nt						18.900.000	
		Gối chậu đa hướng KK-DOH 1.7	cái			nt						17.535.000	
		Gối cao su 350x480x78mm	cái			nt						3.885.000	
		Gối cao su 350x480x78mm có tấm TPFE	cái			nt						4.725.000	
		Gối cao su 300x400x69mm	cái			nt						2.625.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Gối cao su 300x400x69mm có tấm TPFE	cái			nt						325.500	
		Gối cao su 180x300x27mm	cái			nt						493.500	
		Gối cao su 150x250x21mm	cái			nt						273.000	
		Khe răng lược chuyển vị 150mm	m			nt						20.000.000	
		Khe răng lược chuyển vị 100mm	m			nt						18.500.000	
		Khe răng lược chuyển vị 50mm	m			nt						16.000.000	
		Khe co giãn Feba chuyển vị 50mm	m	TCVN 25:2019 TCĐBVN		nt						18.200.000	
		Tấm cao su dày 20mm	m2	ASTM D4010		nt						3.500.000	
		Tấm cao su dày 10mm	m2			nt						2.800.000	
		Cột				nt							
		Cột cần vươn	kg			CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT & THƯƠNG MẠI PHƯƠNG TUẤN			BMT			65.000	
		Giá long môn	kg						BMT			65.000	
		Hàng rào thép gai	md										
		Dây thép gai 2.5x2mm	m									8.000	
		Ống thép chịu lực D60x3mm L=1590mm	cột									840.000	
		Ống thép D60x3mm L=1640mm	cột									870.000	
		Mặt bích vuông (120x120x10mm)	cái									60.000	
		Móc thép ø8	cái									15.000	
		Hàng rào B40				nt							
		Rào thép (4x63x63)mm, L=1500x2730mm	tấm			nt						2.567.000	
		Ống thép chịu lực D60x3mm L=1590mm	cột			nt						840.000	
		Ống thép D60x3mm L=1440mm	cột			nt						761.000	
		Tấm thép D50x50x3mm	kg			nt						45.000	
		Tấm thép D50x97x3mm	kg			nt						45.000	
		Bu lông M12-20	bộ			nt						5.000	
		Bu lông M12-50	bộ			nt						8.000	
		Mặt bích vuông (120x120x10mm)	kg			nt						45.000	
		Cửa hàng rào B40: Khung hộp T25x50x1,8; KT 1200x900mm	cái			nt						4.975.000	
		Bột Sơn nhiệt dẻo phản quang				nt							
		Sơn giao thông lót	kg			nt						77.273	
		Sơn giao thông Futun trắng 30% hạt phản quang	kg			nt						31.318	
		Sơn giao thông Futun vàng 30% hạt phản quang	kg			nt						32.855	
		Sơn giao thông Futun trắng 20% hạt phản quang	kg			nt						24.091	
		Sơn giao thông Futun vàng 20% hạt phản quang	kg			nt						25.273	
		Đinh phản quang 3M RPM-290 (bằng hộp kim nhôm, 2 mặt vàng - vàng, có chân) KT:130*110*25mm	cái			nt						176.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Đinh phản quang 3M RPM-290 (bằng hộp kim nhôm, 2 mặt vàng - vàng, có chân) KT:130*110*25mm	cái			nt						189.000	
		Hộ Lan				nt							
		Tôn 2 sóng L=3.320m T=3mm, W=310mm	tấm			nt						1.507.273	
		Tôn 2 sóng L=0.70m T=3mm, W=310mm (tấm đầu, cuối)	tấm			nt						350.000	
		Tôn 2 sóng L=3.320m T=4mm, W=310mm	tấm			nt						1.915.557	
		Tôn 2 sóng L=2.345m T=4mm, W=310mm	tấm			nt						1.338.582	
		Tôn 2 sóng L=1.998m T=4mm, W=310mm	tấm			nt						1.153.950	
		Tôn 2 sóng L=1.385m T=4mm, W=310mm	tấm			nt						807.765	
		Tôn 2 sóng L=0.664m T=4mm, W=310mm	tấm			nt						403.883	
		Tôn 2 sóng L=0.7m T=4mm, W=310mm (tấm đầu, cuối)	tấm			nt						471.196	
		Tôn 3 sóng L=4.320m T=4mm, W=508mm	tấm			nt						3.820.187	
		Tôn sóng L=2.320m T=4mm, W508mm	tấm			nt						2.051.582	
		Tôn sóng L=6.320m T=4mm, W=508mm	tấm			nt						5.588.792	
		Tôn sóng L=3.320m T=4mm, W=508mm	tấm			nt						2.935.884	
		Cột thép D141x4.5mm, L=1.850m	cột			nt						1.314.240	
		Cột thép D141x4.5mm, L=1.550m	cột			nt						1.101.120	
		Cột thép D141x4.5mm, L=1.500m	cột			nt						1.065.600	
		Cột thép D141x4.5mm, L=1.300m	cột			nt						923.520	
		Cột thép D141x4.5mm, L=1.260m	cột			nt						895.104	
		Cột thép D141x4.5mm, L=1.050m	cột			nt						745.920	
		Cột thép D141x4.5mm, L=1.010m	cột			nt						717.504	
		Cột thép D141x4.5mm, L=0.700m	cột			nt						497.280	
		Cột thép D141.3x4.5mm, L=2.540m	cột			nt						1.804.416	
		Cột thép D141.3x4.5mm, L=2.495m	cột			nt						1.776.000	
		Cột thép D141.3x4.5mm, L=2.050m	cột			nt						1.456.320	
		Cột thép D141.3x4.5mm, L=1.680m	cột			nt						1.207.680	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Cột thép D141.3x4.5mm, L=1.580m	cột			nt						1.136.640	
		Cột thép D141.3x4.5mm, L=1.575m	cột			nt						1.150.848	
		Cột thép D141.3x4.5mm, L=1.150m	cột			nt						816.960	
		Cột thép D101x4.5mm, L=1.059m	cột			nt						595.848	
		Ống thép D88,3x5mm, L=2.994m	cột			nt						1.411.920	
		Ống thép D88,3x5mm, L=5.994m	cột			nt						2.823.840	
		Ống nối D73x6.0mm,	cột			nt						190.032	
		Bản đệm 389x624x4.3mm	cái			nt						510.000	
		Nắp D146x2mm	cái			nt						25.000	
		Bu lông M20x150	cái			nt						25.000	
		Bu lông M16x35	cái			nt						7.545	
		Lưới chống chói trên DPC: Khung lưới chống chói Modul 2m, cột D59,9 dày 3mm, cáo 750mm. Gồm bu lông M12x20. Mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123	m			nt						1.524.000	
		Ụ chống xô va L800 xW700x H900	cái			nt						4.620.000	
		CÔNG TY CP SX TM LIÊN PHÁT 57 đào duy anh, phường Đức Nhuận TPHCM (BG tháng 4 của công ty)											
		Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục											
		Polyfelt TS 20 cường độ chịu kéo 9,5kN/m	m²		4m x 250m	Solmax Geosynthetics Asia Sdn.Bhd	Malaysia	- Đơn giá chưa gồm chi phí vận chuyển	-Giá giao hàng tại kho Liên Phát số 648 đường Thanh Niên, Xã Vĩnh Lộc, TPHCM - Đơn giá chưa bao gồm chi phí thí nghiệm.		21.242		
		Polyfelt TS 30 cường độ chịu kéo 11,5kN/m	m²		4m x 225m						24.101		
		Polyfelt TS 40 cường độ chịu kéo 13,5kN/m	m²		4m x 200m						26.808		
		Polyfelt TS 50 cường độ chịu kéo 15,0kN/m	m²		4m x 175m						30.229		
		Polyfelt TS 60 cường độ chịu kéo 19,0kN/m	m²		4m x 135m						38.398		
		Polyfelt TS 65 cường độ chịu kéo 21,5kN/m	m²		4m x 125m						40.262		
		Polyfelt TS 70 cường độ chịu kéo 24,0kN/m	m²		4m x 100m						46.511		
		Polyfelt TS 80 cường độ chịu kéo 28,0kN/m	m²		4m x 90m						60.049		
		Rọ và thảm đá bọc nhựa PVC (Mạ kẽm trung bình >50g/m²)											
		*** Rọ và thảm đá bọc nhựa PVC, loại P8(8x10)cm**											
		- Dây đan 2.2/3.2 mm-Dây viền 2.7/3.7 mm	m²								48.292		
		- Dây đan 2.4/3.4 mm-Dây viền 3.0/4.0 mm	m²								51.371		
		- Dây đan 2.7/3.7 mm-Dây viền 3.4/4.4 mm	m²	TCVN 10335:2014		Công Ty Cổ Phần Sản	Việt Nam	- Đơn giá	-Giá giao hàng tại kho Liên Phát số 648 đường Thanh		60.169		

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		*** Rọ và thảm đá bọc nhựa PVC, loại P10(10x12)cm**		và TCVN 2053:1993		Xuất Thương Mại Liên Phát	Việt Nam	chưa gồm chi phí vận chuyển	Thanh Niên, Xã Vĩnh Lộc, TPHCM - Đơn giá chưa bao gồm chi phí thí nghiệm.				
		- Dây đan 2.2/3.2 mm-Dây viền 2.7/3.7 mm	m²								45.123		
		- Dây đan 2.4/3.4 mm-Dây viền 2.7/3.7 mm	m²								48.314		
		- Dây đan 2.7/3.7 mm-Dây viền 3.4/4.4 mm	m²								52.978		
		CÔNG TY TNHH ĐỊA KỸ THUẬT ĐỒNG SƠN - Cv số 2026/03-ĐNCBG-ĐL ngày 03/3/2026											
		Lưới địa kỹ thuật liên trục		BS EN ISO 9001:2008		Tensar International Limited	Vương Quốc Anh		Giao trên phương tiện vận chuyển bên bán tại địa điểm bên mua yêu cầu	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh (Giá chưa tính chi phí bốc dỡ hàng xuống xe)			
		Lưới địa kỹ thuật 3 trục phức hợp Tensar TriAx® TX150-GC	m 2	ISO EN 10319, EOTA TR041, ETA 12/0530 TCCS 01:2021	- Cường độ chịu lực: ≥185kN/m - Kích thước cuộn: 3,8m x 50m	nt	nt		nt		136.000		
		Lưới địa kỹ thuật gia cường bê tông nhựa Tensar AX5-GN	m 2	ISO EN 10319, ISO EN 15381, ISO EN 3146, EOTA TR041, TCCS 37:2022	- Bao gồm lưới địa kỹ thuật bằng polypropylene nguyên tấm và lớp vải địa kỹ thuật không dệt từ sợi polypropylene, lớp vải này đính kèm với lưới địa kỹ thuật tại vị trí nút lưới. - Kích thước cuộn: 3.8m x 75m	nt	nt		nt		98.000		
		Lưới địa kỹ thuật liên trục Tensar InterAx NX750	m 2	ISO EN 10319, EN 15804, EOTA TR041, ETA 22/0425 TCCS 01:2021	- Được sản xuất từ một tấm polypropylene phức hợp (3 lớp vật liệu màu trắng/đen/trắng) được ép đùn đồng thời với nhau, sau đó được đục lỗ, gia nhiệt và kéo dãn theo các phương nhất định. - Kích thước cuộn: 3.8m x 50m	nt	nt		nt		115.000		

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Lưới địa kỹ thuật Tensar RE520	m2	ISO EN 10319, ISO EN 13431, TCCS 01:2021	- Chất liệu: Polymer HDPE, là dạng lưới cứng nguyên tấm với các mối nối tích hợp và được sản xuất theo Hệ thống quản lý chất lượng và Môi trường theo tiêu chuẩn BS EN. - Kích thước cuộn: 1,3m x 75m	nt	nt		nt	(chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)		75.000	
		Ô ngăn hình mạng Neoweb		TCVN 10544:2026		PRS Geotech Technologies Ltd	Israel		nt				
		Ô ngăn hình mạng Neoweb 356-75	m2	nt	Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm.	nt	nt		nt			200.000	
		Ô ngăn hình mạng Neoweb 356-100	m2	nt	Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm.	nt	nt		nt			275.000	
		Ô ngăn hình mạng Neoweb 356-150	m2	nt	Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm.	nt	nt		nt			398.000	
		Ô ngăn hình mạng Neoweb 356-200	m2	nt	Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm.	nt	nt		nt			549.000	
		Ô ngăn hình mạng Neoweb 445-75	m2	nt	Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm.	nt	nt		nt			196.500	
		Ô ngăn hình mạng Neoweb 445-100	m2	nt	Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm.	nt	nt		nt			243.000	
		Ô ngăn hình mạng Neoweb 445-150	m2	nt	Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm.	nt	nt		nt			353.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Ô ngăn hình mạng Neoweb 445-200	m2	nt	Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm.	nt	nt		nt			487.000	
		Ô ngăn hình mạng Neoweb 660-75	m2	nt	Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm.	nt	nt		nt			127.500	
		Ô ngăn hình mạng Neoweb 660-100	m2	nt	Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm.	nt	nt		nt			172.000	
		Ô ngăn hình mạng Neoweb 660-150	m2	nt	Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm.	nt	nt		nt			250.500	
		Ô ngăn hình mạng Neoweb 660-200	m2	nt	Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm.	nt	nt		nt			344.500	
		Đầu neo clip	cái		Đầu neo clip sử dụng với cọc neo để định vị hệ thống neoweb. Sản xuất từ HDPE nguyên sinh		Việt Nam		nt			7.500	
		Lưới địa kỹ thuật ACEGrid				Gold-Joint Industry	Đài Loan		nt				
		Lưới địa kỹ thuật ACEGrid GG160-I (160/50kN/m)	m2		- Cường độ chịu kéo chiều dọc: 160kN/m - Cường độ chịu kéo chiều ngang: 50kN/m - Kích thước cuộn:	nt	nt		nt			70.000	
		Lưới địa kỹ thuật ACEGrid GG200-I (200/50kN/m)	m2		- Cường độ chịu kéo chiều dọc: 200kN/m - Cường độ chịu kéo chiều ngang: 50kN/m - Kích thước cuộn:	nt	nt		nt			80.000	
		Lưới địa kỹ thuật ACEGrid GG300-I (300/50kN/m)	m2		- Cường độ chịu kéo chiều dọc: 300kN/m - Cường độ chịu kéo chiều ngang: 50kN/m - Kích thước cuộn:	nt	nt		nt			150.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Bản thoát nước ACEDrain SVIOO	m		- Chất liệu SV100 chất liệu HIPS kết hợp vải không dệt PET - Kích thước 20x0.2m dày 100mm	nt	nt		nt			93.500	
		Bao địa kỹ thuật ACESandbag EC-I	cái		- Chất liệu: EC-I chất liệu PP, cường độ 14x10kN/m - Kích thước: 45x50cm	nt	nt		nt			25.000	
		Thảm 3D ACEMat R	cái		- Vật liệu: Sợi đơn PP, màu xanh đậm - Kích thước cuộn: 3,4mx30m	nt	nt		nt			140.000	
		Lưới địa kỹ thuật gia cường HOCK HKGX 200/50kN/m	m2	TCCS 01:2021	- Chất liệu: sợi Poly-Ethylene Terephalathe phủ PVC - Kích thước cuộn: 5.2m x 100m.	HOCK Technology Co.,Ltd	Trung Quốc		nt			78.000	
		Thảm địa kỹ thuật HOCK 3D PP Mat 45/45	m2		- Chất liệu: Sợi đơn polypropylene độ bền cao (PP) - Kích thước cuộn: 5.2m x 100m.	nt	nt		nt			135.000	
		NHỰA ĐƯỜNG											
		Công ty Cổ phần Carbon Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai. Cv số 58/2026/CV-TGD ngày 12/3/2026											
		Carboncor Asphalt - CA 9.5, CA 12.5	Tấn	Lớp vật liệu Carboncor Asphalt trong xây dựng và sửa chữa kết cấu áo đường ô tô - Thi công và nghiệm thu theo TCCS 09:2024/CĐBVN	bao 25kg	Công ty Cổ phần Carbon Việt Nam	VN	Trung tâm Buôn Ma Thuột	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến các khu vực	Đắk Lắk (trước đây)		4.171.000	
		Carboncor Asphalt - CA 6.7	Tấn		bao 25kg		VN					4.211.000	
		Carboncor Asphalt - CA 19 (Bê tông nhựa rỗng Carbon)	Tấn		bao 25kg		VN					3.316.000	
		Carboncor Asphalt - CA 9.5, CA 12.5	Tấn		bao 25kg		VN	Trung tâm Tuy Hòa		Phú Yên (cũ)		4.380.000	
		Carboncor Asphalt - CA 6.7	Tấn		bao 25kg		VN					4.420.000	
		Carboncor Asphalt - CA 19 (Bê tông nhựa rỗng Carbon)	Tấn		bao 25kg		VN					3.525.000	
		Công ty TNHH nhựa đường Petrolimex. Cv số 447/CV-PLC.NĐ-TTPC ngày 25/3/2026 (Thông báo giá định hướng)											
		Nhựa đường 60/70 - Xá	kg			Công ty TNHH nhựa đường Petrolimex				Giá tham khảo tại diểm Nhà máy Quy Nhơn, chưa bao gồm chi phí vận chuyển, phun tưới.	18.900		
		Nhựa đường nhũ tương Petrolimex CRS1- Xá	kg								15.200		
		Nhựa đường nhũ tương Petrolimex CSS1- Xá	kg								16.700		
		Nhựa đường lỏng MC70 - Xá	kg								28.900		
		Nhựa đường 60/70 - Phuy	kg								21.000		
		Nhựa đường nhũ tương Petrolimex CRS1- Phuy	kg								17.700		
		Nhựa đường nhũ tương Petrolimex CSS1- Phuy	kg								19.200		
		Nhựa đường nhũ tương gốc axit 60% Petrolimex CRS1- Xá sử dụng cho thi công láng nhựa	kg								14.300		

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Nhựa đường nhũ tương CSS1h - Xá, sử dụng cho thi công cào bóc, tái chế	kg								18.300		
	VẬT TƯ HẦM												
		Công ty cổ phần dệt công nghiệp Hà Nội. ***Đc: Quận Hoàng Mai, TP. Hà Nội. CV số 12/CV ngày 19/12/2025***										
		Vải địa kỹ thuật HD64C	m2	TCVN 9844:2013	HD64C	Công ty CP dệt công nghiệp Hà Nội	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	giá trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ)			
		Vải địa kỹ thuật HD50C	m2	TCVN 9844:2013	HD50C	nt	nt	nt	nt	nt			
		Vải địa kỹ thuật HD24C	m2	TCVN 9844:2013	HD24C	nt	nt	nt	nt	nt			
		Vải địa kỹ thuật HD44C	m2	TCVN 9844:2013	HD44C	nt	nt	nt	nt	nt			
		Vải địa kỹ thuật HD55C	m2	TCVN 9844:2013	HD55C	nt	nt	nt	nt	nt			
		Vải địa kỹ thuật HD72C	m2	TCVN 9844:2013	HD72C	nt	nt	nt	nt	nt			
		Vải địa kỹ thuật TS80	m2	TCVN 9844:2013	TS80	nt	nt	nt	nt	nt			

Số: 2463/SXD-KT&VLXD
Thời gian ký: 2026-04-08T13:53:03+07:00

PHỤ LỤC 2
THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 3 NĂM 2026
TRÊN ĐỊA BÀN CÁC XÃ, PHƯỜNG

(Kèm theo Công văn số 2463 /SXD-KT&VLXD ngày 08/4/2026 của Sở Xây dựng Đắk Lắk)

1. Phường Buôn Ma Thuột

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực phường	Tại nơi sản xuất
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Xi măng PCB 40	tấn									
		Xi măng PCB 40	tấn									
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3									
		Cát tô	m^3									
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
		Đá hộc	m^3									
		Đá 4x6 (SX máy)	m^3									
		Đá 2x4	m^3									
4	**GẠCH CÁC LOẠI**											
		Gạch Tuynel (lò nằm)										
		Gạch thẻ (50x80x180)	viên									
5	**NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC LOẠI**											
		Thép cuộn										
		Đường kính Ø6mm	Kg									
		Đường kính Ø8mm	Kg									
6	**Tấm lợp, Tấm trần**											
		Tôn kẽm mạ màu cán sóng vuông										
		Tôn sóng vuông (3,5 ziem)	m2									

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn

2. Phường Tân An

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực	khu vực phường
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn									
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3									
		Cát tô	m^3									
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
		Đá 1x2	m^3									
		Đá 2x4	m^3									
		Đá 4x6	m^3									
		Đá hộc	m^3									
		Đá 0,5 x 1	m^3									
		Cấp phối đá dăm	m^3									
		Đất đắp	m^3									
4	**GẠCH CÁC LOẠI**											
		Gạch 4 lỗ	m^3									
		Gạch 6 lỗ	m^3									

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn

3. Phường Tân Lập

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực	khu vực phường
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn			Nghi Sơn						2.300.000
		Ximăng PCB30	tấn									
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3									450.000
		Cát tô	m^3									500.000
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
		Đá 1x2	m^3									
		Đá 2x4	m^3									
		Đá 4x6	m^3									550.000
		Đá hộc	m^3									
		Đá 0,5 x 1	m^3									
		Cấp phối đá dăm	m^3									
		Đất đắp	m^3									
4	**GẠCH CÁC LOẠI**											
		Gạch 4 lỗ										1.450
		Gạch 6 lỗ										2.300

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn

4. Phường Thành Nhất

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực phường	khu vực sản xuất
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn			Nghi Sơn					2.200.000	
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3								450.000	
		Cát tô	m^3								500.000	
3	**Đá xây dựng**											
		Đá dăm 4x6	m3								500.000	
4	**Vật liệu xây**											
		Gạch tuynel										
		Gạch thẻ (50x80x180)	viên									
		Gạch ống 4 lỗ (80x80x180)	Viên								1.450	
		Gạch ống 6 lỗ (80x120x180	Viên								2.300	

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn

5. Phường Ea Kao

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực	khu vực phường
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Xi măng Vicem H Mai	Tấn	PCB40								
		Xi măng Nghi Sơn	Tấn	PCB40								
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3									
		Cát tô	m^3									
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
		Đá 1x2	m^3									
		Đá 4x6	m^3									
		Đá hộc	m^3									
4	**GẠCH CÁC LOẠI**											
		Gạch 4 lỗ	Viên	Tuynel/ Krông Ana								
		Gạch ống 6 lỗ	Viên									

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn

6. Xã Hòa Phú

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực	khu vực
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn									
		Ximăng PCB30	tấn									
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3			Công ty……				Không nhận được		
		Cát tô	m^3									
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
		Đá 1x2	m^3			Công ty…….				Không nhận được thông tin báo cáo		
		Đá 2x4	m^3									
		Đá 4x6	m^3									
		Đá hộc	m^3									
4	**GẠCH CÁC LOẠI**											
5	**NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC**											
		Thép hình										
		Ø……..	kg									

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn

7. Phường Buôn Hồ

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực phường	khu vực
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn			Nghi Sơn					2.222.222	
		Ximăng PCB40	tấn			Hà Tiên					2.203.704	
		Ximăng PCB40	tấn			Đức Sơn					1.851.852	
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3			Mỏ cát Công ty TNHH Hưng Vũ		Bảng báo giá ngày …/3/2026	Đến chân công trình, đã bao gồm phí vận		650.000	
		Cát tô	m^3								680.000	
		Cát xây	m^3								454.455	
		Cát tô	m^3								636.364	
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
		Đá hộc	m^3								518.182	
		Đá 4x6	m^3								545.455	
		Đá 1x2	m^3								609.091	
4	**GẠCH CÁC LOẠI**											
		Gạch Tuynel										
		Gạch thẻ 50x80x180mm	viên									

		Gạch ống 4 lỗ 80x60x180mm	viên									
		Gạch ống 6 lỗ 80x120x180mm	viên									
		Gạch không nung										
		Gạch ống 4 lỗ 80x80x18	viên									
		Thép thanh trơn										
		Ø 6-Ø 8 CB240-T	kg								15.455	
		Thép thanh vằn										
		Ø10 CB300	kg								13.725	
		Ø16 CB300	kg								14.504	
5	**ỐNG BTCT ĐÚC SẴN**											
		Ống BT D1000 H30, L4m	m			Cty CP Cấp thoát nước WADACO ĐẮK LẮK. Bảng báo giá ngày 06/4/2026	Nhà máy bê tông: Lô B05, KCN Hòa Phú, xã Hòa Phú, tỉnh Đắk Lắk			Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.765.000	
		Ống BT D800 H30, L4m	m								1.190.000	
		Ống BT D600 H30, L4m	m								775.000	

8. Phường Cư Bao

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực	khu vực phường
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn									
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3							Vật liệu xây dựng Vân Lan, TDP3		
		Cát tô	m^3									
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
		Đá 1x2	m^3							Không nhận được thông tin báo cáo		
		Đá 2x4	m^3									
		Đá 4x6	m^3									
		Đá hộc	m^3									
		Đá 0,5 x 1	m^3									
		Cấp phối đá dăm	m^3									
		Đất đắp	m^3									
4	**GẠCH CÁC LOẠI**											
		Gạch tuynel:								Vật liệu xây dựng Vân Lan, TDP3		
		Gạch thẻ: 50x80x180mm	viên									
		Gạch ống 4 lỗ: 80x80x180mm	viên									
		Gạch ống 6 lỗ: 80x120x180mm	viên									
		Gạch không nung:										
		Gạch thẻ: 50x80x180mm	viên									
		Gạch ống 4 lỗ: 80x80x180mm	viên									
5	**NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC**											
		Ống thép đen	kg									

		Thép cuộn:								Cơ sở sắt thép Trường Phát, Tây Hà 4		
		Ø6 CB240-T	kg									
		Ø8 CB240-T	kg									
		Thép thanh vằn:										
		Ø10 CB300	kg									
		Ø20 CB300	kg									
Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn												

9. Xã Ea Drông

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nói sản xuất	khu vực xã
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1		**XI MĂNG**										
		Xi măng PCB40	tấn									2.300.000
2		**CÁT**										
		Cát xây	m3									650.000
		Cát tô	m3									700.000
3		**ĐÁ XÂY DỰNG**										
		Đá hộc	m3									500.000
		Đá 4x6	m3									540.000
		Đá 2x4	m3									560.000
		Đá 1x2	m3									580.000
		Đá 0,5x1	m3									520.000
		Cấp phối đá dăm Dmax 25mm	m3									500.000
		Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm	m3									500.000
4		**GẠCH XÂY CÁC LOẠI**										
		Gạch tuynel:										
		Gạch thẻ: 50x80x180mm	viên									1.700
		Gạch ống 4 lỗ: 80x80x180mm	viên									1.850
		Gạch ống 6 lỗ: 80x120x180mm	viên									2.750
		Gạch không nung:										
		Gạch thẻ: 50x80x180mm	viên									1.800
		Gạch ống 4 lỗ: 80x80x180mm	viên									1.950
5		**GẠCH LÁT**										
		Gạch lát ceramic 600x600	m2									0
6		**THÉP CÁC LOẠI**										
		Thép hình	kg									
		Thép cuộn:										
		Ø6 CB240-T	kg									22.000
		Ø8 CB240-T	kg									22.000
		Thép thanh vằn:										

		Ø10 CB300	kg									23.000
		Ø20 CB300	kg									23.000
7		**TẤM TRẦN, TẤM LỢP**										
		Tôn sóng vuông mạ màu dày 0,5mm	m2									
		Tôn lạnh độ dày thành phẩm 0,4 mm	m2									
Ghi chú: Giá bán tại Khu vực trung tâm xã là giá đến hiện trường xây lắp áp dụng cho các Thôn trung tâm, như: Đông Xuân, Buôn Tring 4, Quyết Thắng; các Thôn, Buôn còn lại giá vật liệu được tính chi phí vận chuyển đến hiện trường xây lắp												

10. Xã Ea Súp

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	khu vực xã
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn			Hoàng Thạch				CH VLXD Minh Toản		2.550.000
		Ximăng PCB40	tấn			Đại Sơn						2.300.000
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3							CH VLXD Minh Toản		800.000
		Cát tô	m^3									900.000
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
		Đá dăm 1x2	m3			Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Cư M'Lan - Mỏ đá xây dựng				Giá tại mỏ đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển	400.000	
		Đá dăm 2x4	m3								380.000	
		Đá dăm 4x6	m3								360.000	
		Cấp phối đá dăm Dmax 25	m3								340.000	
		Cấp phối đá dăm Dmax 37	m3								320.000	
		Đá hộc	m3								320.000	
		Đá 0,5x1	m3								300.000	
		Đá mi bụi	m3								250.000	
4	**GẠCH CÁC LOẠI**											
		Gạch thẻ (50x80x 180)	Viên							CH VLXD Minh Toản		1.500
		Gạch ống 4 lỗ (80x80x180)	Viên									1.550
		Gạch ống 6 lỗ (80x120x180)	Viên									2.350
5	**NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC LOẠI**											
		Tôn sóng vuông 0,3mm	m^2			Tôn Hoa Sen				Nhà máy cán tôn Công Gấm		65.300
		Tôn sóng vuông 0,35mm	m^2									75.300
		Tôn sóng vuông 0,5mm	m^2									95.100
		Tôn lạnh	m^2									60.000

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn

11. Xã Ea Rốk

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực	khu vực trung tâm xã
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn			Bỉm Sơn				VLXD Tiến Quân		2.200.000
		Ximăng PCB40	tấn			Sông Gianh						2.000.000
		Ximăng PCB40	tấn			SGG						2.300.000
		Ximăng PCB40	tấn			Xuân Thành						2.100.000
2	**CÁT**											
		Cát xây								VLXD Tiến Quân		500.000
		Cát tô	m^3									800.000
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
		Đá dăm 1x2	m^3							VLXD Tiến Quân		500.000
		Đá dăm 2x4	m^3									450.000
		Đá dăm 4x6	m^3									450.000
		Cấp phối đá dăm Dmax 25	m^3									375.000
		Cấp phối đá dăm Dmax 37,5	m^3									375.000
		Đá hộc	m^3									400.000
		Đá 0,5x1	m^3									400.000
		Đá mi bụi	m^3									350.000
4	**GẠCH CÁC LOẠI**											
		Gạch Tuynel										
		Gạch ống 4 lỗ (80x80x180)	viên							VLXD Tiến		1.300

		Gạch ống 6 lỗ (80x120x180)	viên							Tiến Quân		1.900
5	**NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC LOẠI**											
		Thép hình				Việt Mỹ				Cửa hàng sát thép Hoàng Sơn		
		Thép cuộn										
		Ø 6 - Ø 8	kg									17.000
		Thép thanh vằn										
		Ø 10	cây									
		Ø 12	cây									165.000
		Ø 14	cây									235.000
		Ø 16	cây									267.000
6	**VẬT LIỆU LỢP**											
		Tôn sóng vuông 0,3mm	m2							Cửa hàng sát thép Hoàng Sơn		60.000
		Tôn sóng vuông 0,35mm	m2									70.000
		Tôn sóng vuông 0,4mm	m2									80.000

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn

12. Xã Ea Bung

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực	khu vực xã
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn			Hoàng Thạch						
		Ximăng PCB40	tấn			Nghi Sơn						
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3									
		Cát tô	m^3									
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
		Đá 1x2	m^3									
4	**GẠCH CÁC LOẠI**											
		Gạch 4 lỗ	viên									

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn

13. Xã Ia Rvê

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											tại nơi sản xuất	khu vực xã
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn									
		Ximăng PCB30	tấn									
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3							Không nhận được thông tin báo cáo		
		Cát tô	m^3									
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
		Đá 1x2	m^3			Công ty TNHH XD&ĐT Thuận An			Cự ly =<10km có giá vat 5.500đ/m3/km. Cự ly >10km có giá vat 4.500đ/m3/km		405.000	
		Đá 2x4	m^3								378.000	
		Đá 4x6	m^3								360.000	
		Đá dăm Dmax 25	m^3								360.000	
		Đá mi bụi	m^3								270.000	
		Đá hộc đập búa	m^3								306.000	
		Đá 1x2	m^3			Cty CP QL & XD Giao thông Đắk Lắk			Cự ly =<10km có giá vat 5.500đ/m3/km. Cự ly >10km có giá vat 4.500đ/m3/km		405.000	
		Đá 2x4	m^3								378.000	
		Đá 4x6	m^3								360.000	
		Đá dăm Dmax25	m^3								360.000	
		Đá mi bụi	m^3								270.000	
		Đá hộc đập búa	m^3								306.000	
4	**GẠCH CÁC LOẠI**											
										Không nhận được thông tin báo cáo		
5	**NHÓM SẢN PHẨM THÉP**											
		Thép hình										
		Thép cuộn										
		Ø……..	kg									

		Ø……..	kg							báo cáo		

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn

14. Xã Ia Lốp

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	khu vực xã
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn									2.100.000
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3				CH VLXD					550.000
		Cát tô	m^3									600.000
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
		Đá 1x2	m^3									
		Đá 2x4	m^3									
		Đá 4x6	m^3									
		Cấp phối đá dăm Dmax 25	m^3									
		Cấp phối đá dăm Dmax 37,5	m^3									
		Đá 0,5 x 1	m^3									
		Đá mi bụi sạch	m^3									
		Đá mạt, tạp, bẩn..	m^3									
		Đá hộc	m^3									
	GẠCH CÁC LOẠI											
		Gạch tuynel 4 lỗ										1.300
		Gạch tuynel 6 lỗ										
4	**THÉP CÁC LOẠI**											
		Thép cuộn										
		Ø6-8	kg									19.000
		Ø 10 - 12- 14 - 16	kg									16.500

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn

15. Xã Ea Wer

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	khu vực xã
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn									
		Ximăng PCB30	tấn									
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3							Không nhận được thông tin		
		Cát tô	m^3									
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
		Đá1*2 loại I				Công ty TNHH khoáng sản Tài Phát						
		Đá1*2 loại II										
		Đá 2*4										
		Đá 4*6										
		Đá 0*25 loại I										
		Đá 0*25 loại II										
		Đá 0*37 loại I										
		Đá 0*37 loại II	m^3									
		Đá 0.5*1	m^3									
		Đá mi bụi	m^3									
		Đá hộc	m^3									
		Đất	m^3									

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn

16. Xã Ea Nuôl

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực cửa hàng	khu vực xã
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
	I	**Tôn, Sắt thép các loại**										
	A	**Tôn Mạ màu sunco**										
	1	Tôn mạ màu 2 dem 5	mét								85.000	
	2	Tôn mạ màu 3 dem	mét								90.000	
	3	Tôn mạ màu 3 dem 5	mét								115.000	
	4	Tôn mạ màu 4 dem	mét								135.000	
	5	Tôn mạ màu 4 dem 5	mét								150.000	
	6	Tôn mạ màu 5 dem	mét								160.000	
	B	**Tôn lạnh sunco**										
	1	Tôn Lạnh 2 dem 3	mét								80.000	
	2	Tôn Lạnh 2 dem 5	mét								85.000	
	3	Tôn Lạnh 3 dem 4	mét								105.000	
	4	Tôn Lạnh 4 dem	mét								130.000	
	5	Tôn Lạnh 4 dem 5	mét								142.000	
	6	Tôn Lạnh 5 dem	mét								150.000	
	C	**Sắt thép các loại**										
	1	Ống 21*1 ly 1	Cây								68.000	
	2	Ống 60*1 ly 1	Cây								201.000	
	3	Ống 76*1 ly 1	Cây								255.000	
	4	Sắt hộp kẽm 75 * 75 1ly	Cây								403.000	
	5	Ống 90*1 ly 4	Cây								378.000	
	6	V4	Cây								145.000	
	7	V5	Cây								324.000	
	8	V6	Cây								445.000	
	9	Sắt hộp kẽm 14 *14* 1ly	Cây								55.000	
	10	Sắt hộp kẽm 13 *26* 1ly	Cây								75.000	
	11	Sắt hộp kẽm 20 * 20* 1ly	Cây								78.000	
	12	Sắt hộp kẽm 20 * 40* 1ly 2	Cây								132.000	
	13	Sắt hộp kẽm 25 * 25* 1ly 2	Cây								107.000	
	14	Sắt hộp kẽm 25 * 50* 1ly 2	Cây								165.000	

	15	Sắt hộp kẽm 30 * 30* 1ly 2	Cây								132.000	
	16	Sắt hộp kẽm 30 * 60* 1ly 2	Cây								195.000	
	17	Sắt hộp kẽm 30 * 60* 1ly 4	Cây								222.000	
	18	Sắt hộp kẽm 40 * 40* 1ly 2	Cây								178.000	
	19	Sắt hộp kẽm 50 * 50* 1ly 2	Cây								218.000	
	20	Sắt hộp kẽm 40 * 80* 1 y 2	Cây								250.000	
	21	Sắt hộp kẽm 40 * 80* 1ly 4	Cây								295.000	
	22	Sắt hộp kẽm 50 *100* 1ly 2	Cây								325.000	
	23	Sắt hộp kẽm 50 *100* 1ly 4	Cây								365.000	

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn

17. Xã Buôn Đôn

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực	khu vực
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**				x`							
		Ximăng PCB40	tấn									
		Ximăng PCB30	tấn									
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3			Công ty……				Không nhận được thông tin báo cáo		
		Cát tô	m^3									
		Cát xây	m^3			Công ty……						
		Cát tô	m^3									
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
		Đá 1x2	m^3			Công ty…….				Không nhận được thông tin báo cáo		
		Đá 2x4	m^3									
		Đá 4x6	m^3									
4	**GẠCH CÁC LOẠI**											
						Công ty...						
						Công ty...						
5	**NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC**											
		Thép hình										
		Thép cuộn										
		Ø……..	kg									

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn

18. Xã Ea Kiết

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực	khu vực
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
I	**XI MĂNG**											
1		Ximăng PCB40	tấn	PC40								
2		Ximăng PCB40	tấn	PC40								
II	**CÁT CÁC LOẠI**											
1		Cát xây	m^3									
2		Cát tô	m^3									
III	**ĐÁ CÁC LOẠI**											
IV	**GẠCH CÁC LOẠI**											
V	**NHỰA ĐƯỜNG**											
1			Tấn									
2			Tấn									
VI	**SẮT CÁC LOẠI**											
1												
2												
3												
4												
VII	**TẤM LỢP, TẤM TRẦN**											

19. Xã Quảng Phú

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực	khu vực xã
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn			Cty xi măng Hoàng Thạch						2.280.000
		Ximăng PCB30	tấn			Cty xi măng Nghi Sơn						2.280.000
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3									630.000
		Cát tô	m^3									670.000
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
		Đá 1x2	m^3									600.000
		Đá 4x6	m^3									500.000
		Đá hộc	m^3									540.000
4	**GẠCH CÁC LOẠI**											
		Gạch 4 lỗ	viên									1.600
		Gạch 6 lỗ	viên									2.300
5	**NHÓM SẢN PHẨM THÉP**											
		Sắt hộp	kg									17.000
		Sắt cây	kg									17.000
		kẽm buộc	kg									21.000

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn

20. Xã Ea M'Droh

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Giá tại nói sản xuất	khu vực xã
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn			Nghi Sơn						2.100.000
		Ximăng PCB40	tấn			Hoàng Thạch						2.100.000
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3									615.000
		Cát tô	m^3									640.000
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
		Đá 1x2	m^3									550.000
		Đá 2x4	m^3									
		Đá 4x6	m^3									600.000
		Đá hộc	m^3									500.000
		Đá 0,5 x 1	m^3									400.000
		Đá mạt	m^3									370.000
		Cấp phối đá dăm Dmax 37.5	m^3									500.000
4	**GẠCH CÁC LOẠI**											
		Gạch tuynen 2 lỗ	viên	180x80x45mm								
		Gạch tuynen 4 lỗ	viên	180x80x80mm								950
		Gạch tuynen 6 lỗ nhỏ	viên	170x120x80mm								
		Gạch tuynen 6 lỗ	viên	180x120x80mm								
		Gạch không nung XMCL 4 lỗ	viên	180x80x80mm								1.700
		Gạch thẻ không nung XMCL	viên	180x80x40mm								
		Gạch Block	viên	190x190x390mm								

5	**NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC LOẠI**											
		Ø6	kg									15.600
		Ø8	kg									15.600
		Ø10	cây									100.000
		Ø12	cây									156.000
		Ø14	cây									214.000
		Ø16	cây									275.000
		Ø18	cây									378.000
		Ø20	cây									442.000
		Ø22	cây									
		Ø25	cây									
6	**TẤM LỢP, TẤM TRẦN**											
		Tôn sóng vuông (3,5 ziem)	m									93.000
		Tôn sóng vuông (4,0 ziem)	m									103.000
		Tôn sóng vuông (4,5 ziem)	m									115.000
		Tôn sóng vuông (5,0 ziem)	m									127.000
Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn												

21. Xã Cuôr Đăng

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực	khu vực xã
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn							Đại lý VLXD cung cấp đơn giá		
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3									
		Cát tô	m^3									
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
		Đá 1x2	m^3									
		Đá 4x6	m^3									
		Đá hộc	m^3									
		Gạch										
4	**GẠCH**											
		gạch 4 lỗ	viên									
		gạch 6 lỗ	viên									
5	**SẮT CÁC LOẠI**											
			kg									
			kg									
			cây									

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn

22. Xã Cư M’gar

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực	khu vực xã
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
I	**XI MĂNG**											
1		Ximăng PCB40	tấn	PC40								
2		Ximăng PCB40	tấn	PC40								
II	**CÁT CÁC LOẠI**											
1		Cát xây	m3									
2		Cát tô	m3									
III	**ĐÁ CÁC LOẠI**											
IV	**GẠCH CÁC LOẠI**											
V	**NHỰA ĐƯỜNG**											
VI	**THÉP CÁC LOẠI**											
1		**Thép cuộn**										
2		Ø6	kg									
3		Ø8	kg									
4		**Thép thanh vằn**										
5		Ø10	kg									
6		Ø12	kg									
7		Ø14	kg									
VII	**TẤM LỢP, TẤM TRẦN**											

23. Xã Ea Tul

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực	khu vực xã
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn			Cty XM Nghi Sơn						2.180.000
		Ximăng PCB30	tấn			Cty XM Hoàng Thạch						2.180.000
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3									650.000
		Cát tô	m^3									650.000
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
		Đá 1x2	m^3									490.000
		Đá hộc	m^3									460.000
4	**GẠCH CÁC LOẠI**											
		4 lỗ										900
		6 lỗ										1.300
5	**SẮT**											
		Sắt hộp	kg									18.000
		Sắt cây	kg									18.000
		Sắt kẽm	kg									20.000

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn

24. Xã Pơng Drang

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	khu vực xã
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
I	**XI MĂNG**											
1	Ximăng PCB40		tấn	PC40		Nghi Sơn						2.000.000
2	Ximăng PCB40		tấn	PC40		Hà Tiên						2.050.000
II	**CÁT CÁC LOẠI**											
1	Cát xây		m^3									550.000
2	Cát tô		m^3									600.000
III	**ĐÁ CÁC LOẠI**											
1	Đá 1x2		m^3									500.000
2	Đá 4x6		m^3									450.000
3	Đá hộc		m^3									410.000
IV	**GẠCH CÁC LOẠI**											
1	Gạch tuynen 2 lỗ		viên		180x80x45mm							
2	Gạch tuynen 4 lỗ		viên		180x80x80mm							1.400
3	Gạch tuynen 6 lỗ nhỏ		viên		170x120x80mm							
4	Gạch tuynen 6 lỗ		viên		180x120x80mm							2.280
5	Gạch không nung XMCL 4 lỗ		viên		180x80x80mm							1.400
V	**SẮT CÁC LOẠI**											
1	Ø6		kg									15.000
2	Ø8		kg									15.000
3	Ø10		kg									15.500
4	Ø20		kg									15.500
VI	**TẤM LỢP, TẤM TRẦN**											
	Tôn kẽm mạ màu											
	cán sóng vuông											

1	Tôn sóng vuông (3,5 ziem)	m^2			Hoa Sen						93.000
2	Tôn sóng vuông mạ (4,0 ziem)	m^2									103.000
3	Tôn sóng vuông (4,5 ziem)	m^2									115.000
4	Tôn sóng vuông (5,0 ziem)	m^2									127.000
	Tôn lạnh la phông										
1	Tôn lạnh kích thước khổ 1,1- dày 0,30mm	m^2									125.000
2	Tôn lạnh kích thước khổ 1,1- dày 0,35mm	m^2									130.000
3	Tôn lạnh kích thước khổ 1,1- dày 0,40mm	m^2									140.000

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại cơ sở	khu vực xã
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
		Cát các loại										
		Cát xây	m3								550.000	650.000
		Cát tô	m3								650.000	750.000
		Đá các loại										
		Đá hộc	m3								500.000	600.000
		Đá 4x6(SX máy)	m3								550.000	650.000
		Đá 2x4	m3								600.000	700.000
		Đá 1x2	m3								550.000	600.000
		Gạch tuynel (lò nằm)										
		Gạch thẻ (50x80x180)	viên								1.700	1.800
		Gạch ống (80x80x180)	Viên								1.800	1.900
		Gạch 6 lỗ (80x120x180)	Viên								2.600	2.800
		Gạch không nung xi măng cốt liệu										
		Gạch 4 lỗ (80x80x180)	Viên								2.200	2.400
		Xi măng PCB 40										
		Xi măng PCB 40	Tấn								105.000	110.000
		Thép các loại										
		Thép cuộn	Tấn									
		Đường kính	Tấn								16.000	16.500
		Đường Kính d=8mm	Tấn								16.000	16.500
		Đường kính d=10mm	Tấn								16.000	16.500
		Thép gai									21.000	21.500
		Kẽm buộc	Tấn								21.000	21.500
		Lưới B40	Tấn								18.500	19.200

		Thép hộp (Hoa sen)	Tấn								19.580	19.580
		Tôn lợp màu										
		Tôn kẽm màu cán sóng vuông:										
		Kích thước khổ 1,2 - dày 0,35mm	m2								70.000	80.000
		Kích thước khổ 1,2 - dày 0,40mm	m2								80.000	90.000
		Trần tôn lạnh	m2									
		Vật liệu khác	**m2**									
		Ống nhựa PVC d=42mm BM	m								20.000	22.500
		Ống nhựa PVC d=21mm BM	m								7.750	9.000
		Ống nhựa PVC d=27mm BM	m								10.500	12.000
		Ống nhựa PVC d=34mm BM	m								15.250	16.250
		Ống nhựa PVC d=60mm BM	m								38.000	40.250
		Ống nhựa PVC d=90mm BM	m								59.250	62.500
		Ống nhựa PVC d=114mm BM	m								89.000	92.500
		Gạch các loại										
		Gạch Granit KT 60x60	m2								165.000	190.000
		Gạch Ceramic lát KT 30x30	m2								130.000	135.000
		Gạch Ceramic lát KT 40x40	m2								75.000	85.000
		Gạch Ceramic lát KT 50x50	m2								88.000	105.000
		Gạch Ceramic lát KT 60x60	m2								115.000	125.000

		Gạch ốp Ceramic KT 30x60	m2								123.000	130.000
		Gạch ốp Ceramic KT 30x45	m2								88.000	110.000
		Sơn										
		Sơn nước trong Infor	lít								43.300	65.000
		Sơn nước ngoài Infor	lít								1.450.000	1.800.000
		Flinkote chống	lít								62.000	85.000
		Gạch terazzo										
		Gạch terazzo KT	m2								80.000	87.000
		Ngói										
		Ngói 22 viên/m2	viên								13.000	13.500
		Ngói 10 viên/m2	viên								11.500	12.500
		Thiết bị vệ sinh										
		Sen tắm lạnh	Bộ								210.000	250.000
		Sen tắm nóng lạnh	Bộ								750.000	900.000
		Chậu Lavabo	Bộ								1.050.000	1.280.000
		Xí bệt rời (2 khối)	Bộ								1.350.000	1.650.000
		Xí bệt liền khối	Bộ								3.100.000	3.400.000
		Xí xổm	Cái								410.000	450.000
		Vòi xịt	Cái								155.000	180.000
		Gương soi	Cái								250.000	280.000
		Lọc rác inox 2020	Cái								39.000	50.000
		Cầu chắn rác trên	Cái									
		Các loại dây điện										
		Bồn 1 m3 (Nằm)	Cái								3490000	3.700.000
		Bồn 2 m3 (Nằm)	Cái								7200000	7.500.000
		Bồn 1,5 m3 (Nằm)	Cái								5260000	5.500.000

26. Xã Cư Pơng

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nói sản xuất	khu vực xã
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn									
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3									
		Cát tô	m^3									
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
		Đá hộc	m^3									
		Đá 4x6(SX máy)	m^3									
		Đá 2x4	m^3									
		Đá 1x2	m^3									
		Cấp phối đá dăm Dmax 37,5	m^3									
		Cấp phối đá dăm Dmax 25	m^3									
		Đá mi lọc	m^3									
		Đá mi bụi	m^3									
4	**GẠCH CÁC LOẠI**											
		Gạch thẻ (50x80x180)	Viên									
		Gạch ống	Viên									
		Gạch 6 lỗ (80x120x180)	Viên									

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn

27. Xã Ea Khăl

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Khu vực Ea Nam cũ	Khu việc Ea Khăl cũ	Khu vực Ea Tir cũ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*		*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**												
		Ximăng PCB40	tấn								1.900.000	1.900.000	1.900.000
2	**CÁT**												
		Cát xây	m^3				A Yunpa - Gia Lai	Giao tại công trình			500.000	550.000	550.000
		Cát tô	m^3								550.000	620.000	620.000
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**												
		Đá 1x2	m^3								550.000	650.000	650.000
		4*6=hộc	m^3								530.000		
		Dăm (0.5)	m^3								600.000	650.000	650.000
		Cấp phối	m^3								540.000	570.000	570.000
4	**GẠCH CÁC LOẠI**												
		Gạch không nung	viên								1.900	2.500	2.500

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn

28. Xã Ea Drăng

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại chân công trình	Tại nơi sản xuất
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**Xi măng**											
		Xi măng Hà Tiên PCB40	bao			Công ty TNHH VLXD Minh Nguyệt (thôn 12, xã Ea Drăng)					113.000	
		Xi măng Hoàng Thạch PCB40	bao								115.000	
		Xi măng Hoàng Thanh Sơn PCB40	bao								105.000	
2	**Cát**											
		Cát xây	m3			Sông Hinh/AyunPa, Gia Lai					600.000	
		Cát tô	m3								650.000	
3	**Đá xây dựng**											
		Đá hộc	m3			Cty TNHH MTV Văn Chương (Mỏ đá nằm tại xã Ea Wy)						400.000
		Đá dăm 4x6 (SX máy	m3									420.000
		Đá dăm 2x4	m3									450.000
		Đá dăm 1x2	m3									500.000
		Đá 0,5x1	m3									500.000
		Cấp phối đá dăm Dma	m3									380.000
		Cấp phối đá dăm Dma	m3									380.000
4	**Gạch xây các loại**											
		4 lỗ (80x80x180)mm	Viên			Công ty TNHH XD TM&DV Tân Thành Đạt/KCN Ea Ral, xã Ea Drăng						2.500
		6 lỗ (80x120x180)mn	Viên									2.800
		Gạch thẻ (40x80x180	Viên									2.000
		Gạch rỗng 3 lỗ (90x1	Viên									7.000
		Gạch xây móng (140x	Viên									16.000
		Gạch rỗng 3 lỗ (190x190x390)										9.500
		Gạch Terrazzo										

		Gạch Terazzo 400x40	m2									135.000
		Gạch Terazzo 400x40	m2									125.000
	Tấm trần, tấm lợp											
	Tôn Hoa Sen Gold											
		Tôn sóng vuông 0,5	m								140.800	
		Tôn sóng vuông	m								206.800	
		Tôn sóng vuông	m								211.200	
	Tôn mạ Hoa Sen											
		Tôn lạnh 0,2mm	m								64.354	
		Tôn lạnh 0,25mm	m								68.750	
		Tôn lạnh 0,3mm	m								80.300	
		Tôn lạnh 0,35mm	m								88.000	
		Tôn lạnh 0,4mm	m								98.450	
		Tôn lạnh 0,45mm	m								107.250	
		Tôn lạnh 0,5mm	m								117.150	
		Tôn lạnh màu thườn	m								77.000	
		Tôn lạnh màu thườn	m								87.450	
		Tôn lạnh màu thườn	m								97.900	
		Tôn lạnh màu thườn	m								108.350	
		Tôn lạnh màu thườn	m								119.350	
		Tôn lạnh màu thườn	m								131.450	
		Tôn lạnh màu đặc b	m								74.800	
		Tôn lạnh màu đặc b	m								85.295	
		Tôn lạnh màu đặc b	m								98.700	
		Tôn lạnh màu đặc b	m								106.150	
		Tôn lạnh màu đặc b	m								117.150	
		Tôn lạnh màu đặc b	m								129.250	
	Ống thép mạ kẽm											
	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield											
		30x60x1,2mm	Cây								200.393	
		30x60x1,4mm	Cây								232.538	
		40x80x1,2mm	Cây								269.361	
		40x80x1,4mm	Cây								312.899	
		25x25x1,2mm	Cây								110.547	
		30x30x1,2mm	Cây								131.425	
		50x100x1,4mm	Cây								393.260	
		Φ90x1,4mm	Cây								365.998	
	Thép hộp Hoa Sen mã kẽm											
		13x26x1mm	Cây								62.286	

Công ty TNHH TM Sỹ Đăng (637 Giải

		13x26x1,1mm	Cây			Sy Dang (057 Giai Phóng, xã Ea Drăng, tỉnh Đắk Lắk)					73.526	
		20x20x0,8mm	Cây								56.514	
		20x20x1,2mm	Cây								81.913	
		20x40x1mm	Cây								103.751	
		20x40x1,2mm	Cây								123.431	
		20x40x1,4mm	Cây								142.729	
		25x25x1,2mm	Cây								103.951	
		25x50x1,2mm	Cây								155.723	
		25x50x1,4mm	Cây								180.562	
		30x30x1mm	Cây								103.751	
		30x30x1,2mm	Cây								123.431	
		30x30x1,4mm	Cây								142.729	
		Φ60x1,1mm	Cây								182.854	
		Φ60x1,4mm	Cây								231.577	
		Φ76x1,1mm	Cây								231.577	
		Φ76x1,4mm	Cây								293.484	
		Φ90x1,4mm	Cây								343.735	
		30x60x1mm	Cây								157.633	
		30x60x1,1mm	Cây								172.919	
		30x60x1,2mm	Cây								188.204	
		30x60x1,4mm	Cây								218.393	
		30x90x1,2mm	Cây								252.977	
		30x90x1,4mm	Cây								293.865	
		40x40x1,1mm	Cây								153.239	
		40x40x1,2mm	Cây								166.613	
		40x40x1,4mm	Cây								193.172	
		40x80x1mm	Cây								211.705	
		40x80x1,1mm	Cây								232.341	
		40x80x1,2mm	Cây								252.977	
		40x80x1,4mm	Cây								293.865	
		40x80x1,8mm	Cây								374.688	
		50x50x1,4mm	Cây								243.432	
		50x100x1,2mm	Cây								317.750	
		50x100x1,4mm	Cây								369.338	
		50x100x1,8mm	Cây								471.752	
		60x120x1,8mm	Cây								569.198	
		60x120x2mm	Cây								630.722	
		Bê tông										

		Bê tông Mác 200 R28	m3			Công ty TNHH XD TM&DV Tân Thành Đạt/KCN Ea Ral, xã Ea Drăng						1.200.000
		Bê tông Mác 250 R28	m3									1.260.000
		Bê tông Mác 300 R28	m3									1.330.000
		Bê tông Mác 350 R28	m3									1.430.000
		Bê tông Mác 150 R28	m3			Công ty TNHH Mai Quang Tây Nguyên/KCN Ea Ral, xã Ea Drăng					1.480.000	
		Bê tông Mác 200 R28	m3								1.510.000	
		Bê tông Mác 250 R28	m3								1.570.000	
		Bê tông Mác 300 R28	m3								1.640.000	
	Sắt xây dựng											
	Sắt Xây dựng Hòa Phát											
		Sắt phi 6	kg			Công ty TNHH Hoàng Sa (122 Trần Hưng Đạo, Krông Pắc, Đắk Lắk)	Nhà máy thép Hòa Phát					14.636
		Sắt phi 8	kg									14.636
		Sắt phi 10 Gr40	cây									92.273
		Sắt phi 12 CB300	cây									145.455
		Sắt phi 14 CB300	cây									199.545
		Sắt phi 16 Gr40	cây									253.182
		Sắt phi 18 CB300	cây									330.000
		Sắt phi 20 CB300	cây									408.182
		Sắt phi 10 CB400	cây									104.545
		Sắt phi 12 CB400	cây									148.182
		Sắt phi 14 CB400	cây									203.636
		Sắt phi 16 CB400	cây									267.273
		Sắt phi 18 CB400	cây									336.364
		Sắt phi 20 CB400	cây									415.455
	Sắt Xây dựng Nhật Vina Kyoe											
		Sắt phi 6	kg									14.818
		Sắt phi 8	kg									14.818
		Sắt phi 10 SD295	cây									94.545
		Sắt phi 12 CB300	cây									150.909
		Sắt phi 14 CB300	cây									204.545

		Sắt phi 16 SD295	cây			Công ty TNHH Thép VINAKY OEI						265.000
		Sắt phi 18 CB300	cây									339.091
		Sắt phi 20 CB300	cây									418.182
		Sắt phi 10 CB400	cây									104.545
		Sắt phi 12 CB400	cây									149.091
		Sắt phi 14 CB400	cây									202.273
		Sắt phi 16 CB400	cây									264.545
		Sắt phi 18 CB400	cây									334.545
		Sắt phi 20 CB400	cây									412.727
		Sắt phi 22 CB400	cây									500.000
		Sắt phi 25 CB400	cây									650.909
		Sắt phi 28 CB400	cây									816.364
		Sắt phi 32 CB400	cây									1.067.273
Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn												

29. Xã Ea Wy

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nói sản xuất	khu vực xã
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn			Hoàng Thạch				VLXD sắt thép Võ Dũng		2.240.000
		Ximăng PCB40	tấn			Hà Tiên				VLXD Biên Vân		2.140.000
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3							VLXD sắt thép Võ Dũng		500.000
		Cát tô	m^3									600.000
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
		Đá 1x2	m^3									620.000
4	**GẠCH TUY NEN**											
		Gạch ống 6 lỗ (80x120x180)	VIÊN									2.200
5	**NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC**											
		Thép cuộn ø6-8mm	kg							VLXD sắt thép Võ Dũng		16.500
		Thép gai ø10mm	cây									110.000
		Thép gai ø12mm	cây									165.000
		Thép gai ø14mm	cây									225.000
		Tôn sóng vuông 0,3mm	m2							Công ty TNHHT MDV Năm Ngọc cơ		65.000
		Tôn sóng vuông 0,35mm	m2									85.000
		Tôn sóng vuông 0,4mm	m2									95.000
		Tôn sóng vuông 0,4mm	m2									118.000
		Trần tôn lạnh	m2									65.000

30. Xã Ea H’leo

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực xã	khu vực
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
		đá 1x2	m3							Tại cửa hàng VLXD Thế Nga; thôn 5 xã Ea H’leo	650.000	
		Si măng sông gianh	bao								113.000	
		Si măng sông gianh đa dụng	bao								106.000	
		Si măng hoàng sơn									98.000	
		Gạch xây 6 lỗ phú bổn	viên								1.950	
		Sắt phi 10 đông nam á	cây								110.000	
		Sắt phi 12 đông nam á	cây								166.000	
		Sắt phi 14 đông nam á	cây								230.000	
		Sắt phi 16 đông nam á	cây								295.000	
		Lưới B40	kg								20.500	
		xi măng Hoàng thạch	Bao							cửa hàng VLXD Thanh Dũng; thôn 4 xã Ea H’leo	212.000	
		Gạch xây 6 lỗ phú bổn	Viên								2.100	
		Sắt phi 10 đông nam á	Cây								115.000	
		Sắt phi 12 đông nam á	//								165.000	
		Lưới B40									19.500	
		Đá 1*2	m3							*cửa hàng VLXD Toàn Hương; thôn 2B xã Ea H’leo*	600.000	
		Si măng Hà tiên BC 40									115.000	
		Sắt phi 10 Hoà Phát	Cây								120.000	
		Sắt phi 12 Hoà Phát	//								160.000	
		Sắt phi 14 Hoà Phát	//								240.000	
		Sắt phi 16 Hoà Phát	//								280.000	
		Gạch 6 lỗ Phú bổn	Viên								2.500	
		Tôn lạnh hoa sen	m								110.000	

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn

31. Xã Ea Hiao

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	khu vực xã
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
I	**XI MĂNG**											
1		Ximăng PCB40	tấn	PC40		Tân Trường				VLXD Hùng Mai, buôn		1.800.000
2		Ximăng PCB40	tấn	PC40		Hoàng Thạch						2.100.000
II	**CÁT CÁC LOẠI**											
1		Cát xây	m^3							VLXD Hùng Mai, buôn Chứ, xã		500.000
2		Cát tô	m^3									550.000
III	**ĐÁ CÁC LOẠI**											
1		Đá 1x2	m^3							VLXD Hoàng Kiều, buôn Bung Tang, xã Ea Hiao		500.000
IV	**GẠCH CÁC LOẠI**											
4		Gạch 6 lỗ	viên		80x120x180mm					VLXD Hoàng Kiều, buôn Bung Tang, xã Ea Hiao		2.800
V	**THÉP CÁC LOẠI**											
1		**Thép cuộn**										

2		Ø6	kg			Thép Đông Á				VLXD Hùng Mai, buôn Chứ, xã		17.000
3		Ø8	kg									17.000
5		**Thép thanh vằn**										
6		Ø10	kg			Thép Đông Á				VLXD Hùng Mai, buôn Chứ, xã Ea Hiao		17.000
7		Ø12	kg									17.000
8		Ø14	kg									17.000
VI	**TẤM LỢP, TẤM TRẦN**											
	+	**Tôn kẽm mạ màu cán sóng vuông**										
1		Tôn sóng vuông (3,5 ziem)	m^2			Tôn Đông Á				VLXD Hùng Mai, buôn Chứ, xã Ea Hiao		63.000
2		Tôn sóng vuông (4,0 ziem)	m^2									72.000
3		Tôn sóng vuông (4,5 ziem)	m^2									81.000
4		Tôn sóng vuông (5,0 ziem)	m^2									90.000
Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn												

31. Xã Krông Năng

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực	khu vực xã
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Xi măng Hải Dương	Tấn							Cửa Hàng vật liệu Hùng		2.000.000
		Xi măng Hà Tiên	tấn							Cửa Hàng vật liệu Nam Nguyên		2.000.000
		Xi măng Hà Tiên	tấn							Cửa Hàng vật liệu Tân Phước		2.100.000
2	**CÁT**											
		Cát xây, tô	m^3							Cửa Hàng vật liệu Hùng Dung		550.000
		Cát xây	m^3							Cửa Hàng vật liệu Tân Phước		550.000
		Cát tô	m^3									600.000
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											

		Đá 1x2	m^3							Cửa Hàng vật liệu Hùng Dung		550.000
		Gạch 4 lỗ	viên	40*80*180						Cửa Hàng vật liệu Hùng Dung		750
		Gạch 6 lỗ cường độ chiu nén cao 6 lỗ, hút nước tốt	viên	80*80*180								2.000
		Gạch 6 lỗ thường	viên							Cửa Hàng vật liệu Tân Phước		1.200
		Gạch 6 lỗ thường	viên									1.500
	SẮT THÉP											
		cb300-cb400	kg									18.000
	GẠCH											
		cường độ chiu nén cao 6 lỗ, hút nước tốt	viên		80*80*180					Cửa Hàng vật liệu Hùng		2.200
		4 lỗ	viên		40*80*180							1.700
		cường độ chiu nén cao 6 lỗ, hút nước tốt	viên		80*80*180					Cửa Hàng vật liệu Phú Quý		2.900
		4 lỗ	viên		40*80*180							1.900
		cường độ chiu nén cao 6 lỗ, hút nước tốt	viên		80*80*180					Cửa Hàng vật liệuNam Nguyên		2.400
		4 lỗ	viên		40*80*180							1.800

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn

33. Xã Dliêya

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực	khu vực xã
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn									
		Ximăng PCB30	tấn									
2	**CÁT**											
		Cát tô	m^3									520.000
		Cát bê tông	m^3									650.000
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
		Đá chẻ	m^3									10.000
		Đá hộc	m^3									500.000
		Đá 1x2	m^3									600.000
4	**GẠCH CÁC LOẠI**											
		Gạch 6 lỗ	viên									2.300
		Gạch nung 4 lỗ	viên									2.000

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn

34. Xã Tam Giang

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	khu vực xã
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn									
		Ximăng PCB40	tấn									
2	**CÁT**											
		Cát xây dựng	m^3									
		Cát tô	m^3									
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
		Đá hộc										
		Đá 4x6										
		Đá 1x2										
		Đá mi lọc										
		Đá mi bụi										
		Đá cấp phối Dmax 37.5										
		Đá cấp phối Dmax 25										
4	**GẠCH CÁC LOẠI**											
		Gạch 04 lổ	viên									
		Gạch 06 lổ	viên									
5	**NHÓM SẢN PHẨM THÉP**											
		Thép hình V	kg									
		Thép hộp mạ kẽm Z080	kg									
		Săt hộp mạ kẽm	Kg									
		Tôn	Kg									

35. Xã Phú Xuân

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú		Giá thông báo (trước thuế VAT)			
											Thôn Giang Sơn	Thôn Xuân Hà 2	Khu vực Thôn 12	khu vực Thôn Xuân Mỹ	khu vực Thôn 3
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*
1	**XI MĂNG**														
		Ximăng PCB40	tấn			Hà Trung				Đại lý VLXD Kim Hậu	1.850.000				
		Ximăng PCB40	tấn			Hoàng Thạch					2.150.000				
		Ximăng PCB40	tấn			Nghi Sơn				Đại lý VLXD Dũng Nguyệt II		2.000.000			
		Ximăng PCB40	tấn			Hà Tiên				Đại lý VLXD Trang Thanh			2.100.000		
		Ximăng PCB40	tấn			Nghi Sơn							2.200.000		
		Ximăng PCB40	tấn			Hoàng Thạch				Đại lý VLXD Hùng Phương				2.200.000	
2	**CÁT**														
		Cát xây	m^3			Công ty TNHH khai thác cát Đoàn Kết				Đại lý VLXD Kim Hậu	500.000				
		Cát tô	m^3								600.000				
		Cát xây	m^3							Đại lý VLXD Dũng Nguyệt II		650.000			
		Cát tô	m^3									700.000			

		Cát xây	m^3							Đại lý VLXD Trang Thanh			600.000		
		Cát tô	m^3										650.000		
		Cát xây	m^3							Đại lý VLXD Hùng Phương				600.000	
		Cát tô	m^3											600.000	
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**														
		Đá 1x2	m^3			Công ty TNHH Khoán sản Hoàng Hải Anh				Đại lý VLXD Kim Hậu	550.000				
		Đá 1x2	m^3							Đại lý VLXD Dũng Nguyệt II		600.000			
		Đá hộc	m^3							Đại lý VLXD Trang Thanh			430.000		
		Đá 4x6 (SX máy)	m^3										480.000		
		Đá 2x4	m^3										550.000		
		Đá 1x2	m^3										600.000		
		Đá 0,5x1	m^3										550.000		
		Cấp phối đá dăm Dmax 25	m^3										450.000		
		Cấp phối đá dăm Dmax 37,5	m^3												
		Đá hộc	m^3							Đại lý VLXD Hùng Phương				650.000	
		Đá 4x6 (SX máy)	m^3											650.000	
		Đá 2x4	m^3											650.000	
		Đá 1x2	m^3											650.000	
4	**GẠCH CÁC LOẠI**														

		Gạch tuynen 4 lỗ	viên		(80x80x180)mm					Đại lý VLXD Kim Hậu	1.800					
		Gạch tuynen 6 lỗ	viên		(80x120x180)mm						2.600					
		Gạch thẻ	viên		(50x80x180)mm					Đại lý VLXD Dũng Nguyệt II						
		Gạch tuynen 4 lỗ	viên		(80x80x180)mm							2.200				
		Gạch tuynen 6 lỗ	viên		(80x120x180)mm							3.300				
		Gạch thẻ	viên		(50x80x180)mm					Đại lý VLXD Trang Thanh			1.700			
		Gạch tuynen 2 lỗ	viên		(45x80x180)mm								1.700			
		Gạch tuynen 4 lỗ	viên		(80x80x180)mm								1.800			
		Gạch tuynen 6 lỗ	viên		(80x120x180)mm								2.600			
		Gạch thẻ	viên		(50x80x180)mm					Đại lý VLXD Hùng Phương				1.900		
		Gạch tuynen 2 lỗ	viên		(45x80x180)mm									1.900		
		Gạch tuynen 4 lỗ	viên		(80x80x180)mm									1.800		
		Gạch tuynen 6 lỗ	viên		(80x120x180)mm									1.900		

		Gạch vỉa hè Terraz	m2		(400x400x32)mm	Công ty TNHH MTV Gạch men Terrazzo Bình				Công ty TNHH MTV Gạch men Terrazzo Bình Minh					87.000
5	**THÉP CÁC LOẠI**														
1		**Thép cuộn**													
2		Ø6	kg								17.000				
3		Ø8	kg							Đại lý VLXD Kim Hậu	17.000				
4		**Thép thanh vằn**													
5		Ø10	kg								18.000				
6		Ø12	kg								18.000				
1		**Thép cuộn**													
2		Ø6	kg									16.000			
3		Ø8	kg			Thép Ba Màn				Đại lý VLXD Dũng Nguyệt II		16.000			
4		**Thép thanh vằn**													
5		Ø10	kg									15.257			
6		Ø12	kg									15.399			
1		**Thép cuộn**													
2		Ø6	kg										17.000		
3		Ø8	kg							Đại lý VLXD Trang Thanh			17.000		
4		**Thép thanh vằn**													
5		Ø10	kg										14.600		
6		Ø12	kg										16.466		
7		Ø14	kg										14.962		
8		Ø16	kg										13.095		
1		**Thép cuộn**													
2		Ø6	kg											16.000	
3		Ø8	kg			Thép Việt Mỹ				Đại lý VLXD Hùng Phương				16.000	
4		**Thép thanh vằn**													
5		Ø10	kg											14.286	
6		Ø12	kg											15.399	

7		Ø14	kg												15.205	
8		Ø16	kg												19.802	
6	**GẠCH ỐP LÁT CÁC**															
		Gạch Lát nền Cera	m²		(600x 600) mm					Đại lý VLXD Kim Hậu	170.000					
		Gạch ốp tường Cer	m²		(300x 600) mm						130.000					
		Gạch lát nền Ceran	m²		(300x 300) mm					Đại lý VLXD Trang Thanh			100.000			
		Gạch lát nền Ceran	m²		(400x 400) mm								100.000			
		Gạch Lát nền Cera	m²		(600x 600) mm								100.000			
		Gạch ốp tường Cer	m²		(300x 600) mm								100.000			
		Gạch lát nền Ceran	m²		(300x 300) mm					Đại lý VLXD Hùng Phương					95.000	
		Gạch lát nền Ceran	m²		(400x 400) mm										115.000	
		Gạch Lát nền Cera	m²		(600x 600) mm										120.000	
		Gạch ốp tường Cer	m²		(300x 600) mm										130.000	
7	**SƠN, BỘT BẢ TƯỜNG**															
		Sơn Spec sơn trong	thùng		18 lít					Đại lý	1.300.000					

		Sơn Spec sơn ngoà	thùng		18 lít					Đại lý VLXD Kim Hậu	1.600.000					
		Bột bả Spec trong	bao		40kg						130.000					
		Bột bả Spec ngoài	bao		40kg						130.000					
		Sơn Expo sơn tron	thùng		18 lít					Đại lý VLXD Trang Thanh			1.800.000			
		Sơn Expo sơn ngoà	thùng		18 lít								3.200.000			
		Bột bả Expo trong	bao		40kg								300.000			
		Bột bả Expo ngoài	bao		40kg								340.000			
		Sơn Infor sơn trong	thùng		18 lít					Đại lý VLXD Hùng Phương				750.000		
		Sơn Infor sơn ngo	thùng		18 lít									2.000.000		
		Bột bả Infor trong	bao		40kg									200.000		
		Bột bả Infor ngoài	bao		40kg									220.000		
8	**THIẾT BỊ VỆ SINH**															
		Xí xổm	Cái							Đại lý VLXD						
		Xí bệt liền khối	Bộ								1.700.000					
		Xí xổm	Cái							Đại lý VLXD Trang Thanh			20.000			
		Xí bệt liền khối nh	Bộ										2.500.000			
		Xí bệt liền khối Ga	Bộ										2.300.000			
		Xí bệt 02 khối Vig	Bộ										4.000.000			
		Xí bệt liền khối V	Bộ										5.300.000			
		Xí xổm	Cái							Đại lý VLXD				200.000		
		Xí bệt liền khối	Bộ											2.000.000		
9	**TẤM LỢP, TẤM TRẦN**															
		Tôn kẽm mạ màu cán sóng vuông														
		Tôn sóng vuông (3,5 ziem)	m^2			Tôn Hoa Sen				Đại lý VLXD Hùng Phương				90.000		
		Tôn sóng vuông (4,0 ziem)	m^2											100.000		
		Tôn sóng vuông (4,5 ziem)	m^2											110.000		

		Tôn sóng vuông (5,0 ziem)	m^2											120.000	
		Tôn lạnh đóng trần													
		Tôn lạnh kích thước khổ 1,1-dày 0,20mm	m^2			Tôn Hoa Sen									
Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn															

36. Xã Krông Pắc

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nói sản xuất	khu vực xã
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn			Nghi Sơn						2.240.000
		Ximăng PCB40	tấn			Hoàng Thạch						2.350.000
		Ximăng PCB40	tấn			Long Sơn						1.840.000
		Ximăng PCB40	tấn			Đồng						2.099.000
2	**CÁT**											
		Cất xây	m3									600.000
		Cát tô	m3									630.000
2	**Đá**											

37. Xã Ea Knuếc

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực xã	khu vực
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn									
		Ximăng PCB40	tấn									
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3									
		Cát tô	m^3									
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
		Đá hộc	m^3									
		Đá 4x6	m^3									
		Đá 2x4	m^3									
		Đá 1x2	m^3									
		Đá 0,5 x 1	m^3									
		Cấp phối đá dăm Dmax 25	m^3									
4	**GẠCH**		viên									
5	**NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC**											

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn

38. Xã Tân Tiến

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	khu vực xã
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	bao									
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3									
		Cát tô	m^3									
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
		Đá 1x2	m^3									
4	**GẠCH CÁC LOẠI**											
		Gạch đất sét nung	viên									

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn

39. Xã Ea Phê

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực xã	khu vực
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn									
		Ximăng PCB40	tấn									
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3									
		Cát tô	m^3									
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
			m^3									
			m^3									
			m^3									
			m^3									
4	**GẠCH CÁC LOẠI**											
		Gạch Tuynen										
		Gạch không nung xi măng cốt liệu										
		Thép thanh vằn										
			kg									
			kg									
			kg									
5	**TẤM TRẦN, TẤM LỢP**											

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn

40. Xã Ea Kly

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực sản xuất	khu vực xã
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn			Nghi Sơn						2.100.000
		Ximăng PCB30	tấn			Hoàng Thạch						2.100.000
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3									615.000
		Cát tô	m^3									640.000
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
		Đá 1x2				Công ty TNHH Kiến Tây					352.000	
		Đá 0,5									420.000	
		Đá cấp phối									340.000	
		Đá 4x6									420.000	
		Đá hộc									420.000	
		Đá mi bụi									240.000	
		Đá 1x2	m^3			Công ty TNHH Bình Hòa					440.000	
		Đá 2x4	m^3								430.000	
		Đá 4x6	m^3								390.000	
		Đá hộc	m^3								360.000	
		Đá 0,5x1	m^3								410.000	
		Đá mạt	m^3								288.600	
		Cấp phối đá dăm Dmax37.5	m^3								330.000	
		Cấp phối đá dăm Dmax25	m^3								350.000	
	NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC											
		Sắt Ø6	Cây									15.600
		Sắt Ø8	Cây									15.600
		Sắt Ø10	Cây									100.000

		Sắt Ø12	Cây			Hòa Phát						156.000
		Sắt Ø14	Cây									214.000
		Sắt Ø16	Cây									275.000
		Sắt Ø18	Cây									378.000
		Sắt Ø20	Cây									442.000
	TẤM LỢP											
		Tôn sóng vuông (3,5 ziem)	m^2			Hoa Sen						93.000
		Tôn sóng vuông (4,0 ziem)	m^2									103.000
		Tôn sóng vuông (4,5 ziem)	m^2									115.000
		Tôn sóng vuông (5,0 ziem)	m^2									127.000
Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn												

41. Xã Vụ Bổn

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực xã	khu vực xã
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn									
		Ximăng PCB30	tấn									
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3									
		Cát tô	m^3									
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
		Đá 1x2	m^3									
4	**GẠCH CÁC LOẠI**											
		Gạch fđát sét nung	viên									

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn

42. Xã Ea Kar

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực trung tâm xã	tại nơi sản xuất
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
		Đá 1x2 (lỗ sàng 25mm)	m^3			Công ty cổ phần quản lý và xây dựng đường bộ 26 (mỏ đá 52)						525.000
		Đá 2x4	m^3									495.000
		Đá 4x6 xay	m^3									480.000
		Đá hộc (không qua gia c	m^3									415.000
		Đá hộc (SX bằng búa đậ	m^3									435.000
		CPĐD Dmax 25mm	m^3									495.000
		CPĐD Dmax 37mm (SX	m^3									495.000
		CPĐD Dmax 37,5mm (c	m^3									465.000
		Gạch thẻ đặc (40x80x18	viên			Công ty TNHH XD-TM Thanh Thành Phát						1.100
		Gạch block 4 lỗ (80x80x	viên									1.500
		Cát xây	m^3									600.000
		Đá 12	m^3									600.000
		Đá 46	m^3									550.000
		Xi Măng PCB40	Tấn									1.900.000
		Đá hỗn hợp 4x8 (ko nổ mìn)	m^3									130.000
		Đá xô bồ (hỗn hợp)	m^3									130.000
		Đá hộc	m^3									390.000
		Đá 4x6 (xay mở rộng)	m^3									410.000
		Đá 4x6 (xay tiêu chuẩn)	m^3									430.000
		Đá 2x4	m^3			Công ty cổ phần						440.000

		Đá 1x2 (MR)	m^3			Cổ phần Đức Anh (mỏ đá Hợp Thành)						450.000
		Đá 1x2 (Tiêu chuẩn + Trộn BTN)	m^3									490.000
		Đá 0.5x1 bán thị trường (sạch)	m^3									320.000
		Đá mạt bán ra thị trường (sạch)	m^3									300.000
		CPĐD (Dmax 37,5)	m^3									380.000
		CPĐD (Dmax 37,5) loại 2	m^3									320.000
		CPĐD (Dmax 25)	m^3									400.000
		Cát xây 718	m^3			Công ty Trường Phước						500.000
		Cát xây 718 bê tông										550.000
		Cát xây Gia Lai	m^3									600.000
		Cát Tô	m^3									600.000
		Gạch 4L 718	m^3									1.400
		Gạch 6L 718	m^3									2.300
		Đá chẻ	m^3									11.000
		Đá hộc trắng	m^3									430.000
		Đá 1*2 TRẮNG	m^3									550.000

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn

43. Xã Ea Ô

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	khu vực xã
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PC40	Tấn									
		Ximăng PC40	Tấn									
2	**CÁT**											
		Cát xây	m3			Công ty TNHH Khai thác cát Đoàn Kết					290.000	
		Cát tô	m3								318.182	
		Sắt các loại										
			kg									
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
			m3									

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn

44. Xã Ea Knốp

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											tại cơ sở	khu vực xã
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn									
		Ximăng PCB30	tấn									
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3									
		Cát tô	m^3									
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
		Đá hộc	m^3			Công ty cổ phần khoán sản Đắk Lắk				CH Mạnh Quỳnh	354.545	480.000
		Đá 4x6(SX máy)	m^3								372.727	500.000
		Đá 2x4	m^3								400.000	545.000
		Đá 1x2	m^3								409.091	650.000
		Đá 0,5x1	m^3								290.909	500.000
		Cấp phối đá dăm Dmax 25	m^3								363.636	510.000
		Cấp phối đá dăm Dmax 37,5	m^3								345.455	580.000
4	**SẮT THÉP CÁC LOẠI**											
		Tôn sóng vuông (3,5	m^2			Hoa Sen				Cửa hàng Mạnh Quỳnh	93.000	98.000
		Tôn sóng vuông (4,0 ziem)	m^2								103.000	120.000
		Tôn sóng vuông (4,5 ziem)	m^2								115.000	132.000
		Tôn sóng vuông (5,0 ziem)	m^2								127.000	148.000
		Thép cuộn ø6-8mm	kg			Hòa Phát					16.500	18.000
		Thép gai ø10mm	cây								105.000	120.000
		Thép gai ø12mm	cây								165.000	180.000
		Thép gai ø14mm	cây								225.000	235.000
		Bê Tông tươi thương phẩm										

		Mác 200 R 28 cỡ đá 20 mm	m3			Công ty TNHH MTV Bê Tông Thành Công				Giá tại KCN Ea Đar, Ea Kar, Tỉnh Đăk Lăk	1.800.000	
		Mác 250 R 28 cỡ đá 20 mm	m3								1.870.000	
		Mác 300 R 28 cỡ đá 20 mm	m3								1.940.000	

45. Xã Cư Yang

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	khu vực xã
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn									1.900.000
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3									
		Cát tô	m^3									
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
			m^3									
			m^3									
			m^3									
4	**GẠCH XÂY CÁC LOẠI**											
		Gạch xây	viên									
		Gạch xây	viên									
5	**NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC LOẠI**											
			kg									

46. Xã Ea Păl

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực sản xuất	khu vực xã
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
I	**XI MĂNG**											
1	Ximăng PCB40		tấn	PC40		Nghi Sơn						2.300.000
2	Ximăng PCB40		tấn	PC40		Hoàng Thạch						2.300.000
II	**CÁT CÁC LOẠI**											
1	Cát xây		m^3									650.000
2	Cát tô		m^3									650.000
III	**ĐÁ CÁC LOẠI**											
1	Đá 1x2		tấn									260.000
2	Đá 2x4		tấn									0
3	Đá 4x6		tấn									240.000
4	Đá hộc		tấn									190.000
5	Đá 0,5 x 1		tấn									190.000
6	Đá mạt											150.000
7	Cấp phối đá dăm Dmax37.5		tấn									190.000
8	Cấp phối đá dăm Dmax25		tấn									200.000
9	Cấp phối đá dăm Dmax25 loại 1		tấn									
IV	**GẠCH CÁC LOẠI**											
1	Gạch tuynen 2 lỗ		viên		180x80x45mm							
2	Gạch tuynen 4 lỗ		viên		180x80x80mm							2.200
3	Gạch tuynen 6 lỗ nhỏ		viên		170x120x80mm							
4	Gạch tuynen 6 lỗ		viên		180x120x80mm							2.900
5	Gạch không nung XMCL 4 lỗ		viên		180x80x80mm							

6	Gạch thẻ không nung XMCL	viên		180x80x40mm							
7	Gạch Block	viên		190x190x390mm							
V	**NHỰA ĐƯỜNG**										
1	Nhựa đường phuy 60/70	tấn									
2	Nhựa đường đặc nóng	tấn									
VI	**SẮT CÁC LOẠI**										
1	Ø6	kg									
2	Ø8	kg									
3	Ø10	cây									
4	Ø12	cây									
5	Ø14	cây									
6	Ø16	cây									
7	Ø18	cây									
8	Ø20	cây									
9	Ø22	cây									
10	Ø25	cây									
VII	**TẤM LỢP, TẤM TRẦN**										
	Tôn lạnh trắng sóng vuông										
1	Tôn sóng vuông (3,5 dem)	m^2			Hoa Sen						80.000
2	Tôn sóng vuông (4,0 dem)	m^2									87.000
3	Tôn sóng vuông (4,5 dem)	m^2									97.000
4	Tôn sóng vuông (5,0 dem)	m^2									108.000
	Tôn lạnh la phông										
1	Tôn lạnh (2,5)										55.000
2	Tôn lạnh (3,5)	m^2									65.000

47. Xã M'đrắk

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	khu vực xã
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
I	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn	PC40		Long Sơn	Công ty Thành Công BMT			Trên địa bàn		1.700.000
		Xi măng PCB40	tấn			XM Hà Trung		Cty TNHH MTV Dương Trường Đạt				1.900.000
		Xi măng PCB40	tấn			XM Nghi Sơn						2.200.000
		Xi măng PCB40	tấn			XM Hoàng Thạch	Cty TNHH Thịnh Phúc Tiến Nha Trang					2.250.000
		Xi măng PCB40	tấn			XM Đức Sơn						2.000.000
		Xi măng PCB40	tấn			XM Đạt Sơn						1.900.000
II	**CÁT CÁC LOẠI**											
1		Cát xây	m^3			Công ty TNHH khai thác cát Đoàn Kết	CCty TNHH MTV Dương Trường Đạt			Trên địa bàn		750.000
2		Cát tô	m^3						1Km			800.000
III	**ĐÁ CÁC LOẠI**											
1		Đá 1x2	m^3			CN Cty Khoáng sản	CN Cty Khoáng sản Đăk		32km	Tại nơi	450.000	
2		Đá 2x4	m^3								413.636	
3		Đá 4x6	m^3								368.182	
4		Đá hộc	m^3								350.000	
5		Đá 0,5 x 1	m^3								340.909	
6		Đá mạt									322.727	

7		Cấp phối đá dăm Dmax37.5	m^3			Đăk Lăk tại Ea Kar	sản Đắk Lăk tại Ea Kar		32km	sản xuất	350.000	
8		Cấp phối đá dăm Dmax25	m^3								359.091	
9		Cấp phối đá dăm Dmax25 loại 1 (làm nhựa)	m^3									
IV	**GẠCH CÁC LOẠI**											
1		Gạch tuynen 2 lỗ	viên		180x80x45mm	Công ty CP VLXD 20	Công ty CP VLXD 20		10km	Tại nơi sản xuất	910	
2		Gạch tuynen 4 lỗ	viên		180x80x80mm						1.100	
3		Gạch tuynen 6 lỗ nhỏ	viên		170x120x80mm						1.300	
4		Gạch tuynen 6 lỗ	viên		180x120x80mm						1.400	
5		Gạch không nung XMCL 4 lỗ	Viên		180x80x80mm	Công ty TNHH TMSX Đại An Trung	Công ty TNHH TMSX Đại An Trung		3km	Tại nơi sản xuất	1.650	
6		Gạch thẻ không nung XMCL	Viên		180x80x40mm						1.250	
7		Gạch Block	Viên		190x190x390mm						7.800	
V	**NHỰA ĐƯỜNG**											
1		Nhựa đường phuy 60/70	Tấn	Trên địa bàn xã không có nhà								
2		Nhựa đường đặc nóng	Tấn									
VI	**THÉP CÁC LOẠI**											
1		**Thép cuộn**				Công ty TNHH Hoàng Sa	Công ty TNHH Hoàng Sa		5km	Tại nơi sản xuất		
2		Ø6	kg								17.600	
3		Ø8	kg								17.600	
4		**Thép thanh vằn**										
5		Ø10	kg								17.600	
6		Ø12	kg								17.600	
7		Ø14	kg								17.600	
8		Ø16	kg								17.600	
9		Ø18	kg								17.600	
10		Ø20	kg								17.600	
11		Ø22	kg								17.600	
12		Ø25	kg								17.600	

VII	**TẤM LỢP, TẤM TRẦN**											
	+	**Tôn kẽm mạ màu cán sóng vuông**										
1		Tôn sóng vuông (3,5 ziem)	m^2			Tôn Hoa Sen	Công ty TNHH Hoàng Sa		5Km	Trên địa bàn	100.000	
2		Tôn sóng vuông (4,0 ziem)	m^2								115.000	
3		Tôn sóng vuông (4,5 ziem)	m^2								125.000	
4		Tôn sóng vuông (5,0 ziem)	m^2								140.000	
		Tôn lạnh la phông										
1		Tôn lạnh kích thước khổ 1,1- dày 0,20mm	m^2			Tôn Hoa Sen	Công ty TNHH Hoàng Sa		5Km	Trên địa bàn	75.000	
Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn												

48. Xã Ea Riêng

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại khu vực Ea H'Mlay	Tại khu vực Ea Riêng	Tại khu vực Ea M'Doal
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*		*(13)*
I	**XI MĂNG**												
		Ximăng PCB40	tấn	PC40		Long Sơn	Cửa hàng VL XD Khánh Thảo, thôn 5, xã Cư Prao			Trên địa bàn	2.200.000		
1		Ximăng PCB40	tấn	PC40		XM Nghi Sơn	Cửa hàng VLXD Nguyên Hà					2.200.000	
2		Ximăng PCB40	tấn	PC40		XM Nghi Sơn	Cửa hàng VLXD Dũng Huế					2.200.000	
3		Ximăng PCB40	tấn	PC40		XM Nghi Sơn	Cửu hàng VLXD Quảng Hằng						
II	**THÉP CÁC**												
	Thép cuộn												
1		Ø6	kg			Công ty Hoàng Sa	Cửa hàng VLXD Nguyên Hà				17.000		
2		Ø8	kg			Công ty Hoàng Sa	Cửa hàng VLXD Nguyên Hà				17.000		
	Thép thanh												
1		Ø10	Cây			Công ty Hoàng Sa	Cửa hàng VLXD Nguyên Hà				110.000		

2		Ø12	Cây			Công ty Hoàng Sa	Cửa hàng VLXD Nguyên Hà				155.000		
3		Ø14	Cây			Công ty Hoàng Sa	Cửa hàng VLXD Nguyên Hà				215.000		
III	**CÁT**												
1	Cát xây		m^3			Công ty Đức Trọng Gia Phát	Cửa hàng VLXD Dũng Huế					750.000	
2	Cát tô		m3									750.000	
3	Cát xây		m4			Công ty Đức Trọng Gia Phát	Cửu hàng VLXD Quảng Hằng					750.000	
IV	**ĐÁ CÁC**												
1		Đá hộc	m^3			Công ty TNHH ĐT TM Dương Lâm Phát	Công ty TNHH ĐT TM Dương Lâm Phát					315000	
1		Đá 1x2	m^3									380000	
2		Đá 2x4	m^3									360000	
3		Đá 4x6	m^3									320000	
5		Đá 0,5 x 1	m^3									280000	
6		Đá mạt										270000	
7		Cấp phối đá dăm Dmax37.5	m^3									290000	
8		Cấp phối đá dăm Dmax25	m^3									295000	
9		Cấp phối đá dăm Dmax25 loại 1 (làm nhựa)	m^3									310.000	
10		Đá 1x2	m^3				Cửa hàng VLXD Dũng Huế					500.000	
11		Đá 1x2	m3				Cửu hàng VLXD Quảng Hằng					500.000	
V	**GẠCH**												
1		Gạch tuynen 4 lỗ	viên		180x80		Cửa hàng					2.050	

2		Gạch tuynen 6 lỗ	viên		180x120x80mm	Công ty CP VLXD Ninh Hòa	Cửa hàng VLXD Dũng Huế						
3		Gạch tuynen 4 lỗ	viên		180x80x80mm		Cửu hàng VLXD Quảng Hằng					2.050	

49. Xã Cư M'ta

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực	khu vực xã
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn			Nghi Sơn		Cty TNHH TMSX Đại An Trung				2.150.000
		Ximăng PCB40	tấn			Hà Trung						1.900.000
		Ximăng PCB40	tấn			Hoàng Thạch						2.200.000
		Ximăng PCB40	tấn			Đức Sơn						2.000.000
		Ximăng PCB40	tấn			Đạt Sơn						1.900.000
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3					Cty TNHH MTV Dương Trường Đạt				700.000
		Cát tô	m^3									750.000
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
		Đá 1x2	m^3			Cty TNHH ĐTTM Dương Lâm Phát (xã Ea Riêng)						
		Đá 2x4	m^3									
		Đá 4x6	m^3									
		Đá hộc	m^3									
		Đá 0,5 x 1	m^3									
		Đá mạt										
		Cấp phối đá dăm Dmax37.5	m^3									
		Cấp phối đá dăm Dmax25	m^3									
4	**GẠCH**											
		Gạch tuynen 2 lỗ	viên		180x80x45mm	Cty CP VLXD D20						
		Gạch tuynen 4 lỗ	viên		180x80x80mm							
		Gạch tuynen 6 lỗ nhỏ	viên		170x120x80mm							

		Gạch tuynen 6 lỗ	viên		180x120x80mm							
		Gạch không nung XMCL 4 lỗ	viên		180x80x80mm	Cty TNHH TMSX Đại An Trung					1.750	
		Gạch thẻ không nung XMCL	viên		180x80x40mm						1.350	
		Gạch Block	viên		190x190x390mm						8.000	

- Mỏ cát gần địa bàn nhất: Mỏ cát của Công ty TNHH Khai thác cát Đoàn Kết, xã Ea Ô, tỉnh Đắk Lắk.
- Mỏ đá gần địa nhất: Mỏ đá của Công ty TNHH Đầu tư thương mại Dương Lâm Phát, xã Ea Riêng, tỉnh Đắk Lắk.

50. Xã Krông Á

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	khu vực xã
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn	PC40		Hà Trung	Công ty TNHH TMSX Đại An Trung, xã Cư M'ta		40km	Tại nơi phân phối	1.900.000	
		Ximăng PCB40	tấn	PC40		Nghi Sơn					2.150.000	
		Ximăng PCB40	tấn	PC40		Hoàng Thạch					2.200.000	
		Ximăng PCB40	tấn	PC40		Đức Sơn					2.000.000	
		Ximăng PCB40	tấn	PC40		Đạt Sơn					1.900.000	
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3			Công ty Đức Trọng Gia Phát	Cửa hàng VLXD Dũng Huế, xã Ea Riêng		52km	Tại nơi phân phối		750.000
		Cát tô	m^3									750.000
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
		Đá 1x2	m^3			Công ty TNHH ĐT TM Dương Lâm Phát	Công ty TNHH ĐT TM Dương Lâm Phát		70km	Tại nơi sản xuất	380.000	
		Đá 2x4	m^3								360.000	
		Đá 4x6	m^3								320.000	
		Đá hộc	m^3								315.000	
		Đá 0,5 x 1	m^3								280.000	
		Cấp phối đá dăm Dmax37.5	m^3								290.000	
		Cấp phối đá dăm Dmax25	m^3								295.000	
		Cấp phối đá dăm Dmax25 loại 1 (làm nhựa)	m^3								310.000	
4	**GẠCH CÁC LOẠI**											
		Gạch không nung XMCL 4 lỗ	Viên		180x80x80mm	Công ty TNHH	Công ty TNHH		40km	Tại nơi	1.750	

		Gạch thẻ không nung XMCL	Viên		180x80x40mm	TNHH TMSX Đại An Trung	TNHH TMSX Đại An Trung		40km	sản xuất	1.350	
		Gạch Block không nung	Viên		90x190x390mm						8.000	
5	**THÉP CÁC LOẠI**											
		Thép cuộn				Tập đoàn Hòa Phát	Công ty Cổ phần thép Trường Sa - CN Trường Sa Đông		35km	Tại nơi sản xuất		
		Ø6	kg								14.600	
		Ø8	kg								14.600	
		Thép thanh vằn										
		Ø10	kg								94.000	
		Ø12	kg								145.000	
		Ø14	kg								197.100	
		Ø16	kg								249.500	
		Ø18	kg								325.000	
		Ø20	kg								423.000	
		Ø22	kg								509.500	
		Ø25	kg								664.500	
6	**TẤM LỢP, TẤM TRẦN**											
		Tôn sóng vuông (3,5 ziem)	m^2			Tập đoàn Hòa Phát	Công ty CP thép Trường Sa		35km	Tại nơi sản xuất	79.500	
		Tôn sóng vuông (4,0 ziem)	m^2								88.500	
		Tôn sóng vuông (4,5 ziem)	m^2								97.500	

51. Xã Cư Prao

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	khu vực xã
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn	PC40		Long Sơn	Cửa hàng VL XD Khánh Thảo, thôn 5,			Trên địa bàn		1.850.000
		Ximăng PCB40	tấn	PC40		XM Hà Trung						2.050.000
		Ximăng PCB40	tấn	PC40		XM Nghi Sơn						2.130.000
		Ximăng PCB40	tấn	PC40		XM Nghi Sơn	Công ty TNHH TM SX Đại An Trung		25km			2.150.000
		Ximăng PCB40	tấn	PC40		XM Hà Trung						1.900.000
		Ximăng PCB40	tấn	PC40		Hoàng Thạch						2.200.000
		Ximăng PCB40	tấn	PC40		Đức Sơn						2.000.000
		Ximăng PCB40	tấn	PC40		Đạt Sơn						1.900.000
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3			Công ty TNHH khai thác	Cửa hàng VL XD Khánh			Trên địa bàn	750.000	800.000
		Cát tô	m^3								850.000	900.000
		Cát xây	m^3				Công ty TNHH TM SX Đại An Trung		25km		700.000	750.000
		Cát tô	m^3								750.000	800.000
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
		Đá 1x2	m^3			Công ty TNHH					380.000	
		Đá 2x4	m^3								360.000	
		Đá 4x6	m^3								320.000	
		Đá hộc	m^3								315.000	
		Đá 0,5 x 1	m^3								280.000	

		Đá mạt				TNHH ĐT TM Dương Lâm Phát					270.000	
		Cấp phối đá dăm Dmax37.5	m^3								290.000	
		Cấp phối đá dăm Dmax25	m^3								295.000	
		Cấp phối đá dăm Dmax25 loại 1 (làm nhựa)	m^3								310.000	
	GẠCH CÁC LOẠI											
		Gạch tuynen 2 lỗ	viên		180x80x45mm	Công ty CP VLXD 20	Công ty CP VLXD 20		30km	Tại nơi sản xuất	1.550	
		Gạch tuynen 4 lỗ	viên		180x80x80mm						1.950	
		Gạch tuynen 6 lỗ nhỏ	viên		170x120x80mm						2.750	
		Gạch tuynen 6 lỗ	viên		180x120x80mm						2.800	
		Gạch không nung XMCL 4 lỗ	Viên		180x80x80mm	Công ty TNHH TMSX Đại An Trung	Công ty TNHH TMSX Đại An Trung		25km	Tại nơi sản xuất	1.750	
		Gạch thẻ không nung XMCL	Viên		180x80x40mm						1.350	
		Gạch Block	Viên		190x190x390mm						8.000	
	NHỰA ĐƯỜNG											
		Nhựa đường phuy 60/70	Tấn	Trên địa bàn xã không có nhà sản xuất/cung cấp								
		Nhựa đường đặc nóng	Tấn									
4	**NHÓM SẢN PHẨM THÉP**											
		Thép cuộn				Tập đoàn Hòa Phát		Công ty Cổ phần thép Trường Sa - CN Trường Sa Đông				
		Ø6	kg								16.200	16.400
		Ø8	kg								16.200	16.400
		Thép thanh vằn										
		Ø10	kg								104.000	104.000
		Ø12	kg								161.000	161.000
		Ø14	kg								219.000	219.000
		Ø16	kg								277.000	277.000
		Ø18	kg								360.000	360.000

		Ø20	kg								470.000	470.000
		Ø22	kg								566.000	566.000
		Ø25	kg								738.000	738.000
5	**TẤM LỢP, TẤM TRẦN**											
		Tôn kẽm mạ màu cán sóng vuông				Tôn Hoa Sen		Cửa hàng VL XD Khánh Thảo, thôn 5, xã Cư Prao				
		Tôn sóng vuông (3,5 ziem)	m^2									98.000
		Tôn sóng vuông (4,0 ziem)	m^2									110.000
		Tôn sóng vuông (4,5 ziem)	m^2									120.000
		Tôn sóng vuông (5,0 ziem)	m^2									130.000
		Tôn lạnh la phông										
		Tôn lạnh kích thước khổ 1,1- dày 0,20mm	m^2									58.000

52. Xã Ea Trang

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực sản xuất	khu vực xã
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
I	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn	PC40		Long Sơn	Cửa hàng VL XD Hoàng Hiền Hảo,			Trên địa bàn		2.000.000
		Ximăng PCB40	tấn	PC40		XM Long Sơn						2.300.000
		Ximăng PCB40	tấn	PC40		XM Nghi Sơn						2.300.000
		Ximăng PCB40	tấn	PC40		XM Hà Trung	Cty Thành Công BMT					2.050.000
		Ximăng PCB40	tấn	PC40		XM Hoàng Thạch	Cty Thịnh Đức Tiến Nha Trang					2.250.000
		Ximăng PCB40	tấn	PC40		XM Đức Sơn						2.150.000
		Ximăng PCB40	tấn	PC40		XM Đạt Sơn						2.000.000
II	**CÁT CÁC LOẠI**											
1		Cát xây	m^3			Công ty TNHH Khánh Dương	Cửa hàng VL XD Vân Chiến, Buôn M'O, xã Ea Trang		25KM	Trên địa bàn	525.000	765.000
2		Cát tô	m^3								660.000	825.000
III	**ĐÁ CÁC LOẠI**											

1		Đá 1x2	m^3			Công ty TNHH ĐT TM Dương Lâm Phát	Công ty TNHH ĐT TM Dương Lâm Phát		40km	Tại nơi sản xuất	380.000	
2		Đá 2x4	m^3								360.000	
3		Đá 4x6	m^3								320.000	
4		Đá hộc	m^3								315.000	
5		Đá 0,5 x 1	m^3								280.000	
6		Đá mạt									270.000	
7		Cấp phối đá dăm Dmax37.5	m^3								290.000	
8		Cấp phối đá dăm Dmax25	m^3								295.000	
9		Cấp phối đá dăm Dmax25 loại 1 (làm nhựa)	m^3								310.000	
IV	**GẠCH CÁC LOẠI**											
1		Gạch tuynen 2 lỗ	viên		180x80x45 mm	Công ty CP VLXD 20	Công ty CP VLXD 20		18km	Tại nơi sản xuất	1.550	
2		Gạch tuynen 4 lỗ	viên		180x80x80 mm						1.950	
3		Gạch tuynen 6 lỗ nhỏ	viên		170x120x80mm						2.750	
4		Gạch tuynen 6 lỗ	viên		180x120x80mm						2.800	
5		Gạch không nung XMCL 4 lỗ	Viên		180x80x80 mm	Công ty TNHH TMSX Đại An Trung	Công ty TNHH TMSX Đại An Trung		20km	Tại nơi sản xuất	1.800	
6		Gạch thẻ không nung XMCL	Viên		180x80x40 mm						1.450	
7		Gạch Block	Viên		190x190x390mm						10.000	
V	**NHỰA ĐƯỜNG**											
1		Nhựa đường phuy 60/70	Tấn	Trên địa bàn xã không có nhà sản								
2		Nhựa đường đặc nóng	Tấn									
VI	**THÉP CÁC LOẠI**											
1		**Thép cuộn**										
2		Ø6	kg								16.200	16.400
3		Ø8	kg								16.200	16.400
4		**Thép thanh vằn**										

5		Ø10	kg			Công ty TNHH Hoàng Sa	Công ty TNHH Hoàng Sa				104.000	104.000
6		Ø12	kg								161.000	161.000
7		Ø14	kg								219.000	219.000
8		Ø16	kg								277.000	277.000
9		Ø18	kg								360.000	360.000
10		Ø20	kg								470.000	470.000
11		Ø22	kg								566.000	566.000
12		Ø25	kg								738.000	738.000
VII	**TẤM LỢP, TẤM TRẦN**											
	+	**Tôn kẽm mạ màu cán sóng vuông**										
1		Tôn sóng vuông (3,5 ziem)	m^2			Tôn Hoa Sen	Cửa hàng VL XD Vân Chiến, Buôn M'O, xã Ea Trang			Trên địa bàn	88.000	
2		Tôn sóng vuông (4,0 ziem)	m^2								98.000	
3		Tôn sóng vuông (4,5 ziem)	m^2								108.000	
4		Tôn sóng vuông (5,0 ziem)	m^2								135.000	
	+	**Tôn lạnh la phông**										
1		Tôn lạnh kích thước khổ 1,1- dày 0,20mm	m^2			Tôn Hoa Sen	Cửa hàng VL XD Vân Chiến, Buôn M'O, xã Ea Trang			Trên địa bàn	72.000	

53. Xã Hòa Sơn

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	khu vực xã
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn									1.950.000
		Ximăng trắng	tấn									4.750.000
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3							Mỏ Giang Sơn/Công ty Hưng Vũ	330.000	
		Cát tô	m^3								385.000	
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
		Đá 1x2	m^3							Giá bình quân trên địa bàn xã		660.000
		Đá 4x6	m^3									620.000
		Cấp phối đá dăm	m^3									560.000
4	**NHÓM SẢN PHẨM THÉP**											
		+ Thép Hình (U,V,I)	kg			Tập đoàn Hòa Phát						21.900
		+ Thép Hình (Sắt hộp, ống, vuông mạ kẽm)										27.000
		Ø10 Gr40-V	kg									17.300
		Ø16 Gr40-V	kg									17.300
		Ø12 - Ø20 CB300-V	kg									17.300
5	**TẤM TRẦN, TẤM LỢP**											
		Tông sóng vuông 0,4mm	m^2					Công ty TNHH Tôn Pomina (từ Đại lý trường Sa cung cấp)				99.000
		Tôn lạnh 0,3mm	m^2									71.000
		Tông sóng vuông 0,4mm	m^2					Công ty CPSX thép Vinaone (từ Đại lý trường Sa cung cấp)				108.000

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn

54. Xã Dang Kang

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực	khu vực xã
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
I	**XI MĂNG**											
1		Ximăng PCB40	tấn	PC40		Hoàng Thạch	Cửa hàng VL XD			Trên địa bàn		2.200.000
2		Ximăng PCB40	tấn	PC40		XM Nghi Sơn						2.100.000
II	**CÁT**											
1		Cát xây	m3				Cửa hàng VL			Trên địa bàn		500.000
2		Cát tô	m3									550.000
III	**ĐÁ CÁC LOẠI**											
1		Đá 1x2	m3				Cửa hàng VL XD trên địa bàn xã			Trên địa bàn		570.000
2		Đá 4x6	m3									550.000
3		Đá cấp phối	m3									450.000

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn

55. Xã Krông Bông

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực	khu vực xã
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
	XI MĂNG											
		Xi măng PCB40	tấn			Xuân Thành				VLXD Thu Phụng		2.020.000
		Xi măng PCB40	tấn			Nghi Sơn						2.200.000
		Xi măng PCB40	tấn			Đức Sơn						1.950.000
		Xi măng PCB40	tấn			Đồng Lâm				VLXD Thu Tâm		2.150.000
	CÁT											
		Cát xây	m3							VLXD Phước Dũng		450.000
		Cát tô	m3									550.000
	ĐÁ XÂY DỰNG											
		Đá 40x60	m^3							VLXD Phước Dũng		600.000
		Đá 10x20	m^3									650.000
		Đá cấp phối	m^3									550.000
	NHÓM SẢN PHẨM THÉP											
		+ Thép Hình (U,V,I)	kg			Hòa Phát						21.900
		+ Thép Hình (Sắt hộp, ống, vuông mạ kẽm)										27.000
		+ Thép cuộn										
		Ø6 CB240-T	kg									17.300
		Ø8 CB240-T	kg									17.300
		+ Thép thanh vằn										
		Ø10 Gr40-V	kg									17.300
		Ø16 Gr40-V	kg									17.300
		Ø12 - Ø20 CB300-V	kg									17.300
		TẤM TRẦN, TẤM										

		Tông sóng vuông 0,4mm	m^2							Công ty CPSX thép Tây Nam (từ Đại lý trường Sa cung cấp)		99.000
		Tông sóng vuông 0,45mm	m^2									108.000

56. Xã Yang Mao

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực	khu vực xã
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PC 40	tấn									
		Ximăng trắng	tấn									
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3									
		Cát tô	m^3									
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
			m^3									
			m^3									
5	**NHÓM SẢN PHẨM THÉP**											
			kg									
5	**TẤM TRẦN, TẤM LỢP**											
			m^2									
			m^2									

57. Xã Cư Pui

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Nơi sản xuất	khu vực
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn									
		Ximăng trắng	tấn									
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3									
		Cát tô	m^3									
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
			m^3									
			m^3									
4	**THÉP CÁC LOẠI**											
			kg									
			kg									
	TẤM LỢP, TẤM TRẦN											
			m^2									
Ghi chú: Hiện nay trên địa bàn xã có 07 cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng, quy mô nhỏ lẻ, chưa đáp ứng đủ nhu cầu xây dựng trên địa bàn												

58. Xã Liên Sơn Lắk

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo	
											Khu vực	khu vực xã
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Xi măng Hoàng	Bao									108.000
		Xi măng Xuân Thành	Bao									95.000
		Xi măng Đạt Sơn	Bao									90.000
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3							Cửa hàng VLXD Thiên Thịnh		550.000
		Cát tô	m^3									700.000
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
		Đá 1*2 Đăk Nuê	m^3									500.000
		Đá 1*2 Khác	m^3									630.000
		Đá 0.5*1 Đăk Nuê	m^3									280.000
		Đá 0.5*1 Khác	m^3									504.000
		Đá 4*6 Đăk Nuê	m^3									380.000
		Đá 4*6 Khác	m^3									520.000
		Đá hộc Đăk Nuê	m^3									350.000
		Đá cấp phối(đá dăm 3/7)	m^3									385.000
		Sắt xây dựng										
		Sắt 6-8	Kg									16.500
		Sắt 10	Cây									101.000
		Sắt 12	Cây									154.000
		Sắt 14	Cây									211.000
		Sắt 16	Cây									273.000
		Sắt 18	Cây									357.000
		Lưới /Kẽm gai	Kg									18.800
		Gạch ốp lát										
		Gạch 30*60	m2									120.000-138.000

		Đá 30*60	m2									180.000-210.000
		Gạch men 30*30	m2									128.000-142.000
		Gạch men 60*60	m2									120.000-138.000
		Đá 60*60	m2									160.000-180.000
		Đá 80*80	m2									215.000-255.000
Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn												

59. Xã Đắk Liêng

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế		
											Tại khu vực mỏ cát Công ty TNHH Xây dựng Sông Núi)	Tại khu vực Xã Đắk Liêng (Đắk Liêng cũ)	Tại khu Xã Đắk Liêng (Khu vực Buôn Triết cũ)
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*		*(12)*	*(13)*
	Cát xây dựng	Cát xây	m^3	Không xác định	< 5mm	Khai thác tự nhiên	Xã ĐắkLiêng	Khu vực xã	5 Km	Giá khảo sát tại cửa hàng chưa tính cước vận chuyển	300.000	550.000	550.000
	Đá xây dựng	Đá 1x2	m^3	Không xác định	<2 cm	Khai thác tự nhiên	Mỏ đá Đắk Nuê Xã Đắk Phơi	Liên xã	12 Km			600.000	600.000
	Đá xây dựng	Đá 4x6	m^3	Không xác định	<6cm	Khai thác tự nhiên	Xã Quảng Phú, Lâm Đồng	Liên xã	12 Km			360.000	360.000
	Đá xây dựng	Đá hộc	m^3	Không xác định	<15 cm	Khai thác tự nhiên	Xã Quảng Phú, Lâm Đồng	Liên xã	12 Km			315.000	315.000
	Xi măng	Xi măng Hoàng Thạch	Tấn										2.100.000
	Xi măng	Xi măng Đạt Sơn											1.950.000
	Sắt	8-Jun	Kg										16.700
	Sắt	10	Cây										105.000
	Sắt	12	Cây										165.000
	Sắt	14	Cây										226.000

60. Xã Nam Kar

STT	Nhóm vật liệu xây	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước	
											Khu vực	khu vực xã
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn			Nghi Sơn						2.200.000
		Ximăng PCB30	tấn			Hoàng Thạch						2.400.000
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3									550.000
		Cát tô	m^3									600.000
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
		Đá 4x6	m^3									
		Đá 1x2	m^3									
		Đá hộc	m^3									
		Đá 4x6	m^3									
		Đá 1x2	m^3									550.000

61. Xã Đắk Phơi

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo	
											Khu vực mỏ	khu vực xã
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
		Đá XD các loại	**m3**									
		Đá hộc	m3	Công ty Cổ phần Hồ Tài Nguyên							250.000	
		Đá 4x6 (SX máy)									300.000	
		Đá 2x4									304.545	
		Đá 1x2									380.000	
		Đá mi									220.000	
		Đá 0,5x1									210.000	
		Đá xô bồ									160.000	
		Cấp phối đá dăm Dmax 25									318.182	
		Cấp phối đá dăm Dmax 37,5									295.455	
		Cát, đá, xi măng các loại										
		Cát xây	m3	Cửa hàng Vật liệu xây dựng Ngọc Ánh								550.000
		Cát tô										700.000
		Đá 1x2 (nhập từ Công ty cổ phần Hồ Tài Nguyên)										500.000
		Đá 1x2 (nhập từ đơn vị khác)										630.000
		Đá 0.5x1 (nhập từ Công ty cổ phần Hồ Tài Nguyên)										280.000
		Đá 0.5x1 (nhập từ đơn vị khác)										504.000
		Đá 4x6 (nhập từ Công ty cổ phần Hồ Tài Nguyên)										380.000
		Đá 4x6 (nhập từ đơn vị khác)										520.000

		Đá hộc (nhập từ Công ty cổ phần Hồ Tài Nguyên)											350.000
		Đá cấp phối, đá dăm											385.000
		Xi măng Hoàng	Bao										108.000
		Xi măng Xuân Thành	Bao										95.000
		Xi măng Đạt Sơn	Bao										90.000
		Sắt xây dựng											
		D6-D8	Kg	Cửa hàng Vật liệu xây dựng Ngọc Ánh									16.500
		D10	Cây										101.000
		D12											154.000
		D14											211.000
		D16											273.000
		D18											357.000
		Lưới, kẽm gai	Kg										18.800
		Gạch ốp lát											
		Gạch 30x60	m2	Cửa hàng Vật liệu xây dựng Ngọc Ánh									120.000-138.000
		Đá 30x60											180.000-210.000
		Gạch men 30x30											128.000-142.000
		Gạch men 60x60											120.000-138.000
		Đá 60x60											160.000-180.000
		Đá 80x80											215.000-

62. Xã Krông Nô

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực	khu vực xã
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn									
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3									
		Cát tô	m^3									
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
4	**GẠCH**											
			viên									

63. Xã Ea Ning

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực	khu vực
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn									
		Ximăng PCB30	tấn									
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3							Không nhận được thông tin báo cáo…		
		Cát tô	m^3									
		Cát xây	m^3									
		Cát tô	m^3									
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
										Không nhận được thông tin báo cáo		
5	**NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC**											
		Thép hình										
		Thép cuộn										

64. Xã Dray Bhăng

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực	khu vực xã
1	Xi măng									Khảo sát giá VLXD tại các Đại lý, cửa hàng VLXD trên địa bàn xã	Trên địa bàn xã không có các khu vực mỏ sản xuất VLXD	
		Xi măng PCB40	Tấn									2.500.000
2	Cát, sỏi xây dựng											
		Cát xây	m3									800.000
		Cát tô	m3									1.000.000
3	Đá xây dựng											
		Đá dăm 1x2	m3		1x2							800.000
		Đá dăm 2x4	m3		2x4							800.000
		Đá dăm 4x6	m3		4x6							650.000
		Đá hộc										550.000
		Cấp phối đá dăm Dmax 37,5										500.000
4	Vật liệu xây											
		Gạch tuynel										
		Gạch ống 4 lỗ (80x80x180	viên									1.500
		Gạch không nung xi măng cốt liệu										
		Gạch 4 lỗ (80x80x180)	viên									
		Gạch 2 lỗ (40x80x180)	Viên									
		Gạch block bê tông rỗng										
		Gạch 9x19x39	viên									
		Gạch 19x19x39	Viên									
5	Vật liệu lợp											
		Tôn sóng vuông 0,3mm	m2			Tôn Đông Á						
		Tôn sóng vuông 0,35mm	m2		0,35mm							150.000
		Tôn sóng vuông 0,4mm	m2									
		Tôn sóng vuông 0,4mm	m2		0,4mm							125.000
		Trần tôn lạnh	m2									
6	Sản phẩm thép các loại											
		Thép cuộn ø6-8mm	kg			Thép Việt Nhật						15.900
		Thép gai ø10mm	cây									
		Thép gai ø12mm	cây									
		Thép gai ø14mm	cây									

65. Xã Ea Ktur

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước	
											Khu vực	khu vực xã
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB30	tấn									
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3									
		Cát tô	m^3									
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
			m^3									
			m^3									
5	**NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC**											
			kg									
			viên									
5	**TẤM TRẦN, TẤM LỢP**											
			m2									
			m2									

66. Xã Krông Ana

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo	
											Tại nơi sản xuất	khu vực xã
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Xi măng PCB40	tấn									
		Xi măng PCB30	tấn									
2	**CÁT**											
		Cát xây	m3			Mỏ cát Quỳnh Ngọc, xã Ea Na					550.000	
		Cát tô	m3								550.000	
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
			m3									
			m3									
			m3									
4	**GẠCH XÂY CÁC LOẠI**											
		Gạch Tuynen										
		Gạch ống 4 lỗ: 80x80x180mm	viên								1.500	
		Gạch ống 6 lỗ: 80x120x180mm	viên								2.150	
5	**TÔN LỢP, TRẦN**											
			m^2									
			m^2									

67. Xã Dur Kmăl

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo	
											Tại nơi sản xuất	khu vực
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn									
		Ximăng PCB30	tấn									
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3									
		Cát tô	m^3									
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
			m3									
			m3									
4	**GẠCH XÂY CÁC LOẠI**											
			viên									

68. Xã Ea Na

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nói sản xuất	khu vực xã
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Xi măng PCB40	tấn									
		Xi măng PCB30	tấn									
2	**CÁT**											
		Cát xây	m3			Mỏ cát Quỳnh Ngọc, xã Ea Na					550.000	
		Cát tô	m3								600.000	
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
		Đá hộc	m3			Mỏ đá Công ty TNHH XDCĐ Hoàng Nam, mỏ đá D2 xã Hòa Phú					250.000	
		Đá 4x6 (SX máy)	m3								270.000	
		Đá 2x4	m3								300.000	
		Đá 1x2	m3								400.000	
		Đá 0,5x1	m3								300.000	
		Cấp phối đá dăm Dmax 25mm	m3								300.000	
		Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm	m3								310.000	
4	**GẠCH XÂY CÁC LOẠI**											
		Gạch Tuynel										
		Gạch thẻ: 40x80x180mm	viên								1.450	
		Gạch ống 4 lỗ: 80x80x180mm	viên								1.500	
		Gạch ống 6 lỗ: 80x120x180mm	viên								2.250	

69. Phường Tuy Hòa

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo	
											Khu vực	khu vực
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn									
		Ximăng PCB30	tấn									
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3							Không nhận được thông tin báo cáo		
		Cát tô	m^3									
		Cát xây	m^3									
		Cát tô	m^3									
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
										Không nhận được thông tin báo cáo		
5	**NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC**											
		Thép hình										
		Thép cuộn										
		Ø……..	kg									

70. Phường Phú Yên

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo	
											Khu vực	khu vực phường
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn									
		Ximăng PCB30	tấn									
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3									
		Cát tô	m^3									
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
5	**NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC LOẠI - Công ty TNHH Thép Bảo Lộc**											
		Thép hộp										

71. Phường Bình Kiến

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo	
											Tại nơi sản xuất	khu vực phường
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn	QCVN 16:2023/BXD	Đóng bao 50 kg	Công ty CP xi măng Vicem Hoàng Mai	Việt Nam	Nhà phân phối: Công ty TNHH TM Bảo Gia; Đc: 611-615 Hùng Vương, phường Bình Kiến, Đắk Lắk	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			1.703.703
		Ximăng PCB40	tấn	QCVN 16:2023/BXD	Đóng bao 50 kg	Công ty CP xi măng Đạt Sơn	Việt Nam					1.418.889
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3							Không nhận được thông tin báo cáo		
		Cát tô	m^3									
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
5	**GẠCH CÁC LOẠI - Công Ty TNHH Xây Dựng Phú Thuận; Địa chỉ : Lô C1 Khu Công Nghiệp An Phú, phường Bình Kiến, Đắk Lắk**											
		Gạch Block bê tông không nung	đ/viên	QCVN 16:2019/BXD	20*20*40 cm , M50,						7.222	
		Gạch Block bê tông không nung	đ/viên	QCVN 16:2019/BXD	20*20*40 cm, M50, 8						7.222	
		Gạch Block bê tông không nung	đ/viên	QCVN 16:2019/BXD	10*20*40 cm, M50, 4						4.629	
		Gạch Block bê tông không nung	đ/viên	QCVN 16:2019/BXD	20*20*20 cm, M50, 4						3.611	
		Gạch Block bê tông không nung	đ/viên	QCVN 16:2019/BXD	10*20*20 cm , M50,						2.315	

		Gạch Block bê tông không nung	đ/viên	QCVN 16:2019/BXD	9*9* 19 cm M50, 4	CTY TNHH XD Phu Thuan	Viet Nam	Giao tai nha may	Khong co thong tin		1.481	
		Gạch Block bê tông không nung	đ/viên	QCVN 16:2019/BXD	20*20*40 cm, M75, 8						7.870	
		Gạch Block bê tông không nung	đ/viên	QCVN 16:2019/BXD	20*20*39 cm, M75, 6						7.870	
		Gạch Block bê tông không nung	đ/viên	QCVN 16:2019/BXD	10*20*40 cm, M75, 6						5.185	
		Gạch Block bê tông không nung	đ/viên	QCVN 16:2019/BXD	10*20*39 cm, M75, 4						5.185	
		Gạch Block bê tông không nung	đ/viên	QCVN 16:2019/BXD	20*20*20 cm, M75, 4 lỗ						3.935	
		Gạch Block bê tông không nung	đ/viên	QCVN 16:2019/BXD	10*20*20 cm, M75, 2 lỗ						2.592	
		Gạch Block bê tông không nung	đ/viên	QCVN 16:2019/BXD	9*9*19 cm, M75, 4 lỗ						1.713	
		Gạch Block bê tông không nung	đ/viên	QCVN 16:2019/BXD	5*9*19 cm, M75, 2 lỗ	nt	nt	nt	nt		1.435	
		Gạch Block bê tông không nung	đ/viên	QCVN 16:2019/BXD	10*20*39 cm M100đặc	nt	nt	nt	nt		7.407	
		Gạch Block bê tông không nung	đ/viên	QCVN 16:2019/BXD	5*9* 19 cm M100 đặc	nt	nt	nt	nt		1.620	

72. Phường Xuân Đài

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo	
											Khu vực	khu vực phường
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn									
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3									
		Cát tô	m^3									
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
		Đá chẻ	viên									6.500
		đá 1x2	m^3									360.000
		đá 4x6	m^3									400.000

73. Phường Sông Cầu

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo	
											Khu vực	khu vực phường
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn									
		Ximăng PCB30	tấn									
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3									380.000
		Cát tô	m^3									400.000
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
		đá 1x2	m^3									380.000
		đá 4x6	m^3									360.000
		đá chẻ	viên									7.500
		đá chẻ	viên									
Ghi chú: Công văn số 489/UBND-KT ngày 07/8/2025 của UBND phường Sông Cầu												

74. Xã Xuân Thọ

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo	
											Khu vực	khu vực xã
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn									
		Ximăng PCB30	tấn									
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3									370.000
		Cát tô	m^3									400.000
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
		Đá chẻ	viên									6.800
		Đá 1x2, đá 4x6	m^3									340000 - 380000

75. Xã Xuân Cảnh

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo	
											Khu vực	khu vực
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn									
		Ximăng PCB30	tấn									
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3									
		Cát tô	m^3									
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
		đá 1x2	m^3									
		đá 4x6	m^3									
		đá chẻ	viên									

76. Xã Xuân Lộc

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo	
											Khu vực	khu vực xã
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn									
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3									
		Cát tô	m^3									
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
		đá 1x2	m^3									
5	**NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC LOẠI**											
			kg									
5	**TẤM TRẦN, TẤM LỢP**											
		ngói	viên									

77. Phường Đông Hòa

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo	
											Khu vực	khu vực
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn									
		Ximăng PCB30	tấn									
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3			Công ty……				Không nhận được thông tin báo cáo		
		Cát tô	m^3									
		Cát xây	m^3			Công ty……						
		Cát tô	m^3									
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
										Không nhận được thông tin báo cáo		
5	**NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC LOẠI**											
		Thép hình										
		Thép cuộn										
		Ø……..	kg									

78. Phường Hòa Hiệp

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo	
											Khu vực	khu vực
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn									
		Ximăng PCB30	tấn									
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3			Công ty……				Không nhận được thông tin báo cáo		
		Cát tô	m^3									
		Cát xây	m^3			Công ty……						
		Cát tô	m^3									
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
										Không nhận được thông tin báo cáo		
5	**NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC**											
		Thép hình										
		Thép cuộn										
		Ø……..	kg									

79. Xã Hòa Xuân

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước	
											Tại nơi sản xuất	khu vực
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn									
		Ximăng PCB30	tấn									
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3									
		Cát tô	m^3									
		Cát xây	m^3									
		Cát tô	m^3									
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
5	**NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC**											
		Thép hình										
		Thép cuộn										
		Ø……..	kg									

80. Xã Tuy An Đông

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo	
											Khu vực	khu vựcxã
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn									
		Ximăng PCB30	tấn									
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3									
		Cát tô	m^3									
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
		Đá 1x2	m^3									
		Đá 4x6	m^3									
		Đá hộc	m^3									
5	**NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC**											
		Thép hình										
		Thép cuộn										
		Ø……..	kg									
5	**TẤM TRẦN, TẤM LỢP**											

81. Xã Tuy An Tây

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước	
											Khu vực	khu vực xã
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn									
		Ximăng PCB40	bao									95.000
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3									450.000
		Cát tô	m^3									
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
		Đá dăm 1x2	m^3									450.000
4	**GẠCH CÁC LOẠI**											
		Gạch đỏ	m^3									2.200
			m^3									
5	Thép phi 6; 8; 10		kg									17.000

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn

82. Xã Tuy An Nam

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước	
											Khu vực	khu vực xã
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn									
		Ximăng PCB30	tấn									
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3									
		Cát tô	m^3									
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
		Đá 1×2	m3									
		Đá mi bụi	m3									
4	**GẠCH**											
		Gạch xây (gạch đỏ)	Viên									
5	**NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC**											

83. Xã Tuy An Bắc

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo	
											Khu vực	khu vực
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn									
		Ximăng PCB30	tấn									
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3									
		Cát tô	m^3									
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
			m^3									
			m^3									
4	**GẠCH**											
			viên									
			viên									
			viên									

84. Xã Ô Loan

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực sản xuất	khu vực
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn									
		Ximăng PCB30	tấn									
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3									
		Cát tô	m^3									
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
5	**GẠCH**											

85. Xã Phú Hòa 1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực	khu vực
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn									
		Ximăng PCB30	tấn									
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3									
		Cát tô	m^3									
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
		Đất										
		Đá 1x2										
4	**GẠCH**											
			viên									
			viên									

86. Xã Phú Hòa 2

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	khu vực xã
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Xi măng Sông Gianh PCB40	tấn									
		Xi măng Nghi Sơn PCB40	tấn									
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3									
		Cát tô	m^3									
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
			m^3									
			m^3									
4	**SẮT THÉP CÁC LOẠI**											
			Kg									
5	**NHÓM SẢN PHẨM GẠCH, NGÓI CÁC LOẠI**											

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn

87. Xã Tây Hòa

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực	khu vực xã
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Xi măng Sông Gianh PCB40	tấn	TCVN 6260:2020	đóng bao 50kg	Cty TNHH Xi măng COSEVCO Phú Yên	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			1.648.148
		Xi măng Nghi Sơn PCB40	tấn	QCVN 16:2023/BXD	đóng bao 50kg	Công ty Xi măng Nghi Sơn	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			1.759.259
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3							Không nhận được báo cáo		
		Cát tô	m^3									
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
5	**NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC**											
		Thép cuộn										
		Đường kính Ø6mm, Ø8mm Việt Mỹ	Kg	TCVN 1651-1:2018	Ø6mm, Ø8mm	Công ty TNHH MTV VAS Việt Mỹ	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			14.545
		Thép thanh vằn										
		Đường kính Ø10mm Việt Mỹ	Kg	TCVN 1651-1:2018	Ø10mm	Công ty TNHH MTV VAS Việt Mỹ	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			15.200
		Đường kính Ø12mm Việt Mỹ	Kg	TCVN 1651-1:2018	Ø12mm	Công ty TNHH MTV VAS Việt Mỹ	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			14.900

		Đường kính Ø14mm Việt Mỹ	Kg	TCVN1651-1:2018	Ø14mm	Cty TNHH MTV VAS Việt Mỹ	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			14.900
		Đường kính Ø16mm Việt Mỹ	Kg	TCVN1651-1:2018	Ø16mm	Cty TNHH MTV VAS Việt Mỹ	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			14.900
		Đường kính Ø18mm Việt Mỹ	Kg	TCVN1651-1:2018	Ø18mm	Cty TNHH MTV VAS Việt Mỹ	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			14.900

88. Xã Hòa Thịnh

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực	khu vực xã
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Xi măng Sông Gianh PCB40	Tấn									
		Xi măng Nghi Sơn PCB40	Tấn									
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3									
		Cát tô	m^3									
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
5	**NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC**											

89. Xã Hòa Mỹ

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	khu vực xã
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn									
		Ximăng PCB30	tấn									
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3									
		Cát tô	m^3									
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
4	**GẠCH**											

90. Xã Sơn Thành

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực xã	khu vực xã
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Xi măng Sông Gianh PCB40	Tấn									
		Xi măng Nghi Sơn PCB40	Tấn									
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3									
		Cát tô	m^3									
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
			m^3									
			m^3									
			m^3									
5	**NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC LOẠI**											
		Thép cuộn Đường kính Ø6mm, Ø8mm Việt Mỹ	kg									
		Thép cuộn Đường kính Ø6mm Ø8mm	kg									
	GẠCH											

91. Xã Sơn Hòa

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	khu vực xã
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn									
		Ximăng PCB30	tấn									
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3									
		Cát tô	m^3									
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
			m^3									
			m^3									
4	**GẠCH**											

92. Xã Vân Hòa

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực	khu vực
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn									
		Ximăng PCB30	tấn									
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3									
		Cát tô	m^3									
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
4	**GẠCH CÁC LOẠI**											

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn

93. Xã Tây Sơn

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực	khu vực
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn									
		Ximăng PCB30	tấn									
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3									
		Cát tô	m^3									
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
5	**NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC**											
		Thép hình										
		Thép cuộn										
		Ø……..	kg									
5	**TẤM TRẦN, TẤM LỢP**											

94. Xã Suối Trai

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực	khu vực
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn									
		Ximăng PCB30	tấn									
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3									
		Cát tô	m^3									
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
		Đá 1x2	m^3									
		Đất đắp	m^3									
4	**GẠCH CÁC LOẠI**											
			viên									
			viên									

95. Xã Ea Ly

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại thôn Tân An	Tại thôn Tân Yên	Tại thôn Tân Yên
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*		*(12)*	*(13)*
		Đá	m^3		1x2	Mỏ đá Nhất Lam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Giá bán tại cửa hàng vật liệu xây dựng	550.000	580.000	570.000
		Cát xây dựng				Mỏ cát Sơn Giang		Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		450.000	460.000	450.000
		Gạch thủ công	viên		8x8x18	Gia Lai		Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		2.800	2.600	2.600
		Xi măng Xuân Thành PCB40	bao	QCVN 16:2019/BXD	Đóng bao 50kg	Công ty TNHH MTV Xi măng Xuân Thành Quảng Nam		Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Giá bán tại cửa hàng vật liệu xây dựng		90.000	90.000
		Xi măng Long Sơn PCB40	Bao	QCVN 16:2019/BXD		Công ty TNHH xi măng Long Sơn		Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		95.000	93.000	95.000

		Xi măng Hà Trung PCB40	Bao	QCVN 16:2019/BXD		Công ty TNHH xi măng Long Sơn		Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		92.000	90.000	90.000

96. Xã Ea Bá

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực	khu vực
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn									
		Ximăng PCB30	tấn									
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3									
		Cát tô	m^3									
		Cát xây	m^3									
		Cát tô	m^3									
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
5	**NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC**											
		Thép hình										
		Thép cuộn										
		Ø……..	kg									
		Ø……..	kg									
5	**TẤM TRẦN, TẤM LỢP**											
6	**…….**											

97. Xã Đức Bình

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực Sông Hinh	khu vực
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn									
		Ximăng PCB30	tấn									
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3									
		Cát tô	m^3									
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
			m^3									
			m^3									

98. Xã Sông Hinh

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực	khu vực xã
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Xi măng Nghi Sơn PCB 40	tấn			Nghi Sơn				Công ty TNHH Sang Lệ		2.100.000
		Xi măng Hà Tiên PCB 40	tấn			Hà Tiên						2.040.000
		Xi măng Long Sơn PCB 40	tấn			Long Sơn						2.000.000
		Xi măng Sông Gianh PCB 40	tấn			Hataco						2.000.000
		Xi măng Đức Sơn PCB 40	tấn			Đức Sơn						1.800.000
		Xi măng Admax PCB 40	tấn			SCG						1.800.000
		Xi măng Starmax PCB 40	tấn			SCG						1.800.000
		Xi măng Hà Tiên Power PCB 40	tấn			Hà Tiên Power						1.800.000
		Xi măng Thành Thắng PCB 40	tấn			Thành Thắng						1.800.000
		Xi măng Hà Trung PCB 40	tấn			Hà Trung						1.800.000
		Xi măng Thịnh Thành PCB 40	tấn									1.800.000
		Xi măng SCG PCB 40	tấn			SCG						2.100.000
2	**CÁT**											
		Cát xây	m3				Mỏ Thành Trung			Công ty TNHH Sang Lệ		550.000
		Cát tô	m3									600.000
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
		Đá chẻ	viên				Mỏ Cầu Đường			Công ty TNHH		13.000
		Đá 4x6	m3									520.000

		Đá 2x4	m3				Mỏ Dương Lam Phát			Sang Lệ		580.000
		Đá 1x2	m3									600.000
4	**GẠCH CÁC LOẠI**											
		Gạch Tuynel (lò nằm)								Công ty TNHH Sang Lệ		
		Gạch thẻ (50x80x180)	viên			Tân An						3.000
		Gạch ống (80x80x180)	viên									3.500
		Gạch 6 lỗ	viên				Gia Lai					3.500
		Gạch 6 lỗ	viên				Sơn Hòa					3.600
		Gạch block bê tông					Mỏ Thành An					
		Gạch 10x20x40	viên									9.000
		Gạch 20x20x40	viên									14.000
5	**NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC**											
		Thép Hộp Kẽm										
		13 x 26 x 1.2 ly	cây	JIS G3466		Thép Tây Nam				Công ty CP Thép Trường Sa - CN Song Tử Tây		108.000
		20 x 40 x 1.2 ly	cây	JIS G3466								142.000
		25 x 50 x 1.2 ly	cây	JIS G3466								170.000
		30 x 60 x 1.2 ly	cây	JIS G3466								200.000
		40 x 80 x 1.4 ly	cây	JIS G3466								299.000
		50 x 100 x 1.4 ly	cây	JIS G3466								370.000
		Thép Vuông Kẽm										
		14 x 14 x 1.0 ly	cây	JIS G3466		Thép Tây Nam				Công ty CP Thép Trường Sa - CN Song Tử Tây		68.000
		20 x 20 x 1.2 ly	cây	JIS G3466								103.000
		25 x 25 x 1.2 ly	cây	JIS G3466								120.000
		30 x 30 x 1.4 ly	cây	JIS G3466								178.000
		40 x 40 x 1.8 ly	cây	JIS G3466								281.000
		50 x 50 x 1.4 ly	cây	JIS G3466								263.000
		100 x 100 x 1.4 ly	cây	JIS G3466								522.000
		Thép Ống Kẽm										
		Ø 21 x 1.1 ly	cây	JIS G3444		Thép Tây Nam				Công ty CP Thép Trường Sa - CN Song Tử Tây		101.000
		Ø 27 x 1.4 ly	cây	JIS G3444								132.000
		Ø 34 x 1.1 ly	cây	JIS G3444								128.000
		Ø 42 x 1.4 ly	cây	JIS G3444								192.000
		Ø 49 x 1.4 ly	cây	JIS G3444								220.000
		Ø 60 x 1. 4 ly	cây	JIS G3444								262.000
		Ø 76 x 1.4 ly	cây	JIS G3444								310.000

		Ø 90 x 1.4 ly	cây	JIS G3444								370.000
		Ø 114 x 1.4 ly	cây	JIS G3444								458.000
		Tôn										
		3.0 mm	mét	JIS G3323		Thép Tây Nam				Công ty CP Thép Trường Sa - CN Song Tử Tây		88.000
		3.5 mm	mét	JIS G3323								96.000
		4.0 mm	mét	JIS G3323								110.000
		4.5mm	mét	JIS G3323								120.000
		5.0 mm	mét	JIS G3323								128.000
		Thép Hình										
		V 30 x 6kg	cây			Thép Tấn Quốc				Công ty CP Thép Trường Sa - CN Song Tử Tây		130.000
		V 40 x 10 kg	cây									198.000
		V 50 x 15 kg	cây									291.000
		V 60 x 23 kg	cây									452.000
		V 70 x 35 kg	cây									680.000
		V 80 x 46 kg	cây									898.000
		V 100 x 63 kg	cây									1.395.000
		U 80 x 30 kg	cây									618.000
		U 100 x 46 kg	cây									890.000
		U 120 x 50 kg	cây									970.000
		U 140 x 65 kg	cây									1.260.000
		Thép xây dựng										
		Đường kính Ø10mm	cây	ASTM A615		Thép Hòa Phát				Công ty CP Thép Trường Sa - CN Song Tử Tây		110.000
		Đường kính Ø12 mm	cây	ASTM A615								170.000
		Đường kính Ø14mm	cây	ASTM A615								225.000
		Đường kính Ø16mm	cây	ASTM A615								283.000
		Đường kính Ø18mm	cây	ASTM A615								365.000
		Đường kính Ø6mm - Ø8	Kg			Hoa Sen				Công ty TNHH Sang Lệ		17.500
		Đường kính Ø10mm	cây									115.000
		Đường kính Ø12 mm	cây									170.000
		Đường kính Ø14mm	cây									240.000
		Đường kính Ø16mm	cây									300.000
		Kẽm buộc 1ly	Kg									25.000
		Thép hộp đen	Kg									23.000
		Thép hình các loại	Kg									25.000
6	**NHÓM GẠCH ỐP LÁT**											
		Gạch 30x30	m2							Công ty TNHH Sang Lệ		145.000
		Gạch 30x60	m2									145.000
		Gạch 50x50	m2									120.000
		Gạch 60x60	m2									140.000-175.000

		Gạch 80x80	m2									210.000-260.000
		Gạch xương men	thùng	QCVN 16:2023/BXD	40*40	Tô Thành Phát	Việt Nam		Giao tại kho bên bán	Công ty TNHH Nhất Lam		175.000
		Gạch xương men	m2	QCVN 16:2023/BXD	30*60							175.000
		Gạch xương men	m2	QCVN 16:2023/BXD	40*80							188.000
		Gạch xương men	m2	ISO 9001:2015/ISO	60*60	Vitto						160.000
7	**NHÓM SƠN, BỘT TRÉT**											
		SƠN NIPPON (Đại lý sơn Toàn Ngọc)										
		Sơn nội thất cao cấp NP ODOUR-LESS CHÙI RỬA VƯỢT TRỘI & KHÁNG KHUẨN	Lon		Lon 5 lít	Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam					1.228.000
		Sơn nội thất cao cấp NP ODOUR-LESS CHÙI	Thùng		Thùng 15 lít							3.562.000
		Sơn nội thất chất lượng cao NP MATEX	Lon		Lon 5 kg							575.000
		Sơn nội thất chất lượng cao NP MATEX	Thùng		Thùng 18 lít							2.353.000
		Sơn nội thất chất lượng tiêu chuẩn NP MATEX SẮC MÀU DỊU MÁT	Lon		Lon 5 lít							519.000
		Sơn nội thất chất lượng tiêu chuẩn NP MATEX SẮC MÀU DỊU MÁT	Thùng		Thùng 17 lít							1.568.000
		Sơn nội thất NP VATEX	Lon		Lon 5 kg							332.000
		Sơn nội thất NP VATEX	Thùng		Thùng 17 lít							1.167.000
		Sơn ngoại thất cao cấp NP WEATHERGARD HITEX	Lon		Lon 5 lít							2.065.000
		Sơn ngoại thất cao cấp NP WEATHERGARD	Thùng		Thùng 15 lít							5.891.000
		Sơn ngoại thất chất lượng cao NP SUPER GARD	Lon		Lon 5 lít							1.501.000
		Sơn ngoại thất chất lượng cao NP SUPER GARD	Thùng		Thùng 18 lít							5.109.000
		Sơn ngoại thất chất lượng tiêu chuẩn NP SUPER MATEX	Lon		Lon 5 lít							974.000
		Sơn ngoại thất chất lượng tiêu chuẩn NP SUPER	Thùng		Thùng 18 lít							3.004.000
		Sơn lót nội thất cao cấp NP ODOUR-LESS SEALER	Lon		Lon 5 lít							1.040.000
		Sơn lót nội thất cao cấp NP ODOUR-LESS	Thùng		Thùng 18 lít							3.518.000

		Sơn lót nội thất chất lượng cao NP MATEX SEALER	Lon		Lon 5 lít							593.000
		Sơn lót nội thất chất lượng cao NP MATEX	Thùng		Thùng 17 lít							1.873.000
		Sơn lót ngoại thất cao cấp NP WEATHERGARD SEALER	Lon		Lon 5 lít							1.491.000
		Sơn lót ngoại thất cao cấp NP WEATHERGARD	Thùng		Thùng 15 lít							3.875.000
		Sơn lót ngoại thất chất lượng cao NP SUPER MATEX SEALER	Lon		Lon 5 lít							974.000
		Sơn lót ngoại thất chất lượng cao NP SUPER MATEX SEALER	Thùng		Thùng 17 lít							3.012.000
		Bột trét tường nội thất cao cấp NIPPON INTERIOR PUTTY	Bao		bao 40kg							379.000
		Bột trét tường ngoại thất cao cấp NIPPON EXTERIOR PUTTY	Bao		bao 40kg							495.000
8	**NHÓM ỐNG PVC**											
		Ống 21	Cây			Hoa Sen				Công ty TNHH Sang Lệ		45.000
		Ống 27	Cây									55.000
		Ống 34	Cây									90.000
		Ống 60	Cây									140.000
		Ống 114	Cây									325.000
		Ống 140	Cây									410.000
	NHÓM BỒN NƯỚC											
		Bồn nhựa 500L	Cái			Sơn Hà, Tân Á				Công ty TNHH Sang Lệ		2.000.000
		Bồn INOX 500L	Cái									2.550.000
		Bồn nhựa 1000L	Cái									3.000.000
		Bồn INOX 1000L	Cái									3.600.000
		Bồn INOX 1500L	Cái									5.500.000
10	**THIẾT BỊ VỆ SINH**											

		Bàn cầu sứ 1 khối	bộ	QCVN 16:2023/BXD	Men sứ phủ nano chống bám bẩn. - Kích thước: W 395 x L 690 x H 725mm - Nắp đóng êm. - Hệ thống xả Siphonic Jet, sử dụng nút nhấn xả. - Tiết kiệm nước. - Màu sắc: Trắng.							6.000.000
		Bàn cầu sứ 1 khối	bộ	QCVN 16:2023/BXD	Men sứ phủ nano chống bám bẩn. - Kích thước: W 390 x L 700 x H 700mm - Nắp đóng êm. - Hệ thống xả Siphonic Jet, sử dụng nút nhấn xả. - Tiết kiệm nước. - Màu sắc: Trắng.							6.500.000

		Chậu lavabo treo tường	bộ	QCVN 16:2023/BXD	Chất liệu men sứ phủ nano chống bám bẩn. - Chậu Lavabo lỗ đơn, thoát tràn. - Kích thước: W 400 x L 525 mm - Màu sắc: Trắng							1.800.000
		Chậu lavabo treo tường	bộ	QCVN 16:2023/BXD	- Chất liệu men sứ phủ nano chống bám bẩn. - Kích thước: W 510 x L 590mm - Chậu Lavabo lỗ đơn, thoát tràn. - Màu sắc: Trắng							2.200.000
		Vòi lavabo 1 đường nước	bộ	ISO 9001	- Chất liệu: Đồng thau cao cấp. - Kích thước: H 126 x L 105 mm - 05 lớp hoàn thiện, giúp bề mặt luôn sáng bóng. - Màu sắc:							350.000

		Vòi lavabo 1 đường nước	bộ	ISO 9001	- Chất liệu: Đồng thau cao cấp. - 05 lớp hoàn thiện, giúp bề mặt luôn sáng bóng. - Kích thước: H 113 x L 130 mm -Màu sắc:					450.000	
		Vòi lavabo 1 đường nước	bộ	ISO 9001	- Chất liệu: Đồng thau cao cấp. - Kích thước: H 136 x L 110 mm - 05 lớp hoàn thiện, giúp bề mặt luôn sáng bóng. - Màu sắc:					900.000	
		Vòi lavabo 2 đường nước nóng lạnh	bộ	ISO 9001	Chất liệu: Đồng thau cao cấp. - Kích thước: H 145 x L 142 mm - 05 lớp hoàn thiện, giúp bề mặt luôn sáng bóng. - Màu sắc:					1.500.000	

		Bộ củ sen 2 đường nước nóng lạnh (bao gồm tay sen)	bộ	ISO 9001	Chất liệu: Thân, củ sen bằng đồng thau, tay cầm bằng kẽm. - 05 lớp hoàn thiện, giúp bề mặt luôn sáng bóng. - Bao gồm bộ vòi sen: Tay sen, Dây sen và phụ kiện - Màu sắc: Chrome.	Công ty TNHH TM DV ĐT Điền Minh Long	Trung Quốc		Giao tại kho bên bán	Công ty TNHH Nhất Lam		3.600.000
		Bộ củ sen 2 đường nước nóng lạnh (bao gồm tay sen)	bộ	ISO 9001	Chất liệu: Thân, củ sen bằng đồng thau, tay cầm bằng kẽm. - 05 lớp hoàn thiện, giúp bề mặt luôn sáng bóng. - Bao gồm bộ vòi sen: Tay sen, Dây sen và phụ kiện - Màu sắc: Chrome.							3.200.000

		Bộ thanh sen kết hợp	bộ	ISO 9001	- Chất liệu: Thân, củ sen bằng đồng thau, tay cầm bằng kẽm. - 05 lớp hoàn thiện, giúp bề mặt luôn sáng bóng. - Kết cấu bên trong vững vàng, không gỉ sét, kèm phụ kiện. - Bộ sen tắm bao gồm: Bát sen, Tay sen bằng nhựa, giá đỡ, ống sen mềm mạ điện 1.5m - Màu sắc:						6.400.000
		Van xả tiểu nam	bộ	ISO 9001	Phụ kiện van xả tiểu đồng thau cao cấp. - 10 lớp xi mạ hoàn thiện, bề mặt luôn sáng bóng. - Bền bỉ với môi trường khí hậu vùng biển. - Màu sắc: Chrome.						1.600.000

		Vòi xịt vệ sinh	bộ	ISO 9001	Vòi xịt vệ sinh 1 đường nước. - Màu sắc: Trắng - Đầu vòi bằng nhựa ABS, tay cầm mạ inox, giá đỡ và ống mềm 1.2m						250.000
		Vòi xịt vệ sinh	bộ	ISO 9001	Vòi xịt vệ sinh 1 đường nước. - Đầu vòi bằng nhựa ABS, giá đỡ và ống mềm dài 1.2m. - Màu sắc: Đen sơn tĩnh điện						450.000
		Vòi xịt vệ sinh	bộ	ISO 9001	Vòi xịt vệ sinh 1 đường nước. - Đầu vòi bằng nhựa ABS, giá đỡ và ống mềm dài 1.2m. - Màu sắc: Chrome.						450.000
		Vòi xịt vệ sinh	bộ	ISO 9001	Vòi xịt vệ sinh 1 đường nước. - Đầu vòi bằng nhựa ABS, giá đỡ và ống mềm dài 1.2m. - Màu sắc: Chrome.						420.000

		Vòi xịt vệ sinh	bộ	ISO 9001	Vòi xịt vệ sinh 1 đường nước. - Đầu vòi bằng nhựa ABS, giá đỡ và ống mềm dài 1.2m. - Màu sắc: Đen sơn tĩnh điện							420.000
		Bộ xi phông	bộ	ISO 9001	Bộ phụ kiện xi phông, pop-up đồng thau cao cấp. - 05 lớp xi mạ chrome hoàn thiện, giúp bề mặt luôn sáng bóng. - Dễ dàng vệ sinh và lắp đặt. - Màu sắc: Chrome							550.000

99. Xã Xuân Lãnh

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực	khu vực xã
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn									
		Ximăng PCB40	tấn									
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3									
		Cát tô	m^3									
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
			m^3									
			m^3									
5	**NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC**											
			kg									
			kg									
5	**TẤM TRẦN, TẤM LỢP**											

100. Xã Phú Mỡ

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực	khu vực xã
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
I	**XI MĂNG**											
1		Ximăng PCB40	tấn	PC40		Xuân Thành				Tại Cửa hàng VLXD		1.760.000
II	**CÁT CÁC LOẠI**											
1		Cát xây	m^3			Trên địa bàn xã không có nhà sản xuất/cung cấp						
2		Cát tô	m^3									
III	**ĐÁ CÁC LOẠI**											
1		Đá 1x2	m^3			Trên địa bàn xã không có nhà sản xuất/cung cấp						
2		Đá 2x4	m^3									
3		Đá 4x6	m^3									
4		Đá hộc	m^3									
IV	**THÉP CÁC LOẠI**											
1		**Thép cuộn**										
2		Ø6	kg									16.500
3		Ø8	kg									16.500
4		**Thép thanh vằn**										
5		Ø10	cây									100.000
6		Ø12	cây									150.000
7		Ø14	cây									200.000

101. Xã Xuân Phước

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực	khu vực xã
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
I	**XI MĂNG**											
1		Ximăng PCB40	tấn	PC40		Sông Gianh				Tại Cửa hàng VLXD		1.840.000
II	**CÁT CÁC LOẠI**											
1		Cát xây	m^3			Trên địa bàn xã không có nhà sản xuất/cung						
2		Cát tô	m^3									
3		Cát xây	m^3									
4		Cát xây	m^3									
III	**ĐÁ CÁC LOẠI**											
1		Đá 1x2	m^3			Trên địa bàn xã không có nhà sản xuất/cung cấp						
2		Đá 2x4	m^3									
3		Đá 4x6	m^3									
4		Đá hộc	m^3									
5		Đá 0,5 x 1	m^3									
6		Đá mạt										
7		Cấp phối đá dăm Dmax37.5	m^3									
8		Cấp phối đá dăm Dmax25	m^3									
9		Cấp phối đá dăm Dmax25 loại 1 (làm	m^3									
IV	**GẠCH CÁC LOẠI**											
1		Gạch tuynen 2	viên	Trên địa bàn xã không có nhà								
2		Gạch tuynen 4	viên									
3		Gạch tuynen 6 lỗ nhỏ	viên									
4		Gạch tuynen 6	viên									

5		Gạch không nung XMCL 4	Viên	sản xuất/cung cấp								
6		Gạch thẻ không nung XMCL	Viên									
7		Gạch Block	Viên									
V	**NHỰA ĐƯỜNG**											
1		Nhựa đường phuy 60/70	Tấn	Trên địa bàn xã không có nhà sản xuất/cung cấp								
2		Nhựa đường đặc nóng	Tấn									
IV	**GẠCH CÁC LOẠI**											
		Gạch tuynen 4	viên		190x90x90mm	Chi Nhánh Công ty Việt Tân Lợi tại Phú					1.100	
		Gạch tuynen 6 lỗ	viên		200x120x80mm						1.100	
		Gạch tuynen thẻ	viên		190x90x50mm						1.100	
V	**THÉP CÁC LOẠI**											
1		**Thép cuộn**										
2		Ø6	kg							Tại Cửa hàng VLXD		16.000
3		Ø8	kg							Tại Cửa hàng VLXD		16.000
4		**Thép thanh vằn**								Tại Cửa hàng VLXD		
5		Ø10	cây							Tại Cửa hàng VLXD		105.000
6		Ø12	cây							Tại Cửa hàng VLXD		157.000
7		Ø14	cây							Tại Cửa hàng VLXD		216.000

STT	Nhóm vật liệu xây	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực	khu vực xã
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
I	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn	PC40		Sông Gianh				Cửa hàng VLXD Sanh		2.100.000
		Ximăng PCB40	tấn	PC40		Đức Sơn						1.900.000
		Ximăng PCB40	tấn	PC40		Xuân Thành						**1.840.000**
II	**CÁT CÁC LOẠI**											
		Cát xây	m^3			Công ty TNHH xây lắp Trung	Công ty TNHH xây lắp Trung					345.455
		Cát xây	m^3			Công ty TNHH khai thác khoán sản Phú Thịnh	Công ty TNHH khai thác khoán sản Phú Thịnh					345.455
		Cát xây	m^3			Công ty TNHH Khoáng sản và Tổng hợp Đoàn Hân	Công ty TNHH Khoáng sản và Tổng hợp Đoàn Hân					372.727
	TẤM LỢP, TẤM TRẦN											
		Tôn sóng vuông (3,5 ziem)	m^2			Tôn Hòa Phát	Công ty TNHH Tôn thép Đồng Xuân			Trên địa bàn	84.000	
		Tôn sóng vuông (4,0 ziem 100)	m^2								97.000	
		Tôn sóng vuông (4,0 ziem 75)	m^2								90.000	
		Tôn sóng vuông (4,5 ziem)	m^2								107.000	
		Tôn sóng vuông (5,0 ziem)	m^2								115.000	